

VƯƠNG HỒNG SẼN



HƠN NỬA ĐỜI HƯ

HỒI KÝ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Vương Hồng Sển
Hơn Nửa Đời Hư



Cố học giả Vương Hồng Sển

Thông tin ebook

Tên truyện : Hơn Nửa Đời Hư

Tác giả : Vương Hồng Sển

Thể loại : Hồi ký

Nguồn : <http://vnthuquan.net>

Đánh máy (vnthuquan.net) : Nguyễn Học

Convert (TVE) : santseiya

Ngày hoàn thành : 15/09/2007

Nơi hoàn thành : Hà Nội

<http://www.thuvien-ebook.com>

Mục Lục

1. Hơn nửa đời hư

2. Kiếng họ Vương ở Sóc Trăng

3. Phước Lộc Chi
4. Nhớ song thân
5. Nhớ tuổi hồng, tuổi xanh
6. Nhớ trường cũ Primaire Sóc Trăng
7. 1923-1927
8. Hồi lộ
9. Nếp sống quê ta
10. Một công chức đời tây
11. Năm 1930
12. Cánh buồm bể hoạn
13. Hạnh phúc, mi trốn nơi nào?
14. Chuyện cũ "hai vua mất ngôi"
15. Hư!
16. Cây có cội, nước có nguồn
17. Lương y lớp xưa
18. Những việc gì xảy ra từ năm 1939 đến năm 1943
19. Việc gì xảy ra tại tỉnh Sóc Trăng trong năm 1945
20. Ngày 19 tháng ba, cả đoàn người Tây ở Sóc Trăng, bị dẫn giải về Cần Thơ
21. 1945-1946-1947
22. Từ 1948 đến 1963
23. Tôi nhớ Huế- Chuyển đi năm 1958
24. Buổi tiếp xúc với ông Ngô Đình Cẩn
25. Viện bảo tàng- Ông Diệm là người thông ngôn
26. Ông Diệm lựa mua đồ sứ cổ
27. Tôi nhớ Huế
28. Nghiên mực Túc Mặc Hầu của Dục Đức Tôn hoàng đế
29. Chuyện bảy cây ngọc Như Ý thấy tại Đài Bắc, năm 1963
30. “Nhất ẩm, nhất trác” từ Âu sang Á
31. Đây, người Nhật ăn, hay là “Bữa tiệc chín con tép quèn bên nước Nhật”

Bài kết luận. Hơn nửa đời hư, tôi viết không có plan, vì plan ở trong đầu

1. Hơn nửa đời hư

Hiểu theo trong Nam Hơn nửa đời hư, có nghĩa là hơn phân nửa đời người, chưa làm gì nên thân. Giọng hàng tôm, giậm mắt muối, rõ ràng hơn; đã quá nửa đời người, hồng nên thân gì ráo trôi!

Hơn nửa đời, biết làm sao mà định? Bốn mươi năm mươi cũng được, quá sáu bảy mươi cũng biết đâu chừng? Thôi thì để đó, khi đập nắp quan sẽ hiểu.

Chuyện tôi viết, bắt đầu từ năm sanh (1902) đến năm đi dạy học ở Huế về (1967), thấy nhộn quá nên ở nhà, chớ dư sức hoạt động. Con đường đã trải, cũng dài khá bộn, kể tuổi đầu cho đến nay đã trên bảy mươi, như vậy lẽ đáng nên gọi, nếu mai này chết, là “trọn một đời hư”, mới phải.

Như con bạc trúng một canh bài về khuya, đủ gỡ vốn lời, vì “nên” được vào mấy ngày chót vậy xin cho tôi ghi “Hơn nửa đời hư” làm nhan sách.

Tưởng “viết để lại cho con là Bảo” nhưng nay in thành sách có nhiều mắt cùng xem, như vậy “Hơn nửa đời hư” là phải.

Ngoài trời mưa, đêm vẫn lạnh. Gió mướt tỉ tê, mắt già mi ướt. Tôi chuốc đôi hài nhưng, mặc thêm một lớp áo ấm, lại ngồi bàn viết:

*“Đêm nay gió bắc mưa dầm,
Đèn khuya một bóng, bóng lấm với đêm”*

Dưới Mái Tây, ngọn đèn điện cứ reo vui với mấy con thiêu thân tự sát. Song cửa mở sương che mắt khu phố mây từng cao.

Con mèo tam thể đi ăn vụng bị hàng xóm chém tét móng chân trước, đang nằm rên hi hi trên đầu tủ sách. Vừa viết đến đây, tôi đọc lớn. Con mèo nhướng mắt tưởng tôi ngỏ lời an ủi, nên hoà âm mấy tiếng hừ hừ, tợ chiếc âm gàn sôi. Bỗng tôi đổi sang giọng lớn, không mấy êm tai, tôi thấy vành tai con miêu đang xụ lại vành lên, trán con miêu nhăn nhăn, tam thể tựa hồ bụng bảo dạ: “Lão Vương này chương, chúng cho về hư cũng phải: Lão lai nhai những gì rỗng tuếch, chẳng bù má Năm, nói những lời đáng giá, hứa cho ăn thì no bụng đến phát ách, hăm đánh đòn thù như tử nên thân; Bữa nay lão viết giống gì nữa đây, chỉ hại tốn giấy?”

Ấy đó, trên bảy mươi mà còn bị chó mèo xài xẻ, hỏi phải hư chưa? Lúc nhỏ vì mê đọc văn Anatole France nên vương cái nghiệp của lão già Ba Tri này. Tuy không hiểu hết những câu sâu sắc của lão, nhưng lại thích cái giọng trích thượng nửa đùa nửa thật, hơi cay một tí thôi, vừa nhẹ vừa thâm, hiểu được mớ nào, thẩm ý đánh đũa cái chát? Thú vị nhứt, đọc mãi không chán là bộ “Le crime de Sylvestre Bonnard”, và đoạn ly kỳ nhứt trong sách là chỗ diễn tả cách báo ân đáp nghĩa của chị ả huê khô, nửa đời tài sắc trước nghèo xơ xác đến nỗi phải trú ngụ trên gác thượng của lão hàn lâm này, rồi sau đặng một ông hoàng giàu sang không mấy hồi, trực nhớ ơn xưa lão hàn tặng một chén xúp khi đói lạnh, nay biết lão ham sách bèn sai con ôm đến nhà đêm No-en dâng cho lão một cuốn sách quý đặng trong bụng một khúc gỗ củi chuyện đọc thật là khoái trá. Chương trong sách tựa là “La buche de Noel”, ai muốn thưởng thức hãy tìm mà đọc. Nay tôi mượn ý viết tập này mở đầu truyện “Anh Vương tự thuật”.

*“Dừng chén ngoảnh lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng: ta với ta”.*
(*Thơ Bà huyện Thanh Quan “Qua Đèo Ngang”*)

Đêm nay, có sao hai câu thơ trên như thôi miên tôi, như vương vấn tâm hồn, ngâm đi ngâm lại mãi không biết chán. Buổi đầu hôm ăn mừng sinh nhật, lễ trung thọ thất thập tam tuế, Năm dâng chén rượu mừng khiến cảm động, đóc giọng còn cay. Nếu đời quen lấy trăm năm làm hạn, thì kiếp sống mình kể đã hơn nửa độ đường, trời cho thêm được ngày nào, kể như là lãi. Phần còn lại, không nên tham nhiều. Ô hay! Lên chới đỉnh tự hồi nào? Và sẽ lần dốc xuống triền được bao lâu nữa? Thật là không sao nhớ xiết Và xiết bao bồi hồi. Lên đến chót đỉnh tất đã đăng cao. Lên cao rồi phải hạ. Mai này cất bước dò lần đường xuống. Tức nhiên câu thơ tức cảnh Đèo Ngang bà Thanh Quan làm sẵn mà nó phù hợp với cảnh ngộ của mình làm sao? Âm ảnh là phải.

Đêm đã về khuya, tư bề lặng lẽ; rất phải dịp cho mình chiêm nghiệm việc đời. Thử bỏ bàn toán tính số: lỗ hay lời, trước giờ gác đầu về núi, ta phải biết để mà lo liệu.

Nhà hiện thời đang ở, truyền đến tôi đã hơn ba đời. Thế mà mình vẫn tưởng là một dịch đình tạm, dừng chén đêm nay để mai này trẩy bước. Nơi phòng bên cạnh, mẹ con chúng đang ngon giấc. Hơi thở đều đều của một mớ tóc

bông của người hiền phụ và làn môi son của trẻ. Nhớ đến trẻ, cục máu thâm tình duy nhứt, đưa con muộn màng mà cũng là cái mốc ăn chịu với đời của tôi. Bao nhiêu tình yêu buổi thanh xuân đã như giọt sương buổi sáng bao nhiêu người thương cũ đã rớt rơi hoặc nằm yên nơi bên kia triền dốc: mẹ tôi mất năm 1913, tôi biết khóc tiếc người hiền mẫu khi tuổi độ vừa mười một. Năm tản cư 1946 khi hồi cư về nhà thì chịu tang cậu tôi. Nhưng chưa thăm bằng năm ấy mất đứa em trai mười chín tuổi, Vương Hiến Vinh, tuy khác mẹ nhưng xem dường ruột thịt. Làm thanh niên tiên phong, lính giặc Tây rút chân theo đồng chí, đang cữ rét hành, trốn lính Tây nhảy vào bụi ô rô, Tây đi mất là tử thần vội đến, Vinh thở hơi cuối cùng, nay nắm xương lạc loài còn vùi đâu đó nơi cù lao Dung lạnh lẽo, chưa được mang về. Thời gian mãi như vậy, khi hết chiến tranh, dễ gì tìm thấy xác.

Ba tôi tám mươi sáu tuổi, mất năm 1961, là người thân yêu khoá tạm cuốn sổ này. Hồn mẹ có linh, phách Ba dầu hiền, lại với mấy dì và mười đứa em trai sanh chưa kịp đặt tên đã trở về âm cảnh, bao nhiêu ấy là cốt nhục tình thâm nay gom lại làm mười mấy nùm mộ nằm lúp xúp trên đất nhà ở Sóc Trăng, xin hãy về cùng tôi đêm nay nhấp chén mừng trung thọ. Nhưng xin đừng làm động giấc ngủ ngàn thơ phòng bên cạnh. Hiền thê và Bảo con, hãy ngủ cho ngon, mai này chúng mình sẽ trải một khúc đường mới lạ còn dài lắm.

Tôi khoác thêm áo ấm, kéo ghế tránh bóng đèn, đêm nay nguyện thức viết cho thật nhiều, kể lại cuộc đời đã qua, lưu lại cho vợ hiền con thơ được biết. Ô hô? Tuổi chẳng chờ ta...

Tôi nghe nhiều người phàn nàn, cho rằng không hơi đâu nhắc lại chuyện cũ. Cái gì đã qua, hãy để cho nó qua. Hãy nhìn tới tương lai mới phải.

Tương lai! Tương lai! Cách nay ba chục năm, tôi cũng say mê về tương lai, về ngày mai sẽ đến. Nhưng trải qua nhiều biến cố, từ năm 1945 cho đến nay, tuổi mòn chông chát, tuy chưa đến độ chồn chân mỗi gó, tuy vẫn còn đi bộ hàng cây số không mệt, ngồi đánh máy suốt ngày không đau lưng, nhưng quay đầu ngó lại buổi đã qua, mới thấy cái hay của dĩ vãng.

Đời vẫn không cay nghiệt gì với tôi. Tôi phải biết ghi ân rằng đời đã dành riêng cho tôi khá nhiều hạnh phúc. Nhưng khi ai kia nhắc đến buổi tương lai, bỗng khiến tôi lại bùi ngùi lo sợ. Bất giác tôi lại hồi tưởng tới chuyện đầu đầu. Tôi đã hết trông cậy vào tương lai, và nếu phải ước mong, họa là gởi hết vào cái đầu non và mớ tóc xanh của trẻ đang say giấc nồng bên

cạnh.

Xin ơn trên ban tôi thêm vài tuổi, có thì giờ đủ thấy đứa trẻ nên người.

2. Kiêng họ Vương ở Sóc Trăng

Lai lịch

Họ Vương của chúng tôi, chỉ ở Sóc Trăng, vốn xuất thân từ tay trắng.

Xét cho kỹ, không làm gì có gia phả để lại. Sự ấy cũng dễ hiểu:

a) Ông tổ của chúng tôi, - chỉ biết được đến đời ông sơ, tức không hơn năm đời - từ Trung Quốc sang đất Miên rồi đất Việt một khi tách bước ra đi trên con đường vô định - nói ra không sợ xấu đã dấn thân trên đường lưu lạc, phiêu lưu, đi tha hương cầu thực, đi để tìm lẽ sống mà tại nơi nhau rúm không sao tìm thấy, nói thẳng ra, đi hoang làm vậy, thì cần gì đem theo gia phả? Giắt lung cái tờ tộc phái ấy chỉ thêm bận chân vướng cẳng, ích gì? Và thương thay cho những người lang thang trên bước giang hồ,

b) Đến đời ông nội chúng tôi, sẵn tánh bản bạch kiêu nhân, dám đứng làm tù-hia (đại ca) của chi nhánh Thiên Địa Hội tại Sóc Trăng, thì càng không nên cất giữ gia phả trong nhà. Nơi xứ lạ quê người, thù nhiều bạn ít, đã quyết chí chống triều đình Mãn Thanh, thì dầu có bao nhiêu gia phả cũng phải thủ tiêu, để tránh liên lụy gia đình thế tử.

c) Họ Vương, tiếng rằng sang, kêu lắm, giòn lắm, nhưng có giàu chăng là giàu hai chữ “thanh bản”. Từ ông sơ xuống đến ông cố, lang bạt kỳ hồ, làm miễn đủ ăn là đủ mừng, đèo bồng chi cái gia phả, chúng cười: “sang không phải chổ”,

d) Thuở đó, trước đây một thế kỷ, sống trên đất lạ, vùng Sóc Trăng vừa mới phát, việc khai hoang chưa hoàn thành, ở chung đụng với người Miên người Thổ, họ quen dùng bùa ngải tà thuật, khi thừ da trâu vô đầy bụng mà chết, khi trừ ẻo dùng thiên linh cái bắt hồn, để tránh các tai họa dữ kia, muốn sống yên lành vô sự, tất nhiên phải giấu tên giấu họ, mai danh ẩn tích là hơn. Cho nên nói chung, tại Miền Nam chúng tôi không có tục lập gia phả, vì xét rằng tờ tộc phái có ghi tên họ năm sanh năm tử của ông bà để lại rủi lọt vào tay kẻ thù muốn hại mình thì quả là lợi ít hại nhiều, nên không lập. Tờ gia phả xét kỹ ra, chỉ dành cho các dòng họ lớn nào sống nơi thái bình yên định, không gặp cảnh loạn ly.

Tuy vậy không phải người miền Nam không biết quý trọng tổ tiên, duy

không chép ra thành sách. Người tộc trưởng của một họ thường thuộc nằm lòng để truyền khẩu giữa con cháu hoặc kỹ hơn, dùng thẻ giữ kín ghi những ngày kỵ húy giỗ quải, và ít khi bằng lòng lấy ra cho người ngoại tộc xem. Sau đây, tôi xin tóm tắt những gì tôi từng nghe phụ thân tôi thuật lại về chi họ Vương ở Sóc Trăng, dòng ông Vương Thoại là ông cố của chúng tôi.

a) Kể về chi lớn, thì được biết vẫn ở tại Phước Kiến (Trung Hoa), và có thể nói, gồm trong mười lăm chữ: “Phước kiến tỉnh, Tuyên Châu phủ, Đồng Ân huyện, Lâm Mễ thôn, Quan Khảo lý”. Như vậy, không phải bất cứ người nào hễ sanh tại Phước Kiến và cùng một họ Vương là một dòng với chúng tôi. Phải sanh từ Lâm Mễ thôn, từ Quan Khảo lý mới đủ điều kiện.

Bây giờ thử hỏi: Một người như tôi, máu Hoa pha máu Việt đã bốn đời, không nói được tiếng Phước Kiến, giá thử có dịp qua bên ấy, vậy chớ có nhìn đồng tông đồng tách với người bên ấy được chăng? Giấy tờ chứng minh không có, nói miệng tài ai tin và lại nhìn bà con ở xa mút bên Tàu để làm gì? Khi đã xa cách nhau suốt nhiều đời, dẫu tình đậm cũng hoá lợt; thêm vấn đề ngôn ngữ bất đồng, phong tục cách ăn thói ở không giống, “y ăn xì-dầu, tôi húp nước mắm”, lại nữa tỉnh Phước Kiến là đất tiêm nhiễm lâu năm chủ nghĩa khác với tôi. Vương này Vương kia, tôi tưởng gặp nhau e không dám ngó ngay mặt chớ đừng nói chi chuyện bắt tay nhau nhìn một họ một dòng. Gặp nhau, câu thi Học Lạc ngâm suông: “Hoá An-nam, lữ khách trú”... rồi huề. Không nói thêm được nữa lời.

Không phải cốt ý để khoe khoang, nhưng Ba tôi có thuật lại rằng xưa kia kiếng họ Vương ở Phước Kiến vốn có địa vị khá. Giữa triều Thanh đang thịnh cũng không bị bạc đãi. Một chi tiết nhỏ: Thuở ấy, cặp lồng đèn giấy treo trước cửa, được phép kẻ một chữ Vương duy nhất, thay vì các họ khác phải viết kèm chữ “phủ”, tỷ dụ Phạm phủ, Trần phủ, Quách phủ, v.v... Và đó là đặc ân dường như do bà Tây Thái Hậu ban ra, vì bà cho rằng hễ Vương thì ở phủ là cố nhiên, hà tất viết dư chữ “phủ”. Một giai thoại khác thuật luôn là cũng bà Tây Hậu khi sắp hạng những mười tám tỉnh dâng lễ khánh thọ cho bà, thì tỉnh Phước Kiến được sắp đứng đầu vì chữ “Phước” không thể sắp sau chữ khác.

Một đặc ân khác dành cho chi họ Vương quán ở Quan Khảo lý, là được dùng bốn chữ “Khai Môn đệ nhứt” là biển treo nhà, vì tương truyền họ này xưa kia có công khai phá mở mang đất Môn (Phước Kiến), biến hoang địa thành lương điền. Nói để nghe chơi chớ không dám vẽ viên nhiều, bằng sắc đầu có hồng chứng minh, khoác lác là tội. Không nên “thấy người sang, bắt

quàng làm họ”,

b) Nay nói về chi thứ là chi xuất dương, vốn cùng một đầu ông sơ. Hiện biết có ba chi ở ba chỗ khác nhau: chi Nam Vang, chi Gia Định, chi Sóc Trăng. Nhưng đã tản lạc, chưa thấy ngày trùng phùng.

1) Ông sơ (?-?). Khuyết danh, khuyết ngày sanh, ngày tử. Giỗ chung với bà sơ, huý nhựt: ngày hai mươi lăm tháng chạp âm lịch. Theo Ba tôi kể lại, ban đầu ông sang ngụ đất Nam Vang, nhưng kể từ năm nào không rõ. Về sau, chi này tách ra một nhánh xuống định cư ở đất Gia Định. Hiện chi này ở đâu? Khi lên viếng Sài Gòn độ năm 1901, Ba tôi có gặp, hai đảng nhìn nhau mừng mừng tủi tủi rồi cũng chia tay từ đó rồi bật vô âm tín, cũng không biết địa chỉ để liên lạc, nay kể như thất lạc, mất còn chẳng hay. Từ ngày tôi lên ở Gia Định, tôi cố gắng hỏi thăm nhưng chưa gặp một ai chỉ bảo.

Ông sơ chúng tôi ở Nam Vang một thời gian không biết bao nhiêu lâu, bỗng nhớ chén cơm lưu lạc động gót giang hồ, lại một gói một xách, một thân một mình, cất bước lên đường một phen nữa. Có lẽ nghe lời đồn đãi nên chuyến này, ông xuống Miền Ba Thắc (nay có miếu thờ ở Chợ Cũ Bãi Xàu), Thổ gọi Sroc Bassac, hoặc sroc khléang, là tên cũ xứ Sóc Trăng (nay là Khánh Hưng, Ba Xuyên). Thuở đó, vừa hơn một thế kỷ, vùng này là một đồng ruộng mênh mông, người thưa rùng nhiều, đất tốt “làm không hết” cá tôm, thịt rừng khỏi mua mạnh ai nấy bắt, đời sống dễ dãi như cảnh thiên đàng, khiến ông lựa gót lại đây, lập thêm một gia đình nữa với bà sơ chúng tôi. Ở như vậy bao lâu không biết, rồi đến lúc tuổi già sức yếu, biết đã gần ngày quay đầu về núi, ông bèn “qui cố hương” rồi mất luôn bên ấy. Có nên trách ông hai lần tạo lập gia đình rồi bỏ về chết ở bên Tàu không? Xin đáp rằng không. Ông vả chẳng là người Phước Kiến. Tháp cánh bay xa để thử sức, khi sức kiệt thì bay về ổ cũ. “Phú quý không về làng thì khác nào áo gấm mặc đêm”. Người Âu khi xưa đã lập Tân thế giới cũng thế. Nếu đã trót để lại hai nơi hai giọt máu tươi, thì may thay trời sanh trời dưỡng, hai giọt ấy hoa đơm kết trái cháu chắt nối dòng, bốn phận kẻ sau phải nhớ câu “mộc bản thủy nguyên”.

Dẫu tôi quá hư, cũng không dám buộc tội ông, duy dám hỏi “Sao ông không nói cũng không để lại dấu tích nào?” Họ tên để khuyết, vậy xin giỗ ông chung với bà. Mộ ông ở bên Tàu, có còn hay đã san bằng lấy chỗ trồng rau cỏ? Mộ có người giữ gìn âm cúng hay đã xiêu lạc mồ hoang? Ông hãy

yên giấc ngàn thu. Tại Sóc Trăng, chúng tôi vẫn giữ nhang khói đều đều và giỗ quải không sơ sót.

Bà sơ (?-?) - Cũng không biết họ tên và không biết luôn năm sanh năm tử, duy nghe dặn lại ngày giỗ là ngày hai mươi lăm tháng chạp. Nhờ một chi tiết nhỏ có thể truy nguyên năm mất là Ba tôi có nói bà từ trần đúng năm ông nội chúng tôi được mười lăm tuổi đầu. Và chẳng ông nội tôi sanh năm 1848. Cộng thêm mười lăm năm nữa là năm 1863. Ba tôi kể lại lịch sử của bà chỉ có chạy giặc: hết giặc Thổ dậy đến giặc Tây qua lấy nước. Việc này trùng hợp, vì năm Tây xâm chiếm ba tỉnh Miền Tây đúng là năm 1862. Tôi nghiệp bà chạy mãi thở chưa hết mệt, kể bà gặp một trận bão to bồi tiếp. Thân già sức mòn, tài nào chịu nổi? Phần thì lạnh, phần thì sợ, phần thiếu thuốc men, thiếu săn sóc, nên bà sơ chúng tôi tắt hơi thở trong cảnh hãi hùng, duy bà khỏi thấy nước nhà mất độc lập, lọt vào tay Tây.

Chị em bà cả thảy bốn người: bà là chị cả, kế là mẹ vợ ông Châu Đức, kế nữa là mẹ ông Lưu Hỷ, và út chót là mẹ vợ xã Sóc.

Con của Sóc là xã Kóln, người này có lập một gánh hát dù kê tức hát cải lương Khmer. Như vậy chi ngoại này có một nhánh trở về nguồn, trở lại Khmer. Đó là những gì Ba tôi thuật lại về bốn chị em của bà sơ chúng tôi, còn họ tên là gì, Ba tôi cũng không biết.

Nay mộ của bà vẫn nằm lên sở đất của mẹ vợ ông Châu Đức. Cuộc đất giồng (cương) này, Thổ gọi sóc Phno Tin, cách xa chợ Sóc Trăng độ bảy tám cây số ngàn. Phải chăng đây là vị trí xóm xưa bà ở? Phải chăng đây là quê ngoại của ông nội chúng tôi?

Năm trước đây, nhơn dịp lễ Thanh Minh, tôi có về tảo mộ thì thấy thì thấy cuộc đất này đã thay đổi chủ. Con cháu ông Châu Đức đã sang nhượng cho một Huê kiều tên là Xiêu (Thiêu). Ông này lập nơi đây một sanh phần vĩ đại, may sao ngôi mộ lúp xúp của bà sơ chúng tôi không án, nên được chủ đất mới để nằm yên chỗ cũ. Không như các mộ tổ tiên khác chôn nơi Trường đua, vốn là đất nghĩa địa thí, nhưng đến năm 1964, chánh quyền cần mở rộng sân phi trường và ra lệnh sung công, buộc lòng chúng tôi phải hốt cốt đem về đất nhà nơi miếng rẫy sau chùa bà Tu Định, đường cũ đi Bạc Liêu, an táng lại. Phen này cầu xin năm đó được vĩnh viễn.

2) Ông cố (?-1882) - Huý là Thoại (Thuy), mất tại Sóc Trăng ngày mồng năm tháng mười năm Nhâm ngọc (1882). Vẫn không rõ nã ai sanh, chỉ biết khi mất tuổi xấp xỉ bảy mươi. Về dật sử của ông, vẫn không biết nhiều, chỉ

biết khi ông biết mình sắp lìa đời, thì vì mộ cha ở bên Tàu nên ông cũng về Tàu chờ chết. Bao nhiêu của cải làm ra, ông chia lại mớ nhảm để bên này, còn tiền mặt dành dụm, (Ba tôi nói không nhiều chỉ độ vài ba ngàn), ông có tôi ôm hết xuống thuyền trực chỉ cố hương. Khi về tới xứ sở, ông tìm nhà quen xin ở tạm và gửi trọn số tiền cho chủ nhà cất giữ. Tai hoạ đâu xảy đến thành linh. Có một đứa cháu họ gọi ông bằng bác, nó biết ông có tiền, nên mưu mẹo lòng treó thế nào mà người chủ nhà đưa hết cho nó. Thế là ông đã bị cướp sạch tiền, rồi làm sao khi ông mất lấy gì làm ma chay tống táng? Người chủ nhà muốn cho êm chuyện và cũng động lòng trắc ẩn, thương người ngay mắc nạn, một phần lỗi tại mình nhẹ dạ, nên sau đó tặng lộ phí khuyên ông kíp trở về đất Nam, bề gì cũng còn con còn cháu.

Thuở ấy đi đường biển hết sức gian nan. Tàu sắt vững chãi chưa có. Từ Áo môn (Phước Kiến) muốn sang Nanh địa, chuyển đi chuyển về đều tùy mùa gió thuận. Mỗi lần vượt biển là vái van Trời Phật, chớ thuyền gỗ chạy buồm, mạng không quá ba phân, việc may rủi không sao lường trước. Xuống thuyền không ai dám nói một lời bất kính và luôn luôn lấy đức tin và tín ngưỡng làm sức mạnh chớ che. Tại nhà tôi hiện nay còn giữ hai vật kỷ niệm của ông, đó là một bức tượng Quan Đế vẽ thủy mặc, và một tượng Phật Quan âm ngự trên toà sen, tượng này vóc nhỏ bằng vỏ hộp quẹt diêm và làm bằng gỗ trầm đựng trong hộp trầm, tương truyền mỗi lần ông có tôi về Tàu đều mang theo nơi cổ, qua tới xứ, tìm đến dòng suối Ô chúí (ô thủy) nhúng vào lấy hên (hung) và quý trọng như báu vật độ mạng có nhiều phép lạ. Chuyển trở về Nam may quá được bình yên vô sự và khi thuyền cập bến nơi Chợ Cũ Bãi Xàu, thì ông có tôi gượng lên bờ vào xin ở đậu nơi nhà ông Xứ Biển là một tay giàu có lớn, ở xóm (Phước Kiến). Xóm này con cháu lai khách vẫn còn ở đông đúc tuy không sum mậu bằng xưa, và bến đậu thuyền buồm nay còn gặp di tích, vì năm trước đây khi dỡ nhà bà ngoại tôi ở xóm này, khi đào xuống sâu còn gặp vô số đá cuội lót nền to bằng cái thúng cái cối và nguyên là đá khi xưa dùng để neo tàu buồm hoặc để dẫn lườn cho dễ lướt sóng khi tàu chở quá nhẹ. Bà ngoại tôi mót lại dùng làm nền nhà thì vững chắc vô cùng. Ông nội chúng tôi được tin lật đật vãng rước có tôi về nhà, lúc ấy ở trên đất mướn, vị trí nay là góc đường Champeau cũ xóm nhà ông Xường Há dựng với dãy phố trệt của cha sở họ Sóc Trăng lúc ấy. Rước được ông có tôi về, ông nội tôi đã lúng lại càng túng thêm; nhà sạch tiền, có bao nhiêu không đủ chạy thuốc chạy thầy cho có tôi, đã vậy thêm ông nội tôi mang bệnh hút lớn. Nhưng Ba tôi kể lại á phiện hồi đó rẻ rẻ. Mỗi lần Ba

tôi đi mua, một ngao lớn bằng vỏ sò đựng đầy thuốc. Ba tôi lắc chuyễn vẫn không chảy giọt nào vì thuốc đặc sệt, thật ngon mà giá chỉ có mấy xu chưa đầy một các bạc (0\$10), trong khi các tiên ông ngày nay mua lén mua lút một ký lô giá trên bạc triệu mà còn gặp thuốc pha thuốc lỏng. (Mua mắc mà còn bị ăn gian, thêm nguy hiểm vì lính bắt được thì thuốc tiền đều mất).

Khi ấy ông nội tôi nhớ lại có hùn với ông hương hào Thơ cả hai chung vốn lập một trại hàng, bán hòm (quan tài). Ông Thơ này sau khuất, người vợ tái giá trở nên bà chủ Hứ, vẫn làm chủ trại hàng Xóm Lò Heo ở mé kinh nhỏ sau nhà bà Phủ An. Lúc bé thơ khi còn ở Sóc Trăng tôi có đến xóm này và từng biết mặt cả hai bà (bà Phủ An và bà chủ Hứ). Vì nghèo quá không tiền mua thợ cho cha, nên ông nội tôi xin rã hùn, tội nghiệp, phần hùn chia vốn vẹn được một cỗ quan tài kiểu mang cá gỗ danh mộc. Ông cố tôi hay được rất mừng lòng vì trước sau ông vẫn muốn được chôn theo nghi thức Trung Hoa. Tội nghiệp chút hy vọng nhỏ buổi đời tàn suýt tiêu theo mây khói, vì hòm đã hứa bán cho một hiệu buôn ở lối xóm, mua để dành cho người thân. May sao nhờ khéo nói, nên hiệu Đức Phong cho thỉnh về để mai táng ông cố chúng tôi.

Nhưng số ông còn lận đận chưa dứt. Tám mươi hai năm sau, năm 1964, nhà nước sung công đất chỗ ông nằm để mở rộng phi trường. Khi đào sâu xuống độ hai thước Tây, thì gặp nắp quan tài. Đồn rằng hòm danh mộc chịu nổi thiên niên, nhưng đây ván đã hư mục mỏng lằn có chỗ đã lủng, có lẽ chỗ đó là dác chớ chỗ nào lõi thì còn lành lẽ, chẻ thử thì gỗ còn vàng lờm, đúng là huỳnh đàn hay sao đá mới bền và chịu đựng dường ấy. Than ôi! Ván hòm tuy còn, nhưng xương cốt đã mục nát từ bao giờ, tan rã chỉ còn lại trong hòm những cục đất màu đen đen. Khi lấy cốt phải cẩn thận từ chút, hổi lượm thật kỹ những cục đất đen, được bao nhiêu đựng vào quách nhỏ bằng gỗ sao sơn lớp trong màu đỏ, rồi kính cẩn dời về an táng nơi đất mộ nhà. Ô hô! Thuở sanh tiền tranh danh đoạt lợi làm gì? Danh mà chi? Lợi mà chi? Khi nằm xuống, đất cục trở về đất cục.

Trước sau chưa đầy trăm năm! (Năm chôn 1882, năm lấy cốt 1964).

Bao nhiêu việc kể trên đây cho phép tôi nói gia đình chúng tôi buổi ban sơ rất là chật vật, hàn vi cơ cực đến thế là cùng, về Sóc Trăng, ông cố tôi hạ sanh được bốn người con, hai trai hai gái:

- Đầu lòng là bà Vương Thị Chi;
- Trưởng nam là ông nội tôi, ông Vương Biển;
- Thứ nam là Vương La, tên khác là Vương Bàu;

- Người gái út là bà Vương Thị Cuội (Vương Thị Quế).

Chi ông Vương La, con cháu còn đông, vẫn có nhà cửa nơi rẫy tổ phụ gần sở rẫy mộ của gia đình chúng tôi, nhưng thầy đều chuộng nghề nông và sinh sống hoàn toàn theo người Minh Hương, chuyên việc trồng cải trồng rau, không người nào theo nghề nghiên bút. Tuy hai chi không xích mích, nhưng chi ông Vương La ít lên xuống với chi chúng tôi: an phận thủ thường, cơm ai nấy ăn, nhà ai nấy ở, sự lạnh lùng, nếu có, phát sanh có lẽ từ khi ông cố tôi nằm xuống mà chỉ có một mình chi lớn lo việc hiếu.

Ông Vương La sanh ông Vương Hứ và Hứ sanh cô Hai Chín.

Với bà kế thất, ông Vương La sanh hai gái: bà Vương Thị Xung ở Rạch Gỏi (Sóc Trăng) và bà Vương Thị Chia, ở trên rẫy.

Ông Vương La được cố tôi cung nhưt, cho đứng bộ làm chủ rẫy vườn, vì khen: “Biết chí thú làm ăn”, không như ông nội chúng tôi, tuy làm chủ lò thợ bạc, có vợ có con đàn hoàng, nhưng hút á phiện và ham mê cờ bạc”. Không dè khi ông cố tôi lâm chung, chính người con không tin cậy, “hút và cờ bạc” ấy, đứng ra chôn cất.

Và như vậy, khi gần nhắm mắt, ông cố tôi còn vài việc chưa toại nguyện - Đứa cháu bên Tàu phản bội, cướp đoạt tiền ông, Đứa con vừa lòng bên này, vẫn biết ăn của mà không giữ tròn hiếu đạo.

Một niềm an ủi chót gần như bất ngờ, số ông không được chôn bên Tàu thế mà tốt phước, vì chôn ở đất Việt như vậy mà âm cúng, còn chúng tôi giữ việc khói nhang.

Bà cố (?- 1875) - Bà có để tên lại: Diệp Thị Cạnh.

Bà mất trước ông, vào năm Ất Hợi (1875). Huý nhật: mồng ba tháng chín. Năm Ất Hợi nhà họ Vương có lẽ dễ thờ hơn trước, cho nên bà được chôn trong quan tài danh mộc kiểu mang cá. Mộ của bà khi còn nằm trên cuộc đất Trường Đua, tuy mộ bằng đất nhưng đắp nùm thật cao và thật lớn. Mộ này hai lần bị đục chạm:

1) Lần đầu, không rõ năm nào. Nguyên khi táng, vì tin lời thầy địa lý Tàu, nên chôn theo bốn góc hòm bốn cái hoả lò bằng đất, tin rằng nhờ sức nóng của “lửa”, con cháu sẽ phát đạt sớm. Sau đợi mãi không thấy hiệu nghiệm, trái lại thấy trong họ có nhiều nóng xót xào xáo, nên bôn tộc hội lại, và đồng ý cạy lấy bốn cái hoả lò ra. Cũng không dựng mộ bia nơi đầu mộ như trước nữa.

Đây cũng vì tin lời thầy địa lý bàn: “Đất Ba Thắc nguyên là phù sa nê địa không có chun, và chằng chôn đất núi thì nên dựng bia, còn nơi đây đất

bùn, bia đá chỉ thêm nặng nề, con cháu bị đè nên chậm phát”. Cái bia đá ấy, sau có người tiếc, mót lại đem cắm bên mộ lân cận và đó là mộ của thân nhân bà Ba Thọ. Năm 1964, mộ bia này ai dời đâu mất.

2) Lần hai và lần chót, xảy ra năm 1964, khi nói rộng phi trường. Vì mộ nằm bên trong vòng rào kẽm gai nên phải có lệnh quan mới được vào trong lấy cốt. Giá thử bình thường chúng tôi không bao giờ dám cải táng vì sợ “động mồ động mả, con cháu làm ăn không khá”. Nhưng đây là nhờ có lệnh của chánh phủ, nên không xảy ra việc gì. Cũng nhờ cải táng, chúng tôi tìm thấy hai di tích của bà cố. Một đàng khác nữa hai vật này chứng tỏ trong năm bà mất (1875), trong nhà đã thối thối hơn lúc trước. Hai di vật ấy là:

- Một chiếc cà-rá “hồng mã não” đỏ au vì chôn lâu đời, trở mặt nhựt” cũng gọi “cà-rá mặt yêu” thấy trên đầu quan tài chắc xưa đặt trong miệng.

- Một chiếc nhẫn thứ hai kiểu mặt võng, (cũng gọi miếng chả), cũng bằng mã não đỏ, thấy giữa quan tài, có lẽ xưa đeo trong tay, cả hai chiếc, vóc thật nhỏ, con cháu đeo thử không vừa, như vậy vóc bà ắt nhỏ thó lắm. Ván hòm còn thơm, gỗ còn vàng, nắp sụp xuống lưng chừng. Xương cốt biến thành đất đen y như nơi mộ ông cố. Từ ngày táng đến ngày di táng, đếm được $1964 - 1875 = 89$ năm.

3) Ông nội, ông Vương Biễn (1848- 1895)

Sanh năm Mậu Thân (1848). (Tự Đức thứ I, Đạo Quang năm thứ 28);

Mất năm Ất Mùi (1895), (Thành Thái năm thứ 7, Quang Tự thứ 21).

Huý nhựt: mông bốn tháng chín, giờ Dần.

Ông là người có bản lĩnh hơn hai ông trước.

Ông sơ, ông cố không để lại gì cho tôi thán tức. Trái lại tôi muốn noi gương ông nội chúng tôi, có nhiều nghệ sĩ tính, lịch duyệt và từng trải việc đời nhiều.

Cho đến năm hai mươi chín tuổi, ông chưa có một nghề tùy thân. Cha mẹ cho học chữ Hán với thầy Tàu. Ông nói được ba thứ tiếng: Tiếng Việt rành rẽ, tiếng Quảng Đông, Phước Kiến trôi chảy và ông nói được tiếng Miên dễ như là lật rau với đủ mánh khéo cao thấp pha trò đủ giọng.

Ông có tánh ham vui ham chơi thật, nhưng ông cũng biết dùng nhiều thì giờ để đi đó đi đây; vô rừng đi săn, châu lưu giao thiệp, thu nhận kiến thức mới lạ. Vì ham vui ông vướng nhiều tật; tật hút, tật cờ bạc, ông thạo đủ hốt me cờ đề bài bạc. Anh em bạn của ông rất nhiều và thấy đều có cảm tình tốt

đổi với ông. Trên bước giang hồ, ông quen với nhiều tay hảo hớn, trong số có đủ mặt người Tàu, người Minh Hương, người Nam, người Thổ. Trong số có một ông cũng gốc Minh Hương xuất thân đi bán chèo chống ghe chài, sau có con ăn học thành tài, làm đến chức tri huyện kiêm học giả và đó là dòng ông Dực Văn Trần Quang Thuận. Ông Thuận là nội tổ của kếp Hữu Phước.

Ông sơ ông cố chúng tôi đều ăn cơm Việt mà một lòng còn tưởng nhớ Tàu. Ông nội tôi thì nhớ Tàu bằng cách quyền chống lại chế độ đàn áp độc tài của nhà Mãn Thanh”. Vì vậy ông làm tù hia Thiên Địa Hội, tức thủ lĩnh của hội kín ấy. Nguyên hồi Tây mới qua, gọi là “đời đàng cựa”, tại Sóc Trăng, trong đám Minh Hương, có ba đảng Thiên Địa Hội:

1) Đảng ở Bó Thảo (Thuận Hoà) và đảng ở Bãi Xàu (Mỹ Xuyên) nhập một, xưng “Nghĩa Hữu đoàn”,

2) Đảng ở châu thành Sóc Trăng là “Nghĩa Hưng đoàn” do ông Trần Phước Hải làm tù hia. Sau ông này ra giúp chánh phủ Pháp, lần lần lên đến cai tổng tổng Nhiêu Khánh, về già cáo lão, Tây phong hàm Tri phủ.

3) Một đảng nữa do Nghĩa Hưng đoàn tách ra xưng Lương Hữu Hội. Cầm đầu là hai ông: ông Ông Hưng Kỳ và ông Sếp (chef) Sầm. Sau hai ông đều ra mặt làm việc cho Tây, ông Kỳ làm đến cai tổng tổng Nhiêu Khánh, thế cho ông Phú Hải, và khi mất được thăng Tri huyện hàm, nên gọi ông Hàm Kỳ; ông Sầm ra làm hương quản làng sở tại là làng Khánh Hưng. Tây phong chức chrf de l police communale, nên cũng gọi ông Xếp Sầm Bởi đó, chức tù hia hai người nhường lại cho ông nội tôi. Lúc khởi sự, Thiên Địa Hội là hội kín lập ra với mục đích xúm nhau lại quyền tiền gửi sang Tàu giúp việc lật đổ nhà Thanh, khôi phục nhà Minh. Nhưng về lâu, chủ nghĩa lệch lạc biến lần ra hội ái hữu Phục thiện, chuyên tế trợ anh em trong hội lúc hữu sự, để rồi suy đồi thêm một cấp nữa, trở nên “hội đánh lộn”, chuyên giành quyền cướp của hiếp đáp lẫn nhau, và lần hồi phe này tố cáo phe kia. Tây thừa dịp bắt hết, kẻ bị đày, người ngồi tù, thõn mỗn Thiên Địa Hội tỉnh Sóc Trăng cũng như ở các tỉnh khác đều tàn lụi dần. (Nên nhớ năm Tân Hợi (1911) ông Tôn Dật Tiên nhờ có Thiên Địa Hội trợ lực, lật đổ được nhà Thanh, thế là các hội kín này đều không phải là vô ích).

Dấu tích của bước giang hồ, rày đây mai đó, ông nội tôi còn để lại cho tôi làm kỷ niệm và hiện giữ tại Gia Định, là một chiếc rương cốt gỗ không ngoài bọc da heo thuộc và sơn láng (laqué). Rương này dài độ hơn sáu tấc Tây (0,6 m), nắp cao độ mười lăm phân (0,15m), khi đặt xuống đất hay trên

bộ ván, cái rương sẽ biến thành gói nằm và nhờ da có độn nỉ nên rất êm ái và khen ai khéo chế một vật dụng tuyệt diệu. Trong rương có chia làm hai tầng: tầng dưới đựng áo quần và đồ tế nhuyễn đi đường, tầng trên có cái ngăn lấy ra được bằng gỗ thông vừa nhẹ vừa gọn, khi đi thì chứa cây dọc tẩu, bàn đèn, khi đình bộ bày ra, lấy ngăn làm mâm hút thì là tuyệt hảo. Hút xong thu xếp đồ “binh khí”, thu gọn vào rương, khoá lại, kê đầu trên nắp làm gói, thì bao nhiêu đạo chích trên thế gian đều trở tay thua trí ông tiên ghien. Rạng ngày, lấy cái khăn gọi “ịch lậu” (Khăn này còn dẹt và còn bán ở Sài Gòn do Nam Vang đưa xuống) cột hai đầu khăn vào đầu rương có làm sẵn hai cái quai đồng chắc chắn, xỏ khăn lên vai thế là có cả một gia tài “lưu động” dẫu đi tới tận chân trời cũng không mỏi và không sợ mất. Cái khăn ấy vừa dùng để che thân khi tắm, để lau mặt lau mồ hôi, khi khác lấy che đầu, khi giặt treo, khi đội trùm, khi chừa hai mắt, vừa là ám hiệu của các nhóm Thiên Địa Hội, đồ thám tử, đồ lính kín luôn cả ông Trời, đồ ai biết được. Một bả tiền để hút me, một mâm hút lý tưởng, một vài bộ quần áo cần thiết vạn tuế người giang hồ lớp trước! Tiếc thay, rương này nay không thấy bán, găm ra tiện lợi vô song, tên rương là “hòm phù sấu”, “Sấu” ta đọc “thủ” là “tay”. “Phù” là nổi trên mặt nước, cũng như “phù gia phiếm trách” là nhà nổi nhà bè. Phù thủ, đọc “phù sấu” mới đúng điệu và đó là rương nhẹ xách trên tay, ôi tuyệt diệu thay cái rương da của nội tôi để lại.

Ông nội tôi có kể lại cho Ba tôi nghe nhiều dật sử về Thiên Địa Hội. (xin xem lại Sài Gòn năm xưa, trang 45). Tiện đây tôi tóm tắt cho những người không có sẵn bộ sách này dưới tay:

Theo ông nội tôi thuật, sự khai phá miền Nam, nhứt là vùng Hà Tiên, oái oăm thay, lại nhờ hai thú “tài và khí” trong tứ đồ trường.

Ông Mạc Cửu và đồng bọn, nhờ hút mà khỏi các bệnh do sơn lam chướng khí kết thành, tử như bệnh rét rừng, kiết lỵ và đi tiêu chảy... Các bệnh hiểm nghèo này ngày xưa đều trị bằng thuốc phiện. Rồi lại nhờ cờ bạc, hút me để giải sầu mà Mạc Cửu và đồng bọn trở nên giàu có lớn. Các người bản xứ Thổ Miên lúc ấy, các chủ vườn tiêu vườn đậu khấu thua bài đều cố vườn bán ruộng cho ông Mạc Cửu. Đến khi ông trở nên chủ gần trọn vùng Hà Tiên. Mạc Cửu đâm ra sợ nạn quân Xiêm qua cướp đất của ông cho nên ông chạy ra Huế xin vua mình phong cho ông làm tổng binh trấn thủ Hà Tiên để ông đủ sức chống ngăn giặc Tiêm La. Việc nói nghe dễ quá, nhưng đúng sự thật hay không, tôi không đảm bảo.

Theo ông nội tôi, Tập Đình và Lý Tài (chương 345 Việt Nam Sử Lược-

Trần Trọng Kim) đều là người trong Thiên Địa Hội, và duy Tàu Minh (Thiên Địa Hội) mới biết đủ mách lới và trị được bọn Tàu Thanh là quân Mãn Châu, đại thù địch của di thần nhà Minh. Thành ngữ “giáo Tàu đâm Chệt” còn đó. Tôi viết ra như vậy là để nhớ ông nội chúng tôi, còn việc quân ta cả thắng quân Thanh dưới lá cờ vua Quang Trung, thì sử sách đã có ghi (Chuyện tôi kể đây chỉ là một chi tiết nhỏ không đủ làm hoen ố trận chiến công bất hủ kia. Năm hai mươi chín tuổi ông tôi còn lêu lổng. Năm ba mươi (tam thập nhi lập) ông tôi mới trụ thân và chọn nghề thợ bạc. Ông tôi học đủ các môn để sau truyền giáo lại Ba tôi. Nghĩ cũng nực cười cho cái nghề này, không biết đến chừng nào mới được gọi cho danh chánh ngôn thuận. Xưa kia thợ làm nhiều đồ nữ trang bằng bạc hơn làm bằng vàng, nên xưng khiêm tốn “thợ bạc”.

Ngày nay, hai giới thợ bạc và hát bội, đều ngán chữ “bạc” và chữ “bội” cho nên họ đổi lại: nói hát bộ thay vì “hát bội”, để tránh chữ “bội” và nói: “thợ kim hoàn” thay vì “thợ bạc” để tránh chữ “bạc”. Nhưng có tránh hẳn được không, vì tôi xin hỏi: “Hát nào lại không ra bộ? Và chỉ làm kim hoàn không thôi sao?”. Tuy vậy, nếu gọi “thợ vàng” thì nghe nó chướng tai.

Cái nghiệp hút và cờ bạc đã làm cho ông cố tôi giận, nhưng cho tôi minh oan: “Phải chăng đó là hai bức bình phong khéo che đậy những buổi tụ tập bất hợp pháp về Thiên Địa Hội?”.

Nhưng “chơi dao có ngày đứt tay”. Hút thuốc phiện không biết chán và cầm cây bài không biết mỏi, một ngày nào đó vương lật không gỡ được, đến phải mê sa ghiền gập, cờ bạc không thôi, thì vừa có hại cho sức khỏe vừa có hại cho thân danh.

Có lẽ một phần nào vì hai nghiệp đó mà ông nội tôi tuổi không được thọ. Ông thi thố chưa hết tài năng thì đã vội tách đời ra đi. Việc này có ảnh hưởng nhiều đến đường học vấn của tôi. Năm 1923, Ba tôi được bốn mươi tám tuổi, tôi năm đó vừa thi đậu ra trường trung học. Ý còn muốn bay nhảy muốn ra Hà Nội học trường Cao đẳng, nhưng Ba tôi khuyên nghỉ học, “Vi mà có bằng thành chung cũng là đủ, còn Ba nay đã già và thầy số coi Ba không quá năm mươi”. Tôi vội vâng lời Ba tôi để được chữ Hiếu, thêm nữa tôi tự xét tôi đã cứng đầu sẵn không ra học Hà Nội không may bị đuổi về còn thêm dở dang, lại nữa một lẽ khó nói ra là tôi đã biết đời vợ. Còn Ba tôi, ông thầy số nào đó nói trật lất, vì đến năm Canh Tý (1961), Ba tôi mới từ trần, lên đến thượng thọ, tám mươi sáu tuổi. Bây giờ, tôi học đâu chẳng tới đâu, thẹn mình “thiên bất đáo, địa bất chí”, không dám trách Ba tôi cho

thôi học sớm chỉ giận muốn vợ sớm mới ra nổi này. (Tôi đã nói tôi là thằng hư).

Năm Ất Vị (Mùi) (1895), ông nội tôi lâm bệnh rồi từ trần, tuổi vừa bốn mươi tám. Trong làng có ông hương sư Khoa, nổi tiếng là người hay chữ, vốn người đồng hội và chơi nhau rất thân, khóc ông nội tôi bằng hai câu điệu:

*“Lục bát xuân thu, nhĩn vi thiên địa khách,
Nhứt triệu huynh đệ, phân tác cổ kim nhân”.*

Câu này ý vị, nói ra được ông tôi có chân trong hội kín “Thiên Địa”, vừa là một người Tàu lai (khách); một sớm anh em còn thấy nhau, đến chiều đã phân tách kẻ kim người cổ. Khéo nhứt là hai chữ “lục bát”, muốn hiểu 68 tuổi hoặc hiểu 48 (6x8) đều được. Cơ khổ! Lúc ông tôi mất, Ba tôi vừa hai mươi mốt tuổi đầu, đơn chiếc thiệt thà, đang khóc cha nào biết ông văn sĩ Khoa (khuyết họ), muốn nói gì trong hai câu điệu? Ba tôi nghe lời cô bác và cứ theo tục lệ nên cứóc tuổi ông tôi thêm ba tuổi, thành ra trên tám giá triệu viết “tử năm 51 tuổi” khiến ông hương sư cần nhẫn, câu đối mất hay.

Ông Khoa, tôi có biết mặt, vì năm 1913 khi mẹ tôi mất chính ông đến giúp việc tẩm liệm tôi còn nhớ cách ông đọc thần chú lúc đậy nắp quan tài, mỗi lần gõ búa lên đầu cây đinh đều có một câu chú riêng biệt. Đó là đúng theo sách Thọ Mai Gia Lễ và những người như ông nay còn rất ít.

Ông nội tôi, theo tập tục cổ truyền và vì là con trưởng nam, nên lập gia đình rất sớm, - mười lăm tuổi cưới vợ, - mười chín tuổi sanh một gái đầu lòng, tên Điệp, (mất từ bé thơ).

Năm ông hai mươi mốt tuổi, sanh bà Hiếm (1869), tức tôi gọi “Cô Hai”, bà này mất năm Đinh Dậu (1897).

Qua hai mươi bảy tuổi, sanh Ba tôi là ông Vương Kim Hưng (1875).

Tám năm sau, năm Quý Mùi (1883), sanh bà Vương Thị Khốc Khía, (mất lúc được tám hay chín tuổi).

Ông nội tôi có một bà kế thất, không biết tên họ, sanh ra bà Vương Thị Chuội (1877). Bà này là em khác mẹ của Ba tôi nay còn con cháu ở Ngã Tư (Sóc Trăng), có một người trước đây làm nghề hớt tóc.

Ông nội tôi lấy giấy người Minh Hương để tránh khỏi đi lính cho chánh phủ Pháp, không như Ba tôi, lấy giấy thuế thân theo người bản xứ, nên sau khi bị phiền phức, mất vòng lao lý vì một tội không chánh đáng, tội đánh bạc

thuộc về tiểu hình mà đời đó phải vào tù.

Ngoài chiếc hòm phù sấu, ông tôi còn để lại cho tôi:

1) Một chiếc cà rá mã não kiểu “mặt chữ nhút” (sau tôi làm bể);

2) Một đĩa sành Tam Thái, vẽ ba màu xanh đỏ hường, dáng như quạt xòe, nguyên là một bộ phận của bộ đĩa chín cánh sen dùng đựng mứt bánh, nghe nói trước kia của ông Bá Hộ Non (Trương Ngọc Loan) ở Vĩnh Long (số mục lục 22).

3) Một cái còi sắn bằng sừng nai (số mục lục 22-bis)

4) Một cái rương thật lớn bằng gỗ cây dầu gió, mỗi lần mở nắp là hương thơm ngào ngạt, có cái ổ khoá và ống khoá thật to và thật mỹ thuật. Đây là rương làm ở Hạ Châu (Singapore) sau bị moi mọt ăn, nếu còn là một sưu tập phẩm có giá trị (ruương Ăng-lê thế kỷ 19).

Ngoài ra có hai di vật thất lạc năm 1946 lúc tản cư vô Thạnh Thới An và đó là hai ống đót để hút thuốc làm bằng hai nanh heo rừng, ông tôi xoi lỗ và bịt vàng thật khéo. Hai ống đót này vì dùng lâu đời, nhựa thuốc làm cho nanh lên nước chỗ vàng chỗ thâm đen, trông rất đẹp. Nay ở đường Phạm Ngũ Lão trước chợ Bến Thành, thỉnh thoảng có thấy bán nhưng không khéo bằng. (Hỏi mấy người bán da thuộc gấu cạp, mật gấu, gân nai v.v., có bán). Hiện tôi có rất nhiều tật xấu, phải chăng tôi giống ông tôi. Duy ông nội tôi là người tài tử thêm có nghề vững chắc. Tôi trót nửa đời chỉ làm nghề thợ ký quét văn phòng, quả thật đồ hư.

Một điều này tôi nói ra chỉ cho khỏi có người phản đối, chê rằng bất thức thời vụ, cười còn luyến tiếc thứ đồ quốc cấm. Nhưng trong thâm tâm tôi còn tiếc mãi bộ bàn đèn của ông nội tôi. Bộ này gồm:

- Một mâm hút lớn bằng gỗ trắc quý, rất thanh nhã, và quả là một kỳ công khéo léo của một tay thợ mộc khuyết danh xưa. Da gỗ trơn tru, bóng người thấy mặt. Chạy chỉ ngay bon, ráp cạnh khít khao không hở một sợi tóc. Mâm hút này sau Ba tôi dùng làm trang thờ, gắn lên vách để thờ ông Tà. Ngày má tôi từ trần tất cả bàn thờ mâm hút đều bị hoả thiêu đốt luôn với ông Tà, như vậy gọi trừ tiệt dấu tích một dị đoan. Nhưng giả thử cái mâm này còn: tôi dùng làm mâm đựng vật dụng văn phòng chẳng là tuyệt thú. Xét lại ăn thua nơi mình biết dùng cho đúng chỗ chớ đâu phải vật đó là một di tích xấu nào.

- Một đèn đầu phụng, chụp bằng pha lê rất đẹp. Nếu còn, thì có đèn đọc sách nào “mát con mắt” bằng?

- Một ống hút lớn bằng cườm tay người lớn. Dọc tẩu này làm bằng tre Hạ

Châu tuyệt đẹp, hai đầu có hai khúc ngà lên nước đỏ au. Nếu còn tôi không dùng làm ống hút nữa nhưng để vào tủ quý thì đó là một sưu tập phẩm có giá trị. Không lẽ lính bài trừ ma úy vào nhà đành tịch thu vì ai ai cũng biết tôi là nhà chơi kỳ trân cổ ngoạn và nhà chơi sách hoàn toàn chưa phạm một lỗi nào.

Nhưng ngày ông nội tôi mất, Ba tôi đã ký thác đèn ống cho ông Trần Chệ ở Nhu Gia, nay vẫn thành di vật của họ này. Khi tôi lớn khôn vẫn tiếc mãi hai vật ấy, nhưng Ba tôi nói: “Sợ để lại nhà, bị cám dỗ, rui mảy lầy ra dùng thì tao biết làm sao?”. Âu cũng đành vâng lời Ba tôi, nhưng hư vẫn hoàn hư tôi không nằm nhà thì đi nằm chỗ khác. Vì tôi chưa chừa cái thú nằm nói chuyện liên miên cạnh bàn đèn, ai đốt ai phì phà mặc ai, tôi cứ chuyện đời xưa tôi kể.

Không cho dùng, không lẽ cấm luôn nhắc lại danh hiệu cũ? Ống hút có thú nào hơn ống làm bằng trúc Hạ Châu (như của ông nội tôi) cho dẫu bằng gỗ trầm, gỗ cây ốt hiểm cũng không bì. Ống bằng ngà voi, khéo chớ không thơm là hút không ngon. Nồi hút có hiệu “Đàm Nguyên Ký”, “Trúc Phong”, “Lương Hữu Hương” nay đã bị chẻ hoặc đốt cũng phải ghi lại cho biết, chớ không có tuyên truyền bại tục.

Bà nội của chúng tôi, Lâm Thị Xu (1849 - 1905). (Thọ năm mươi sáu tuổi) Sinh năm Kỷ Dậu (1849), Tự Đức năm thứ 2, Đạo Quang năm thứ 29); Tử: năm Ất Tỵ (1905). Thành Thái thứ 17, Quang Tự năm thứ 31.

Huý nhựt: mồng tám tháng tư, tử nhằm giờ Mão.

Ba tôi không nói bà sanh tại đâu, tổ tiên cha mẹ là ai, sinh tiền bà là người khiêm tốn, đến lúc nhắm mắt bà đi êm không để lại một kỷ niệm gì. Bà đáng là một người nhu thuận.

Tôi được biết mặt bà nội tôi. Bà người cao và ốm, nước da ngăm ngăm, ít nói ít cười, lạ một điều là tôi không thấy bà ra khỏi nhà và cũng không nhớ có bà con thân quyến của bà đến nhà thăm viếng. Bà tánh rất hiền, giỏi chiều nuông... Uông thay tôi chỉ là một đứa trác mắt nét, ý cha mẹ cung, mỗi lần bà dứt cơm, tôi nhõng nhẽo đợi khi có tiếng ba tôi cần nhậu tôi mới chịu ăn. Bà luôn luôn nhịn nhục: không trả lời, lòng thương cháu thật vô bờ bến. Hồi bà còn, bà ẵm tôi suốt ngày vì chỉ có tôi là cháu nội trai: cháu đích tôn để phò giá triệu.

Năm bà mất (1905) là năm buồn bã nhứt. Nhà vừa qua khỏi trận bão lớn năm Giáp Thìn (1904), buổi nhắm mắt, Ba tôi không thấy mặt mẹ, vì thân mắc trong vòng lao lý, ngày mãn hạn ra khỏi khám là ngày làm tuần thất

thất (49 ngày) của bà nội tôi. Hỏi tội gì? Xin thưa chẳng qua tội cờ bạc, lẽ đáng phạt tiền vì thuộc tiểu hình chứ không đến nỗi phạt tù. Ôi khắc khe thay chế độ bản xứ của chánh phủ đô hộ Pháp (régime de l'indigénat).

Tôi nay còn nhớ khi bị kẹt ở khám, má tôi làm cơm bung rỏ đem đón nơi chỗ tù đập đá lót đường ở khu Đá Hàn gần Sở vọng toàn: Ba tôi áo xanh quần cụt khỏi gối, ăn cơm chan nước mắt, tôi cũng khóc theo.

Năm bà mất, tôi vừa bốn tuổi ta mà ba tuổi Tây, được mặc đồ tang, được đầu bịt bích cân, mũ bạc dây rơm, được phò gậy vong ngồi trên giá triệu buổi cất đám, lại tỏ ra hãnh diện. May có cậu ruột tôi theo giữ chừng nung đỡ không thì đã té gãy cổ rồi đời. Nay tiếc thương thì bà đã không còn.

Cội của ba tôi, Cô Hai Vương Thị Hiém (1869-1897), hường dương 27 tuổi.

Sanh năm Kỷ Ty (1869), mất năm Đinh Dậu (1897), huý nhật: 5 tháng 11 ta.

Cô Hai tôi là người có công nhiều nhứt đối với gia đình. Một mình quán xuyên, tảo tần thức khuya dậy sớm, cực nhọc vất vả không kể thân. Gái đầu lòng nên sớm phải đảm đương việc nhà.

Nhà không đủ tiền ăn, phải biện ra một nghề: sáng sớm cô tôi gánh một gánh rất nặng, nào bún, bánh hời, rau sống, thịt quay, bò nướng, rồi chạy bộ vô xóm Xoài Cả Nả (nay là làng Đại Tâm), bán nơi đông đảo, trường gà, chỗ quay số (một lối đánh bạc với con quay sáu mặt), sòng tứ sắc, v.v... Khi nào mỗi mẹt, gánh không nổi, thì quá giang xe kiếng tức loại xe hai ngựa kéo: có thùng gỗ ngồi được bốn người, khi mưa gió có cánh cửa lộng kính che đỡ mưa nắng. Nhưng cô Hai tôi nào dám xa xỉ đồng tiền kiếm ra, và phần nhiều là chạy bộ, đi bộ cho thật mau để kịp bán cho khách cờ bạc đa số là cầu kỳ nóng tính. Xoài Cả Nả, tên gọi làm vậy vì xóm này khi xưa có trồng rất nhiều xoài và ai ai đến đây khi trở về nhà đều mang theo cả giỏ, cả nả xoài. Tiếng Thổ gọi làng này là Xài chum (Xoai chrum) phiên âm ra Việt ngữ đời Minh Mạng là làng Tài Sum, về sau hai làng kế cận Tài Sum và Trà Tâm (Xà Tim) sát nhập lại và lấy lên mới là Đại Tâm như ngày nay đã biết.

Nhờ cô Hai tôi năng vô bán trong số này, dò la và xem ý tứ kỹ, nên về nhà trầm trồ với bà nội tôi về nhan sắc và nét na của mẹ tôi và muốn cưới cho ba tôi làm vợ. Ban đầu nghe cưới vợ trong số Thổ, Ba tôi có ý chê và tỏ vẻ không bằng lòng, nhưng khi thấy mặt mới là vui chịu. Thương thay, trong nhà vẫn không tiền, mắng nán ná mà khi dâng sính lễ thì Cô Hai tôi đã ra người thân cổ.

Nếu không có Cô Hai tôi về Xoài Cả Ná thì làm sao Ba và má tôi nên duyên chồng vợ và làm sao sanh ra tôi? Ở ấy, làm sao đứa cháu bất hiếu này dám quên. Hồn cô có linh xin phù hộ chúng tôi, việc hương hoả phụng tự, chúng tôi vẫn thờ Cô y như thờ cha mẹ. Buổi sanh tiền ba tôi ít nhắc bà con, duy đối với Cô Hai, Ba tôi thường ngày vẫn kể gương tốt cho con cháu nhớ, và căn dặn phải tôn thờ đồng một bực.

Cải táng năm 1964. Ở Miền Nam, không ai muốn dời chỗ mồ mả ông bà, vì tin rằng ông bà nằm ở đâu thì cứ để yên nơi đó, dời đi dờ lại, xây mả vôi mả đá, nếu may vô sự thì không nói gì, bằng chẳng may xảy ra việc xui xẻo “động mồ động mả”, sợ cho con cháu làm ăn không khá, hoặc sẽ ốm đau bệnh tật, hao tài táng mạng thì quả là không nên. Trừ phi có lệ người Tàu họ rất trọng câu “phú quý bất hườn, hương như y cảm dạ hành”, cho nên dầu nghèo giàu gì họ vẫn có tục lấy cốt đem về Tàu an táng lại. Ngày nay lục địa Trung-hoa cấm nhập khẩu nên họ không làm theo ý muốn được, chớ trước đây, đối với người nghèo vô phương cải táng, họ vẫn giao cho mỗi bang trưởng có phận sự lấy cốt những mộ chôn trên năm năm, gửi hát cốt về Trung Hoa, bên ấy có đại diện Quảng Đông, Triều Châu, hoặc Phước Kiến v.v..., lãnh mớ xương khô ấy đưa về làng chôn cất lại tử tế, như vậy đặt cho ở bên này, các nghĩa địa mỗi bang sẽ có đủ đất và rộng chỗ chôn người lớp mới.

Ở Sóc Trăng năm 1964, có lệnh những mộ chôn nơi đất thí của làng tại vùng Trường Đua ngựa năm xưa, đều phải lấy cốt dời đi để đất nơi rộng phi trường. Vì là việc công, cần thiết và không trì hoãn được, nên năm mộ của ông bà chúng tôi phải dời đi. Chúng tôi chọn ngày kiết nhật là ngày hai mươi tháng tám Giáp Thìn (25-9-1964) lo việc cải táng. Em tôi sắm sẵn năm cái quách nhỏ đóng bằng gỗ sao chắc chắn, trong quách lót một lớp sơn dầu màu đỏ cho thêm bền, và đưa đến nơi một ông thầy tụng kinh siêu độ và dẫn phu đến đào mộ lấy cốt.

Mộ ông cố chôn năm 1882, mộ bà cố chôn năm 1875, quan tài bằng danh mộc gõ hòm còn chịu đựng. Ông nội tôi táng năm 1895 quan tài bằng gỗ vên vên nên đã mục nát thành đất. Bà nội tôi chôn hòm cây dầu (táng năm 1905) và hòm Cô Hai cũng bằng dầu (năm 1897) đều không còn chi cả. Trong bốn mộ chỉ thấy toàn là đất đen, duy nơi mộ Cô Hai còn thấy được chút ít xương nhỏ cỡ ngón tay út. Như vậy có thể kết luận đất ở Sóc Trăng ẩm thấp ướt át thêm có phèn nên gỗ hòm mau hư nát không được bền lâu như đất vùng Gia Định, Biên Hoà vốn là đất chưa núi.

Ông nội, bà nội, Cô Hai đều chôn hòm tạt chun ngang đủ thấy chúng tôi trước vẫn nghèo (Xem thêm Sài Gòn năm xưa trang 175-178, cuộc lấy cốt ở Hoà Hưng năm 1953).

3. Phước Lộc Chi

Thời ấu thơ như đã nói rồi trong bài tựa, tôi sinh năm Nhâm Dần (1902), ngày 27 tháng 9 ta, nhưng trong khai sinh chánh thức cũng như trên giấy tờ nộp quan lại đề sinh ngày 4-1-1904, tức năm Giáp Thìn (1904). Nay đã về hưu, già biệt kiếp trâu cày công chức, xin trở lại tuổi thiệt năm Dần, để dễ dò thăm lá số Tử vi, và giỗ quải theo ngày này mới phải.

Nguyên nhà của Ba tôi vốn ở tại Châu Thành Sóc Trăng, nhưng khi sanh, mẹ tôi lại về quê sanh tôi tại làng Xoài Cả Nả.

Cái tên Sóc Trăng vốn là do tiếng Giêng hai chữ “Srock-Khléang” nói trại. Srock là xứ, cõi. Khléang là kho vua Thổ, chỗ chứa bạc vàng. Srock-Khléang là xứ có kho chứa bạc nhà vua.

Về sau, âm ra Tiếng Việt, trước kia viết Sóc-kha-lăng, sau nữa viết Sóc Trăng. Qua triều vua Minh Mạng, đổi lại tên chữ là “Nguyệt Giang tỉnh”, “Nhiêu Khánh tổng, Khánh Hưng xã”, từ “sóc” biến thành “sông” (Sông trắng: Nguyệt Giang) đến đời ông Diệm, lại gọi tỉnh Ba Xuyên và châu thành Khánh Hưng.

Xin hãy trở lại cái làng con con, quê bên mẹ. Làng này nôm na là làng Xoài Cả Nả. Nay muốn hỏi thăm, xin hỏi làng Đại Tâm mới được. Tên cũ đã mai một lui vào dĩ vãng hoặc theo bọn tôi chạy lên Sài Gòn hay đi xa hơn nữa mất hết rồi. Đừng hỏi người mới theo lên cũ, họ không biết đâu. Lớn lên tôi truy tầm lâu lắm mới biết. Chính mắt tôi thấy lối năm 1908, trong làng hai bên lộ quan, còn nhiều gỗ xoài cổ thụ, mỗi mùa trái rất sai. Lốp mẹ tôi người nào ở chợ ở thành vô đây, thế nào bận về cũng mang xoài về nhà cho con cháu. Mà thuở ấy, người trong xứ phần đông là con cháu khách, vợ chức, ý bang (vợ bang trưởng), nên họ không biết cầm bóp đằm như các cô tân thời, đi đến đâu họ chỉ dùng cái ná, cái nả, tức là cái giỏ xách tay, dáng tròn đương đất bằng vỏ tre già, trên có nắp đậy, ngoài nả có phết một lớp

son bằng dầu trong cho mưa đừng thấm và có vẽ hoa hòe bông mẫu đơn xanh đỏ đẹp mắt, nả ấy đựng xoài đầy óc nhóc, nên gọi xứ “xoài cả nả” gọi thét, nói lúu lại là “Xoài nả” rồi “Xại nả” là cũng do tiếng Miên biến thể nữa. âm ra tiếng Việt là “Tài Sum”, Miên gọi “Xoai chrum”, biến ra Xoài Chum, rồi Tài Sum? Gần đây vì chinh trang hương thôn, làng Tài Sum sáp nhập với làng Trà Tâm (do Xà Tim, Trà Tim biến ra) và hoàn toàn Việt hoá với tên mới là làng Đại Tâm.

Trong làng Tài Sum cũ, cách bốn năm mươi năm về trước, con gái trong làng cùng một trang lúa dâu có nhan sắc dễ coi. Theo lời Ba tôi thuật lại, hồi đó ai ai cũng tin trong làng này có phong thủy.

Thuở ấy trước chợ làng có một rãnh nước con chảy ngang, lúc ấy có một lão xinh xe (tiên sanh) Tàu, quả quyết cuộc đất đó địa thế con cua, tức là đất linh có mỹ nhân, quý nhân xuất hiện. Ngày nay vì mở rộng đường phố, trải đá cao ráo, nên rãnh con cua đã tắc nghẹt, gái làng đua đòi theo gái chợ, mãi lo làm dáng bắt chước phần son mà mắt về thiện nghiêng “đoá hoa sứ cài áo tầm vông” đã bớt thấy.

Mẹ tôi sanh tôi tại nhà bà ngoại. Ít ngày sau cô bác hội lại lựa tên đặt giùm. Ban đầu, dượng tôi là ông Trầm Chúc, bang trưởng Phước Kiến ở Nhu Gia đề nghị: Wòng Xí Dện (Vương Tứ Thành) ngụ ý đưa trẻ về sau sẽ giàu sang, có bốn thành trì che chở. Nhưng Dì út tôi nghe đến chữ “xí” thấy đồng âm với chữ “tứ” là chữ cũng đọc “xí”, nên vội xin lựa chữ khác. Dượng tôi vốn thâm Nho nhưng không nói được tiếng Việt, bèn đổi tên tôi thành “Thạnh” (Sễn) và cho chữ lót là “Hồng” để đối chiếu với chữ lót của Ba tôi là “Kim” (Vương Kim Hưng) (Hưng đối với Thạnh). Dượng tôi nói phải dùng chữ Hồng (viết bộ thủy) vì bầm số, mạng tôi thiếu nước, nên phải tiếp tế bằng cách này. Lựa chọn xong rồi, dượng tôi viết ba chữ Hán vào giấy hồng đơn, gấp lại, giao cho Ba tôi đi làm khai sanh. Ba tôi đến làng Tài Sum, thì làng chỉ qua nhà lục bộ. Qua nhà này thì ông chủ nhà, tức ông lục bộ, đang mắc kẹt. Ông bị bốn ông tướng hành tội và vây ông trong một sòng “xí xệt” (tứ sắc) một đồng xu một lện, tức bằng năm chục hay một trăm đồng bạc một lện ngày nay, chứ không phải nhỏ. Nước hài ông đang xui, ông thấy Ba tôi đến nhờ việc, định bắt Ba tôi gỡ nên đòi cho có sáu các bạc (0\$60) lì xì. Ba tôi đã ghét sẵn hội tề làng Khánh Hưng ngoài chợ, nay vô làng quê này lại gặp lục bộ Thổ đòi tiền trà nước. Ba tôi không trả lời, trao tám giấy đỏ có biện danh tánh và ngày tháng sanh bằng chữ Nho, bước

qua bàn giấy ký lẹ vào ba cuốn sổ bộ đời, rồi bỏ ra về, còn tờ danh tánh đã được ông lục bộ nhét gọn vào túi sợi dây nịt da đựng cả xấp tài liệu thứ này, vì ông lục bộ có lệ một tuần lễ chẵn ông mới trút dây nịt chép vào sổ cái một lần, chánh tả không màng trúng trật (sự thật ông ghi sai họ Vương ra họ Dương), và sẵn cái thù xin sáu các không cho, ông để luôn tên tôi theo giọng Tàu, mới sướng tai sướng nhĩ cho đến nay.

Mà tôi không trách ông chút nào vì việc đã qua. Trình độ học thức ông thấp kém, ông viết sai họ Vương ra Dương, là việc khác.

Đáng trách là tôi đây. Năm 1915, Ba tôi định làm khai sanh lại trước toà, tại sao tôi không thừa dịp ấy mà đổi ra tên Việt? Không, Ba tôi hỏi ý kiến tôi lúc ấy, tôi nhứt định không đổi. Tên cha mẹ đặt làm sao, tôi xin để y làm vậy. Mẹ tôi biết tôi với tên này, thì xin để vậy để dễ nhìn dưới Huỳnh tuyền.

Người ta tốt phước có cái tên rỗng tên phượng, mình gặp tên như vậy lại mấy có sao? Bây giờ về già tôi lại càng thích nó một phần nào, vì tên đặc biệt không trùng với ai, và bưu phiếu, ngân phiếu lãnh trót lọt. Không ai mạo tên mà lãnh của tôi được (Duy mới đây, lần đầu tôi gặp trở ngại là thấy tên tôi có vẻ Ba Tàu, có một người chặn một ngân phiếu do bộ Giáo Dục trả tiền cho tôi, nhưng nay tôi đã lãnh rồi, tuy có trễ).

Theo tôi, tên xấu hay tốt, thanh hay không thanh, nó cũng là của cha mẹ cô bác lựa chọn đặt cho, vốn là một kỷ niệm không phải mình có quyền chối từ hay chỉ trích, chê bai.

Nơi nhà tôi có một cuốn sách nhan là “Thành ngữ biên lục” do ông Trương Minh Biện, giáo sư dạy chữ Nho tại trường Nguyễn Xích Hồng (bản in năm 1918 tại nhà in Joseph Viêt, Sài Gòn), nơi chương 69 có ghi rằng: “Danh từ giả: bắt dĩ Quân Quốc, bắt dĩ Nhứt Nguyệt, bắt dĩ Sơn xuyên, bắt dĩ Ân Tật” Nghĩa là: Đặt tên con chẳng nên dùng chữ Quân chữ Quốc; chẳng nên dùng chữ Nhứt chữ Nguyệt; chẳng nên dùng chữ Sơn chữ Xuyên; chẳng nên dùng chữ Ân Tật.

Quân Quốc là vua, Nước; Như Nguyệt là mặt trời, mặt trăng; Sơn, Xuyên là Núi, Sông. Còn Ân Tật là mấy chỗ kín trong thân mình (tục tĩu). Người xưa giữ theo lễ cấm, không đặt lên con như mây chữ đã nói.

Thật là chí lý, vì e rủi sau này con mình không xứng đáng thì có tội với đất trời. Nhưng ngày nay những tên ấy thấy tràn đồng. Xét ra lớp trước không

phải không biết chọn tên tốt mà đặt cho con, nhưng vì kỵ húy rất nhiều, thêm nữa vì dị đoan kiêng những danh từ xinh đẹp, sợ quỷ thần ganh ghét theo bắt hồn đứa trẻ.

Phong tục ngày trước trong Nam do người Tàu truyền sang, những nhà có máu mặt chờ bói Tử vi tính toán theo ngày giờ sinh đẻ, thiếu thủy thiếu hỏa mà gia giảm thêm thắt: Vương Kim, Vương Hồng, Huỳnh Thủy Lê, Khúc Kim Thổ, v.v...

Một lớp khác không quan trọng hoá sự đặt tên, và vương ít nhiều mê tín, cho rằng tên xấu sống dai, nên đặt nhiều tên quái ác: Khu, Cu và còn tục hơn nữa cả. Có một nhà con cả bầy, từ lớn đến nhỏ: Thằng Xá Xiu, thằng Xiu Mại, thằng Lạp Xường, đứa chót hết vốn là gái: con Bánh Mì. Thật là đủ bộ.

Còn thiếu gì tên lẽ nghĩa nhưng vẫn thô: Nguyễn Địch Choái, Đái Văn Đường.

Cái tên Lê Bình Tích, làm sao chọc gái? (Bình Tích viết số nhiều, phải thêm chữ “s” nơi sau hay không? Les Binh Tichs?

Một tên Huỳnh Kim Long thấy trong bộ điền tỉnh Sóc Trăng, nghe rất thanh, thấy lạ đòi cho giáp mặt thì té ra là một đồng bào người Miên, đen như cục than hầm mà vẫn xưng Ròng Vàng chói. Anh Tống Nhạc Phi học lớp chót, thầy kêu lên đánh ba roi, sửa lại Tống Cao Phi, chẳng là nghe hay và ít hỗn hơn nhiều.

Bởi kiêng húy lắm, nên không viết trùng chữ và nói trại ra:

Thiền Đức thay vì Thành Đức, vì cũ tên ông Nguyễn Văn Thành và ông Nguyễn Huỳnh Đức!

Vãng Luông thay vì Vĩnh Long vì húy hiệu vua Gia Long và tước ông Vĩnh lại quốc công.

Chữ Nghĩa trong Nam ít nói, vì khi ngâm nga kéo dài, nghe tục. Đổi lại Ngãi (như Đại Ngãi), Ngời (như thầy thuốc Ngời) nghe thanh hơn. Chữ Nghĩa hát lớn lên như điệu hát bội trở nên “nghi...ĩ...a”, kéo dài nữa thì biết!

Duy từ ngày Bắc Nam thông thương, tiểu thuyết bán chạy cùng khắp, thì tên họ cũng văn minh theo, nhứt là phái đẹp, thích có tên như nhân vật trong truyện kiếm hiệp: Tố Tâm, Lệ Thủy, Ngọc Ánh, Ngọc Sương. Đen như lọ xưa là “Bạch Tuyết”, trong dễ coi mà gọi “Huyền Trân”.

Anh bạn quá cố Chiêm Hải Yến, tác giả bài “Theo Vân Tiên tìm Đồ Chiểu”

trong tập kỷ yếu hội Khuyến Học, cũng có tên tự là Hải Đường.

Anh Trần Hà Thanh, bạn cũ trường Sóc Trăng có tên trùng với tên thầy, là ông Nguyễn Trung Thanh, nên ông đổi là Trần Hà Thành, nhưng lên Sài Gòn anh lấy lại tên cũ và chọn thêm biệt tự “Hải Yến” (Cố chủ nhân sáng lập hãng dầu Cao Thiên).

Một nhà thợ bạc ở tỉnh Sóc Trăng năm xưa, lòng nếm cay đắng mùi đời, khi làm ăn tấn phát, sanh con đặt: Phú, Quý, Đa, Nhơn, Hội. Nhưng đến chị Hội vẫn chưa thôi và còn sanh nữa. Không lý tiếp câu sau: Bàn cùng thân thích ly. Vì vậy chị Hội trở nên chị Hợi. Và cả gia đình ngày nay vừa trai vừa gái là: Phú, Quý, Đa, Nhơn, Hợi, Tý, Sửu, Dần.

Không được như nhà kia có lẽ biết máy hạn chế sanh đẻ, nên ngừng kịp lúc. Người cha tên Công, sanh con đặt: Thành, Danh, Toại, Phi, Chí, Nam, Nhi, Bì, Truyền, Tạc, Đề. Thiệt là một nhà hạnh phúc, biết được máy trời.

Một nhà khác đông con không kém nhưng không biết tự lượng.

Đến cô gái thứ mười, hai ông bà thấm mệt, muốn chấm dứt nên khai vào bộ đời: Nguyễn Thị Út. Dè đâu lòng người muốn vậy mà trời nào cho. Cái máy sanh vẫn còn tốt và đến năm đảo chánh 1945, Phụ nữ tiền phong tỉnh nhà vẫn có bốn chị em cùng một cha một mẹ gia nhập kháng chiến chống giặc Pháp: Út On, Út Đơ, Út Toa; Út Cát.

Thuở gần đây, chữ quốc ngữ chưa thống nhất, mạnh ai nấy viết theo ý riêng của mình, nên có nhiều tên xốn mắt:

Nguyễn Thị Lon (thay vì Loan).

Hình Thái Thông thay vì Huỳnh tức họ Hoàng ngoài Bắc.

Một nhà nọ, người cha vốn là nhà giáo, nên viết theo lối chánh tả riêng: Siêu viết Sheou; Dàn viết Yann.

Hương chủ làng Tài Sum là người Việt gốc Miên. Ông họ La, vì tổ tiên là người Tàu. Thay vì đặt tên cho con là Cao Thăng, ông ghi vào bộ là La Mông Tê (la monter) ngụ ý chúc con đăng cao mãi mãi, và ông nói: đặt tên theo Tàu được, tại sao không cho đặt theo Tây, vì mông-tê là monter là lên cỡi, trèo leo, tức đồng nghĩa với Cao Thăng chớ gì? Đã rành tiếng Pháp thêm được cao vọng tân thời. Thăng lên mãi mãi, còn muốn gì hơn?

Để kết luận tên tôi vẫn hoàn như cũ “Vương Hồng Sển” không đổi. Còn Phước Lộc Nhi là gì? Xin thưa đó là tên tặng cho tôi của thím đồng hồ lối xóm. Lúc tôi được hai ba tuổi, thím thường qua nhà ẵm chơi. Thím không con, vốn là người Quảng Đông, không nói được tiếng Việt, thấy tôi tròn trịa, gọi chơi là thằng “Fóc lóc Chầy” thét rồi trong nhà cũng gọi Fóc Lóc

Chảy theo. Lâu lắm tôi mới biết ba chữ Quảng ấy có nghĩa là Phước Lộc Nhi. Thuở đó trong giới người Tàu thường đặt tên con Thằng Heo (à Tư Kia) thằng Chó (à Cảo Kia). Đây là giọng Tiều (Triều Châu). Thím đồng hồ, chồng là ông Lục Đăng, nói theo giọng Quảng là Lậu Tủng.

4. Nhớ song thân

Hà Thị Hòa - Sinh năm Mậu Dần (1878) ngày 19 tháng 8 giờ dần. (Tự Đức năm thứ 31 - Quang Tự năm thứ 4).

Tử năm Quý Sửu (1913) ngày 17 tháng 2 giờ Dần. (Duy Tân năm thứ 7. Trung Hoa dân quốc năm thứ 2).

Mẹ tôi mất sớm nên tôi nhớ mẹ tôi nhiều. Lúc ấy tôi vừa được mười một tuổi đầu. Mẹ con hủ hỉ quyến luyến không rời. Bỗng mẹ mất. Đồng xu miếng bánh nay phải hỏi Ba tôi, ông vốn có tánh nghiêm bình sanh tôi sợ lắm lét. Thét rồi cũng quen, nhưng trong thâm tâm hình dáng người mẹ không thay thế càng in sâu vào, không bao giờ quên.

Mẹ tôi gốc gác người làng Tài Sum, tục danh làng Xoài Cả Nả, nay là làng Đại Tâm. Làng này nay đã cải tiến, có nhà gạch, sân nóc bê-tông bằng phẳng, văn minh quá, nhưng làm sao đổi được mấy gian nhà lá dưới bóng xoài cổ thụ, từng che chở tuổi xanh vô tư lự, chơi giỡn dưới bóng này, lòng chưa bợn chút trần ai. Khi lấy chồng thì Ba chúng tôi được hai mươi lăm tuổi, mẹ tôi hai mươi hai tuổi năm ấy là năm 1900.

Lễ sính. Ba tôi nói lại gồm:

- Một cây kiềng cổ hăng vàng tron một lượng năm chỉ;
- Một đôi vàng chạm bát tiên ky thú, kế bên mỗi ông tiên có một hàng chữ; (nay còn giữ được một chiếc làm dấu tích);
- Một bộ cà rá vàng năm chỉ;
- Một đôi bông dâu, một chỉ vàng;

Và bạc mặt để lo liệu đám cưới và đãi tiệc: “một trăm đồng bạc lớn” (100 Đ).

Những đồ nữ trang này đều do Ba tôi tự tay sáng chế.

Mẹ tôi nằm bếp cả thảy bảy lần, có một lần song thai, nếu còn sống đủ là tám mặt con, đều là trai, nhưng chỉ tôi còn sống sót, nên được cưng nhiều.

1 - Vương Cẩm, sanh năm Canh Tý (1900);

2 - Một trai sanh năm Tân Sửu (1901);

3 - Vương Hồng Sển, sanh năm Nhâm Dần, 27 tháng 9 ta, giờ Dần (bốn giờ rưỡi sáng).

4 - Một trai sanh ngày mồng 6 tháng 8 năm Mậu Thân (1908).

5 - Vương Tuyền, sanh ngày mồng 7 tháng 11 giờ Thân năm Kỷ Dậu (1909). Không dám nuôi ở nhà nên gởi cho một người Thổ ở Xà Lôn nuôi, người vú đó tên Thock, nên gọi Tuyền là “côn nặc Thock” (con ông Thock). Nuôi mạnh sần sần, tôi từng thấy chú này, rất sỗ sã. Được ba tuổi bỗng đau rồi chết, theo tôi vì lúc đó không biết cách nuôi hài nhi như ngày nay.

6 - Một kỳ tiểu sản. Tôi còn nhớ năm ấy, đương vầy quanh mâm cơm buổi sáng, lỏi chín giờ ban mai, mẹ tôi mệt, bỏ đứa vô giường nằm. Chưa kịp kiếm bà mụ hay mụ đến chưa kịp thì sảo, làm mệt, trong nhà lảng xãng. Không biết làm cách nào cho người mệt dễ thở, chỉ có cách hơ lửa xoa bóp tay chân. Có người bàn kiếm mai rùa đốt xông cho có khói thì mau thấy khỏe. Bởi không có sẵn mai rùa nên trong lúc bối rối Ba tôi lấy cái xe cát của tôi chơi hằng bữa, đập nát cho vào lò, mà cái xe ấy vốn là mai con cần được là giống rùa thật lớn; nhờ đó mẹ tôi thoát cơn nguy. Tôi không tiếc cái xe do tay Ba tôi chế, có tra bốn bánh cây và chở cát được nhiều, chơi rất thú, duy nhớ mãi tích này, cho đến nay tôi chưa thấy món đồ chơi trẻ con nào ngộ bằng cái xe mai cần được này.

7. Lần sau rớt, năm 1913, nhơn sanh rồi mẹ tôi đau kiết. Thuở đó thuốc men

lôi thôi, người sanh mà đau bệnh này là rất khó trị.

Thêm trong nhà còn tin nhiều dị đoan. Chỉ rước ông thầy đàn thổ là Cụ Lên đến đọc kinh làm phép giải tà. Uống thuốc Tàu rồi thuốc ta, không gặp thuốc nên mẹ tôi từ trần.^[1]

Mẹ tôi chỉ có một lần lên Sài Gòn đi một chuyến với Ba tôi. Kỳ đó có sắm được một cái quả xách bốn ngăn bằng tre đan, sơn đen chạy chỉ vàng, nay tôi còn giữ kỹ, để trên bàn thờ làm kỷ niệm. Kỳ đi này trước năm sanh tôi, ất lồi năm 1901 gì đó. Thế là cái quả đến nay, đã trên bảy mươi năm.

Mẹ tôi, nước da trắng. Những người bạn gái sau này nói lại với tôi “má cháu lịch sự người lắm”^[2]. Người dáng xinh xinh không cao không thấp, không mập cũng không gầy, tóc đen và dài chỉ gót. Ra chợ kết duyên với Ba tôi không đầy một năm mà nói tiếng Việt rất rành, pha thêm những thành ngữ Miên dịch lại cho nên lời nói có một hình dung lạ tai, các ý, các bà cùng xóm đều thích và mong kết làm chị em bạn. Có lẽ một phần nào tôi giống mẹ tôi về cách ăn nói, chớ Ba tôi ít cười ít nói, có tánh nghiêm và ngạo thậm nên câu chuyện có hơi buồn tẻ. Mẹ tôi rất giỏi về khoa nấu nướng hằng đổi bữa với các điệu Miên Việt và Tàu đi chợ ít tiền, mà món ăn lạ miệng. Có tánh khéo chiều chuộng chồng, còn đối với tôi thì cung đao để. Một tý dụ nhỏ là mẹ tôi lựa cá lớn miếng cho tôi ăn mà không dạy cách thức ăn cá có xương nhiều, cho nên ngày nay tôi không biết lựa xương cá. Mẹ tôi biết tôi có tánh thích những gì gọi là cổ điển cho nên thường hay gheo. Thậm chí món mắm lóc chung nguyên con với thịt bằm nhỏ là món tôi ghét và ít khi mó đũa vào. Một hôm mẹ tôi dọn trên mâm món đó và nói nhỏ với Ba tôi là mắm lạ của bà Phủ An biểu, mắm cũ để dành đã trên mười năm rồi. Tôi nghe làm vậy ráng nín thở ăn mắm chung đến quen mùi, tôi biết ăn mắm từ đó; nhưng cũng từ đó mỗi lần dọn mâm lên mâm là mẹ tôi mỗi lần nhạo tôi tạt ham đồ cổ.

Mẹ tôi về tướng diện không phải là người yếu số, nhưng không biết vì sao thọ chỉ có ba mươi lăm tuổi. Khi mẹ tôi mất, trong nhà cuộc làm ăn đang phần chân bồng bị ngưng trệ, trong nhà vắng bóng người quán xuyến, buồn

bã vô cùng. Tôi vì mê say tiểu thuyết truyện Tàu, lại có ý nghĩ viễn vông muốn tự tử để theo mẹ!

Cái buồn vu vơ nảy sinh từ đây.

Căn bệnh khởi nguyên từ sanh sản, rồi trong lúc nằm bếp, bệnh biến ra chứng kiết. Nếu ngay như bây giờ thì một là không lâm bệnh kiết, vì ăn uống đầy đủ, không nằm lửa nóng nực thì ắt bệnh không sanh; hai là với khoa y học tối tân, bệnh dữ cách mấy cũng dễ trừ. Hại thay, thời buổi ấy, thuốc Tây không mấy ai tin dùng vì chưa đủ đảm bảo. Ban đầu mẹ tôi đau sơ sài, uống thuốc thầy Tàu không thấy bớt, tai hại nhất là bên ngoài tôi một hai ép theo phương pháp cổ truyền trong Xoài Cả Nả rước thầy Miên là Cự Lên, đưa đến nhà mỗi ngày hai bữa cơm thơm tát có món nhậu ngon lành, để thầy trưa và tối làm phép, đọc thần chú, bắt mẹ tôi ngồi trên bộ ván vạch trần lưng cho thầy vẽ bùa, phun nước phép và cúng bông hoa đèn sáp... Làm như vậy mà muốn con ma bệnh rút lui. Chỉ tốn gà giò, đầu heo luộc, cho sượng miệng thầy nhậu. Bệnh một ngày một nặng. Nằm lửa nóng quán đến lở lưng phải lột lá chuối mà nằm. Cự Lên đã chạy, day qua rước con của lão, lại tốn thêm rượu trắng, cơm ngon.

Gần Tết, mẹ tôi còn rán ngồi dậy may cho Ba tôi một bộ áo quần lục soạn đen, nói pha lửng “e cho chưa kiếm được người mới” dè dặt đó là lời trời trăng để vĩnh biệt. Rồi còn gượng ăn Tết mua cam Tàu hồng khô, ra giêng thì nằm liệt. Mẹ tôi gọi tôi đến bên giường, căn dặn đủ điều, phải chăm học, coi trong coi ngoài, nữ trang để lại rán giữ để nữa cưới vợ, nói với tôi rất nhiều, nay mới biết đó là lời từ già, lúc ấy tôi chỉ biết khóc. Ngày mười bảy tháng hai năm ấy, Quý Sửu (1913), mẹ tôi từ trần. Ba tôi là người chặt dạ, tôi không bao giờ thấy Ba tôi chảy nước mắt, thế mà tôi còn nhớ Ba tôi đứng bên giường, khóc lớn khi mẹ tôi tắt hơi: “Mình ôi! Mình bỏ tôi mà đi, sao mình?” Nhớ đến mà đứt ruột.

Mẹ tôi được tẩm liệm trong một cái hòm bằng gỗ sao, giá sáu, chục bạc, một số tiền khá quan trọng vào thời ấy, cho nên ngày nay còn danh từ thường thấy mà không ước lượng giá trị và nghĩa đúng của nó là “đồng bạc lớn”.

Khi liệm tôi cố ý khóc cho rơi nước mắt vào xác mẹ tưởng mong mẹ sẽ về báo mộng cho mình thấy trong giấc chiêm bao, nhưng nào thấy hình dáng mẹ lần nào? Khi động quan, tôi nằm hòm, tức nằm dài xuống đất cho khiêng quan tài đi ngang qua thân thể, gọi rằng báo hiếu theo tục xưa. Rồi phò gậy tang, một nhánh vòng nhỏ sườn đuột không có mắt, tượng trưng cho tình mẹ thương con vô bờ bến. Mẹ tôi được an táng trong rẫy nhà, nơi này có người ở, không dám chôn ngoài đồng vì sợ quân phù thủy trộm đào luyện thiên linh cái. Ma chay làm theo tục cổ giữ đúng theo Thọ mai gia lễ, nhưng năm tôi được mười hai tuổi (1914), nhơn dịp bãi trường, bên ngoài tôi đưa tôi lên chùa Xà Lôn, gần Xoài Cả Nả, xuống tóc cạo luôn chơn mày^[3], cho mặc bộ áo vàng của sãi Miên, quỳ trước bàn Phật, có một ông lục Thổ quì kế bên, ông nói tiếng nào tôi nhái lại tiếng nấy, ấy là phép tụng kinh sám hối, cầu cho vong hồn mẹ được sớm siêu thăng. Tục ấy là tục tu tát, chỉ có hai mươi bốn giờ kể một ngộ, trai giới tỉnh tức, lễ cầu siêu theo phép Thổ. Báo hại khi nhập trường, lột nón chào thầy, cái vành nón ở lại trên đầu vì tóc mọc chưa kịp cản vành nón lại như có kim gút cài hay đinh đóng chặt. Miễn hồn mẹ được siêu sinh tịnh độ, mấy chị em bạn gái thấy tôi trọc đầu, nhạo cười tôi nào kể sá gì.^[4]

Mẹ tôi rất thích truyện Tàu. Tối nào, trong lúc tôi học bài nơi bộ ván, Ba tôi đọc Tam Quốc hay Kim cổ kỳ quan trong nguyên văn chữ Hán, rồi dịch lại cho gia đình nghe, cảnh đêm ấm này, khi mẹ tôi chết thì không còn nữa.

Về sau mẹ tôi chắt mót mua truyện Tàu phiên âm ra quốc ngữ, giá mỗi cuốn bốn cắc bạc, lúc ấy chỉ có bán ở Sóc Trăng tại nhà thím bang Quảng Sen (Tchoan-seng) mua từ Sài Gòn về. Mẹ tôi tập đọc với thầy là Ba tôi, và rất sáng dạ, không bao lâu đọc được truyện quốc ngữ. Ngày nay những bộ truyện này tôi còn cất giữ trong tủ sách, đóng bìa tử tế nhưng giữ luôn tờ giấy bìa cũ có in năm xuất bản, nhờ vậy biết được truyện Tàu dịch ra quốc ngữ, trong Nam có trước hơn ngoài Bắc.

Tôi nhớ lại mẹ tôi là người có tay đồ bác, đánh bạc ít khi thua, và có linh tánh, bữa nào trong lòng hồi hộp thì ai mời cách mấy cũng không đi và bữa ấy nếu gượng đi thì thua là cái chắc. Nhưng mẹ tôi rất kính nể chồng, khi

nào Ba tôi cho phép, mẹ tôi mới dám đi chơi bài, khi thì nhà Bà Phủ An (là bà nội sau này của cô Tư Tuyết, người vợ tôi đã ly dị), khi khác nhà ông Bang Tư (Luu Liễu). Tôi còn nhớ một hôm mẹ tôi đi chơi nhà bà Phủ An về, cầm cho tôi năm ba trái bòn bon, khi khác năm ba trái buồn quân (chứ gọi ngô quân), khi khác nữa một thẻ sô-cô-la hiệu Nestlé trong có nhân hạt điều hạt dẻ, toàn là những thức ăn ngon mẹ lén giấu đem về cho con, khác với gương Lục Tích trong Tam Quốc là con đem về cho mẹ.

Mẹ tôi mất, Ba tôi thủ tang kể ba năm (hai mươi bảy tháng) rồi mới tục huyền. Trên cửa cái, lúc tang khó, có dán bốn chữ Hán giấy xanh kẻ chữ phấn “Tam niên thủ lễ”.

Tôi tuy hư nhiều nhưng tốt số. Mẹ tôi chỉ đánh tôi một lần hai roi nhẹ, vì tôi làm biếng ở dờ, không chịu tắm. Tôi có cả thầy ba người đi nối tiếp nâng khăn sửa túi cho Ba tôi, nhưng không có dì, nào nói nặng tôi một tiếng chớ đừng nói chi là đánh đập. Vậy mà, mẹ tôi lo sợ nhứt lúc lâm chung là để con lại e người sau hành hạ.

Đồ nữ trang của mẹ tôi, trên mười lượng vàng, đều do Ba tôi tự tay chế tạo. Về sau Ba tôi đều có trao lại tôi đủ số. Tôi lấy đó cưới bà Tuyết. Không phải tôi nói xấu, nhưng ông nhạc tôi dạy tôi phong lưu tứ đồ tường.

Nhạc mẫu tôi mất năm 1928, tôi được đổi về toà bố Sa Đéc. Lạy cha vợ xin lãnh của hồi môn mười lượng vàng về, là cái hộp không. Cờ bạc thua cầm cổ hết. Trao cho tôi ba cái giấy cầm đồ mà tôi làm sao mới ra đời, có tiền để chuộc? May thời sót lại một chiếc sáu chỉ Tuyết đeo trong tay nay đã trả về tôi. Lúc dựng nhà tại Gia Định, mấy phen đem cầm chiếc vàng này nơi tiệm nhưng dầu nghèo túng thiếu hụt đến đâu, cũng rán chạy tiền chuộc về vì là di tích duy nhứt của mẹ, các món vàng kia đã bị bên vợ trước cầm bán đánh bạc hết rồi.

Ngày nay trời cho được khác. Tiền tài mà chi? Sang giàu mà chi? Cửa cải sắm mới chứa đầy nhà thế mà mấy chiếc vàng của mẹ chúc ngôn để lại không gìn giữ được.

Mãi cho đến ngày nhắm mắt lia đời, mẹ tôi không biết cây son hộp phấn là

gì. Cho đến nhiếp ảnh chụp hình lúc đó cũng kiêng vì sợ máy ảnh hợp hồn. Bởi vậy mẹ tôi không lưu ảnh để lại. Với cái đẹp dung dị tự nhiên của hoa mọc ngoài trời, sanh nơi thôn dã, mẹ tôi không sợ dầm sương dãi nắng. Chết sớm thật là tức tối. Mẹ tôi mất, thọ ba mươi lăm tuổi. Còn trong tuổi Nhan Hồi (ba mươi ba), nên tục lệ cước thêm ba tuổi (một tuổi vua cho, một tuổi làng xã cho, một tuổi do ông bà cho), trên giá triệu đề thọ tam thập bát tục”, không phải có ý dối trời, thật sự cầu chúc con cháu khỏi nạn yếu số.

Tội nghiệp, tiếng mẹ tôi gọi đây là để viết vào sách. Khi sanh tiền, tôi gọi mẹ tôi hằng cô. Vì nhà có nuôi hai anh học trò học nghề thợ bạc với ba tôi, anh Diệp Hủi (Húc) và anh Hứa Siêu, vốn là cháu gọi mẹ tôi là cô ruột, tôi bắt chước gọi theo. Gần đây nắp quan, tôi khóc kể, huyền thiên, cũng réo “Cô ơi! Cô ơi!”. “Con mà không gọi mẹ bằng mẹ, chữ Hiếu để đâu?”. Quả thật tôi là đồ hư.

Vương Kim Hưng - Sinh năm Ất Hợi (1875), ngày 21-11, giờ Sửu (Tự Đức năm thứ 28 - Quang Tự nguyên niên).

Tử: năm Canh Tý (1961), mồng hai tháng chạp (18-1-1961).

An táng trong rẫy nhà, gần mộ mẹ tôi, ngày mồng sáu (22-1 năm 1961).

Dẫn - Tiểu sử của Ba, tôi viết lúc Ba còn sanh tiền, năm Kỷ Hợi 1959 lúc ấy Ba tôi đã tám mươi lăm tuổi, đã ăn bát tuần cách bốn năm trước, và vẫn còn đủ trí nhớ, minh mẫn và sáng suốt, kể chuyện xưa tích cũ có mạch lạc không lẫn quên chút nào.

Chúng con mừng riêng có hạnh phúc lớn của trời dành lại, còn cha già khương kiện, và con xin phép Ba cho con viết cảm tưởng của con để nhờ Ba đọc và xem lại, như có chỗ nào chưa đúng sự thật, sẽ chỉ dạy cho con điều chỉnh lại, trong lúc Ba còn đủ minh mẫn xét đoán, con cố ý răn viết đúng như con được nghe thấy Ba từ nhỏ, không tô điểm văn hoa, họa chững các em các cháu trong gia đình, khi đọc chương này, sẽ biết thêm lịch sử một người cha, một ông nội, một người trong kiểng họ Vương đáng tôn đáng kính.

Cần TỰ

SẼN

*

* *

NHẮC LẠI

Khi ông nội chúng tôi còn sanh tiền, ông có mua được một miếng đất thổ trạch toạ lạc đường Đại Ngãi, giá ba trăm đồng bạc lớn. Sở đất này diện tích lối ba trăm thước vuông, hiện có xây hai căn phố một tầng lầu do gia đình em chúng tôi là Vương Minh Quan đang ở. Đất này thuộc quý địa vì ở ngay trung tâm châu thành trên một con đường thị tứ, thế mà vài năm sau người kế cận nài bán một sở đất y như vậy ở sái sở đất ông nội tôi, cũng định giá ba trăm bạc y như sở nọ, nhưng ông nội tôi không ham mua, nhiều viện lẽ rằng chánh phủ có lệ bỏ tù người thiếu thuế, sợ khi mua rui hựt tiền trả thuế vào tù là oan uổng quá. Sở đất này chớ, chi mua lúc đó thì nói rộng miếng đất kia ra xấp hai, (và nay đã trở nên lai căn phố lầu, một là quán nước, hai là nhà cho vay bạc chetty nay bán lại cho một Huê kiều).

Lúc mua đất, thì ba tôi chưa trưởng thành, cho nên ông tôi khai cước tuổi Ba tôi lên mười tám để có quyền đứng bộ làm chủ đất.

Việc làm này có ba ý nghĩa: một là ông tôi thương Ba tôi là con trai trưởng nam; hai là ông tôi tránh đứng tên, e ngày sau có việc tranh tụng lòng dòng giữa hai dòng con chánh và thứ; ba là ông tôi đã có linh ứng không thọ, nên thà để Ba tôi làm chủ là một cách lo xa.

Ba năm sau, ông tôi mất. Ba tôi xiết bao bối rối, vì tuổi hai mươi mốt còn quá thơ, làm sao hiểu hết việc đời. Thêm tứ cố vô thân, không bà con họ hàng, không người chỉ dẫn. Giữa lúc ấy lại gặp nạn bị chủ đất đuổi nhà đòi đất lại. Đất này của ông Xường Há là thân phụ bà Năm Ky, bạn của mẹ tôi, vị trí ở ngã tư đường trường toà Xavary, nay là dãy phố cha sở họ đạo. Tang cha còn mang nặng trên đầu, vì không chỗ ở nên Ba tôi phải cương ra xây cất ba căn nhà trệt trên sở đất của ông nội tôi để lại. Ba căn nhà ngói này, tôi từng ở từ lúc ấu thơ cho đến năm đi học trường lớn Sài Gòn, ngót hai

mười năm trường. Nếu không xảy ra nạn làm đẹp thành phố, dỡ phố trệt xây phố lầu, thì đến nay ba căn này vẫn còn tồn tại và trở nên một cổ tích vì rất kiên cố, ít nữa đã từng che chở cho ba anh em chúng tôi, tôi và em Quan em Cảnh, vui sống những năm dài vô tư lự dưới mái ngói tuy thấp nhưng ấm áp và hạnh phúc này.

Năm Ba tôi cất nhà là năm Kỷ Dậu (1897). Năm ấy trong tỉnh Sóc Trăng đang bị nạn thất mùa và đói kém. Buôn bán ế nhẹ khó khăn. Vì tình thế như vậy, cho nên ông bang Sáo, tên thiệt là Nham A Sao, vừa là bang trưởng bang Quảng Đông, vừa chủ một nhà hàng bán cơm Tây và rượu Tây rất đông khách, vừa là chủ một lò gạch, ông bang Sáo ấy ưng bán chịu vật liệu xây cất nhà cho Ba tôi, chi trả trước mớ nhấm còn lại lần hồi chừng nào có thì trả cũng được. Lại may thời lúc ấy có một nhóm thợ Triều Châu từ bên Tàu sang qua Sóc Trăng cất chùa và hiện đang lâm cảnh không công thất nghiệp, toàn là tay thợ mộc thợ hồ chuyên môn, nhóm này đến lãnh làm ăn công vừa hồ vừa mộc, vừa xây gạch lợp nóc vừa bao đồ mộc cửa nẻo hết thảy mà chỉ có một trăm mười hai đồng bạc lớn, thì đủ biết vào đời đó đồng bạc trắng cân nặng hai mươi bảy cạ ram quả lớn và nặng đến bực nào. Ba tôi cất nghĩa cho tôi nghe, trong lời giao kết với thợ: nếu trả một trăm đồng bạc tiền công (100\$00) thì thợ khởi phong tô trên nóc ngói, bằng trả đủ số ruột trăm mười hai đồng (112\$00) thì ngói trên nóc phải phong tô lăn tròn như ống, y như nóc các chùa Tàu Chợ Lớn luôn cả con lươn trên nóc cũng phải phong tô chạy chỉ khéo léo.

Sở dĩ đoạn này tôi nói dài dòng là muốn cho thấy bạc tiền khoảng 1897 rất có giá trị, công tạo tác 112\$00 lúc đó cũng vì bằng bạc triệu ngày nay chớ chẳng chơi.

Ba căn nhà trệt kiểu Tàu này rất kiên cố và rất đẹp, theo ý tưởng của tôi. Mỗi lòng căn có ba thước ba tấc bề ngang, bề sâu gần hai chực thước. Mặt tiền nhà, gần mười thước Tây, có một, hàng song cây bằng gỗ dầu vừa đưa ánh sáng vào nhà vừa tôn vẻ đẹp; uống cho một vuông nhà xưa như vậy cũng như các nhà cổ, lớp trước, nay không còn cái nào để nhắc lại dĩ vãng chợ Sóc Trăng của đầu thế kỷ 20.

Vừa cất xong, qua trận bão to năm Giáp Thìn (1904), nhà của Ba tôi chịu

nổi không hề hấn gì. Đầu hôm mưa rất lớn, rồi gió thổi một ngày một mạnh, càng về khuya gió càng to và chuyển hướng, thổi qua lại, đến nỗi gốc me to trồng nơi lề đường trước nhà tróc gốc và ngã luôn vừa tàn vừa nhánh lá, nằm gọn trên nóc, mưa càng lớn hột, gió thổi vù vù, nhà kêu rãng rãc, Ba tôi và mẹ tôi đều thức, mẹ tôi ôm tôi vào lòng, đèn đuốc tối thui, bà nội tôi ôm cái mền trùm hết mình mảy mà còn rên lạnh, cả nhà không dám nói đi đâu, ngồi một chỗ mà chịu trận, vì ngoài đường mưa gió càng ghê rợn hơn nữa. Mấy cánh cửa thông như muốn tốc ra khỏi ngạch; các chốt cây đập qua đập lại, gió chen kẽ khe vách cửa, thổi lòn vào nhà tiếng kêu kèn kẹt nghe như ai rên rĩ và nghiêng rãng. May sao khi trời gần sáng gió dịu bớt rồi êm luôn. Gần trưa mở cửa ra thì nhà không sao cả, nhưng ngoài đường cây cối nằm la liệt, nóc thiếc, mái hiên hai dãy phố bay tứ tung. Trận bão năm Thìn đến nay còn nhắc. Cả nhà xúm nhau mừng vì tải qua hạn. Một ngôi nhà chắc chắn như thế, vốn xây cất đồng một kiểu với toà công sở Quảng Đông và toà công sở Triều Châu cùng ở một con đường Đại Ngãi, nhưng ở không được suốt một đời người.

Lối năm 1918-1919, có tham biện lang-sa tên Antoine Bon, ông này thanh liêm và tử tế như tên đã đặt, cùng đi với một Uỷ ban ra thành phố xem xét từng dãy nhà và ra lệnh trợn phố hai bên con đường Đại Ngãi và đường trở ra chợ thịt, phải triệt hạ tất cả để thay thế bằng phố có lầu, gọi chính trang thành phố. Nay xin nói ra để thấy sự vị thân vị kỷ của thời đại nào cũng có. Nguyên trên đường đi ra chợ có ba căn nhà trệt của một ông huyện về hưu, ông này lại có người con gái đầu lòng gả cho một ông kỹ sư Việt, gốc người

ở Sa Đéc^[5]. Lúc ấy ông Trường tiền ở Sóc Trăng, tên Noncet, có ý tấn ơn quan thầy mình là ông kỹ sư, nên đề nghị chừa lại khỏi triệt hạ ba căn nhà ông huyện, lấy cớ ông là cựu công chức, thanh bạch nên không tiền xây cất nhà lại mới, và tình cảnh đáng nên cứu giúp. Nhưng không lý nội thành phố chỉ chừa có ba căn nhà ấy. Bởi thế, nên tham biện Antoine Bon, khi xét đến ba căn nhà của Ba tôi, thấy còn chắc chắn và mới, nên đề nghị chừa buôn ba căn này khỏi triệt hạ lập tức và được triển hạn thêm ba năm nữa, như vậy để tránh lời dị nghị, và đó cũng là công bình vì nhà Ba tôi còn chắc chắn và khá đẹp. Kỳ thật Ba tôi không có vận động và xin xỏ với ông nào cả. Nhưng mặc dầu được triển hạn, đến lối năm 1920-1921, trong lúc tôi lên học trường *Chasseloup*, Sài Gòn, thì Ba tôi dỡ nhà và cất lại hai căn phố lầu

bằng xi măng cốt sắt. Hai căn nhà này, mỗi căn bốn thước hai bề ngang, hai chục thước bề dài, lúc xây dựng, chỉ tốn có tám ngàn đồng bạc (8.000\$00 và nay mang số hiệu 31 và 33 đường Hai Bà Trưng. Với giá hiện thời, hai căn nhà này trị giá phỏng dưới hai chục triệu (bạc năm 1974). Nhưng năm 1920-1921, như đã nói, số phí xây cất chỉ có tám ngàn bạc (8.000\$00) vì lúc ấy sắt chỉ có năm xu một kí và xi-măng bán trong thùng cây một trăm kí, hiệu Port- lanh, sản xuất tại Hải Phòng, chỉ có năm đồng bạc ngoài mỗi thùng. Thợ mộc thợ hồ lành nghề, lãnh mỗi ngày công một đồng năm cắc (1\$50) và nhơn công tay ngang tức cu-li thì trả năm cắc bạc một ngày công. Nhưng phải nói một đồng bạc thưở ấy lớn lắm, nên có câu “một đồng bạc xài một ngày không hết”, và có người từ nhỏ đến già, chết xuống lỗ, vẫn chưa thấy mặt tờ giấy một trăm.

Năm Ba tôi cất nhà đây là năm 1895. Lúc đó Ba tôi được hai mươi hai tuổi, kể vào tuổi ấy mà đã có nhà, tự mình bay nhảy với cánh lông của mình, thì cũng là hạnh phúc. Nhưng qua năm hai mươi bốn tuổi thì cô Hai, người chị xốc vác gánh gồng lại qui tiên, bỏ Ba tôi một mình bơ vơ không ai giúp đỡ. Năm hai mươi lăm tuổi thì Ba tôi cưới mẹ tôi.

Nay trở lại, nhà cất xong, khi dọn vô ở, để ăn tân gia, thì Ba tôi chỉ còn vốn bốn đồng bạc trắng. Không dám mời ai để đãi đằng. Với bốn đồng bạc này, Ba tôi kể lại, thì Bà nội tôi dặn lấy ra một đồng mua một nan sập trắng Cà Mau để xe cặp đèn lễ Phật; một đồng mua một mâm gạo trong cúng Phật; còn lại hai đồng thì sắm lễ vật rước ba ông Sãi trên chùa Nhâm Lăng đến tụng kinh cầu an theo phong tục Thổ cho trong nhà trong cửa được mát mẻ êm ấm, gọi là lễ “sott monn”. Gọi là sắm sanh lễ vật, nhưng khỏi tốn vì lấy của nhà đã có. Duy khi lễ cầu an tụng xong, sáng ngày tạ công đức ba ông sư Miên, kiếng ông sãi nhì chủ đám một đồng bạc và kiếng hai ông sãi nhỏ theo phụ sự, mỗi ông năm cắc bạc, thế là sau khi rước thầy về làm phép cầu lễ bình yên trong nhà rồi là hết sạch, không còn đồng bạc nào sót lại trong rương. (Mời được sãi nhì vì sãi cả giữ chùa ít đi làm đám).

Tuy vậy trời sanh trời dưỡng. Nhờ Ba tôi làm nghề thợ bạc được nhiều tin cậy nên đồng ra đồng vào cũng đủ chi tiêu. Ba tôi thuật tiếp rằng dịp Tết năm đó, trong nhà còn hai phong xu đồng mỗi phong đếm được một trăm đồng xu, tức cả thảy là hai đồng bạc. Ba tôi định bụng sẽ xuất ra hai phong

để rước một gánh hát chập Triều Châu vào nhà hái chơi một chầu thì cũng chưa sao, vừa cầu hỷ cho năm mới, vừa mua vui đầu năm, vừa trút hết những khổ cực ưu tư năm cũ trong chầu hát này. Ngờ đâu tang tảng sáng bữa mồng một, cửa nhà vừa hé mở thì đã có một gánh hát chập vào chào chia^[6]. Ba tôi để bọn này vào, chúng vừa leo lên bộ ván gỗ bên tay mặt trong nhà, ngồi đờn chưa dứt một bản, thì bỗng đâu có một gánh khác nghe trong này có tiếng đờn, chúng nó làm như cào cào ăn lúa, chúng xô cửa khép ra vào và leo lên bộ ván bên tay trái ngồi đối diện với gánh kia không đờn mời và cũng bày đờn bày trống ra vừa ca vừa hát vừa chào chia, vừa chúc mừng năm mới cho chủ gia câu tân xuân đa thắng sự...”

Hai gánh hát chập hát xong, Ba tôi thưởng mỗi gánh một phong một trăm đồng xu gói bằng giấy đỏ gọi tiền lì xì (và đây mới đúng nghĩa hai chữ này, tức là tiền thưởng công hát; ngoài ra đều lợi dụng và lì xì có nghĩa là hối lộ). Hai gánh hát vừa lui ra khỏi cửa, Ba tôi lật đặt gài song đóng kín lại, vì hai đồng bạc (hai phong xu) để dành ăn Tết đã xài hết cả hai rồi. Trong nhà không còn một đồng một chữ nào, nếu cửa không đóng, rui có một gánh nào đến chào chia, tiền đâu mà lì xì, chẳng là đầu năm gặp xúi quẩy?

Chuyện tuy ti tiểu, nhưng tôi muốn nhắc lại để cho thấy đời nay hời hợt tiền ngàn bạc vạn chuốc lấy một tiếng cười không tiếc tay, tôi ân hận cho tôi mua đồ cổ quá nhiều tiền, tôi xót thương đời trước khổ nhân và ông bà tôi quá chật vật.

Nhắc việc ba căn nhà cũ, nay tôi thậm tiếc vì nếu không có việc kiến thiết canh tân, thì ắt đến nay vẫn còn tồn tại vì xây cất kỹ lưỡng chắc chắn lắm. Một việc vặt nhỏ xin lấy làm gương để chúng tỏ lòng hiếu hoà và cố tránh việc tranh tụng của Ba tôi, là khi dỡ nhà cũ để xây nhà mới, vào năm 1920-1921, khi đào đất nền để đổ bít-ton nơi vách sát căn phố tiệm hớt tóc của Xứng (Trường), vì đào sâu hơn bên kia thêm bỏ trống, chưa kịp đổ xà bần bít-ton, giữa lúc ấy bị mưa dai suốt đêm đất thấm ướt, thêm vách phố chà không làm nền đủ sức khiến nên vách phố của Xứng bỗng rạn nứt tuy chưa đè chết ai nhưng sáng ngày chủ phố và người ở phố xin đòi tiền thiệt hại và hăm he đòi kiện Ba tôi ra toà.

Nhưng Ba tôi chịu điều đình, và không đợi kiện thưa, dạy thợ phá vách nứt xây lại vách mới, sở tốn hết bảy trăm đồng bạc. Ba tôi nói thà chịu tổn cho êm chuyện giữ được niềm hoà khí với láng giềng và khỏi đình trệ việc tạo tác. Tánh Ba tôi giỏi nhịn nhục, “thối nhứt bộ tự nhiên an”, không chịu cãi lẽ kéo dài, không trông mong nơi sự thừa kiện lồi thối có khi xử hoà. Tánh Ba tôi ngay thẳng và không thích sự tranh tụng. Bây giờ tôi xin kể lại đoạn tiểu sử này để các em và các con cháu họ Vương biết rõ và thêm kính mến cha chúng tôi là ông Vương Kim Hưng.

NHỚ BA TÔI

Ba tôi tên là Vương Kim Hưng, ngoài ra còn gọi “anh Ba Kim Hên”, vì thuở ấy thích xen tiếng Tàu và xưng hô theo giọng Tàu. Tánh người rất hiền nhưng cọc. Ít ăn ít nói. Rất là cương trực và hễ nghe ai ăn nói phách lối thì ghét ra mặt. Cũng vì cọc, không dẫn được tánh nóng thêm mau giận dữ, mau buồn phiền nên Ba tôi có nhiều mối lo không đáng, cũng vì sẵn tánh đa sầu đa cảm. Và có lẽ tôi cũng lây mối ưu tư vô căn cứ này cho nên không biết tận hưởng hạnh phúc trời dành. Lo nhiều vui ít, khi có việc thì sầu muộn lấy mình, thêm có tánh quan trọng hoá chuyện vặt, khiến cho tâm hồn ít được thơ thới. Trát đời ra làm chúng đã mất ăn mất ngủ cả đêm ngày. (Cũng như tôi vừa rồi có giấy tờ cảnh sát miền Đông đòi đến điều tra lý lịch về việc tôi gia nhập hội Đông Dương hiếu cổ (Société des Etudes Indochinoises), khi nhận được giấy mời, tôi tưởng tượng đủ thứ trong óc và lòng chỉ toan muốn trốn hơn là đi trình diện?).

Về hào phu thê Ba tôi có đến bốn đời vợ. Khi mẹ tôi mất thì Ba tôi tục huyền. Khi mẹ của hai em tôi là Quan và Cảnh qua đời thì Ba tôi cưới mẹ của em Vinh. Hai người kế mẫu này đều biết lo làm ăn và giúp ích cho gia đình chúng tôi rất nhiều. Đến khi mẹ của Vinh đau bệnh mà mất, thì Ba tôi chấp nối với mẹ của Phát (đã từ trần); bà này tuy hiền từ và biết nấu ăn khéo léo duy phải một tật là ham bài bạc, đánh nhỏ thôi chỉ cầu vui, nhưng đủ làm cho Ba tôi buồn phiền lúc tuổi già. Sự thật Ba tôi có bốn đời vợ nhưng đều tiếp nối nhau và không ai làm lẽ ai.

Bản tánh của Ba tôi không ưa sự lai vãng bạn bè. Ai đến nhà thì tiếp đãi trò chuyện niềm nở, nhưng Ba tôi ít khi tới lui nơi nhà người khác. Trong hàng

anh em đồng nghiệp, duy có chú Ba Vị là người thường đến nhà Ba tôi nhiều nhất. Cứ mỗi lần chú đi đánh bài, có khi cả tuần lễ mới về nhà. Nhà chú ở trước mặt nhà Ba tôi, vốn một căn phố nhỏ hẹp, nên chú Ba thường qua nhà Ba tôi mượn ghé trường kỷ nơi gian giữa làm chỗ đánh một giấc trừ bì, khi thì chú ngủ trọn cả ngày bỏ cơm nước. Khi khác chú ngủ như vậy cả ngày lẫn đêm, không thấy chú cơm nước hay đi tiêu, đi tiểu.

Ngoài chú Ba Võ Thế Vị thì có bác Tư Chũ và chú Tư Khánh cũng thường đến nhà đàm đạo với Ba tôi, nói tiểu lâm pha lừng pha trò cười nói giòn giã vang nhà, nhưng cũng không thấy tốn trà rượu bánh trái chi cả. Bác Tư Chũ, tên thật là Tụ, nhưng vì huý vua Tụ Đức nên anh em gọi bác là Chũ. Tuy Miền Nam đã bị Pháp chiếm, mà lòng dân còn tưởng niệm vua và trung với vua không đổi. Một điểm tôi cho là đặc biệt là bình sanh Ba tôi thường dặn con dặn cháu đừng dự chức hội tề và riêng Ba tôi thì rất sợ làm hương chức làng. Ba tôi có quan niệm là làm làng làm tổng có hại nhiều hơn có lợi. Không phải Ba tôi có ý khinh khi hương chức làng và thuở đó đâu dám nói là làm làng làm tổng tức làm việc cho Tây! Ba tôi là người thiệt thà, không chịu nói cái giọng chánh trị xu thời đó đâu. Dẫu cho nói như vậy, ngày nay sẽ đề cao rằng biết yêu nước. Sự thật Ba tôi có kinh nghiệm và quan niệm riêng là hương chức làng là người, vì nghề nghiệp và chức vị, phải phí tốn nhiều thì giờ tại nhà làng nhà vuông, nếu mình là người có lương tâm và hiểu biết trách nhiệm, và như vậy thì còn thì giờ đâu lo việc gia đình, tức nhiên phạm cái tội bỏ phế gia cang mà không biết. Thêm nữa làm làng khó tránh tạt rượu chè, chén chú chén anh, mà hết rượu thì con đường đàn điếm dĩ thoã không xa, cờ bạc nợ nần, hút xách, chi cho khỏi chầy ngày vương bệnh kín, lâm nợ, vay bạc chà, thiếu thuế quan, hể ít thì làm khổ cho vợ con, khi quá nhiều thì đi đến tiêu tan thanh danh sự nghiệp. Bao nhiêu ấy cũng vì ham làm quan, ông làng và chẳng là một ông quan nhỏ trong làng chứ gì?

Bởi có ý nghĩ như vậy cho nên Ba tôi rất sợ được cử hay gọi ra lf làng. Thảm nỗi thời ấy hương chức làng Khánh Hưng, biết được chỗ yếu của Ba tôi là sợ làm làng, lại càng doạ bợn, thường điếm chỉ với tổng, quận, quyết lôi kéo ép ra phụ sự với họ trong việc làng, vì họ thấy toàn những lợi riêng cho họ. Ba tôi có điền sản dễ giúp họ đi hỏi đi vay bạc, mỗi khi trong làng thiếu hụt thuế má bạc công nho; Ba tôi lại là người thiệt thà án nói ít oi, dễ

cám dỗ, dễ húng hiếp Giá thử ở vào đời bây giờ thì không để gì ai ép buộc ai. Nhưng vào đầu thế kỷ 20, xã hội ta còn kém mở mang, những người có máu mặt mà không có người che chở rất là khổ tâm với nạn bè đảng trong làng. Ba tôi có một cách làm cho khỏi được bầu cử ra làm làng mà không bao giờ có ai suy nghĩ đến hoặc dẫu suy nghĩ đến cũng khó đem kế ấy ra để thực hành, số là mấy ông mấy thầy có vợ đến làm vàng với Ba tôi chỉ nước lén rằng hễ người nào có hồ sơ cá nhân không đặng tốt, tỉ như có án tù, thì không được làm hương chức làng. Vì Ba tôi nhớ như vậy nên rắp tâm làm cho có án tiết xấu xa để bị loại ra khỏi hội tề làng xã. Bản tánh của Ba tôi là lo làm ăn nuôi vợ nuôi con và rất ghét cờ bạc. Thế mà lối năm 1905, sau trận bão năm Giáp Thìn, người ta thấy Ba tôi ngồi sòng bạc đánh công khai để cho bị bắt bị giam và bị phạt. Nhưng toà chỉ phạt vạ tiểu hình năm ngày tù và mười lăm quan tiền vạ vì mới phạm lần đầu. Khi nghe có người báo án nhẹ như vậy thì chưa đủ điều kiện “được chề không cho vạ tắt việc làng”. Nghe làm vậy Ba tôi lập tâm tìm cách vô ngay nhà bếp quan tham biện chủ tỉnh, để đánh me do một chủ cái người Tàu hút, để rồi bị bắt và bị giải ra toà một phen nữa, hai phen cách nhau không đầy mấy tháng. Qua toà, có lẽ là ông Grimaud, sau thăng chương lý toà thượng thẩm Sài Gòn, lấy làm lạ nên ra lịch cho thông ngôn hỏi Ba tôi “duyên có nào, vừa bị phạt mới đây cũng vì ham mê cờ bạc, nay lại tạt cũ không chừa, dám tái phạm một lần nữa như vậy?”. Ba tôi đành thú thật muốn có án tù để khỏi làm làng. Quan loà bèn kê án phen này là mười lăm ngày tù ở vì tái phạm, cộng với phen trước năm ngày án treo, cả thảy là hai mươi ngày tù chẵn.

Xin hỏi mấy ai trên đời này lại muốn mắc vòng lao lý do nơi ý muốn của mình như Ba tôi vậy chẳng? Và câu hỏi tức phải có câu trả lời: chính tôi ngày nay vẫn có ý nghĩ viễn vông thỉnh thoảng muốn làm khác hơn thiên hạ, để giống Ba tôi, và luôn luôn từ công chức đến đời tư, tôi vẫn làm hư cũng vì thế).

Về Ba tôi, cách đó ba năm thì vẫn chưa thoát khỏi nạn làm làng. Một lần ông hương chủ Trần Hữu Phương, sai mời Ba tôi lại nhà làng khuyên nhủ Ba tôi nên nhận một chức nhỏ trong làng để làm tròn phận sự công dân, vì cái án kia không kể và ai ai cùng biết Ba tôi không phải là người bê tha bài bạc. Một phen nữa là ông cai tổng ông Hưng Kỳ, là hàng anh cả của ông nội tôi, trước kia cũng người trong *Thiên Địa Hội*, đòi Ba tôi đến công sở

làng, phủ uỷ và ép buộc phải nhận một chức việc với người ta. Phen này hết phương chạy chối, nên Ba tôi nhận làm hương tuần là chức làng nhỏ nhứt để có tiếng không cãi lệnh trên và để khỏi ba chỗ Ba tôi sợ nhứt là làm Xã trưởng, hoặc hương hào hay là hương thân là ba chức quan trọng lo về thuế vụ. Thường thường ba vị này đi chung nhau, ký chung nhau giấy tờ làng mạc, thu thuế cũng ba ông mà bắt lính bắt làm công suru (xâu) sanh ra thù oán cũng ba ông, và cũng ba ông, dễ bị cám dỗ, sa ngã, không ngòi tù vì thâm lạm bạc công nho, thì cũng sặt nghiệp, vì bồi thường thuế thân không đủ số, không kể ghiền gập vợ đôi vợ ba, bài bạc, đàng điếm và bịnh tật đủ thứ.

Lúc Ba tôi kẹt trong khám, tôi vừa được bốn tuổi ta ba tuổi Tây, nhưng tôi còn nhớ ràng ràng như chuyện vừa xảy ra ngày hôm qua, là tôi có từng theo chân mẹ tôi đến tại chỗ Đá Hàn, đường ngó ngay qua sở vọng toàn, để dâng cơm cho Ba tôi ăn và để chứng kiến Ba nón tơi áo xanh quần cụt, đi chân không, đập đá và đẩy xe rùa, tức loại xe thùng sắt rất nặng, chạy trên đường ray sắt, thứ Pháp gọi matériel Decauville, ngày nay tù khổ sai cũng không làm công việc lao lực và nguy hiểm này. Mà hỏi vì tội tình gì? Thừa không tội gì khác hơn là tội muốn giữ trọn phận sự làm cha tốt làm chồng ngoan, muốn nuôi con nuôi vợ được ấm no, không muốn bỏ bê gia đình, muốn làm tròn phận sự con dân vì biết phận mình là thấp hèn, nhứt là không thuốn làm trò khi đội mào, tường mình ở trên đầu trên cổ đồng bào, ngày thường ăn xới ăn bót của dân, và khi vô cửa quan thì vâng vâng dạ dạ, khúm núm lạy từ Tây mũi lỗ đến lon-ton (planton) toà bố? Biết đâu chừng nhờ Ba chịu khổ nếm mùi tù mà ngày nay con cháu khỏi mắc nợ và có nhà che thân có cơm no dạ.

Thảm nhứt là ngày Ba tôi mãn tù ra về là trong nhà đang làm tuần thất thất (bốn mươi chín ngày) cho bà nội tôi và như vậy cũng vì tránh nạn làm làng mà Ba tôi không tròn chữ Hiếu. Ba tôi rất lành nghề thợ bạc, có thể nói trong tỉnh không ai giỏi hơn.

Ngày nay người chủ lò chỉ biết nấu vàng, thổi vàng cho chảy ra cục, rồi cân và giao cho thợ con trở ra món đồ bán lấy tiền, biết bao nhiêu ấy đủ xưa là chủ hiệu kim hoàn. Đối với lớp xưa, nhứt là đối với Ba tôi thì khác:

1) Làm đồ ngang, tức là đồ nữ trang trơn bóng, tỉ như kiềng vàng trơn hay có chạm, hoặc như vòng trơn đeo cổ tay hay cổ cẳng, thì Ba tôi làm thật trơn bết, khéo léo, không sần sượng, và nếu có chạm thì không lủng lỗ nhưng nét chạm phải thật sâu và tinh vi mới gọi là khéo.

2) Về đồ vàng chạm, ngày nay chỉ có thợ Bắc và thợ Huế còn giữ được cổ truyền. Hai thay vì ít người biết thường thức nên nghề chạm ngày càng mai một, thêm ăn tiền công mắc lắm nên ít ai dám đặt làm. Ba tôi thợ giáo với những người thợ có danh lớp trước do ông nội tôi rước về dạy, cho nên nội Sóc Trăng thợ chạm đều chạy mất Ba tôi, kể về nghề nghiệp. Hiện tôi còn giữ một chiếc vàng sáu chỉ chạm kiểu bát tiên kỳ thú như thi như họa, dưới mỗi ông tiên đều có một hàng năm chữ nho giải thích, thiệt là một kỳ công xảo thủ. Chiếc vàng này là kỷ niệm duy nhất của mợ nữ trang trên mười lượng của mẹ tôi để lại.

3) Về đồ đậu, tức là vàng đậu bông đậu trái như trâm cài tóc, nĩa cài đầu, móc tai, hoa tai, đồ trang sức này thuộc đồ nhỏ, đậu vàng, kết chỉ vàng thành chim phụng hay bông tai, cài trên đầu mỗi bước mỗi rung rinh, linh động, nhưng nay đàn bà phụ nữ cắt tóc ngắn, không thấy dùng nữa. Xưa Ba tôi học đủ nghề đồ đậu và đồ nghiêng. (Nghiêng là vàng cắt khứa từ sợi ra bình con cuốn chiếu, v.v... Vàng nghiêng nguyên miếng khác với vàng đậu do nhiều miếng ghép và đậu vào).

4) Nghề làm đồ dát, đồ bịt, Ba tôi đều khéo. Ngày nay thợ Huế bịt tô xưa theo kiểu “lá hẹ” ba lá”, “giảm trống”, “bịt tam khí”. Những danh từ này thuộc chuyên môn ít ai hiểu. Bịt lá hẹ là giống lá hẹ cọng hẹ; bịt ba lá thì y như ba lá ghép lại có cạnh vuông vắn sắc sảo; bị giảm trống thì tròn như vành trống; (mấy nghề này ở Huế thợ còn giữ được cổ truyền). Bịt tam khí, chuyên môn của thợ Bắc, là bịt món đồ bằng ba kim khí khác nhau, một lớp đồng đỏ, một lớp bạc, một lớp thau Ngày xưa lối 1900, ở Sa Đéc có thợ Vĩnh bịt khéo, từng gởi nữ trang qua dự đấu xảo bên Pháp. Món chuyên môn là bịt chân voi cắt thành ống để giắt bút, giắt quạt v.v...

5) Nghề vắn neo đặc kiểu chữ ngùn kiểu đuôi chực, v.v., lại có thứ neo bông, bên trong có đồ đê cho đùng móp (đê là đá cà ra cắt mịn). Nghề vắn neo, Ba tôi làm rất khéo và rất mau. Mỗi cây neo tiền công là năm đồng

bạc, làm ròng rã một ngày là xong, tính ra ăn sương tiền hơn làm nghề thầy thông thầy ký, lương tháng không hơn hai chục đồng (không kể tiền trà nước).

Ba tôi rất sáng, lại có hoa tay, những món đồ gì kiểu lạ, miễn thấy một lần là nhái lại y hệt. Ba tôi rất thận trọng, vàng của ai đem lại đặt làm món khác thì không khi nào tráo đổi, tuổi vàng nào giữ y tuổi đó, còn số cân số lượng thì có chạm khắc vào món đồ không sai chạy ly nào. Thuở đó những lò kia như của chú Sáu Lâu, chú Ba Vị, bác năm Cài. Bác Thọ Đọt, chú Tư Khánh, vẫn thường cho vợ con đi các nhà quen vợ mấy thầy hay ý bang (vợ các bang trường), mấy bà chủ tiệm hàng xén, lãnh đồ về làm. Ba tôi rất ghét sự ấy, và một đôi khi mẹ tôi vị bụng chị em bạn tay bài lãnh đồ đặt làm đem về đều bị Ba tôi trách cứ. Kỳ thật Ba tôi ghét sự quảng cáo, theo ý Ba tôi, hễ nghề mình hay khéo thì tự nhiên tiếng lành đồn xa, “hữu xạ lự nhiên hương”, hà tất phải đi lính mời từng nhà cho chúng khinh.

Nhà cũ của Ba tôi, như đã nói, có ba căn mát mẻ. Căn giữa có lót bộ ghế trường kỷ đặc làm tại Vĩnh Long. Trận tản cư vô Thanh Thới An bị cướp Thổ đoạt đi một thời gian sau chuộc về (nay tôi đem về nhà tôi ở Gia Định). Hai căn hai bên thì bên tả để bộ ván gỗ ba lăm thật dày kế một tủ áo gỗ và sát vách buồng là bàn thờ ông bà, tổ tiên. Căn hữu trước hết có một bàn kê sát vách trên để những ống gỗ đựng đồ nghề thợ bạc (búa, giũa, v.v...) kế đó là bộ ván ba gỗ sừng bóng thây mặt, bên trong là bàn thờ mẹ tôi, dựa vách buồng day mặt tiền ra trước. Trên đầu bộ ván sừng có để một má y cán vàng do Ba tôi mua lại của hội đồng Thái Văn Bồn. Bàn cán này ông Bồn mua tận Marseille trong một cuộc đấu xảo thủ công nghệ. Bán lại Ba tôi giá một trăm bạc. Bàn cán này vừa nhẹ, cán vàng rất khỏe, hai ống thép trụi rất kỹ, sáng ngời; xài mấy chục năm mà vẫn còn như mới, không hề hấn, những lò khác vẫn mua máy cán tân thời nhưng không sánh bằng, tiếc thay năm tản cư vô Thanh Thới An bị giặc cướp của Quân Keo chiếm đoạt.^[7]

Vì nhà Ba tôi rộng rãi và mát mẻ, thêm có hai bộ ván bằng phẳng, nên nhóm chà chetty cho vay bạc lại là ai quen và trưa nào họ cũng kéo nhau lại đây nằm nghênh ngang như trâu nước, sau khi chà lét thì ngồi ăn trâu, mỗi lần ăn một hơi mười mấy lá trâu chớ không như ta một miếng là một lá, rồi

châm với nhau nghe trâm “hoạch ne ne?” Không một ai hiểu nổi. Buổi ban sơ vì tốt bụng Ba tôi không nói năng gì, nhưng về lâu Ba tôi thấm mệt, nhớ lại bọn này là bọn cho vay cắt cổ, mình vốn không thiếu nợ nó, nay hà có chúng tụ tập nhà mình chi cho khỏi chòm xóm dị nghị, và từ ấy Ba tôi từ chối không tiếp họ nữa. Có một lần lão tào kê mập nài nỉ muốn bán chịu cho Ba tôi một sớ đất thổ trạch toạ lạc lại Đâu Voi dọc bờ kinh xàng, lúc đó vừa mới đào xong. Gặp người khác thì đây là một hoa lợi to về tương lai và một cơ hội ít có. Nhưng đối với Ba tôi là người sợ nợ và ăn chắc mặc dày, nên Ba tôi không khứng mua liều lĩnh như vậy.

Vào khoảng năm 1917-1918, tôi có theo Ba tôi qua tỉnh Rạch Giá dự cuộc bán đấu giá, cũng gọi bán pháai mãi, ruộng làng Phước Long, dọc theo kinh xàng mới đào. Mỗi lô đất thuộc ra giá năm chục đồng bạc, và trung bình bán được từ bốn trăm đến năm trăm, mỗi sớ ruộng mười mẫu Tây (10 ha). Ba tôi có mua được một lô sáu trăm bạc, vì là đất tốt, của ông già Mây khai khẩn và chịu nhượng quyền tiên mãi cho Ba tôi. Vài năm sau Ba tôi bán sớ đất này, vì mỗi năm đi thuê lúa ruộng xa xôi quá. Ba tôi có xin xăm nơi chùa ông Bồn tại Châu Thành Số Trắng, cây xăm có câu rằng:

“Vân hoành Tần lãnh gia hà tại,

Tuyết ủng Lam quan mã bất tiền”.

Đây là dẫn tích ông Hàn Dũ vì can vua nên bị đày qua đất Triều Châu, Ba tôi cho là điều không tốt nên bán ruộng không tiếc.

*

**

TRỞ LẠI BA TÔI

Ba tôi thôi làm nghề thợ bạc rất sớm, lúc chưa hơn bốn mươi lăm tuổi. Cũng tại chánh phủ bày ra sổ biên chép phiên phức, mỗi ba tháng phải ôm sổ đi trình cò bót duyệt ký, chờ đợi lồi thôi. Lại thêm môn bài lãng hoài chớ không bót.

Ba tôi tánh không ưa câu thúc, bèn trả quách ba tăng (patente) và cũng vì năm 1919, khi đưa tôi lên Sài Gòn học trường Chasseloup, Ba tôi đem tiền

theo mua năm chục lượng vàng hiệu Đồng Thành có đóng dấu nổi con ngựa, là vàng tốt hơn hết thời đó. Sở dĩ mua 50 lượng vàng là vì hãng buôn bán ra vàng mua lẻ thì gói giấy bạch, còn mua 50 lượng thì cho thêm một hộp đựng bằng trắc khéo lắm. Mỗi lượng mua tại Chợ Lớn đường Quảng Tổng Cái (Quảng Đông Nhai nay là Triệu Quang Phục) giá năm chục đồng bạc. Dem về Số Trăng bán lại năm mươi một đồng, lời mỗi lượng một đồng. Nhưng lời đâu không thấy, từ ngày mua về giá vàng cứ sụt mãi, thét rồi tới năm kinh tế khủng hoảng lồi 1933, giá vàng chỉ còn mười chín đồng một lượng, Ba tôi lại không biết phương pháp mua nhồi theo, giữ đúng số năm chục lượng mặc dầu trời sụt, thành thử vốn một ngày một hao mòn, Ba tôi không thôi chí và dẹp nghề làm sao được.

Ba tôi có nhờ người sang Trung Hoa lấy số Tử vi và lá số đoán Ba tôi tuổi không quá năm mươi. Lúc đó Ba tôi được bốn mươi hai, bốn mươi ba tuổi, bởi tin nơi lá số nên dạy tôi nghỉ học và ra làm thợ ký. Ngờ đâu Ba tôi thọ đến năm này là tám mươi lăm tuổi giận sách số trật, lấy ra xem lại, thì trong Tử vi có phê câu hớ:

“Phú quý song toàn, hiềm thọ đoản,

Đa hành thiện sự chuyển thiên cơ”

Giận sách không xong, chỉ nên mừng Ba tôi được thọ, và cái thuyết “an phận tùy duyên” là hay nhứt.

Tóm lại, Ba tôi càng cung tôi nhiều, vì cho đến năm 1915, tôi là trai nhứt duy nhất:

- 1) Lúc tôi nhỏ, làm xe cát có bánh xe chạy được bằng mai con cần được cho tôi chở cát chạy chơi trong nhà;
- 2) Khi tôi đã trọng còn nách tôi đi xem hát;
- 3) Khi tôi trưởng thành, ra làm việc, tôi có tánh thích chơi đồ cổ Ba tôi không nề hà cực nhọc, ra công bịt vàng bịt bạc và biến chế nhiều món xảo thủ không ai có. Mặc dầu trải qua nhiều cảnh thiếu thốn, tôi không dám bán

ra và xin dặn con cháu nên giữ làm kỷ niệm: một thố lớn thợ Thiệu (xem sự tích nơi trang 177 cuốn “Sổ tay của người chơi cổ ngoạn”), nhiều bình vôi có nắp bằng vàng nạm ngọc, chính người di của tôi, mẹ của Vương Tấn Phát (đã mất), mặc dầu không tiền cũng rán mua cho tôi nhiều món lạ tôi phải giữ gìn cho xứng ơn người kẻ mẫu hiền.

4) Một kỷ niệm khác là khi tôi vừa ra trường làm việc nơi trường máy đường Đỗ Hữu Vị, mỗi lần Ba tôi lên thăm, mượn phòng gửi hành lý rồi đến trường trao danh thiếp cho người tùy phái cầm vào cho tôi. Thưa Ba, con đâu phải ông lớn nào đâu mà Ba trịnh trọng thế, ngày nay nhớ lại con cảm động làm sao.

5) Những bức thơ của Ba tôi viết và gửi cho tôi từ khi còn đi học *Chasseloup* trải qua các tỉnh tôi đã làm thơ ký mượn. (Sa Đéc, Cần Thơ, Sài Gòn) đều đượm nhuần một giọng yêu thương, vì tôi là con trai trưởng, tôi hưởng nhiều tình thương và ân huệ của Ba tôi hơn các em Quan, Cảnh, Hạnh, Vinh và Phát. Những thơ này tôi kết thành một tập, sau này sẽ trao lại cho con tôi, là Bảo.

Tiếc thay tôi là một đứa bất hạnh bất tài. Hai phen trước cưới vợ đều gặp người chẳng chung tình. Một chị vừa chín tháng đã hồ tan keo rã, không phải lỗi về tôi. Một chị sau, thề thốt đủ điều, ở với nhau mười chín năm trường rồi cũng bước sang thuyền khác.

Tôi quả là hư. Phen thứ ba không làm hôn thú, chỉ làm tội cho người tình thật. Ngày nay Ba tôi đã già, tôi biết thương thì quá muộn. Chiến tranh kéo dài, tôi không ở được tỉnh nhà để thần tình mộ khang, trăm sự đều trông cậy vào Quan, tôi lãnh phần bất hiếu. (Từ Nhớ Ba tôi đến đoạn này, viết trước ngày 14-7-1959 là ngày gửi tập này cho Quan cầm tay về cho Ba duyệt lại nhưng sau rõ ra Ba tôi không đọc được vì bản chép tay, mắt già đọc nhưc mất, nên không đọc)

Qua này 20-2- 1961 (mồng sáu tháng giêng Tân Sửu) viết tiếp:

Ngày 1-1-1961 (rằm tháng chạp Canh Tý), nhân được nghỉ lễ Tết tây, vợ chồng chúng tôi và Bảo, đồng về Sóc Trăng, được thấy mặt Ba lúc còn khỏe

manh. Đây là vì nhớ thương mà về chớ không có thơ báo trước, ngờ đâu đó là mười bảy ngày trước khi Ba tôi lâm chung, cha con thấy mặt nhau lần này rồi vĩnh biệt. Lúc ở nhà tại Gia Định, tôi thấy trong lòng xốn xang bứt rứt như có linh tánh báo điềm. Về nhà thấy Ba tôi ốm hơn kỳ viếng thăm mấy tháng trước, khi đi đứng lưng thấy khòm hơn ngày thường. Tôi đề nghị rước bác sĩ, nhưng Ba tôi nói: “Thầy thuốc rước cũng vô ích. Họ cũng là người họ cũng chết và không cãi trời được. Chỉ tốn tiền cho con cháu. Ba nay như đèn hết dầu, chùng nào tắt cứ để cho nó tắt, vậy thôi!”.

Tôi hẹn ngày hai mươi ba tháng chạp sẽ về, hay đâu ngày mồng một tháng chạp, Ba đứng trên cầu thang định bước xuống lưng dưới nhưng không được, chợt có đứa cháu nội đi lên, Ba nhấn bảo “Quan lên Ba biểu”, nhưng nhà đèn tắt, Quan là em tôi sửa được rồi chạy lên mới hay lúc nãy trong mình Ba thấy mệt, định đánh dây thép gọi tôi về, nhưng nay đã khỏe và Ba tôi đổi ý kiến sợ gọi tôi về mà không có việc gì thì tốn hao nên không muốn. Quan thuật lại lúc ấy thấy Ba khóe mắt ướt trông. Đêm mồng một rạng mồng hai, Ba ho suốt đêm không ngủ. Ba tôi nói với Quan bữa đó là ngày đại hàn, nên trời lạnh hơn mọi khi. Sáng mồng hai đúng bảy giờ rưỡi, ở dưới phố tiếng nhạc chào quốc kỳ trỗi vang, nơi phòng thông tin thì trên lầu Ba tôi thở hơi cuối cùng. Chỉ có mặt Quan bên gối. Mỗi lặn Quan đỡ Ba nằm dựa lưng vào gối. Ba đều day mặt ngó về hướng bàn thờ tổ tiên. Quan hỏi xin giắt mừng, Ba còn gác đầu ung chịu. Quan hỏi thêm: “Trong mình Ba có khỏe chăng?”. Ba cũng gác đầu, nhưng răng đánh bò cạp nhiều. Mắt Ba đỏ ghèn, Quan lấy khăn ẩm lau mặt cho Ba, ké Ba tắt thở.

Lúc gần lâm chung, vợ Quan hỏi Ba có trời lại gì không, thì Ba lắc đầu, kê một lát rán nói: “Các con rán lo mà trả nợ!”. Quan tiếp, hỏi thì Ba còn nhấn rõ: “Trong rương Ba còn ba ngàn bảy trăm đồng của Sển cho, hãy lấy lên cất kỹ, lo việc tổng táng, kéo măt”.

Lời nói chí tình tỏ ra cho đến phút chót Ba không lẫn lộn, vẫn minh mẫn sáng suốt cho đến khi tắt hơi. Tiền này tôi dâng đã nhiều năm, té ra Ba tôi không dám sử dụng, và vẫn lấy ra có ba trăm xài vặt cho chác mấy đứa cháu nội thường níu áo xin tiền ăn bánh. Ba tôi có tánh kỹ lưỡng, trong rương những mảnh giấy con để ghim xấp bạc, Ba tôi cũng không đành bỏ ra. Bạc Ba để trong ô thau là vật duy nhứt sót lại của cái gia tài Ba mất trọn

trong điền Xã Lớn, anh vợ của Quan, trong làng Thạnh Thới An, năm tản cư 1946, sau tìm lại được mớ nhấm và cái ô thau này.

Tám giờ sáng, Quan đến sở bưu điện đánh dây thép lên tôi, mười một giờ tôi nhận được tin dữ tại Viện bảo tàng. Lật đật viết thư để trên bàn xin phép nghỉ vài ngày tang chế. Về nhà lấy mớ y phục, dắt vợ con chạy ra bến xe, thời may chuyến xe chót về Sóc Trăng, xe Nhơn Hoà vừa sắp chạy. Hai mươi giờ xe tới Sóc Trăng.

Hai mươi giờ bốn mươi lăm về tới nhà, lên lầu quì dờ khăn đậy mặt thì mắt Ba nhắm hi hí, không khít. Khóc, lạy, lấy tay vuốt mí: “Xin Ba nhắm mắt yên lòng, và đừng nuối Cảnh, lúc ấy còn trong lao tù ở Phú Lợi”. Vái rồi quì lạy. Độ hai chục phút sau khi dờ khăn đấp mặt lần cuối cùng để từ già giờ phút chót thì mắt Ba nhắm khít rịt, ôi thiêng liêng thay. Mặt Ba tươi như người ngủ, da trở lại hồng hồng, không tái mét như bữa hội ngộ một tháng giêng Tây. Miệng Ba nở một nụ cười, bằng lòng. Mười một giờ khuya tản liệm. Quàn linh cữu năm ngày. Cái thọ bằng cây trai sấm sần từ lâu.

Ngày mùng sáu tháng giêng tây 1961, đưa linh cữu về an táng trong rẫy nhà gần bên mộ tổ tiên và gần mả của mẹ tôi.

Suốt một đời lêu lổng, chỉ làm khổ tâm cho cha già, xa thì nhớ thương, khi đến gần thì cãi lẽ, xung khắc cha tuổi Hợi con tuổi Dần, Ba nằm yên nơi đây, có tha tội hư của con chăng?

5. Nhớ tuổi hồng, tuổi xanh

Fock-lock-cháy, lúc ấu thơ rất được cha mẹ nuông chiều. Muốn gì được nấy vì nó là đứa con sống sót trong một lứa con chết sảy từ lúc bé không nuôi được đứa nào. Ba tôi cho đến hai mươi tám tuổi mới sanh ra tôi, vào thời đó như vậy đã gọi là cảnh cha già con mọn.

Những tuổi êm đềm thơ mộng khó quên là những tuổi hồng tuổi xanh: tuổi hồng kể từ lên bốn lên năm vừa hiểu biết chút ít cho đến tuổi cắp sách vào trường tầm sư học đạo, lên bảy lên tám; tuổi xanh là từ lớp nhứt trường tỉnh lên trường trung học ngày trước, mười sáu đến đôi mươi. Đó là những buổi “toàn hương”, vô tư lự sống nhờ cơm cha áo mẹ; nung đúc bởi nhà trường.

Khi đến tuổi biết muốn vợ - có người xấu máu tóc điểm vài sợi chỉ bạc lúc ấy, tôi đổi lại gọi là tuổi thanh xuân hay là thanh niên Pháp có câu: “il a vingt ans, et c est le printemps”, phải nói chữ nguyên câu Pháp văn chớ không nôm nữa, và câu này tôi dịch thoát: “Nó tuổi đôi mươi, ngoài kia hơ hớ mùa xuân”.

Tôi có tên Fock-lock-cháy trong buổi tuổi hồng tuổi xanh; đến khi nạp khai sanh thi tiểu học bước vô đời với mớ tuổi thanh xuân, lúc ấy tôi mới có tên thiệt tho “đi không đổi, ngồi không đổi” là Vương Hồng Sển.

Cũng không ai gọi tôi là Phước Lộc Nhi theo Việt, tôi đích thị là Fock-lock-cháy, vì thuở ấy con xấu háy là “thằng Chó” (à Cảo kia) hay thằng Heo (à Tư kia), chớ không gọi khác được.

Fock-lock, con trai mà chung diện như gái. Áo lãnh đen may túi lá liễu thôn đầy vụ ó và hòn bi; quần lãnh đen lưng vận chớ không có dây rút; khi nào lễ tết mẹ may cho đồ mới, quần lãnh đi đôi với áo bành tô củn-xá màu khói nhang, túi trên lưng lẳng có sợi dây chuyền vàng và cái đồng hồ nho nhỏ. Nhưng nói như vậy chưa đủ, phải để tôi kể lẽ dài dòng. Fock-lock-cháy được cha mẹ cưng không chớ nói. Từ lọt lòng cho đến bốn tuổi. Fock-lock ưa nhay cười và rất yêu đời, mỗi lần thấy các thím, thím đồng hồ, thím bán á phiện, hoặc các cô ký, cô phủ lối xóm, liền nhoẻn miệng cười, choàng tay xin ẵm xin bông. Nhờ vậy cũng đỡ tay cho mẹ tôi, còn phải vo gạo thổi lửa, làm cà đưng tối ngày mới đủ nuôi sống một gia đình, vốn con nhà thợ bạc, tay làm hàm nhai, chật vật. Ngày nay tôi còn nhớ thuở ấy nơi dãy phố

ngang nhà có cô Mười Út, sau tôi có gặp lại ở Gia Định thì cô đã trên bảy chục tuổi đầu lúc tôi còn nhỏ bé, cô đã từng bông ẵm dứt cơm dỗ ngủ, nay cô đã mất từ lâu, hỏi tôi có làm chi để báo đền cô chưa nghĩ tới thật là ái ngại.

Lớp xưa cỡ tôi và chúng bạn đồng tuế, không văn minh như các trẻ ngày nay. Đã là con nhà thợ bạc, chữ “công” đứng sau chữ “sĩ” cha mẹ tôi cũng con thật nhưng làm gì dám xa xỉ vì con. Mẹ tôi may cho tôi một quần yếm khoét đáy với lãnh dư của bộ y phục dưỡng già của bà nội thêm che thân trên bằng một áo vải bông có kèm cái xây trước ngực để phòng phễu nhão. Ngày tết, ngày lễ, mẹ tôi mặc cho tôi một cái áo cảm xá (củn xá) màu khói nhang, đơm năm nút bằng vàng thật, và một cái quần lục soạn mới tinh khôi, mỗi khi đi khi chạy nghe sột sạt quần báo tin trước ba làng cũng biết. Cũng vì lẽ ấy, về sau khi lớn khôn làm ông này thầy kia, tôi vẫn thích mặc đồ cũ lam lũ hơn là mặc y phục mới, đã bực bội thêm mất vẻ tự nhiên. Bận đồ mới đồ tốt, với cái tuổi còn chừa chóp ham chà lét chỉ có nước làm áo quần mau dơ mau rách rước roi đòn không nữa cũng bị rầy rà, nên tôi ghét quá. Cái áo khói nhang ấy lại có may hai cái túi thật lớn, miệng khoét đứng theo hai bên hông, nay không còn thấy nữa. Tôi chịu thứ túi “lá liễu” này lắm vì thò khăn mũi và bao nhiêu đồ chơi, túi cũng, đựng nổi: bông vụ ó, đạn bắn đánh nẻ, ba hột lúc lắc, đồng xu lá bài để chơi, đồng xu ăng lê thật dày, túi đều dư sức chứa, thật là, vừa tiện vừa gọn, chỉ phải túi phì ra khó coi, và mỗi khi chạy cho, kịp lượm hột điệp hay trái xoài chín vừa bị gió thổi rớt, khi ấy cái túi lá liễu mới thấy nặng nề làm sao.

Một tháng một kỳ, đúng ngày rằm tốt ngày, mẹ tôi sai đi tiệm hớt tóc cho thầy hủ chực cạo đầu một lần, và mỗi lần cạo đầu là mỗi lần nước mắt tuôn rơi. Muốn đỡ tốn kém, hà tiện được hai đồng xu, mẹ tôi không cho vào tiệm lớn mắc tiền, và ép tôi phải cạo nơi tiệm chú Hia mập, tiền công chú lấy có ba xu, thay vì tiệm lớn năm xu, hoặc một cắc (mười xu) khi cạo cho người lớn và có vấy tai. Với ba xu, tôi phải tốn bao nhiêu nước mắt, vì chú Hia, với giá ấy, cạo với dao cũ, không bén lắm, tôi phải chịu vừa đau, vừa rát, hít hà lên hít hà xuống không biết mấy lần, tuy vậy cũng phải rán chịu, vì còn hơn cạo ở nhà với con dao lứt nhày, mỗi lần, mẹ cạo, phạm dao thì có thuốc trị là dầu dừa và khi nào vết phạm khá lớn thì lại cũng vẫn dầu dừa có pha thêm chút lọ nghe chảo để cầm máu như các nhà sư.

Tôi đến tám tuổi mới ôm cặp vào trường, cũng vì Ba tôi sợ nhỏ tuổi đi học bị bạn lớn húng hiếp, té ra vì học trễ cho nên sau này phải sửa khai sanh sụt buổi để được thâm vào trường Chasseloup- Laubat, nhưng đó là việc khác sau này sẽ thuật. Từ năm tám tuổi đến năm lên học lớp nhì, được mười bốn tuổi, đã nhỏ giò cao chông ngồng cái đầu, mà mẹ tôi vẫn bắt đi cho thầy hù cạo đầu.

Nhờ năn nỉ lắm, năn nỉ tháng này qua tháng kia mẹ tôi mới cho phép tẩy sạch ba cái vá, trả lại nhà chùa, và được thầy hù cạo sạch. Thầy hù là danh từ xưa, gọi các thợ hớt tóc cạo râu đạo. Có lẽ vì thườ đó, chung quanh những năm lối một ngàn chín trăm mười mấy, mỗi lần cạo đầu hay hớt tóc cho trẻ con, chúng trẻ thường khóc la không ưng cho cạo hớt, khiến cho thợ phải hù phải dọa, lâu ngày thành tục, hễ nhớ đến thợ hớt tóc thì nhớ lão hay hù hay dọa dẫm, rồi thành danh luôn: “thầy hù”. Nhưng cho đến bao giờ, trẻ nít vẫn còn khóc la và, thợ hớt tóc cũng ba hoa chích chòe, nói luôn miệng trong khi làm việc, và nói thét cạn đề phải xoay qua đặt điều nói dối, thành thử ngày nay còn sót lại thành ngữ “nói dóc như thầy hù”. Thêm nữa, có nhiều thợ dở quá, mỗi lần vấy tai móc cực ráy, người bị móc đau thấu trời xanh, và muốn phi tang nổi bất tài của mình, thợ vừa rút móc ra, vừa thổi “hù” một cái vào lỗ tai, “hù! hù”, thổi hai lần khi nào trời xanh chưa thấu, và như vậy họ mang tên thầy hù cũng đáng. Như đã nói vì ít tiền vì tuổi nhỏ, cho nên thầy hù đời đó vẫn xem thường xem rẻ bọn chúng tôi, hạng cạo đầu ba xu, nhưng nay tôi đã lớn, đã được mười bốn mười lăm tuổi, đã đứng bằng chú Hia, vì chú mập ú lùn xùn, thế mà chú vẫn xem tôi không mắc thêm chút nào.

6. Nhớ trường cũ Primaire Sóc Trăng

Nhớ trường cũ Primaire Sóc Trăng - nhớ bạn học xưa, nhớ thầy cả.
Đến đây, tôi không viết theo thứ tự, vẫn viết lẫn lộn nhớ thương nhớ thầy và nhớ bạn tùy hồn dao động khi khóc, khi hứng tùy trái tim đập mạnh, xin người đọc thông cảm

*

**

Nhớ Nguyễn Văn Sâm

Những người lớp trước tôi hay đồng chạn với tôi, nếu là dân cố cựu tỉnh Sóc, ắt còn nhớ anh Nguyễn Văn Sâm, người cao lêu khêu nghều nghêu, sau này thân làm chánh trị mà không nhà ở để phải đi ở đậu, mặc áo nhín, xài tiền của anh em trợ giúp mặc dầu bên vợ Sâm là tỷ phú nhưng ông nhứt định không nhờ nhói, và sau này ông bắt đắckỳ tử, chết bị ám sát oan uổng trên chiếc xe buýt chạy đường giữa Sài Gòn Chợ Lớn, và phải nhờ anh em chôn cất hộ. Sâm chết vì bụng tốt, mãi tin người như tin mình, và vì có quan niệm hễ trọn đời không nhờ bợn và trọn đời biết chia khổ sót nghèo với anh em lao động thì đã có anh em làm hậu thuẫn và ắt không ai ghét để giết mình làm chi. Xuất thân ở trường Công chánh Hà Nội, đồng một lớp với những Châu Quang Phước, Nguyễn Văn Vui, và vài ba ông tiền bối lỗi lạc Tây đặc phong đạo lộ cán sự viên (agent voyer) kể về tài tuy có kém kỹ sư kiềnlộ Pháp (ingénieur des ponts ét chaussées) nhưng tục ngữ nói: “Ở xứ bợn mù, đánh cô ngạn (độc nhãn) làm vua”. Nguyễn Văn Sâm lia bỏ quang trường trong lúc đường mây đang nhẹ bước, dấn thân vào chánh trị, viết bài Pháp văn tranh luận cho báo La Tribune Indigène (Diễn đàn bản xứ) của ông Nguyễn Phú Khai, và cho báo Đuốc Nhà Nam của đảng Lập Hiến do ông Bùi Quang Chiêu làm lãnh tụ, Sâm sau ra tranh và đắc cử Hội đồng Quản Hạt để rồi vào ngồi tù vì tội làm thủ lãnh hội báo chí (AJAC) chống chánh phủ đô hộ Pháp, tiếp theo bị bắt lưu trú, tức giam lỏng tại Châu Thành Sóc Trăng. Nơi đây Sâm ăn nhờ ở đậu nhà bạn học cũ là Lương Cư Cường, trước là cộng sự viên của ông Nguyễn Phan Long, kể đến Sâm làm Khâm sai chánh phủ Trần Trọng Kim quyền coi hết đất Nam Kỳ để rồi nghèo sặc máu, bị ám sái trên xe buýt mà cho đến nay hồ sơ án mạng vẫn nằm êm không tìm ra thủ phạm. Sự nghiệp của Sâm chỉ tồn còn lại một tên cho con đường Sài Gòn và một cây cầu Ba Cẩng gần nhà anh vợ cũ trong Chợ Lớn. Khi người vợ trước của Sâm mất, ông Sâm bị lưu trú ở Sóc Trăng và có một vợ trẻ theo phụng sự. Năm 1967 tôi ra Huế, trong một đám giỗ tôi được trình diện với một mạng phụ xung quả phụ Nguyễn Văn Sâm. Tôi chỉ nhớ Sâm để lại chiếc cầu bê-tông cốt sắt đường Phùng Hưng, nối liền ba ngã trên con kinh ba nhánh, gọi cầu Ba Cẩng, xe cộ không đi được vì cầu toàn nấc thang dành cho khách bộ hành qua lại, nay con kinh đã lấp đi một phần, cây cầu còn dùng miễn cưỡng phân nửa thôi, và đây là tượng trưng cuộc đời của Sâm, dở dang nhưng không thay thế được, y như chiếc cầu, khéo vô song nhưng nếu ngày kia mở rộng khúc đường lầy thì

chiếc cầu có còn tồn tại mãi chẳng? Sâm là người tỉnh Sóc, quê ở Bang Long (Giếng nước) lúc nhỏ học trường tỉnh Sóc Trăng có tiếng là học giỏi. Lối năm 1913, có thợ nhiếp ảnh Pháp tên Crespín, xuống chụp hình chung học trò và thầy giáo cùng ông đốc học quê tên Francois Gros.

Nhà nhà trường cũ. Lúc tôi học, trường tỉnh là một thành sơn đá sửa lại. Lô cốt này do Tây xây cất để chống cự với binh cự trào đời trước, khi Tây rút đi hết thì thành trở nên trường học tỉnh.

Trường có một tầng lầu. Tầng trệt vách dày cả thước Tây, tầng trên cửa sổ hai lớp và vách dày, chúng tôi đứng núp trên bệ cửa còn được, dày độ cũng có ba tấc. Khi biến làm trường học thì xây vách ngăn lại, mỗi lớp học khá rộng có bốn cửa sổ và một cửa cái, bắt đầu từ trong kể ra là hai lớp tư, một lớp năm, kế một căn chừa làm thang lầu xây bằng gạch rất rộng rồi tới hai lớp dành làm trường nữ học tạm. Phía trên thang lầu có treo một cái trống lớn để ra hiệu lệnh cho học trò, khi tựu, vô lớp, hay tan học. Từ trong kể ra thì có lớp ba nhì, ba nhứt kế đến một phòng chứa dụng cụ văn phòng do ông đốc Hồ Văn Đoàn làm quản thủ, rồi đến thang lầu khỏi thang là lớp nhứt và lớp nhì. Căn chót day mặt ra con lộ Bạc Liêu, hướng mặt trời mọc thì dọn làm phòng ngủ của ông đốc Tây tên Francois Gros. Tuy nhà của ông vẫn có nơi sân trường và giao cho bà coi sóc. Bà này dạy trường nữ và lên Odonie. Chúng tôi gọi bà là Bà Chằng vì quả thật bà dữ như chằng tinh. Ván lầu làm bằng gỗ giá tị rất bền. Chung quanh vách thì ván lầu làm rời ra và lấy lên được phòng khi bị binh địch bao vây thì quân lính đứng trên bắn xuống. Chúng tôi lợi dụng vị trí này mà mỗi kỳ bãi trường vẫn chia nhau chơi trò đánh giặc bắn nhau bằng đạn giấy vò viên. Chung quanh trường là một vuông đất rộng lớn trồng toàn cây bông sứ ma xen kẽ với một cây dầu đại thọ và một cái trộm lưu lại thời đảng cự, gốc hai cây này to đến mấy ôm. Một nhà bánh éch ngó ngay mặt trường là nhà riêng quan đốc học.

Ông này bại xui, đi đâu có chống hai cây gậy, nên chúng tôi lén gọi ông là ông đốc què. Ông tánh nghiêm và nóng, dạy học trò mau giỏi, thêm hai cây gậy của ông là hai ông thầy thiết thực hiệu nghiệm hơn ông nhiều. Không khấn đầu thì đánh sau bàn tọa một cách bất ngờ, chữ Tây dầu khó nhớ cách mấy cũng rán nhớ để khỏi bị đòn. Mỗi lần ông đi viếng lớp thì một đứa học trò phải xách ghế theo sau lưng, khi ông dừng lại thì đúi ghế cho ông ngồi, đút trể hay đút sai không ngay mông ông, ông lấy gậy ngoéo cổ thường cho vài cây để đừng lơ đãng nữa. Năm đảo chánh 1945, trường bị đốt chạy rụi nóc, thay vì sửa chữa lại, trường bị phá vỡ nhường chỗ cho một đại lộ ngó

ngay mặt toà hành chánh tỉnh lỵ và nhường chỗ cho một sân rộng để khi biểu tình hay ngày đại lễ có nơi nhóm họp. Trường từ lâu đã là một chướng ngại vật che mắt toà hành chánh nên khi có dịp, thì mấy ông giỏi san bằng hơn xây dựng, sẵn quyền trong tay, đã phá quách ngôi trường cổ tích, đốn luôn cây dầu cây trộm di tích trào xưa, để các ông ngó mát con mắt. Mấy ông thầy cũ, mấy bạn học đồng lớp năm xưa nay còn lại không mấy người. Mỗi lần có dịp về quê thăm nhà, đi ngang qua nền trường cũ, lòng như se lại, bồi hồi. Một chứng tích độc nhất còn lại là một cái giếng rất to và rất sâu, nước rất ngon đã từng cung cấp nước ngọt cho khắp châu thành trước khi có đặt nước máy, đó là một thế giới thủy phủ tôi rất kiêng sợ từ lúc ấu thơ và từ lúc say mê truyện Tàu, say chuyện Thủy Liêm động của Tề Thiên đại thánh và chuyện Thủy Hử trại của một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương sơn bạc. Không biết vì sao, lúc chín mười tuổi đầu mấy phút trước khi vào lớp học, như có gì quuyến rũ, tôi ư lại gần miệng giếng, móc cây dù vào cổ cẩn thận, kìm cặp sách vào tay thật chắc, ngón chân cái ngoéo vào thềm gạch cho đứng té, rồi thì đầu dòm xuống mặt nước, đỉnh ninh chớ chi chậm đánh trống ra lệnh vào lớp, có lẽ giờ phút này ông Tôn Ngô Không sẽ xuất hiện dưới động Thủy Liêm, hay là lát nữa lão Lý Quỷ sẽ xuống giếng khò ôm ông Sài Tấn lên, hoặc ông Giáo Kim trong Thuyết Đường, sẽ xuống giếng tìm của báu, rồi lạy cây cờ nằm dưới đất cho cờ đứng dậy, rồi được anh em tôn lên làm vua giữa đám lục lâm, vinh vang nhưt thời, sướng quá! Tuổi giàu thơ mộng ấy nay không còn nữa; đã ra đi mất dạng bao nhiêu tuổi hồng tuổi xanh. Chỉ cái già vô dụng còn lại!

Nhớ Võ Thế Ngân - và thầy Nguyễn Trung Thanh - Nhớ ân sư Trần Tấn Chúc

Năm 1909, tựu trường, Ba tôi dắt tôi vào trình thầy giáo Trần Văn Vận, xin ghi tên học lớp đồng ấu, thuở ấy gọi lớp năm. Ông vốn quen biết với Ba tôi, và không cần gởi gắm. Ông là người hiền lành và không có tánh đánh đập học trò. Duy lớp quá đông, đến gần năm chục đứa, ông dạy không xiết nên trường cấp cho ông một phụ tá là ông Nguyễn Trung Thanh, ngoài gọi “ông thầy Huế”, và cũng gọi “Thầy mo-ranh”, vì ông lãnh dạy phong hoá (morale) cho các lớp trên. Ông này tinh thông chữ Nho, làm thơ bát cú mau lẹ có bộ Nông cổ mìn đàm năm 1904 còn chứa đựng nhiều bài của ông đáng để đời. Ông Thanh rất hiền nhưng cộc. Ông không biết phương pháp dạy dỗ trẻ em, và thường làm bộ dữ cho học trò thêm sợ. Sắp hàng không ngay

thằng thì ông lấy búa cây gõ đầu đến u cả cục. Vô lớp nói chuyện bắt được, ông cho quỳ gối; còn tái phạm ông vừa bắt đứng vừa nắm hai chót tai và nhún lên nhún xuống, rã gối mà ông chưa tha. Bữa nào ông thế ông giáo Vậ, thì chúng tôi sợ thất thanh. Ông không biết dạy, ông nói khó nghe quá, thầy trò không đồng ngôn ngữ thét rồi ông ngã lòng chỉ gác lớp cho học trò tập đồ. Khi nào cao hứng ông dạy thì cả thầy lẫn trò đều khổ. Ông không phát âm được chữ “r”, ông dạy con cá rô, ông đọc con cá gô, chúng tôi nhái lại y, ông thường cho một củ roi mây. Cá trê, ông đọc cá tê, đứa nào sồn sác nói y hết thầy, ông cũng cho ăn đòn. Thét rồi, vô lớp ông bảo chúng tôi lấy tập đồ ra tập viết còn ông ông lấy hộp phấn làm gối xuống ghé trống kiểm chỗ nằm. Để đề phòng ông đốc què bắt gập, ông cẩn thận sai một đứa chúng tôi gác cửa xem chừng. Vì thế mà tôi biết được tài tháo vát của một bạn cùng lớp là Võ Thế Ngôn, con chú Ba Vị. Ngôn với tôi không xa lạ vì ở phố đối diện nhau trên con đường Đại Ngãi. Ngôn lanh lợi từ lúc bé, cho đến nay đã hơn nửa thế kỷ, tôi chưa quên anh học trò con nhon có cái xoáy trầu nơi trán, là Ngôn.

Lúc nhỏ khôn lanh hơn chúng tôi nhiều, tại sao con người tinh ranh ấy lại không thọ, đã chết yểu lúc lên học trường trung học Mỹ Tho. Và tại sao, cứ để ý xem, đứa nào khôn lanh lúc nhỏ, quá quắt hơn ai, thì lớn lên đàn lại, cái khôn kia kém đi, hay là có một luật bù trừ?

Thầy Hué sai Ngôn giữ cửa. Ngôn thừa dịp ra sân, lấy gạch chọi khế, may thời bà chẳng đi chợ, ông đốc không có mặt ở bu-rô, không vậy còn gì thầy mo-ranh?

Tôi thường bị Ngôn húng hiếp. Mua bánh xây phải chừa Ngôn con tép, ăn bánh quà phải cho Ngôn cắn một chút xiu mới nghe, nhưng tôi vẫn lết đầu theo chơi với Ngôn vì Ngôn có nhiều thao lược trong đây.

Thầy Nguyễn Trung Thanh ở độc thân trong một căn phố nhỏ nơi đường Bò Đè trở ra đường Đại Ngãi là con đường chánh học trò năng lui tới. Chiều nào thầy cũng ra đón học trò giờ tan học, bắt xâu, đứa thì sai quét dọn, đứa thì mua dầu châm đèn cho thầy ve vãn chị Phù Dung. Thầy tôi hút thuốc phiện. Một buổi chiều kia tan học, Ngôn và tôi lon ton ôm cặp về. Còn một trăm bước nữa thì lời nhà, tôi nôn về gập vì nhớ lại lúc trưa đi học quên đậy nắp ve, sợ thần lằn thừa dịp câu mát con cá thia thia. Bỗng có thầy mo-ranh chân đường gọi lại:

- Sên, mấy để cái cặp lại đó, qua trại thợ mộc hót cho tao một mớ dăm bào. Còn mày là thằng Ngôn, hai xu và chai dầu đây. Đi mua cho thầy dầu

phòng.

Tôi thuở nay chưa từng giao thiệp với người nào khác hơn là với mẹ để xin xu, với Ba để đi ăn mì và với năm ba đứa bạn học một xóm. Thầy mo-ranh sai như vậy tôi lấy làm ngại ngùng, nhưng vì nể sợ nên hoá ra dạ, thầy sai tôi rắc rắc vâng lời, được lệnh đi hốt dăm bào, tôi lấy thúng chạy một hơi lại nhà chú thợ mộc Quảng Đông hốt lấy hốt để một thúng đầy dăm thứ tốt, ém lại chặt chẽ đội về đem nạp thầy đổi lấy cái cặp sách ôm về. Còn số phận thặng Ngôn ra sao tôi không biết. Nhưng Ngôn vẫn không chịu bị lường công như vậy, Ngôn nó khôn hơn mà không nói ra.

Sáng hôm sau Ngôn không đi học và qua ngày kế đó Ngôn cũng nghỉ học luôn. Báo hại thầy mo-ranh vô lớp chờ không được, phải sai tôi kiểm Ngôn và trực Ngôn vô lớp.

- Sao trò hôm trước thầy sai đi mua dầu phòng rồi không đem dầu về cho thầy?

- Bẩm thầy, bữa ấy con mua dầu về nhưng vì lật đật con chạy và té bể chai. Con sợ thầy đánh nên không dám lại cho thầy hay!

- Mấy nói láo! Rồi hai xu của thầy đâu?

- Dạ, con đưa cho các chú bán dầu rồi!

- Còn cái chai của thầy đâu?

- Dạ, nó bể rồi mà? Thầy không tin, để mai con đem trả cái cổ chai cho thầy.

Trả lời xuôi rọt, thầy giận âm ách, nhớ lại vì chờ nó mà ghiền suốt mấy giờ, muốn đánh nó ít roi mà sợ cha mẹ nó mét ông đốc khó lòng. Rồi Ngôn về, xin phép nghỉ học thêm hai bữa vì nhà có chuyện. Hai bữa ấy, Ngôn ân cần hỏi thăm tôi tin tức về ông thầy Huế, thăm chừng muốn biết ông có đau ốm gì chẳng, có ở nhà nghỉ phép gì chẳng? Nhưng tôi vẫn trả lời ông mạnh giỏi, không thấy đau ốm gì và ông vẫn đi dạy như thường.

Hết hai bữa xin nghỉ, Ngôn ôm cặp vô lớp, cái mặt héo queo không bằng hai ngón tay treó. Lại gần tôi, Ngôn nói nhỏ: “Hai bữa rày tao xé tập đồ làm tàu, tao thả hình thầy mo-ranh cho thầy trôi ra sông cái chết chìm nhưng nay thầy chưa chết có lẽ chiếc tàu của tao còn kẹt dưới cống chưa trôi ra sông chẳng?”.

Tôi nghe làm vậy sợ quá vì thầy đâu đáng tội chết trôi, mà giác đất làm sao được với Ngôn? Mẹ tôi cho tôi mọi bữa hai đồng xu để mua bánh ăn, má Ngôn không cho Ngôn xu nào, vì vậy Ngôn thường ăn khăn ăn lót của tôi. Tôi mua một gói xôi một xu thì Ngôn ăn nửa gói; tôi mua một cái bánh xây,

tôi chịu lép ăn bột và đậu còn con tép chiên là ngon nhứt thì phải chừa cho Ngôn mà có khi nó còn chưa vừa lòng, thường làm mặt giận mặt hờn. Biết tôi nhẹ bóng vía, Ngôn càng làm tới, và theo nhát tôi: “Bữa nào tao ra ngoài đồng móc đất sét tao nặn hình ông thầy Huế đem chôn hình trong học cát, tụi bay nhỏ nước miếng vào đó sẽ làm cho thầy Huế chết ngột? Không thôi tao bong hình giấy để ngoài đường cho xe ngựa cán lên thì thầy Húế thế nào cũng chết”. Sau rớt, tôi nói dối, xin mẹ được năm xu, đưa hết cho Ngôn và năn nỉ nó rằng: “Thôi tha cho thầy Huế đi. Cho tao xin tội. Năm xu đây tao cho mày đó. Mà cho tao hỏi mày có thật đã té và làm bể chai dầu hôm nọ không?

- Đâu có? Tao đập bể chai, để dành cái cổ chai cho thầy coi và lấy hai xu mua lục tàu chúc (chè đậu xanh) ăn hết rồi. Ai đại gì cho ông lường công sai khia mình mỗi ngày làm vậy.

Té ra chỉ có tôi ngu, dầu cứu được mạng sống của thầy, nhưng không đủ chuộc tội, tôi đút lót lo hối lộ từ nhỏ, tội dối mẹ gạt lấy năm xu.

Ngôn dạy tôi nhiều mách lới: phải tập ăn ớt cay, vì món nào của chú bác nhậu đều có nêm ớt; phải tập uống nước trà Tàu, vì trưa nào mấy chú thợ đi quanh xúi (uống trà giác trưa) mình tháp tùng ăn bánh bao sương lấm; phải biết ăn của đút, khỏi xin tiền mẹ (việc này tôi làm không được); và khi nào bị thầy đánh, đừng nằm xa trúng ngọn roi rất lấm, cứ lăn xả vô ôm chân thầy, ngọn roi trúng ra ngoài gạch hết và roi phớt chút ít nên ít đau. Nhứt là phải khóc la cho lớn để thầy thôi đánh.

Học được gần hết năm, ông giáo Vận dạy bọn tôi thuộc lòng một câu tiếng Tây “Monsieur, permettez-moi d aller au cabinet” để xin phép đi tiêu, đi tiểu. Chỉ có Ngôn làm phách không học nên không thuộc nhưng Ngôn đã có thùng cây dành cho học trò nhỏ nước miếng và Ngôn bắt chấp vệ sinh chung.

May cho tôi, Ngôn học ít năm rồi được gởi lên nhà bà con ở Mỹ Tho học tiếp; nhờ vậy tôi chậm hư. Ấy, con người như Ngôn, cũng xuất thân trường tỉnh Sóc Trăng cũng được đào tạo một lò với Nguyễn Văn Sâm, kẻ thì lớn lên gan dạ hy sinh cho xã hội, kẻ thì láu cá, giỏi tài ăn của lót, Ngôn chết sớm, không thì chưa biết ra sao.

Ông Nguyễn Trung Thanh là một thi gia có hạng, không biết dùng tài học chữ Hán của ông và bắt ông chặn trẻ nít, ông trở nên người bắt đắc chí cũng phải. Sau ông đau bệnh thiên thời, đã đem ông vào nhà xác nhưng ông gượng lại sống thêm mấy chục năm nữa.

Trong cuốn sách Pháp “La Cochinchine” của P. Gastaldy, Sài Gòn 1931, trang 12 có ảnh của ông Nguyễn Trung Thanh chụp chung với ông Lý Ni và Trần Chuông, dưới ảnh chừa câu “Evolution - les trois âges 1890- 1920- 1930” (Tiến hoá: ba thế hệ) và đó là ba đời thầy giáo, hai ông kia đều học trò cũ của ông.

Nhớ ông Trần Tấn Chúc - thầy cũ dạy lớp nhì trong nhiều thế hệ ở Sóc Trăng.

Tôi có tật ưa nói xấu người khác. Hỏi tôi có tật xấu gì nữa không? Nhiều lắm, nhưng tôi chưa khai ngay ra bây giờ và xin chịu khó đọc hết cuốn này thì biết. Tôi học đến lớp nhì (1914-1915). Sợ lên lớp nhứt học không lại chúng bạn sẽ bị đòn nhiều, nên tuy học khá mà tôi tính ở học thêm lớp nhì một năm nữa.

Năm đó tôi đã thuộc bài, làm bài viết suôn sẻ, premier trong lớp nên được thầy thương, thường sai làm việc vặt; đem thơ về cho thím giáo, xin thím pha cho thầy một tô trà Huế nóng, bung tô ấy vô cho thầy. Mỗi lần như vậy tôi đều làm vừa ý thầy nên thầy ghi một điểm “đít bon” rần rần. Một sáng thứ hai nọ, thầy vô lớp cặp mắt đỏ chạch, đưa tôi một các bạc dạy ra quán mua cho thầy một ổ bánh mì bốn xu, còn lại mua một tô cà phê sáu xu cho ngon và cho đặc biệt. Tánh thầy tôi ưa sự tinh khiết và tôi vẫn biết ý thầy hơn ai: bánh mì phải gói giấy thật sạch sẽ, và tô cà phê phải thân sạch nhứt là không có bọt đóng trên liệng trên vành. Từ đầu chí cuối đều làm tròn. Duy cái tánh của tôi kỹ lưỡng cho đến nay vẫn còn nên tôi đã làm như vậy và xin các bạn cứ lấy công tâm mà phê phán: Tôi chạy một mạch ra tiệm chú Xâu bán bánh mì cung cấp cho các quan Tây, lựa một ổ bánh thật ngon, vàng lươm giá bốn xu y như lời thầy dặn, xin thêm một miếng giấy nhứt trình lớn, nhưng thay vì gói cái bánh e lát nữa mồ hôi tay làm ướt giấy thầy chê, tôi bèn xếp và thồn tấm giấy vào túi áo, kẹp nách ổ bánh mì còn nóng hổi, về nhà lấy tô của Ba tôi dùng, lau thật sạch, chạy lại tiệm “Cẩm Đường” có tiếng là bán và pha cà phê ngon nhứt, mua sáu xu cà phê sữa gần đầy tới mé, rồi hai tay bung tô, nách kẹp ổ bánh, tôi đi chậm chậm đếm bước một, từ quán cà phê đường Đại Ngãi trực chỉ vô trường, không khác Tiết Đình San bung khay trà rượu đi cầu Phàn Lê Huê buổi Đại Đường. Mỗi bước đi là cái tô cà phê mỗi chao động, thế là tôi phải dừng lại, đợi hết chao hết lắc tôi mới bước thêm bước khác. Đi như vậy được một khúc đường, kế phải qua cầu bon (pont); nhưng đến đây gió sông thổi hiu hiu, hơi cà phê sữa nóng bay vào mũi thơm phưng phức, thiệt là khó chịu! Vừa

đi vừa nghĩ trong bụng: Không nên! Cửa này là của thầy mình! Tội chết! Đi được một đôi thì tới nhà dây thép, rồi tới băng-ga-lô (bungalow), còn không đầy một trăm bước nữa thì tới cổng trường. Nhưng chịu không nổi nữa. Trong bụng nó sôi rột rột. Trong miệng bao nhiêu nước dãi cứ tuôn ra: nước ở kẹt rừng nước ở dưới lưới, nước ở đóc giọng, nước ở đâu không biết, bữa nay nhiều quá, cứ chảy ra hoài. Con mắt cũng thèm, lỗ mũi là thèm nhạt. Ngó quanh ngó quắt không có một ai đi trên đường. Thầy kê, làm đại, kê miệng vô tô húp một miếng cà phê; trời đất ơi, nó ngon làm sao. Nhịn không nổi nữa, tôi húp thêm một miếng khá lớn, rồi một ngụm to to. Tới khúc quanh vô cửa trường sát cổng có một dãy nhà canh lúp xúp che khuất các lớp học bên trong. Tôi ngồi bẹp xuống đó đặt tô cà phê trên bệ gạch đỏ, lật vạt áo chùi miệng chùi mồm liếm môi liếm mép thật sạch, cũng lấy tuôn vạt áo lau miệng tô, kỳ mài thật kỹ không còn một vết hoen đoạn rút tờ giấy trong túi áo ra phong kín ổ bánh, đứng thẳng người lên, rồi tay mặt bung tô, tay trái cầm gói bánh, chậm chậm đi êm ru vô lớp. Thầy cho mười điểm, tôi xuống chỗ ngồi, lương tâm chưa nở, cái tuổi mười bốn trinh bạch như gương.

Thưa thầy, ngày nay con đã thú tội rồi, thầy có tha không. Mặc dầu lỗi nặng, thất lễ với thầy, nhưng canh cánh bên lòng đeo đẳng trên năm chục năm dư, thầy cũng nên ân xá.

Bình sanh thầy làm ơn cho nhiều thế hệ trẻ, đào tạo thầy đều nên người. Có đứa nào húp lén cà phê của thầy nữa không? Học trò cưng của thầy năm xưa ăn ở như vậy đó. Lại còn một tội, có thú thì thú luôn. Một buổi chiều thứ năm, qua nhà thầy để thầy dạy phép làm luận văn, thầy bảo quét nhà. Thăng Ân quét nhà trước, ở trần vận chăn đỏ, tôi quét nhà sau; quét rồi hai đứa chơi cút bắt, tôi bắt được Ân động nó một thoi trên lưng, day lại té ra là thầy vì thầy cũng vận chăn đỏ và cũng ở trần. Tội như vậy thầy còn tha thay! Ôn đức thầy thật rộng. Sau năm đảo chánh 1945 thầy nghe tiếng gọi lòng xuất sĩ ra làm chủ quan Bang Long; mộng giúp nước không thành, thầy xuất gia về ẩn nơi chùa đường đi Bồ Thảo. Năm ấy đến thăm thầy, cùng đi với Nguyễn Hoài Trang, thấy thầy tuy yếu nhưng quắc thước, thầy nói chuyện hăng say, mừng thầy trường thọ. Dè đâu năm sau thầy đau mà không về thăm được. Rồi thầy mất, cũng không về đưa được một tác đường. Có những lúc về Sóc Trăng còn khó đi hơn sang Pháp!

Sám hối thì đã muộn. Cái kiếp ngày nay phải viết lách mới đủ sống, phải chằng phát nguyên từ tội bất kính đối với ân sư Trần Tấn Chức.

NHỚ PHAN MINH THẬP

(tưởng niệm ân sư Trần Văn Điền, thầy dạy lớp nhứt)

Cái gì mình không ưa vẫn lẻo đẹo lẫn bản chung quanh, trước sau gì rồi cũng vương, “làm cho khốc hại chẳng qua vì già”.

Ghét răng giả, gắp răng giả, ghét ba ton, gắp ba ton. Bỗng nhớ những việc năm sáu chục năm xưa tưởng chừng như mới xảy ra hôm qua hôm kia đây, không biết tại thời gian trôi quá mau, hay tại nhớ dai, cái máy ảnh trong trí óc chưa nhoà.

Nhớ lần lộn, cái năm Tân Hợi (1911) mình được chín tuổi, các chú cắt bì bí xung Trung Hoa dân quốc.

Nhớ cây sao chổi mang tên người lìm ra gọi sao chổi Halley, nhớ mà không biết mọc năm nào, duy nhớ sau đó thì có trận giặc Âu châu đệ nhứt thế chiến (1914- 1918). Nửa đêm đang ngủ ngon, cha mẹ gọi thức dậy, nhường mắt không lên, ra trước nhà thấy một chòm sao dài gần giáp vòng từ Đông sang Bắc, mờ mờ sáng sáng, vô ngủ lại, nay mới nhớ đó là sao chổi!

Nhớ ba căn nhà trệt của tổ phụ, lợp ngói âm dương, thấp la đà nhưng che ấm biết bao tình thương: tình mẹ hiền vẫn số, tình ba hy sinh nhiều cho chúng con.

Nhớ con lộ mé kinh chạy ra Bãi Xàu, tuy trải đá đỏ nhưng đi êm chơn, thườ nhỏ qua nhà ông Nhứt Dõng để thăm Truyện và Ké, tưởng là xa lắm nay dòm lại non cây số ngàn. Xưa cuốc bộ, nay đi xe nên thấy gần. Mấy lần lội qua miễu Tiên sư sau trại lính ma tà để xem ngắm con lính: Cự. Hai. út, Mười, mấy lúc ấy thật là xa lại thấy gần, chẳng qua vì có hơi gái.

Lúc ấy đi chơi mà không biết mỏi. Nay đi xe lại thấy đau lưng. Cái già đã chiếm bản thân mất rồi.

Dân tình buổi đó quê mùa chất phác, không như nay tranh đấu chụp giựt. Sống tầm thường mãi rồi không biết đó là hạnh phúc để mà tận hưởng. Nay sống quá chật vật cũng đừng than van.

Các anh nào có làm ơn cho tôi, lay đã rất hết rồi biết sao mà trả?

Nhớ Hồ Văn Lắm, sau gọi Mau, rồi gọi Tiền. Lúc nhỏ là bạn chọi và đánh đáo. Lắm đã mất.

Nhớ Nguyễn Văn Tiền, con ông Phủ Tây. Sang Pháp đậu bác sĩ về không mấy năm, tài chưa thi thố, kể từ trần.

Nhớ anh Bùi Văn Khá, lớn tuổi hơn tôi, kể như thầy. Ôn chưa đèn, anh đau ruột dư, bác sĩ bắt tài để cho chết.

Nhớ bác sĩ Nguyễn Văn Sang, đồng hương và đồng song. Khi chạy lên Sài

Gòn một mình anh săn sóc còn thêm giúp tiền bạc, giúp xe đạp để đi làm xa. Sau anh đi tu theo khát sĩ, anh mất năm biển lửa Mậu Thân (1968) xác hoả táng mà tôi không hay để khóc tiếc người quân tử.

Rồi nhớ lại Phan Minh Thân và nhớ một buổi dự kiến Sơn Đông nhỏ rặng, anh diễn tuồng, tôi là khán giả hồi hộp lo cho anh từ phút. Chuyện ấy như vậy:

Khoảng năm 1914, giặc đánh bên Tây, Tây thua xiềng liềng trời kệ. Ở bên này, tôi đã đến tuổi nhỏ giò, bẻ tiếng, nói tiếng mái, tiếng trống. Tôi lên lớp nhứt, học đã được nửa năm có hơn. Lúc ấy chương trình học gồm nhiều giờ dạy tiếng Pháp. Ông Trần Văn Điền, trước học với ông giáo sư Nguyễn Văn Duyên, dạy có phương pháp, chúng tôi tiến rất mau, công ông dạy tôi trót ba năm ngồi một, lớp nhứt, tôi chưa đáp đền. Nay ông đã về châu Chứa. Tiện đây xin khẩn ông một nén hương lòng. Thú thật buổi ấy đọc nhiều hơn nói, viết đúng mẹo luật duy nói chưa thành câu, vì tật mắc cỡ miệng, khiến cho khi lên trung học gặp giáo sư Pháp, đối đáp luống cuống ngược nghịu, mỗi lần tìm được ý, nghĩ ra câu, dịch lại rồi mới trả lời, thành thử chậm đi mấy lần. Bài vở thầy chọn và cho làm đã cao, tuy học lớp nhứt cuối năm thi tiểu học, thừa trình độ pháp văn gần như ban trung học ngày nay. Mỗi đêm bóp trán mà học thuộc lòng, dồn chữ cho nhiều thức khuya dậy sớm còn sợ học dở làm buồn lòng cha mẹ.

Nhớ lại mà thương Ba tôi nhịn ăn nhịn mặc, muốn cho con sau này vào bực trung lưu thôi, làm thầy thông thầy ký “cầm bút cầm viết với người ta”, Ba tôi đã chán nghề là ai thủ công thường bị hiếp đáp, làm xâu, đóng thuế chuộc công sưu nặng nề. Muốn cho con bọc nhiều tới Hà Nội lại e không đủ sức.

Một bữa chiều thứ năm, có lệ nghỉ trọn ngày, ở nhà làm bài vở vừa xong, độ bốn giờ chiều, tôi lại rủ bạn học cùng xóm, Phan Minh Thân, thả một vòng chợ cho đỡ tù chèn. Đến sân trống gần chợ thịt, thấy một chú Sơn Đông mãi võ đang bày hàng chiêu khách. Một mình chú vừa đánh trống vừa gõ phèng la nghe cũng rậm đấm. Hai đứa tôi chen vô hàng đầu để xem cho mãn nhãn. Một bà già trầu má sung húp, bỗng ra giữa sân nhờ lão Sơn Đông xem thử có nhỏ được một cái răng cửa, mấy ông thầy kia đều chạy và khuyên để hết nhức sẽ hay. Lão ra giá trước như thuộc lòng: “Nhỏ một cái răng phải hai đồng bạc”. Bà vừa ừ chịu, lão biểu há miệng lão xem. Lão rờ mạnh chiếc răng, bà già bụm miệng la “oái” một tiếng lớn và xô tay lão Sơn Đông không cho đụng đến cái răng đau. Nhưng lão này, miệng la “Không sao!

Không sao! Đừng sợ! Đừng sợ!” , tay trút lọ lấy một chút thuốc cho vào một tờ giấy súc lớn cỡ bàn tay, cuộn tròn giấy lại như điều thuốc và nhét vào chân răng cho bà già ngậm. Đoạn lão xách phèng la biểu diễn hai vòng, phô trương tài nghệ, nào nhỏ răng không biết đau, có thuốc tiên gia truyền v.v., lão đi giáp một vòng tròn đến trước mặt bà lão, đưa phèng la tới trước như để hứng vật gì, rồi lão ra lệnh cho bà già: “Bà tăng hăng đi! Bà tăng hăng cho mạnh hơn nữa đi!”. Qua tiếng thứ hai thì bỗng nhiên cái răng có giấy súc bao lại lúc nãy đã rớt luôn cả giấy và răng vào phèng la. Một chúi nước da dính theo đo đỏ, vì máu và cỏ trầu pha lộn. Cử tọa và khán giả đứng dậy vỗ tay khen rùm te ra lúc bà già la ú ớ là lúc lão thầy y giá bộ xem răng nhưng đã nhỏ rồi là không ai hay biết. Thật ra từ bà già đau nhức đến khán giả khỏi tốn tiền bao chung quanh sân không một ai tin lão nhỏ răng tài tình đến thế. Mà khán giả khâm phục nhiều hơn hết có lẽ là bạn của tôi, anh Phan Minh Thân. Thân đứng dậy vừa vỗ tay cổ vũ vừa nhe hai hàm răng xều xáo mọc không đều. Lão thầy Sơn Đông để ý tự nãy giờ nhưng không nói, lão xít lại gần, lật ngửa mặt Thân lên, lấy tay chỉ cái răng lồi xỉ vừa nói: - Răng này xấu lắm, để vậy lâu ngày nó mọc dài đâm lủng môi đấy. Có hai đồng bạc không, tao nhỏ cho?

Thân xụ mặt tỏ vẻ thất vọng, vừa trả lời lễ phép như van lơn:

- Chú ôi? Tôi không có tiền. Chú làm phước nhỏ răng thì giùm tôi, đi chú.

Lão Sơn Đông nhăn mặt khi nghe nói Thân không có tiền, nhưng lão nghĩ ra một kế, đổi buồn làm vui và nói nửa đùa nửa thật:

- Mấy nói mấy không tiền à. Tao chịu nhỏ thì nhưng bù lại mấy phải giúp tao trọn buổi này, chịu không? Cũng chẳng khó chi đâu, tao hát mấy đánh phèng la, lấy công thế tiền mà.

Bởi muốn không còn cái răng lồi xỉ xấu xí và bởi không liềm, nên Thân ưng chịu. Tức thời Thân lia chỗ ngồi, ra xách phèng la gõ nhịp theo lời lão Sơn Đông chỉ bảo. Năm phút sau, Thân nghiêm nhiên trở nên một tiểu công thuần thực. Lão Sơn Đông bước vòng quây thì Thân bước vòng quây, lão dừng lại thì Thân cũng dừng theo, lão ngồi Thân ngồi, lão múa Thân múa, hai thầy trò ra bộ giống nhau như hệt, duy lão thủ vai chánh thiết thọ còn Thân là kép vá nhứt thời. Tôi ôm bụng cười lăn chiêng bỗng nghe lão thầy hét lên một tiếng lớn, một tay bắt ấn, một tay vẽ bùa giữa thỉnh không, và bảo Thân quỳ xuống ngay giữa sân. Lão là một kép lành nghề, lão chế giễu, nào ở dơ, nào không biết dùng bàn chải răng, miệng nói làm xàm, tay lão mò trong miệng Thân.

Thân là ú ớ y như mù già ban này, kể lão cũng lấy giấy súc và thuốc gói một gói cuốn kèn nhét và nôm bảo Thân quý một chỗ chờ cho thuốc thấm. Bây giờ tôi thấy lão với lấy cái phèng la, tự tay vừa gõ keng keng vừa rảo chân chào hàng... Đi đúng hai vòng lão dừng lại chỗ Thân quý, bảo Thân tăng háng y như bà già ban này. Thiệt là mâu nhiệm! Cái răng lòi xỉ dài nhằng của Thân, giá thử ngày nay đến các bác sĩ nha y cũng phải trần ai mới nhổ được, thế mà lúc ấy vẫn theo gói giấy súc dơ rút tồm vào phèng la như ý muốn của lão Sơn Đông y như có tà thuật yểm trợ.

Thân mừng quá, vừa cảm ơn vừa chạy về chỗ ngồi kế bên tôi, tưởng đã hết chuyện. Nhưng lão thầy há dễ buông tha. Lão kéo tay Thân ra sân hát, cười mà rằng: “Chạy nợ hả mày? Còn hát thí trả tiền nhổ răng nữa chớ!”

Nói rồi lão bắt Thân nằm dài giữa sân gạch lão trum đầu và thân thể Thân che kín mít bằng một cái mền đỏ lòm. Đoạn lão lấy trong rương ra một cây dao băng tô. Băng tô: couteau (Pháp thật lớn, thứ các chú bán thịt bò thịt heo chặt và sả thịt). Lão vừa liếc lưỡi dao xuống nền gạch tiếng kêu sột soạt, bóng ngồi lạnh mình, miệng không ngớt rao hàng:

- Anh em cô bác hãy xem cho kỹ. Cây dao này lát nữa sẽ hành hình thằng nhỏ này chặt nó đứt làm hai khúc. Rồi tôi sẽ lấy thuốc dán gia truyền chánh gốc Thiếu Lâm Tự của tôi có sẵn, tôi dán chỗ bị thương, giầy lát sẽ liên lạc như cũ, cho cô bác thấy một môn thuốc thần.

Thân nằm trong mền nghe lão hăm chặt đứt làm hai khúc thì cục cựa, định chùng nó hoảng hồn toan chạy trốn, lúc ấy tôi ngồi ngoài này nghe lão nói quả quyết thì tưởng thật, vừa hỏi hộp đánh trống bụng lo cho Thân, vừa bối rối không biết phải làm gì để giải vây cho thằng bạn lâm nguy không khéo lúc này ra đi có cặp, và lát nữa về không có Thân biết trả lời lành sao cho cô bác nó vì Thân là học trò nghèo ở nhờ nhà ông Quách Sên sau đến ở nhà ông Kinh Lịch Cư, nuôi cho ăn học và không nghe nói Thân có cha mẹ ở châu thành. Giữa lúc lão Sơn Đông cầm dao liếc sột soạt càng căng thẳng nỗi lo sợ của tôi và khách hàng quen, bỗng lão tay trái đè đầu Thân không cho nhúc nhích, tay mặt lão hơi dao chặt pháp ngay hông Thân, máu từ lưỡi dao phun tóe ướt cái mền đỏ thêm nhiều vết đỏ sậm bầm. Tôi thấy rõ ràng lưỡi dao to lớn cắm lút ngập mắt nửa vành ôm sát thân hình bé tí của Thân trong cái mền đỏ, mặt tôi không còn một chút máu, thôi rồi còn gì thằng bạn mỗi ngày đi học và cùng chơi gian với nhau. Tôi ôm mặt khóc lớn, không kể mặc cỡ chạy lại nín áo lão thầy một hai đòi đèn mạng. Mà thú thật cả bàng quan khán giả ai ai cũng xanh mặt và đều nín thở với lão thầy, sợ

có khi mắc làm chứng một án mạng bất ngờ.

Trong khi ấy lão Sơn Đông vẫn bình thản như thường, gỡ từ miếng thuốc lựa một miếng lớn lòn tay vào mền dán vào mình Thân, rồi đứng dậy đọc một câu thần chú rồi dỡ tóc mền ra, và ồ may quá, thằng Thân của tôi sống nhăn đứng phắt dậy theo cái mền, miệng cười lớn lên, mắt hết một cái răng, mà có vẻ sung sướng. Khi ấy tôi mừng quá, buông áo lão thầy, lật đật nắm tay Thân chạy một mạch về nhà, vừa mừng cho thằng bạn thoát chết vừa nín thinh không dám hò hé nửa lời, một là sợ cha mẹ hay bữa nay mình đi chơi quá lâu, hai là sợ cha mẹ biết mình dám giao thiệp với lão thầy Sơn Đông tà thuật. Trong lòng tôi lúc ấy bị kích thích đến tột độ, đêm nằm mơ không hiểu Thân bị chém thật và nhờ thuốc dán trị lành hoặc nhờ một trò thuật mà con mắt thế gian. Sau nhờ cô bác dạy lại cây dao kia vốn bọng ruột trong có lò xo và có chứa huyết heo tươi đầy dẫy. Khi chém lưỡi dao biết xếp lại ôm sát thân thể người bị chém và người ấy tức nhiên không hề hấn chút nào. Có chút trò ma giáo như vậy mà hại mình lúc nhỏ hết hồn.

Duy có phương pháp nhỏ răng bằng tay không là có thật. Không biết ngày nay còn duy trì hay không, nhưng thử đó quả chính mắt tôi ngó thấy. Theo nhiều người luận, Sơn Đông luyện nghề nhỏ răng bằng tay một cách tử công phu. Ban đầu họ tập nhỏ đinh hai phân đóng trên miếng gỗ mềm. Sau đổi và đóng đinh hai phân trên gỗ cứng hơn. Khi nào cây đinh đóng lút còn chừa một chút đầu ngó thấy mà tay không nhỏ được thì khi ấy họ mới hành nghề nhỏ răng thiệt thọ. Họ lý luận rằng răng hư răng đau đều mục giòn và dễ nát, dễ vỡ theo kèm bằng thép cứng, cho nên nhỏ bằng tay có lẽ “êm” hơn nhiều.

Chỉ tội một điều, các cha Sơn Đông nhỏ răng không có học khoa giải phẫu về răng miệng, họ bất chấp vệ sinh, họ không dùng thuốc tê cho người bệnh bớt đau, họ nhỏ càn bừa chẳng qua vì ham tiền, bạ đâu nhỏ đó, răng sót chun, răng bể chỉ còn chút chun kẹt trong xương hàm, sau làm độc, ra huyết đến chết người, đều do thầy Sơn Đông nhỏ răng dạo.

Về sau, Thân đi học trường Sư phạm Sài Gòn, nửa chừng bỏ, ra thi đậu làm thông ngôn toà án, đến năm 1945-1946 bị ngộ sát sau cuộc đảo chánh.

Nơi đoạn đầu, tôi có nhắc ông Trần Văn Điền, dạy lớp nhứt trường tỉnh Sóc Trăng trong nhiều năm kế tiếp. Khoảng năm 1912-1919, ông lấy sách nhà làm phần thường phát cho học trò có khả năng, vì lúc ấy sách khan hiếm lắm vì nạn chiến tranh Pháp không gởi qua. Trong những đứa được ân sủng có Nguyễn Văn Công sau làm nơi hăng Denis Frères Sài Gòn và tôi. Khi

chúng tôi lên học trường lớn, ông Điền thôi dạy nơi trường tỉnh để ra kế tiếp ông Nguyễn Tích Thiện, điều khiển một trường tư thực rồi ít năm sau ông làm hội trưởng hội canh nông tương tế (Syndicat Agricole) tại Sóc Trăng ông cũng không ở lâu trong chức vụ này và ông thôi về, an phận tùy duyên với gia đình trong một cảnh không sung túc lắm, nhưng nhờ người nội trợ là bà Nguyễn Thị Võ trước học cùng lớp với chúng tôi, khéo đảm đương và hy sinh, nên con đều thành tài và hiện làm công chức cao cấp. Ông Điền có một sở học Pháp văn rất vững chắc, ông viết chữ Tây rất “cứng”, đúng mẹo luật, nhưng tiếc thay ông không gặp thời. Sự kết cuộc của ông không xán lạn vinh quang bằng hai thầy cũ của chúng tôi khác là ông Nguyễn Văn Dương (anh vợ của ông) và ông Trần Tấn Chức.

Nhớ các thầy cũ Nguyễn Văn Dương, Cao Đắc Lý, Phan Thanh Viên. Khóc thầy - Thầy tôi tên Nguyễn Văn Dương, con ông Nhứt Nguyễn Văn Dõng, là thầy cũ lớp xưa đồng liêu với ông Hồ Văn Đoàn sau làm đốc học trường tỉnh, thay cho ông đốc Tây Francois Gros về hưu và là ông đốc Nam trước liên trong tỉnh. Ông Dõng trước dạy lớp nhứt nên gọi ông Nhứt Dõng và ông Đoàn trước dạy lớp nhì gọi ông Nhì Đoàn. Ông Dương dạy tôi ba năm một lớp, là lớp ba nhì (cours élémentaire B), và lớp ba nhứt (cours élémentaire A) tại trường tỉnh Sóc Trăng vào năm 1912-1913-1914 của một đời đã lui vào dĩ vãng từ lâu. Sở dĩ tôi học hai năm một lớp tư nhứt, tuy tôi học thuộc hạng ưu, hạng giỏi trong lớp, một là vì thuở ấy không có môn chôn như ngày nay, cũng không biết tiếc thì giờ cho lắm, và một lẽ khác, xin nói nhỏ cho các bạn trẻ đời nay đừng chê tôi gà ri, là vì tôi có tật nhát đòn, và cũng nói nhỏ, thuở ấy thầy đánh học trò đủ cách và đủ thế. Có lẽ nhờ vậy mà học trò thuở trước nên nhiều nhưng đó là việc khác. Tôi thấy mặt thầy lớp nhì oai qua, đờng đờng sát khí, nên tôi xin ở lại lấy cái ngao đầu “premier” lớp ba mới lên ngồi ghé lớp nhì với ông giáo Chức mà tôi đã khóc tiếc trong một bài nơi đoạn trước.

Thầy tôi, ông giáo Dương, tôi còn nhớ rõ như mới hôm qua, cũng gọi thầy Hai Dương hay thầy Ba Nhì kế đó gọi thầy Ba Nhứt, khi thầy lên dạy lớp trên lớp Ba Nhứt của trường tỉnh Sóc Trăng.

Nói cho có vong linh thầy làm chứng, thầy tôi đã từ trần ngót một năm nay, trong khi lứa học trò của thầy là tôi đã được sáu mươi lăm tuổi đầu và trong khi thầy, vốn lớn hơn tôi từ tám đến mười tuổi, như vậy đã đếm bảy mươi ba hay bảy mươi lăm cái thu sương đông lạnh, cái tiếc hối như vậy

cũng không nhiều lắm đâu, phải không thầy? Bây giờ đòi tẻ bạc lắm thầy ôi. Tuổi như con mà có kẻ đã rửa sao không mau chết để tránh chỗ cho họ lên ngôi, lên thay thế. Huống chi những người thất thập dĩ thương như thầy. Họ ác đức lắm thầy ôi! Bọn già như mình đi phải lắm. Tôi cũng muốn đi như thầy phứt, hiềm vì phận sự chưa rồi, con cái chưa an phận nên đi chưa đành ấy thôi.

Nhớ lại thuở nào thầy là người hiền từ nhứt trong các nhà dạy dỗ. Bây giờ các thầy đã yên giấc dưới cỏ xanh. Nói chí riêng, thương thì để bụng, tôi xin chép lại chút ít mối tẻ, chút ít thôi, gọi đánh dấu một thế hệ đã qua và nói đúng sự thật và theo tôi hiểu, có hai bên vai vác chứng minh.

Ông TRẦN VĂN VẬN - Năm 1909 tôi vô học vỡ lòng lớp năm với ông giáo Trần Văn Vận. Ông bận áo bành tô sáu nút bó trắng, hiền hậu. Ít đánh học trò. Giỏi tâm lý và có tính hay dỗ ngọt mà dàn xếp mọi việc đều khoa học trò nhỏ rất mến thầy và đều muốn được chính tay thầy dạy dỗ. Tôi vô lớp thầy, ôm theo tập Methode de lecture illustrée tác giả là ông J. C. Boscq đã bán cho tôi nhiều bộ sách ngày nay vô giá, nay tập sách Boscq đã rách nhiều trang vì đã chuyển tay qua các em tôi học thêm một thế hệ nữa rồi mới trở về tủ sách nhà. Tuy hư rách nhưng tôi giữ kỹ lưỡng như vật kỷ niệm buổi ấu thơ. Thưa thầy, bây giờ có cái nạn khinh rẻ những gì đã xưa. Nghe đâu bên Tàu, họ đang đập phá miếu ông Khổng Tử. Tin ấy có đúng chẳng, dầu sao khi nghe tôi tiếc quá vì uổng công miếu được gìn giữ đã nhiều đời tôi có hình ảnh trước mặt đây, nếu vì một chủ nghĩa mới rồi hạ bệ cái cũ đến ngày nào đổi ý, kiếm cái cũ muốn o bế lại thì cái cũ đã tiêu mất đi đời nhà ma, đâu còn nữa mà o với bé, phải vậy hay không, thưa thầy?

Ngày xưa ở bên Pháp, có một lời cổ ngôn dặn khéo: “Hãy đốt những gì người tôn thờ và hãy tôn thờ những gì người đã đốt”.

Đời bây giờ tiếng Tây bị bỏ rơi, tôi cũng quên lờn và nay nhớ thầy, muốn nhắc y nguyên văn mà không tài nào nhớ nổi, tự thấy thẹn thẹn bên lòng. Chớ chi tôi còn đi học, chắc phải lục hết bốn năm tủ sách tại nhà để lìm cho ra một câu Pháp văn; nhưng thầy đã mệt, dầu tìm được, đọc lên thầy đâu còn nữa mà nghe?

Ông Cao Đắc Lý (Lợi) - Năm 1910 tôi chỉ thuộc cửu chương được có một bảng “nhân cho 5” thế mà thầy tôi ông Vận, cũng cho lên lớp tư nhĩ (cours préparatoire), đời xưa học trò đã ít thêm được thầy thương, nghĩ lại

may quá!

Tôi còn nhớ lên học lớp tư, thầy giáo là ông Cao Đắc Lý, sau lên huyện hàm, rồi được cử làm hương chủ làng Khánh Hưng là làng sở tại tỉnh Sóc Trăng kể từ khi Tây trở lại sau năm 1945, ông được chọn làm nghị viên cố vấn, để rồi một đêm tối trời, vô trật tự, những ai đâu dậy lên kéo về đốt phá thành phố Sóc Trăng và giết thầy Nhứt Lý của chúng tôi, nghĩ thật ngậm ngùi thay cho con người sanh đời ly loạn.

Ông theo đạo Phật, tu tại gia hơn hai mươi năm về trước. Ông không có lòng a dua nịnh bợ ai, ông đốt mỗi tháng không biết bao nhiêu giấy tiền vàng bạc gửi về âm ty cho vào âm khố. Tôi nghĩ đốt uổng phí tiền mà không dám nói ra lời nào bàn bạc khuyên thầy lúc còn sanh tiền.

Nhưng khi nghe thầy nhận chức nghị viên của Tây đề cử, tôi có nói rõ: “Thầy nhận e có việc không lành. Tôi biết tánh thầy hiền lương, nhưng thầy cứng cỏi ít che giấu sự thật và thầy hay rầy la kẻ dưới tay, e có đưa nó thù vật”. Thầy ra làm hương chủ, cái chức không danh vọng gì, tôi có nói với thầy xa xôi: “Đời bây giờ, phải du côn ra làm làng thì dám du côn mới sợ. Coi chừng thầy hiền, bị bọn bộ hạ nó bán đứng, nguy lắm!”. “Tôi bạo gan lấy gương một sư cụ ở Mỹ Tho làm tỷ dụ cho thầy cười chơi. Số là ba mươi ngoài năm về trước, ở Mỹ Tho vào những năm kinh tế khủng hoảng nhứt, có một anh xe kéo rất là ương ngạnh. Đường chạy từ chợ Mỹ Tho vô xóm Xoài Hột, lối mười ngoài cây số ngàn. Theo tà líp (treo giá hồi đó mỗi cuốc là hai cắc bạc (0\$20), nhưng vì thiên hạ hết tiền nên ít ai đi. Thét rồi anh kéo xe bày ra một kế và vẫn thành công là anh rao mời nài nỉ từng người bộ hành quen biết, hạ giá mười lăm xu mỗi cuốc, người nào sớn sác ham rẻ, leo lên xe ngồi cho anh kéo, đến nửa độ đường, anh hạ hai gọng xe xuống, đòi tiếp một cắc rưỡi không đi nữa, báo hại bộ hành cuốc buộc mỗi chân chơi, bằng ai sợ mỗi, mượn cha phải trả đủ hai cắc bạc anh mới chịu kéo đến chợ Xoài Hột như lời giao kết. Đến lượt một bữa nọ, vô quít dày gập móng tay nhọn, anh xe kéo gian hùng đưng đầu sư cụ chùa Xoài Hột. Sư cụ ra chợ Mỹ Tho có việc cần, rồi sư cụ gặp anh xe kéo đang kiếm mối, y mừng cũ mời ai đi Xoài Hột một cắc rưỡi bạc thì đi. Mời sư, sư đáp: “Nói thiệt, tôi chỉ còn đủ một cắc rưỡi thôi, nhưng tôi không lòng nào lợi dụng một người lao động như chú em. Thôi thà đi bộ mà khỏi mịch lòng ai cả”.

Nhưng anh xe tường gặp mối bở, cứ kéo xe rề rề ép nài sư cụ, đinh ninh đi xe mau lẹ hơn và quả quyết bằng lòng chạy đến nơi đến chốn với giá mười lăm xu như giao kết. Sư cụ thấy anh gấn bó quá nên đành lên xe ngồi cho

anh kéo. Nhưng chạy được nửa phần đường, anh xe ăn quen mấy kỳ trước nên kiếm chuyện quyết đòi tiền mười lăm xu là chạy tới đó chớ không chạy nữa, sư cụ xuống xe, xắn tay áo bên mặt, lòi ra một cánh tay gân guốc trên da có xăm một con hổ giống với rồng và một hàng chữ Nho li ti, đoạn vén tay áo trái, bày ra một cái theọ to gần giáp cánh tay. Sư cụ cười gằn: “Mô Phật! Trước khi vào chùa ăn cơm của Phật, tôi đã từng ăn cơm Khám Lớn Sài Gòn và từng ăn mấm mực Côn Nôn, vì tội sát nhơn, em à! Vậy em hỏi thử hai cánh tay này xem có chịu đi nữa hay không?” Anh kéo xe ríu ríu trả lời: “Thôi! Tôi biết rồi. Mời thầy lên!”. Nhưng khi đến chùa sư cụ vô lấy thêm năm chiêm nhập vô một các rươi cho đủ hai các, trả cho anh xe vừa cười, vừa khuyên: “Lấy hai các đây cho thấy nhà chùa không lường công ai cả, nhưng tự hậu đừng vậy nữa”.

Tôi nói tới đây, thầy tôi, ông họ Cao, cười và quở tôi sao dám bịa đặt, trong khi thầy bị ám sát, mới thấy hiền không không đủ, tu không cũng chưa đủ, phải già kinh nghiệm, từng đập lửa lãn chai, nếu ham làm chức nọ chức kia, rủi thiếu kinh nghiệm bị kẻ tiểu nhơn bộ hạ xỏ mũi làm bậy thì cũng bị hại lây đó thầy ôi. Làm làng hay làm bộ trưởng, tổng trưởng cũng cùng một thế ấy.

Ông Phan Thanh Viên - Năm 1911, tôi lên lớp tư nhứt, gặp một ông giáo. Ông gốc người Bến Tre, họ Phan. Mượn tiền Ba tôi không được, quát tôi mấy roi có lẫn, chiều mẹ tắm kỳ lưng thấy vết phải năn ni Ba tôi bằng lòng xa nhe (signer) ký tên cho thầy vay bạc Chetty năm chục đồng (mà sau thầy đổi về xứ không trả và Ba tôi phải gánh chịu nên chuộc giấy nợ về nay tôi còn giữ).

Có ký tên bảo lãnh nợ, thầy mới chịu tha đòn. Không phải hôm nay tôi khai tẽ, ơn thầy một ngày dạy dỗ cũng là ơn, nhưng nếu thầy còn sống nghĩ lại coi, ngày nay học trò phản thầy không tưởng niệm cung kính như xưa không phải là không duyên cớ.

Ông bị hoả hoạn cháy nhà. Tôi đội một thau gạo xách một xâu khô cá lóc tại nhà không dám ăn, đến biếu thầy thầy không nhận, tôi phải đội gạo về, nặng chớ phải chơi. Cần nhần với mẹ sáng không dám đi học, mẹ tôi dỡ, lén nhét một tờ giấy “năm đồng bạc lớn của thuở ấy”, nhét vào túi áo lá liễu của tôi, dặn đừng làm rớt và nhớ vô lớp đưa cho thầy. Thầy cười nói gọn lỏn “về nói cảm ơn anh Ba và chị Ba”. Té ra xâu cá lóc và thau gạo kia là để kiếng các cụ đồ chữ Nho đời xưa, chớ từ khi có chữ quốc ngữ, sức bực “con

gà của Tú Xương còn biết ăn bạc” huống hồ thầy là người tuy dạy rất giỏi nhưng tánh ham bài bạc. Tôi nói hơi nặng lời, xin thầy tha lỗi, không phải một mình thầy. Đời nay, gà và gái, ai ai lại không thèm thuồng đô xanh, đô đỏ, ô tô đẹp, máy truyền hình, tủ ướp lạnh mới được, chớ lẽ mẽ ít ỏi, bọn nó làm cao bắt tôi ra toà để chứng minh trong sạch.

Tôi nói đến đây cũng vừa không nói nữa. Tại tôi già chuyện, chớ hôm nay tôi chỉ muốn thành thật khóc thầy cũ của tôi là ông giáo Nguyễn Văn Dương.

Về nét xấu ai lại không có, nhọn vô thập toàn. Thầy Dương có cái tật như đàn bà, ưa ngắt véo. Thầy sắm một roi mây nhỏ xíu rất dài, khi viết dứt tề (ám tả), thầy đứng sau lưng thấy lỗi, thầy quát nhẹ thôi nhưng đau điếng, đau một cách khó chịu vì thầy chỉ quát trên lưng, giữa xương sống, gãi trên vai gãi xuống thì gãi không tới, còn lòn tay xuống từ nách gãi lên, cũng vẫn không vơi tới chỗ bị đòn, thầy đánh thiện nghệ, lần roi cán ngay xương sống, chỉ có nước la “úi cha!” và hít hà cho đỡ rát. Nhưng chúng tôi không giận và nghĩ lại rất thương thầy. Thầy tánh vốn hiền, nghe la thì thôi quát, ngưng lại cắt nghĩa và nhờ có ăn roi nên lâu quên.

Thầy cũng ưa ngắt con chuột, thầy lấy hai móng tay bấm vào da non đau điếng hay thầy véo lỗ tai. Nay thầy đã không còn, muốn được hưởng cái lạc thú “bị ngắt con chuột” kia nào được? Ngoài ra thầy có nhiều nét tốt: không thọ của hối, không mượn hỏi tiền bạc cha mẹ học trò. Thầy dạy rất cần, chẳng kém ai, lại được thầy ít đánh như tử như các thầy lớp khác. Học trò thầy đào tạo nay thành danh rất nhiều hạng như tôi không kể.

Thầy đã xe hạc về trời. Lướt bác sĩ Nguyễn Văn Sang, anh Ph., anh Tr., và cũng gần sắp đến lướt tôi. Mai này tôi bay ra Huế dạy học. Muốn viết “lên đường” thì trật lất, thêm cái một “lên đường xuống đường” ngày nay ngán quá. Ngày mai tôi đi vắng vài ngày, thế mà hôm nay còn có dịp tiếp ba học trò cũ Văn Khoa đến báo tin chẳng lành thầy đã qui tiên, tôi vội viết gấp mấy hàng này vĩnh biệt. Thầy đào tạo tôi, tôi may mắn gặp nơi Đại học Văn Khoa năm trước, một sinh viên gốc Sóc Trăng, té ra đó là Nguyễn Danh Sĩ, con của thầy.

Thầy mất mà danh tồn tại, tôi muốn được như thầy. Huy luy kính điếu.

*

**

(Sau đây một tờ vay bạc năm 1911 để thấy một chứng tích vay bạc chà).
Soctrang le 3 octobre 1911 B.P.\$60.00

Bên hông có dán một con niêm 5 xu đề: “timbre proportionnel”

Effets de commerce 100\$ ét au dessous.

Nous soussignés, paierons solidairement à l'ordre de Monsieur Sina-Ana-Sina-Sinnachetty, banquier indien, la somme de SOIXANTE PIASTRES, valeur reue comptant, en CINQ termes mensuels et égaux, à compter de ce jour. Faute de paiement d'un terme échu, ou bien en cas de départ de la colonie, la créance entière deviendra exigible avec un intérêt de. p.% par mois ; mais elle ne pourra être remoursée, par anticipation avant l'expiration des termes ci-dessus fixes, et sans le consentement dudit créancier.

Pour l'exécution des présentes, les parties déclarent élire domicile à Soctrang.

Ký tên : Ph. th. V, instituteur.

Ký tên: V. K. H

Dịch:

Sóc Trăng ngày 3 tháng 10 năm 1911

Tờ vay bạc: 60\$00

Chúng tôi ký tên như dưới đây, liên đới ưng hoàn cho ông Sina-Ana-Sina-Sinnachetty, người cho vay bạc quốc tịch Ấn Độ, một số đã nhận đủ số, lời giao trả làm năm tháng bằng nhau, là bắt đầu kể từ ngày nay là ngày ký giấy này. Nếu quá hạn một kỳ đã qua mà chưa trả, hoặc giả vì (chủ ra bạc) phải rời thuộc địa này, thì trọn số nợ có thể đòi làm một lần một với bạc lãi cuối tháng là... %.

Số bạc vay này không được bồi hoàn trước kỳ hẹn, nếu không có sự ưng thuận của người chủ nợ.

Cá hai đảng, chủ ra bạc và người vay bạc đều khai chọn Sóc Trăng làm nơi cư trú chánh thức

Ký tên: P. th. V., Giáo chức.

Ký tên: V.K.H (Vương Kim Hưng)

7. 1923-1927

VÀI KỶ NIỆM RIÊNG ĐỐI VỚI CÁC NHÂN VẬT ĐÃ GHI THANH DANH VÀO SỬ: NGUYỄN AN NINH, PHAN VĂN HÙM, HỒ VĂN NGÀ, TRẦN VĂN THẠCH...

Nhắc lại năm 1923, nay mới thấy đó là một năm định mạng về số phận của mình. Chúng tôi là học sinh trường Chasseloup-Laubat, những năm 1919 đến 1923. Hai anh Hồ Văn Ngà và Trần Văn Thạch đều cùng học với chúng tôi trong ba năm đầu từ 1919 đến 1922, nhưng hai anh này có năng khiếu hơn nhiều, cuối năm 1922, đều thi đậu Brevet Elémentaire, nên năm 1923 được nhảy lớp học năm Nhứt ban tú tài bản xứ (classe d'enseignement secondaire local), tuy vẫn còn ăn chung một phòng, ngủ chung một lầu và cùng chơi một sân trường như nhau.

Cứ đáo lệ cuối mỗi năm, trường này có tổ chức hai kỳ thi ra trường để phát cấp bằng mãn học thành tài và lúc ấy chỉ có học sinh trường Taberd dự thi gọi candidat libre, tôi dịch cho dễ hiểu là học sinh trường tư, còn Cần Thơ và các tỉnh lớn khác chưa có trường trung học. Hai khoá thi là:

1) Khoá thi dành cho học sinh quốc tịch Pháp và Nam cùng thi, lấy bằng Brevet Elémentaire (văn bằng cấp sơ đẳng) nữa ra làm thầy giáo dạy tiểu học nhưng đặc biệt là cho đến năm 1922, Có bằng này ăn lương cao hơn giáo viên đậu diplôme (giáo diplôme lãnh sáu chục bạc, giáo có brevet tám chục). Tuy cả hai cùng học một chương trình, nhưng đề thi brevet có phần gắt hơn và thiên về Pháp văn nhiều hơn. Từ năm 1923 về sau, sửa đổi lại và có hai văn bằng một lượt cũng vẫn lãnh lương lồi sáu chục bạc mà thôi, vì kể từ năm 1923, học sinh đã đông hơn trước, và nhà nhà đua nhau cho con đi học chữ Tây chớ không tránh né gượng gạo như thuở trước đệ nhứt thế chiến Âu châu 1914- 1918.

Năm 1922, mãn năm đệ tam, tôi thi thử Brevet élémentaire khoá ngày 6-1-1922. Thầy bói danh tiếng Vi Kinh Trang ăn năm cắc bạc tiền quẻ, đoán tôi năm ấy thi hai khoa thì đậu một. Nhưng tôi đã có đầu óc “cãi thầy”, nên tôi bỏ thi diplôme cho thầy bói Chợ Lớn này nói trật chơi, việc ấy nên hay hư, tôi xin miễn trả lời.

Đến khoá 18-6-1923, thi thi đậu Brevet élémentaire cùng một lượt với các anh và chị khác, ngày nay nếu chưa xuống lỗ thì cũng đã làm ông nội ông ngoại, con cháu đùm đê.

Về Trần Văn Giàu, có tên trong bản danh sách sĩ tử thi đậu diplôme năm 1923. (Không phải tác giả “Giai cấp công nhân Việt Nam” hiện nay). - Anh này, lúc học chung với tôi nơi trường tỉnh ở Sóc Trăng vẫn tên là Châu Văn Đặng. Anh nhỏ tuổi hơn hết và học sáng hơn ai, gia đình anh thật đáng thương, vì cha anh vẫn nấu bếp cho một ông trạng sư Việt có vợ Pháp là ông Đoàn Vĩnh Thuận. Chính ông Thuận xuất tiền cho Đặng ăn học, vì Đặng có danh học giỏi. Không may là Đặng không có khai sanh, khiến cho đến ngày nộp đơn xin thi tiểu học, trong khi gấp rút, túng quá Đặng tìm ra một khai sanh nộp cho đốc học trường, rồi thi đậu, được tuyển học nơi trường trung học Chasseloup, nhưng không hiểu vì sao năm học ấy học sinh trường này đều bị đưa qua học trường Sở Cọp (Ecole Normale) gần Sở Thú, học đủ bốn năm, khi thi ra trường, Đặng thi đỗ đủ hai bằng Brevet élémentaire và Diplôme, nhưng chờ mãi không được bổ nhiệm làm giáo viên.

Đặng tức khí đi thi khoá tuyển thơ ký Sở Ngân khố, Đặng thi đậu nữa, và các bạn hữu tốt số đều được gọi tên cho sở làm, duy Đặng vẫn không được gọi. Tức lòng, Đặng kêu nài, khi ấy mới biết vì trùng tên với ông khét tiếng, tác giả bộ sách “Giai cấp công nhân Việt Nam”, là ông Trần Văn Giàu.

Con nhà hàn vi, trông mong thi đậu có chỗ làm, giúp đỡ cha mẹ, không ngờ vì chánh phủ thời đó ngu lỏi, khiến cho một người học trò tốt là anh Châu Văn Đặng, ức lòng, đi theo Lâm Hiệp Châu, làm cách mạng, rồi từ ấy mất tích luôn.

Những anh em đã đậu kỳ thi viết nhưng qua hạch miệng bị đánh rớt thiệt là rủi ro vì thời buổi ấy không có lệ cho đậu vớt mà cũng không ai dám kêu nài, thiệt là Tây nó oai quá. Nhưng không cần bằng cấp, nhiều người đã thành danh còn rõ ràng hơn người thi đỗ như bạn cũ Bùi Hữu Tung, (ông Đốc Mai thấy tên lạ, hỏi Tung nghĩa là gì?” đáp “Tung veut dire tung tung” bị ông đốc Mai quở và cắt nghĩa “tung là tung hoành”. Quả thiệt Tung nhớ mãi về sau sanh con đặt tên Bùi Hữu Hoành để nhớ thầy; nhưng Tung là

con người quá quắt, vì vốn dân Vĩnh Hội (Sài Gòn) nên dám trêu ông đốc M., một hôm anh ta lén lấy tấm danh thiếp của ông đề sẵn:

NGUYỄN VĂN MAI

Professeur de langue annamite au collège de jeunes filles indigènes et au collège Chasseloup-Laubat,

Officier d'Académie, Chevalier de la Légion d'Honneur

N... Quai de la Marne-Khánh Hội

Anh ta viết tay thêm mấy hàng này dưới hàng chữ in “Marchand de dây lược, dây chạc ét de nước mắm hòn, maison Quỳnh Mỹ, rue Amiral Courbet à Chợ Mới (Sài Gòn)”. Ông M, bắt được tấm thiếp, giận đòi đuổi, Tung năn nỉ, ông run lên rồi cũng hò qua vì đó là sự thật. Tung biết rõ vì là người hàng xóm, con một ông quán số thuế thương chánh xóm Nhà Ròng (Messageries Maritimes). Tình thầy trò lớp xưa, nghiêm thì có, mà ác thì không, và học trò buổi nào cũng ưa phá thầy để xứng danh đứng hàng thứ ba chỉ thua ma và quỷ.

Mảng cà kê mà suýt lạc đề. Từ khi thi đậu, anh em chia tay về nhà kỳ bãi trường năm chót 1923, những anh tương đắc và giỏi về môn toán như Trương Đăng Khoa, Trần Quan Viên, Trần Văn Cửa, đều lựa và xin học trường tạo tác Hà Nội để trở nên sau này kỹ sư có thực tài, người làm thầu khoán như Khoa, người lên tới tổng trưởng công chánh như Cửa, nhưng khí phách nhứt có lẽ là Viên, về già không làm gì hết, đi đâu chỉ xách cây dù vải đen xê dịch đó đây ròng xe lam xe buýt, an phận thủ thường và cứng cỏi như lúc còn học trong trường không khác. Đến như anh Nguyễn Văn Thơ và Đinh Cặng Nguyên, vốn sở trường Pháp văn, nên chọn trường Cao đẳng sư phạm, về sau đều là nhà mô phạm đủ chân tài. Riêng anh Nguyễn Văn Chi, người tỉnh Tân An đáng được ghi một điểm son lớn Anh lựa trường Canh nông, sau về làm đến Giám đốc sở thủy lâm, và vẻ đặc sắc của anh là anh khéo dạy con.

Tay xách va-li chia tay nơi cổng trường, các anh hỏi tôi đã lựa trường nào

chưa, tôi lắc đầu nói chỉ ham học trường đời, đã muốn vợ quá, ra học ngoài ấy, không khéo cứng đầu bị đuổi chẳng là thêm lỡ làng công danh, cũng không muộn đâu tôi nói, các anh cứ đi đi, sau này chúng mình sẽ gặp”.

Bãi trường về nhà ở Sóc Trăng, nghỉ chưa thấy khỏe kể hay tin ngày 1 tháng 8 năm ấy 1923, có mở khoa thi tuyển mười lăm thư ký chánh phủ. Tôi xin dự và đến ngày, may thời đậu vào số 3, hai anh đậu trên là các anh Lê Văn Quý (số 1) và Nguyễn Ngọc Thạch (số 2), vốn học lớp tú tài bản xứ, nên tôi làm không lại.

Anh Lê Văn Quý được bổ vào toà bố Gia Định, sướng một cửa vì vừa gần Sài Gòn vừa là ở tỉnh, mặc sức học thêm nơi thư viện đô thành và nơi sở làm. Anh Nguyễn Ngọc Thạch được sai xuống lãnh việc nơi toà bố tỉnh Trà Vinh là xứ giàu lúa gạo, nên mặc sức tắm bổ. Nhưng không hiểu vì duyên cớ nào hoặc có điều gì bất đắc chí, ít năm sau anh Thạch xin nghỉ việc và tôi đã gặp anh mấy năm gần đây, nghiêm nhiên là một đại doanh thương tự chủ lấy mình, một chủ hiệu buôn máy ảnh và phim ảnh, xuất phát bạc muôn bạc triệu, sướng gấp mấy lần thân làm tôi mọi, thư ký thí sai. Riêng tôi, trong ý mừng thầm, nay đậu số 3, ắt sẽ được chỗ tốt, tôi ước ao nhứt là được làm nơi dinh phó soái (Cabinet du Gouverneur) được gần mặt trời, mau thăng chức, thứ nhì là muốn làm ở dinh thượng thư (Direction des bureaux du Gouvernement), chỗ bộ kinh tế ngày nay, là nơi tự thuở nào vẫn có phụ nữ trẻ đẹp lai vãng, chạy ép phe hoặc khoe mình giỡn bóng, lúc ấy mặc cho tôi tập hút thuốc phì phà, chung diện bánh bao, ăn chơi chỉ phí. Cái mừng thứ ba là được đổi đi lục tỉnh”, làm việc nơi toà bố, nay gọi toà hành chánh, vừa dễ kiếm vợ giàu vợ đẹp, vừa dễ kiếm chác, tiền lì xì, nói huỵch tẹt là tiền hối lộ, vì thú thật lúc nhỏ sơ lâm tôi chỉ muốn hư, muốn được y như các đàn anh đã vạch đường đi trước: “Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò” “sớm vác ô đi chiều vác về”, “ăn chơi cho sướng, miễn có tiền trong túi, xài hoài còn hoài”, mặc cho đời vì nước đã lọt vào tay thằng Tây đâu còn gì là hy vọng đoạt lại, thân làm công chức như hột cát sông Hằng, thôi thì cứ hiểu như quan niệm từ xưa từ xưa để lại, “chữ bồng đi kèm chữ lộc”, lộc là lộc trời cho, ai giỏi lượm thì no lòng, đán nó cho thì cứ lấy: Vả lại ăn của hối một đồng mà làm xong việc đỡ cho anh nhà quê biết mấy: Giấy tờ ký tên xong, xách dù đi về nhà, còn hơn công chức làm mai thanh khiết mà bắt dân chờ đợi ba bữa, nào tiền phòng ngủ, tiền ăn xài, biết đâu chừng sa vào ổ

nhận bị điểm lây bệnh đem về báo hại vợ con, cái hại bằng mười bằng trăm. Miễn đừng như cá xà cá mập ăn bằm thật nhiều mới đúng là tham nhũng, chớ mấy đời lòng tong cá chột, rút tĩa thứ dư thừa của thiên hạ nào thấy chết ai! Nhưng số tôi, như nay cho thấy, lòng muốn hư mà trời chẳng cho hư. Bởi còn trong sạch nên mới mạnh miệng nói đùa, chớ thú thật hơn nửa đời người, “ý muốn làm đĩ, gạt nổi xấu mà đòi quá mắc nên không ai thèm kêu đi khách”, còn trình gì bởi Dạ xoa! Tôi lúc ra trường không khác chị Bê Rết trong bài ngụ ngôn, đầu đội hũ sữa mà lòng xây mộng Đàng vương, thi đậu trông mau bổ nhiệm chỗ khá khá mà kiếm chác... Té ra mấy anh kia hoặc nhờ thời vận đỏ hoặc nhờ khôn khéo có cha chú chỉ đường và giỏi nghề chạy chọi nên đều được chỗ xứng ý vừa lòng. Đến phiên tôi, còn sót lại hai chỗ đúng là cục xương khô bỏ xuống đất chớ không thèm gặm! Chỗ thứ nhứt là thư ký Khâm Lớn Sài Gòn. Lúc ấy lẽ đáng chỗ này về tôi, vì trên phòng nhơn ty (Bureau de Personnel) thúc tôi kíp nạn khai sanh để tiện bổ nhiệm, tôi có chút linh tánh giục thườn cầu mưu, trên kia đợi không được nên làm giấy bổ anh đậu số 4 trám chỗ đó và vì vậy anh Nguyễn Văn Lạc thế tôi vào làm thư ký cho lão Agostini, chúa ngục xếp ở Khâm Lớn. Tưởng đã thoát nạn ngờ đâu còn cái bẫy số hai. Ai biết đâu mà tránh. Cũng cứng ngắt chai khô không kém, tuy danh gọi ít ghê tởm hơn, đó là thư ký Trường máy đường Đỗ Hữu Vị, nay là trường trung học cơ khí đường Huỳnh Thúc Kháng. Tôi hờ cơ hay là tới số, xin sao lục được tờ khai sanh đem nạp. Về nhà chờ cho cá ăn câu té ra cá ngon đâu không thấy, đến chừng giấy bổ nhiệm đến tay, mở ra đọc, tá hoả tam tinh. [8]

Trời đất ôi, còn gì là cái mộng đẹp được làm sở tốt để học khôn học khéo, nữa thông thạo nghề hành chánh, về sau thi đậu lên ngạch cao cấp ông huyện ông phủ, ăn trên ngồi trốc! Thôi rồi cái mơ ước ăn vận bánh tễn, mặc áo u-oe cổ thắt dây cà-ra-oách, hình mũi lên mặt với chị em? Trước khi vào nhận việc ngày 27-8-1923, tôi cẩn thận chạy hỏi thăm các thầy làm việc nơi sở thì các ông căn dặn muốn vô làm được lâu dài thì phải nhập gia tùy tục, phải làm gương cho học trò bắt chước, tức nhiên phải bỏ hết côm-lê cà vạt, phải ăn mặc khiêm tốn như dân thợ, áo bành tô (paletot) bằng bố trắng cổ cao che kín ngực và không bao giờ nên mặc áo tha ngực thắt nơ đen đỏ hay cà vạt nhiều màu. Như vậy có chán chưa? Nhưng biết làm sao chạy chối vì đã quá trễ, mùa xuống tàu đi học Hà Nội đã qua từ lâu, uổng tiếc đã muộn

cái công ăn học bốn năm, đỡ được ba bằng trong mấy tháng?

Khi vô lãnh việc lại càng thêm buồn bã chân ướt chân ráo chưa chi ông chủ trường là quan năm kỹ sư Rosel lại chê tôi mười chín tuổi là quá bé thơ chưa biết gì e không kham trọng trách. Sau nhờ trên phòng nhơn ty trả lời rằng tôi đậu số cao và hiện không có nhân viên trọng tuổi, ông mới bằng lòng thu nhận. Vì buổi đầu tiên vừa bắt tay vào việc là có cái nhập cái chớp đó, nên tôi sanh ngã lòng và cái tật bất mãn ưa cự nự lại càng có cơ để bộc phát thêm. Nói chí miệng và có người đồng thời còn sống làm chứng, tôi ngã lòng thôi chí cũng phải, vì ai đời có bao nhiêu sở học thâm thập bấy lâu, khi vào là ai nơi Trường Máy này đều không dùng đến. Hằng ngày phận sự của tôi là làm còm-măng mua vật liệu, do anh Năm Vĩ, nay còn mạnh và hiện nghe đâu ở miệt Châu Thới (Biên Hoà), anh ở dưới xưởng thấy thiếu thốn món gì thì lên bu-rô nói cho là viết mua. Mà cơ khổ chó chi anh đọc cho viết toàn những danh từ tao nhã êm tai từng nghe từng học ở trường thì cũng còn khuây lảng làm vui, đàng này từ đầu năm đến cuối năm đều gặp những tiếng nào bù-lon, lông-đền, nào cu-lát (culasse), ma-ni-huênh (manivelle), nhứt là những danh từ hóc búa không có dạy trong trường xách-lu (Chasseloup), và nay ra đời, tôi dám chắc, trừ Trường Máy này, chỗ khác chưa bao giờ thấy mặt chữ, tỷ dụ như:

- Làm còm măng mua gấp mười lăm cái sơ-mi bằng đồng (commande urgente de quinze chemises de bronze), hỏi ra không phải để phát cho học trò mặc lót mồ hôi nhưng đích thị đó là môi bộ phận trong máy tàu, và phải viết thư gởi kiểu đặt làm riêng nơi xưởng Ba-son (arsenal) mới thạo chế tác. Một hôm đến phiên tôi trực, gác bu-rô ngày chúa nhựt, cố nhiên không có ai rành nghề phụ giúp, bỗng có một anh sộp-phơ dinh thống đốc, hớt hơ hớt hải chạy đăm sầm lên yêu cầu tôi nói với ông chủ trường rằng phải mua tức tốc để thay cho kịp đưa quan soái ra Vũng Tàu cho đúng buổi ăn trưa vì xe của anh đã hư, “cái đầu thầy chùa đã gãy”! Tôi bối rối không biết dịch ra tiếng gì cho đúng, tôi nói giằng quay tiếng Pháp có tiếng “tê te de bonze”, thế mà ông Rosel cười và hiểu ngay đó là “tê te de bielle”, tức là đầu cây chuyền sức vận động cho bộ máy. Tôi vừa mắc cỡ vừa tức tối vì học chưa tới nơi tới chốn, dốt ngay đuôi! - một kỳ nữa, bối rối không nhỏ, lại cũng nhằm một ngày trực, những người có kinh nghiệm và thành thạo đều nghĩ xả hơi, riêng tôi vô ngồi bu-rô canh tê-lê-phôn và ngủ gục. Có anh cai chum

lừa tàu đánh lộn thua nên lên mét: “Tôi ở dưới túi đùm, nó ăn hiệp với đánh tôi sặc máu mũi”. Tôi chưa hiểu túi đùm là gì, dịch tỉnh bơ: “Il dit tui đùm?”. Thế mà ông chủ Tây lại giỏi tiếng Việt hơn tôi, tùm tùm cười và cắt nghĩa đó là “trou d ombre”, cái ống thông hơi dẫn gió làm cho mái dưới hầm tàu.

Nếu cứ cái đà này mãi thì chữ Tây tôi sẽ quên hết và nổi cơn điên được quá? Nhưng cũng từ đó tôi thấy bớt tánh tự kiêu, ý giỏi. Mình nghĩ một mình, lại tức cười thầm, không biết ai khéo đặt chữ “thơ ký thí sai” để dịch chữ Pháp “secré taire stagiaire”, thật là thí sai: sai thí. Ngày nay dịch “thư ký tập sự” tuy sát nghĩa nhưng không khôi hài bằng. Khi giận tự cho mình là “thằng cạo giấy”, nhưng thâm mật về lâu là hai chữ “thí sai”, đúng là ăn com nhà mặc áo mẹ, sanh ra để cho người đời sai thí!

Tuy làm thư ký ở Khám Lớn và ở Trường Máy là hai chỗ bạc bẽo, nhưng được an ủi là mau thăng chức. Chúng tôi ở trong cảnh thư ký tập sự đúng một năm thì có giấy chạy cho hay được lên thư ký thiết thọ hạng 6 (sáu) cùng một lúc với các bạn sau đây và cùng một chỉ dụ, ghi lại dưới đây làm kỷ niệm.^[9]

Tương lai về sau cho biết trong số tám thư ký kể trên, riêng anh Lê Văn Quý, tôi mất dấu không rõ anh đi về đâu, duy về anh Nguyễn Ngọc Thạch, anh sớm rút lui trong hàng công chức và trở nên một nhà kinh doanh có hạng, thành công trong giới thương trường. Về anh Nguyễn Văn Mới, bạn học bốn năm trường Xách Lu, anh vốn người vạm vỡ mập tròn, nhưng không hiểu vì sao lại sớm mất trước năm đảo chánh 1945, làm chúng tôi mất một anh bạn hay cười hay giễu, trong lớp thường gọi Mới Củ Nắng, đến nay cũng chưa biết danh từ này nghĩa là gì. Cái anh Trần Chí Lâu mới là cẩn thận nhứt. Đi thi thư ký anh tạm trọ chung phòng với tôi tại nhà ngủ Lục Tỉnh khách lâu, có một cô ăn sương cựu học sinh Trường áo tím gheo anh mà anh không dám trả lời, nay có giấy làm thiết thọ thư ký rồi, anh bèn xin đi học thêm nơi trường cao đẳng thú y ngoài Hà Nội, thành tài rồi trở về làm công chức suốt ba chục năm vô sự, và nay tiếp tục mở phòng thú y tư, an nhàn không tai tiếng, trong trần gian ai dễ biết ai. Anh Lâm Văn Thọ (đã từ trần) và anh Trần Văn Chi về sau cả hai đậu huyện rồi lên đến đốc phủ

sứ, con đường công danh đi đến đó đã là mãn nguyện.

Trong hạng anh em từng nhai gạo lúc, ăn mỗi sáng một hột vịt giằm nước mắm ngang của tên Xi-Cu-Lại (Nicolai) ở Xách Lu và công đậu một khoá thơ ký, có anh Nguyễn Văn Lạc và tôi, khác đôi chút với các bạn đồng song, vừa lận đận vừa tầm thường để xứng danh là những tên công bộc tầm thường vô thưởng vô phạt, nếu không nói là vô danh tiểu tốt.

Anh Lạc về Gò Công tiếp tục làm thơ ký hay nói chí đáng về già lên lão làm thông phán (secrétaire principal) và mất âm thầm với chức khiêm tốn “ông Phán Lạc già toà bố”. Tôi nghe nói lại lúc làm ở Khám Lớn, anh với ông Phủ Hiệu, là hai người trong sạch thường giúp đỡ những người vô phúc mắc vào lòng lao lý. Khi lui về xứ sở, anh Lạc làm bạn với ve chai và chết vì bệnh rượu, tôi kết luận là khi một ai giữ được tinh khiết không ăn của hối, thì người đi lo dụ dỗ qua đường xôi thịt tiệc tùng ăn uống, và anh Lạc chết vì sạch với tiền mà nhiễm độc vì Martel, Whisky tức là vì tánh ham nhậu nhẹt Sở dĩ tôi mỉa mai anh Lạc là vì thương tiếc một bạn từng chia ngọt xẻ bùi, một bạn đồng bệnh, anh đã chết và tôi bị phạt suốt đời cử mặng, còn gắp mấy lần cay nghiệt hơn lúc cùng nhau la-ve củ kiệu quán Draguy chợ Mới năm xưa, muốn uống nữa mà trong túi đã cạn tiền.

Tôi cười anh Lạc mà có hơn gì Lạc? Tôi đậu rất sớm khoa kiến thức phổ thông (examen de culture générale) (đậu năm 1927 vừa được bốn năm thơ ký) là khoa thi mở đường khi lấy chức huyện sau khi đỗ kỳ thi chuyên nghiệp bảy lần đều rớt đủ bảy lần (sẽ nói sau), và năm 1943 tôi xin về hưu tỷ lệ, qua năm 1947 lại trở ra trông cổ cái gông công chức trung dụng công nhựt, năm 1963 được công du hai tháng ở Pháp và mười lăm ngày ở Hồng Kông, Đài Bắc và Nhựt Bản, thiệt cũng học hỏi thêm nhiều và phán nước vẽ mày đôi chút. Nhưng học nhiều làm chi khi năm 1964 bị lão râu xệ

Khánh ^[10] và râu thép Kỳ cho về hưu thiệt thọ và bắt giao việc cho người mới, ngày 11-9-1964. Mười bảy năm làm tại Viện bảo tàng không cho truy lãnh vào phần hưu bổng, cái chức Giám đốc hay Quản thủ Viện bảo tàng vốn là chức lậu, cái danh giảng viên trường Đại Học vốn là danh hảo, chung qui cái chức không ai tranh giành của tôi đúng là một phán già, khác gì anh Lạc? Nay xin khai thiệt, cái câu hãm rượu trong một tiệc năm 1930 nói

trong tập Hoa trái mùa, của ông Trần Văn Tấn, xuất bản năm 1940, trang 21:

“Lầu cao leo mới một tầng,

Ông Huyện nửa chừng xem thấy mà thương...”

Đích thị là ám chỉ hai tôi, ông Mai Thọ Truyền^[11] và kẻ này, lúc ấy đều có nửa miếng giật lưng, ông Mai tốt phước sau làm đủ bộ và lên đến tột bậc la-phông, tôi mãi lé đề trò lên tuột xuống và thơ ký vẫn hoàn thơ ký. Hư hay không một mình tôi biết.

Nhưng mãi than van rên xiết chỉ làm chúng ghét, xin trở lại những gì thiết thực hơn. Năm 1924, khi được bổ nhiệm thực thụ thơ ký hạng 6, thế là tôi khỏi sợ bị sa thải vô lý do, và tôi càng buông lung thả rong chơi dạo phố hơn là cặm cụi ngồi bu-rô làm việc đúng giờ, và cái việc đến trễ về sớm của tôi đã quá hiển nhiên đến các chủ Tây đều nhắm mắt giả đò không hay biết. Duy công việc và phận sự của tôi đều sòng phẳng, không khi nào bê trễ, thêm tánh tôi ngay thẳng, không ăn hối lộ nên ông Rosel mền chuộng như con cái nhà ông để mặc tôi tự tung tự tác, các đầu phòng và xếp xưởng thấy vậy công làm ngơ luôn. Ông Rosel sợ nếu rầy quở tôi, tôi sẽ xin đổi đi chỗ khác, mất đi một thơ ký có vẻ thiệt thà mà cơ khổ ông có biết đâu tại Trường Máy mà làm gì ăn hối lộ được với còm-măng đồ sắt hàng Tây và ga-ra cũng Tây, còn về củi chụm tàu, mua mỗi tháng cả mấy chục ngàn và xăng nhớt thì đã có anh cặp rắng ăn hót trước tôi rồi, đến như những việc khác mua này mua nọ, đều giao thiệp với bọn Tây mà tham những sao vô? Lúc ấy xăng chỉ có hai cắc ngoài một lít, và ông Phó chức là giám thị chánh, tên là Favier, mỗi tháng bỏ túi mấy trăm bạc, tiền bán thùng thiếc không xài, và biên vào sổ dưới chương mục đồ phế thải bán lấy tiền chi tiêu vặt vãnh. Anh cai lính thủy tên Laot, lên trường dạy thể dục cho học trò, tiền xe dịch lộ phí mỗi ngày từ trại lính thủy nơi mé sông lên trường, định là hai cắc bạc, anh làm măng-đa lãnh rần rần sáu đồng, cho tháng ba mươi ngày và sáu đồng hai cho các tháng ba mươi một ngày, đến ba năm sau bộ thanh tra tài chánh bên Pháp mới gởi hồ sơ và thơ khiển trách đòi anh cai phải trả bốn cắc bạc tiền lãnh dư, và những việc ấy cũng không thấy bị khép

vào tội hà lạm. Trong khi ấy, tôi lia sở xách một tập hồ sơ nhỏ theo ra đường rong chơi cả buổi, lại có công là đi hỏi thăm giá cả để làm còm-măng khỏi bị sở kiểm duyệt ngân quỹ làm khó dễ, ai dám nói tôi lấy có rong chơi, để vào nằm với chị em! Có một năm kia trên Biên Hoà bị lụt lớn, xe lửa chạy không được, tôi theo thầy Tư Xuân cùng làm một sở lên trên ở chơi hai ngày đã đời rồi về cũng không nghe ai trách bỏ nhiệm sở trong giờ thừa hành phận sự. Ông Rosel ra lệnh biểu tôi thâm vét các số tiền ứng trước cho các tỉnh về việc sửa tàu sửa xe, đã quá niên quá hạn nay phải ghi vào ngân sách mới để rộng đường chi dụng, danh từ chuyên môn gọi “recettes d'exercice clos”, tôi ngán quá không biết đó là gì, tôi bèn chôn luôn hồ sơ vào ổ mối, một mặt lên thượng thư toà nhì (2è Bureau) o bé xin đừng đòi hỏi về vụ này, làm việc bê tha như vậy thế mà cuối năm được thăng chức cũng như ai. Cũng năm 1924, ông thống đốc Cognacq có tiếng là hách một cây, mua gà Mỹ về nuôi, chỉ thị cho trường làm chuồng, tôi lãnh việc mua sắt chữ V và thiếc Cao Bằng làm và lợp chuồng, năm ấy tôi được đặc biệt vinh thăng thơ ký hạng 5, vừa đúng mười tám tháng công nghiệp, mà xin đừng nói lớn vì công nghiệp làm chuồng gà cho dinh Phó Soái!

Từ năm 1924, tôi cưới vợ rồi ly dị với người này ăn ở với nhau chưa nát chiếc chiếu tân hôn, vừa đúng chín tháng đưa nhau ra toà xin ly dị, lỗi về người đàn bà theo mặt luật mà đúng ra lỗi về người đàn ông ham mua sách và mê đọc sách đến quên người vợ trẻ nằm kế bên! Tiền hồ đám cưới được sáu trăm bạc là một số tiền kékch xù, tiền ông nhạc cung cấp mỗi tháng không phải nhỏ, cộng với sáu bảy chục bạc lương, chỉ vào trong mấy tháng, kết quả tủ sách không còn chỗ để, mà ái tình đã nhẹ gót ra đi. Ai chịu nổi với thằng chồng hư như vậy, nàng có đọc cũng xin tha thứ! Thôi vợ rồi, tôi thấy căn phố quá rộng nên bán quách hết đồ đạc, một mình chở sách ra xin ở ăn cơm tháng nơi nhà anh Chí là bạn học bên Nọt-manh; mười lăm đồng mỗi tháng mà có khi đóng khi hụt tiền trả lần hồi, nay nhắc lại mà thảm. Từ đó tôi càng hoang đàng hơn trước, Ba tôi ở Sóc Trăng không buồn gửi thơ cho tôi nữa. Tôi tập hút thuốc lá, tập uống la-ve, tập đánh bài cắt-tê, càng đàn đúm và tiêu hoang hơn trước, vì tôi làm rất ra tiền và làm ra tiền rất lương thiện, anh em cùng sở cùng nhà trọ đều lé mắt với tôi. Ngày nay tôi cân nặng trên sáu chục ký, thế mà thuở ấy cân nào tốt chỉ lên đến số 42 kilos là cùng, ấy là cân tại nhà thuốc để luôn y phục, bút-tát và đôi giày vĩa sơ-men da cứng. Nhưng kể về tiền bỏ túi thì tôi xài hơi hợt vẫn còn dư, vì

tôi ở độc thân, lãnh lương mỗi tháng trên sáu mươi đồng, thêm có tiền xúp, là tôi lãnh dạy ba ông Tây đầu sở, một ông thương tín cuộc tên Rigaud, một ông kỹ sư tên Aton và một ông nha y sĩ tên Brodard, mỗi ông trả tôi hai chục bạc, dạy mỗi tuần hai giờ, có thêm la-ve hoặc Whisky thỉnh thoảng, vì chi mỗi tháng tôi có một trăm hai chục bạc, tương đương lương tri phủ hạng ba chớ không chơi? Lúc ấy tôi học cũng dữ và mua sách cũng nhiều, duy về ngón ăn chơi thì khét tiếng. Mà thâm ý của tôi, bụng lung làm vậy là để cho ông Rosel chán chê mà cho tôi đổi đi chỗ khác, mặc tình ăn diện hư hỏng, ngờ đâu ông cha già này, gát gao với người khác mà vẫn nhám mắt để giữ chân tôi ở lại với ông nơi Trường Máy.

Tôi đem tờ la Cloche fêée (Cái Chuông rề) của Nguyễn An Ninh, trải chề bè trên bàn và đọc tại sở, các anh em bạn đều tránh tôi như tránh bình hủi, thế mà ông Rosel, có người học lại, vẫn không nói gì. Ngày nay tôi nhớ lại càng thương ông thì đã muộn. Thét rồi tôi trở chứng càng làm già và trở nên khó thương không chỗ nói.

Buổi ấy mấy ông mấy thầy làm việc trong chánh phủ đều rất sợ bị tình nghi mình làm chánh trị, nói theo đời đó là làm cách mạng, vì sợ bể nồi cơm, vớ nheo con đỏi. Trừ phi những người tương lai đã hỏng, hậu vận dầu tốt nét cũng không ra gì, thì vẫn làm liều, để chuộc tiếng gỡ gạc. Tôi không đứng trong hạng đó nhưng tôi ít tuổi chưa biết sợ, cứ tưởng mình ăn hôi lộ là được, và tôi có chủ tâm làm nư để được thuyên chuyển đi chỗ khác, một tay một xách, chỗ nào cũng sướng hơn ở miết nơi Trường Máy lu mòn hết sở học bấy lâu. Nói cho đúng, tôi chỉ vì bất mãn nhỏ vật có tật đánh liều bởi con cung và cũng vì xét suy nông cạn, cứ tưởng rằng hễ mình không làm đi thì sợ gì thứ lính kiểm tặc cóc nhái! Trong khi ấy, phần đông những người hưởng ứng hoặc tham gia những cuộc ủng hộ hội kín, lạc quyền lén, hay là nhúng tay thật sự vào việc bạo động này nọ dính dấp với vụ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh, những người ấy đều là chủ điền có máu mặt, nhà giàu có đầu óc tư chức, công chức, tuy ăn cơm Tào mà chẳng phục Tào, bởi tức một điều gì khó nói ra cũng có, hoặc vì nhiệt tâm và thành thực yêu nước cũng có, mà vì háo danh tung vĩ tiền ra cho chúng làm coi chơi cũng có.

Tôi biết gì về những người này.

Tôi chơi với Hồ Văn Ngà và Trần Văn Thạch^[12] vì tình bạn đồng song cùng thầy tuy khác lớp, suốt ba năm đầu trường Xách-lu (1919-1922). Tôi mến Ngà vì học giỏi hơn tôi và có tánh ngay thẳng. Sau khi ra trường, có một lần tôi gặp Ngà ngay quán sách Albert Portail (nay là nhà sách Xuân Thu). Ngà cho tôi hay sắp sang Pháp học thêm. Tôi khen Ngà tốt số. Ngà đáp gọn băng: “Tao đi với tiền bên vợ cho, mà sướng gì mày!”

Còn Trần Văn Thạch, sau khi ra làm Hội đồng thành phố, gặp tôi trên xe buýt, tôi bắt tay chào, Thạch cười: “Ê, bộ mày không sợ mất chức sao?”. Tôi trả lời: “Có cái mày sợ bắt tay tao rồi như tay mày? Chớ tao không sợ giống gì hết. Mày có gan làm chánh trị thầy kệ mày! Tao có gan của tao là vẫn bắt tay một thằng bạn cũ. Nếu mày không cho là đảng khác, chớ tình tao như cũ, biết chưa?” Hai đứa cùng cười.

Cũng như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Nguyễn Văn Sâm^[13] tôi đều có biết và từng tiếp xúc. Những ông này để tiếng nhắc đời, tôi chỉ hơn ở cái sống thừa, già mà chưa chết. Hôm nay ôn lại dĩ vãng vật vạnh viết lại những gì thuộc dật sử của mấy ông ấy góp chút tài liệu nhỏ cho những ai sau này muốn viết lại chánh sử hoặc muốn hiểu thêm một vài chi tiết thật mà chưa ải nói thuộc về tiểu sử của mấy người gan lì dạ sắt đã đấu tranh không tiếc thân cho “độc lập” nước nhà, tưởng không đến nỗi là vô ích.

Nhớ lại quy chế học nội trú trường Chasseloup những năm 1919-1923.

Những năm này, giá học nội trú trường này thật là rất rẻ. So sánh với giá thuê ngày nay nơi các trường tư Sài Gòn thật là một trời một vực.

Trường chia ra hai khu phân biệt:

1) Khu dành cho nhóm học sinh dân Tây và ngoại tịch (chà và khách trú), gọi quartter européen, học trò khi học phải mặc đồ Tây đi giày, đồng phục khi ra khỏi trường là quần trắng, áo nỉ màu tím có hai hàng nút mạ vàng, chạm chữ nổi “C.C.L” (Collège Chasseloup Loubat) nhưng học trò trường

Taberd châm biếm đọc là “Con C... lữ”? Trong khi ấy, học sinh trường thầy dòng này mặc sắc phục có thêu hai chữ “I.T” (Institution Taberd) chúng tôi nhạo lại gọi học trò trường “ia trịn”, “ia trịn” tuy không chua cay bằng nhưng cũng với vát bớt nhục, và đây không phải nói tục, kỳ thật là muốn ghi lại tâm lý nhóm học sinh bao giờ cũng liên thoảng và chỉ trích nhau một cách vô hại.

Tiền học bổng hằng niên là 180 đồng trọn năm nội trú hay là 90 đồng nếu ăn chỉ một buổi cơm trưa và tối được về nhà ở xa gọi demi-pension. Học nội trú, phải sắm đủ y phục thay đổi và dụng cụ cần thiết (trousseau) đều có khắc chữ chạm tên và khi vô trường, giám thị xét thấy chưa đủ thì không cho nhập nội.

Năm đệ nhứt (1919-1920) gặp ông Ourgaud làm giám đốc. Ông người cao lớn, ưa gằm gừ như dữ tợn lắm, kỳ trung ông dùng phương pháp bàn tay sắt bọc bao nhung: trò nào phạm quy luật, ông đòi lên văn phòng, quạt máy chạy vù vù, một cây gậy to tướng để trên bàn, nhưng đúng giờ thì cho xuống và học trò phạm lỗi ít khi thấy mặt ông, vì ông cố tình dọa cho khiếp mà không đánh đập. Chỉ một lần nọ ông đuổi vài anh vì phạm lỗi nặng lên rinh cửa sổ ngắm xem dung nhan bà đốc!

Năm đệ nhứt này, ông tổng giám thị Nicolai, dốt không có một bằng xét-ty-phi-ca, nhưng nói tiếng Tây giòn như bắp rang và chửi nghe rất sượng tai, ông kiêm chức économiste (quản lý xuất nạp), nhưng chúng tôi đặt tên riêng là thằng nấu cơm tháng biệt danh là Xích Cu Lại. Ông ta hà tiện đủ cách, cho ăn rất cực: mỗi sáng điểm tâm bốn hột vịt giầm nước nắm ngang ăn chung bốn đĩa làm một ca-rê, ngày nào cũng vậy, trừ ngày chúa nhật và ngày lễ được mỗi đĩa nửa chén cà phê đen và một khúc bánh mì độ nửa gang tay. Cơm trưa và tối ba món: canh đục gừng quơ dưa mò không thấy cá tôm; một đĩa thịt bò dai nhách như cao su, một tô thịt kho mỡ lên, nhứt là ít ngày tái diễn món gan bò nấu ga-ru, Xích Cu Lại dạy rằng ăn gan tằm bở, nhưng nó ngán và chỉ được cái rẻ tiền. Cơm nấu bằng chảo đun, gạo lức vo ngay phong-tên trong giỏ tre cần xé và đập bằng chân, khi anh cu-li rút chén ra, tôi thấy những mọt ghê cổ chân đỏ au và sạch mát những mào ghê (tôi thề không nói gian vì bữa ấy mãi giờ ra chơi, tôi đá banh rồi khát nước, xách lon thiếc xuống nhà bếp kiếm trà, bỗng bắt tại trận anh cặp răng cọc-

cách-lửa làm công việc ác ôn này, giận bởi, anh tỉnh bơ: “Gạo cả cần xé vo tay làm sao sạch, và cứ tin đi án có chết ai đâu?. Mà quả thật, suốt bốn năm ăn uống thế này chúng tôi trở nên mập mạnh hơn lúc ăn cơm trắng cá tươi của cha mẹ ở nhà, và tuy dơ dáy, nhắm mắt mà ăn vẫn không thấy truyền nhiễm. Xích Cu Lại làm tổng giám thị lãnh nấu cơm tháng nuôi học trò, nên mấy đứa học trò lười và thường bị phạt vẫn cảm ơn và binh vực cho lão gian tham ấy, vì mỗi lần lão xách sổ điểm danh học trò bị phạt ở lại ngày chúa nhật, lão sợ tốn cơm nên thường cho ra trường khỏi bị cấm túc công-xinh (consigne).

Các giáo sư năm đệ nhất gồm có:

- Pháp văn: Motais de Narbonne, sau xuống dạy Mỹ Tho. Tú tài dạy không hay. Có biệt danh là “Thằng Cối”, vì ông ưa nhắc Nhĩ Hà mà ông gọi là Sông Cối.

Sử địa: Eaton, gốc ăng-lê nhập Pháp tịch. Ông nói tiếng nhỏ, thuở ấy chưa có ông loa phóng thanh, nên chúng tôi hưởng thụ lời ông dạy rất ít. Thay cho ông là giáo sư Bénard lại còn tồi hơn, vô lớp chỉ bắt học trò mua sẵn đường thẻ, ông gọi chocolat annamite và ông uống trà Huế nhai hết cục đường rồi nói chuyện kháo chớ không dạy. Tới tháng lãnh lương!

Việt văn: Ông Nguyễn Văn Mai, lúc ấy đã già, mặc áo dài khăn đóng, đi giày mỏ vịt, đeo kính pince-nez, ông ưa nói câu nửa Pháp nửa Việt “Si je trouve quelqu'un qui nói đớt, je lui colle tout de suite un zéro”. Suốt bốn năm chúng tôi không lĩnh hội nhiều nhưng rất kính ông về phần đạo đức.

Khoa học: Mille Merle, cử nhân khoa học, xấu mà ham diện. Thân gọi Chị Mẹt. Trước chị Merle có ông Solse, người Chà nhưng nói tiếng Tây rất cừ. (Về hai ông Bénard và Solse, tôi không chất dạy năm đệ nhất hay đệ nhị, các bạn cũ nếu đọc bài này xin đính chánh giùm).

Toán và Kỹ hà học (Hình học): Venturini, người Corse, biệt danh “Ông Điếu”, vì ông hút điếu cối và phù dung. Chuyên ép học cửu chương đến 20x20. Miệng rất hôi!

Vẽ: Ông Nguyễn Văn Cứng được cung kính vì ông là người Việt Khoa viết chữ khéo (écriture): Ông Nam, họ Cao Đình, luôn luôn áo dài đen, đầu chít khăn đầu riu. Trò nào thiếu điểm lên nói với ông, ông cho tốt điểm vót vát lại khỏi bị cấm túc (consigne). Đội ơn thầy.

Năm đệ nhị (1920-1912), thay vì A, B nay đổi lại gọi 2è année X và Y do ý ông đốc học vốn là đại tá chuyên khoa toán pháp là ông Colonel Limandoux. Vì có cuộc xuống đường của chúng tôi nên ông bị thay thế, và ông Sentenac từ Mỹ Tho lên làm đốc trường. Ông này người lùn xùn, khi đứng gần ông giáo sư Bourotte cao 1 thước 90, thì ông đứng chưa tới vú. Ông Sentenac có một tật, nay nhắc lại còn rùng mình nổi ốc là mỗi lần ông ho, thấy miệng ông nhai nhai mà không thấy ông khạc đờm nhớt ra, có lẽ ông đã phi lang vào bao tử.

Tổng giám thị trào Limandoux là Thomas, cử nhân toán, vì hối lộ bị đổi.

Các giáo sư lớp đệ nhị này còn ảnh hưởng tai nạn trận giặc 1914-1918, nên thiếu người có thực tài, tuyển chọn không đồng đều gồm có:

Pháp văn: Ông Lallemand, người bòn bon (Bourbonnais), nhờ có chiến công nên được bổ làm giáo sư, khi giảng về bài “con ruồi và anh đánh xe” (la mouche el le coche của La Fontaine), ông nhắm híp mắt lại và nói: “La mouche fait com me cà: Zi! Zi! Zit!” (con ruồi làm như vậy: zi zì zít), đến chừng ông hỏi bài, không đưa nào cắt nghĩa cho xuôi, bằng đưa nào theo y ông nhái lại hết là “La mouche fait zi! zi! zit!” tường đặng điểm lớn, té ra ông cho ăn trứng vịt zéro bắt lỗi sao dám nhạo thầy! Ông Lauemand đổi đi, ông Louis lại thế, ông này chuyên môn thám nước miếng vuốt râu ngạch trê cho thật giống củ ấu, đến phiên ông Doumaud vô thế, dạy cũng không hơn gì, cả ba đã hại chúng tôi mất một năm học Pháp văn như ý muốn. Thầy không đủ khả năng hại học trò không tiến bộ là một tội.

- Sừ địa: Ông Bernard Bourotte, cử nhân văn chương. Khỏi nói ông này dạy về môn này thì không ai giỏi hơn. Học trò rất mến nhưng sợ ông như sợ cọp. Tánh ông nóng như lửa, trả lời hay ông cho tốt điểm 9/10, nói thêm một câu thất lật ông sửa liền thành một hột vịt to tướng? Học sanh Taberd vô thi, ông hỏi đưa nào không đáp được, ông dạy qua hỏi ông thầy dòng

ngồi nghe, báo hại các sư huynh mặc áo dài đen bỏ phòng khảo thí chạy có cờ!

- Khoa học: Cũng chị Merle như cũ, sau lấy chồng trở nên bà Saint-Marty.

- Toán pháp: Ông Bulliard, brevet supérieur, nhưng dư sức dạy. Ông tánh nóng, mỗi lần học trò không trả lời được, ông ôm đầu bứt óc. Có một lần giờ dạy kỹ hà, ông đưa lớp tôi ra sân ban vườn ông Thượng làm thực tập, lần ấy ông rượt tôi chạy gần giáp nửa sân. Ông thì chạy tay không, còn tôi lại không dám buông cây hoa tiêu sợ gãy mắc đèn, rốt cuộc đua trăm thước bất ngờ, phần thắng về trẻ dưới hai mươi, ông ngưng lại cười xoà bỏ cuộc.

Nay nhớ lại thầy đà trăm tuổi, đưa dưới hai mươi nay cũng bạc đầu Việt văn: Ông Nguyễn Văn Mai như cũ. Ông bắt tôi đọc Kiều và tuồng hát bội cho đến mãn giờ mà không giảng nghĩa.

Dạy vẽ: Giáo sư Maire, người tốt bụng và dạy đúng phương pháp, mau phát.

- Tập viết chữ cho đẹp (écriture): Ông Cao Đình Nam như mấy năm trước.

Năm đệ tam đổi lại làm 3ème année X dành cho payants và 3ème année Y cho boursiers, đổi đi đổi lại hoài không hiểu vì sao. Đốc học là ông Mathieu, thêm dấu thành ra Mã Thiệu. Tổng giám thị là ông Victori, ông kiêm luôn chức quản lý xuất nạp économe, nhưng ông liêm chính và thường bữa chăm nom thức ăn nước uống cho học trò. Đến đời ông có trà nóng chứa nguyên thùng cho học sinh tha hồ giải khát. Ông được cử giữ hai chức vụ trên cho đến năm sau, và khi ông về hưu, nhà triệu phú, nay là tỷ phú Hủi Bon Hoa (Chú Hoả), vốn có con cháu học với ông bên khu vực Pháp nhớ đến tiền ân, bèn rước ông về nhà giao cho làm tổng quản lý., coi sóc về phố xá thuê góp tiền phố, một đời sung mãn an nhàn, rất xứng công thưởng người có lương tâm, tận tụy về nghề giáo, cương trực thanh liêm và mẫn cán. Một dật sử vật để cho thấy tôi hư đến bực nào và nói để bỏ qua cho. Những năm 1922-1923, ông làm tổng giám thị Xách Lu và ông dọn chỗ ở trên lầu thượng ngay góc Công Lý và Trần Quý Cáp ngày nay. Một bữa nọ vào chiều trời nhá nhem, tôi lảng vảng một mình lại góc đó nơi dưới

lầu để kiểm chút trà đỡ khát. Chỗ này có một cầu thang có lưới sắt ngăn lại ăn thông với nhà trù. Tôi đi tới đó bỗng nghe tiếng guốc gõ nồn đùng đùng trên nấc thang cây tôi đứng lại ngó ngoáy lên thang. Trời đất ôi, tôi chết điếng chân bước không được! Một cái mông tròn trắng phều đang từ từ xê dịch lên lầu, lồ lộ một đống thịt có chẻ một đường giữa nồn nà nồn nuột. Lúc ấy tôi sững sờ đứng chết trân quên khát. Thoạt cái mông trắng đi tới khúc quanh, huý bà Victori, ủa quên cái mông trắng phều, dừng lại, xỏ một tràng tiếng Tây. Tôi nghe thật lớn: “ce n est pas assez comme cà?” (bao nhiêu ấy chưa vừa sao?), tôi hoàn hồn, quên việc đi uống nước, ba chân bốn cẳng, vắt giò lên cổ, chạy một hơi về phòng tự tập, thấy thầy Chín trọc đang nhổ râu, tôi bước vào chỗ ngồi tĩnh tuồng như không có sự gì, nhưng lúc ấy ai biết sờ tôi sẽ thấy trống chiến đánh gàn bể ngực. Suốt một tuần rồi nửa tháng, rồi một tháng tròn tôi mới dám thở mạnh. Tôi tự lấy làm xấu hổ, sợ bị đuổi như trào ông Ourgaud lây như đến cha mẹ, nhưng thú thật trai dậy mẫy, đêm nào tôi cũng nằm mơ thấy cái mặt sau của gái Tây phương, nó trắng làm sao là trắng? Khởi nói từ đó tôi bỏ tật khát trà không phải lúc, và mãi về lâu tôi không dám bén mảng tới góc lầu này. Cũng may bà Victori không học lại với chồng. Quên nói bữa ấy máy hư bà xuống tắm lầu dưới, báo hại tôi du Thiên Thai cưỡng bách suất bị đuổi.

Các giáo sư năm đệ tam 3è année X, niên khoá 1921-1922, gồm có:

- Pháp văn: Ông Nguyễn Văn Duyên có brevet supérieur, nhưng học lực rất cao. Ngày nay chúng lối sống sót còn nhớ công ơn dạy dỗ. Lúc đó không đứa nào dám hỗn đối với ông (trừ anh Nguyễn Văn Hoá, Tây Ninh, sau làm giáo sư ở Mỹ Tho, dám tutoyer với ông, nhưng chúng tôi gọi Hoá khùng cũng không lạ). Ông Duyên có biệt tài, chỉ dạy cho chúng tôi những lối mà người Việt thường hay làm vấp khi nói và viết tiếng và chữ Tây. Học với ông năm này kéo lại thì giờ đã mất với kiểu giáo sư nhắm mắt ra bộ mà không cho trò nhái lại.

- Sử địa: Lão Salmon, xưa có tú tài, nhưng khi trường hỏi xin bản sao lục góp vào hồ sơ, lão đồ thừa đã chìm mất dưới biển trong cuộc đắm tàu buổi chiến tranh đã qua. Suốt một năm ròng rã chúng tôi không học được một chữ nào với ông già chuyên môn ngậm kẹo Valda này, duy thường nghe ông khen nịnh phao tay dân Việt trắng hơn phao tay dân chà, dân bòn bon, tức

xúng đáng đứng gần ông hơn những bọn kia!

- Khoa học: Ông Trương Văn Tuấn, tú tài khoa học ở Hà Nội về ông nói tiếng Pháp trôi chảy, thuộc gần trọn cuốn sciences của tác giả Bazin, nhưng ông không dạy khoa thực hành nên ngày nay chữ nghĩa trả lại thầy, tôi không biết chút gì về môn khoa học. Thỉnh thoảng tôi còn gặp và tình sự nghĩa đê chưa quên, và há dám quên. Lúc dạy ông thường mặc trọn bộ com lê bằng hàng tussor sang trọng, tay đeo chiếc nhẫn xoàn gần mười ly chớp nhoáng.

Toán pháp và Kỹ hà học: Vẫn ông Bulliard, giáo sư lão thành tận tụy với nghề nghiệp.

Viết văn: Ông Nguyễn Văn Mai, không thay đổi.

Vẽ vôi: Chị Gioan, rất đẹp, có chồng dạy toán lớp trên, đứa nào chị thấy chăm chỉ học, chỉ thường khòm lưng trên đầu để dạy chấm phá, rùi đầu học trò đụng chạm vào ngực chị, chị không nói gì, bởi thế chúng thường làm cho đụng để rồi giả bộ xin lỗi. Thân mật chúng tôi gọi chị là chị Giã. Hiện nhà tôi còn giữ một bức chân dung của chị để làm kỷ niệm một bà thầy dạy chúng nghĩa nặng khó quên.

Dạy viết chữ cho khéo: Cao Đình Nam (Tôi chưa biết dịch écriture ra danh từ nào cho gọn).

Năm đệ tứ, gọi 4è année X, niên khoá 1922-1923.

- Đốc học: Bouault, thạc sĩ sử học. Tổng giám thị, cũng ông Victori, y như năm rồi, rất được trọng dụng vì học trò mến phục và nhân viên kính vì. Không ăn xới ăn bột cơm học trò.

Các giáo sư dạy năm chót của chúng tôi năm 1922-1923, gồm;

Pháp văn: ban đầu Tullier, rồi Ro bin, văn chương cử nhân, thầy đều có chân tài, rất hết lòng và dạy rất dễ hiểu và mau lĩnh hội.

- Sử địa: Ông Bernard Bourotte, vẫn gọi bằng ông để tỏ lòng kính trọng. Ông vừa là thầy dạy học vừa là bạn, mãi đến năm 1968 trước khi ông mất, chúng tôi thường thơ từ qua lại và năm 1963 tôi có ghé nhà nghỉ một đêm tại Lisieux, đốt đèn khuấy chị Phù dung thuốc rất ngon gout indien.

- Khoa học: Ông Franchini, vốn là anh của chủ nhà hàng Đại Lục đường Tự Do, nghe như hiện dưỡng nhân tại Nice bên Pháp quốc.

- Toán pháp và kỹ hà học: Ông Lê Văn Kiêm, giáo sư cử nhân, gốc người Bến Tre, hiền và rất tốt với học trò, đũa nào cũng mền. Nhưng tôi không hiểu hết những gì ông dạy, lỗi tại tôi dở toán.

- Việt văn: Nguyễn Văn Mai.

- Vẽ vời: Bà Gioan, cũng là chị Giãn.

- Dạy viết chữ cho khéo (écriture): Cao Đình Nam. Đến giờ ông chúng tôi tự do được làm theo ý muốn, vì ông nói chúng tôi nào phải trẻ con mà dạy tập đồ.

Các thầy gác phòng tự tập, coi ăn coi ngủ. Mai Điều Chính, Đoàn Hưng Tường, Đào Văn Lân, Trần Văn Phận, Nguyễn Bá Tải, Sersot, Dumoulin, Đỗ Văn Ngô, quên tên vài ông... Thịnh thoảng có ông Trần Văn Chiêu xuống dạy khoa đã tự (đánh máy chữ), cũng có khi ông gác lớp vài giờ, ông Lê Đình Dục (lé) coi về phát mandat đại diện lãnh tiền thế cho học trò, và ông Mạnh (quên họ) gọi lén là Trương Tác Lâm, danh từ này do các anh lớn để lại và tôi không hiểu gốc tích.

Bà đầm coi sóc y phục tên Mong, có mấy chị phụ giúp, thứ năm nào tới giờ phát áo quần mới, chúng tôi đều chen nhau gọi réo: “Chị lấy tôi, chị”, tiếng gọi tắt đã quen thay vì nói “xin chị lấy giùm y phục cho tôi”, quá dài. Và chị vẫn tươi cười không thấy chê rầy đũa nào vì đũa nào cung trai tơ nheo nhèo.

Tuỳ phái chạy giấy đem thơ là Thường. Cu li dọn dẹp khá nhiều, đều là gốc gác miền Trung, nhứt là Thanh Nghệ, nên gọi chung là cộc cách lửa, phải

chẳng là vì họ lo về tắt đèn tắt quạt, sửa điện và vặn nước cho học trò tắm. Ghét lớp nào các ông chờ cho xát xà phòng thì khoá nước, nên không dám chọc cho ghét.

Anh cặp răng có râu dài, tánh tình khó thương, được tặng là Đê Thám! Người chịu khó, sai gì cũng được từ lấy đồ đi bỏ giặt đến mua một cặp lạp xường, đem nước trà lên lầu, cạy cơm cháy để học khuya, về trễ anh mở cửa cho lên ngủ không thừa gởi với thầy gác, đó là anh Hai Tân, nhớ lại thì ắt đã ra người thiên cổ. Vạn tuế Hai Tân!

Cho đến năm 1918, bãi trường lớn hai tháng vào tháng chạp Tây từ lễ No-en. Từ năm 1919 về sau, bãi trường lớn vào tháng bảy, lễ chánh chung (14 juillet). Cũng vì vậy mà các anh Nguyễn Văn Cáng (Đại Ngãi), Phương (Cần Thơ), Châu (Bạc Liêu) vô trường Xách Lu năm 1918 học tất có sáu tháng rồi khi nhập trường cho lên lớp đệ nhị (deuxième année). Năm 1919, khi chúng tôi vào trường, học năm đệ nhất thì tên lớp đặt là première année, chia ra A dành cho nhóm có học bổng (boursiers) và lớp B dành cho bọn có đóng tiền (payants). Nhưng năm 1920, ông đốc Ourgaud nhường chỗ cho ông quan năm nhà binh là Colonel Limandoux, ông này là nhà toán học nên đổi lại gọi deuxième année X và Y.

Ông ít tánh kỳ thị, chính ông đưa sinh viên Nguyễn Văn Kiêu (nha y sĩ Dr. Kiêu) vào hội thể thao Pháp (Cercle Sportif Saigonais) là hội dành riêng cho Tây chơi, ông đóng tiền cho Kiêu dượt tơ-nít chung với bọn Pháp, vì Kiêu có khiếu về môn này. Ông ở ăn tử tế như vậy nhưng ông bị lão tổng giám thị Thomas xỏ mũi rồi Thomas làm bậy, học trò phản đối bỏ trường không học xuống đường lần nhứt ở Nam kỳ vào năm 1920, ông cùng bị đổi, để ông sentenac ở Mỹ Tho lên thay, chừng ông này về hưu thì có ông Mathieu (Mã Thiệu) lên làm giám đốc. Nhưng giám đốc lỗi lạc nhứt là ông Bouault, thạc sĩ sử học thế cho Mã Thiệu, năm 1923, khi chúng tôi học lớp đệ tứ. Ông này say mê về sử và thuộc hàng Tây tốt. Một hôm, giáo sư dạy sử lớp tôi mắc việc riêng không đến dạy. Đốc học Bouault xuống thay thế, hỏi chúng tôi học đến đoạn nào. Trả lời đoạn nói về cuộc cách mạng bên Pháp từ năm 1789. Ông cười, xoa tay dạy cật hết giấy nét, căn dặn không cho ghi chép những gì ông nói ra, đoạn suốt một giờ rờng rã, ông thao thao bất tuyệt diễn giảng còn rành rọt hơn trong sách, những chi tiết vặt vạnh

luôn về năm tháng xảy ra, nghe mê như mật rói vào tai đoạn ông xách nón bước ra cửa, chào và kết luận: “Chúng em còn nhỏ, sau này nếu muốn độc lập, thì phải tranh đấu cho đến kỳ cùng. Mặc cho chúng nó là bọn cai trị sẽ không bằng lòng, chớ nhà giáo có lương tâm như chúng tôi, vả lại tôi thuộc đảng xã hội (socialistes), chúng tôi không có quyền che giấu sự thật và chỉ muốn có sự công bằng”. Thật là một lời nói vàng ngọc và chí tình, đáng ghi vào phê phủ.

Nhớ HỒ VĂN NGÀ - Hồ Văn Ngà có da ngăm đen, mặt xương mắt sáng, miệng rộng, có cái cười rất cởi mở. Nhà nghèo, Ngà rất chăm học, giờ chơi luôn luôn ở lại trong lớp, tay cầm cục phấn, học riêng không cần thầy. Ngà có hoa tay, viết được cả tay trái, và khi vẽ vòng tròn trên bảng, Ngà cầm phấn quay một vòng tròn còn hơn vẽ có công-pa tức cái qui. Tuy nghèo mà rất gan dạ, chuyện gì dầu trái, như bỏ trường, cắt nghĩa Ngà nghe phải tai thì hường ứng ra theo, bất chấp hậu quả. Thấy ông giáo sư Duyên chữ viết thật đẹp, Ngà tập theo và chẳng bao lâu Ngà có tuồng chữ y như chữ của ông Duyên không khác. Cho đến năm đệ tam, Ngà học ngang lớp với tôi. Tôi hơn Ngà môn thể dục và môn tập đọc nhạc phổ (solfège), nhưng chỉ hơn trong hai năm đầu, đến năm thứ ba, Ngà giựt luôn quán quân hai giải này, bỏ tôi xa lác. Ngà thấy tôi yếu về khoa học và toán, Ngà cố tình chỉ bảo mọi cách nhưng tôi vẫn hoàn tôi. Nhớ lại năm 1921, vô học năm đệ nhị mà không sao học yên thân. Lão Thomas cho ăn cực quá, nuốt không vô. Thêm nữa lão thâu nạp học trò trường Nguyễn Xích Hồng dâng hối lộ cho lão rồi lão nhận bừa cho vô học cùng chúng tôi, Phát, Thiệt, Cung, mấy anh này rất tốt nhưng sức kém quá không theo kịp, thầy phải mất nhiều thì giờ mà chúng tôi lại thiệt thòi hơn thầy nhiều, thêm có nhiều lý do khác, khiến cho chúng tôi, nhóm học trò khu bản xứ, từ đệ tứ đến đệ nhứt, đồng lòng thừa dịp chiều thứ năm thầy dắt ra dạo chơi ngoài phố (promenade) rồi bỏ luôn không trở về trường, phản đối tổng giám thị Thomas bắt công nhiều nổi. Ngày sau là ngày thứ sáu, định kéo lên thống đốc nạp đơn kêu nài, nhưng lính đến giải tán. Một nhóm không hưởng ứng ở lại học, chúng tôi gọi “mấy thằng lác” (lâche), mãi về sau ra đời rồi cũng còn giận và ít giao thiệp. Nhưng cuộc làm reo (grève) bãi học này, lần hồi đưa vào thất bại. Chúng tôi không dự bị, vấn đề ăn và cho ở làm cho luống cuống. Đêm đầu có tiền đi xem ciné rồi ăn mì thế cơm. Ngủ thì chen nhau nằm sấp nằm chõng sấp lớp trong một phòng trọ tối tăm. Mấy hôm sau, cạn tiền phải sống bằng viện

trợ, đúng hơn là bố thí của mấy thầy hăng tư, kẻ mười đồng, người hảo tâm hơn cả là năm mươi đồng, làm sao đủ cho hơn hai trăm đứa nheo nhóc phần đói phần được thơ cha mẹ tuân lời đốc học khuyên răn làm mất hết tinh thần. Chưa được một tuần lễ, tôi tiếp được một thư bảo đảm của Ba tôi từ Sóc Trăng gửi lên trong ấy có kèm một bưu phiếu mười đồng bạc, phải vô trường nhờ thầy Dục trên văn phòng lãnh hộ mới xong.

Lúc ấy tôi chỉ ăn một ổ bánh mì bốn xu trừ cơm mỗi ngày và đã hai hôm như vậy nên xót ruột quá. Về chỗ trọ, thì nhờ anh Trần Quan Viện, đưa về ở trên đường Barbet (nay là Lý Trần Quán), ngủ bừa dưới gạch, vừa rồi có dịp đi ngang qua đây, thấy cái tháp hoà thượng ngay sát bên lộ đã bị san bằng, lòng khiến bồi hồi nhớ lại năm chục năm trôi qua mau quá. Hôm vô trình diện để lãnh tiền, tôi mục kích một cảnh đáng thương tâm và cũng đáng kể lại đây. Hôm đó tại văn phòng, tôi thấy Ngà bị lĩnh nghiêm thân từ Tân An bắt trói hai tay dẫn trở vô trường ra mắt đốc học Limandoux.

Giữa ông Tây quan năm nhà binh và một ông già cổ học Đông phương, có ông giáo Dục đứng làm thông ngôn. Ngà hai tay bị trói bằng dây luộc đứng sát vách. Tôi, với một bộ đồ bà ba nhục nhục cả tuần chưa thay, đứng bên Ngà, vô tình trở nên một nhân chứng bất đắc dĩ.

- Con của ông - Limandoux nói- đã không nghe lời chỉ bảo và ngỗ nghịch bỏ trường ra theo bọn mất dạy, ông là cha, lỗi ấy về ông.

- Thừa quan đốc học - thân phụ của Ngà nói - quan đốc nói như vậy tôi là dân quê dốt nát, xin đỡ lời. Ngà, lúc còn ở nhà tôi, rất ngoan, tôi nói gì, Ngà nghe nấy. Lúc ấy, “tử bất giáo, phụ chi quá” quan đốc trách tôi là phải. Nhưng lúc đó Ngà biết nghe lời cha mẹ. Chỉ từ khi lên đây ăn học ở trong trường và được quan đốc dạy dỗ, từ ấy Ngà trở nên ngỗ nghịch. Hễ “giáo bất nghiêm, sư chi doạ”, thừa quan đốc, vậy lỗi ấy về ai?

Ông Limandoux nghe ông giáo Dục dịch xong, lật đật đứng dậy xin lỗi, bắt tay ông già nhà quê, mà rằng: “Con ông học rất giỏi, đứng đầu trong lớp. Tôi không nở đuổi mấy đứa như vậy. Lời ông nói rất chí lý. Nay ông hãy bảo Ngà vô học lại”. Nhưng Ngà khoanh tay cung kính đáp bằng tiếng Pháp:

- Thưa ông Đốc, tôi không thể vô học một mình. Nếu ông ép tôi cũng nhảy rào trở ra. Chừng nào ông tha tội tất cả anh em chúng tôi, thì tôi mới chịu vâng lời.

Ngà mất học bổng, các anh kia tôi nhớ Tự (lớp đệ tam cầm đầu) và Sử (Cần Thơ) bị đuổi. Chúng tôi trở vô tiếp tục học, cuộc xuống đường tan như bọt xà bông. Ông Limandoux, ông Dực, hai cha con Ngà đều ra người thiên cổ, chỉ còn tôi ghi lại lời này, cũng không còn nhân chứng nào khác, vài năm sau khi từ giã Xách Lu, có một lần tôi gặp Ngà trước quán sách Albert Portail (nhà Xuân Thu đường Tự Do ngày nay), Ngà cho tôi hay sắp sang Pháp học thêm. Tôi khen Ngà tốt số, Ngà đáp: “Đi với tiền bên vợ mà sướng cái gì, mày!” (Câu này nơi trước tôi có kể rồi).

Sang Pháp học trường cao học về kỹ nghệ và mỹ thuật, một dịp Tết Ngà gửi cho tôi một danh thiếp vòn vẹn có mấy hàng này: “Hò Văn Ngà S.M.N.X”. Tôi gặp Hồ Hữu Tường lấy ra hỏi, Tương cũng không hiểu bốn chữ kín ấy nghĩa gì.

Khi hay tin Ngà bị đuổi, kỹ sư Lưu Văn Lang nói: “Ủng quá, tôi có học trường ấy, nhưng tôi không làm major (đứng đầu trong lớp) suốt ba năm như Ngà. Làm major, khi ra trường tương lai lớn lắm. Ủng quá! Ủng quá”.

Tôi gặp lại Ngà lần chót tại Sóc Trăng, Ngà làm chánh văn phòng cho ông Nguyễn Văn Sâm chức là Khâm sai của đức Bảo Đại. Kế nghe đảo chánh, rồi nghe Ngà bị bắt, dẫn đi xuống miệt Cà Mau, dọc đường bị thủ tiêu, sau năm 1945, lồi 1946 gì đó.

Nhớ TRẦN VĂN THẠCH:

- Anh Trần Văn Thạch là học sinh ngoại trú (externe) nên chỗ giao thiệp không mặn mòi với chúng tôi là học sinh nội trú, từng nuốt mấy trăm hội vẹt giấm nước mắm năm lère année và nhai bít-tết giẻ rách của lão Xích Cu Lại rông rã những tháng dài Trần Văn Thạch là học trò xuất sắc trường Phú Lâm, khi vào năm đệ nhất Xách Lu thì vóc nhỏ người nhỏ con hơn hết bên

ban A (boursiers), cũng như chú Từ Văn Thiệt sau này tốt nghiệp hãng Renault kỹ sư đào tạo bên Pháp chính công mà qua bên này vô hãng Renault Sài Gòn, Tây nó xếp dưới hàng giám đốc vẫn không có bằng kỹ sư nhưng là Tây thứ thiệt nên giành làm chủ, thiệt khi vô trường từ Cái Bè lần học chung một lớp với anh là Từ Văn Chấn, vẫn chiếm giải thứ nhứt bé con nhứt bên ban B (payants) vậy.

Trần Văn Thạch cận thị từ nhỏ, vô lớp với hai gò má no tròn, mặt rất trẻ trung bé choắt nhưng đã lên bộ nghiêm trang đạo mạo với nhỡn kính gọng sắt xi kền y một kiểu với đức giám quốc Pháp có hình vẽ trong tiểu tự điển Petit Larousse là ông Adolphe Thiers. Thạch bề ngoài có vẻ phách, khinh người, nhưng bề trong là một bạn tốt như bánh mì Tây không có pha bột gạo. Duy Thạch kén người để giao thiệp và suốt mấy năm học chung trường Xách Lu, Thạch chỉ thích cặp kè với ông giáo sư dạy Pháp văn của lớp

Thạch là ông Paul Baudet^[14] có tiếng là dạy giỏi nhưng rất nghiêm nên chúng tôi rất sợ. Ông Baudet cũng khác hơn người, làm giáo sư mà ít giao thiệp với các giáo sư khác, dưới mắt tôi lúc ấy hai người đeo như sam là Paul Baudet và Trần Văn Thạch, cứ mỗi sáng đến giờ vô lớp là thấy hai người lù lù từ cổng vô sân, từ sân vô hành lang chờ giờ vô lớp học là hái người cặp kè, một giáo sư già Tây, một sinh viên trẻ ta, khăng khít không rời và trâm cùng nhau tiếng Tây không ngớt.

Ông Baudet thấy Thạch có khiếu nên thương, còn Thạch lợi dụng tình thầy trò để học tiếng Pháp. Chúng tôi không hiểu ắt giáp gì, đứng ngoài xét cặn đã ban cho Thạch là “con lão Bò Đè”, mấy lần thân thiện chúng tôi trách Thạch quá ham nói tiếng Tây, Thạch cự lại rằng: “Chúng bây ngu lắm! Vô đây học chữ Tây, tiếng Tây thì phải năng viết nhứt là năng nói thì mới giỏi được chớ? Còn nói rằng ham nói tiếng Tây sẽ bót thương nước, thì sau này sẽ biết”.

Có đũa ác ý thấy Thạch giống ông giáo Dực trên văn phòng, vì cũng lé và mập tròn chắc da chắc thịt như nhau thì đặt tên bừa là “Con lão Dực” nhưng chỉ nói lén chớ Thạch hay được ắt đánh bẻ đầu. Thạch có biếu tôi một cuốn mỏng “Manon Lescaut” của Abbé Prévost và tủ sách tôi có chứa một cuốn mỏng khác “Le francais correct” của Thạch soạn khi làm giáo sư trường tư

tại Sài Gòn, chứa đựng bao nhiêu sở đắc về văn phạm Pháp mà Thạch đã thâm thập được từ nhỏ. Tuy mỏng mà đáng lượng vàng.

Từ ngày ra trường, tôi không gặp Thạch. Vắng tin nhau mấy năm dài, Thạch sang Pháp du học ngày nào tôi không hay, Thạch nhiệm tư tưởng mới hồi nào tôi không rõ, một hôm tôi gặp Thạch trên xe buýt đường đi Bà Chiểu, lúc này Thạch là hội viên Hội đồng thành phố, còn tôi thì giúp việc trên dinh phó soái Nam Kỳ, tôi xê lại gần và bắt tay chào Thạch. Thạch cười lé xe: “Bộ mấy không sợ mất chức hay sao mà dám bắt tay tao?”. Tôi thản nhiên đáp lại: “Có cái mấy làm nghị viên, mấy làm chánh trị rồi mấy sợ bắt tay một thằng thơ ký mà nhơ tay mấy; chớ tao thì không sợ giống gì hết. Đưa nào làm chánh trị thì làm, đưa nào kiếm com thì cứ việc kiếm com, bạn học năm xưa gặp nhau bắt tay chào mà cũng sợ nữa sao?”. Hai đứa cùng cười nào ngờ hôm ấy rồi không bao giờ gặp nhau lại nữa.

Trong hàng anh em, Ngà giỏi đủ môn, Tân Hàm Phục và tôi giỏi Pháp văn duy có Thạch thấu đáo được văn phạm Pháp và có tánh cang chánh xây dựng, dám nói dám làm, tiếc thay trời không cho sống để thi thố tài nghệ, nhưng bao nhiêu kia cũng đủ, mạng ấy yếu mà danh ấy thọ.

Nhớ PHAN VĂN HÙM - Phan Văn Hùm^[15] đã được nói nhiều do nhiều cây viết có uy tín ghi lại. Ở đây tôi chỉ muốn nêu ra vài cử chỉ đầy nghĩa khí của anh. Tôi biết Hùm lồi năm 1920-1921, khi anh học trường cao đẳng tạo tác Hà Nội về. Tôi gặp Hùm lần đầu tiên tại nhà bà Phán Mẫn là mẹ nuôi của anh Nguyễn Tích Thiện, cô của bác sĩ Nguyễn Văn Sang. Nhắc đến hai vị ân nhân nay mà bù ngùi vô cùng cảm xúc. Nếu nội nhà tôi đều nhờ anh Sang mát tay trị đủ thứ bệnh và bất luận giờ giấc nào, thì riêng tôi, lại thọ ơn dày bác Phán từ thuở còn mài đũng quần tại trường tỉnh cho mãi đến sau mỗi khi bãi trường ở Xách Lu về vẫn ăn chực thường thường tại nhà bác Phán, nhắc mà không thẹn lỗ miệng ngày nay. Bác trai mất từ lâu, nhưng bác gái một lòng thủ tiết và mỗi ngày đều cúng bác trai hai bữa cơm y như lúc sanh tiền.

Anh Hùm năm đó theo anh Tích Thiện về Sóc Trăng tuy quê anh ở Búng (Bình Dương) đừng lầm với chợ Bung ở Mỹ Tho là chỗ ngày nay hai bên

đánh nhau rầm rầm, ông trời can cũng không nổi. Nguyễn Tích Thiện học trường Cao đẳng sư phạm, năm ấy thi ra trường bị Tây ghét cứng đầu nên cho rớt. Hùm nghĩa hiệp chịu bỏ dở nửa chừng việc học, theo Thiện về tổ chức với nhiều tay hùn vốn dựng nên một dãy trường khá đồ sộ lấy tên là “Tích Thiện học đường” dưới bảng hiệu chưa thêm một hàng chữ “Ký túc học xá” mà lúc ấy tôi chưa hiểu nghĩa là gì. Công việc làm ăn đang phát, Thiện đam ra chơi bời, mê một cô me Tây mà quên hết sự nghiệp, nhứt là không nghe lời trực gián của Hùm, uất quá Hùm xin trở ra Hà Nội năm sau học lại rồi qua Pháp học lại Đại học Sorbonne thành tài, và đó là việc khác. Nhon lại nhà bác Phán, tôi gặp Hùm và trò chuyện đôi ba lần đam ra thích và kết làm bạn tâm đầu. Hùm hơn tôi rất xa vì đã biết sẵn chữ Hán, Hùm có chỉ cho tôi học thêm, nhưng mãi kỳ bãi trường, hai tôi chia tay và không thấy nhau luôn cho đến ngày Hùm bị chết oan sau này.

Dưới mắt tôi, Hùm là một người học nhiều, viết nhiều nhưng tiết kiệm từ lời nói. Đúng là một học giả có chân tài học ngoài có vẻ cục mịch như anh lái gỗ đất Thủ (Thủ Dầu Một), bề trong thật là một viên ngọc đáng giá, nhưng không ba hoa lẻo mép như thằng này. Chớ chi lúc đó tôi biết được như hôm nay xin thọ giáo với Hùm thì đã khỏi “thiên bất đáo, địa bất chí” như tôi bây giờ. Những gì tôi nói nôm na, như trường ăn cơm trong để dịch chữ Internat, thì Hùm đổi lại là “ký túc xá”, chính chữ Surveillant général, tôi dịch “thầy gác chánh”, Hùm cười, sửa lại “Tông giám thị” nội bao nhiêu ấy đủ thấy “chơn” và “giả” khác nhau thế nào. Sống làm chỉ nhu kẻ hèn này; bởi vậy, bây giờ tôi nghe ai gọi tôi là học giả, tôi nhớ đến Hùm và xin cải chánh, chữ giả này là “không thiệt” xin đừng hiểu “học giả” là người có học, quả tôi không xứng đáng.

Hùm da ngăm ngăm đen, mặt thịt, mình mẩy rắn chắc, tôi hỏi anh Trần Quan Viên, trước học cùng trường ngoài Hà Nội, Viên cười nói “Nó có nghề!”. Bộ tịch vạm vỡ đúng là bé ton armé, dè đâu lại chết yểu. Như vậy mà còn có kẻ không tin con người có số mạng.

Nhớ NGUYỄN AN NINH^[16]. Tôi làm quen với ông Ninh nhờ mua báo bằng Pháp văn đối lập chống chánh phủ đương thời, gọi La Cloche Fêlée (Cái chuông rè) do ông một mình vừa chủ trương, vừa viết báo, và vừa bôn

thân đứng bán khắp Sài Gòn, mình mặc áo dài trắng, đi xe đạp, tay ôm mớ nhứt trình, miệng rao lanh lẹ và chạy bán từ số, từ tờ cho mấy ông mấy thầy, bất chấp cách lườm ngó đầy ác ý và tiếng nặng nhẹ của nhóm thực dân, từ thẳng biền chà gác đường đến thẳng Cột (Corse) ngồi nhà hàng uống rượu khai vị xưng mình là người cai trị da trắng mà sức học chưa có tới mảnh xẹt-ti-phi-ca.

Lúc ấy Sài Gòn hãnh diện với những nhà hàng sau đây địch thủ với các nhà hàng bán rượu và cơm Pháp: như Continental (Đại Lục) gần nhà hát Tây, Rotonde (Viên Đình) vì góc tròn, ở chỗ nhà Denis Frères đường Tự Do góc mé sông và nhà hàng Pancrazi nơi góc Nguyễn Huệ, Nguyễn Thiếp. Ba nhà hàng đối thủ với các nhà Pháp thuở đó là: Quảng Thạp (góc Chợ Mới đường Lê Thánh Tôn), chỗ ngân hàng Pháp ngày nay, đầu bếp là tay ngự thiện cũ của lão thống soái hách nhứt thời Cô Nhạc (Cognacq), nhà này chuyên môn bán chim mỏ nhát rô ti và mỗi sáng bán điểm tâm với giá hai các bạc một tô cà phê đen lớn xộn một khúc bánh mì to tướng còn bơ lạt ướp lạnh tha hồ muốn quệt bao nhiêu thì quệt. Nhà thứ hai là nhà hàng Hiệu Hiệu ở Chợ Cũ đường Công Lý, chỗ lai vãng của các mại thương mái chính, nấu ăn được được nhưng không ngon và sạch bằng nhà thứ ba danh gọi Yeng Yeng, ở đường Pasleur, Chợ Cũ, bán cơm Tây rẻ tiền mà ngon lạ ngon lùng: bít tết Chateaubriand tám các đĩa nguyên, bốn các nửa đĩa, cục thịt mềm và thơm, khoai chiên bơ phồng lớn và tròn, bùi không chỗ nói, ngày nay vô Chợ Lớn kêu một đĩa bít tết như vậy tốn bạc ngàn mà ngon không bằng phân nửa châu xưa. Nguyễn An Ninh ưa đứng bán báo nơi góc Tự Do và Gia Long và đón giờ ra sở năm giờ thì thế nào mấy thầy trẻ dinh Thượng Thơ cũng mua ủng hộ vài ba chục số. Nhưng mỗi luận vào khoảng tháng hai tháng ba Tây năm 1926 cứ mỗi thứ hai và thứ năm lối bảy tám giờ tối không sót ngày nào, ai muốn gặp Ninh cứ lại trước nhà hàng Yeng Yeng thì gặp, không trật bữa nào. Tôi thường lại đây dùng bữa vì đây là nơi hội ngộ của đám gái nửa sặc Lucie Bandeau vì đầu có theo nơi trán, con Mười Tóc Đỏ, Tư Dái, Sáu Ngọc Anh, bọn này khi hết tiền thì đeo theo bọn cờ bạc, khi có xu sọc sạch trong túi thì nhả bọn cờ bạc bám chúng tôi rút rĩa đồng lương đầu tháng, và xương tuỷ trai tơ. Trước khi giáp mặt chị em, tôi thường mua một tờ Chuông Rè để lấy le. Nhưng ông Ninh sau khi bán cho tôi đều đều, lại làm tướng, cho tôi đúng là nhà ái quốc có gan, không nữa cũng một tay cừ nào đó có sạn trên đầu. Một đôi khi, sau khi nhận của tôi

một cắc bạc tiền mua báo, ông sang chồng báo qua tay trái và chìa tay mặt bắt tay tôi niềm nở như hai bạn tương tri cách mặt lâu ngày. Có mấy lần tôi thẳng thắn kéo tay mời ông vô dùng cơm Yeng Yeng dụng ý là mình dám đồng tịch đồng sàng cùng nhà cách mạng, nhưng ông lắc đầu lia lịa xỏ một dọc tiếng Tây cảm ơn không ngớt, và tỏ vẻ cảm động thật tình. Nói cho đúng lúc ấy ai ai đều ngán ông Ninh và không dám giao thiệp công khai, vì sợ liên lụy không nhỏ. Riêng tôi, tôi lại nghĩ lại. Lúc bấy giờ ông Ninh chưa ai biết là nhà ái quốc dám hy sinh tánh mạng như ngày nay đã rõ, lúc đó ông là người ai cũng e dè không dám lại gần, trừ những người cùng một chủ nghĩa với ông, Việt Tha, Le Jean de la Bâtie, Paul Marchet, vân vân. Còn tôi tôi vẫn phục ông thật tình, lại nữa tôi còn nhỏ dại, thâm ý ngông cuồng là muốn ngồi cùng bàn, bắt quá lính kín xên, ông Rosel hay được sẽ buông tôi ra đổi tôi đi chỗ khác thì khỏi làm việc nơi Trường Máy, cho nên tôi mới dạn làm vậy. Có ngờ đâu kế tôi bất thành, và cho đến năm 1928. nhờ mấy ông Tây tôi dạy tiếng Việt vận động lắm, tôi mới lách ròi ông Rosel, thẳng cánh bay về toà bố Sa Đéc được.

Theo tôi nhớ. ông Ninh người chắc da, chắc thịt, nầm thấp đều đặn nhưng không đáng gọi lùn, ông có bề ngang, mặt đỏ hồng vì có dư sức khỏe. tóc đen nháy và thật nhiều, ông lãng xê mét để tóc dài xù xụ khỏi ót và thanh niên đời đó đũa nào có ít nhiều tâm sự như tôi đều bắt chước gọi kiểu phi lô xốp à la mode de Nguyễn An Ninh, cái kiểu hippy như bây giờ đâu phải là mới mẻ. Cặp mắt của ông sáng có sao, đôi lông mày thật rậm. Khi ông nhíu lại, trông người oai phong đầy nghị lực. Thế mà ông hiền như cục bột, miệng luôn luôn tươi cười tha thứ, và ăn nói rất có duyên. Một con nhà nề nếp nho phong mà tập ăn uống kham khổ không nề hà, trong khám Ninh thường nhín lại miếng khoai lang mò trong tô canh để rồi cũng la sấm la sét (dessert) như ai ở ngoài tù, vài khi còn tự do viết báo, món ăn thích nhất của Ninh vì rẻ tiền no bụng là món hột vịt lộn úp mè cặp với rau răm chấm muối tiêu, chêm la-ve cho thêm ấm bụng. Ninh ban đầu là một người yêu chân lý, ý toan đội đá vá trời, thành thật muốn cho Tây thực dân nghe theo lời ông mà nới tay biết đối xử với người bị trị làm sao cho phải đạo, cho đúng Rousseau, Voltaire đã viết và ông đã đọc. Ninh là người hết sức thiết tha tin nơi lẽ phải và tin cho ai ai cũng đều tốt bụng như ông. Chớ chi Tây biết nghe lời và thầy chú không tàn ác thì Ninh đâu trở nên người bạo động. Xứ Sóc Trăng tuy quê mùa nhưng rất có duyên nợ với khách anh hùng cỡ

Hùm, Sâm, Ninh...

Có một lần Ninh đi dạm vợ ở tỉnh Sóc. Chị này đang học trường bà phước sở tại, có tiếng là nơi kín cổng cao tường. Ninh vào trường để thăm vị hôn thê, mà bà phước không có lệ cho trai tơ thâm nhập chỗ dạy dỗ gái. Thế là Ninh phải giả làm phụ nữ, mặc áo dài choàng khăn écharpe là cái một thịnh hành thời ấy, bà phước thấy làm sao được mớ tóc phi lô xộp nên cho vào. Nếu cái tin này không phải chuyện hoang đường và nếu tôi đây là trạng sư tôi sẽ cãi cho Ninh con người ham vui cợt đời dường ấy, đâu phải a con người làm cách mạng? Chuyện không hoang đường và tôi dám cam đoan đúng trăm phần trăm là Ninh cưới hỏi chị nữ sinh trường bà này thực sự. Chị này nay còn sống, ban sơ hai người ăn ở với nhau rất đầm thắm, duyên thật bén duyên Nhưng khi ông bắt tay làm chánh trị, ông lạm và si mê đến tơ duyên đổ vỡ. Cơm không lành canh không ngọt, Ninh có lời nói này đủ thấy chí tình. “Em giao việc ly dị cho luật sư. Bao nhiêu lỗi anh xin gánh hết. Để em làm lại cuộc đời. Và để cho anh rảnh tay lo việc này cái đã!”. Cơ khổ tại sao quá hà tiện lời nói và không nói rõ việc này, ấy là việc quốc gia đại sự, nếu nói rành muốn đuổi Tây về xứ thì người đàn bà trẻ non lòng, chị Tư E.P, đâu có chia tay? Âu cũng là số kiếp hay là hết duyên hết nợ. Khi dừng chơn tại tỉnh Sóc Trăng. Ninh là người hết sức yêu đời, cười nói huyền thuyên, ưa giễu ưa chọc cười. Ninh lúc đó đâu phải là dành cho nệm đá xi măng lạnh lẽo, cơm tù hết Khám Lớn đến Côn Sơn, kết cuộc chết trong ngục tối. Nhưng chết trên nệm êm để sau giời đục xương, đâu có bằng chết bó chiếu mà danh lưu thiên cổ.

Mối duyên bất thành kia, dường như khởi đầu tại Chiêu Nam Lầu, Chợ Cũ, nơi mà mẹ của chị nữ sinh trường bà phước ghé chơn để gặp người cô của Ninh là chủ của khách sạn này.

Nay ông Ninh đã nằm yên ngoài Côn Đảo, tiếng nghe dữ, nhưng êm tịnh hơn đất Sài Gòn. Cái mồ lý tưởng của nhà cách mạng này, theo tôi, là nên nằm nơi sân cỏ góc Gia Long-Công Lý, cạnh Khám Lớn Sài Gòn hồi xưa. Cái Thư viện quốc gia, theo tôi, nên đặt tên “Thư viện Nguyễn An Ninh”, mới là chí lý.^[17]

Lúc chánh phủ trước sai phá Khám Lớn, tôi có xin ông Bộ trưởng bộ giáo dục can thiệp xin chừa lại cái hồ nước, chỗ Ninh, Hùm đến uống và tắm giặt, phải chi nghe tôi thì Thư viện có một di tích quý kế bên. Nay chỗ đó bỏ không, mà lúc ấy tôi bị quở tại sao ham gánh bàn độc mướn. Bên Pháp cũng không sáng suốt gì hơn. Có cái cổ thành “Ngục Bastille” đem phá quách thành bình địa trong cơn nóng giận, chỉ thấy đó là một ngục tối chớ không phải là một cổ tích, để lại cho người sau biết và xem cảnh áp bức của chế độ quân chủ phong kiến, chẳng là hữu ích hơn. Lại thêm có món tiền thuê vô cửa cũng bộn? Biết khôn thì sự đã rồi.

Ngày nay Ninh, Hùm, Ngà, Thạch, Sâm, Thâu, Tạo v.v., đều có tên ghi vào lịch sử. Xưa tạc tượng đồng bia đá nay lấy tên đặt cho đường cho công viên. Thiếu chi người lúc sống đứng trên đầu trên cổ người ta, nhưng mãi lo làm giàu vợ vét của công hoặc cằn in được quyền rồi quá lộng hành, khi mất địa vị mất thanh danh, chết làm phân bón còn chưa xứng đáng. Đã sanh làm người phải biết chọn đường đi, ở vào địa vị nào cũng nên biết phân biệt cái thom cái thú.

Nhớ ngày 21 tháng 3 năm 1926

Nhớ NGUYỄN HÁO ĐÀNG - Tôi quen với Nguyễn Háo Đàng từ trong trường *Chasseloup*, Đàng học trên tôi một lớp nhưng ăn chung một bàn ngủ chung một lầu. Quê anh ở Cần Thơ, quê tôi ở Sóc Trăng, lúc đó mỗi lần bãi trường hay nhập trường hai tôi thường gặp đi chung một tàu và ngồi chung một xe lửa trên con đường Sài Gòn đi Mỹ Tho bằng xe hoả và về xứ bằng tàu thuỷ. Ngoài ra Đàng với tôi thêm có mối tình liên lạc thầm kín và kính mộ vì cả hai đều có nhúng tay hay nói văn chương từng tham gia cuộc bỏ trường làm reo (grève) lần thứ nhất ở Nam Kỳ khi còn học trường Xách Lu năm 1921.

Đàng rất đẹp trai. Tuy cận thị, anh khéo kiếm một cặp nhỡn kính kẹp pince-nez rất ăn với bộ mặt anh. Môi son, tóc dợn sóng, cặp kính làm tôn vẻ đạo mạo học giả non, Đàng rất ăn khách, tôi muốn nói các cô áo tím đều mê mết với anh chàng khao khao giọng thổ này. Đây là một nhà dẫn đường dẫn đạo, một chỉ huy tiếc thay hồng bút (ùn meneur man qué), vì Đàng nói học trò nhiều đũa nghe, lúc bãi học Đàng dẫn đầu, nhưng rủi ro vì chút ăn ở kỹ

không dám hy sinh, nên Đảng kết cuộc đứng bán cho nhà thuỷ Bùi Văn Sách ở Cần Thơ để chết kẹt năm 1945 lúc trong nước xáo trộn, xác vùi ở đâu không rõ.

Anh em chia tay biệt tích lúc ra trường, bỗng sáng bữa thứ năm 18-3-1926, tôi đi ngang nhà in Nguyễn Hảo Vĩnh, là anh của Đảng, trên con đường Bonard (Lê Lợi), khoảng nhà sách Khai Trí ngày nay, bỗng một người từ trong nhà in chạy ra giúi vào túi tôi một mảnh giấy màu máu đỏ lôm rôi thoát chạy trở vô, đó là Đảng, anh em chưa kịp một lời hàn huyên hỏi thăm.

Tôi đi luôn một mạch về nhà trọ là tiệm vàng bác Cao Văn Hy, 108 Bonard, ở cùng một dãy gần Chợ Mới, bước thẳng lên lầu, móc tờ giấy ra xem. Đây là một loại truyền đơn quốc cấm, rộng khổ 14 x 25, nay còn giữ và còn như mới tuy xưa trên bốn mươi tám năm. Chữ nhỏ đẹp, in một mặt, nguyên văn như sau:

“Đồng bào! Đồng bào!

Đã bảy mươi năm mắc đòng nô lệ. Nay lại được nghe cái chánh phủ ép chết từ bảy chục năm nay nói yêu thương ta, đem văn minh qua cho ta, giúp cho dân ta mau tân hoá, bảo kẻ thắng trận với kẻ thất trận nay phải hoà hợp nhau làm một nhà.

Chánh phủ ép chế nay lại nói ra mấy câu ấy thì là rộng rãi, cao thượng vô cùng. Dẫu ông cha ta trước vì ái quốc và bỏ mình nơi chiến trường, dẫu trong bảy mươi năm ta bị sự ép chế là như hăng hà sa số, ta cũng phải quên chuyện cũ mà điều hoà với chánh phủ, yêu thương chánh phủ.

Nhưng mà muốn có điều hoà tương ái, ít nữa chánh phủ phải không được muốn bỏ tù ai thì bỏ, phải để cho ta làm báo quốc ngữ tự do. Đã lập ra có luật có quan toà, thì sao lại còn phải làm ngang? Đã bảo điều hoà tương ái sao lại không cho ta cãi đối lại?

Còn muốn bỏ tù ai thì bỏ, thì là còn ép chế. Không được ngôn luận tự do thì không thể điều hoà tấn hoá được.

Nay Trương Cao Động bị chánh phủ bắt ngang, một lần nữa ta phải thừa dịp này mà gỡ cái mặt nạ của kẻ nói láo. Kẻ này biết rằng nay dùng cường lực mà ép chết, rút rĩa của non sông dân sự trong xứ ta, thì khó mà làm chủ ta lâu dài nữa. An Nam ta làm trâu ngựa cho người hơn bảy mươi năm, nay đã có ý chán rồi.

Ta đã thấy rõ ràng rằng ta không thể làm cho cảm tình được kẻ mạnh quyền. Ta đã thấy rõ ràng nếu ta không lo cho ta thì không có ai lo cho ta. Ta sống nhằm trong một đời không thể dùng giọng cảm tình, lời ngon nghĩa mà đối với người được, vả lại ông Tagore có nói: “Á Đông ta không phải người ăn mày theo xin Âu Tây”.

Nay dân ta còn yếu nhất, làm chi không nói chánh phủ, thì ta hội nhau lại mà cho chánh phủ biết rằng dân ta không chịu chánh phủ ép thêm ta nữa, không bằng lòng cho chánh phủ muốn bắt ai thì bắt. Bao nhiêu người chí khí nhiệt thành của dân ta phải bị chánh phủ giết trói tinh thần hết; như vậy thì còn gì dân Nam Việt? Đã bảy mươi năm nay nào là giết, nào là đày, nào là cấm cố, nào là phá khuấy biết bao nhiêu anh hùng của nòi giống ta. Bao nhiêu đấng không đủ hay sao?

Ố đồng bào! Ố đồng bào! Gục đầu mãi mà làm trâu ngựa hay sao? Ai đâu là người biết thương, biết giận, biết tức, còn giữ một chút đứng đắn làm người.

Xin ngày chúa nhật 21 Mars này đây, tám giờ sớm mai, đến tại miếng đất của bà đốc phủ Nguyễn Tân Tài, đường Lanzarotte (xóm Lách), chỗ đãi tiệc tiễn chân ông Momn hôm trước.

E. Lejean de la Bâtie.

Nguyễn An Ninh etc, etc, etc.

“Ông Phan Văn Trường, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền, Nguyễn Tấn Văn, có hứa sẽ đến mà đồng sức với ta”.

Imp. XUA NAY, Nguyễn Háo Đàng, 62-64 Boulevard Bonnard, Saigon.

Ấy đó là một tờ truyền đơn với giọng văn, cách đặt đề và chánh tả thuở đó, cách nay gần đúng nửa thế kỷ. Rõ là khẩu khí của một người miền Nam, quen tánh ăn sao nói vậy, không cầu kỳ cũng không cần giỏi mài gọt giữa, miễn hiểu được thì thôi, nhứt là rất ít dùng chữ Nho. Có lẽ theo tôi định, tờ này do Nguyễn Háo Vĩnh hoặc em là Nguyễn Háo Đàng thảo ra. Chính ông Nguyễn Háo Vĩnh trước đây có gởi đăng báo Nam Phong một bài nói nặng vua Khải Định, và Phạm Quỳnh lúc ấy bình vua, không tiếc lời xài xẻ ông Vĩnh, rằng giọng nói du côn dám phạm thượng khi quân tội đáng chém đầu. Nguyễn Háo Đàng cũng thế vốn bất mãn từ ghé nhà trường, đứng trong hàng ngũ cầm đầu bãi học để phản đối một vụ bất công, nay trông nom nhà in cho anh, nên viết giọng này được lắm.

Tôi đọc tờ truyền đơn rồi, hôm sau tôi vội xách lên dinh thượng thư (nay là trụ sở bộ kinh lý), tìm anh em bạn học cũ, tụi bãi học năm xưa, để rủ đi nghe diễn thuyết. Các anh L.M. Thọ (sau tùm đóc phủ chết vì bệnh). T.H. Phục, Nguyễn Chi, cả hai lên tới đóc phủ rồi bị ám sát những năm 1945-1946, nhưng anh nào cũng kiêu có thói thác, người mắc đi khỏi, người mắc việc nhà, miệng thì hưởng ứng nhưng lòng vẫn mê say đường công danh, muốn trung thành để được điểm son và rất sợ có tên trong sổ bìa đen mật thám mà chậm đường gia quan tấn tước. Không rủ họ được, tôi về rủ anh em cùng chỗ trọ. Tôi chừa ra chú nhỏ Nguyễn Văn Lư, tôi gọi Lư tiên sinh, vì chú còn đi học mình rủ đi nghe việc quốc sự không nên. Một bạn nay đã từ trần là Công, hãng Denis Frères, thì chúa nhựt nào cũng phải đi xem lễ, nên tôi không ép. Lão Dân làm cho báo Trung lập và báo Impartial, thì khỏi mời nó cũng dự vì phận sự là đi lấy tin tức. Còn lại anh Hai Cự thì thứ bảy nào anh cũng trông mãi giờ, trưa về Cây Cui thăm nhà. Anh Cự hứa chắc chắn sẽ trở ra sáng chúa nhựt 21-3-1926 thật sớm để kịp đi với tôi và căn dặn đôi ba lần tôi đừng đi một mình thất vui. Có biết đâu vì giữ lời hứa mà xôi chè đầu hồng. Nói có vong linh bác Năm Hy, chủ nhà trọ, khi nghe chúng tôi bàn soạn, thì thảm hác hỏi: “Vườn bà đóc phủ Tài ở chỗ nào, tụi bây chỉ cho tao đi với”. Tôi thưa.

- Dạ, bác cứ gọi xe kéo trả nó năm các hạc, biểu nó chạy lên đường Lanzarotte, chỗ nào có người ta tụ tập đông là chỗ đó đó.

Và như đã nói, xôi chè hồng bét tôi không dự được buổi diễn thuyết ngày 21-3-1926 này. Sáng chúa nhật ấy, tôi thức thật sớm, xuống ăn điểm tâm nhà hàng Vĩnh Lợi ở gần bên, rồi về nhà ngồi chờ anh Hai Cự. Và chẳng vườn bà đốc phủ Tài ở tới Lanzarotte (đường Đoàn Công Bửu), xóm Lách, còn nhà chúng tôi ở là Chợ Mới Sài Gòn, cái ga xe lửa điện thì ở mé nhà thương đô thành, chỗ bót Lê Văn Ken ngày nay. Đồng hồ đã gõ tám tiếng, rồi tám tiếng rưỡi, tôi sốt ruột ra vô ngóng chờ mà trông hoài không thấy bóng anh Hai Cự. Gần chín giờ sáng, anh Cự lù lù từ ga xe điện bước qua, tôi không đợi anh vô nhà, lật đật kéo anh chạy kiếm hai xe kéo nhờ kéo lẹ lẹ lên đường Lanzarotte. Xe chạy đến đầu đường d Arfeuilles (Nguyễn Đình Chiểu) thì bị chặn lại. Thiên hạ rần rần tuôn về như nước chảy vì cuộc diễn thuyết đã bị giải tán.

Ngoài đường người ta đông nghẹt, lớp thì lính phú lít, lớp lính ma tà xúm nhau hỏi thúc bộ hành đi cho mau, không được tưng tam tụ ngũ, giùm năm giùm ba, ác nhất là biện Tây, biện Chà, đưa cầm roi gân bò, đưa thổi tu-hít, roi nghe vùn vụt, tiếng síp-lê hoót hoót nghe muốn són đá. Tôi lấy mắt lờm anh Cự mà không nói lời nào, kéo tay anh cố chen đám đông bước tới. Bỗng gặp anh Nguyễn Văn Lạc Khám Lớn, thấy tôi, anh lôi ngoắc lại mà rằng: “Đừng vô nữa thất công. Đã bị cò bót giải tán tự nãy giờ. Người ta đông quá xá đông, diễn giả nói nhỏ quá không nghe gì được (lúc ấy thưa có máy phóng thanh, cũng chưa biết dùng loa để nói). Đ.M, Tây phách quá, mấy thằng Chà đáng ghét cứ rượt theo dân nào ăn mặc lù xì mà đánh chửi hoài”.

Lạc, Cự và tôi dắt tay nhau trở về đường Catinat, ghé vào quán uống mỗi đứa một cái bóc (la-ve) hai cắc bạc rồi chia tay, tôi và Cự cùng về nhà trọ.

Như đã nói tôi có thần hộ mạng. Đang tiếc buổi diễn thuyết bỗng vài hôm sau gặp anh Đàng, anh trao một tờ truyền đơn màu lá cây dọt, khổ 14x21, bản in một mặt, chữ rất dễ đọc, nay còn để dành, và nguyên văn như vậy:

CHO CHÁNH PHỦ BIẾT

Ngày 21 Mars 1926, chúng tôi là ba ngàn người An Nam hội tại đất của bà đốc phủ Nguyễn Tấn Tài đường Lanzarotte Sài Gòn, mà đồng ý quyết định

sau này:

Nếu Chánh phủ thật muốn Pháp Việt đề huề, thật muốn cho dân An Nam tấn hoá, thì ít nữa phải ra luật vững vàng mà:

1) Bỏ các luật định về tội riêng g của người bản thổ (indeginat), bỏ cái luật cho phép người mướn công được xin bỏ tù người làm công, bỏ cái luật cho phép người phép người bản thổ và người ngoại quốc được xin giam thâu những người bản thổ thiếu nợ; buộc chánh phủ, ngoài các tội mà luật đã định, không được động đến sự tự do của người dân An Nam của định tội phạt thật nặng những kẻ làm trái phép. Chánh phủ phải trả ngay Trương Cao Động cho đất Nam Kỳ, đặng Trương Cao Động chống án về việc bị bắt ngang và đặng làm bằng rằng Chánh phủ không còn ép chế như thế nữa.

2) Cho dân An Nam làm báo tự do như làm báo Tây;

3) Cho dân An Nam hội hiệp tự do như bên Pháp;

4) Cho dân An Nam lập trường dạy học tự do như khi trước;

5) Cho dân An Nam đi du học và đi làm ăn tự do ở ngoại quốc;

Bằng Chánh phủ cứ không chịu cho dân An Nam các điều cần nhưt này thì chúng tôi xin không tin lòng tốt của Chánh phủ cùng nhau thề nguyện đồng tâm hiệp lực mà giải thoát cho dân Nam Việt.

Ba ngàn người An Nam.

Imp. Xưa NAY, Nguyễn Háo Đàng, 62-64, bd Bonard, Saigon.

*

**

Cái năm 1926 coi vậy mà rất quan trọng. Dân ta mở mắt và biết chống đối đòi hỏi quyền lợi cũng từ đây.

Qua ngày 24 tháng 3 năm 1926 này, vào 9 giờ rưỡi đêm, có tin cụ Phan Châu Trinh nhắm mắt từ trần, xác đem về quản tại dãy phố đường Pellerin

(nay là Pasteur) số nhà 54 nơi nhà ông Huỳnh Đình Điền, đối diện khu Trường Tiền và gần bên hông Trường Máy. Đến ngày mùng 4 tháng 4 dương lịch, lại một dịp xuống đường êm tịch, thiên hạ rần rần hằng muôn hằng vạn sắp hàng tư hàng năm theo đưa đám tang, đông nghẹt các ngã đường. Còn sót lại một phen rộn rịp theo giữ trật tự, tôi cũng lén theo, nhưng đó là việc khác sẽ nói nơi đoạn sau.

Như đã thấy, nếu tôi là người xem giấy má và báo hằng ngày xem rồi vứt bỏ, hoặc cất dấu không kỹ, nhất là những truyền đơn dưới thời Pháp thuộc, sợ xét nhà, sợ bị bắt bớ rồi vì vậy không có gan để dành, thì hôm nay bà con cô bác không còn đọc hai tài liệu gần như duy nhất kể trên. Sở nạp bản (dépôt légal) nay thuộc Thư viện quốc gia cũng không có, vì đó là tài liệu chống Pháp nên sở Pháp có cất làm chi để hòng giao lại cho mình? Cái nghề sưu tập đồ bá láp như những giấy tờ lụn vụn mà tôi quen làm gần suốt một đời người, ai cũng cười tôi hư, coi vậy mà ngày nay có chỗ dùng rồi đó. Tôi nói làm vậy là có ý chỉ cho các bạn nhỏ, xin nối nghiệp tôi, rán sưu tập và giữ gìn lấy mình mà làm đồ nghề riêng, muốn được lạ và không ai có thì tự mình biết khéo giữ khéo khai thác, đừng trông cậy vào văn khố chung, vì của chung thì ai ai cũng xem được còn gì mà nói.

8. Hồi lộ

(Viết tặng người bạn tri kỷ Lòng An để nhớ hai ông Lê Hồng Huân và Huỳnh Tấn Sum).

Hồi lộ là một độc dược thâm căn cố đế, mọc gốc mọc rễ từ nhiều đời, không biết Đông có trước hay Tây có trước, duy biết nay đã tràn đồng, nước nào cũng có, đời nào cũng có, dây dưa thời bình như thời loạn, lúc thanh như lúc suy.

Trước đây, lúc Nam Kỳ còn hội đồng Quản hạt, trong một phiên nhóm đại hội, lão De la Chevrotière là thực dân hạng nặng, công kích hàng phủ huyện và mấy ông thông phán toà án, rằng họ không ăn lương bao nhiêu mà ông nào cũng ruộng tốt nhà lầu cùng khắp, trong khi các quan toà, quan chánh án Pháp về hưu nghèo khổ. Lão đờ Xa cu chê đang ngon nhón, ông Nguyễn

Phan Long đứng dậy nói có một tiếng mà lão tự nhiên ngồi xuống tro cả mặt: “Xin lỗi, danh từ “pot-de-vin” phải chăng người gô-loa có sẵn? Chớ phải nào của ông cha chúng tôi bày đặt!”.

Danh từ “pot-de-vin” (hũ rượu), tức là hời lộ theo Pháp, ý chừng xưa đã có tục dâng rượu nguyên vò, nguyên hũ, nguyên chai, để mua chuộc lòng người, sang qua nước Thổ Nhĩ Kỳ là xứ sản xuất á phiện chế ra ma túy, danh từ haschich để ra bakchick, cũng dùng ám chỉ thứ mê hoặc lòng người. Không mê bằng rượu thì mê bằng thuốc hút, hít hay nuốt hoặc thẩu đều cùng một thể.

Trong cuốn dạy Pháp văn Cours Gradué của ông Trương Minh Ký, in năm 1893 đọc lúc nhỏ, dưới nhan là “Thanh dạ văn chung”, có thuật một chuyện ông quan thanh liêm viếng một ông bạn có tật ăn của đút, khuyên ông này nay có con, không hay kèm thúc, e có ngày đặng sản khuynh gia. Ông quan giàu mà tham, trả lời một câu tôi còn nhớ mãi: “Nếu mình làm quan thanh liêm, dầu làm cho tới bực đại thần, cũng không hậu súc. Nay tôi làm ra sự nghiệp này, thì làm sao cũng không khỏi bác tước của dân, tích lũy của phi ngài. Bởi vậy ông trời giả thủ nơi con tôi, khiến cho nó phá bằng phẳng vậy thì là “Thiên phú bất đạo chi gia”, để cho cha con tôi toạ hưởng của phi ngài hay sao” (Ấu học khái mông của ông Trương Minh Ký soạn (Cours Gradué), nhà Imprimerie Nouvelle Sài Gòn xuất bản năm 1893, trang 303, dưới bài ký tên ông Paulus Cửa).

Có người trọn đời không nhận của hối, khi trở về già túng bán, thấy bạn đồng liêu từng nhận tiền lì xì nay vợ con đều ám no, bất giác than “nếu dè mình cũng làm như họ!” Một lời nói khiến bao nhiêu tiếng thom trong sạch đều trôi sông trôi biển, vì xã hội có thể tha thứ một con điếm ăn năn, nhưng vẫn không dung một ông quan ưa ăn vụng.

Tích cũ nói ông huyện tuổi Sửu, trách vợ sao lại nói mình tuổi Tý, khiến nên con chuột dân cúng nhỏ xíu sao bì nói tuổi sừ, con trâu to kệnh, tích này cho thấy đời trước không dốt khoa chiêm biếm và luôn luôn túi tham không đáy. Một tích cay chua không kém và trì thời hơn kể rằng có một ông ty phú chuyên sản xuất xe tăng thiết giáp đến thương lượng với một ông bộ trưởng coi về quốc phòng, ông ty phú đề nghị bán món hàng giết người ấy cho chánh phủ, ông bộ trưởng còn dụ dụ sẵn đang thèm thuốc hút, ông ty

phú rút ví dăng thuốc trong có một điều không phải thuốc vắn mà là một ngân phiếu một triệu cuốn tròn. Ông bộ trưởng xem rồi lắc đầu nói bình sanh không hút thuốc lá ông tử phú hiểu ý, hẹn dăng xì gà; ông bộ trưởng chịu liền và cả hai đồng ký tên mua bán thứ binh khí sát sanh, sống bây nhờ chết bây chịu, miễn tiền tao bỏ túi, một triệu chề ít, mười triệu, hai chục triệu ừ liền. Tích này thâm, vì qua mặt sự dòm hành tả hữu, vì dăng thuốc hút không ai dè đó là dăng ngân phiếu.

Nhưng hãy khoan mừng vội. Đừng nói “dâm bôn khỏi lỗ vổ vé”, đừng tưởng ăn hối lộ “qua khỏi truông trở bồi cho khải”, ăn hối lộ không luôn dễ như vậy đâu. Một đời chắt mót ăn từ cắc từ xu bòn tro đãi trấu, kẻo nài từ đồng, có một ông ở Vĩnh Long Phán Hợi, ngày xưa dân cho hai chục đồng xin sang bộ đất, ông đòi thêm cho được năm chục đồng và lật mặt chiếc cà-rá xoàn đeo nơi tay để đánh giá hạng mình là hạng bự, sau lại sanh con, con phá sản, sanh gái, gái theo trai, của Tào đồ âm ty, chúng nó phá hết sạch khi ông ta nằm xuống. Quả là thiên đạo chí công. Không nữa, gởi của gian vào nhà băng, không dám ghi tên thật, sau bị lật gọng, ú ớ không nói được thì cũng trời kia có mắt?

Người công chức, nếu làm đúng vai tuồng, đều trải thân giúp nước, nước đó mà cũng là xã hội đó. Người vai lớn làm việc lớn, ích quốc lợi dân; ăn trên ngồi trốc đủ sướng hơn người. Người vai nhỏ gánh vác việc nhỏ, anh phu quét đường, anh lính ngăn giặc cả thầy đều góp công bào chữa việc quốc gia, việc làng xóm, không một bộ phận nào thừa, cả thầy chung nhau như chiếc máy đồng hồ, lấy ra một con ốc thì máy kia tê liệt.

Trong Chuyện đời xưa, Trương Vĩnh Ký có kể chuyện đứt sấp cho cạp ăn khỏi chết là thâm thúy nhưt. Chuyện kể lại thằng hát bội kia nó giễu cái này xâm những quan hay ăn hối lộ. Nó ra sân khấu nói với thằng bạn của nó: “Ý cha chả! Hôm trước tôi đi ăn ong về, gặp ông cạp, tưởng đã xong đời đi rồi”.

Thằng kia đáp: “Huỷ! Vậy thì còn gì mây”. Nó trả lời: “Mà may, tao có vác một bó sấp trên vai, tao mới chàng hăng ra, tao đứt sấp ra đằng sau, ông chạy theo ông tấp, mắc nhai sấp, tao chạy trượt đi khỏi! Xí hựt!”.

Câu chuyện vắn xùn mà ác lăm. Ăn đằng sau tức ăn dưới trôn. Đi làm một chuyện gì, tỉ như nay ta đi làm áp phe, giả có gọi đi ăn ong. Quan thì gọi

ông này ông kia và muốn cho ông ăn cứ chàng hăng ra, đút cái ấy dưới háng ông vẫn tấp như thường. Bây giờ thành ngữ “đút sấp” đã quá xưa, vì ông rùng sấp bánh trẻ em ít biết và chỉ bọn già cỡ tôi hoá may hiểu được.

Cái tích ông Tam Tạng đi thỉnh kinh, đến Lô Âm Tự, Phật tổ đã dạy phát, nhưng vì không có lễ mễ nên hai ông ác Nan Ca Diếp phát kinh trắng (bạch tự) té ra trên cõi Phật cũng biết đòi.

Sau đây là hai vụ ăn hối lộ mà tôi đây là chánh phạm. Tôi lấy công tâm mà nói. Người đọc xin cũng lấy công tâm xét giùm:

Một đời tôi là ai công chức, trước sau ba mươi bảy năm cực trần ai, ngày nay sức tinh thấy mình không khác một con đĩ già tuy quá tuổi nhưng còn chút trinh bạch. Nghĩ ra hay giỏi, còn trinh làm sao được khi đã trải thân đi khách đủ mặt: Tây, Hữu, Diệm, Kỳ! Còn tệ thì nhắm cũng chưa tệ mấy, vì ngót hai mươi năm (1923-1943) ăn lương của Pháp và mười bảy năm (1947-1964) làm công nhựt nơi Viện bảo tàng, tôi dám khoe chưa nhận một đồng xu hối lộ.

Nay về già, tay cầm cuốn sổ hưu bổng tỷ lệ, nhớ lại cái kiếp làm trâu ngựa đã mòn vai chai cổ, hồi tưởng lại âu cũng là tiền căn hậu kiếp. Mà cũng vì hoàn cảnh bắt buộc, chạy giặc hết tiền mượn cha trở lại đút đầu vào trông công chức để sống. Nhưng đèn nhà ai nấy sáng, chuyện chén cơm nồi gạo, nói nhiều làm chi cho tốn thêm bọt oáp.

Ăn hối lộ, không bị bắt tại trận, gọi là may mắn. Nhưng sự ô nhục tự làm hèn phẩm giá, từ trong lương tâm ẩn tàng đời đời kiếp kiếp, sống để bụng chết đem theo, làm sao gột rửa cho ra?

Không ăn hối lộ thì nhờ. Ai tra ai khảo mà hồng phanh phui, tự đức? Chưa chắc gì khỏi ăn, vì người dưng có nhiều hình thức:

- Khi nhận một bao gạo thom đầu mùa của đứa trẻ con nhà giàu đem biếu thì thầy giáo đã nhận của lễ trá hình; khi không thể từ chối - từ chối sợ mịch lòng - một chục hột gà so của gia quyến người bệnh dưng ông bác sĩ, có nên gọi ông bác sĩ nhận của đút hay chẳng? Một đứa trẻ khác ôm một giỏ ổi chín và chuối rục đến tặng thầy mà rằng: “Má tôi sai tôi đem cho thầy mớ này, vì ở nhà heo nó cũng khứng thềm ăn!”

Theo tôi tưởng một khi heo nó không thềm ăn, thì của ấy, thầy giáo, nếu là tôi, tôi không chê vậy.

Một ông quan văn hay võ, nhận một vỏ đạn chung trong phòng làm chiến lợi phẩm tịch thu của địch, hoặc một chục bươi dịp Tết hay một chục xoài đầu mùa, một gói trà thom của Hương Cảng, của Đài Bắc, nhận một toa

thuốc gia truyền trị bệnh no hơi, đều là nhận hối lộ cả.

Và chẳng chữ “bổng” thường đeo chữ “lộc”. Bổng lộc, hai chữ đi đôi. “Bổng” là tiền lương chính thức của quan lại, “lộc” là lộc trời cho, ai được nấy hưởng. Xanh xanh trên kia là trời, mà thẳng đần cũng là trời. Ý dân là ý trời, lòng dân là lòng trời và của dân là của trời. Dân cho được phép hưởng, duy chẳng nên đòi. Chỉ khó phân biệt thế nào là cho và thế nào là ép buộc. Cả hai cách nhau có một tấm màng trinh.

Chị thơ ký con đùm đề, chồng đi lính xa, nhận một chục hộp sữa nuôi con của ông cai thầu muốn gấp lãnh tiền phát cho cu-li, nhẹ tội hơn một ông trường trai nuốt sâm yến của mấy mụ goá chồng chuyên nghề cho vay cắt cổ.

Bây giờ chuyện gì đem ra nói cũng đều sợ đụng chạm. Chi bằng đem chuyện của mình, dầu nói không ai tin, nhưng nói đề hả hơi cũng tốt.

Sự thật tôi tự xiết lấy tôi, cũng không hay gì hơn ai và có phần cũng giống như ai: bụng vẫn ghét hối lộ, ai mà không ghét? Nhưng nếu có cách dưng nhã, gói ghém, không đến lộ liễu, ai chớ tôi ắt khó chối từ. Ghét bởi đó là việc xấu, người đang đào thải; còn ưa là vì ai cũng đều có tánh háms tiền. Đừng làm như ông kia, bình sanh không lấy một cây kinh gút hay một cây viết chì trong sở, nhưng khi gần chết, Thống đốc Nam Kỳ đến viếng hứa cung cấp cho ba chục mẫu lương điền trong Chợ Lớn ông cười nhắm mắt đi xuôi.

Trước khi chê bai việc người làm. hãy tự xét mình có thật quả trong sạch không trước đã, nếu thật sạch muốn phỉ nhổ vào người thì mặc. Bằng như vẫn cũng là bợn ăn của dân, miễn đừng đục khoét là được rồi. Đứa rui bị bắt thì ngồi tù bị chế giễu. Đứa may chưa bị thì ngồi nhà nghĩ ngó, cười ruồi, thế thôi!

Phần tôi, đến tuổi hưu mà chưa tấp được tôi không cho là hay. Tôi hu trong bụng tôi biết. Có lẽ tại kiếp tôi là con đĩ làm cao, đòi quá mắc nên không ai thèm kêu đi khách. Bộ mặt của tôi buổi đó, tôi nhớ lại, không khác mặt gái giang hồ làm dáng, kịp đến già, chữ trinh còn đây là vì xấu xí không ai thèm. Cho ít sợ tôi la, cho nhiều thì người ta tiếc.

CHUYỆN THỨ NHỨT - ĐÂY CÓ NÊN GỌI LÀ HỐI LỘ CHẴNG?

Nãy giờ nói nghe mạnh miệng, chớ nếu có thật ăn hối lộ thì làm sao chạy án? Nhắc lại năm 1923 tôi ra làm thư ký thí sai nơi Trường Máy. Năm 1924, tôi và Lạc thư ký nơi Khám đường tục danh là Khám Lớn Sài Gòn, cả hai được bổ nhiệm thư ký thiết thọ hạng sáu, lòng mừng từ đây khỏi bị thí sai sai thí, nên tôi đi tìm Lạc để chia vui. Cuối tháng chín, tôi lãnh lương gần trăm bạc trong túi đếm từ đồng, xọc xạch sáu mươi chín đồng lẻ mấy cắc, vì họ trừ mấy xu con niêm. Cộng với một trăm ngoài tiền Ba tôi cho làm tiền tùy thân, thì cả thầy được gần hai trăm đồng, giàu hóm. Mừng mừng túi túi. Mừng vì đây là bổng lộc của chánh phủ cấp cho. Tuổi ấy, thời buổi ấy, cũng chưa biết phân biệt chánh phủ nào với chánh phủ nào, duy biết theo lối văn chương chập chững, thì đây cũng tạm cho là “phần nước ơn vua”(?). Mừng rồi lại túi vì bình sanh muốn lựa nghề thanh cao, làm lương y cứu nhân độ thế, làm giáo sư dạy dỗ kẻ đến sau, té ra trở nên một thư ký quèn cho Tây. Cái số đứng đường, để cho người sai, đón đưa tiếp khách, không làm sao tránh được. Mặc cho số kiếp.

Có sẵn tiền trong túi, nhớ anh đậu số 4 lot Khám Lớn là Lạc, bạn đồng song năm trước ở Chasseloup, nên tôi đi ngay lại đường Lagrandière (Gia Long, chỗ Thư viện quốc gia ngày nay). Đến cửa khám, thấy người ta bu đông nghệt nơi bên cạnh, vì ngày ấy là ngày cho viếng thăm tội nhơn. Một cô thiếu nữ Tàu ăn mặc sang trọng, xinh đẹp như hoa, đứng gần một chiếc ô tô Delage bóng lộn, nhưng có sao mặt mày ủ dột, vừa thấy tôi bỗng sụt sè như muốn bày tỏ chuyện gì. Tôi bước lại gần, cô cầm một gói đồ có bao tờ nhứt trình, tuy chưa biết tôi là ai, nhưng đã nói tiếng Pháp cắt nghĩa muốn gửi gói ấy vô cho cha chồng, ngặt cô chưa xin được giấy phép. Lúc ấy tôi vừa háo tháng vừa có tật ưa nịnh đàn bà, cô lại xinh đẹp quá, nên tôi lãnh mạng đại, vì chuyện chi chớ chuyện gánh bàn độc mướn, ai không biết, chớ tôi là số một. Bữa ấy tôi mặc một bộ đồ tussor mới may và diện thật keng. Thấy bộ gió của tôi và nghe tôi trâm một câu tiếng Tây trong trẻo, muốn vào thăm thư ký Lạc làm việc nơi văn phòng ông chánh chúa ngục Agostini, viên đội Tây gác cửa lật đật mở cửa cho tôi vào không xét không tra, nhưng đến chừng tôi bước qua khỏi ngạch, viên đội khoá cửa lại nghe cái rầm, khoá hai tua, tôi thấy cửa quá dày và cái chìa khoá to lớn khác thường, trong lòng thấy nao nao, định thôi bộ lui gót thì viên đội dường như biết ý nhòen miệng cười và nói một câu pha lửng: “Không sao đâu. Anh vô đi rồi lát nữa tôi mở cửa cho mà về”. Yên tâm rồi, việc làm đầu tiên khi gặp Lạc là tôi xin Lạc trao gói đồ tận tay người thừa lệnh. Để cho Lạc ân cần hơn,

tôi nói dối đó là người thân bên vợ tương lai. Lạc niềm nở bao nhiêu thì tôi lật đật lủi đũi bấy nhiêu vì lòng đi thăm bạn của tôi đã mất. Tôi chỉ nóng báo tin cho người đẹp rằng sứ mạng đã xong và tôi chỉ sợ người đẹp bỏ về. Cô gái đi xe Delage cảm ơn líu lo bằng một câu tiếng Tàu, nhưng tôi nhớ mãi sau đó cô hỏi tôi địa chỉ bằng tiếng Pháp giọng học sinh trường nữ Marie-Curie. Khi nói tôi đã đưa danh thiếp của tôi trong ấy có ghi rõ địa chỉ và số đường sở tôi làm.

Vài ngày sau, đang giờ làm việc một buổi chiều, có người mời tôi ra phòng khách trường máy. Đó là một bác tài xế vận âu phục chỉnh tề, trao tôi một bức thư chữ Pháp có ký tên là chủ nhân một đại dược phòng danh tiếng trong Chợ Lớn. Trong thư cảm ơn tôi đã giúp tận tình thân như y trong khám đường hôm trước và ân cần mời tôi thứ bảy tuần sau thế nào cũng đến dùng cùng y một bữa cơm Tàu thân mật tại đại tửu lầu Đức lợi (Teck-Lỹ) đường Quảng Đông nay là đường Triệu Quang Phục, trong thư nhấn mạnh và gạch một hàng chữ “mời tất cả quý quyến cùng đến dự” nguyên văn chữ Pháp “avec toute votre famille”.

Đã nói tôi có tánh bép xép và mau mắn trong mọi chuyện, cho nên việc làm đầu tiên khi nhận tấm thiệp là đi rêu rao khoe khoang khắp anh em trong sở, lại còn làm tài khôn chạy lên phòng nhì (2è Bureau) dinh Thượng thư, mời mọc bao nhiêu bạn bè mới quen cũng mời, vì thân quyến tôi trên này không có: “Mấy anh muốn ăn cơm Tàu không tốn tiền, hãy nhớ ra đón tôi tại ga xe lửa điện đầu chợ Bến Thành, thứ bảy tuần sau, đúng bảy giờ tối, bao nhiêu người tôi cũng đãi thọ nôi”. Cố nhiên tôi có mời Lạc và ông Phủ Hiệu của Khám Lớn.

Đúng ngày hẹn, bảy giờ kém mười lăm, tôi ra ga Chợ Mới lúc ấy đặt tại chỗ bót Lê Văn Ken, tôi thấy một nhóm “chết đói” mười một người, với tôi là đủ chục mười hai, vừa trẻ vừa sồn sồn, bạn cũ năm xưa cũng có mà bạn mới quen trên dinh Thượng thư vài trũ tôi biết tôi đã mời lỡ thì đã muộn. Xe chạy, kéo nhau cuốc bộ đến đường Quảng Tổng Cái (nay là Triệu Quang Phục) chưa chi tôi đánh lô tô trong bụng vì nghe tiếng kèn song hỷ và tiếng trống Bắc cầu từ trong khách lầu xô giòn điếc tai. Ngó lên cửa sổ lầu đại khách đường từng nhứt thấy treo một cây cờ chữ lớn rõ là liệu kỳ của nhà đại dược phòng N.T.Đ. Tôi rờ bóp biết chục hai trăm bạc của tôi còn gần đủ, nay nếu vì danh dự, vì thể diện dâng hết cho bọn ma đói này thì cũng đành. Tôi mạnh dạn kéo róc lên thang. Đến tầng lầu nhứt, thấy cách dọn dẹp sang trọng quá, bàn ghế trải ngăn nắp trắng phều, tôi đếm sơ có trên

mười cỗ bàn dọn kiêu bát tiên, tôi đâm ra sợ khan, vừa nghi đó là chỗ dành đại quan viên tiệc cưới hay tiệc tân quan khánh hạ nào đó vừa sợ trong bụng nếu ăn nơi đây, sang trọng làm vậy, ắt tốn phí tính nhiều, chi bằng kéo cả lũ lên từng lầu ba là hạng bình dân, may ra hai trăm đồng của mình cũng còn lại chút ít lây lất đến cuối tháng.

Chúng tôi rần rộ kéo lên lầu như nhóm lính bạt ti xăng đi xét nhà. Vừa tới đầu thang thì có một chú Ba Tàu ăn vận theo thầu xáng từa lầu chận lại lễ phép hỏi đi đâu mà đông dường vậy.

Tôi cẩn thận rút thiệp mời chìa ra và đáp đi ăn tiệc do thơ mời của ông mõ.

Chú Ba Tàu nhoẻn miệng cười bày ra hai hàm răng giả bít vàng vàng khè, rồi chỉ tay mời xuống từng lầu chỗ có treo cây đại kỳ, mới ngán.

Tám giờ gõ, kiến cán bụng từ lâu, anh em đòi ăn như giặc, vì mấy đĩa đậu phộng rang và hột dưa đỏ đã hết sạch Tôi giả lờ làm tỉnh kêu “mì” cho đỡ tốn. Nghe có tiếng dạ rân, giầy lát thầu xáng bung lên mười hai tô mì, mỗi tô đều có đôn đọt gân nai vi cá và giò heo Bắc thảo. Tôi húp mì mà sợ cho hai trăm đồng bạc của tôi sẽ bay theo mười hai tô này, nên nuốt không vô. Tôi thảm trách thầu xáng muốn trách mình, hễ kêu mì thì đem thứ mì đoàn thể công cộng, một tô xộn xên tiết kiệm cho người ta nhờ, ai cầu vẽ viên cách vật, mỗi người mỗi tô cho thêm báo.

Đến chín giờ cũng chưa thấy ông chủ đại dượng phòng đến. Mẹ ôi! Nếu ông không đến, tức ông khinh rẻ mình. Có nên giận chăng? Giận lầy sẩy cùi! Đừng giận mà hư việc. Thảm vái giầy lát ông đến thì mọi việc êm xuôi, chuyện gì mà khổ tâm vô ích.

Đồng hồ gõ chín giờ mười lăm. Anh em thúc: “Ăn bậy cái gì rồi về, khuya rồi”. Chuyện này tôi kêu rành rẽ hai đĩa com rang Dương châu hay Cantonnais gì đó, thứ này ăn mau no và chắc không quá số tiền hai trăm đồng mình có. Com đem lên ăn vừa được nửa chừng, bỗng ông chủ cao lâu đi chơi về, ghé chào khách quý ăn tiệc phòng sang ông thấy chỉ có mười hai Ố Nam Dành, tuy vậy ông niềm nở bắt tay từng người và hỏi sao bữa tiệc kém hào hứng, có phải vì thức ăn kém ngon chăng? Tôi tỏ thật và phiền vì người chủ mời mà không có mặt khiến khách mất vui.

Ông chủ tiệm nghe tôi nói chưa dứt câu vụt cười xoa, sai thầu xáng mau mau dọn hai đĩa com rang và cắt nghĩa: “Theo phong tục Tàu, nó (tức chủ nhân đại dượng phòng, người đứng ra mời khách), nó không đến đâu, đừng chờ nó thất công Nếu nó đến, sợ có mặt nó, mấy ông ăn uống không tận tình. Nó không đến là nó có ý kính trọng khách đó? Ăn nhiều thêm nữa đi!

Ăn chết cha nó đi! Kêu đội thêm đồ ăn ngon, ăn nhiều nhiều đi! Ăn ít như vậy, tôi lỗ vốn, hề hề, chết cha đi còn gì. Ăn nữa đi mà. Ăn hết gia tài của N.T.Đ, nó cũng không nói, sợ cái gì. Các chú đãi khách là vậy đó mà”.

Tuy lời nói không thanh bai nhưng giải được nỗi lòng, và mười hai cái mặt khách nở lớn như mười hai cái đĩa bàn cỡ hai tấc.

Lạc Khám Lớn có rượu đã ngà ngà, trách tôi đại đội: “Bày đặt kêu mì, kêu cơm rang, nay đã cảnh hồng, còn nuốt sao vô?”.

Tôi mượn anh Phán Thành và Năm Xuân Trường Mấy chạy xuống lầu, thổi kèn lập binh (sonner le rappel), chạy gõ cửa từng nhà, gọi các bạn cũ còn thức, đưa nào có cơ ngơi trong phố gần khách lầu, thẳng Trần Xã Tây nhà ở đường Trần Hoàng Quân, kỹ sư Hiệp, hội đồng Phát, anh Tư Phước, ông giáo Đồng, dặn súc miệng sơ lên đây ăn tiếp tay một bữa cho người Tàu kiên oai và cũng cho lại gan ông chủ nhà thuốc lớn có ý khinh đời. Nhưng trời đã khuya, lúc ấy hơn mười giờ, nhà nhà đều ngủ, đã làm một giấc, và gọi người nào cũng đều ngái ngủ say ke, không ai khứng đóng vai đạo binh hậu tập!

Ông chủ cao lâu gọi thầu xáng sai lấy nước nóng có ướp dầu eau de Cologne cho chúng tôi rửa mặt, sai gọi gấp hai tên tằm quách đấm lưng và bóp vai vuốt ngực o bé mười hai con gà đá chông độ khác! Thiếu một điều nói xin lỗi. Ông muốn chúng tôi chọc ọe trả hết mì cơm, để cho bao tử mệt làm việc lại như lúc chưa ăn!

Ông bày biện đủ phương pháp của ông biết, nhưng chúng tôi ăn uống uể oải, mười hai đĩa chia ra ngồi hai bàn dọn hai mâm vì vèo mà thức ăn còn ê hề không sút mẻ phần nào. Chủ tiệm lắc đầu than lỗ như bộng. Rồi ông sai bung lên hai mâm đèn đặt trên hai bộ ván thứ gọi là sập ba thành dành cho tiên ông đi mây về gió, ông gọi hai á múi đến làm thuốc và mời mọc: “Hút chơi ít điếu cho mau tiêu”.

Mười hai giờ, chúng tôi kéo nhau xuống lầu. Chủ tiệm còn thức cầm nán lại, lấy bàn toán ra gõ lắc các tính tiền rồi lắc đầu, đưa tay mời chúng tôi trở lên phòng như cũ. Chuyến này ông sai dọn lại nắp bàn mới, triệt hết ly chén, lấy trà thơm chén sứ ra dâng khăn nóng lau mặt lại nữa, rồi dạy lấy hai ống sành ra mời ống có để sẵn một mớ thẻ tre giẹp giẹp mỏng mỏng y như thẻ xin xăm các chùa Tàu. Tôi không hiểu chuyện chi còn mắng chần chờ ông cắt nghĩa đây là cách mời “hoa khôi biết nói” vì á múi quá đông nên phải bày ra cách này để tránh tiếng vị tư vị kỷ, các á múi cũng vui mà các phì phà chầy (con hát) cũng không cự nự.

Tôi nghe lời rút thăm trúng bốn cô mại mại như có tên rất đẹp: Cúi Ên (Qué Anh), Dục Nụi (Ngọc Nữ), Á Ngò (Cô Nga) và Hồng Hứ (Hồng Ngư). Giây lát có bốn cô gái lên phòng, toàn dưới tuổi hai mươi, hai cô tay ôm mỗi người một cây hồ điệp cầm, hai cô nhỏ tuổi tay cầm quạt tay cầm khăn nhỏ che miệng làm duyên. Ngặt nỗi đôi bên ngôn ngữ bất đồng nên chẳng có thú vị chi cả.

Các cô chào chúng tôi rồi ngồi một bàn riêng, rồi lên dây đàn như để trả nợ quỷ thần. Hai cô ca eo éo, chúng tôi như vẹt nghe sấm. như trâu nghe đàn. Hết tốp này kể tốp khác, cả bốn cô cũng muốn thi thố tài năng, nhưng phong tục Tàu đưa nào đi lại Ở Nàm thì kể như bị ô nhiễm, bọn họ tẩu chạy luôn sau này vô phương làm ăn, nên gái Tàu ít dám nhảy dù với con trai Việt. Lạc Khám Lớn lim dim ngủ gà ngủ gục. Th. Trường Máy kéo ống vó rồi lấy á phiện nướng đặng bỏ túi đem về nhà, Tôi bị ma men hành, lại gần một á múi vừa đụng nhẹ vào má. Nhưng như bị điện giật tôi nghĩ “ái” một tiếng y như con búp bê có lò xo kêu, cô hết hồn, và tôi cũng cụt hứng.

Nhưng bữa tiệc dầu vui đến đâu cũng không thể kéo dài được mãi. Đến hai giờ khuya, mồn mõi quá chúng tôi xin về. Ông chủ quán phen này lắc bàn toán, cười cười cho hay bữa tiệc giá bảy trăm sáu chục đồng, nên chi ông tặng mỗi đứa chúng tôi một chai eau de Cologne hay ai thích thì một hộp xì gà Corona, để tính chẵn tám trăm với ông chủ đại dượng phòng. Hai trăm bạc của tôi vẫn còn.

Một tuần sau tôi mới được biết mặt ông chủ nhà thuốc. Xe ghé trước cửa Trường Máy. Ông người còn trẻ, có vẻ rất sang, và tánh tình nhã nhặn. Tôi trách ông bữa tiệc làm quen hoá bữa tiệc khinh thường, ông tạ lỗi nói y lời chủ hiệu cao lâu đã nói hôm trước.

Ông thú thật trong gói tôi đưa vô khám có chứa một bức thơ quan trọng, ơn tôi giá đáng ngàn vàng. Tôi nghe mà hết hồn cho việc làm tặc trách hôm trước, giỡn với lửa mà không ngờ. Ông mời tôi đến nhà nhưng từ ấy tôi không gặp ông nữa, bóng hồng thì đã vàng bật từ lâu.

Bây giờ mới biết vì chuyện vô khám thăm bạn học cũ, tôi đã phạm hai tội: một tội đem thơ kín còn tội kia xin cho tôi tự bào chữa. Tôi không có nhận tiền và việc không có sắp đặt trước.

Theo tôi, đây là lộc trời dành một cảnh du nhập Thiên Thai tân thời tiếc thay tôi và các bạn tôi không có số để tận hưởng. Nàng tiểu thư trước học Marie Curie quá nhã nhặn đã trả ơn tôi một cách quá hậu, nhưng thừa tiểu thư, một cái liếc của cô còn hơn gấp mấy số bạc ngàn do cha cô đã phí.

CHUYỆN THỨ NHÌ - MỘT VỤ HỐI LỘ HỐI CÁI KỊP THỜI.

Năm 1929, tôi nghèo túng lắm. Trong nhà thiếu trước hụt sau, mắc nợ ba trăm đồng bạc thôi, mà quanh đi quẩn lại tháng này qua tháng kia, vẫn vá víu mãi không trả nổi. Hối mượn một trăm của này, của Khôn, Khanh, anh em bạn tốt trong sở, đem đắp chỗ kia, cứ quây quần như vậy không khác đắp bờ đê, chung qui nước vỡ bờ vẫn tiếp tục.

Ác nghiệt nhất là trong tay có sẵn tiền mới là nguy hiểm, vì tiền ấy là của công, tiền trong kết bạc toà bố, chánh phủ giao tôi giữ với chức vụ ký lục phát bạc (comptable, agent de paiement).

Chức này trước kia giao phó cho quan lại lang-sa đứng hàng thứ ba trong tỉnh sau vị tỉnh trưởng Pháp gọi Chánh Tham biện (ông Chánh) và sau vị Phó Tham biện (ông Phó). Qua đến thời bình, nhiệm vụ bớt gay gắt, chức này mới phó thác cho người Nam coi, vì vậy còn lại danh từ nôm na gọi ký lục phát bạc là ông công táp.

Thỉnh thoảng trong cơn gấp rút, tôi có ký bông khi mượn mười đồng làm vốn đi đánh bài, khi khác mượn hai chục để mua đồ xưa, nhưng tôi cân làm sao số tiền mượn không quá lương tôi lãnh, có bề gì, rủi thanh tra xét tử, mát mát đôi ba chục, đồ thừa làm mát, bắt quá thường tiền chớ không đến nỗi bắt tội hà lạm thật kết.

Cái năm 1929 ấy tuy vậy mà tôi hạnh phúc nhất đời duy không biết để mà tận hưởng: ngoài sở chúng bạn yêu vì, quan trên trọng dụng, trong nhà có vợ đẹp, gia đình tuy thiếu hụt nhưng đầm ấm, cái hoạ ngoại tâm vẫn chưa nảy mầm.

Nhưng cũng bởi nghèo túng, cho nên tinh thần thường dao động. Mặt khác bản tánh vốn ngay thẳng nhờ cha mẹ khéo dạy từ nhỏ, rốt lại không được sự dao động xưa. Tôi xin thuật lại như sau một vụ toan ăn hối lộ may thời đến phút chót ngưng lại kịp.

Nguyên từ lâu, ông cai tổng cao niên trên Cái Tàu thượng, L.H.H., làm mất lòng tín nhiệm của ông chánh phủ tỉnh tên là F.Barloli. Trước khi về nghỉ bên Pháp, ông này để mật thư lại cho ông chánh kế nhiệm là ông L. Pech đề nghị nên giải nhiệm ông cai tổng, viện cớ là tuổi già, khả năng chống cộng kém. Tôi quên nói lúc ấy là lúc bắt đầu có nạn cộng sản tại Sa Đéc, nhất là ở Cao Lãnh và Cái Tàu thượng, nhưng nhẹ thôi, như bày cho dân không đóng thuế, xin bớt thuế, vân vân. Tụ tập la ó ban đêm bởi ban ngày lặn mắt,

để chờ tối hôm sau tuyên truyền thuyết mới nơi một làng khác. Họ dùng ớt chín kết làm tràng hoa cờ đỏ búa liềm thả trôi sông trên bè chuối hoặc treo băng-đơ-rôn phản đối nơi chỗ hẻo lánh chớ chưa hề có bạo động lớn đến xảy ra án mạng. Sở dĩ có mật thư cũng vì chút tư thù, ông cai không dưng lễ mễ nào trong khi ông chánh F. Barloli, có tiếng là người ham ăn của đút. Thậm chí mấy thầy ở toà bố, trừ những người có khả năng không sợ bị hợp hôn, chớ thầy nào yếu bóng vía đều phải cúng kiếng lễ vật mới được bình an. Ông chánh cũ có mượn của một thầy cai tổng một con bò sữa để mỗi sáng có sữa tươi cho ông pha cà phê; khi ông về xứ mời thầy cai đến lãnh bò về, ông cũng tìm cách khen thầy cai hào hiệp bằng cách ép thầy cai mua giùm hai cái xe đạp của con ông thôi dùng; bao nhiêu ấy đủ thấy thủ đoạn cao cường của một ông chẵn dân có nhiều mảnh khoe. Cũng vì thầy cãi L.H.H. không chịu dùng kế “cho mượn bò lấy sữa” mà biến ra cái hoạ tâm thư đề nghị sa thải ông.

Trong hồ sơ để lại, ông Cai H. đã 54 tuổi, cũng đáng tuổi về hưu, nhưng tôi không tin nơi hồ sơ và có ý muốn biết mặt ông cũng như muốn biết thêm về ông để dễ bề định đoạt; nghiệt nỗi ông ít đến toà bố, mỗi tháng lãnh lương do tay tôi phát, ông cũng ít năng đến lãnh hoặc nhờ người khác lãnh thế thành thử giữa ông và tôi cuộc tiếp xúc dường như không có.

Cái hoạ sau lưng ông cai và càng cấp bách nguy hiểm hơn là ông có một phụ tá cộng sự viên là bang biện phó tổng H.T.S. rắp ranh giành chỗ ông mà ông chẳng hay biết.

Nay nói về nguyên tắc, muốn cho về hưu một vị cai tổng thì ít nữa phải viên khá nhiều lý lẽ vững vàng, tí như tuổi già, sức yếu, khả năng làm việc thiếu kém v.v... Trong hồ sơ tôi cầm trên tay, các lý lẽ ấy đã hội gần đủ: tuổi về hưu theo nguyên tắc là 55 mà ông đã tuổi 54; ông thường xin nghỉ việc để đi chơi khi Đà Lạt, khi Vũng Tàu, sau mấy giấy phép sao lục ngờ ngờ còn trong hồ sơ lại là những chứng cứ hùng hồn rằng ông thường bệnh hoạn, tuy mấy lần làm quan chánh đến tổng giản dân ông đều có mặt ứng hầu, nhưng những lần có tụ tập hay bạo động chỗ nào, thường thầy bang H.T.S. lãnh đi thế, ngờ đâu mấy việc vặt ấy nay trở thành cáo trạng tố cáo ông cai ít hoạt động, không bằng thầy phó xốc vác hơn. Ông phó không lánh nặng, ông cai ưa tìm nhẹ. Còn một phần thừng điểm của ông cai già là ông có uy thế dân trong tổng kính vì.

Trong khi ấy, ông bang biện phó tổng tuy trẻ hơn một chút nhưng gia thế sự nghiệp cũng tương đương chẳng kém sút gì ông cai. Cái thua điểm của ông

nhỏ này là uy tín không bằng ông lớn, kể về hành chánh và kinh nghiệm thì ông trẻ vẫn thua ông già.

Trong những buổi tôi tiếp xúc với anh em trong sở, tôi hỏi thăm kín thì phần đông cho là ông cai có tánh kiêu, hơi khó chịu, thua ông bang biện biết đãi bồi chiều chuộng dễ chịu hơn; dễ chịu với khó chịu đây tượng trưng, sau tôi rõ lại, là một ông ưa cho trái cây trong vườn làm quà (thầy bang S.) còn một ông tánh sẵn rít lại có nho phong, không muốn nhờ lễ mễ bắc cầu giao thiệp gây cảm tình. (ông cai H.); Cái sảy này cái ung là vậy.

Một chi tiết nhỏ làm tôi giựt mình là cả hai đều: một ông S. là cha vợ của giáo sư cử nhân khoa học, anh Cang vốn cùng tôi người đồng xứ, và cũng đồng song, còn ông H., vốn thân phụ của anh Lê Hồng Đô, một bạn đồng trường Đô học ban lang-sa (quartier européen), tôi học ban bản xứ (quartier indigène) nhưng cả hai cùng học đờn vĩ cầm cùng một thầy là Sersot; về điểm cảm anh đồng song, tôi cho cả hai đều cùng một điểm không ai hơn kém.

Cân đi xét lại, tôi thấy thầy bang chạy chọt quyết làm cho ông cai về vườn để thầy lên thay thế làm cai tổng thực thụ. Ông cai vô tình, không biết mình suýt mất chức, việc giải nhiệm còn giữ kín, tuy ông không tìm giáp mặt tôi nhưng có lẽ sao chiếu mạng của ông còn tốt khiến nên gặp tôi sẵn tánh quân tử Tàu muốn học đòi tế khổ phò nguy hơn là trợ Trụ trợ Kiệt, để mà vi bạo, vi ngược.

Cho hay kể cố tình rình người vô ý, trong khi thầy cai thụ động, thì trái lại thầy bang tinh khôn hơn, nên cậy người thân tín là anh Tám Hoài dọn đường trước bằng cách đưa thầy đến nhà tôi, ban đầu nhắc lại việc thầy là nhạc gia của Cang để “nhìn bà con” xưng hô bác cháu; kế đó thầy đi ngay vô đề hứa xong việc sẽ dâng tôi ba trăm bạc mặt xài chơi, và sau rồi đánh một đòn tâm lý thật nặng là đình ninh việc rồi tôi sẽ có một cặp chóc sơn thủy không ai có. Đó rồi thầy tả sự tích cặp chóc làm cho tôi thêm mê mẩn tâm thần, nào là nét vẽ tinh vi đúng là cổ vật đời Kiền Long, nào là trước kia cặp chóc vốn của ông huyện Đước là một danh sĩ cựu trào đảng ta, sau ông Đước thiếu nợ nên gặt nó qua tay ông bang Sển tức ông Thái Viêm Thành, nhột hào trường trong vùng. “Nếu thầy, ủa cháu, muốn chơi chóc thì chỉ có cặp này là tối nhất hạng trong xứ không ai hơn. Để thủng thỉnh bác rảnh, bác sẽ nói với ông Sển nhường cặp chóc lại cho bác thì thế nào nó cũng về tay cháu. Cháu chưa biết ông bang Sển, để rồi bữa nào bác sẽ rước cháu lên nhà ông ấy chơi một chuyến để làm quen. Ông Sển có cái duyên lạ

lùng về đồ cổ là ông thừa hưởng, vì gặt nợ, bao nhiêu của sưu tập của ông huyện Đức, mà mỗi món đều có chạm nơi đáy hai chữ tử âm “H.Đ” “(Huyện Đức)”.

Ông S., và anh Tám Hoài ra về, tôi không hứa điều gì với ông duy với anh Tám tôi đã nói hai tiếng thông đầy ý nghĩa là để coi Đại phạm lòng dục vọng của mỗi người có giới hạn. Nếu bao nhiêu chưa đủ xiêu, thêm cứ thêm nữa thì có ngày cũng đến.

Với người thương, một tô mì đã đủ no, nhưng gặp đĩa khê, năm ba tô cũng chưa vừa, cái dạ dày, cái bao tử của thằng này nó thun giãn không chừng; khéo tâm lý là người có mắt để đo lường cho đúng. Cái tham của ông bộ trưởng chê hút thuốc lá thì hãy biểu ông xì gà nguyên hộp. Đĩa nào tham gái thì hãy lấy sắc giục lòng.

Với kẻ không hám tiền, một cặp chóc đã gieo vào đầu óc tôi một món thuốc độc còn lợi hại dữ tợn bằng mười thuốc phiện. Ai có qua cầu mới hay, và người chưa hút xin hãy khoan cười người ghiền gập. Đối với tôi, tiền bạc tôi không ham nhưng chỗ yếu của tôi là ham đồ cổ. Một con đĩ không khác, thập thò muốn đi khách mà chỉ đợi giá cao.

Bù qua chế lại, vụ này nếu tôi làm xong tức cho về hưu một ông cai mà hồ sơ đã chín mùi, và cất nhắc ông Sum này, thì tôi vừa có tiền ba trăm bạc trả nợ, thêm có hai món vật ao ước bấy lâu, vì tiếng đồn về ông huyện Đức vang dội trong trí óc tôi từ thuở nhỏ. Nói chi đáng lương tâm tôi lúc đó đã đi vắng, nói đúng hơn tôi chưa thấy gì là cần rút, dĩ nhiên làm theo hồ sơ có sẵn mà tội vạ gì. Tôi vừa là phạm nhơn vừa là quan toà, tôi xử lấy tôi, thảo nào tôi không cho tôi trọng án.

Khi ông chánh Bartoli rời tỉnh Sa Đéc thì giấy ở Sài Gòn gọi ông chánh mới là ông Louis Pech đến thay. Ông Pech trước có làm chủ tỉnh ở Sóc Trăng, ông có một trai út đến học riêng với ông đốc Gros. Phòng cậu học ăn thông với lớp nhì của ông giáo Chức mà tôi đang từng học, và hai đứa tôi từng quen biết nhau vì cậu thường qua mượn tôi cục tẩy mực. Một hôm thay vì trả, cậu rán mắt bỏ vào mồm nhai luôn cục tẩy, và cho đến nay tôi còn nhớ mãi anh Tây con ăn gôm tẩy mực. Bữa bàn giao công việc giữa hai ông đầu tỉnh cũ và mới, thừa dịp tôi hỏi thăm tin tức cậu ấm bấy giờ ra sao. Ông Pech có thiện cảm nhiều với tôi từ đó, ông tuổi chưa đến lục tuần, người có phong độ quân tử, tôi chưa gặp người chủ nào ăn nói hiền lành nhã nhặn như ông này. Ông có cách làm việc cũng mới. Thường lệ công văn mỗi thầy phải đem lên tận văn phòng quan chủ tỉnh đãi lịnh và hầu chữ

ký; đàng này ông bồn thân sớm và chiều hai buổi đi đến bàn làm việc từng người, ôn tồn hỏi han rồi ký lên tại chỗ, việc nào cấp bách mấy thầy được lên trình bày và ông giải quyết tức thì, nhờ vậy người dân không chờ đợi và cả thầy đều bằng lòng. Từ ngày ông đến trấn nhậm, cứ đúng mười lăm giờ là có ông đến phòng bút toán, tôi nhường chỗ tôi cho ông ngồi, ông đàm đạo với tôi ngót nửa giờ rồi mới lên văn phòng ở lầu lầu toà bố. Cử chỉ thân mật ấy làm cho các bạn tôi đều lé mắt nể tôi, vì thuở nay muốn được thân thiện thì phải đút sấp, chỉ có ca tôi như này, chính tôi cũng lấy làm lạ, sau tôi hỏi, ông cười đáp: “Thầy đồng chạn với con tôi nên tôi nhớ con mà thương thầy?”. Một bữa nọ, ông gọi tôi lên văn phòng nói chuyện tâm tình và ướm lời mời tôi vô ở chung trong dinh. Ông lấy cứ dinh quá rộng, ông sống độc thân, có bệnh đau tim, vì vậy mỗi lần từ dinh ra toà bố ông phải ghé văn phòng tôi để nghỉ mệt, gia đình ông đều ở lại bên Pháp, phu nhân đã từ trần, tiểu thơ còn đang học và cậu ấm mà tôi quen thì đang tuổi thi hành quân dịch. Gặp người khác, tôi dám chắc, nếu được mời như vậy ắt đã lập tức nhận lời ngay, để mặc tình tác oai tác phúc, vì có mấy thuở tôm dựa cửa rông, thơ ký quèn mũi tẹt ở chung một dinh với quan tham biện chủ tỉnh. Nhưng tôi điềm nhiên xin để vài ngày suy nghĩ. Trong thâm tâm mặc dầu u tôi là thẳng hư, nhưng lúc ấy tôi sáng suốt và lý luận thâm, cái chỗ ấy bất quá là vai tuồng đày tớ ruột gắm không sang trọng gì. Thêm là ai sao được tự do vì lúc đó tôi mê lâm bài thín cầu và đêm nào không chà bài đêm ấy tôi ngủ không ngon giấc. Vài ngày sau tôi lên thú thật, một lẽ quan trọng tôi xin nói và ông Pech cũng nhìn nhận tôi có lý là tôi còn trẻ quá, vợ tôi còn nhỏ hơn tôi nữa, nay hai đứa ở chung với ông, đỡ tốn đã đành rồi, nhưng sợ thiên hạ đàm tiếu dị nghị.

Chớ chi tôi độc thân thì khỏi nói. Việc ông sống cô thân, sau đó tôi giải quyết bằng cách chọn hai người bồi trung tín vào phụng sự sớm tối và rất may hai người này không phụ lòng tôi tiến dẫn.

Từ ngày tôi biết ông chủ tỉnh có lòng ái đời, tôi dạn dĩ thêm và đã trực ngôn nhiều lần và tôi nói gì ông nghe nấy. Một việc như sau, tôi chắc không ai dám làm và nay nhắc lại tôi còn ghê rợn cho cái liều lĩnh của tuổi trẻ: Tôi chờ ông chủ quận châu thành Sa Đéc gửi công văn nhắc lại vụ cho về hưu cai tổng Cái Tàu thượng vì kém khả năng và già yếu khi ấy tôi lấy hồ sơ ông cai H., ra dọn lại tử tế sấp xếp giấy tờ có thứ tự phân minh, xong rồi tôi để hết tâm tư thảo nạo thơ đề nghị cho ông về hưu y như lời quan chủ quận yêu cầu với lý lẽ ôn hoà nhưng bố trí đanh thép. Tôi đọc đi đọc lại nạo thơ

nhiều lần, chép lại sạch sẽ rồi ôm hết lên trình quan chánh chủ tỉnh. Ông Pech đọc chăm chỉ, phê y không sửa đổi chữ nào. Tôi mừng và hãnh diện về lối hành văn đặc thể của mình, lật đật đem xuống qua phòng khác bồn thân đánh máy chớ không giáo cho đả tự viên vì đây là công văn mật phải giữ nhem.

Chiều nội ngày ấy tôi dâng lên lần chót cho ông chánh ký tên, xong rồi tôi ôm xuống lầu thì đã bốn giờ chiều, chỉ còn vô số đánh số thứ tự và cho tùy phái đem qua sở bưu điện gửi lên cho quan thống đốc chấp thuận, ra chỉ thị ban hành quyết định giải nhiệm theo thủ tục hành chánh là dứt khoát vụ này. Nếu xong tôi sẽ co ba trăm bạc trả nợ và có một cặp chóe, sướng quá.

Nhưng thay vì gửi đi, tôi lại đổi ý, cắt hết hồ sơ luôn bức thơ có mang chữ ký của ông Pech ký rồi vào tủ sắt, nói dối với thầy Giới nơi văn phòng là công văn “ông chánh chưa ký tên” rồi bỏ đó về nhà.

Đêm ấy tôi không nhắm mắt. Cờ đã về tay không chịu phát lại đâm ra suy nghĩ nát óc, trong lòng muốn đổi cuộc thế lại khác, bản tánh tôi thuở nay là vậy. Tôi trần trọc trần xa, lẩn lộn không yên mà cũng không dám cho vợ biết. Trí óc rối loạn: một đàng lương tri bùng dậy, bây giờ việc đã gần xong, mới thấy việc mình làm là lếu; một đàng thì lòng dục vọng xui quấy, ba trăm bạc và cặp chóe tuy chưa thấy nó ra sao, nhưng cứ nhảy lung tung trong mắt như tôm tươi đưng trong rổ, lẩn quẩn tôi cứ nhớ: có tiền trả dứt nợ thêm có vật lạ để chơi cũng thích, nhưng làm sao quên cha mẹ mình thuở nay chưa làm điều gì quấy, nay sanh ra mình, có nên vì chút hối lộ đành chôn vùi danh giá dòng họ hay chăng? Dẫu người ngoài không biết, nhưng còn lương tâm nữa chi? Cái lẩn cảm tánh quân tử Tàu tôi chưa dứt khoát.

Khổ tâm nhứt là việc đã rồi, giấy tờ đã ký xong, mới làm sao đây? Phải làm cách nào, phải trình bày lập luận làm sao cho thuận tai ông chánh, xin huỷ bức công văn đã ký, đổi lại bức phúc trình khác đề nghị phản ngược lại vừa khác ý kiến quan chủ quận vừa trái mật thư quan chánh cũ Bartoli, nay đổi lại xin cho ông cai tổng H., được tiếp tục làm việc y như cũ. Bạc và chóe, tiền và đồ xưa, chúng mi là giống gì hại ta thế này?

Qua bữa đó, vô sở tôi định cầm hồ sơ lên ông chánh nhưng ông không ra khách trọn buổi sáng. Trưa về tôi nuốt cơm không vô.

Lúc đó tôi còn đủ thì giờ gửi bức thơ kia đi, mặc cho sự việc trôi theo định mạng, nhưng tôi cũng không làm như vậy. Chiều mười sáu giờ, ông Pech có mặt, tôi đánh liều xách hồ sơ lên và bình tĩnh trình bày tự sự với ông như

vậy:

- Thừa ông, đây là hồ sơ ông cai tổng H, mà ông đã xem xét rồi. Sở dĩ tôi trình lại là vì trọn đêm tôi không ngủ, nghĩ lại tôi còn quá ngây thơ e không đủ tư cách để quyết đoán về khả năng ông cai H., trong khi tôi chưa tường tận về sức khỏe và cách làm việc của ông này. Thú thật tôi chưa biết mặt ông H, mà chỉ vội xin cho ông về hưu chiếu theo giấy tờ trong hồ sơ. Nay tôi đến yêu cầu ông nhơn một dịp mai đi giãn dân sẽ đến tận Cái Tàu thường lấy theo kinh nghiệm của ông sẵn có mà coi mặt ông cai tổng và tự ông quyết đoán lấy việc này.

Tôi định chắc ông Pech sau khi nghe tôi nói như vậy, sẽ nổi lên một trận lôi đình và bắt tội tôi vi lệnh của người, ngờ đâu ông để tôi nói dứt lời rồi ông đứng dậy bắt tay tôi, vỗ vai tôi mà rằng:

- Tôi khen thầy đó. Xin thầy giữ y tánh nét tốt ấy mà ăn ở đời. Thầy là một công chức trẻ tuổi mà đã có một quyết đoán nhưt là một can đảm khác thường. Tôi đây là một công chức già đã từng bị người ta vì phe đảng cho tôi về hưu một cách oan ức. Tôi đã bỏ ra hai năm tranh tụng và nay thắng kiện mới được trở vô làm sau mấy năm bị treo giò vô cơ. Nhờ thầy gan dạ giúp tôi ngày nay khỏi làm lạc và có dịp giải oan cho một công chức có lẽ ở trong tình trạng bị hàm oan, bị hiểu lầm như tôi thở nọ. Thầy hãy để hồ sơ đó lại cho tôi.

Cố nhiên ông H, khỏi bị cách chức, nhưng tôi mất cặp chóc và ba trăm bạc. Nhưng đổi lại trong lòng tôi thấy sáng khoái, dường như cởi nhẹ một sức nặng ngàn cân đè trên tim. Về sau ông S., vẫn được lên làm cai tổng, ông H., rồi cũng đứng lệ về hưu thâm niên vô sự và cả hai không người nào biết việc tôi đã làm. Việc này tôi chỉ tâm tình nói lại với một bạn quá cố là anh Lâm Văn Khôn quê ở Bình Thủy (Cần Thơ). Khôn dạy tôi như vậy:

- Mày lớn gan lắm, dám nói đi rồi nói lại với ông chủ tỉnh. Rủi ông bắt tội mới làm sao gỡ? Mày chưa biết để tao nói lại cho nghe. Tại toà bố Sa Đéc như hiện nay thì:

- Sở thuế thân là ngon nhưt và no đủ nhưt. Cứ tính mỗi bài chỉ (lá thuế) thầy Quì xin năm các thoi, trong tỉnh mỗi năm tỷ dụ có hai chục ngàn dân đình đến tuổi chịu thuế, trong số kể sơ mười ngàn đưa biết điều thì Quì sơ sơ cũng có năm chục ngàn đồng là tẻ nhưt, còn sướng hơn làm chủ quận;

- Sở sanh ý, mỗi tiệm đầu năm đi xét ba tăng, không kể phần ông phó tham biện làm chủ tỉnh ông ta ăn bao nhiêu, bầm hay nhẹ, không cần biết tao đây tao làm thơ ký Uỷ ban, tao kiếm cũng có từ mười lăm đến hai chục ghim;

- Sở xuất khẩu, thuế thân chức, với bảy bang các chú và chà-và anh Quới rồi anh Lễ. Anh Quới ốm vì ít ăn, anh Lễ mập vì tấp dũ, cũng đều có mỗi năm một số huê lợi sướng hơn chủ điền, vì mấy chú Ba Tàu có tiếng là ngọt nhứt;

- Sở đo lường, mỗi chiếc xe hơi thoi không kể, chỉ kể mấy ngàn chiếc ghe trong tỉnh, mỗi chiếc muốn nhập bộ đều có lệ sẵn, chú Năng rồi chú Nam mập thầy, nhưng họ xách thước đi đo rồi tính thuế mà không được bao nhiêu khó bì tụi tao làm bài chỉ thuế thân và làm sanh ý ba tăng;

- Sở giữ bộ trâu bò, cũng thế. Thầy ký Có coi về bộ này có tiếng là ke ré các rắc nên thiên hạ gán cho thầy danh từ “thầy ký bộ trâu”, thì đủ hiểu; tiếng tuy nghe xấu nhưng được nhiều tiền; quanh năm có mấy trăm ngàn, đồ đồng mỗi con một đồng bạc.

- Sở công nho làng thì ai cũng biết làng muốn khỏi bị làm khó dễ vì làng có cách ăn của làng thì cũng phải chia lại với ông phán Kinh, tuy ông là người có đạo đức, mỗi sáng mỗi đọc kinh mỗi chiều mỗi đạp xe đi nhà thờ;

- Sở hành chánh về ông huyện Học, là oai nhứt vì tay mặt của ông chánh tức gằm mặt trời tuy nắng tấp có khi có chùng nhưng lâu ra lâu vô cũng do ông huyện. Xin giấy sấm sủng xin vô bộ dân Tây thì chai vì đều người biết chuyện, nhưng mấy ông hương chức muốn được vinh thăng huyện hàm, phú hàm, hoặc muốn tiến cử làm hội đồng tỉnh hay cử làm sung biện, ban biện, phó tổng đều phải đội mâm có sắp nhiều bộ lư hoặc cỡi voi đến nói chuyện, lư và voi là giấy bạc một trăm buổi ấy, không dám dùng tiếng lì xì sợ nhẹ thể quan, và dùng danh từ “dâng bánh sắp”, nghe như lễ cúng thần;

- Sở điền thổ gọi là sở địa bộ, ông huyện Đánh có tiếng là thanh liêm, nhưng cũng không tránh được nhà giàu họ tự dâng quà cáp khi gạo thom đầu mùa, khi khác cam bưởi, xa-cu-chê hoặc cho mượn xe hơi hay khi ông lên chức đi lễ thăng quan thật hậu; ông không đòi nhưng tại dân muốn, từ chối là thất sách vì e nổi méch lòng, mất tiền thì có, mấy lầy dư tụi nó la làng. Lâu lâu có một dịp thì hưởng, mấy lại làm cao không chịu tấp, mấy thăng làm mặt thanh liêm là mấy thăng đại. Mấy tướng mấy ở sạch, sẽ có người khen, mấy không biết ông Bartoli tấp có danh, ông đã úp bộ cho rằng từ chủ quận đến lon-ton toà bố đều ăn hối lộ. Chính ông chánh Bernard trước kia có vợ Việt còn ăn công khai hơn nữa, ông có sấm một chiếc tam bản cho linh chèo để dành rước từ bên sông mé chợ những ai muốn sang sông qua “nói chuyện” với ngài thì khỏi tốn tiền đò, và ngài nhận lễ tại trong dinh cho thêm phần kín đáo, ngài mập cho đến mặt bàn phải khoét lỗ

chứa cái bụng nước lèo ngài mới với ký tên tới mặt giấy tờ, khi đi tiêu phải dùng khăn bàn lông kéo như kéo đờn cò chớ tay ngài với không tới tròn, và khi lên thang lầu phải có hai tên tùy phái đỡ cái bụng phệ nâng lên thì ngài mới bước lên nấc thang được, y như trên sân khấu lúc Đồng Trác bước lên xe loan hay lên ngai rồng. Riêng ông chánh Le Strat vẫn ngạo mạn, gọi mấy thầy toà bố là lòng tong cá chột và gọi mấy ông chủ quận là cá xà cá mập toàn loại hoặc ăn dơ hoặc ăn hám. Một mình mấy muốn sạch quả là ngu hết chỗ nói. Muốn sạch muốn tu thì lên núi Tà Lon hay núi Cô Tô. Ở chợ phải theo chợ và ở đâu cũng vậy luôn luôn phải biết tùy thời. Mấy muốn sạch trong đám dơ thì hoặc mấy sẽ bị chúng ám hại cho á khẩu, hoặc thét rồi mấy phải dơ theo chúng thì mới được yên thân.

Khôn dứt lời cười xoà rồi bỏ qua. Nghe vậy tôi nhớ lại mới đó có một hôm, tôi làm thơ ký thị sự đấu giá cung cấp xăng nhớt cho địa hạt, có ông bang Lý Ứng thay vì đóng vào ngân khố tiền ký quỹ hai chục đồng, bởi gấp quá nên ông ghim một tờ giấy bạc trong bao thơ như vậy là thập lệ, khi mãn cuộc đấu, ông Lý Ứng không thầu được nên xuống phòng bút toán đòi tờ giấy bạc lại; tôi trả lời rằng tôi không thấy, ông và tôi nói chuyện dang ca rồi đưa lên ông chánh đối nại, tôi ý y không nhận số tiền này, nhưng ông Bartoli đưa chúng tôi trở lại phòng đấu giá, chỉ giỏ rác, tôi cúi xuống lượm phong bì Lý ứng thì quả trong bao thơ đã xé còn tờ giấy 20\$ vàng. Ông Bartoli cười bước trở về phòng, vừa nói: “Je croyais que c’était pour vous?” (Tưởng đây là tiền dành cho thầy!) Cha mẹ ôi! Té ra ông lại hiểu tiền ấy không phải là tiền ký quỹ mà vốn là tiền lo lót cho thầy thơ ký Ủy ban và vì ông có cảm tình với tôi nên cố làm như không thấy để tôi có thì giờ thu lượm lại, nếu ông ghét tôi thì đã dựng chứng và làm khó dễ tôi lúc khai mở bao thơ kia rồi.

Bức công văn xin sa thải, ông Pech ký ngày 23 tháng mười một, đến cuối năm ông còn mở tiệc tiếp tân đãi sâm banh hơn viên toà bố và chủ quận. Nhưng sau tết tây ông ngã bệnh rồi đột ngột từ trần trên đường Grall ngày 11-2-1930, vì bệnh đau tim bộc phát.

Từ đó tôi dửng dưng. Tôi vẫn hư, nhưng chỉ muốn hư một mình và không muốn kéo ông bà cha mẹ hư theo. Năm 1931 tôi được ăn một phần gia tài của bà Phủ An để lại. Tôi trở nên khá đến dư giả thì còn ăn lúc nhúc làm chi? Tôi muốn ăn cho đáng ăn ngật nổi không ai cho. Sau này muốn rồi nên từ chối luôn chớ cái hư vẫn còn chất chứa trong bụng.

Những trang trên tôi viết về vài cách thức nhận hối lộ của cuộc đời công

chức trào Pháp thuộc. Tại tôi sống dai chưa chết, nay nghe tiếng bắc tiếng chì cũng đáng, nhưng cũng phải để cho mình oan, không phải cả thầy đều hồng hết. Ngày nay tôi đã về hưu, không khác một thằng chết đuối được cứu sống, cho mặc quần áo ấm ngồi dựa mé sông xem ke khác còn chơi với trong cuộc ba. Đọc lại bài “Lão ky qui y” của ông Tôn Thọ Trường, tôi lấy làm cảm xúc với hai câu kết thúc: “Ngoảnh lại lâu xanh thương những kẻ, Trầm luân chưa thoát nợ hồng nhan”, bất giác tôi xót thương cho thân phận các cán bộ quốc gia bây giờ, quả là cười đau khóc hận. Ngày xưa công chức đủ đờn mập thầy, bơ sữa tràn trề, lương tuy ít nhưng nhờ đồng bạc lớn, sống còn hơn điền chủ bậc trung. Ngày nay tội nghiệp cho ai, lương mấy chục ngàn nghe lớn mà bao gạo đã hơn hai chục. Xấp ve như rệp đói mà khi cần, nắm đầu bắt gác phòng bầu cử, com nước tự túc lấy, đông quá ai nuôi cho hết; đến khi tức giận, nắm đầu ra chửi. Cũng may chửi đồng vì còn phòng sau này xin mây một lá thăm. Ai ăn bám ở đâu no béo thì nhìn công chức thấp bé giả như không biết và chỉ biết nghe chung. Cũng may khi chửi, nói động đến con Lạc cháu Hồng, thì đưa chửi với đưa nghe cũng cùng một dòng giống. Tôi nay xót xa muốn hiểu được nỗi lòng của suốt hơn hai trăm ngàn công chức nhỏ, sống tằm tối tạm bợ khổ cực khắp nơi trong xứ, từ anh phu quét đường, ăn sáng một gói xôi NĂM CHỤC ĐỒNG BẠC không đủ nhét kẽ răng, trưa uống nước lã chiều về thồn ba hột com nguội, đến anh khá hơn một chút, làm việc nơi toà hành chánh hoặc đó là đả tự viên, hoặc đó là thơ ký biên chép, dầu là tổng trưởng bộ trưởng phương diện quốc gia, dầu là phu quét sân rút nước hầm cầu, cũng đều là công bộc của xã hội, nhưng tôi có cảm tình nhiều với kẻ thấp vì cốt tử tôi là một tên phán giả với cuốn sổ hồi hưu tỷ lệ, những chức tôi kiêm nhiệm như giáo sư đại học, quản thủ Viện bảo tàng, tôi đã trả hoặc cho ngủ êm trong hồ sơ không nhắc tới nữa. Các anh nếu có bị chửi, có tôi nghe với, không chết chóc ai đâu mà sợ, chỉ thương hại giùm chúng càng lớn họng càng tổn đức. Tôi đã thấy gần hết rồi. Đưa giựt một ổ bánh mì chó chê thì bị gọi vào trại cải huấn, ông bắt tham nhũng mà quà tết đầy nhà, dưa hấu để thúi, bưởi ngon chất đến tháng hai vẫn còn, gà vịt đầy sân toàn là lễ mễ của môn sanh dâng thầy lấy thảo. Theo tôi, mỗi thuốc rồi giữ luôn quét máy đất tiền, mượn sách rồi quên trả, đều là cách thức hối lộ mà không cho nói trúng tên.

Đời nay không thiếu chi người cán bộ trong sạch vì bầm sinh ghét ăn dơ cũng có, hoặc vì tánh nhút nhát “sợ ông cò” cũng có, hoặc vì tánh “rét-lô” cũng có, nhưng thầy đều kể chung một giỏ cá mè, vì dễ gì phân liệt như và

sạch.

Người nào hết tham lam được ngồi chung với Phật một bàn. Nhưng Phật gõ trên bàn vẫn không tránh được bọn gian tham lại gần cúng vái. Chúng tưởng dâng hoa huệ trắng, hoa lai đơn đất tiền rồi che đậy được lương tâm. Đời nay tà nguy đầy đầy, Phật Chúa đâu thềm ngó. Tu hành mà ăn yến ăn sâm phải đợi bàn tay xinh xinh của mấy bà goá phụ tróc dứt tới miệng, tu mà thích tôm chua. Có ông trước đây tốt phẩm trong hàng lại còn đòi phẩm cao hơn, mặc áo tía chưa chịu muốn đòi mặc hồng y. Mồm ngậm xì gà, ông ngồi xe tốt từ xứ Vãng lên đây thăm em ở trong phủ nội, ông quở vang sao có trang trí vuông phòng dành cho ông tón trên mười triệu bạc, chúng bay hãy đem ghé bố lại đây cho ta ngồi”. Đều là giả dối cả. Cũng cá mè được thể lại dám chê cá chột ăn dở. Hãy đi học lại thuyết nhân vị. Khi muốn xây dựng quốc gia, biết thương tiếc của công, ông tướng võ có phận sự giữ gìn bờ cõi, ông quan văn có trách nhiệm đem cơm no áo ấm cho dân, nhưng chớ quên bớt xa xỉ xuất dương, bớt tiếp tân lãng phí, một tên cu li biết khoá nước chảy dư là tắt đèn phải lúc cũng đủ được cảm ơn. Nhưng người làm lớn rồi ca tụng gièm pha mà cả vú lập miệng em, quên mình trước khi hoá bướm vẫn là con sâu bò lúc ngúc. Nhưng phần tử tốt còn lại: mặc dầu bị lời nặng nhẹ, xin chớ ngã lòng; hãy nuốt tủi quên buồn, trách nhiệm với thế nhì còn đó. Thương hại thay cho kẻ nào nay ăn trên ngồi tróc, quáng mắt ăn tham để gây tiếng xấu mang chung trong giới quan trường.

Lại đành khinh miệt đám nhỏ đàn cai, giẻ rách đỡ nóng tay, lại quên rằng trong một xã hội không khác trong một cái máy đồng hồ, thiếu một con chột nhỏ hay là khi bánh xe con không ăn khớp với bánh xe lớn, cả bộ máy tinh vi đều tê liệt, đừng tưởng mình là kim đàng trên mặt đồng hồ chạy được mình ên.

Sức chịu đựng là một đức tánh tốt của người công chức thấp hèn, quân bị hiếp, nhưng xin đừng thói chí. Vui với gia đình, một ngày kia trời lại sáng.

Tôi bình sanh ghét đạo đức giả mà đành hôm nay nói chuyện triết lý suông. Nhưng mấy ai nghe lời một công chức già đã vào tuổi phé thải.

9. nếp sống quê ta

ĂN THỊT BÒ GIÁ TRÉO Ở ĐẤT SÉT - NHỚ THÁI VIÊM LỢI (HỘI ĐỒNG LÝ).

Tôi nhớ cố nhân thì nay ông đã không còn. Tôi không muôn viết tên các cố nhân từng quen biết và thích nhau, vì có người nói e đụng chạm tới người sống. Duy tôi muốn nhắc nhưng ân nhân của tôi, và con người như sau bây giờ dẫu đót đuổi vẫn kiếm không ra.

Năm 1928, tôi đổi về làm phát ngân viên tỉnh Sa Đéc. Cố nhân lúc ấy làm nghị viên địa hạt, Pháp gọi conseiller provincial hoặc conseiller de province, không có lương, duy mỗi năm có hai kỳ bàn cãi sổ công nho hay việc gì trọng hệ, thì có cấp tiền hiện hữu, mỗi ngày có mặt là mấy chục đồng bạc, có ông chờ để lãnh, ông khác “túa kha” (đại ca) cho lại nhân viên toà bố. Nhà ông ở làng Mỹ An Hưng, nôm na gọi Đất Sét ông là người Minh Hương nhưng nói tiếng Việt rất sành, họ Thái, cao lớn dềnh dàng, đầu hớt tóc ngắn chải dựng đứng kiêu bản chải tẩm ngựa, làm cho vóc người thấy thêm cao. Luôn luôn có một nụ cười trên môi. Khi nào xuống chợ Sa Đéc, ông ngồi xe Hotchkiss mui trần, xe lên cầu sắt ván dội rầm rầm tiếng kèn xe quen làm cho anh em cửu cá trong toà bố mừng như trúng số nhỏ.

Tánh ông khí khái càng cường ưa té khốn phò nguy, điều tôi phục nhất là ông giúp ai ít cho người ấy biết. Tánh ông lại rất ngọt, em út ăn sương mền ông và hằng đeo theo ông, đứa nào cũng giành gọi “Ba, ba” ngọt xớt. Ông vuốt đầu mỗi đứa, miễn cười với ông là có tiền lì xì, nếu ông vuốt má thì lì xì càng hậu, nếu ông vỗ, khều hay đập tay nhẹ nhẹ vào chỗ bàn toạ tròn tròn của đứa nào thì miệng ông vừa cười vừa xin lỗi vừa móc bóp lấy ra một tờ giấy con công (năm đồng bạc thưở đó) dán vào mỗi và cấm không cho cám ơn một tiếng nào.

Tỉnh Sa Đéc tuy chu vi nhỏ bé hơn các tỉnh khác của miền Nam nhưng đặc sắc xinh tươi rất xứng với mỹ danh người Pháp buổi trước đã tặng “le jardin de la Cochinchine” (vườn cây ăn trái của đất Nam kỳ). Ngày nay vị trí quân sự và hành chánh đã biến Sa Đéc trở nên một quận lỵ phụ thuộc hay sáp nhập với tỉnh Vĩnh Long, hay là đã phục hồi nguyên vị như trước, việc này cũng như việc tỉnh Bạc Liêu ra sao tôi xin miễn nghị nơi đây vì tôi đã về hưu và không theo dõi được. Bài này tôi chỉ muốn xoay về nếp sống dân ta và nếp phong lưu lối xưa của miền Nam mấy chục năm về trước.

Với một xứ vén khéo bao bọc bởi con sông Tiền Giang nơi hướng đông và sông Hậu Giang nơi hướng tây, bây giờ bị xén bớt quận Cao Lãnh cũ để

biến thành tỉnh mới Mộc Hoá, thì chu vi Sa Đéc càng được thu gọn làm một vùng rông rạc máu Việt và dân cư càng ít lại máu Tàu máu Miên hơn các tỉnh Hậu Giang khác.

Lối năm 1927-1935, Sa Đéc nức tiếng là một tỉnh cứng cõi dám ăn dám nói dạn dĩ nhứt ở Nam kỳ. Nhơn vật đời đó trong tỉnh gồm những người đọc đáo, sức học Pháp văn rất cao, tỉ dụ ông Đốc Tràng, ông Đốc phủ Lê Quang Hiền, nho học có ông Cử Võ Hoành, ông Đặng Thúc Liêng, khí khái xã giao rộng có bác sĩ Phạm Văn Ngời, ăn chơi tài tử thì có hội đồng Hồ Quang Cảnh, và ông nghị viên Thái cố nhân mà tôi mền tiếc nhắc lại bằng bài này. Tôi miễn kể những nhân vật khác như ông Huỳnh Thuận sanh ra cậu Huỳnh Thủy Lê, như Nguyễn Văn Thắng làm xã trưởng được phong huyện hàm, dám ăn chơi và vì có một bóp phoi lớn hơn của bất cứ ai nên chúng tôi tặng riêng là ông huyện “Nóp”, cũng người xứ Đất Sét. Đặc biệt là các nhà này đều nấu ăn khéo léo; mỗi nhà ngon hay mỗi cách. Như muốn thưởng thức món heo con đút lò thì chỉ cụng bị nước đá rồi ghé lò gạch hội đồng Cảnh ở mé sông cái, đường lộ Sa Đéc xuống bến đò Mỹ Thuận. Tính coi heo cúỉ thuở ấy giá con rẻ hơn con gà con vịt đời nay. Một con heo sữa (cochon de lait), nhắc đến bắt thèm chảy nước miếng, một con vừa sức ăn của ba bốn người mạnh ăn mà giá chưa đến ba đồng bạc (3\$00) đời ấy, con nào ngon lành và đã trông giá bốn đồng ngoài là cùng. Cũng thời ấy, một đĩa lớn tại nhà hàng danh tiếng Sài Gòn là nhà Yeng Yeng, một miếng thịt heo con bằng ba ngón tay dọn với rau cách xon (cresson) và quay theo điệu ma ni, Phi Luật Tân gọi là “la Manille”, ngon hết cỡ mà giá chỉ có bốn cắc bạc (0\$40)! Nhưng ông hội đồng Cảnh Sa Đéc còn có cách cho mình ăn một món heo quay còn ngon hơn nữa. Số là mỗi lần hàm ruột lò gạch, khi đến kỳ dứt chụm lửa vì gạch đã chín gần lấy ra khỏi lò được, khi ấy ông ngồi xe nhà Hotchkiss chạy lại toà bố rử anh em cừu cá bọn tôi đến tận lò gạch thưởng thức món heo quay đặc biệt này. Mỗi lần như vậy tôi biết chắc sẽ cúng lót đường, sẽ thua thín cẩu ít nữa là đôi ba chục bạc nhưng tôi không bao giờ tiếc tiền để phải nhịn một thú ăn chơi không còn nữa. Tuy theo số quan khách, ông sẽ sai gia đình làm heo sữa đút lò (xin nhớ đây là lò gạch). Trước tiên ông bày tiệc rượu khai vị, luôn luôn sang trọng và đúng một thuở ấy là rượu cognac Martell pha với nước có hơi bọt hiệu Perrier, ly thật đúng độ một công-xio-ma-xiông (consommation), cục nước đá cho thật trong và thật lớn lâu tan, nên nhớ lúc ấy máy lạnh frigidaire chưa có nhiều

và cũng chưa có điện để mà xài cho đủ. Mỗi bàn có bốn thực khách thì ông phòng hờ nguyên một con heo sữa, heo cạo gọt sạch lông rồi, mổ bụng lấy đồ lòng để riêng khuya nấu cháo, sắp heo lên đĩa bàn hột xoài (hình bầu dục) đặt lên mâm cây kiêu Tàu hình chữ Nhựt, xong rồi sai trẻ lập thế thần dùng ván để mâm heo lên, cho mâm chun tót vào giữa lò gạch còn nóng rồi để ván và mâm lại đó, xong xuôi rồi bít cửa lò lại thật kín, để như vậy day qua trò tiêu khiển khác. Trong khi hơi nóng còn lại của lò chờ lấy gạch ra, “luyện” mấy con heo sữa, biến lớp da non thành món ăn giòn khừu, và biến các giò căng móng thành những món nhăm nhi giòn rum và biến thịt heo tở thành thức ăn ngọt lịm thơm phung phức thơm mùi ngũ vị hương pha với mùi tàu hủ đỏ và chao đỏ của các chú Ba Tàu sành đời. Tôm đã tươi đang nhảy soi soi, con nào con nấy xách nặng tay, gạch đầy đầu, cắn vào miệng béo vô song, thêm được gió đồng thổi lai rai, lại nữa giá rẻ ôi là rẻ, ngày nay nhắc lại y như là nói dóc.

Thái cổ nhân mời ăn tôm trên ruộng nổi nước thì phải biết: Bữa lên Đất Sét chúng tôi đi hai xe: chất chông gần hai chục lạng, toàn là bọm “phá cửa” tức bọm mạnh ăn, giỏi tài nuốt sạch đĩa mà không biết nhậu, rất thú nghịch với bọm ve chai “ăn thì ít mà nốc như hũ chìm”, mãi ham nói mà quên đĩa và tô đã bị bọm kia vét ráo. Như đã nói, vì chưa ăn bò giá tréo, nên Thái huynh không đưa chúng tôi về nhà, và dành buổi viếng Thái gia trang vào một dịp khác.

Hôm ấy, Thái viên ngoại cho kết ba bè ghe tam bản, cứ hai chiếc kết làm một bè, trên có thả ván dày rút trong lằm lúa hay dùng làm mặt bè thật bằng phẳng ước sức khiêu vũ trên ấy còn được ba đoàn ghe đậu làm ba điểm hình tam giác, đoàn thứ nhứt có trái chiếu dành cho các tài tử hoà nhạc và ca các bài cải lương trữ tình, thật du dương; đoàn thứ nhì gần đoàn trước trên mặt ván gỗ có để hai bàn vuông có đèn khí đá treo sáng rực và đây là đại bản doanh của tám tay thiên cử mặc tình “tung thiên” hay “tiêu con sấm cây”.

Một đoàn thứ ba đóng đô một nơi khuất tịch tuy vẫn tham gia cuộc chơi nhau đây là tiểu địa ngục dành cho khách muốn “bắt cặp” tách rời ra bằng xuống để thám hiểm Thiên thai, vì trên hai xe chúng tôi vẫn có nữ tiên Chợ Cồn tháp tùng, và đoàn tam bản thứ ba này chúng tôi đặt là nơi dành làm thi phú và chỗ đi tìm vắn khó. Ngoài xa và chung quanh ba đoàn này, dăng

dăng theo bờ mẩu ruộng, thấy làm đóm những sao, xem kỹ lại đó là đoàn thuyền con của điền phu biển làm ngư phủ, đua nhau câu tôm để hiến cho chúng tôi thưởng thức. Thuyền nào câu được khá nhiều thì đánh một hồi chuông “thùng thiếc” ra hiệu. Chúng thủy thủ của ba bè tam bản đoàn nào lẹ tay thì chống ghe bè lại đó lấy tôm về, đoàn nào chậm lụt thì rán chờ dịp khác. Trên mỗi thuyền kết bè đều có sắp đặt sẵn, nào lò lửa để nướng tôm, nào rau sống cả mấy rổ lớn, nào bánh tráng, bánh đa cả mấy chồng, có thứ để khô có thứ nhúng nước sẵn để quan khách dùng tùy sở thích. Về nước chấm có đủ mấy thứ: thứ nước mắm nhĩ Phú Quốc gọi nước mắm hòn, thứ tương Tàu, thứ tương ta, cái thứ tương đặc biệt chuyên môn của nhà anh Tám Hoài trình bày ra đây, làm bằng tương Tàu pha chế với cháo nấu bằng khoai môn để dành chấm chạo tôm và nem nướng, có thứ thật cay và thứ không giảm ớt, cho tới ngày nay tôi chưa gặp một bữa tiệc vui và chu đáo đến bậc này. Mặc khách mặc chủ đua nhau giành giật tôm còn nhảy soi sỏi rồi tự mình nướng lấy mà ăn, người nào xấu chúng đỏi thì tự chống thuyền đi tranh đấu tôm tươi của những xuồng vừa câu được, kẻ nào làm mặt quân tử đỏi chúng dâng tới miệng thì hãy chịu khó ngồi cười gượng nuốt nước bọt ngó người khác ăn, nhưng đỏi quá họ cũng làm càn, thét rồi cũng ra tay giành giật như ai mới đủ no, quên mình ban nãy còn là dân chi phụ mẫu mà nay trong cảnh đồng vắng đêm thanh đã lộ nguyên hình là Trư Bát Giới trong Tây Du đang đùa giỡn, xa bà xã, với mấy con nhện quê ở Chợ Cồn và ở ngã ba đường Vĩnh Long nơi quán mò côi Ba Chi! Thiệt là một bữa cơm tập thể bình dân răn đời: “Làm cách sạch ruột làm chuột no lòng!”.

Tôi đã nói ngày nay tôi còn mến Sa Đéc vì chẳng biết sao từ ấy đến nay tôi ăn tôm nướng đã nhiều nơi nhưng chưa gặp nơi nào chế nước mắm chấm ngon như ở Sa Đéc.

Tôi đã nói tôi còn nhớ mãi tình nhỏ Sa Đéc thân yêu, vì tôi có cảm tình nhiều với xứ này là nơi tôi đầu quân sau khi làm sáu năm nơi Trường Máy Sài Gòn, và một lẽ là vì tánh tham ăn thức ngon mà Sa Đéc có nhiều:

a) Món lạ miệng là nem nướng chay làm bằng chuối chát tẻ cho thịt heo nhưng khi tương chấm thật ngon thì món nem nướng chay này có thua gì nem nướng Huế. Tôi từng nếm món này tại nhà thầy cai cố đại hơn Lê Văn Kinh cựu cai tổng (Cả bè cạn) An Thạnh hạ, và mỗi lần nhớ gia quyến này là nhớ các bạn cũ: Lê Văn Chiếu, Trương Tấn Ngân,

b) Món ăn dễ làm, chỉ cần có tép thật tươi thì đủ ngon là gói cuốn bánh tráng, nhưng gói cuốn nhà anh Hồ Văn Thông, ngoài gọi anh Năm Chuột, làm xếp quán đóc phu lực lộ Trường liên nên cũng gọi đóc công Chuột, gói cuốn này thì tuyệt. Anh Năm cố nhân là người tốt, tánh tình vui vẻ, miệng ăn trầu tít toét khi nói tiểu lâm phun nước miếng phèo phèo; nhà anh Năm ở ngay sân chợ Tân Quy Đông, ba căn trệt là nơi tụ hội ngày đêm của bọn này, khi thín cầu khi nhậu nhẹt. Anh Năm cố nhân cho tôi mượn tiền, giúp đỡ ngặt nhưng tôi nhớ như chén cơm Phiếu mẫu,

c) Món ăn đặc biệt làm bằng tôm quết thành chạo bó mía nướng và một món gói tôm gọi tôm bóp thầu, thì tôi dám chắc, không đâu ngon bằng nhà anh Hồ Văn Hoài, nay còn mạnh khỏe nhưng đã già lắm, trên tám mươi, ngoài gọi Phán Hoài, Tám Hoài thuộc vọng tộc họ Hồ ở Sa Đéc cố cựu.

Con bê tơ được thui vàng lờm và hiện đang được lăn tròn trên một ống trục sắt quay vòng vòng trên lửa than cháy riu riu, hai đầu cây trục đặt trên bốn cây tre đòn đặt giá treo hai cây mỗi đầu, nên gọi “bò giá treo”. Chất mỡ béo của con bê rơi xèo xèo xuống than hồng làm chúng tôi tỉnh hồn lại. Mùi ngũ vị hương và mỡ khoét phát vào mũi từng luồng gió làm cho quan khách tỉnh minh thêm, ai sao mình vậy, tuy bước không mấy vững, nhưng thấy con bò thui đang nóng, kẻ bên có để sẵn dao thớt, thì làm thế nào, cũng phải lết cho tới đó làm một mách cho được mới nghe? Ai thích ăn sống cho thêm bổ, sống vừa vừa hay ăn thật chín thì tùy ý cứ lựa chỗ nào mình thích, lấy dao theo cắt thịt tại chỗ. Nhưng chưa ăn được. Khổ một điều là nước mắm chấm lại để nơi góc xa đằng kia, ai gấp muốn ngón thịt lạt lẽo thì cứ việc; bằng muốn ăn mặn mời thú vị thì lại phải cất bước đi theo đường do viên ngoại qua cầu khập khiễng và rón đi tới chỗ có nước mắm nêm tỏi ớt hay nước mắm hòn có cả cuống chanh thơm, hoặc nước xì dầu, muối tiêu, Maggi đủ thứ. Chúng tôi khách dự tiệc, kẻ mặc âu phục, kẻ vận quốc phục, mấy ông quản và cai đội lon ton toà bố thì mặc quân phục ka ki vàng, đều được dặn trước phải giữ làm sao đi cho ngay ngắn, nhứt là giữ đừng té xuống nước, rui sa chân lợt xuống mương cau, không được bỏ cuộc và phải leo lên lộ đi trở lại trên con cầu thử thách này, người nào bỏ cuộc sẽ được tặng là đàn bà mặc yếm, còn thua các cô đứng gác đầu cầu, và mặc ý đã thua cuộc thì hãy làm Tư Mã Ý, nhục nhã lại ngồi chờ nơi chòi bố. Nhưng

đại phàm đã có rượu làm nữ, thì có ai mà chẳng lên mặt anh hùng? Ông Lai Vung mở đường dẫn đạo, theo sát chân viên ngoại là hướng lộ viên. Viên ngoại tửu lượng có thừa, lại nữa biểu diễn tại sân nhà, nên mấy đời làm kế của ông đã sắp đặt.

Ông Lai Vung khoan thai bước đến cây cầu thứ nhất thấy có bản nhỏ đề một chữ “Đông”. Kế bên cầu một cô trẻ nhút trong hàng bái tiên, đầu để tóc ngắn như sinh viên mới ra trường, nhoèn miệng cười duyên và lấy kẹp sắt gấp khăn nóng hấp trong nước hoa thơm cung kính dâng lên trước mặt. Ô! Hay quá! Mặt đang hồng vì rượu, có sẵn khăn nóng rút hơi men ra bớt thì có gì sượng bằng! Ông Lai Vung miệng nở nụ cười tươi lại như buổi thanh xuân, chỉ tiếc bị mấy cái răng bít vàng làm giảm bớt cái nho phong đạo cốt. Ông với lấy khăn lau mặt lau tay rồi bệ vệ trả khăn lại cho gái, chậm rãi bước qua cầu trót lọt. Qua tới đầu cầu bên kia hiện ra một nàng tiên đẹp không thua nàng trước, tay cầm trống nhỏ gióng lên ba tiếng thanh thanh, báo tin cho hai vị tiên nơi cầu kế đó dự bị đón tiếp những chàng Lưu Nguyễn. Cầu này thấy đề chữ “Bắc”, tức đi vòng tròn từ đông sang bắc. Một nàng hoa khôi duyên dáng chực sẵn trao cho khách một ly nhỏ Cognac séc thưởng công đi ngay ngắn, hé miệng cười duyên mời quân tử cạn bôi. Không uống sợ mất lòng, rán uống mà thuyên tình đã chở đầy rượu mạnh. Khách uống rồi tiên bên kia thân ly lại trả về bên này như cũ: miệng chúc câu “Quý nhơn thượng lộ bình an”. Thấy cách tiếp đãi thanh nhã như thế chúng tôi đi đằng sau càng nôn trong bụng, trông mau đến phiên mình khều một cái, thưởng thức chung rượu cô gái đẹp dâng đến tận môi. Ông Lai Vung bước đến đầu cầu thứ ba chữ “tây” để trước mặt. Nơi đây có một cô tuổi độ đôi mươi, cổ tay tròn như ngọc chỉ, với lựa trên bàn một miếng bánh trắng, một mớ rau thơm, lễ phép dâng trước mặt, liếc mắt đưa tình như mời mọc: “Xin quan hãy đi lại gần con bê! Xin quan tự lựa lấy miếng nào quan thích, cắt lấy và tự mình thưởng thức, chúc quan ngon miệng!”. Nhưng ăn thưởng sao được vì chưa có nước mắm chằm kia mà! Ông Lai Vung sấn bước đến ải chốt là cầu hướng “Nam” nơi trấn thủ của cô Mười Cự, nữ tiên chúa đông. Cự tiên cô vì cầm đầu nên giữ phần chủ chốt, quốc túy là nước mắm, không có để chắm thì miếng thịt lạt lẽo nuốt sao vô? Nhưng khỏi lo, ở đây như đã nói, có đủ thứ nước chắm từ mắm nêm thơm ngọt đến nước mắm hòn đặc biệt. Rồi trở lại Đông kiêu số một, có nước hoa rửa tay, có khăn thơm lau miệng, rồi qua Bắc kiêu lấy rượu, qua tây kiêu nhận thịt, qua

Nam kiêu chắm vào nước mắt, thưởng diệc món thịt bò giá treo! Như con rắn cắn đuôi, khách và chủ đánh trận đàng xà được ba vòng vô sự, người nào người nấy đều hân hoan, cao hứng đến tột độ, cười nói như bắp rang, cả thầy đều khen ông viên ngoại có một sáng kiến mới mẻ, và đãi ăn cách này, dầu có té xuống nước dầu bị tiên cô lấy nhánh huệ thương đòn cũng sướng! Vừa nghĩ thắm đến đó, bỗng nghe một tiếng bõm, day lại xem, té ra đội hầu cận ông Chánh tên gọi Quản Tiên, đã thao xái (khởi đầu), trượt chân xuống ao sen. Cả đoàn đều dừng lại cười rộ, chờ bác quản leo lên, thối bộ lại đầu cầu, cô gái, quên tiên cô nhỏ, quỳ xuống lấy khăn sạch lau giày, vuốt y phục lại ngay ngắn, ông quản không lộ vẻ giận, bước lên cầu đi thẳng qua bên kia, một cô khác giả bộ trách yêu, lấy nhánh huệ tươi gạt nhục bàn toạ ông như tuồng tiên quở sơ người vụng về. Cả bọn đều cười lăn chiêng, ông cũng cười theo, vui vẻ cả đám. Nhưng qua khỏi cầu rồi, ông quản không được thưởng ba tiếng trống chúc “thượng lộ bình an”, lại nghe ba tiếng gõ tang (gõ vào thành trống) quả nhiên báo tin có người bị phạt y như tử lệnh sẵn có. Trong lúc ấy chủ và khách đều hừng chí hăng say vì rượu không khác con gà đá độ, mê trận đá quên thôi. Nhưng đến đây ông viên ngoại là người giàu kinh nghiệm, không kéo nhây cuộc vui và để tránh tiếng lằn khân sàm sỡ. Ông mời quan khách bước vào nhập tiệc nơi nhà mát. Con bê thui được triệt xuống, xẻo thái ra nhiều đĩa lớn và dọn chung lên bàn với món cháo lòng bò đặc biệt ăn với gừng cay, lòng non lá lách, khăn bàn xương sụn gân giòn. Tiệc kéo dài với những sòng thín cầu và xì phè đến gà gáy sáng chưa thôi.

Khách ra về còn tiếc, quên hết chuyện ông quản bị đòn, nhưng về nhà rồi ai nấy đều giấu nhẹm việc cùng tiên sống phó hội, duy vẫn, khi gặp nhau khen mãi buổi cháo giải lao và con bò giá treo Thái Viêm Lợi có tiên chuốc rượu. Tái bút - Mãi về sau, gặp lại Thái cố nhân, ông nói hôm ấy, chúng tôi là cá chốt lòng tong, nếu có té xuống nước không xấu, vì là ngư thủy tương phùng! Ông chỉ mong bực dân chi phụ mẫu, hạng cầm cân nảy mực rơi xuống mới là khoái. Tuy vậy dần mặt chơi một chút cũng đủ, không nên chọc họ giận mịch lòng. Ông nói trong Nam, không thiếu gì thú ăn chơi kỳ thú, như miệt Sóc Trăng, Hoà Tú, cá lóc nướng trui, bó đất sét nguyên con luôn và vảy, chim se sẻ, chàng nghịch, ốc cau, để nguyên và lông, lấy đất sét bó lại, thầy vô đồng rom đang cháy để canh lúa ban đêm, khi rom lụn tàn, lấy ra đập vỏ đất, lấy thịt kẹp bánh trắng chắm nước mắm ăn ngọt xớt

không gì thú và ngon bằng.

Cũng như thịt bò, thịt trâu, khi ngã ăn không hết, để nguyên đùi vùi vào đất bùn sạch, chỗ có nước chảy mạnh, tí như mé sông Cái, dầu để mấy ngày thịt vẫn tươi, khi lấy ra ăn vẫn mềm và ngon không thua khịt ướp trong tủ lạnh.

Ở miệt Bình Dương (Thủ Dầu Một cũ), nơi vườn măng cụt, sầu riêng, còn một thú lạ là treo thịt bò nguyên đùi hay nguyên xúc thịt phi lê lớn lên cây có kiến vàng nhiều, kiến này đánh hơi thịt rập lại bu đeo, trong chốc lát kiến vàng chích nọc có chất acide formique vào thịt, đừng thấy vậy mà gớm, độ nửa tiếng đồng hồ cục thịt trở nên mềm và đã chín tái, cứ để vậy, theo từ miếng nhỏ ăn với rau sống bánh tráng mắm nêm, đã thơm ngọt thiên nhiên lại không có mùi mỡ dầu lâu tiêu như cục bít tết xe nhãn (bifteck saignanl) hay thịt chiên Chateaubriand, vừa cầu kỳ, vừa khó chiên cho đúng, khéo và ngon.

Nhơn vật Sa Đéc phần đông đều nhả và thảo ăn. Thái cố nhân là một. Khi tôi xin về làm việc tại tỉnh nhà, ở Sóc Trăng, tuy được gần cha mẹ, vui bề thân tình mộ khan, nhưng lòng hằng gởi về tỉnh nhỏ thân yêu Sa Đéc.

Khi tôi đỏi về Sài Gòn lồi năm 1938-1943, tôi có gặp lại Thái cố nhân lên trị bệnh nước tiểu có đường. Chúng này lúc đó vô phương trị. Tôi khóc ngày nay vẫn khóc, tiếc người anh cả phong lưu hiếm có.

10. Một công chức đời tây

Mỗi thế hệ đều sanh ra lớp người của thế hệ ấy, xấu có tốt có không nên quơ đũa cả nắm. Công chức đời Tây, không phải là hoàn toàn hư tệ, lại tôi là người chi mà dám phê bình người đồng một thế hệ với tôi?

Duy kể về bức bối, tôi thấy ông này có lẽ làm điển hình được.

Ông là người duy nhứt ở toà bố Sa Đéc nói trọ trọ khó nghe, người ta thấy ông hút thuốc lào nặng, nên nói ông ở Huế vào đây, nhưng tôi không rõ cho lắm, duy biết trước kia ông có đi lính cho Pháp, có sang Pháp làm thông dịch viên cho đạo binh lính thợ không chuyên môn, Pháp gọi ouvriers non spécialisés, viết tắt O.N.S, là vì lính này đội cát-két giống mồng chim chào mào, nên được tặng là lính chào mào nổi danh là vô kỷ luật, giỏi tài ăn quịt nói phét, mỗi mỗi bắt chước lính Tây: giựt tiền của gái làng chơi, mà không có cái gì xấu mà họ chừa, vì ý mình có sự ủng hộ ngầm của quan thầy Tây mà họ là tôi trung thành từng giúp một tay làm việc nặng nề như khiêng vác trong trận giặc đê nhứt thế chiến bên Âu châu (1914-1918), khi đám giặc này tàn, họ vỗ ngực xưng đã từng chống giặc Đức giúp Pháp giữ an bờ cõi.

Để thưởng công, ông này được cho nhập ngạch thư ký soái phủ Nam Kỳ (secrétaires du gouvernement de la Cochinchine) và bổ nhiệm ông về toà bố Sa Đéc, lồi năm 1932. Ông người cao ốm, trạc tứ tuần, có vợ là người rừng Nam, bà nầy nhan sắc tầm thường nhưng có vốn liếng khá, chuyên nghề cho vay đặt nợ, khi đến Sa Đéc vợ chồng mượn phố ông thầy thủy Ngõi, nơi đường Vĩnh Phước, gần chợ Tân Phú Đông.

Ông ưa hoang hoác khoe từng ném bom đủ ba xứ Nam Trung Bắc, gặm bánh mì sơn đá, và có công trả thù mẫu quốc ngử với đằm, làm cha Tây! Máy bữa tiệc đám rượu vào, ông khoe gái đằm không khó, có tiền cho là được, chúng cả gan mạo hiểm, mấy ngày lính nghỉ lễ, chúng đi xe đạp ôm chặn nệm ra hành nghề rước khách đủ màu da, bụi cây xó hóc nhà sụp đổ gì cũng trối kệ miễn thù lao sòng phẳng, một bao thuốc lá hay một khúc bánh mì nguội cũng xong! Và có lệ, hằng đôi ba tháng để giữ vệ sinh cho quân lính, thầy đội Tây đưa tính lừng ê kíp vài chục đũa, cho phép đi thám hiểm gái bọ đèn (bordel), nơi đây tòi tàn lắm, xem người như súc vật hay như cái máy, bắt ngồi xếp hàng hai ngoài cửa, tới phiên có súp lê (sifflet) là kéo vào, nhảy lên bàn có gái nằm chờ, một tiếng súp lê khác là nhảy xuống, như chưa xỏ nục kip và nếu sẵn tiền, thì ra ngoài lo lót mua phiên của thằng

túng tiền để vào nhảy kỳ nhì, nhưng việc ti tiện ấy ông cũng đã trải và kể ra không ngượng miệng.

Ngày thường ông ít giao thiệp với anh em trong sở, nên chúng tôi cũng ít biết hành tung của ông ta. Thân chủ của ông là các tay bắt mồi, mấy hương chức xấu nét, chuyên đục khoét giữa đám dân trôi nổi cần có một bài thuế thân hợp lệ để khỏi bị lính tráng làm khó, số tiền lo lót họ không kể là hối lộ và xem là tiền mua bõn mạng như tiền cúng tà ma quỷ sứ.

Đôi về Sa Đéc được năm sáu tháng, một buổi chiều ông ta mới tôi về nhà lấy có bà phán vốn người đồng hương quê ở Sóc Trăng như tôi. Tôi vị bụng theo ông về nhà, trà nước tử tế, bà phán ra nói năm ba câu chuyện băng quơ, việc nhìn bà con xem như bắt thành, tôi từ giã ra về. Dè đâu cách ba tháng sau, một bữa đầu tháng tôi đang ngồi gằn kết bạc phát lương cho các giáo chức tự hội rất đông, bỗng thấy bà phán tay xách dù, xâm xâm bước vào phòng bút toán, không chào không hỏi, nói xán xả: “Thầy hỏi tiền tôi mà đã hai tháng không trả xu nào. Bữa nay nếu thầy không trả tôi sẽ đi thưa ông chánh!”.

Trời đất ôi! Tôi mượn tiền hỏi nào? Tôi chưa biết ắt giáp gì, bỗng ông phán Q., từ văn phòng phó tham biện chạy ra, lôi tay bà phán ra ngoài, nói gì với nhau nho nhỏ, bà ta ra về. Ông trở vô năn nỉ tôi rằng “việc không có gì quan trọng, xin tôi bỏ qua cho. Việc gia đạo của ông, để cho ông xử!”.

Trong lúc tức giận vì mắt mặt tôi lớn tiếng phân bua, nhưng ông chịu tội hết, phần tôi mấy lo phát lương nên cũng tạm gác chuyện đó qua một bên. Sau rõ lại, bữa đưa tôi về nhà là ông lập kế dối vợ rằng tôi là người đi hỏi bạc góp, cần vay hai trăm sẽ trả làm mười tháng mỗi tháng hai mươi bốn đồng, chỗ này chắc ăn vì thầy làm thơ ký phát lương, có chạy đi đâu mà sợ, mà thầy là người hay mắc cỡ, nên không nói; như mình có tiền hãy đưa tôi trao lại cho thầy, rồi mỗi tháng tôi chịu khó nhận tiền nơi thầy đem về cho mình, trong mười tháng là thu đủ vốn và lời rần rắt hai trăm bốn chục đồng, sướng quá?

Bà phán nghe bùi tai lời tiền, ông phán ta đem đồ sông đồ biển đâu không biết, tháng đầu ông trao bà hai mươi bốn đồng y hẹn, qua hai tháng sau không thấy nữa nên bà xách dù đi tìm tôi là vì vậy. Mánh lới ấy không biết

ngày nay các cán bộ tân thời có biết dùng chãng, chớ trước đây công chức đòi Pháp thuộc thỉnh thoảng vẫn mượn để qua con túng ngặt, bắt chấp đã phạm hai lỗi nặng; gạt vợ để có tiền, gạt bạn và bán đứng bạn, không kể gì chữ tín.

Chuyện ông mượn tôi kê nê để có tiền xài rồi cũng bỏ qua. Duy cái cách ông bắt vợ lớn cưới vợ bé cho Ông mới là xuất quỷ nhập thần:

Ông có quen với một cô nhỏ học trò lớp nhứt trường tỉnh, hai người đã khăng khít nhau lắm. Ông muốn đem về cho thêm gần gũi và đỡ tốn, nhưng còn sợ oai bà xã. Một hôm chúa nhứt, ăn cơm rồi ông ngồi ghé xích đu đọc nhứt trình, bà ngồi ván ngựa dang soạn áo quần để vá. Bỗng ông nói tỉnh bơ: “Ở Chợ Cồn mới có một ông thầy bói ở đâu lại, thiên hạ đua nhau tranh tới nhờ ông coi quẻ, tiếng nổi như cồn. Như mình muốn biết tài, tôi đưa mình đi xem, nhưng riêng tôi, tôi cho mình biết trước là tôi không bao giờ tin lời thầy bói”.

Bà phán nghe nửa úp nửa mở, sẵn tánh mê tín, giục ông đưa bà đến nhà. Mấy người chờ xem đều nhường cho hai ông bà coi trước.

Lão ta nói cái gì đều trúng cái nấy, nhà bà có gì kín ông đều biết, vách nứt trong buồng, cột nhà bếp có mấy cái mắt gỗ, ông nói trúng phong phục, bà phục lãn, không biết đó là do một sự cò máy, đức phu quân đã mách trước lão bốc sư. Hết việc bói rồi day qua việc coi chỉ tay. Ông phán đòi về, vì hiện còn nhiều người chờ tới phiên, nhưng bà đã mê trận và xin nán lại coi giùm chỉ tay và gia đạo. Bốc sư chụp tay ông coi trước, khen ông có người vợ nhu thuận và riêng ông có số đào hoa nhưng sự nghiệp của ông đều do bà xây dựng, tuy vậy không có ông thì sự nghiệp ấy cũng khó cầm vì ông có tay giữ cửa? Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn, nhưng dầu ông làm phật ý bà phải rán nhịn nhục thì tai qua nạn khỏi không sao. Xem cho ông xong rồi day qua xem cho bà.

Bốc sư khen bà tướng tốt phúc đức song toàn, bỗng ông chắt lưỡi nói chỉ tiếc lần sanh đạo của bà đức đoạn, thêm lần hào phu thê của ông cũng đứt, hai chỗ này phù hợp, năm nay tháng bảy là hung nhiều kiết ít, e bà qua không khỏi. Và tháng này là tháng năm, bà khá đề phòng. Nói đến đó rồi bốc sư xếp tay bà lại chắt lưỡi than dài. Bà nghe sợ hỏi phăng bốc sư có cách nào giải nguy.

Bốc sư bàn hay là số bà như vậy, nên dùng cách thế tử, cho ông phán cưới vợ bé, lựa tuổi mười bảy tuổi thân ở hướng đông nam, con ấy vô tới tháng đó sẽ chết thay cho bà và bà sẽ bình yên vô sự vui hưởng đến già.

Bà day qua dò ý kiến chồng, nhưng ông phán giấy nầy, rầy sơ bốc sư rằng không biết ý bà phán hay ghen, ép ông có vợ bé chi cho khỏi hư hại gia cang, một vợ ông cân chịu không nổi, bày chi vợ bé vợ mọn, sống chết có mạng, hơi đầu lo xa, bói ra ma quét nhà ra rác?

Ra về bà phải năn nỉ ông suốt mấy hôm, thúc giục ông lắm ông mới siêu lòng sau khi đưa điều kiện bắt buộc bà không được ghen và ông để mặc bà trầu cau cạy mai mới cưới con nhỏ tuổi thân mà ông đã quen từ trước, hết tháng bảy qua tháng tám, rồi tết đến, rồi sang xuân, con nhỏ có bụng., không thấy ai chết cả, bà kêu trời mà không dám kêu lớn, lúc ấy tôi đã đổi về Sóc Trăng, nơi quê cha mẹ, mục kích một ông phán khác cũng đi Tây về, chấp nói với bà quan năm Tây mà ông từng làm thông ngôn nhà ông có treo một cây roi mây, mỗi lần bà đánh, ông vẫn la “chết mấy chưa” và lỗi xóm đều khen ông phán H, rất dữ dám đánh bà trị bà, mỗi khi bà có lỗi.

Công chức lớp xưa không phải đều như hai ông này nhưng điển hình tôi biết hai ông đó.

11. Năm 1930

Nhớ ông Cai tổng Lê Đình Quảng - Mò ốc gạo sông Tiền Giang và bữa rượu cô-nhắc Robin tại nhà ông Cai Quảng.

Với chức công táp toà bố, tôi coi về phát lương bổng cho công chức trong tỉnh, nếu tôi có tiền sẵn, nghề này cho vay đặt nợ là tuyệt vì mỗi đầu tháng chân lương khi phát, không ai khát hay giựt của mình được xu nào. Nhưng lúc ấy có bao nhiêu tiền tôi mua đồ cổ hết, và tuy tôi không ưa giữ bạc sợ thất thoát, sợ bị ám ảnh lấy tiền tử là có ngày vào tù, nhưng cũng nhờ nghề này tôi biết nhiều về nhân vật và địa dư tỉnh Sa Đéc đáng yêu này. Tôi kiêm nhiệm luôn chức đi thu thuế và đóng dấu cân lường trong tỉnh, mỗi năm mỗi thay con dấu, tỉ dụ năm 1929 con dấu khắc chữ L thì năm 1939 là chữ M, cứ thế chuyển đến hết chữ thì trở lại chữ A v.v...; sau khi đóng dấu rồi thì giao cho cò bót đi xét và phạt nhưng nhà buôn mà cân hay lít chưa có đóng dấu chịu thuế.

Trước khi thừa hành phận sự, theo luật tôi phải xuống toà án Vĩnh Long tuyên thệ vì Sa Đéc lúc đó chưa có toà, nhưng toà đã giản dị hoá cho phép tôi gởi lời thề viết, thay vì hiện diện đi hầu, và sau khi nhận giấy toà án nhìn nhận tôi trở nên chánh thức thay mặt luật đi xét cân lường và được tịch thu nhưng lít non, cân thiếu, giúp đỡ cho người dân quê khỏi bị gian thương bóc lột lường thặng, tráo đầu, đong giạ nhỏ dùng cân non.

Kể ra mỗi khi đi như vậy, tốn công linh và mất nhiều thì giờ, công việc trong sở bị bê trễ; nhưng bù lại mấy khi được ngao du làng này qua làng nọ, lục lạo tìm món đồ xưa trong giờ làm việc khỏi bị quở trách?

Đường gần, như tổng Châu Thành thì gởi trát cho cai tổng chi thị các nhà buôn trong tổng nạp cân, giạ, lít tựu tại công sở sở tại cho chúng tôi đến đó kiểm xét, đóng dấu chứng nhận và thu thuế. Mấy lúc ấy chúng tôi làm việc không hờ tay vì sợ con mắt tọc mạch của cò bót dòm ngó và tâu lại chủ tỉnh. Gặp đường xa như lên Cao Lãnh hay qua Lai Vung thì phải dùng xe hơi hoặc tàu máy, khi lấy xe sở công chánh chạy cà rịch cà tang khi nào ông chánh vui lòng cho mượn xe tàu của chủ tỉnh thì đi mau về lẹ và khỏi sợ ăn banh dọc đường.

Thuế cân lường thu vô không có là bao, mỗi lít thu một cắc một (0\$11) mỗi cây cân tạ cân lúa gọi cân bùn còn miễn cưỡng thu hai đồng ngoài bạc, vị chi mỗi làng thu độ hai chục đến hai trăm bạc thuế, nhưng có lẽ phải ép nhà buôn đóng dấu cân lường để tránh nạn cân thiếu lít non và tệ đoan làm giạ nhỏ không đủ ni tác để gạt dân quê trong việc mua bán lúa, kỳ thật tiền thu vô trừ ra tiền xăng nhớt và tiền vãng phản của chúng tôi, gọi tiền xúp (supplément) thì không còn lại bao nhiêu. Về cơm nước dọc đường, khi thì chúng tôi bốn người: một anh cai phu thuyền, anh đội Lê Kim Đơn trước học trường máy, tài công tàu, thầy ký Lê Văn Tốt và tôi, hùn nhau lại mua thức ăn, khi gà rô-ti khi vịt quay, xá xíu, rượu chát trà ngon, đánh chén dưới tàu trên sông cái dưới bóng mát cây bần, cây ngừa, những lúc ấy mới thấy đời công chức lớp đó có nhiều thú vị, nên nay bị chỉ trích cũng vừa, và cũng đáng. Nhưng phần nhiều, dọc đường vẫn có tay nghĩa hiệp, thầy cai tổng hay thầy bang biện đưa chúng tôi về nhà thết đãi, tôi riêng không chú trọng việc ăn nhưng có ý đi tìm đồ cổ và tìm hiểu phong tục mỗi nơi nên ít chối từ. Lúc ấy ông chánh Esquivillon vừa bị công

táp ở Cần Thơ thật kết rồi tự vận, khiến ông bị va lây nay đổi về Sa Đéc thấy tôi có bộ ngay thẳng nên có cảm tình, ông duyệt sổ xăng nhớt thấy tốn kém quá vì đường gần mà trưa nào chúng tôi cũng đều về nhà ăn cơm nước rồi mới ra đi nữa, bởi thế muốn cho đỡ tốn và đo nhọc, ông ra chỉ thị dạy tôi khi đi xa đường cứ neo xe hay tàu lại đó chờ chiều xong việc hãy về cho đỡ tốn xăng, được lệnh ấy không khác nào ông cho phép chúng tôi cứng hừ và bắt đầu cho chúng tôi lợi dụng dùng tàu đi chơi tùy thích lại được tiếng là biết tiết kiệm của công nho!

Năm 1930 chúng tôi dùng trọn tháng năm đi xét cân lường, mỗi ngày đi vài ba làng, như hôm 22-5-1930 chúng tôi xét làng Mỹ An Bình, đến trưa ở lại dùng cơm nhà ông xã trưởng vì ông mời mọc quá, nay quên mất tên ông để mà tưởng niệm, âu cũng là một phần sơ sót. Chiều xét cân làng Mỹ Trà cho đến năm giờ xuống tàu ra về, tới giữa sông lấy cơm nguội và mắm sống ra tự tay xé mắm và bốc cơm ăn, bất giác tự hỏi cái kiểu ăn cơm “xi đày” này của ông bà ta truyền lại hay hễ ăn mắm sống thì phải dùng cơm nguội mới thấy ngon và phải bốc tay mới thấy thú, và cái mốt này thịnh hành nhứt là ở Cao Miên, Thái Lan và Ấn Độ, tức một văn minh “ăn bốc” khác hẳn với văn minh Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản là văn minh “ăn đũa”.

Bữa sau là 23-5- 1930, tiếp tục dùng canot quan chánh cho mượn đi xét cân lường ở Mỹ Xương. Chúng tôi khởi hành thật sớm, mua theo bánh mì nóng và xá xíu mới ra lò, tàu vừa chạy chúng tôi lấy ra dùng điểm tâm, uống cà phê phin, cười giỡn dưới làn gió mát sông cái quên hết nỗi cực nhọc hằng ngày, rõ lại cái hạnh phúc thường theo bên mình chỉ tại mình không đủ thông minh để mà tận hưởng. Ở Mỹ Xương chợ búa lèo tèo, nên xét rất mau, có một mụ xẩm trình một cây cân và mười mấy trái cân, có một cái không đúng cân lượng, tôi đã có ý định tịch thu, nhưng mụ nói một câu ngây thơ với cô gái xinh xinh đi theo: “Tại thằng cha mày, động chút cũng lấy “trứng dái cân” làm búa, đóng đinh cũng nó, đóng guốc cũng nó, báo hại cục chì văng mất, kiếm không ra nay ông này đòi xiết cái trứng dái này đi, về nhà tao làm sao có mà dùng?”. Tôi không nhịn cười được và không đành tịch thu “của quý” của bà, nên nhờ anh em thay cục chì, cân xét lại kỹ càng đóng dấu chứng nhận và trả trái cân lại cho mụ, xem mụ bằng lòng lắm, chỉ nhìn cặp mắt long lanh của cô gái tùy tùng cũng đủ biết hai mẹ con mừng rỡ đến bực nào, và cái làm phúc làm đoan không phải duy cho tiền nhiều là được. Vừa chín giờ sáng, công việc đã xong xuôi, chúng tôi xuống

tàu trực chỉ ra sông cái, mười giờ chúng tôi đậu tàu lại giữa sông nơi đuôi còn, chỉ giữ mỗi người một y phục ngắn gọn để tắm và mò ốc gạo. Đây là một cuộc vui khó tả, biết bao giờ trở lại?

Trong đời tôi đã mục kích mấy lần “còn hoá vực, vực hoá còn”. Tại chợ Còn, năm 1930 còn lộ đá và cầu tàu, năm 1974 cầu tàu đã rơi xuống sông và nước đã khoét con lộ lở mất không dùng được nữa, cũng như mới đây (1974) báo chí đăng tin chợ Kế Sách trợn một dãy phố rút tằm xuống sông không còn thấy vết tích viên gạch nào. Hôm ấy (23-5-1930) tại nơi này, tôi lại thấy cảnh “còn nổi”, tức là cảnh “thương hải biến vi tang điền” như đã đọc trong sách truyện diễn tả. Năm ấy (1930) thuộc địa phận tỉnh Sa Đéc, vừa mọc thêm ngoài sông cái Tiền Giang, hai hòn cù lao nhỏ đứng ra là hai đuôi còn có tên nhìn nhận là Còn Cát và Còn Chà. Mỗi lần có cù lao nổi như vậy, khi nước vừa lấp xấp lội với bụng tới rún (độ sáu bảy tấc bề sâu), đến khi nước ròng giụt uống còn lội tới nửa ống chân, có chỗ tới mắt cá (độ hai, ba tấc sâu) có chỗ khác thấy được đất lé để lên mặt nước, tuy cù lao vừa nổi làm vậy thế mà đã có người đến xin khẩn nơi toà bố rồi, họ là những người có thể lực, hoặc là hội đồng quản hạt hay là tay giàu gộc trong xứ, nghe gia nhơn đi làm ruộng về hay đi thuyền đánh lưới nơi sông cái về đồn có còn nổi, tức thì họ làm đơn vô quan chánh xin khẩn trước tiên. Cũng có khi chính những người sở tại biết chuyện, giỏi lo lót cùng làng tổng xin được giấy chứng lặn đem lên trình quận và quan đầu tỉnh rằng họ là người khai thác từ nhiều năm những cuộc đất mới này. Khi ấy tỉnh bộ trát về quận hỏi lại cho có lệ rồi cấp phát một biên lai tạm thế vì bằng khoán để tránh sự tranh giành của kẻ khác. Sau này hoặc vài chục năm hoặc lâu hơn nữa cù lao nổi cao thành ruộng tốt, khi ấy sẽ có cuộc phát mãi mà chủ tạm được quyền ưu tiên mua với giá đấu cao nhất và làm chủ vĩnh viễn. Trong khi lo chạy giấy tờ hợp lệ, thì người chủ tạm lo bồi bổ cuộc đất và giúp một tay với thợ trời bằng cách cắm ranh cho phân biệt “đất cũ đất mới” và trồng cây dừa nước cho đất phù sa có chỗ mau kết tụ thành đất bồi. Những dừa nước này họ mua thật rẻ của các thợ làm rừng, bọn này ra công đi vớt trái dừa đã mọc mộng trong rừng lá ròi đem về bán lại cho chủ đất, lúc ấy mỗi cây dừa còn nhỏ chỉ độ một xu hai xu một cây là cùng.

Với những trái dừa nước mọc được đôi ba lá ấy, người khẩn đất cù lao mua đem về cấy lúa thưa nơi đất còn, và độ chừng vài ba năm những cây ấy đã bắt rễ trở đọt, mọc khỏi mặt nước cao ngê. Những chỗ đất còn trống, sau

đó họ cấy thêm lác và khi lác bén rễ mọc nhiều thì họ cắt lá phơi khô dẹt chiếu, tức đã có một hoa lợi nho nhỏ ăn cầm canh chờ vài chục năm sau đất có chưa đứng rồi trở nên ruộng tốt, thêm ít chục năm nữa là trồng cây ăn trái lập vườn dựng nhà trở nên khá giả giàu có được rồi. Tính ra từ còn nổi đến thành điền, cũng phải một đời người hoặc hai ba đời chớ không chơi. Nhưng người dân lấy củi lục làm ăn, theo luật “trời sanh trời dưỡng” đâu có sợ chuyện thời gian lâu dài, chỉ biết sống vui vui niềm hy vọng có đất tự tay mình đào tạo. Tôi đã nói trong bài về “bò giá treo”, về bến tàu Chợ Cồn bị nước ăn dưới chum lo đứt một khúc lộ quan dài hơn ba cây số ngàn, ngày nay con lộ còn lại bị nước khoét dưới chum trống bọng, xe cộ đều không dám qua lại trên lộ này vì sợ rủi ro, còn nhà cửa phố xá hai bên lộ này đều không còn cái nào, lớp bị sụp xuống nước, lớp tự chủ nhà dỡ dọn đi xây dựng nơi khác, Chợ Cồn nay cảnh tiêu sơ coi buồn không chỗ nói, trong khi ấy nơi đối diện cù lao ngang Chợ Cồn lại đất bồi ngày càng thêm lớn rộng và dân ta cứ theo câu tục ngữ xưa “đất bồi thì ở, đất lở thì đi”, và câu khác “lúa tới đâu bồ câu tới đó” dân ta nay qua cù lao ở ngày càng đông là vậy.

Nhắc lại ngày 23-5-1930, sau khi làm phận sự xét cân lường tại làng Mỹ Xương xong cả, khi ấy trời còn sớm quá, độ mười giờ sáng, nên chưa tính chuyện cơm nước dẫn bụng gì được, vả lại ông cai sở tại có lời dặn trước, nên hôm nay đã cho người thân quyến đón chúng tôi và lên canot của tỉnh dẫn đường đưa chúng tôi chạy trở ra sông cái, đến một nơi gọi là Đuôi Cồn, nhưng đến nay khi thuật lại đây, việc lâu đời quá nên không biết rõ đây là cồn nào; người này phát cho mỗi người chúng tôi một cái thùng thiếc cũ và dạy cách vừa tắm sông vừa mò ốc gạo. Y phục chúng tôi cởi trụi và gởi hết lên chiếc tàu neo kè bên, vì người đầu của đó xin chớ quên chúng tôi còn số bạc trót ngàn tiền xét cân Mỹ Xương buổi sớm. Chúng tôi mỗi đứa chỉ còn một mảnh vải che thân, đều nhảy xuống sông cái lặn hụp và tắm mát ngày ấy trên dòng nước Cửu Long giang. Ngày nay ốc gạo ta mua về luộc hay ăn ngoài phố do các người mang trong rổ đi bán dạo, phần nhiều đều là loại ốc gạo nuôi trong hồ đầm, không được mập béo và không ngon bằng ốc gạo thiên nhiên sanh và lớn tại sông cái, nhưt là ở vùng Sa Đéc, Vĩnh Long này. Ngày xưa đó là một món ăn lạ, được dâng lên vua ngự thiện và được các quan hộ tống chở ra tận Huế dưới danh từ “cống phẩm của Nam kỳ lục tỉnh”. Năm tôi còn học tại trường Chasseloup tôi còn giữ được một bài thi xưa về ốc gạo, xin sao lục ra đây, nhưng không biết rõ tác giả là ai, vì bài

thi này do anh em cho mượn tập thi lục, sao đi chép lại vắn công, mà không đề rõ danh tánh người trước tác:

*Bãi hạc còn nhàn thả rạng danh,
Cháu con gò đống nhóm nên thành;
Xa cừ đồng tánh tôn như chú,
Thô mẽ trùng danh cứng bằng anh;
Tây chẳng phải thời nam phải tiết,
Xuân sang vừa ghécn hạ vừa sanh;
Hàm rồng ngon ngọt bao là đáng,
Tuy cũng đồng loài khí chẳng tanh.
Khuyết Danh (trước năm 1919)*

Năm nay 1930, chính mình là một tên học trò không quen lặn lội thể mà được dự một cuộc bắt ốc giữa sông cái thiện là một chuyện bất ngờ. Tôi chỉ biết vui đùa vô tư lự. Gió thổi vù vù bên tai, mình trần trụi dầm nước mà không thấy lạnh, ngày thường vẫn tắm nước nóng và động động là ho hen sổ mũi nhưc đầu. Trời nắng chang chang không thấy nóng, nước xăm xấp tới rún, và cẩn thận không biết lội nên không đại gì ra sâu để chết chìm, chúng tôi chum nhúm một chỗ, đẩy thùng thiếc tới trước, dùng chân rà rà dưới bùn, khi nào đụng vật gì lạ lạ dưới chân thì cúi xuống thò tay mò và thể nào cũng lượm lên nhưng con ốc no tròn nhưng mình mảy dính đầy bùn vì chúng sinh sống trong chất ấy. Tuy vậy, ốc này không nhiễm vi trùng vì sống giữa sông sâu nước chảy, và sợ nhứt là loại ốc nuôi trong chỗ thiếu vệ sinh, ăn vào thường lây bệnh hiểm nghèo như bệnh thương hàn, trong Nam gọi bệnh ban của lưới trắng. Theo thủ tục, ốc mòng năm tháng năm là đúng lứa, vừa mập và không có con trong bụng, tức khi ăn không nhai gặ vỏ ốc nhỏ mất ngon. Ăn sái mùa hoặc gặ ốc còn ồm hoặc gặ ốc có con, mất thú, nhứt là gặ ốc chết thì bữa cơm ấy kể như bị phạt.

Vỏ ốc gạo khi được nhiều, ngày xưa đốt lấy vôi dùng tằm trầu thì là tuyệt, vừa sang và miếng trầu thêm ngon. Ngày nay tục ăn trầu đã bớt nhiều, vỏ ốc chỉ còn dùng lót đường hoặc để mục làm phân bón cho gốc kiểng. Chúng tôi hôm ấy là tay ngang thể mà mò được khá nhiều, đến trưa gom góp lại cũng được trót nửa thùng thiếc, và người gia nhân ông cai tổng cắt nghĩa là vì sở đất đuôi còn này có chủ, người mò ốc lên không dám lại đây bắt nên

ốc có nhiều. Chúng tôi mừng rỡ đem về nhưng ông cai tổng nào cho ăn ốc mới mò được này, dạy rằng ốc mới còn ngậm bùn trong miệng, phải ngậm nó một ngày một đêm trong nước sạch cho nó nhả hết chất bùn ra thì ăn mới thú vị. Nói như vậy rồi ông cai lấy ốc cũ ra luộc và bày một tiệc vĩ vèo đãi khách. Ăn uống được nửa chừng, day qua bày cuộc thi uống rượu gọi là đánh tửu. Chủ gia đứng dậy thủ lễ phân trần cùng cử tọa, yêu cầu chúng tôi là người yếu rượu nên bước qua bàn kế, tiếp tục dùng bữa và nhìn xem các tay tửu lượng cao thi nhau đánh tửu. Nói đến đây, dòm lại tiệc giữa, tôi thấy chỉ còn ngồi sáu ông hương chức có tuổi, kể luôn ông chủ nhà là bảy người. Nhưng trong nhóm chúng tôi đại diện cho toà bố, có anh Ký Tốt, võ ngực xung mình biết uống rượu “cũng như ai”, và không chịu lách rời bàn giữa. Chủ gia ân cần nhắc lại một lần nữa rằng bảy người này là tay thiện chiến đã quen biết nhau từ lâu nên hôm nay muốn biểu diễn một trận đánh tửu chơi, và thầy ký là khách mời, tốt hơn nên chứng kiến như giám khảo hơn là nhập trận rủi sơ thất thì e “tửu luật bất vị thân”. Nhưng một hai thầy ký không chịu rời chỗ ngồi và quả quyết “các ông đi tới đâu, tôi theo tới đó!” Sau hai lần khuyên và giặc đất không nghe, bảy người kia nhập tiệc với thầy ký là tám, đủ bát liên quần tửu. Thế là sau khi an tọa xong, chủ gia đứng dậy giao kết một lần nữa rằng cuộc vui chơi không ai ép buộc ai, nhưng nay tám người này đã nhận là mình biết thưởng thức rượu ngon, thế thì phải giữ lời, thứ nhứt là mỗi người phải dĩ hà nhứt thể, uống bằng nhau cạn bôi, thứ nhì là không đặng nửa chừng bỏ cuộc, nếu vi lệnh sẽ chiếu tửu luật trừng phạt không tha. Nói đến đây, chủ gia tươi cười nhắc lại rằng lúc này còn dư thì giờ để suy liệu, nếu người nào biết mình bất kham theo dõi thì nên sớm tách ra khỏi bàn này để các tiên tử đánh chén. Nhưng sáu vị kia luôn anh ký nhà ta là bảy, không ai chịu mình là yếu rượu. Và cuộc đấu tửu bắt đầu. Trước tiên chủ gia sai triệt hết những ly rượu thừa, chỉ giữ lại một ly độc chiến, loại có chun, nhưng ông đã cẩn thận bẻ gãy cái chun bỏ đi, làm cho chỉ còn một cách cầm ly trên tay róc rượu uống và chuyền cho người khác làm y theo mình mà không thể nào đặt cái ly uống bàn được, vì chun nó đã không còn nữa, đoạn ông mở tủ lấy ra tám chai rượu mới toàn nhãn hiệu “cognac Robin” là thứ đương thời được trọng dụng và thầy đều công nhận rằng ngon. Ông khui chai rượu thứ nhứt, một tay cầm chai một tay cầm ly, tự rót cho mình một ly đầy, kê miệng đánh tróc một cái, hà hơi nghe một tiếng khà sành điệu, gắp một con ốc chấm nước mắm bỏ vào mồm nhai ngon lành, rồi trao chai rượu và ly cho người kế tiếp cũng diễn

hành lễ nhấm tửu y như ông ban nãy. Rồi đến lượt người thứ ba, thứ tư, khi đến người thứ tám thì đến phiên ông bắt đầu làm lại luân phiên nữa, và khi chai này hết thì khai chai khác tuần tự không cho thiếu rượu cũng không bỏ sót phiên của một người nào. Cuộc thi đua uống rượu tiếp tục vui vẻ và cứ thứ chuyển đệ vừa nói vừa cười, tám người này uống rượu cô-nhác cho chúng tôi xem không khác ta uống nước trà. Nhưng đến chai thứ sáu, tức mỗi người đã có hơn nửa phần chai lít rượu mạnh trong dạ dày, tôi ngồi ngoài nhìn kỹ thì người nào như người nấy thấy đều biến sắc, có kẻ mặt xanh như tàu lá, kẻ khác mặt đỏ phừng phừng, duy một ông chủ nhà cười nói hiên ngang đúng là một người tửu lượng phi thường. Bỗng anh ký toà bố nhà ta tuyên bố anh không uống nữa và mặc kệ ai, bỏ đó đi nằm dài trên một bộ ván. Còn lại bảy người kia, họ nào có chịu nghĩ cho. Họ vẫn để Tốt nằm yên trên ván ngựa, nhưng hễ họ uống đủ bảy người và tới lượt của Tốt thì họ kéo nhau lại cạy răng chú chàng và đổ trút ly rượu đầy vào mồm. Tốt không nuốt cũng không được vì nếu Tốt ngậm miệng khít lại đã có cái phễu thiếc lấy từ nhà bếp, thứ dùng dọn dẹp xương, họ cạy răng nhét phễu và róc rượu như ta sang nước mắm từ tín này qua tín khác.

Uống được năm sáu tuần như vậy, bỗng Tốt vùng ngồi dậy, đỏ mặt như lên đồng, vì đã say quá độ và hết biết nhân sự, Tốt vịn ghé vịn bàn lét lại chỗ ngồi, và nói lớn: “Mấy người chơi không sướng! Tốt đã chịu thua, mà mấy người không dung tha. Nay Tốt làm như vậy đây, xem mấy người có bắt chước được không?”

Vừa nói tới đó, Tốt giựt cái ly không chun, cần nghe cái rộp, cái ly bể ra một miếng lớn, Tốt nhai miếng ly như ta nhai bánh tráng nướng, rồi Tốt chụp chai rượu tu một hơi như rồng lấy nước? Cả mấy bàn tiệc đều sợ hoảng xúm nhau kéo tay không cho Tốt uống nữa, nhưng Tốt đã nuốt miếng ly vô bụng hồi nào mất đi rồi! Bữa tiệc hào hứng bao nhiêu nay buồn tẻ bấy nhiêu. Đến đây bữa tiệc trở thành một bi hài kịch nửa cười nửa mếu và tự tan rã. Chúng tôi xin nước rửa mặt, chủ nhà lo lấy dầu nóng đánh lưng bắt gió cho Tốt phở lở. Tuy vậy đến mười lăm giờ chiều, qua làng Mỹ Long, Tốt vẫn đóng dấu cân lường y như không có việc gì xảy ra. Đến mười sáu giờ, phận sự chúng tôi làm xong, còn kéo qua nhà ông Xã Chinh (không biết nay còn hay mất?) ngồi đánh cắt-tê trâu cho đến mười tám giờ mới chia tay ông xã, xuống tàu trực chỉ Sa Đéc Xuống tàu vẫn chưa thôi, lại lấy ốc gạo của ông Cai biểu, rồi hết chai này qua chai khác, chúng tôi sáu

người uống thêm hai chai la-ve Larue, một chai rượu chát Médoc, một chai vin du Bourdon... Đến hai mươi một giờ tàu cập bến ngay nhà ông Tư Hanh gần toà bố, thì cả thầy đều say mềm, nương nhau về nhà.

May thời tôi không quên chiếc cạc-táp tiền và khi đến nhà tôi để y bộ y phục bèo nhèo, ngã lên giường đánh một giấc đến sáng, bất chấp tiếng đon ren của ai kia khiển trách bên tai.

Bữa sau tôi vẫn ngây ngất chưa tỉnh, và qua ngày kế vẫn còn lừ đừ hai bữa liên tiếp tôi rán đi làm cho có mặt nhưng cố tránh không dám đem giấy tờ cho quan chánh ký tên, sợ biết mình là bọm say thì không trông gì lên chức!

Từ đó tôi lĩnh hội được một bài học khôn: đầu tửu là giỡn với cái chết. Không tự sát thì cũng tự huỷ hoại sức khỏe của bản thân.

Vừa rồi (năm 1974) tôi đến nhà một ông bạn thân, nghe ông tự khoe lúc thiếu niên, khi còn dạy học tại Tây Ninh, ông đã từng ăn liên tiếp sáu lô mì nước và uống xen kẽ sáu trái dứa Xiêm. Nay ông vẫn còn mạnh, nhưng ông cũng như tôi, sống nhờ thuốc men và sống nhờ có bác sĩ tận tình, ông nghĩ sao tôi không biết, chớ riêng tôi, tôi rất tiếc đã phí phạm lúc nhỏ sức khỏe một cách thật là ngu dại. Chính ngày nay khi tôi thấy chúng bạn tranh nhau cạn ly này đến ly khác, và một khi chai rượu đã mở nút thì quyết cho cạn đến giọt cuối cùng, thiệt là một cảnh chẳng đáng dừng đáng tiếc. Nhưng mấy ai khuyên giải được đệ tử của Lý Bạch, Lưu Linh? Rượu uống vừa phải còn thầy ngon, uống quá hớp chỉ làm thân chủ cho bác sĩ và trại hòm. Riêng anh bạn Tốt, đến nay vẫn mạnh và vẫn ở Sa Đéc, không nghe nói đau bao tử hay rách ruột non ruột già. Một bằng chứng ai ham giảng mo-ranh là bậy.

Cữ cũng chết, kiêng cũng vô hòm, hay là ta ăn uống vừa vừa và nhớ không nên nói thật với bác sĩ!

Tái bút. Ông cai tổng An Tịnh, cố nhân Lê Đình Quảng, sau thăng huyện hàm, ngày 7-4-1932, khi tôi từ giã đi về Sóc Trăng, có biểu tôi một bình vôi sứ có quai, mục lục số 51, tôi có nói trong tập số 8 “Khảo về đô sứ men lam Huế” tập hạ, chương nói về bình vôi.

Tốt, sau này tôi có gặp trên Sài Gòn. Nhắc lại chuyện mò ốc gạo năm xưa, chàng ta cười, thè lưỡi cho xem và khoe không bị miếng chai cắt. Hỏi đã học được phép gì, Tôi cười thêm lớn và nói đó là phép say. Hỏi không rách

ruột sao? Tốt ngó tôi và nói: “Nếu rách thì nay sao Tốt còn đứng đây. Và bao giờ tiên Lưu Linh vẫn phù hộ bọn đệ tử trung thành như Tốt!”.

12. Cánh buồm bể hoạn

Thức khuya mới biết đêm dài. Sống đến hôm nay 12-1-1975, bảy mươi ba tuổi, còn hơn một tháng nữa tới tết Ất Mão, là đã bảy mươi tư. Kiếp già, sống thừa, sao chưa chết để tránh thấy những bài dăm chề ông Trương Vĩnh Ký. Đọc Bách Khoa III XVII “Trương Vĩnh Ký trong quỹ đạo xâm lăng văn hoá Pháp”. Rồi đọc Bách Khoa R. IV-XVIII “Trương Vĩnh Ký, bài học cho kẻ hợp tác”.

Đọc suốt hai bài, lấy làm tội nghiệp cho nhà học giả tiền bối miền Nam. Cũng may nhớ lại để an ủi, vừa đọc nơi chương 46, trong quyển quý giá “Tiếng hát sông Hương” của cụ Ung Bình Thúc Giạ Thị, do bà Tôn Nữ Hỷ Chương xuất bản năm 1972, nay mới gởi biếu. Đọc thấy hai bài như vậy:

1) Văn hào Trương Vĩnh Ký:

"Đạo đức văn chương là ông Trương Vĩnh Ký

Có tâm thơ, có báo chí, có tự vị rõ ràng.

Thanh danh rạng giữa dinh hoàn.

Học xưa biết trước chỉ đàng cho hậu sinh"

2) Thi gia Tôn Thọ Tường:

"Nhả ngọc phun châu, có nhiều câu kiệt tác,

Hào đơan lối lạc, có nhiều đoạn danh ngôn.

Một tay thi sĩ tiếng đồn,

Cuối đời vua Tự Đức là ông Tôn Thọ Tường".

Thì ra kẻ khen người chê đều có, và găm lại không lý cụ Ứng Bình là con dòng cháu giống, học lực uyên thâm, cụ thấy xa hiểu rộng hơn nhiều và kể về thuật xét đời cụ há đi thua nhà hậu sanh dám đại ngôn kia? Lại cười cho mình đứng giữa hai thế kẹt: kẹt giữa thế hệ trên như cụ Ứng Bình uyên bác một lòng kính trọng người xưa, kẹt giữa thế hệ dưới ngựa con háu đá, té ra chê khen là quyền thiên hạ, chỉ nực cười cho mình là thế hệ hèn, sợ mãi: lúc nhỏ sợ cha mẹ, sợ thầy, trông về già được hết sợ, nay tuổi gần xuống lỗ, cái sợ cũng chưa tha: sợ đám trực chửi thầy. Hai ông Trương Vĩnh Ký và Tôn Thọ Tường mà có người đòi hạ bệ, thì mình là cái thá gì? Nhưng xét lại trong đời cạo giấy của mình đã trải, tôi chưa đánh đĩ kiếp người tuy trót đã làm tôi mọi ăn cơm chánh phủ Tây ngót hai chục năm dư, - nên tôi thẳng thắn tiếp tục chép ra đây khoảng đời tôi, nạp tài liệu sẵn cho người kia, muốn chửi tôi thì chửi.

Nhắc lại khi còn thuộc Pháp, kể về công chức cao cấp làm việc ở Toà Bó (nay đổi gọi toà hành chánh, và công chức đổi gọi cán bộ, chung qui danh từ tuy đổi chớ cũng một kiếp người cạo giấy kiếm cơm), lúc ấy cũng như bao nhiêu người đi trước và bao nhiêu kẻ đồng thời, tôi nào phân biệt thế nào là thương nước, và tự xét chánh phủ nào trên mảnh đất này, cũng vẫn cai trị và mình vẫn phải phục tùng, vẫn cho mình cơm ăn áo mặc. Duy mấy cậu sanh sau khỏi kiếp đô hộ, không thương bọn già nặng lời chỉ trích, chửi thửi ấy muốn làm Di Tề thấy hơi khó, bắt thợ phạm Châu, nhưng rau Vi lại cũng mọc trên đất nhà Châu chớ mấy thứ? Thuở ấy trong hàng bồi Tây, mỗi thư ký chánh ngạch đều nuôi hy vọng trở thành huyện phủ, mỗi lính quèn đều ấp ủ trong túi cây gậy lính nhà đại tướng (chaque soldat loe danh sa giberne le bâton de maréchal). Ai đâu tôi không rõ, nuôi ác tâm thi đậu làm quan lớn, dễ hách dịch bóc lột, "làm dân chi phụ mẫu", nhưng đối với tôi, nói ra nay chẳng hổ lòng, tôi chỉ mong lên ngạch cao ăn lương lớn, dễ bề ăn xài, nhứt là mua sắm đồ xưa cho phỉ chí. Những năm khoảng trước 1925, trường cao đẳng dạy luật và hành chánh ở Hà Nội (école supérieure de droit et d'administration) chưa đào tạo và cung cấp đủ người dùng, thì chức huyện cũng được tuyển chọn trong hàng thư ký soái phủ lâu năm, nhưng bắt buộc những người này phải qua hai kỳ thi đồ lửa:

a) Khoa nhứt gọi "examen de culture générale", khảo về học lực phổ thông,

tương đối dễ mà khó, vì phải có thực tài, viết và nói tiếng Pháp thật cứng mới mong trôi lọt. Tuy vậy vì là khoa khảo thí thường (examen), nên không nghe nói cần đánh phép. Khoa này năm 1927, tôi thi có một keo, may thời được chấm đậu đầu. Không biết nên gọi may hay là rủi, vì ngựa mơ háu đá, tôi ỷ tài phách lối, sau vì tiếc đeo đuổi theo hoài, quả tôi chưa từng thấy biển nên lội trong rạch ngòi mà tưởng mình là thợ giỏi,

b) Khoa kế, gọi "concours professionnel", (khảo về chuyên nghiệp và khả năng) khoa này thật gắt mấu, số thí sinh càng ngày càng nhiều, số lấy đỗ càng ngày càng sụt, vì vậy từ năm 1929 về sau, có nạn đánh phép, nay gọi phải nhờ đức Thánh Trần hộ mạng, thì mới mong thoát khỏi búa rìu giám khảo được, làm ngư vượt võ môn, cá chép biến thành rồng. Nói chí đáng không nên quơ đũa cả nắm phao cho hết thầy đều vậy, và cũng có nhiều bạn công phu nhiều, học tận tụy và thi với thực tài, vẫn đậu tự nhiên, nhưng số này rất ít. Nay việc cũ đã qua, bàn lại vô ích nhưng thiết tưởng đời nào cũng thế, vả lại tôi có chủ tâm muốn vạch những lỗi cũ của mình, dầu có người chửi, tôi cũng xin cúi đầu nhận tội và sám hối, nghĩ như vậy nên tôi vẫn phép ra đây, cho đúng câu: "*Hơn nửa đời hư*". Tại sao tôi mù quáng, không bỏ cuộc tìm con đường khác xuất thân. Rõ là hư, còn chối cãi gì nữa được. Nhưng trong thâm tâm, lúc ấy tương lai vận mạng nước nhà còn mịt mù, việc lấy lại độc lập như nay chưa thành vấn đề, đường công danh các bạn đồng bối và tôi đều nghĩ như nhau, làm việc kiếm cơm độ thể nhi, với nghề cạo giấy, thì chánh phủ nào cũng vậy, cũng đều một thế.

Trước năm 1926, người đậu khoa phổ thông thuộc số ít, nên ai đậu khoa này thì kể như chắc nắm chức huyện trong tay. Ngờ đâu, đến lượt tôi, đậu rồi năm 1927, bị bắt chờ đến năm 1929, đúng bốn năm trong chức vụ mới được thi và cũng từ năm 1929, gặp nạn kinh tế khủng hoảng mà chớ, thêm sĩ tử có bằng tú tài được thi chung với bọn tôi gốc thư ký và xui xẻo nhất là số tuyển chọn hạn chế có bốn người. Quả tôi đã quá ngây thơ và ngu muội, mãi tin nơi sự công bằng của giới quan trường thời đó. Kỳ thi tuyển khả năng từ 1929, tiếng rằng thi để chọn người rành việc hành chánh, kỳ trung đó là cửa mở rộng cho sự hồi lộ, quan trên ăn theo đảng quan, bóp cổ bọn cò ke lục chót lấy lại phần nào, và quan dưới tức thơ ký và tú tài, muốn đậu được bỏ huyện hạng ba thì phải có lễ mễ, mặc sức vơ vét và tom góp lại sau. Những con gà không của và đá đòn tron như tôi, sức mảy mà thi đỗ,

tức ăn độ bao giờ?

Năm 1929, bài tôi là ai khá lắm, nếu tôi làm như người ta, nghĩa là nếu tôi chịu tốn một số tiền như người ta đòi hỏi nói sau đây, thì có lẽ tôi có hy vọng được chấm đậu cũng chưa biết chừng. Nguyên lai số điểm đậu, theo nguyên tắc, ít nhất là phải trên số 412 điểm. Thế thì số điểm của tôi, lên đến 460 điểm tức dư chung đậu. Nhưng vì số tuyển hạn chế chỉ lấy chỉ có bốn người, phần kỳ thi này như đã nói là thi con cua (concours), nên mấy anh Tô Văn Qua, Trần Văn Chi, Thái Ngươi Xàng và tôi có tên trong bảng vi bằng năm 1929, hiện tôi còn giữ được. Nói thiết tỷ, nếu một trong bốn đứa chúng tôi, có dư tiền đánh phép cho thật đúng chỗ, thì cũng dám "soán ngôi" của anh số 4 Ngô Văn Hoá nào đây, được lắm chớ chẳng không. Nhưng nói mà chơi vậy thôi, chớ tài nào cải số, với ban giám khảo lang-sa năm ấy (1929) mà chánh chủ khảo là tham biện Bussière tỉnh Thủ Dầu Một.

Tôi còn nhớ rõ, năm đó, sau khi thi xong các bài viết, buổi chiều tôi đưa vợ tôi lúc đó là Tuyết, đến ăn cơm Tây nhà hàng Yeng-Yeng, cơm rồi đưa nhau về phòng trọ ở khách sạn Tân Hoà đường Bonard (nay là Lê Lợi). Vừa nhắm mắt dưỡng sức, vì mai này còn chịu một trận thử lửa hạch miệng, bỗng nghe có tiếng gõ cửa. Đó là bác Năm Mỹ, người ân nhân năm xưa cho tôi ở trọ ăn cơm tháng, nay đến thăm hỏi han vụ thi cử... Bỗng bác bảo tôi hãy đưa cho bác bốn ngàn đồng (4.000\$00), thì sẽ đậu. Ông đốc phủ chủ quận Bến Cát (N.X.H) - bác Năm nói - ông thấy danh sách có thể chấm đậu (admissible) có tên mày, nay tao lãnh lệnh đi kiểm mày, mày đưa bốn ngàn cho ông thì ông nói một tiếng với chủ khảo là quan thầy của ông, tức mày được đậu tức thì.

Lúc ấy, tôi còn trẻ, sẵn tánh bộc trực và háo thắng, tôi khinh bỉ cười mà đáp rằng: “Thưa bác, bốn ngàn không dễ gì kiếm. Nếu tôi có, tôi sẽ mua một chiếc xe Citroen ba đầu nặng (ba chỗ ngồi), tôi và vợ tôi chiều chiều hóng gió chẳng là khoái hơn. Tôi không lo lót, vì hói lộ rồi ăn lại nhà nghèo, xấu hổ và thẹn với lương tâm.

Bác Năm khuyên tôi không được nên giận bỏ ra về, nhưng chưa đầy một giờ sau thì quay lại, điệu giọng cất nghĩa cho tôi nghe dịp may ngàn năm một thuở, phen này ông đốc phủ vì thua bài quá (ông đánh me), chịu bớt còn hai

ngàn thôi, và cam đoan khi nào tôi thấy có tên trong bảng hồ, sẽ chi tiền. "Đ.m, như vậy là tốt quá bực, anh Năm hãy nói với nó, thườ nay các bác đàn anh đều dùng cây cầu ấy, khuyên nó đừng tưởng giỏi dùng cách khác, uổng công!". Đó là mấy lời nói nặng của ông N.X.H, nói với bác Năm và bảo bác nói nhắc lại cho tôi nghe. Nhưng nói và khuyên cách mấy cũng không đặng, nên bác bỏ ra về và không đến thăm tôi cho đến ngày thi rồi tôi trở về Sa Đéc.

Sáng bữa sau tôi vào phòng thi hạch miệng, tôi có cảm giác không khí ngột ngạt nặng nề. Tôi đang ngồi chum nhúm với các bạn sĩ tử, thuật lại câu chuyện xảy ra đêm rồi, anh em bàn ra tán vào đũa thì không tin, đũa thì khen nhẹ giá sao tôi không y theo cho an phận, bỗng đến phiên ông chủ khảo bắt tay làm việc và trước tiên ông gọi tên tôi lên cho dự thi. Nhưng thay vì hạch hỏi trong phạm vi khả năng, ông mời tôi trình giấy thuế thân cho ông khám. Đó là một việc bất thường và ngoại lệ, vì sĩ tử chỉ có hai mươi ba người, và thầy đều biết mặt nhau, đâu có sự trông tréo giả mạo gì được. Chủ khảo đọc trên tờ thuế thân (như tờ căn cước ngày nay), thấy tôi sinh năm 1904, vào năm 1929 đúng hai mươi lăm tuổi, ông bầu môi nhưng không nói gì, trả lại giấy thuế và mời tôi bắt thăm chọn đề tài. Tôi quên nói kỳ thi này rất quan trọng, sĩ tử có 23 người nên đề tài câu hỏi được viết sẵn trên giấy rời, cuốn tròn lại và đặt trong lòng ruột chiếc đỉnh đồng, lá thăm nào bóc rời là loại luôn, không dùng lại nữa, để lãnh sự trùng điệp. Đề tài tôi chọn được là "Le budget régional" (sổ công nho địa hạt). Tôi đang đứng diễn giải nghe giòn giã, bỗng ông chủ khảo ngắt ngang và hỏi tôi một cách bất ngờ: "Xin vui lòng cho biết thầy giữ chức việc gì tại toà bố và ở tỉnh nào?". Tôi thành thật thưa: "Dạ, tôi hiện làm việc ở toà bố tỉnh Sa Đéc và có phận sự trông nom về công nho địa hạt". Ông vụt vỗ bàn cười lớn và phân bua: "Hèn chi anh nói nghe suôn sẻ và rành mạch quá! Như vậy là trúng tủ anh rồi. Nhưng đây là kỳ thi về khả năng công chức cao cấp và Uỷ ban chúng tôi có trách nhiệm tuyển chọn người xứng đáng, nhứt là tránh sự may rủi. Vậy thì anh hãy nói qua "công nho tài chính nhượng địa Quảng Châu Loan" để xem thực tài của anh ra thế nào, như anh nói được tôi sẽ cho điểm cao".

Và tức nhiên vì tôi khinh thường không nghiên cứu vấn đề "Le budget du Kouang-tchéou-wan" và không trả lời ỏn thoả. (Mà tôi dám chắc trong đám

sĩ tử kỳ thi đó cũng đều bí lối như tôi). Và kết quả là tôi thi rớt.

Năm ấy thi rồi về tỉnh Sa Đéc, trong tai tôi còn văng vẳng câu khuyên nhiều ý nghĩa của vị chủ khảo là tham biện Thủ Dầu Một Bussière: "Thầy còn trẻ quá, mới hai mươi lăm tuổi đầu, còn đủ thì giờ để già dặn thêm. Đường công danh thầy còn dài, và tương lai hy vọng thầy còn tràn trề. Thầy nên nhẫn nại... Hãy xem mấy bạn đồng khoa với thầy ngồi dưới kia, người nào cũng đầu hai thứ tóc, mà còn lận đận nơi trường ốc. Kẻ trước tới người sau cũng tới, lo gì? Theo tôi, thầy nên nhường chỗ cho họ, qua sang năm tôi sẽ nhớ đến thầy nếu tôi còn được cử làm chủ khảo như năm nay. Hề hề! Phàm trái cây, phải đợi chín muồi mới là trái ngon?"

Như vậy, thử hỏi nếu đêm rồi tôi ưng thuận chịu lo hối lộ cho chim mồi là ông Phủ Bến Cát, thì bữa nay tôi có hy vọng gì khỏi bị tham biện Thủ Dầu Một Bussière hỏi câu hóc búa và cứu độ cho tôi đậu không?

Tại sao tôi không sớm tỉnh ngộ và chịu hiểu câu nói đầy ý nghĩa của chủ khảo, nửa đùa nửa thật, nửa khuyên tôi nên biết điều, nửa dạy tôi ẩn nhẫn đợi thời. Nhưng nay việc rồi tôi xét lại, chẳng qua đó là luật nhơn quả, đó là then chốt. Không có vậy, làm sao có chuyện viết thành sách "*Hơn nửa đời hư*".

Đại phàm rượu phải uống cho đến cạn, và tôi xin thuật lại đây tường tận nỗi mờ ám của tôi xin chớ trách tôi dài dòng và như vậy mới thấy những hư hèn của tôi, và ai là khách đã qua cầu mới biết.

Suốt mười bốn năm bắt tận, tôi ngu muội đeo đuổi theo nghiệp khoa cử hư danh, từ năm 1929 đến năm 1942, mà chưa tỉnh mộng, cứ tin thi mãi có ngày đậu. Ngờ đâu ngày nay nghiệm ra và giác ngộ đã trễ, thi concours professionnel, tiếng rằng thi chọn người có khả năng chức nghiệp, kỳ trung là thi mảnh khỏe, ai giỏi chạy chọt là có phần may "tới nơi tới chốn", chớ dễ gì lấy tài "trơn" ra ứng cử, khác nào con gà đá độ không cựa mà dám so tài với gà "cựa chuối bén ngót như dao", mình thi tài mà họ thi tiền thì mình thua là cái chắc.

Tại sao lúc đó tôi không bỏ nghề cạo giấy, sang qua nghề khác ít cạnh tranh

như nghề làm báo hay viết lách chẳng là hơn. Nhưng như đã nói, tôi ngu tối, vẫn ngây thơ hiểu rằng nghề làm thơ ký cho chánh phủ vẫn là nghề trong sạch như muôn nghề khác, miễn mình ở giữa đám bùn lầy mà không nhiễm tạt xấu, hời lộ ăn của đút, thì lương tâm vững vàng.

- Kỳ thi thứ 2: mở ngày 1-12-1931. Sĩ tử 27 người. Chủ khảo là ông Estèbe, tham biện chủ tỉnh Tân An, phụ tá chủ khảo là ông Bunou, đầu Phòng Nhứt dinh Thượng Thơ (Nội vụ) và giám thị kỳ thi viết là ông Đốc phủ Ngô Văn Chiêu, người đầu tiên từ Hà tiên đem về Sài Gòn thuyết xây ghé cầu cơ, tức nguồn gốc của đạo Cao Đài sau này. Kết quả có năm người đậu.

Năm nay tôi thi rớt là đáng kiếp vì suốt năm 1931, tôi mải lo việc gia tài cho Tư là người vợ nay đã ly dị. Năm này có một sĩ tử gặp dịp may hiếm có là bài viết kỳ 3, thảo lại bức thư trả lời một vấn đề nào đó, thì ông T, gặp bản giáp (minute de lettre) bỏ quên sót lại trong hồ sơ, ông đánh liều chép y rồi thủ tiêu bản giáp, bài được chấm nhứt hạng. Mãi lâu sau ông Võ Văn Nhiều mới thuật lại.

- Kỳ thi thứ 3: Mở ngày 1-3- 1933 - Số sĩ tử quên ghi. Có ba người đậu.

Năm này, thi rồi hồ sơ đều niêm lại không cho ai biết, kết quả tuyên bố rất trễ. Có một người chỉ có công dò giấy số cho bà thống đốc Krautheimer mà nên công danh. Riêng tôi, công đăng hoả mấy tháng trời, học đến xếp ve mà vẫn phui tay không, tuy chủ khảo là tham biện Le Strat trước nhậm ở Sa Đéc, có biết học lực và tánh tình tôi, nhưng không giúp ích được gì.

- Kỳ thi thứ 4: Mở ngày 16-12-1935 - Chủ khảo, gặp Bussière lại nữa, và kỳ này ông cũng xét giấy thuê thân tôi mà không xét người nào khác: tại sao?

Phụ khảo: Ông Nay de Touris, sở kho bạc và ông Monvoisin, dinh Thượng Thơ.

Giám thị kỳ thi viết: Ông đốc phủ Hồ Biểu Chánh (Hồ Văn Trung).

Kỳ này, chua cay là rớt số Một, khít nút với người đội số. Gặp thầy bói tên Trần Thúc Sanh, coi tay và coi tướng, nói mình về già tốt phúc, năm nay

không đậu vì tiểu nhơn ám hại, muốn đậu phải liều như đánh bài thua. Nhưng mình vẫn nhứt quyết không "liều như đánh bài", chỉ tự trách còn óc mê tín, tin dị đoan và vẫn đi xem bói.

- Kỳ thi thứ 5 - Mở ngày 24-8- 1937 - Chủ khảo: Ông Roger.

Phụ tá giám khảo: Ông Nadal đầu phòng Ba và ông Josa đầu phòng Tư, dinh Thượng Thơ.

Cử tử có hai mươi tám người, mình rớt số 28 vì tội dám cãi lý với giám khảo. Số lấy đậu là bốn người, cũng quên biên danh tỉnh để lại, vì buồn tủi. Từ năm này, vẫn thi đi cho lấy có, nhưng đã thất niềm tin và tự chủ. Lại nữa, bề thế đã đổi thay, gia tư khá hơn trước, nhờ ăn gia tài của Bà Phủ An Sóc Trăng là nội tổ người bạn nay đã ly dị. Tình thế nay đổi đời, nhưng không dám quên tri ân người đã khuất. Cũng từ đây, say mê đồ cổ, mỗi lần thi rớt là an ủi mua về một cổ ngoạn đáng giá, bất ngờ nay trở nên một thành công lớn, còn lớn hơn buổi xưa thớt đậu. Ô hô! Thời da? Mệnh da? Chẳng qua vì vận thời, không nên trách cứ vào số mạng và nên tự tin vào sức của mình tự tạo là hơn.

- Kỳ thi thứ 6 - Mở liền năm sau, ngày 1-6-1938, nên các cử tử đều không dự bị kịp. Ông Larivière, tham biện tỉnh Bạc Liêu làm chủ khảo. Phụ tá giám khảo gồm ông Nadal đầu phòng Ba và ông Kresser, đầu phòng Tư, dinh Thượng Thơ. Kỳ này đăng cáo thị lấy sáu người đậu, nhưng ông Larivière do có cảm tình và từng thấy cách tôi làm việc tại toà bố Cần Thơ, nên sau khi thi, ông không tuyên bố kết quả mà lập biên bản đề nghị lên quan thống đốc xin tuyển thêm ba người đậu số 7 là tôi, số 8 là Trang và số 9 là ông Hải, viện cứ cả ba đều có số điểm trên trung bình và đáng được chấm đậu. Rủi cho tôi, lúc đó lại có thơ rơi tố cáo tôi: a) Lo lót tiền bạc (năm trăm đồng) cho một cò-mi làm việc tại phòng nhơn ty và biết đầu đề bài thi viết, b) Tôi có hạnh kiểm xấu, bỏ vợ nghèo cưới vợ giàu, c) Đã mua chuộc tham biện Le Strat kỳ thi năm 1933 v.v...

Vì vậy, ông Larivière nổi giận, thay tờ vi bằng khác, lại bỏ tôi ra và chấm đậu tám người. Đây là một bài học đau thương, vì tôi giàu có nên có người ganh ghét ám hại, khi tôi kêu oan thì sự đã trễ, nên xử chìm xuống, hứa lại

kỳ sau.

- Kỳ thứ 7: Mở ngày 19-2-1941. Kỳ này có đến hai ban giám khảo: a) Ban giám thị gồm ba ông: Kerjean, Le Pellisier và Trịnh Đình Quý, coi thi, b) Ban giám khảo thi và chấm bài, gồm ba ông: Goutcs, tranh biện Chợ Lớn; Rolland, ngạch điền thổ và Mialin, đầu phòng Nhứt, dinh Thượng Thơ.

Kỳ thi này có một cải cách là cho thi ứng đáp trước khi thi ám tả. Cử tử cả thầy là hai mươi người nhưng qua kỳ hạch miệng chỉ còn lại có tám người, trong số ấy có tôi. Nhưng khi thi xong ba bài viết đến chiều ngày 22-2-1941, ông Rebouillat, chủ sự phòng Nhơn ty, đã quen với tôi lúc ở Cần Thơ, nay ông cho hay tôi rớt nữa, và các số điểm của tôi là:

Kỳ ứng đáp, nôm na gọi thi hạch miệng.

Hành chánh (d aministration générale) 10

Tài chính (régime financier) 15

Luật (d roit) 16

Sử địa (géographie) 18

Hành chánh địa phương

(administration provinciale) 12

—

71

Thi viết Bài thứ nhứt, số điểm và hệ số $11 \times 5 = 55$

Bài thứ hai $11 \times 3 = 33$

Bài thứ ba $8 \times 5 = 40$

Bài thứ tư $11 \times 5 = 55$

Bài thứ năm $11 \times 3 = 33$

216

Cộng: 287

Theo nguyên tắc phải có 312 điểm là bực trung mới đậu, và tôi thiêu 25 điểm, trong số đó có ba người đậu.

Hôm biết được kết quả, tôi phải gọi xe kéo đưa về nhà vì quá buồn. Hôm sau không còn lòng nào làm việc, định xin thôi về nhà vui thú điền viên nhưng ông Rebouillat cho hay lúc này tình hình nghiêm trọng, chánh phủ không chấp nhận cho tôi đâu mà hòng làm đơn vô ích. Ông lại cho hay trong một bài viết tôi có dùng một câu chữ la-tinh mà ban giám khảo nghi là "không tự nhiên ắt có tá tha hơn làm bài giùm" nên cho điểm nhỏ (8×5), vì vậy mà rớt.

- Kỳ thi thứ 8 và kỳ chót - Mở hội thi ngày 21-7-1942. Ban giám khảo gồm có: Wolf, tham biện chủ tỉnh Thủ Dầu Một, chánh chủ khảo và Freyssenge và Bealvais, đầu phòng nơi dinh Thượng Thơ, giáp ất phó chủ khảo.

Cử tử 24 người gồm bốn tú tài và 20 thơ ký đã đậu khoa phổ thông (culture générale), trong số có các bạn quen cũ là Nguyễn Đình Hào, Dương Văn Hưng, Hồ Văn Mạnh, Nguyễn Văn Vạng, Dương Văn Ký, Trần Văn Hưng, v.v...

Năm nay tôi rớt đau nhứt và nhục nhã nhứt vì bị loại vòng đầu trong kỳ

hạch miệng. Và kỳ thi chấm đậu có ba người cũng quen biết và không nhớ rõ là ai, nhưng trong số đó có anh Dương Văn Ký. Một anh nữa là Nguyễn Văn Giáo nhưng sau cuộc đảo chính dưới trào thủ tướng Nguyễn Văn Thinh, anh được bổ nhiệm làm huyện và lần lên đốc phủ đó là việc khác.

Riêng tôi, thất bại về thi cử, kể bảy lần trước thì lòng có buồn tức thật vì có thể đậu nhưng bị ganh tị hoặc bị nghi ngờ việc này việc nọ mà rớt. Duy đến kỳ thứ tám này, rớt rồi lòng không buồn ức nữa mà chỉ chán chê cho cử nghiệp lao đao lận đận, khi biết mình luôn luôn bị chìm, bị đè đầu xuống thì mong gì đâu? Việc làm đầu tiên là ngày 25-7-1942 ôm mớ sách học thi cả thầy tám cuốn, đem lại hiệu Tín Mỹ đường La Grandière bán được hai mươi bảy đồng, chiều lại đem tiêu vèo trong một bữa cơm Chợ Lớn, tổng khứ cái giấc mê đồ ham làm huyện làm phủ, trong khi tài không có mà miệng thế gièm pha thì nhiều. Cái nghề làm huyện để cai trị dân, đâu phải để dành cho những kẻ đại dột như tôi muốn trong sạch và không chịu đi theo con đường vạch sẵn, là phải lo lót để thi đậu rồi vợ vét mót máy gõ vốn lại sau. Tôi nói đây không có ý quơ đũa cả nắm và xin chừa những anh có thực tài, đi thi và đậu do sức riêng, tức không cậy thân cậy thế. Lúc đó tôi rất tự tin nơi tuổi trẻ và nơi công lao ăn học, tưởng rằng “có công mài sắt có ngày nên kim”, nhưng nói mãi nhảm tai, tôi xin chịu tội lúc nhỏ duy có một chữ xứng đáng đánh dấu cuộc đời “phân nửa kiếp” của tôi, đó là chữ "Hu" to tướng.

Và cuốn sách này, lấy nhan là "*Hơn nửa đời hu*" là vì vậy.

Viết đến đây, miệng đắng lưỡi khô, lỗ khóc lỗ cười, vừa nhớ vừa thấm thía câu bắt hủ trong Cung Oán:

Cánh buồm bể hoạn mệnh mang,

Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh!

Còn nhiều câu nữa đều hay và dạy đời, nhưng mình không nên ngâm, vì dẫu cho giọng tốt cũng nên câm miệng lại, vì rõ là "thằng Hu!".

Cám ơn đã được thi rớt!

13. Hạnh phúc, mi trốn nơi nào?

Hạnh phúc là cái gì? Hỏi thì dễ mà trả lời không sao cho trôi.

Người bình ăn được nửa chén cháo, là thấy hạnh phúc nhóe lên trước mắt, kẻ tù nhớ thuốc hút, vợ được đóp được một hơi hít là có thể quên hết nỗi dày vò xác thịt. Và đại phàm hạnh phúc qua rồi mới ước lượng được chân giá trị. Khi ấy thì đã muộn...

Như tôi, giá thử tôi không có dục vọng nhiều lúc bé, và chớ chi tôi sớm biết an phận tùy duyên, thì tôi đã thành thơ biết mấy? Vợ có vợ đẹp cha mẹ sẵn cung chiều, tiền của có dư, đến có thừa để mua sắm đồ cổ, đồng lương thơ ký khoảng năm 1930 cho đến 1945, tôi lãnh mỗi tháng có trên một trăm năm chục bạc; thêm vào đó tôi lại có tiền lúa ruộng bên vợ trước, chia mỗi mùa, đồ đồng phần gia tài ruộng Hoà Tú hai ngàn công (200 ha), hoa lợi năm thất cũng như năm trúng, bù qua chế lại, lúa bán ra tiền mặt có trên năm sáu ngàn đồng bạc trắng, khối nặng nhọc dan nắng dầm mưa đi góp lúa ruộng, vì đã cô các anh vợ gánh vác việc này.

Thế mà lúc ấy tôi lại đại dột chạy theo bả vinh hoa để gặp nhiều nỗi đắng cay, thi rớt lên rớt xuống, càng rớt tôi lại càng say máu ngà định thi mãi cho đến chừng nào đậu cho chúng biết mặt, họ thi mánh lối mình thi “tay không” mà đậu được thì mới khoai. Có ngờ đâu tôi bị lâm trong giấc mê đồ, lúc hăng say tranh đua với chúng bạn thì đều đui mù như nhau cả, nay tỉnh ngộ mới rõ lại cây cầu đã qua nó gồ ghề tức xóc làm sao? Nhưng cũng may!

Tuổi trẻ là tuổi mau quên. Mặc dầu thi rớt, tức là lòng không toại nguyện, nhưng ngủ một đêm sáng ngày thức dậy, vung vai là quên hết sự đời, tôi lúc nhỏ ngây thơ tự ví và thấy mình như một tấm gương còn mới, chưa lắm bụi nhiều. Khi gặp một hoạn nạn ví như tấm gương bị hà hơi, bắt quá hoen ố một đôi phút, hơi hà bay đi, tức khắc gương trở lại tỏ rạng như cũ, không hề hấn chút nào.

Chuyện cũ đã qua rồi từ lâu, nay nghiệm ra mới thấy... Những ngày chưa nhiễm bụi của tuổi xuân, đó là nguồn hạnh phúc tràn trề tiếc thay lúc ấy tôi không biết tận hưởng. Đến nay đã gần đất xa trời, nói theo ngôn ngữ Pháp, “đã có một chân thông vào huyết mạch”, đến từng buổi này còn nai lưng ketch

ngồi đánh máy lóc cóc để ghi chép lại chuyện xưa, khi ấy mới thấm thía hồi tiếc xâu chuỗi ngày xanh vô tư lự. Nhưng sự đã rồi và xuân thì luôn luôn là “bất tái lai”. Ti như những chuyện xảy ra sau đây, vốn lẹ như chớp, tuy vậy lần tay tính lại, đã hơn mấy chục năm dài đằng đằng.

CHUYỆN SỐ 1 - ĐI DU LỊCH TRÊN ĐẤT NAM VANG, TỪ 31-12-1938 ĐẾN 2-1-1939 ĂN XÀI HUY HOẮC TRONG BA NGÀY, TỔNG CỘNG HAI MƯƠI BẢY ĐỒNG BẠC (270\$00):

Nhắc lại lúc ấy tôi làm việc tại toà bố Cần Thơ với phận sự là “đứng bàn ông chánh”, tức làm bí thư và thông ngôn cho quan chủ tỉnh (ông Colas). Đây là một chỗ “thét ra lửa, mưa ra khói”, nếu có lòng tham những thì tha hồ làm mưa làm gió, vơ vét của phi ngãi với chuyện không nói có chuyện có nói không. Nhưng ông Colas, phải nhìn nhận là thanh liêm, và riêng tôi, lại sẵn tánh ý giầu và muốn được trong sạch, nên thầy trò tôi rất xứng; ông ngay thẳng tuy tánh nóng; tôi thì trực ngôn và mau quạu, nhưng trong tỉnh nói chí đáng đều có cảm tình tốt, quan yêu dân chuộng, anh em bạn kính vì. Trong số anh em đồng liêu, có anh Huỳnh Văn Diêu, làm việc bên sở Tạo tác, là tương đắc lắm. Thứ năm 29 tháng chạp Tây, tôi thảo bức thư cho chủ tỉnh ký tên gửi đi các quận và ty sở, cho hay dịp Tết dương lịch năm nay, tham biện Colas miễn tiếp tân như hằng năm. Đây là một lệ mới để tránh việc đội mâm và lánh nạn châu hầu nịnh hót.

Trưa thứ bảy 31-12, dùng cơm vừa xong, có anh Diêu lại rủ vợ chồng tôi cùng đi với anh lên Nam Vang xem hội chợ nhơn dịp lễ tân gát Miên, tức là lễ đưa nước về biển sau khi làm mùa đã xong (như lễ kỳ yên bên ta) và để đầu mùa mưa sau sẽ dâng lễ óc bốc là lễ rước nước từ nguồn chảy xuống để khai điền (như phong tục ta đã có), vào dịp đầu năm mở mưa canh tác. Chiếc xe Xi-tô (Citroen) bảy chỗ mà chở đến tám người: hai vợ chồng anh Diêu, bà quản thủ điền địa Guétet và cô ái nữ ngồi đằng trước, phía sau bốn người gồm ba phụ nữ: bà đốc công Bính, cô Hai Cái Răng, và vợ chồng tôi chen nhau ngồi tuy chật nhưng khi xe chạy lại thấy dễ chịu hơn đi xe đò. Lúc ấy giá xăng chỉ có hai cắc ngoài một lít, còn về nhơn vật miễn có giấy căn cước bìa vải đen năm cắc mỗi tấm (titre d identité cho toàn Đông Dương) là tha hồ chạy bon bon trên đường tráng nhựa, dẫu lên tới biên giới gần Tàu gần Thái Lan cũng không một ai ngăn trở. Ban đầu hai tôi từ chối, nhưng nói cách mấy cả đoàn không nghe, túng thét hai đứa xách một tay

xách nhỏ y phục gọn rồi lên xe chạy thẳng. Xe qua đò Néach Luông rồi tới Nam Vang, thì không còn một phòng trống nơi các khách sạn, quen gọi nhà hàng Tây, buộc lòng phải ở tạm nơi một khách điểm Tàu, chen nhau nằm một giường và một bộ ván ọp ẹp, chung nhau chịu cho muỗi thiêu rệp đốt suốt mấy giờ không dám cục cựa, vì ngoài vợ nhàn sát da là hơi thở của bạn vợ, bà đốc công, bà quản thủ, và một cô gái ngây thơ. Nửa đêm, mượn có đi đổi gió, anh Diêu và tôi để cho các bà ngon giấc, chúng tôi thay y phục lấy xe chạy qua phòng một cô gái Miên nơi khách sạn Pháp, tưởng rằng gặp của lạ, ít nữa là “con mái hạng sang” trong hoàng gia “nhảy dù”, suốt đêm cô trầm tiếng Miên nghe giòn tai, tiếng đờc tiếng mất đến sáng ngày trả tiền sòng phẳng, chia tay nhau cô mới thú thật là người Sài Gòn đổ bộ lên Nam Vang kiếm mồi, gọi là “thả cầm thơ, giang hồ lưu lạc cho biết mùi phong lưu”.

MÔNG MỘT THÁNG GIÊNG TÂY (1-1-1939) TRÊN KIM BIÊN THÀNH

Vừa lang tẻ sáng, chúng tôi lội về chỗ trọ, đánh thức các bà, được tiếng khen hào hiệp nhường giường cho ngủ, mà không biết chúng tôi đi ăn vụng lội lội tày trời.

Bảy giờ có người trả phòng, chúng tôi dọn qua và yên trí yên nơi yên chỗ. Trọn buổi sáng, chúng tôi thả xích phê vô tích sự tập các nơi danh lam thắng cảnh trên Nam Vang từ thành vua ở đến các xóm Việt Nam kiều bào, từ Chợ Mới xây chia ra bốn hình như một ngôi sao bốn kiềng, đến các phố khách buôn bán tấp nập, đường Bon (vì ngay cây cầu “pont”) đến vùng tân lập, xáng vét bùn thổi cát lấp một bãi lầy và tạo lập Xóm Mới Chuoy Chângva (Chui Chần Hoa) đối diện với kinh thành cũ xứ Miên thơ mộng. Thuở ấy là thuở đại thái bình, huynh đệ nhứt gia, người Tàu là “chênh” (Thanh nhơn) được ban cho mỹ hiệu là “check” (các chú) và Việt kiều ta là “bòn” là “bon” (người anh cả, “đại huynh”, người trên trước, trường thượng).

Để lấy lòng chủ xe, bắt đầu sau buổi ăn sáng “hủ tiếu Nam Vang” xóm đường Bon, và “lạp xưởng” (lạp xưởng, lạp trường nói trại), chúng tôi đến nhà thờ xem lễ, vì anh Diêu và bà Guéret là người ngoan đạo, còn tôi mặc dầu là ngoại đạo, nhưng chỗ nào cũng vự tất, kính Chúa như kính Phật, kính

Lão-trang. Xem lễ xong, chúng tôi thả vô thành vua xem hội chợ (kermesse). Nơi đây tôi mua được một hũ nhỏ loại đựng ngải, men ngọc céladon Tống, giá một đồng rưỡi (1\$50) (Hũ này ghi số mục lục 87), sau tôi bán cho anh bạn Nguyễn Văn Minh ngày 29-8-1973 không biết nay anh còn giữ chẳng?

2 THÁNG GIÊNG TÂY 1939

Sáng trở vô thành vua, viếng chùa Bạc chùa Vàng. Gọi làm vậy vì nền chùa lát bằng bạc nguyên chất, lấy mỗi nén mười lượng, cán mỏng đánh vuông lót nền. Mỗi lần rửa ráy, chỉ dùng toàn nước dừa tươi cho được tinh khiết; tuy vậy khi bước chân lên đó, tiếng nghe lộp xộp y như tiếng chân đi trên mái thiếc, vì bạc không dày và cũng không dính khắn chắc chắn như gạch đất nung gắn bằng xi măng trên nền đất bằng phẳng.

Nơi chánh điện có thờ một ông Phật đứng, kim thân bằng vàng ròng nguyên chất, bề cao lồi một thước, một thước một Tây (bằng cỡ một trẻ mười tuổi). (Không biết ngày nay có còn tồn tại?).

Thuở binh Nhứt đổ bộ lên Nam Vang (khoảng năm 1942-1943, trước đảo chánh 1945) không biết Phật ra thế nào? Lúc tôi thấy, thì trên mình Phật có gắn sáu hột kim cương lớn cỡ đầu ngón tay trở chói loà đổ hào quang, một hột ngay trán, hai hột nơi linh nhĩ, một hột mỗi bàn tay xòe tới trước và một hột lớn nơi ngực chỗ tim. Không kể sáu hột xoàn này giá trị ngày nay ước trên bạc tỷ, nếu ta đánh giá thử chơi số vàng một trăm hai chục ký lô tức tính theo lượng (37gr25) là 3221,47 lượng, nếu giá ngày nay mỗi lượng là 170.000 bạc, thì kim thân Phật, (không kể kim cương), trị giá theo hiện tại 5.476.499 đồng (bạc Việt Nam năm 1975).

Các món bảo vật khác trưng bày trong chùa là một ông Phật bằng ngọc thạch ngự trên toà sen đặt trên cao gần tới nóc. Đức Phật này, thân bằng ngọc bích màu xanh biếc chói sáng trên đỉnh cao, nhưng nghe nói không quý bằng một cổ Phật khác cũng bằng ngọc bích cao độ sáu bảy tấc và trước kia đã bị Xiêm binh tịch thu làm chiến lợi phẩm và mang về nước họ sau một trận giao binh mà thất bại về phần Cam-pu-chia quốc vào một thời xa xăm không nhớ được. Nghe nói vì mất Phật này mà nước Miên suy bại... Cũng trong chùa còn tàng trữ một báu kiếm đã có từ đời Đế Thiên Đế Thích (nay còn chẳng?). Kiếm này tượng trưng chợp ngôi báu vĩnh cửu của Miên Hoàng dòng Norodom (ta quen gọi là ông Hoàng Lân). Ngoài ra còn vô số

báu vật khác toàn bằng vàng chế tạo ra chén bát, tô mâm, đũa không xiết vì chất chồng lên nhau và bày la liệt trong một tủ gỗ quý rất lớn, mỗi món đều nhuộm “màu vông” là màu ưa thích của dân tộc Miên, tức màu đỏ bầm của hoa vông. Và chẳng người Miên theo cổ tục vẫn ăn bốc bằng tay, cách dùng đũa chén là tiêm nhiễm theo tục Hoa-Việt, người dân thì ăn thúng mủng vừa, chén đất, người sang, vua chúa thì xa xỉ quá lẽ, dùng chén vàng chén bạc, mà mỗi lần có chiến tranh những báu vật ấy đều bị nấu ra kim khí đổi lấy tiền mua sắm khí cụ nuôi binh, mua ngựa, nên đồ từ khí cổ ngày nay không còn lại mấy.

Trên Nam Vang, nơi hoàng cung lúc tôi đi viếng, vẫn bày la liệt đồ vàng đồ bạc mà không sợ mất cắp vì người dân trong nước vẫn xem các món ấy là báu vật chung trong nước, họ không bao giờ có ý nghĩ đánh cắp hay chiếm đoạt làm của riêng. Ngoài ra các Miên vương vẫn rất xa xỉ và để phô trương sự giàu có, các vua này thường gắn hay nạm kim cương và châu báu trên các đồ ngự dụng.

Trong chùa còn trưng bày ấy chiếc mũ dạ đen của đức Norodom có gắn một viên kim cương to tướng, thậm chí những vật dùng hằng ngày của đức vua này từ cái ống phóng cũng bằng vàng, cây gậy cầm tay cũng bằng đôi môi gắn hột xoàn chói lọi. Về cà-rá đeo tay, vòng tay, vòng cổ và kiềng căng của các bà Miên hậu để lại cũng bằng vàng hoặc ít nữa bằng đồng thòai tức vàng có pha bạc và pha đồng. Đồng thòai và chẳng là một kim khí được người Miên trọng dụng nhiều hơn vàng là khác. Nơi Viện bảo tàng lúc đó còn gọi là Musée Albert Sarraut, tên một toàn quyền Pháp châu xưa cũng thấy trưng bày các vật dụng như cộ vua, ngựa xa, kiệu rước quốc vương, đều chế tạo bằng gỗ quý, kiêu sa không chỗ tả, ví các con lon con tiện trên những vật dụng này đều làm bằng ngà, hoặc bằng sừng lên nước vàng lờm hoặc đen mun bóng lộn.

Chúng tôi viếng lần chót các viện này thì đồng hồ đã chỉ tám giờ sáng. Chúng tôi lên đường trực chỉ về Cần Thơ, nhưng phen này đi ngả Kampot (Cần vọt) để biết thêm một mớ địa danh khác, nhứt là để biết con đường mới khai phóng nối liền Hà Tiên qua Rạch Giá. Dọc đường ghé bãi Kép lấm biển, rồi dùng cơm nằm dưới triền núi, thức ăn đã cụ bị sẵn khi còn ở chợ Nam Vang. Đến Hà Tiên, chúng tôi còn ghé viếng núi Tô Châu, xem Thạch Động, rồi thả vô chợ phố viếng nhà nuôi đòi môi sống, đoạn chạy

một mạch trên đường Hà Tiên-Rạch Giá, vừa ăn lễ khánh thành cách chẳng bao lâu. Đường thẳng như dây thép kéo, cảnh hoang vu không một bóng người và nhà cửa, một bên và con kinh xáng mới múc, khai thông một khu rừng có tiếng là cô quanh sinh lầy vô dụng, một bên là cây cối giăng giăng bất tận, toàn là cây tràm cây giá và cây đước cây vẹt, khu lâm sản vốn ít ai khai phá và vẫn còn đầy huyền bí dưới danh từ “rừng già” đầy muỗi mòng, thú dữ như cọp voi và chim cao lớn như bò nông thẳng bè. Khi ở Rạch Giá chúng tôi còn đủ thì giờ viếng chợ và toà bố tỉnh lỵ, nơi ngày xưa danh nhân Nguyễn Trung Trực thọ hình. Chúng tôi ghé miếu thờ cá ông, mua tại chợ mớ nhám tỏi ngâm giấm Hạ Châu và khô cá gộc về làm quà biếu bà con, rồi chạy thẳng thét tới Cần Thơ, ai về nhà nấy, thì đồng hồ chưa gõ chín giờ tối.

Ba ngày vui say với xứ lạ, ăn xài không kể, mà khi tính sổ, phần vợ chồng tôi như đã nói nơi đoạn đầu, chỉ tốn có hai mươi bảy đồng bạc (27\$00), so sánh lại với ngày nay, mới thấy thời buổi ấy, sống như trên thiên đàng mà nào biết đó là chín hạnh phúc.

Nhưng lạc cực sanh ai. Về nhà, tắm rửa thay y phục lên giường nằm, nghe lói lói bên hông, biết đã muộn vì mê ăn nhiều lạ xường và thức ăn nhiều dầu mỡ của xứ Chùa Tháp có nhiều bùa ngải. Kết quả phải nằm nhà thương Cần Thơ nửa tháng (bác sĩ điều trị là Dr. Piloz và ông bạn Nguyễn Duy Chi).

Ngày 20 tháng giêng, thầy thuốc cho ra nhà thương và biên giấy cho nghỉ dương bệnh mười lăm ngày Lúc nằm tại đường đường, cân chỉ còn 48 kí-lô, phương pháp điều trị bệnh gan bằng mười mũi emétine (thỏ căn tinh) và ba mũi thuốc 914, làm sụt mất cỡ gần mười kí.

Ngày 21, Ba tôi ở Sóc Trăng lên, cùng đi với vợ chồng tôi ra Cấp đổi gió. Ngày 29, trong mình đã hồi phục, đi xe một ngựa với Ba, một vòng chín núi Gành Rái xem phong cảnh và địa thế Vũng Tàu. Ngày 30, Ba mua thịt quay và bánh mì đem ra bãi vừa ăn vừa xem đánh cá. Ngày 31 là ngày chót, cha con đoàn tụ nơi vùng mát mẻ thanh thoi này. Ngày 1 tháng hai, lên xe đò hãng Pháp gọi Compagnie de tramway, trực chỉ Sài Gòn, đi ngang chợ Biên Hoà ghé mua ba chục bưởi Thanh Trà giá có hai đồng bảy cắc (Năm 1975, khi chép bài này, trái bưởi xứ anh Bình Nguyên Lộc đã lên giá trên hai trăm đồng một trái). Có lẽ mắc hơn thì hẳn, nhưng làm sao ngon ngọt bằng thủa thanh xuân, lúc Ba tôi còn sanh tiền. Xe đến bến Sài Gòn là 9 giờ ngày 1

tháng 4. Ba lên xe về luôn Sóc Trăng.

Ngày 2, chúng tôi còn nán lại Sài Gòn để ngày mồng ba dương lịch, tức rằm tháng chạp năm Kỷ Mão, khách trú Trần Tứ, nhà ở số 107 hẻm số 15 đường Chaigneau (nay là đường Tôn Thất Đạm) nài bán một xâu chuỗi ngọc thạch ba chục hội màu xanh biếc trong treo không một chút tỳ, giá sáu chục bạc (60\$00) xâu chuỗi này, giá thử nay còn, giá bán không dưới năm trăm ngàn đồng (500.000\$00), khi kể lại làm vậy không phải tôi lẩn thẩn mà tình thiệt muốn đánh dấu sự sai biệt của đồng bạc thời bình ngày xưa và thời bấp bênh hiện tại. Ngày 6 tháng hai, trở vô làm việc lại vì đã mãn phép, con bò kéo xe chưa hết kiếp, biết sao? (Tiền xài ở Cáp từ ngày 21-1 đến mồng một tháng hai thêm tiền xài ở Sóc Trăng từ 1 đến 5 tháng hai, chỉ có 195\$00). Thiệt là rẻ mạt!

CHUYỆN SỐ 2: THÁNG HAI DƯƠNG LỊCH 1940 (NĂM TÂN TỶ) ĐI VỚI BA TÔI LÊN VIẾNG CẢNH ĐỂ THIÊN ĐỂ THÍCH, TIỀN XE TIỀN CƠM VÀ TIỀN PHÒNG TÍNH CHUNG, HẢI NGƯỜI TÔN PHÍ LÀ NĂM MƯƠI HAI ĐỒNG (NHẢM HAI MƯƠI SÁU ĐỒNG MỖI NGƯỜI).

Trước khi đọc bài này, nên tìm xem lại trong tập “Hồi ký năm mươi năm mê hát”, trang 124 tôi kể về đêm 6-1-1940 đi xem diễn tuồng cải lương “Tơ vương đến thác”, tức tuồng La Dame aux camélias của Pháp và xem luôn trương 139, khi tôi nhắc chuyện ngày chúa nhật 5-5-1963 tại Paris, tôi viếng mộ người ân nhân trước giúp tiền cho tôi dựng nhà, nhưng hôm ấy không gặp mộ bà lại gặp mộ nàng Kiều của Pháp là nàng Alphonsine Plessis, tức Marie Duplessis, tức Trà hoa nữ “La Dame aux camélias”, mỹ nhân bạc mạng trong Tơ vương đến thác).

Ngày 7-2-1940 đúng là ngày 30 Tết năm Canh Thìn. Ba tôi phá cỗ lệ không ở nhà giỗ quải ông bà vì đã giao việc này cho em trai tôi ở nhà coi sóc. Ba tôi từ Sóc Trăng lên Sài Gòn trước một ngày và khuya rạng ngày 7-2 cùng với tôi ngồi xe kéo chạy lên hẻm Cây Điệp đường Phan Đình Phùng, lúc đó còn gọi là đường Richaud, đến nhà anh bạn quá cố là giáo sư Nguyễn Văn Hanh, biệt hiệu là Đức Lang, để gia nhập phái đoàn du lịch Đế Thiên do anh tổ chức và đài thọ cả tiền ăn tiền phòng và tiền xe phiếm du, cả thầy

bốn ngày đi và về mà anh chỉ lấy mỗi người có hai mươi sáu đồng, vị chi Ba tôi và tôi chỉ tốn có năm mươi hai đồng mà biết được xứ Chùa Tháp và cảnh thần tiên Đế Thiên Đế Thích của xứ Căm-pu-chia thơ mộng. Lúc đó nào có vấn đề thiết quân luật du khách và người trong bán đảo Đông Dương muốn xê dịch xứ này qua xứ kia chỉ tùy thân một thẻ căn cước của tổng nha cảnh sát là đủ và thường lấy đêm làm ngày, xe đò chạy ban đêm cho mát mẻ, đỡ tốn nhiên liệu, rủi ro xe chết máy cũng không sợ nạn cướp đường và “ma cỏ” nhát hù. Tuy có giao hẹn chắc chắn là bốn giờ khuya xe phát chạy cho lợi thì giờ, vì đường Sài Gòn lên đến Xiêm Rệp (Siemréap) là xa không thua Sài Gòn đi Huế, tuy hẹn làm vậy nhưng bộ hành tề tựu đủ mặt mà mãi chờ xe đến đồng hồ nhà thờ Đức Bà đổ năm tiếng, chuông kiếng reo điếc tai mà chiếc xe đò do anh Hanh mượn vẫn chưa thấy dạng. Mãi hơn sáu giờ sáng mới thấy xe ló mũi ở đầu đường, không đợi mời, hành khách tuôn ào lên xe mặc ai nấy tìm chỗ ngồi và xe bắt đầu lăn bánh. Trong số du khách là ba chục người, theo tôi biết nay chỉ còn sót lại không hơn năm ba người, như anh Như Cảnh nhà báo, ông Đỗ Phong Thuần biệt hiệu Long Giang và tôi đây, còn bao nhiêu người khác đã ra người thiên cổ như tiên nghiêm, có bác sĩ Trần Văn Minh trước có làm chủ một gánh hát cải lương ở Sóc Trăng, Giáo Dũng, Hoá nhiếp ảnh viên ở Đất Hộ, một sinh viên tên là Nhẫn, cô Bảy Quang ở gần ga xe lửa Đất Hộ, không kể bà chủ xe đò và gia đình anh Hanh và mấy cô gái ngây thơ nay đã trở nên mạng phụ con cháu đầy sân.

Xe chạy dọc đàng gập đủ thứ trở ngại: quẹt vè với xe buýt, gẫy nhíp, bị cò phạt, tuy vậy vẫn cà rịch cà tang chạy không ngừng mỗi khi sửa chữa xong. Xe đến chợ Nam Vang, tuy bụng đói mà không dám khuyên xe đậu lại ăn cơm vì quyết tranh thủ với kim đồng hồ và muốn lên cho kịp đến nơi đến chốn hơn là nằm đường nơi cảnh lạ quê người.

Sáng ngày 8-2, đến bốn giờ rưỡi sáng thì xe mới lết tới Siem Réap. Mặc dầu khuya khoắt, anh Hanh chạy đi kiếm khách sạn đã dặn chỗ trước, và chia ra bốn người chiếm một phòng. Ba tôi và tôi được sắp ở chung một căn phòng với ông bác sĩ Minh và một người Bắc tên là ông Bùi. Dọn cơm ăn hối hả ngon quá vì nhịn đói trọn ngày, vừa buông đũa là nằm một phút sải tay chân vì ngồi một ngày thẳng thét gần đứt xương sống.

Tuy vậy, không ai nhắm mắt, vì bữa nay là ngày mùng một Tết và ai ai cũng

nóng lòng viếng cảnh ước ao hơn là nằm ngủ dưỡng sức... Đồng hồ vừa gõ bảy giờ là anh Hanh đã gõ cửa đánh thức mọi người, mời thay y phục gọn và xuống lầu dùng điểm tâm để còn viếng cho kịp Angkor-thom, tức đền Đế Thiên. Xem xong điện này là lật đật chạy xe đến Angkor-wat tức điện Đế Thích, (“wat” có nghĩa là chùa). Đến nơi đây gặp vừa đúng ngọ, sẵn cây cao bóng mát, bèn tổ chức một bữa cơm trại. Bánh mì thịt nguội đã mua sẵn ở Câu lạc bộ, tránh được khỏi mất thì giờ chạy về chợ ăn cơm tiện cao lâu xú nghèo và quê, bán giá cắt cổ, chỉ đặc biệt không tính tiền mớ ruồi xanh đông vô số kể. Đến ngày nay còn nhớ bữa cơm ngon miệng ngày ấy giữa cảnh rừng già hoang vu và đồ sộ các tượng đá vách đá rêu phong ngàn năm cổ kính. Cơm xong ngả lưng nhìn trời và vòm lá xanh tươi, lòng lâng lâng tưởng chừng như thoát tục, nhưng nhớ lại hết ba ngày viễn du này thì kiếp con bò kéo xe, cạo giấy làm mọi Tây vân còn dài dặc. Nhưng tuổi trẻ không nghĩ xa, vui đâu chực đó, hãy tận hưởng những giờ phút hạnh phúc không tốn tiền nhiều này rồi sẽ hay. Tổ chức khá chu đáo mà chi tiết nhỏ lại quên, ra đi trọn ngày mà không nhớ cụ bị nước uống, cả quan khách đều khát và thêm một giọt nước mưa thấm giọng, nhưng đành nhìn uống nước địa phương. Tứ bề vắng teo toàn là rừng xanh với mấy cây dây leo dị tướng thân lớn bằng cột nhà uốn khúc bám sát vào vách đá rêu phong như những con khủng long hay mãng xà trong các truyện truyền kỳ quái lực. Đây là một loại dây rừng, ban đầu là một hạt nhỏ lách tử một trái bé đã khô, hạt nhỏ chứa trong trái có cánh, bay khắp rừng, thoát xé bung ra muôn vạn hạt nhỏ văng xẹt tứ tung, hạt nào rơi rớt nào không trung vô định thì không kể, hạt nào tốt phước rơi và o kẹt đá, hố vách thì ở lại đó, hoặc vì nắng cháy sẽ hư đi, hoặc tốt phước hơn nữa rơi trúng địa thế thuận có một chút nước đủ ướt để mọc mộng rồi cái mộng lớn dần, thoát đâm rễ trở lá, thế là thành công, sẽ đoạt quyền tạo hoá, sẽ thắng những tảng đá khổng lồ do tay thợ lành nghề các đời đế Suryavarman xây dựng, và triền miên bồi đắp trong nhiều thế kỷ liên tiếp từ thế kỷ thứ IX đến XII. Hạt nhỏ loại cây da cây dứa, cây fromager, cây vông Khome nếu ta tìm hiểu trong loại sách Mác-xít, Freud, Sartre) là loài cây phá hoại, đã xô ngã đền đài Đế Thiên Đế Thích, báo hiệu cho chế độ tân tiến, những gì tưởng là lâu bền của thời kỳ đế quốc phong kiến đều không tồn tại với “hạt cây bé nhỏ” nhưng có chí kiên gan đoàn kết của nhân lực đợt sống mới ngày nay. Chung qui cũng nhờ nắng nài và hơi nước sương mưa nhiều đời tiếp lực.

Nhưng triết lý ở đây là thừa. Chúng tôi la cà dạo chơi ngắm nghía cho đến

bốn giờ chiều là lên xe cho chạy vòng vòng thường tận cảnh mặt trời vừa mọc, cảnh trời đứng bóng, cảnh hoàng hôn trời sập tối, cảnh trời vẫn vũ mưa, quá nhiên phong cảnh những đá lál meo mốc này đều thay đổi biến hình mỗi giờ mỗi phút như chiếc áo thần muôn màu nghìn sắc và thiên biến vạn hoá. Chúng tôi rất tiếc không mục kích được cảnh Đé Thiên Đé Thích viếng giữa đêm khuya có trăng sáng, hoặc khi đốt đuốc dạo chơi dưới mái điện âm u có bày dơi quạ bay sát vào mặt sè cánh, vuốt tóc người lữ khách hiếu kỳ như những bàn tay ma của các cung nữ, các vũ nữ có hình chạm trở trên vách đá. Theo văn hào Pháp Pierre Loti đã tả những khoảnh khắc ấy mới là thần kỳ thoát tục và khêu gợi vô song. Và chẳng nền điện đều bị cạy xeo để tìm châu báu, nay chỉ còn nền đất dưới lớp cứt dơi dày cả tấc, hôi hám nực nồng mùi nước đáí quý “ammoniaque” nhiều đời tích tụ. Mặc dầu đến đây mền cảnh, mền cổ thời, nhưng anh giáo Hanh dạy chúng tôi thực tế là hơn và để đỡ tốn tiền xăng nhớt, đã hối chúng tôi kíp về phòng trọ, nghỉ ngơi dưỡng sức để ngày mai sẽ hay. Chiều này ăn cơm sổng và đêm ngủ lạnh rét da, nhưng không ai phàn nàn.

Qua bữa sau 9-2 (mồng hai Tết) theo chương trình là đi xem Angkor Wat (Đé Thích) và xem hai vòng lớn nhỏ cảnh vòng thành hoang tàn, Pháp gọi Grand circuit ét Petit circuit, nhưng xe hư sửa đến trưa mà không chạy. Mất thì giờ vô ích, các du khách cực lực phản đối, bà chủ xe nóng ruột xuất tiền mượn một cỗ xe camiong của người Thổ, chở đi một vòng lớn nhưng không ai còn hứng thú.

Đây cũng vì ít tiền và tổ chức không chu đáo. Nhưng biết trách làm sao, khi anh giáo Hanh phải sống, phải hạn chế để có lời? Buổi trưa nhờ biết tiên liệu nên cụ bị đem theo một con gà rô-ti và mấy ổ bánh mì, chẳng những khỏi vất vả, lại ngon miệng và thêm được xã giao với bạn bè mới quen, nhưt là cô Bảy Quang không bao giờ từ chối. Ít mệt mỏi như ngày hôm qua... Đêm nay về phòng, bàn bạc riêng và tổ chức sáng mai một cuộc thăm đến Banteat Srev với bốn bạn mới kết giao; Cô Bảy, giáo Dùng, anh Như Cảnh, sinh viên Nhấn, sẽ cùng đi với Ba và mình. Tiền mượn xe mỗi phần không hơn mười đồng bạc, và được ngồi xe Citroën bảy chỗ ngồi sướng chán. Thêm được biết một cảnh trí không có ghi trong chương trình tổ chức.

Mông ba Tết (10-2-1940). Vừa bốn giờ sáng, xe đến, vội vã ăn lót lòng hấp tấp rồi lên xe trục chỉ Banteai Srev. Đây là một cỗ điện do đức Phật vương trong sử Miên tôn lên hàng guru royal, mỹ hiệu là Yajnavaraha truyền xây

dựng từ năm 967 Tây lịch, tính đến nay đã hơn một ngàn năm. Không biết với nạn chiến tranh hiện thời, cổ điện này có còn lồn tại hay đã mất mát tang thương nhiều thì đáng tiếc thật, vì Banteai Srey so sánh với Angkor như viên ngọc quý so với đá thường, nói cách khác Banteai Srey khéo như một món nữ trang đặc chế do người kiến trúc thượng hảo hạng đặt tay vào, còn Angkor mặc dầu là một pho kiến trúc kiệt tác nhưng vẫn do nhiều thợ hiệp công xây dựng, chỗ khéo chỗ vụng không đều, có thể ví Banteai Srey là đồ đặt đối với Angkor là đồ hàng, Banteai Srey là mỹ phẩm ngự chế, Angkor là phẩm vật tầm thường dân dụng và loại đồ đặt đối với đồ ngang đồ đàn, khác biệt rất xa. Tôi không tiếc lời khen ngợi điện Banteai Srey, vì năm tôi viếng 1940, điện còn gần như nguyên vẹn, đứng sừng sững giữa rừng hoang nhưng lầu lầu như một nàng tiên bất nhiễm hiện hình giữa chốn phàm trần nhưng không vấy chút cái bụi trần ai. Banteai Srey, theo ông Louis Cheminai trong quyển Le Cambodge (Xứ Campuchia, xuất bản ở Sài Gòn năm 1960), được tìm thấy năm 1914 do một thiếu úy Pháp làm cho sở địa dư và nhà khảo cổ Marchai đã bền công tu tạo đúng theo lối anastylose, (tức giữ đúng cổ truyền không được tân tạo chế biến chỗ nào, tỉ dụ cây cột bị mối ăn, có thể đổ xi măng vào cho thêm chắc chắn mà không được thay thế bằng cây cột mới, nhờ vậy mà năm 1940 tôi gặp còn lầu lầu gần toàn vẹn, mà nhờ kiến trúc bằng đá đỏ lâu ngày xuống sắc đen đen giống như đồng vỏ cua lạc tinh lâu năm không khác.

Tôi còn nhớ bữa đi viếng năm 1940, tuy đã trên ba mươi năm ngoài mà rành rành như ngày hôm qua, điện ở xa trong rừng mai đang trổ, rõ ràng trước mắt cảnh “chim cúng trái”, chỉ vùng náy khô khốc còn thiếu cảnh suối chảy “cá nghe kinh”, xe đang bon bon chạy, thoạt có một bà Ấng lê tóc trắng xoá như thúng bông, thiệt là tiên phong hạc cốt, đang chống gậy đi thoang thoang nơi đàng xa, rõ lại đây là khách ngoại quốc từ Thái Lan sang viếng đền theo ngả Battambang, nhưng trong trí tôi hôm ấy đình ninh đó là nữ tiên hiện thân của nàng công chúa Banteai xuất hiện giữa cảnh trời tung bưng sáng, không một chút bụi trần (Srey có nghĩa là nàng con gái). Chúng tôi tiếc bữa ấy thì giờ cấp bách quá, không được cung chiêm kỹ lưỡng pho kiến trúc kiệt tác này, trong thâm tâm lấy làm lạ, và cho đến nay chưa nhà khảo cổ nào khám phá ra, - là vì sao đền này khéo léo thì vô song, nhưng nếu kể về kích thước thì chỗ nào cũng nhỏ bé, cửa thấp vào phải cúi đầu, kho sách thì chật hẹp, duy các pho tượng, thần đầu chim, đầu rồng, giữ hai

bên mỗi cung điện đều tạc hình hùng vĩ khéo hơn các tượng từng thấy nơi những cổ điện Angkor và Phnom Bakheng, Kulen chẳng hạn. Vì kích thước hạn chế khiến có nhiều người suy luận phải chăng Banteat Srey là đền thờ hơn là điện ở. Nhưng không một ai cho đến nay dám quyết đoán vấn đề này.

Chúng tôi chạy xe xem hồi hải không khác người đói nuốt trộng thức ăn cho đầy bao tử, tự nguyện sau này sẽ lừa dịp trở lại cung chiêm cho mãn nhãn, nhưng than ôi, tình thế này mà với tuổi này, ắt đành để câu nguyện kia bất thành. Xem xong đền Banleai Srey, chúng tôi còn đủ thì giờ cho xe chạy giáp vòng những nơi hôm qua vì xe hư nên bỏ dở, như:

- Vòng nhỏ (petit circuit) gồm Angkor Wat, Phnom Bakheng Baksei - Chamkrong, và nguyên vùng Angkor Thom từ trong đền ra tới thành ngoại.
- Vòng lớn (grand circuit) gồm Prah Khan, Neak Pan, Mé hon oreital. Pré Rup, Ta Prhom, Banteai Kdei, Takeo và vùng cận tỉnh Siem Réap.

Còn một vùng lớn ngoại ô, gồm trừ Banteai Srey ra, còn có Bantéai Samré, Roluos, Ba ray Occidental và Phnom Khom, chính bác tài xế vì ham chút lì xì, đề nghị lảng xãng, nhưng chúng tôi tạm cho là mãn nguyện, vì phải trở về trước ngõ, giờ phát hành trở lại Sài Gòn, chớ đi mãi làm vậy chẳng qua là nuốt trộng thức ăn e sẽ trúng thực, chẳng qua là ngắm xem thật nhiều: phong cảnh thiên nhiên đất Nam Vang huyền bí, nào rừng với núi, gió với mây, hang với đèo, lạch với suối, cảnh sạn đạo đường rừng quanh co uốn khúc, nhưng sở du lịch thuở ấy đã cấm sẵn hai bên đường những bảng chỉ lộ hoặc bảng tròn hoặc bảng tam giác báo hiệu chỗ rẽ hiểm trở, nẻo tắt nên dùng để lợi thì giờ, vân vân, và làm sao xem cho hết được. Trên chuyến xe chạy về phòng, chúng tôi để ý đến những guồng tát nước, đem nước sông lên ruộng có vô số gàu nhỏ bằng tre nửa kết thành vòng tròn thật lớn chuyển động bằng sức nước dựng suốt theo bờ sông Xiêm Réap vừa đơn giản vừa tiện lợi và tiết kiệm, thêm rất nên thơ và đẹp mắt, không gàn trở làm hư cảnh thiên nhiên chúi nào. Đến những nhà sàn của thổ dân ở đây cũng rất thơ mộng, cao ráo, sạch sẽ, hạn vệ sinh, mát mẻ, con người ở đây sống như vậy ắt ít bệnh và sống thọ cũng phải. Thêm đất xứ này nghiệm ra có nhiều chất vôi, nên thổ nhân người nào răng cũng tét trong và thân người to và cao lớn, xem mạnh mẽ vô cùng.

Chuyến về buồn tẻ, vì người nào cũng mệt mỏi, lên xe ngủ gà ngủ gật quên chuyện trò. Xe tới bến lật đật mạnh ai nấy về, duy kỷ niệm riêng buổi đồng hành, mỗi người lại nhớ một cách khác.

Ba tôi còn ở lại với chúng tôi chơi cho đến ngày 13 tháng hai Tây, mới lên xe đò về Sóc Trăng, cùng đi với em tôi là Vương Minh Cảnh.

Ba ngày tròn ở Đế Thiên Đế Thích, hít thở không khí trong lành của cung điện vĩ đại của các quân vương tài hoa Cao Miên, thêm được vui trong lòng vì đã đưa người sanh thành ra mình viếng một cảnh người hăng ao ước bấy lâu, bao nhiêu hạnh phúc ấy mà hai cha con tốn không hơn một trăm bạc. Cuộc hành trình này, nếu ngày nay muốn thực hành, cũng phải cần nhiều trăm ngàn bạc mà không dễ gì xong, ôi hạnh phúc, giá trị của mi là bao, đó ai biết được.

14. Chuyện cũ "hai vua mất ngôi"

Dẫn - Tôi còn nhớ có một ông quan thời đảng cựu, nhờ sống dai nên con có bảy đứa và đã phò ba triều vua bốn triều chúa, nên làm thi, hạ câu đầu là "Ba vua bốn chúa, bảy thằng con". Tôi không làm quan cũng không nói đâu xa, chỉ sống tại Sài Gòn và ở lần quần dưới gốc dây da to ngang dinh Gia Long ngày nay, nhưng đã thấy "phế hưng mấy lớp", "Hữu đi Diệm đi" (lúc ấy có một câu đồng dao do một bà đằm thuật "Hũ bể - (Hữu), Vị tan (Diệm), mần ăn mới khá". Nhưng sau khi hũ bể Hữu đi, vị tan Diệm chết, cuộc làm ăn của dân chúng miền Nam có mòi còn vất vả hơn buổi xưa. Kể về vua cận kim, trong buổi sống thừa, tôi thấy đủ mặt: Ông lưu vong trở về ngang tàng hống hách là ông Thành Thái, ông im lìm chờ chết là ông Khải Định, còn hai ông vua nhỏ kế vị, thấy còn sống và lịch sử chưa chấm dứt tôi sẽ nói sau:

Ông thứ nhứt, khi vào Sài Gòn là đã mất quyền vương vị. Đó là ông Thành Thái (Bửu Lân), ông là bóng vang một thời của Sài Gòn còn quê, chưa có đèn điện và chưa có nhà chọc trời. Ông rượt đánh sơn đá như đập chó điên, thét rồi Tây chịu không nổi, đòi ông ra vũng Tàu rồi đày ông ra viễn đảo Réunion (13-5-1916).

Thoạt đi một thời gian, sau trận đệ nhị thế chiến, ông được trở về, đã trên bảy mươi tuổi, chỉ còn biết làm thơ và chửi bướng. Dân Sài Gòn thờ ơ, nhắc về ông nhiều huyền thoại. Tôi lúc ấy lại đại dốt, nghe lời một bạn khuyên tôi không nên lại gần ông, "vì gần ông xui xẻo lắm, không chết cũng rui ro,

cháy nhà, mất chức hay tàn mạng". Tôi vẫn biết con người chỉ chết có một lần, và tôi đã thôi quan còn gì mất chức, không nhà sợ gì cháy, và nếu có đi sớm lại càng hay, còn tàn mạng thì khi bỏ xứ bỏ nhà chạy lên đây, chẳng tàn mạng là gì nữa? Sở dĩ tôi không gặp ông là tại tôi quá vất vả chạy gạo không đủ ăn, lấy thì giờ đâu đi yết kiến một ông vua phé đế? Bỗng nghe tin ông mất tại Sài Gòn (20-3-1954) quan tài chở về chôn tại Huế, thì đã muộn, còn gì thấy mặt "long nhan"? Tôi xin ghi lại những gì đã nghe:

Một tin cho rằng khi vô đây, ông có đem theo nhiều trăn ngoạo và đã cho chác những bà chung quanh như Cô Ba Ngoạo (chủ gánh hái bội), bà Tám Đội (chủ một gánh hát bội khác) v.v..., sau tôi hỏi thăm lại thì những của ấy cũng không đáng gì là báu và đã quy tụ về nhà một bà sư tập danh tiếng là bà Đốc phủ Hà Minh Phải.

Một tin nữa đồn rằng khi ông viếng lăng Tả Quân trong Gia Định, ông có nói: "Nó lạy ta chớ ta không lạy nó? . Đó là ông còn nhớ cảnh vua tôi và cũng là nói gương. Lạy lục lễ bái không đáng kể, danh còn tồn tại với thời gian mới đáng kể hơn. Nhưng có phải ông đã thốt ra lời nói gàn kia không? Việc chưa chắc không nên vội phê bình.

Một tin đồn cũng vô căn cứ hay là bịa đặt? Rằng có một phu xe kéo, ngày nọ gặp tại trận phé đế đang vạch cu đá bên lề. Anh phu lật đặt tìm bọn huyện đề đưa một số tiền "anh biên cho tôi đánh con rồng". Quả đề xổ rồng và anh trúng lớn. Hỏi duyên do, anh nói: "Thấy đầu rồng hay đầu con c. mấy thứ!" Tôi nghe mà đâm sợ ngay cho những sự nghiệp xây trên huyền hoặc, dị đoan.

Một tin nữa, cũng cần điều tra lại. Đồn rằng lúc ông trở về ẩn cư tại đất Ô Cấp Vũng Tàu, lối sau năm đảo chánh 1945 và trước năm 1954 ông Diệm về, thở ảy tại Cấp có một tên cai mã tà dựa hơi Tây rất hống hách, húng hiếp đồng bào như cơm bữa. Việc đến tai, ông quở: "Nó chết có ngày?". Quở chưa bao lâu, quả một sáng nọ thấy thi thể tên cai nằm sóng sượt, trên đầu có mấy lỗ đạn rỉ máu. Không cần biết lời vua linh ứng, chỉ nên hiểu gieo gió gặt bão, ác lai ác báo, ở chẳng ai thương thì đoán mạng đáng kiếp. "Nó chết có ngày!". Câu nói như lời thầy bói, rất rộng. Cái chết không ai tránh khỏi, duy sớm hay muộn, đáng tiếc hay đáng khinh. Nhưng cũng vì

cái chết bất đắc kỳ tử này mà ông bạn nọ khuyên tôi lánh mặt ông và quên rằng nếu không làm gì lỗi thì sẽ là tự nhìn nhận mình không trong sạch.

Có một bài thơ sau đây tôi chép từ lúc còn học trường *Chasseloup*, không rõ của ông làm hay của người thế gian gán cho ông để thêm oai, cũng xin chép lại làm dấu tích.

Thơ đức Thành Thái ngự du Sài Gòn, khi tàu cập bến:

Tiếng xa nghe lộ tiếng đồn loang,

Tàu ghé gieo neo rồn rồn ran

Trẻ lật rật mang xương vũ trụ,

Già bôn chôn quấy gánh giang san.

Rần rần lên xuống đô vương bá,

Nuồm nược đi về lũ hổ mang.

Còn đó nhôn nhàng dân sáu tỉnh,

Lui rồi sóng lặng cõi bờ an.

(Bài thơ không chỉ là đặc sắc, thêm lộ liễu quá, không lý của ông).

Một ông vua thứ hai tôi được mắt thấy là ông Khải Định. Ông này băng hà tại Huế ngày 6-11-1925. Trước đó ông có vào Sài Gòn để chờ xuống tàu qua Marseille vì lúc ấy muốn sang Pháp, phải dùng đường biển, tàu chạy từ hai mươi bốn đến hai mươi tám ngày mới tới nơi, tùy tàu tốc hành hay tàu chở chuyên hàng hoá, gọi tàu chở gạo. Đất Nam Kỳ lúc đó, người Tây có quan niệm là nhượng địa đã cắt đứt cho Pháp, việc ông đặt chân lên Sài Gòn là vì quá cấp bách cho kịp chuyến tàu sang Pháp, chớ chuyến về ông sang tàu ngoài Cấp rồi dùng đường biển ra luôn Đà Nẵng, ý người Pháp không muốn cho dân Nam nắm nuôi ông vua này e động lòng nhớ quê cha

đất Tổ mà vùng dậy sanh dị tâm. Khi tôi đứng dưới gốc da ngang cửa lớn dinh Gia Long ngày nay, bữa ông đón chào ra mắt thống đốc Nam kỳ, tôi không dè đã mục kích một buổi yết kiến lịch sử. Khi chiếc xe hơi mui trần, hiệu Delage sáu máy, mang số hiệu C.20 là xe sang nhứt của Phó Soái Nam kỳ thuở ấy, chở ông đến trước đại môn, xe vừa ngừng, thì nhạc nghi lễ trời giọng: bản quốc thiều Pháp, la Marseillaise xỏ trước, rồi bản quốc thiều triều đình Huế tấu sau. Kế đó một bác tài xế phụ mặc sức phục tùng kính cẩn xuống mở cửa xe. Tôi thấy bước xuống một ông trạc tứ tuần bước chậm rãi khoan thai, tôi vừa vội khen "tướng rờng" chợt tôi nhìn cách ăn mặc, tiếng khen tắt ngúm! Ông đầu đội nón lông kết ngù bằng vàng thiệt, áo thêu rờng cũng màu vàng, bó sát vóc rờng óm nhom, quần kiểu quần Tây trắng bó gọn trong đôi hia "ghét" da đen cao tới gối lưng nịt ngọc đá và đeo gươm cán vàng có nạm kim cương, trên ngực bảo lông lánh chói chói rất nhiều hạt kim cương cỡ năm sáu ly, ông đứng vịn cán gươm một tay đưa lên trán chào theo kiểu nhà binh, mười ngón tay, trừ hai ngón cái đã đeo tám ngón tám chiếc cà rá nhận hột xoàn thật lớn. Ông người dong dầy dễ coi, muốn khen là bô, duy gương mặt, nếu gọi đó là "long nhan", tại sao lại một màu với áo và cán gươm vàng khè thấy dễ sợ? Mũi cao mắt sáng, bao nhiêu thông minh của dòng Nguyễn Phước đều đổ dồn vào cặp nhãn này, một ông muốn tỏ mình chuộng võ lực, muốn làm "cô-lô-nê" (colonel) nhưng chỉ có hình thù một ông quan ma-tà choàng ngực bảo, mặt khác ông muốn khoe sự giàu sang "phú hữu tứ hải", nhưng xoàn và vàng chỉ làm ra ông một người bán nam bán nữ, ham nữ trang và diện như con đàn bà bóng xế về chiều. Ông hét còn gì là thiên tử", và lúc ấy tôi thấy chỉ là một con binh cầu mong gặp phước chủ may thầy sang Pháp kỳ đó trông gặp Biển Thước, Hoa Đà cứu khỏi binh nan y lao trong cốt tuỷ, nhưng ông chỉ làm trò cười cho dân Paris sẵn tính kiêu ngạo. Nghe nói đốc lý thành phố dâng sổ vàng xin chữ ký, ông cầm bút đứng trên một khắc đồng hồ nghĩ ngợi, sau rút vòn vện ký hai chữ tên vua. Cái gì của vua cũng đều hoà hoãn! Mấy con đàn nịnh ông lại gần dâng hoa ton hót. Ông ngắt hột xoàn tròn áo đáp lễ, cho như vậy thật là phí phạm và không biết cách ban ân. Hèn chi cụ Phan Châu Trinh chê ông mà không ai bào chữa được. Bữa tôi núp góc đa xem ông, có mấy chú Tây chà và xầm xì "Vua nước Nam như vậy hay sao?" tôi không biết là lời khen hay chê, mong ngày ông ngực giá hồi loan, ông đem về một tin mừng nào cho nước nhà, bất ngờ tàu ông chạy thẳng ra Đà Nẵng rồi ông lên bộ trực chỉ Huế đô, dân Sài Gòn không thấy mặt ông lại nữa.

Nãy giờ tôi nói dông dài mà chưa đề cập đến chuyện cũ hai vua mất ngôi. Và việc còn mới quá, tôi xin tạm giấu tên để khỏi đụng chạm. Người Pháp khi lập đô hộ, đã biệt đãi hai nước khác nhau bên trọng bên khinh gần thấy rõ. Với nước này, tạm gọi Tần Quốc, họ không trả lương và đầu độc mỗi tháng bằng mười kí lô thuốc phiện chia trong giới hoàng thân muốn hút thì ghiền gập hay không cũng mặc, không hút thì bán chác lấy lãi nuôi sống (là việc riêng trong hoàng tộc, họ không cần biết đến). Một nguồn hoa lợi khác nữa là người trong dòng họ vua được phép chứa bài lấy liền hồ. Đem tay bài về sát phạt trong hoàng cung. thì không bị bắt bớ. Đầu độc bằng thuốc phiện và bằng cuộc vui đồ bác, khởi xuất ngân quỹ, còn mưu nào ác độc hơn? Khi ông vua bù nhìn quá già, phải nghĩ đến việc kế vị, họ cũng tìm ra một kế thâm thúy. Ông vua đã trên sáu bảy mươi tuổi, có một phò mã đã gần ngũ tuần, bà công chúa vợ phò mã và lại là thân thích hàng con bạc con chú, hoặc giả con cô con cậu, việc không rõ lắm, nước này theo chế độ mẫu hệ, và "bà con lấy nhau" là sự thường, việc càng tốt vì gia tài khỏi bị người ngoại tộc vào chia, phò mã và công chúa có một người con trai, tạm gọi là thái tử. Để luyện cho thái tử (hay thế tử) đủ tài nối nghiệp làm vua, thay vì cho sang Pháp, họ gởi vào Sài Gòn, cho học trường *Chasseloup* và lựa một viên bảo chúng (correspondant) để phụng sự lo lắng mọi sự cần dùng của thái tử, là một cận thần thân tín, một sen đầm (hiến binh) Pháp, tôn lên chức đại diện hoàng gia, và có phận sự làm quản lý coi sóc một biệt thự ở bên hông trường, làm nơi trú ngụ cho thái tử những ngày chúa nhật và nghỉ lễ có chỗ ra chơi (Ngôi biệt thự này ở đường Lê Quý Đôn). Thái tử là người dễ tánh, không cần tỵ hiềm và chỉ lo bề ăn học. Lúc ấy thái tử cũng chưa biết mình sau này cầm quyền sinh sát một tay và cầm vận mạng một nước, bắt tay địch thủ với nhiều quốc gia trọng đại khác, thái tử rất giản dị, và sau này khi lên ngôi thế vua ông, có lần đã đòi xuống Sài Gòn để dự lễ đám tân hôn của một bạn đồng song người Việt, đủ biết thái tử bụng dạ dễ dãi và bình dân thế nào. Cái then chốt của câu chuyện này là ngày 19-11-1942, tôi chứng kiến đức Bảo Đại và bà Nam Phương hoàng hậu ngự du Sài Gòn. Phải biết tình hình trong xứ lúc này gay gắt lắm. Thái tử đã nghỉ học, tôi không nhớ rõ vì tiên đế giá băng hay vì lẽ bọn quân phiệt lùn lăm le đem mộng Đại Đông Á quyết xây trên bán đảo Đông Dương, nên thái tử phải về nước, bỏ dở việc sách đèn. Cùng ruột lúc: đề đốc Decoux thủ vai tuồng đi đây cho gánh xiếc Pháp của thống chế Pétain, một mặt lo ru ngủ các thần

dân Miên - Lào - Việt, một mặt lo đối địch với đạo binh hùng hổ viễn chinh Nhật nay đòi trung thu thóc lúa, mai lăm le cướp chánh quyền. Để đánh lạc hướng dư luận trong xứ, ban đầu đề đốc nghĩ ra một kế và ân cần mời thái tử trở lại Sài Gòn, phen này không phải là một học trò trường trung học *Chasseloup* tầm thường, nhưng nghiêm nhiên là một tiểu quân vương của một nước bạn hết sức trung thành cùng mẫu quốc Pháp, có tiền hô hậu tống. Quả nhiên đề đốc thành công mỹ mãn, vì thái tử chưa đổi tánh, vẫn lịch sự và đối đãi với nước thầy hết sức nhã nhặn và khiêm tốn. Bữa rước thái tử lại dinh thống đốc dự yến, thái tử xuống xe bắt tay từ anh cai kèn đến ông quan soái, và khi về nước không quên gởi kỷ niệm cả vốc mè đay “cốm giệp”, phân phát không thiếu một người từ trên là quan thống đốc tướng sĩ chương lý, xuống đến hạ cấp, anh cai thổi kèn, anh lính đánh trống, luôn cả anh bồng súng gác cửa canh cho thái tử được an toàn. Một cử chỉ nhỏ làm cho các quan Tây cười và lấy đó làm một giai thoại thích thú nhất đời là thái tử tánh còn con nít lắm. Trong chương trình tiếp tân, có dự định mỗi ngày lúc tám giờ khi thái tử thức giấc, là có một giàn nhạc Tây phải chực sẵn dưới bệ cửa sổ để thổi khúc nhạc chào mừng. Và chẳng lúc ấy với quân Nhật chiếm đóng, họ kéo giờ lại sớm hơn sáu chục phút để phù hợp với giờ bên Đông Kinh, khiến nên tám giờ sáng lúc đó là chỉ có bảy giờ ban mai cũ. Thái tử trai tơ dậy muộn, không thức sớm được, và khi lính kèn xin tấu nhạc, thái tử đuổi đi và hẹn nán lại một giờ sau (tức tám giờ sáng y như cựu lệ) khi ấy sẽ cử hành nghi lễ hay làm gì thì làm. Báo hại mấy anh lính Tây phải tìm chỗ trốn nắng, chờ cho thái tử dậy và tỉnh minh, thay đại phục ra đứng nơi cửa sổ rồi sẽ thổi kèn. Và vì mấy lính Tây dễ dạy, dễ sai nên sau này thái tử về xứ gởi thượng nhiều mè-đay không tiếc.

Công việc tiếp đón ông thái tử da ngăm đen được trôi chảy theo ý định trước, bản phúc trình của viên thống đốc Nam Kỳ (ông Rivoal) gởi ra Hà Nội cho toà quyền Decoux tường lăm, thì có công văn mật của ông này chỉ thị cho ông Rivoal phải làm cách nào thỉnh cho được hoàng thượng Bảo Đại ngự du Sài Gòn một chuyến y như gương thái tử Sihanuk, đã vạch sẵn. Nhưng phen này không dễ như phen nọ và đúng ra người mũi cao đã ném mùi thể thức và nghi lễ do người mũi xẹp dạy họ biết là một khi muốn về viên thực sự rước một thiên tử ngự du cõi lạ. Trước khi kể sự này, xin cho tôi trở lại một thời xa xăm hơn. Như trước đây tôi đã nói, nước thầy đãi hai nước bị đô hộ một khinh một thường khác nhau. Tỷ dụ thái tử đen chỉ cho

học trường bản xứ *Chasseloup*, thì trái lại đối với ông vua này, khi còn làm hoàng tử, vẫn được gửi đi học tận bên Pháp, có ký cô thác tử đường hoàng. Và việc ấy cũng có dây mơ rễ má liên lạc với nhau tự thủ chí vĩ. Việc tuy dài dòng, xin cho tôi kể đủ gọi góp tài liệu cho người sau này viết lại hay hơn.

Sơ khởi, tôi xin nhắc thầy dạy vua Đồng Khánh trước tiên là ông Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký. Khi nhà học giả này biết mình không làm gì được sau khi người tri ngô là toàn quyền Paul Bert từ trần nhà học giả này xin rút lui, nhường vai tuồng sư phó cho một này sanh tại An Nhơn (Gia Định) nên lấy biệt hiệu là Yên Sa. Sau ông vốn hàn vi xuất thân, nhờ học giỏi xuất chúng nên Tây gửi qua học bên Alger, vì cho rằng người Nam, sanh nơi xứ nóng, học bên Pháp sẽ bị bắt phục thủy thổ. Học thành tài. Ông đỗ bằng lú tài đôi gọi theo Pháp thời đó là double bacheher. Ông đã có sẵn một học lực vững chắc về Hán học, nên được bổ nhiệm như đã nói, làm thầy dạy vua Đồng Khánh thay ông Trương Vĩnh Ký.

Khi tôi ra Huế làm giảng viên Đại học Văn Khoa lối năm 1964-1967, có người chỉ cho tôi biết rằng bức vách trần phong meo mốc nay còn lại trước dinh ông quận công (Vĩnh quốc công), nhạc trưởng đức Khải Định, nơi góc đường Nguyễn Du và Võ Tánh (Huế) là di tích nền xưa nhà ông Yên Sa khi còn làm quan ở đế đô.

Xin nhắc lại đời ông Yên Sa, ít có người chịu đi học trường Pháp lập ra và muốn có học trò theo học, Pháp phải ép buộc các hương chức làng và con người có gia tư điền sản, phải cho con đi học, thì khỏi đi làm trâu, đi lính, lại được cấp học bổng và phát áo quần và xà bông để giặt giậm cùng gội đầu hớt tóc. Đời đó, người nào hớt tóc cụt thì dân chúng ghét lắm tuy không dám nói ra.

Người dân mặc toàn vải đen (sau này thành ngữ "đầu đen máu đỏ" ý nói đầu có tóc đen, máu huyết vẫn màu đỏ lại hiểu rộng thêm là "dân đen" vì thường mặc y phục đen), và người nào mặc y phục màu trắng thì ó lăm, vì "thằng đó đã theo Tây", bắt chấp màu trắng là màu tang tóc. Lớp trước tôi thì lãnh học bổng mỗi tháng năm đồng bạc (5\$00) gọi boursier (học trò có học bổng), số tiền này do công nho địa hạt cấp, và phần nhiều đều lọt về tay

mấy thầy giáo có nhà rộng rãi đem học trò về nuôi và gọi "nấu cơm tháng", và "ăn cơm tháng". Khoảng năm 1915-1925, mỗi tỉnh ở Nam kỳ đều dự định bốn hay năm học bổng mười đồng mỗi tháng mỗi trò để gởi lên học trường sư phạm Sở Thú (Ecole Normale d'instituteurs), nay lấy trụ sở làm trường Võ Trường Toản.

Học sinh nào khi thi ra trường, chịu làm giáo viên trong mười năm thì miễn, người nào thi đậu diplôme mà hành nghề khác như thợ ký toà bố hay thợ ký sở khác như tạo tác hay ngân khố, thì phải đền tiền, tính bốn trăm đồng (400\$00) cho bốn năm học bổng, nhưng người nào có khả năng và có mảnh lối thì giả chước thi rớt năm ra trường, và cố nhiên bị sa thải, miễn đền tiền, sau đó học đăng tên thi tuyển vào kho bạc, vào sở dây thép, vào sở trường tiền nghiêm nhiên trở nên công chức mà khỏi bị bắt buộc đền tiền mà thưở ấy cho rằng nhục nhã. Học trường Normale, mỗi năm có hai bộ quần áo vải trắng và hai quần Tây cùng một áo bằng nỉ tím, sau đổi ra đen, có sáu nút xi vàng có chữ nổi "E. N", sau bớt lần hai năm phát một áo nỉ rồi nín luôn tuốt luốt không cho một cặp áo nào mà vẫn học trò vô xin học càng đông đến nỗi phải bày ra các cuộc thi nhập học lần thét đến lo lót hối lộ để vô trường.

Vào đời ông Yên Sa, nghe đâu ông là con của người ở mướn, chăn trâu hay ở bần gì đó, thấy mặt mày sáng láng, nên chủ nhà ép đi học thế cho con ở nhà làm cậu ấm công tử, được tiếng là trung thành với Nam triều. Ngờ đâu chánh phủ Pháp củng cố địa vị được hơn tám chục năm, trải bốn thế hệ (mỗi thế hệ trung bình hai mươi đến hai mươi lăm năm), và lần hồi người rừng Nam, phần đông đều chịu thua ngã nón chạy theo Pháp và ít có nhà thủ tiết cực đoan được. Ông Yên Sa ra Huế, làm tay mặt, đứng thông ngôn cho chánh phủ Pháp và Nam triều lấy vợ là một bà công chúa, em ngài Dục Đức. Trên là khâm sứ "Sạc" (Charles), dưới là ông. Khi đức Đồng Khánh băng, tưởng rằng đem cháu vợ vào nối ngôi sẽ nhờ cậy nhiều, sau ông Thành Thái được tôn làm vua rồi.

Năm 1919, tôi còn gặp ông Yên Sa vào dạy học Việt Văn (lúc ấy gọi môn "annamite") nơi trường *Chasseloup*, tôi tiếc không được làm môn sanh của ông, tôi chỉ học nhín, ngồi bên này lớp gởi tai nghe lén ông dạy lớp kế bên, thật là lưu loát và dồi dào phong phú. Ông là cha của Diệp Văn Kỳ, chủ bút tờ Đông Pháp thời báo (con do bà công chúa sanh), nhưng tiếc cho ông Yên

Sa, học lực hơn người mà sự nghiệp văn chương chỉ để lại một bản Phong hoá viết bằng Pháp văn: Recueil de morale annamite, Imprimerie de l'Union Sài Gòn 1917; - một quyển "Việt nam luân lý tập thành" Imprimerie de l'union, Sài Gòn, 1917; một quyển "Sách văn quốc ngữ" nhà in Phát Toán, Sài Gòn, năm 1909.

Tôi còn nhớ hình dạng ông Diệp Văn Cương, người nắm thấp, có hơi mập, thường mặc âu phục trắng, đội nón cát cô-lô-ni-anh (casque colonial), đặc biệt là mặt ông đỏ hồng chừa râu ngạch trê kiểu Clémenceau (râu hùm rất dày và quặp xuống như súng trái ấu), tiếng ông ròn rảng như chuông hay như sấm, ông nói tiếng Pháp rất trôi chảy và y như Tây, thêm tánh ông nóng nảy, khi ông làm giám khảo hạch miệng khoa thành chung, học trò trường khác gọi ông bằng ông, ông quở: "Cha mi gọi ta bằng ông cũng chưa được!", vì ông vẫn nhớ ngoài kia ông vẫn là "quan lớn", muôn được gọi như vậy (quan lớn Cương, là tiếng quen gọi ông thuở ấy), nhưng bình tâm mà xét, ông khá tốt với học sinh, duy thích nạt nộ là hỏi cho tột cùng, cho đến bí, nhưng vẫn cho điểm trung bình chứ không đánh rớt. Sở trường của ông là môn hát bội. Ông rất rành từ câu hát đến điệu bộ, ông dạy trong trường về Kim Vân Kiều, ông ngâm Kiều nghe sang sảng. Ông thích xem hát bội, khi vãn hát ông ngồi xe song mã chở cô đào để nguyên áo mào về nhà, khi Phan Lê Huê, khi Thoại Ba công chúa, ông ngạo tất cả giáo sư Việt, chề chẳng bằng ông (khi nghe tin ông đốc Nguyễn Văn Mai thay ông dạy Việt văn, ông trề môi: "Thằng Mai mà dạy cái gì?", câu này rồi ông đốc Mai trả lại cho người kế vị là ông Dương Minh Thới: "Thằng Thới mà dạy cái gì?", thật là người lớn tuổi thường giống nhau một chỗ ấy).

Đối với ông Yên Sa, có tiếng là danh sĩ miền Nam, uyên thâm Hán và Tây học, thế mà khi mất, chỉ để lại cho đoàn hậu sanh ba bốn cuốn sách mỏng dành, bé tí teo, đáng gọi "trái núi để ra ba chuột nhắt".

Thuở ông Thành Thái còn tại vị, có một ông hoàng dòng vua Đồng Khánh, nhưng không, được phong thái tử, vì nếu phong, Tây sợ không đủ tiền trả cấp bổng vì đông quá. Bởi thế, ông nghèo xơ xác, nghèo rớt mồng tơi, và ông ăn chơi rất có mực, nổi tiếng là có đủ bệnh tật trong mình, thậm chí con ruột của ông, giống ông như khuôn đúc, mà miệng thế gian ăn thắm ăn muối vẫn đồn không phải thật con.

Theo quyển "Giai thoại văn chương Việt Nam" của nhà văn Thái Bạch (bản Sống Mới năm 1972, trường 193), ông hoàng này có biệt tài, sửa một chữ trong một câu đối mà chuyển được vận mạng tác giả câu này từ bế tắc ra hanh thông.

Một hôm ông vào xóm tìm hoa, bỗng thấy một câu đối dán trước cửa nhà nọ:

"Chữ nghĩa có là bao, học ừ bảo dậy, chi hồ giả dã lãng nhãng, đất có học tài sao chẳng đỗ".

"Thuốc men nào mấy hột, lấy cũng bóc cho, lá cỏ cành cây láo nháo, trời cho bệnh khỏi ấy là may".

Nhìn câu đối, ông biết chủ nhân là nhà nho vừa dạy học vừa làm thuốc, ông ghé vào làm quen. Thấy chủ nhân than cảnh nghèo túng, ông bàn: "Nghèo là tại câu đối kia, nếu cho ông đổi một chữ, một chữ thôi, có lẽ làm ăn khá giả".

Chủ nhà bằng lòng, ông đề nghị đổi câu "trời cho bệnh khỏi ấy là may" đổi lại là "trời cho bệnh khỏi ấy là HAY".

Như vậy, đâu phải là ông không có học. Còn hay nữa là khác. Nhưng nếu câu sau này mà thật của ông, theo lời Thái Bạch nói, thì ông thật là người đáng kính, một bậc thi bá tài tình chớ không chơi. Câu ấy như vậy:

"Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chọt đục trần ai, khi bài khi bạc, khi tài khi bần, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngôi nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghè tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện tiêm, hoành ra dáng rạng ra rông. nông ra phết cóc biết chi tòi, miệng én đưa qua mùi gió thoảng."

Quốc gia lịch tứ thiên dư, do truyền nhân vật, như Tô như Duật, như Phật Tử Quân, như Trần Quốc Tuấn, như Phạm Công Thượng tướng quân, như Bạch Vân phu tử, như ngự sử Lê Cảnh Tuân, như công thần Nguyễn Công Trứ, tài chi tuấn thời chi thế, thế chi sử, khi nhưng nhiên phủ, thần long đắc

vũ tiện vân đàng”.

Vé trước rất nôm, vé sau rông chữ vừa duyên dáng vừa tài tình, vừa có một khiêu trào lộng không ai hơn nếu phải đó là của ngài Bửu Đảo, sau này là Hoàng Tôn Tuyên Hoàng đế, trong Nam thường biết là ông vua Khải Định, thì đáng phục biết mấy, nhưng tại sao khi trên đất Pháp, khi đốc lý Paris xin một câu ghi trong quyển sổ vàng, ông đứng cả canh mà rặn không ra?

Nhắc lại khi ông nghèo sát chiếu và năng bị vua anh là Thành Thái húng hiếp, gặp mặt là rượt đánh là xỉ mạ lăm điều, mỗi lần gặp vận quá đen, ông hoàng này thường đến nhà ông Sạc (Charles) nhờ tiếp vận khi ít khi nhiều để vượt qua cơn túng ngặt. Việc làm cầu may cho qua cơn khó, ngờ đâu khi vận đỏ lại biến thành phúc tinh. Ông Sạc, lúc làm khâm sứ và khi lựa người thay thế ông vua có con diên Thành Thái, bỗng sức nhớ lại ông hoàng khả ái (*le prince charmant*), năng tới lui mượn tiền mình xài, nay tại sao mình không nhớ lại và tôn lên làm hoàng đế? Và ân báo ân, oán báo oán, khi ông Sạc sắp về hưu, cũng vừa lúc ông vua này lựa người gởi gắm con cô. Như đã nói bên trọng bên khinh, khi đào tạo một ông con trời cho xứ Việt giống rông, người thầy cũ đã nhớ một công hai việc, vừa có dịp tài trợ thêm phụ cấp cho một công thần là Sạc tiên sinh, vừa giúp vua kiếm người thái phó tin cậy và gởi đi Pháp một lần hai hoàng tử mạnh khỏe, phòng hờ sơ sẩy là ông Vĩnh Cận và thái tử Vĩnh Thụy.

Vợ chồng ông Sạc dạy ông Vĩnh Thụy rất kỹ, trông nom từ cách cầm nĩa muỗng, khi cắt thịt cây dao phải cầm tay nào, nĩa muỗng cầm tay nào, nếp na cử chỉ một ông hoàng sau này sẽ làm vua phải ra sao, dạy thể thao từ chơi banh tơ-nít, trượt tuyết bay tàu trên ngọn sóng, lái phi cơ đi săn thú rừng, thêm học văn chương, kinh tế có giáo sư riêng đến nhà cho cưa, mỗi mỗi tiêm tất hết lòng như con đẻ không bằng. Ông Sạc từ khâm sứ, được tấn phong hàm toàn quyền danh dự, và hoàng tử Vĩnh Thụy xứng đáng là một hoàng tử hoàn toàn lịch sự, không thua kém các ông hoàng tân thời của các nước Tây phương. Pháp trọng vọng ông, đến nỗi một năm nọ như dịp lễ quốc khánh kỷ niệm cách mạng Pháp, tức lễ 14-7 (cát-to dui-dét) lúc tổng thống Paul Doumer còn sanh tiền, chánh phủ Pháp mời ông ngự kiến trên đài danh dự cuộc diễu binh vĩ đại ở Paris, cùng một lúc với hoàng tử nước Anh, chức phong Prince de Galles. Nhưng oái oăm thay, trước một ngày

hành lễ mới sức nhớ lại và lính quỳnh không biết ông nào lớn ông nào nhỏ, ông nào nên sắp ngồi bên tay mặt tổng thống Pháp... Nhưng đã nói Pháp là một nước khéo về ngoại giao, để giải nan, Pháp vội gởi thư hỏi ngay thái tử Anh chọn ngồi bên nào, và lịch sự nhã nhặn không kém, Anh quốc thái tử trả lời lập tức: một phen này và phen thứ nhất, chỗ ngồi danh dự ấy, xin nhường hoàng huynh ta, Việt Nam thái tử, vốn chi cũng là "tứ hải giai huynh đệ", Và trong tờ Đại Hoa Báo (Illustration) năm đó còn ghi lại ảnh tam vương đồng tịch, ông Doumer ngồi giữa, Vĩnh Thụy, ngồi bên mặt và bên trái tổng thống Pháp là hoàng tử Prince de Galles - ông hoàng chính công nước Anh, một người có tiếng là phong lưu đệ nhất và là cây kim chỉ nam về một thời trang của khắp hoàn cầu. Viết đến đây, nhớ lại tôi cũng lé mắt và phồng hai lỗ mũi với cái bóng vang một thuở cho nước ta buổi đó.

Về sau, khi ông về lên ngôi kế vị cho cha, lúc tuyển chánh cung, bà Nam Phương đem tiền hồi môn về là một triệu đồng bạc mặt, do cậu ruột là ông Lê Phát An dâng tặng cho cháu gái. Số tiền ấy thuở đó là khổng lồ, nếu so sánh với bạc hiện nay, thì số tỷ vẫn chưa vừa, vì tỷ phú ngày nay có hiệu chớ như lỗi năm một ngàn chín trăm hai mươi ngoài, đầu thế kỷ hai mươi, tờ giấy xăng (100\$00) có người trọn đời chưa từng thấy, và giàu hạc muôn, tức trong nhà có được mười ngàn, đã là giàu bạc nứt đổ đổ vách.

Đến đây tôi mới trở lại việc ông Decoux sau khi sai mời được thái tử Tần quốc ngự du Sài Gòn để làm tàng, dưới mắt quân phiệt Nhật, giá trị của đế quốc Pháp, nay ông ăn quen, nên hạ chi sai ông Rivoal, thống đốc Nam Kỳ, phải tìm cách mời cho đức hoàng đế Nam triều ngự du Sài Gòn một chuyến. Lúc ấy tôi còn làm thư ký nơi dinh thống đốc và được coi về công văn mật. Tôi không có ý khoe khoang, nhưng cũng phải có hạnh kiểm thế nào, mới được ngồi chỗ tín nhiệm ấy. Lúc đó tôi đã có ý nghĩ viết bút ký về sau, nên những gì tôi cho là thuộc về lịch sử, tôi đều có sao chép lại làm tài liệu riêng. Tiếc thay mở tài liệu ấy, năm 1946 tôi tản cư vô Hoà Tú và mang kè kè sau lưng trong một chiếc nóp "bát ly thân", vì vậy quân gian đã để ý và cho rằng nóp chứa nhiều giấy "bộ lu" (giấy một trăm đồng có cái hình lu đồng), khiến cho một đêm tối lính viễn chinh Pháp đổ bộ Hoà Tú, bắn súng đùng đùng, tôi hoảng chạy bỏ quên chiếc nóp trên giường nhà Chú Lý, quân gian đột nhập thộp nóp mở ra xem thấy toàn giấy má chớ không có bạc, chúng thất vọng bèn đốt nóp làm đuốc để rọi nhà hôi của quý, thành thử các

tài liệu đáng giá đều làm mồi cho lửa, uổng quá, và hôm nay khi thuật chuyện này, tôi đành tóm tắt theo trí nhớ. Và lại các công văn thuở ấy đều viết bằng pháp văn, và dấu cho còn, vì bí mật nghề nghiệp, tôi cũng không có quyền công bố. Duy việc xảy ra đã trên ba chục năm, nhắm nói ra cũng vô tai hại.

Ấy đúng ngày 19-11-1942, vua Bảo Đại và bà Nam Phương ngự du Sài Gòn, và chính bữa trưa ngày thứ sáu 20-11-1942, tôi đứng dưới gốc đa trước dinh Gia Long và đã diện kiến long nhan đức Bảo Đại như thế này:

a) Độ chừng một tháng trước ngày ngự du, thống đốc Nam Kỳ gọi ra Huế một công văn, mời hoàng thượng ngự du Sài Gòn và nhắc lại rằng ông thái tử nước bạn, vừa rồi, đã có ngự hành như vậy, và thần dân trong Nam, Tây như Việt, ngưỡng mộ ngài lắm.

b) Bức chiếu văn từ Huế trả lời rất gãy gọn : "Bằng lòng Nam du, nhưng sẽ dùng làm hành cung, đại dinh Toàn quyền đường Norodom.

Được bức thư này, nội các thống đốc đều kinh sợ, hội nghị mật bàn kế, một mặt đánh mật mã khẩn mời Đờ Ku bay vô chiếm trước dinh Toàn quyền, một mặt trả lời hoàng thượng viện có dinh đã có quan đầu xứ Đông Dương đến ở, và ân cần xin hoàng thượng đoái tình, tạm nhận lưu trú nơi dinh đường Lê Quý Đôn ngày nay, là dinh đầy đủ tiện nghi và trước đây đã làm chỗ ngự cho Tân vương thái tử.

Hoàng thượng trả lời vắn tắt: "Không có dinh Toàn quyền thì ta ngự dinh Mont-Joye ở Hanh Thông Tây là dinh của quốc cựu Lê Phát An".

Phải nói câu trả lời vừa đúng lễ ngoại giao và thật khéo, vì vừa giúp biệt thự này trang bị điện lực để hoàng thượng khỏi cảnh thấp đèn dầu, thêm giữ được thể thống nhà vua, chớ không chịu lép vế đãi như hàng tiểu chư hầu.

Thế là phải làm đêm làm ngày, dựng cột đá và gàn dây cáp đem điện lên nhà ông ty phú Lê Phát An, không tốn một xu trả cho hãng đèn. Một đặc thắng theo kiểu trong Tam quốc, Khổng Minh mượn tên giúp Ngô chống Ngụy.

Và cái ngày kiến nhựt "tiếp kiến hoàng thượng" đã đến: 20-11-1942. Ăn quen theo thói trước, các quan viên và mạng phụ Pháp tề tựu đông đủ tại mặt tiền dinh thống đốc (nay là dinh Gia Long), để y như tiền lệ sẽ bắt tay (ngang hàng) vua ta cũng như đã bắt tay mấy tháng trước đây, vị thái tử nọ. Trong chương trình ghi là đúng ngọ đãi tiệc ra mắt vua Nam.

Tôi làm việc trong toà dinh này, và trông mau tới ngọ, hết giờ làm việc, còi điện nhà dây thép chánh vừa hù, là tôi thu xếp giấy má và ra chực nơi dưới gốc cây đa quen thuộc, để phen này coi lên "long nhan đức hoàng thượng".

Tôi thấy đủ mặt, các bà đầm vợ công chức cao cấp Pháp đứng theo một bên, bà tay cầm quạt quạt phạch phạch, bà che dù như sợ nắng ăn da, bà hình mũi "ta đây là mạng phụ triều đình", bà bên Pháp vừa qua chưa quen thói thuộc địa, vẫn dễ thương như người dân thành phố văn minh, dĩ hà nhứt thể, ở đâu cũng là tự do (liberté), bình đẳng (égalité), bác ái (fraternité).

Đúng ngọ, chiếc xe Delage C.20 có hai tài xế mặc sắc phục ngồi trước, đưa hoàng thượng từ Hanh Thông Tây đến. Xe ngừng, nhạc trời quốc thiều y như lần trước rước Tần vương thái tử. Trước cử quốc thiều Pháp La Marseillaise, tiếp theo, đổi lại thay vì quốc thiều Miên là bản quốc thiều của triều đình Huế. Chiếc xe Delage bóng loáng, một người cao lớn dinh giàng (ông cao 1m80) đứng giữa xe tay giơ lên ngang rón chào theo điệu nhà binh Tây phương, bình vận một bộ y phục tùng hết sức đúng thời trang, trán rộng mũi cao, cặp mắt có diễm, và toàn thân chiếu ra một nghi biểu khác phàm. Tiếng nhạc chót vừa dứt, người tài xế phụ y như cái máy, chạy xuống khép nép mở cửa xe. Ông bước xuống. Các bà đầm chạy lại, miệng người nào người nấy như hoa nở, hí hửng toan bắt tay vua. Vua làm như không thấy, ngược ông đã cao, ông ẽnh càng cao thêm, mắt chăm chỉ ngó ngay, chơn ông cứ bước tới trước. Khiếp quá, các bà mạng phụ lật đật cúi đầu, và quên hết lời dặn của các đảng phu quân, đã khép nép tay nắm vạt áo đại trào (phần nhiều mặc bunn rên) đầu cúi móp trước đức vua Việt y như các tổ tiên họ đã triều bái vua Louis XIV hay vua Louis XV đời trước. Không như thái tử da đen phen trước, phen này đứng trước một ông vua oai nghi quá, mấy bà đã mất hết bình tĩnh, nên đã có cử chỉ như đã kể, làm cho các đảng phu quân

cũng khớp luôn và mạnh ai nấy chào theo nghi lễ đối với quân vương; ông thống đốc đứng đầu hàng, nghiêng mình kính cẩn, ông chương lý toà thượng thẩm cũng bắt chước theo, trung tướng bộ binh và hải quân đại tá chào theo nhà binh, kỳ dư chủ tịch viện cơ mật, viện quản hạt, lòng thương mãi và các quan viên Tây có mặt tại đó đều răm rắp cúi chào theo nghi lễ và khi ông qua khỏi rồi, đều ngó nhau trơ trên, quả ông đi đứng "long hành hổ bộ" rõ ràng. Khi ông bước đến bệ trên của điện, ông cũng không ngó lại chào và vẫn tiếp tục bước ngay vô trong. Thống đốc Rivoal mất hết bình tĩnh, không đợi tùy giá quan làm việc này, và đã chạy theo vua, kéo ghé danh dự ra cho vua ngự. Bữa tiệc dùng trong một sự lặng lẽ kính cẩn chưa từng có và mãn tiệc rồi, tại phòng khách vua mới dạy thống đốc trình diện quan khách và khi ấy vua mới có câu cởi mở đối với mọi người.

Lúc ấy tôi làm phụ tá cho một phó tham biện trẻ, tập sự, đã quen thân với tôi lúc còn làm chung ở toà bố Cần Thơ, và buổi ấy, ông làm bí thư cho thống đốc, còn tôi ngoài phận sự giữ công văn mật, còn giúp ông một tay về nội dịch, đi kiếm mua rượu ngon và kiếm thực phẩm âu châu như bơ sữa trong buổi bế quan toả cảng vì chiến tranh khắp trời này. Bicaill là người tốt, chơi với tôi đả tôi bực thầy, vì tôi trọng tuổi hơn và lúc ở Cần Thơ có dạy và mấy tháng Việt ngữ. Trước khi vua vào Nam. Bicaill, khoe với tôi rằng vốn cùng vua học chung một thầy, và khoe "nếu vua gặp mặt, ắt niềm nở với và lắm".

Tôi nghe thì để bụng, cũng không có tâm lắng. Duy tiện đây nên kể một tục ngộ trong dinh thống đốc thuở ấy, là mỗi lần thiết tiệc đãi tân khách, không bao giờ để bàn có chỗ trống, rui có một, vị khách vào giờ chót không đến dự được thì trong hai ông than biện trẻ tuổi trong dinh, là ông Bicaill này hoặc ông Grange, phụ tá chánh văn phòng (chen de cabinet adjoint) được dự yến, và trong khi đùa giỡn thân mật chúng tôi gọi hai ông là ông trám lỗ!

Từ bữa có cuộc Nam du, nhứt là sau bữa tiếp tân, tôi biết Bicaill vẫn cố làm cho vua thấy mặt, khi thì Bicaill đứng lấp ló nơi cửa ra vào khi thì Bicaill hiện ra nơi phòng tiếp tân để chạy bận hoặc thay cho bồi phòng làm những việc gì éo le cấp bách, ngờ đâu vua giả lờ không thấy Bicaill và không trao đổi một lời nào. Có lẽ Bicaill mắc cỡ với tôi nên cố lánh mặt không cho tôi thấy và trái lại tôi thì cố tìm cho gặp Bicaill để gheo tức và chơi. Thoạt sau

hôm đức vua hỏi loan về Huế một l ngày, bỗng Bicaill miệng cười tích toác, chạy lại bàn chìa tay nắm chặt tay tôi mà rằng. "Tuởng vua quên. Không dè vì nghi lễ, vua không thể tiếp tôi tại điện, nên đã nhắn với quan thống đốc mời tôi lên dinh ngài quốc cự ở Hanh Thông Tây, và hôm qua này, tôi và vua. Ừa quên, vua và Bicaill này, đã hàn huyên nói chuyện trời mưa trời nắng y như lúc còn bên Pháp. Mà phải thật ông đã cùng vua chúng tôi cùng một lớp học không? Tôi hỏi. Bicaill cười hề hề, đáp: "Nói đúng ra, đức vua học ở nhà ông Sạc, thỉnh thoảng đôi khi chúng tôi gặp nhau và chào nhau, vì ông thầy dạy học là một ông thầy chung. Anh Sễn à, vua của anh đàng hoàng lắm, không như ông Sihanuk, tôi phục vua anh sát đất. Vua như vậy mới là vua!".

Những lời nói trên không phải là nịnh. Tôi chép lại thì cả hai vua đã mất ngôi, nịnh cũng là thừa. Duy lịch sử vẫn còn đó và chưa khoá sổ. Nói bây giờ e còn sớm, hãy chóng mắt coi và xin hẹn "hậu nhựt tri".

Tái bút - Nhắc đến ông Grange, khiến nay tôi xúc tình cảm cự. Sau đảo chánh năm 1945, thầy trò phân đôi ngả. Bỗng gặp nhau lại khi tôi vào làm việc ở Viện bảo tàng. Ông đến viếng nhà tôi vừa cất được ở Gia Định, và đây là câu ông viết trong tập sổ vàng hiện giữ tại nhà: ""Monsieur Vương Hồng Sễn, ami de vieille data, m a jadis initié au culte des vieilles pierres, des fleurs délicates, des porcelaines précieuses, dont il est un collectionneur ausse fervent qu érudit Je ne suis hélas, qu un néophyte indigne, mais cependant je ne puis qu exprimer à Mr.Sễn, toute mon admiration pour la reconstitution pieuse d une maison vietnamienne qu il a réalisée avec autant d amour que de got.

"Avec toute mon amitié,

J. GRANGE 12 Juin 1955

DỊCH THOÁT

Vương Hồng Sễn là một bạn cũ lâu dài. Ông đã dẫn dắt tôi vào đạo tôn thờ đá cổ, hoa lạ, sứ quý, mà ông là một sưu tập gia vừa nhiều nhiệt thành cũng như thông thái.

Tiếc thay, tôi chỉ là một tân tín đồ bất xứng: mặc dầu vậy, tôi xin tỏ ra đây, với ông Sên, lòng thán phục của tôi đối với công ông dựng lại ngôi nhà cổ Việt Nam này với bao nhiêu nhiệt thành hiệu thượng chân thật của ông.

Với tất cả tình tri kỷ.

Ký tên: J.GRANGE

Ngày 12 tháng 06 năm 1955.

15. Hư!

(Kể về hào phu thê, khi lập hai gia đình trước).

Lấy bình tâm mà xét, cho tới năm tôi được bốn mươi hai tuổi (năm 1946), năm này là năm chạy tản cư vô Hoà Tú (Sóc Trăng), đời tôi gồm một chữ HU to tướng, và vì năm nay tôi viết hồi ký đã được bảy mươi bốn tuổi, cũng đôi năm nữa là khoá sổ, chớ không lâu, cho nên tôi tạm gọi lập hồi ký này là: HƠN NỬA ĐỜI HU

Trong khoảng hơn nửa đời người ấy, tóm tắt lại:

a) Hai lần cưới vợ, có làm hôn thú đăng hoàng nhưng đều hồng bét:

Với bà Trần Thị Thố, cưới nhau vì tiền, chín tháng, keo tan hồ rã.

Tôi không biết lựa người. Hai đứa hoàn toàn không hiểu nhau. Cưới theo xưa, đủ lễ, có coi ngày coi buổi, thế mà cưới ngày 16-6-1924, chín tháng sau, ngày 12-4-1926, thì ly dị trước toà: chưa nát một chiếc chiếu. Đồ lỗi cho nhau làm gì? Tôi chỉ ghi lại, tôi đã làm buồn cho Ba tôi và bên vợ. Tiền Ba tôi xuất ra không kể, nhiều lắm, nhưng thôi, nói làm gì. Chỉ nhớ tôi còn thiếu nợ tiền đi hồ, đến nay chưa trả, mà các ân nhân đã từ trần từ lâu.

Sau khi để vợ, còn lại một căn phố, số 214 La Grandière, tôi bán và sang luôn bàn ghế và phố được một ngàn bạc, không dám giữ trong mình mà gửi cho một bạn thân cùng làm một sở ở trường máy đường Đỗ Hữu Vị, vì tôi nghĩ mình có tánh ăn xài lớn, không nên giữ tiền trong túi nhiều. Nhưng tôi đã lầm, gửi trúng cho ác.

Đến khi tôi có chuyện cần dùng, hỏi, thì tên Nguyễn Văn Xuân đã đánh tứ sắc thua sạch rồi. Thế là tôi ở giữa hai thế kẹt: trước quá tin với vợ trẻ, thì

vợ cho mọc sừng, trong tuổi thanh niên; tiếp theo vì quá tin nơi bạn thì bị bạn lừa; tình nghĩa phu thê không có, mà tình bằng hữu chi giao cũng không ra gì; duy tôi còn một chút lương tri, không muốn thành sát nhơn, một mình mình HU cũng đủ! Từ đó tôi đâm ra chơi bời còn hơn trước. Tập uống rượu, thường nằm tiệm hút để đo lưng giắc trưa, vì tôi bán đồ đạc bàn ghế và sang phố rồi thì chờ rương sách gửi nhà quen cho khỏi mất, chớ thân tôi, tôi không ở nơi nào định chắc: ăn thì ăn nhà hàng sang, Yeng-Yeng, Quảng Hợp, còn tối lại, tôi đi tìm gái, vui đâu chúc đó, đêm nay phòng ngủ này, đêm sau ở khách sạn khác, phòng sang chỉ có hai đồng rưỡi bạc một ngày, còn thuốc phiện chinh công trong hộp thau chỉ có hai các mỗi ngao, hoặc hộp nhỏ mười gram một đồng một mỗi hộp hoặc hộp lớn hai chục gram hai đồng mỗi hộp, gái ăn chơi xóm nào tôi cũng quen, cô Mười tóc đỏ, cô Chín Quế Anh, cô Sáu Ngọc Anh, cô Ba Cù Là, ối thôi kể không hết. Thân xác xếp ve, mặt mày xanh mét, tôi là Vương Tái Sển chớ đâu xứng Vương Hồng? Một hôm ghé Solirène mua thuốc nhảy lên cân thấy còn có bốn mươi hai ký, giựt mình lúc đó, nhưng khi bước xuống cân, thì vẫn đi theo đàng cũ, cái hư thân mất nét không chừa. Nay tôi nặng sáu mươi ba ký, và nhớ lại các bạn trác táng năm xưa thấy đều xuống lỗ, ghê quá,

b) Lần thứ hai, tôi cưới cô Dương Thị Tuyết, phen này lúc ban sơ rõ là vì tình, vì khi gặp nhau, cô là bạch thủ; anh tôi khéo thu xếp cô ăn gia tài của bà Phủ An, nhưng rồi cũng đi đến ly dị. Cô ôm một ô xoàn, bỏ tôi với mớ đồ cô cho là vô dụng: chén bát cũ và sách rách bìa xác xơ như chủ nó. Cô bỏ tôi từ năm 1947, cưới nhau ngày 9-11-1927, án toà cho ly dị đề ngày 7-7-1958, ăn ở cùng nhau chia ngọt xớt bùi được mười chín năm, chen hoèn không con,

*“Mình ơi tôi nói mình nghe
Không thương nhau nữa, thà rằng mình thôi.
Muốn thôi, tôi cũng cho thôi.
Hồ san tát cạn, ai thôi mặc mình”*

Mấy câu này không phải của tôi, và do một anh mật thám Tây, Le Corre, gặp ở Cần Thơ đọc cho tôi nghe, nay còn nhớ.
Đám cưới thật lớn, tiệc đãi linh đình. Cái nhạo rượu lễ, cậu Bảy Cảnh. Ông thân Hữu Phước, làm rể phụ, làm đồ hồi nào khi rớt, không còn một giọt,

điêm gì vậy? Phòng tân hôn: đêm cưới, lấy làm chỗ hốt me, đây thật điêm gở, nhưng tôi mê nhan sắc cô Tư nên nhắm mắt, cũng như chiều ngày nhập phòng vừa lạy xong mâm tơ hồng và cô bác, thì hai tôi phải để y đại phục cô dâu áo đỏ chàng rể áo thụng xanh bông hạc, đi rước tay bài: cậu Ba Qui, công tử Bạc Liêu, bác sĩ Lê Quang Trinh, hội đồng quản hạt, cô Ba Trà, Sáu Nhiều, huyện Đước v.v... và đêm ấy xâu đước trót ngàn bạc. Ông via và bà via đều ăn trộm và giữ luôn mớ tiền hồ.

Ông Cò-mi Lân có mua biếu hai va-li da, một dùng đựng quần áo một chứa dao cạo và đồ nghề trang sức, hai vật này, chạy giặc mấy lần không mất, nay vẫn còn tại nhà tôi.

Ông Dương Văn Hai, cậu vợ, Dương Văn Tây và Dương Văn Giáo, cậu bên vợ, mỗi người cho một trăm đồng; anh Nguyễn Trinh Tường, anh vợ, đi hò 50\$. Nhưng thầy tôi là ông Kính, cho biết lễ vật đáng 550\$ và bạc mặt 715\$ thầy tôi cất giùm và hứa sau này sẽ trao lại hai tôi dành làm vốn khi ra riêng. Nói làm vậy, nhưng tôi không thấy mặt số tiền này, khi bà nhạc ban phần. Mấy chương kể lẽ này, không phải vì tiểu tâm, kỳ thật muốn ghi lại cho thừa kế biết mà đáp lại,

Đau lòng nhứt và nay tôi tiếc nhứt, là của lễ sính - lúc đó bị ông nhạc bà nhạc chê lên chê xuống vì chẳng phải kim cương hột xoàn, và chỉ có mười lạng vàng đôi. Nhưng đối với tôi, đây là vốn tiếng mẹ ruột tôi khi chết để lại, gồm mười đôi vàng do một tay Ba tôi chế tạo: chắt mót dành dùm từ li từ chút, lựa vàng thật cao tuổi, tự nấu lấy rồi cán ra móng, uốn thành vòng, mấy chỗ giáp mối thì chấy chớ không hàn vì hàn mất khéo và chỗ có vảy hàn vàng trở nên thấp (xấu), và bản thân trở tài tự chạm ra mười kiểu khác nhau, kiểu chạm nào cũng xuất sắc, nay xin kể ra để cho biết cách gọi:

- 1) Chạm kiểu tứ linh tức long lân qui phụng;
- 2) Chạm bát tiên kỳ thú, tức mỗi ông tiên đều cỡi một con thú khác nhau;
- 3) Chạm nhứt thi nhứt hoạ, tức cảnh tứ thời “mai-lan-cúc-trúc” kèm thơ ngũ ngôn, nhưng mỗi giống hoa vịnh trong một câu năm chữ vẫn tất mà thôi;
- 4) Chạm nhứt cách nhứt chiếu (chiếc vòng chia ra tám khúc có bốn mặt tròn xen kẽ với bốn mặt chạm),
- 5) Chạm hạ cát, tức chạm hình nỏ, dưới chân hình thì chạm bấm xuống cho hình thêm rõ nét và nổi hột thật đều y như hột cát sắp đầu cật kề nhau;
- 6) Chạm hạ láng, tức chạm hình nổi, dưới chân hình thì chạm bấm xuống và phải lẩn mũi ve làm sao cho thật láng bóng nhứt là không được lủng rách;

(đùng lằm với chạm lông, tức lầy giống lũng ra cho thấy lỗ trống);

7) Vàng nghiêng cũng gọi vàng niểng, tức cắt khứa sợi chỉ vàng như hình con cuốn chiếu. Người nào chạm đều tay đều nét là hay;

8) Vàng tron, tức chiếc vòng để tron, nhá thật bóng, không trầy, không móp;

9) Vàng neo chữ ngũ (nói chữ ngẫu mới hợp thời) tức vắn dây vàng cho đầu mặt nhau lại như hình ngũ trên hột lúc lắc,

10) Một đôi vàng đáp, tức để lá vàng trên khuôn mẫu bằng thép có chạm bông hoa sẵn, rồi xếp giấy để lên vàng rồi dùng búa “đáp” hay là đập mạnh lên giấy cho đến khi nào mặt vàng ăn lún xuống mặt khuôn, trở ra hình mong muốn, xong rồi mới uốn cong ghép miệng, hoặc cháy hoặc hàn rồi làm khoá v.v...

Cưới vợ kỳ này, về ở chung với gia đình bà nhạc. Nực cười tôi muốn trụ mình cải hối, nhưng mấy cô nhân tình nhân ngãi vẫn chưa buông tha, tháng này một cô, tháng khác một cô, tiếp tục lên nhà số 260 đường Richaud (nay Phan Đình Phùng) kiếm để phá đám. Phần sợ vợ, vừa mười sáu tuổi đầu, biết được ghen tuông khóc lóc, phần sợ ông via đâm thọc kẻ kẻ vạch với bà via, nhưng nói có vong hồn ông và bà, mẹ vợ tôi rất lượng thứ, còn cha vợ, vốn là chấp nói, ông ăn chơi khét tiếng, thấy gái đến nhà như mèo thấy mỡ. Thèm thường thì có, la rầy vốn không!

Trong nhà không có tiền mà ăn xài như nước lờ bờ. Nào bồi bếp nào sếp-phơ, lương thông phán của thầy tôi chỉ tám chục bạc mà mượn nhà đến một trăm sáu chục mỗi tháng ở đường Richaud được vài tháng, kế dọn về số 69 đường Taberd, cho đỡ tốn, vì phố này mượn tám chục bớt được tám chục. Nhưng nào có đủ. Mẹ vợ tôi tánh rất hào hiệp, trong nhà có tiệc đãi liền liền thầy tôi thì khỏi nói, kiếm được chút ít lì xì, thì lén đi nhảy đầm ôm gái. Vợ tôi và tôi thì không biết lo hậu. Lương tôi tám chục thêm tiền dạy Việt ngữ cho Tây kiếm mỗi tháng bốn anh trả mỗi anh hai chục, vị chi là tám chục nữa, thì cúng hết cho xi-nê, lúc ấy vừa có loại parlant (chớp bóng nói), thêm cải lương, lại còn coi đánh bốc. Cơm ở nhà không ăn, có máy với nhau làm giận làm hờn, bà via phải một tạt mê tứ sắc tam hường, đánh mỗi lên mỗi cây đến một hai đồng, chiều về thấy hai đứa mặt héo ngời chù ụ thì vút năm đồng cho đi ăn Yeng-yeng, bà đâu biết rằng hai tôi giận giả, và rút rĩa bà mỗi tháng như vậy có trên hai chục ngày. Bất thành linh, mẹ vợ tôi xán bịnh,

đánh tứ sắc ngồi một ngày một đêm gần cửa sổ làm qua ho ròi sung phổi, ngày bót ngày không, bỗng đêm 8-11-1928, bà đột ngột tắt hơi, trong khi tôi đã lìa Trường Máy, đổi về toà bố Sa Đéc từ 15-10-1928, phó thác vợ ở lại Sài Gòn nuôi mẹ đau chờ ngày tái hợp.

Lúc này thân tôi như chiến thuyền bé gặp cảnh bão táp, tai hoạ dập dồn.

Vì không lo xa nên không biết dành dụm xu nào, có bao nhiêu xài bằng hết. Lìa Sài Gòn, mất trước tiên tám chục bạc tiền dạy Tây, cũng mất luôn tiền phụ cấp đất đỏ mười lăm đồng bạc mỗi tháng, về Sa Đéc lương tháng chỉ còn không tới sáu mươi ngoài đồng bạc (lúc này nếu có ai cho hỏi lộ thì nhận liền). Tôi ngây thơ trông cậy nơi mười lượng vàng của mẹ để lại và đã gửi cho cha mẹ của Tư cất giữ, tính lấy đó cầm vào nhà mont-de-piélé (tiệm cầm đồ) cũng có một số vốn nhỏ dọn nhà lập nghiệp, chớ không lòng nào tưởng tới việc bán đứt cho qua cơn túng ngặt. Ngờ đâu ngày 10-11-1928, lên Sài Gòn dự đám tang và khi chôn cất xong xuôi trở về nhà, trầu rượu lạy ông Trần Văn Kính trước mặt Ba tôi và trước mặt họ hàng cô bác bên vợ chứng kiến xin lãnh hộp gỗ đựng mười lượng vàng sính lễ năm trước, ông via tôi lấy trong tủ sắt cái hộp gỗ trống không và lấy thêm trong tủ một xấp giấy cầm đồ, rơi nước mắt cá sấu đổ thừa vì thua bạc, bà via tôi đã cầm gửi hết rồi, ông thề thốt sẽ chuộc lại trả tôi, nhưng lời hứa ấy như nước đổ lá môn, ông và tôi chia tay và bật tin nhau từ đó.

Tiền đám tang bà nhạc mẫu, tôi làm sổ sách đàng hoàng và tính ra tiền điều được tất cả 503\$.

Sau khi tống táng, thầy tôi xét sổ, thấy còn 503\$00 - 458\$00 = 45\$00, nên trả sổ và nói: “Ba cho hai con số tiền dư lại đó”.

Ngoài ra, thầy tôi có cho tôi hay rằng Ba tôi lên chia buồn có cúng số bạc một trăm đồng, tuy nói vậy mà thầy tôi nín luôn không trao số tiền này để biên vào sổ phúng.

Sáng ngày, hai tôi đưa Ba tôi lên xe đò về Sóc Trăng, hai tôi ôm một mớ áo quần cũ, một cái ô trầu bằng bạc, kỷ vật của bà nhạc mẫu, từ giã ông via, lên xe đò về Sa Đéc, trong túi còn lổi năm chục đồng làm vốn, từ đây tranh đấu với đời, tự bay nhảy bằng cánh của mình, nhứt quyết không nhờ cậy ông này nữa.

Đời ấy tiền bạc mắc mớ và có giá trị vô ngần. Tỷ dụ, tiền vẫn phản đi từ Sài Gòn xuống Sa Đéc, đến toà bố lãnh nhiệm vụ mới kể ăn một bữa cơm buổi trưa ngoài nhiệm sở, tôi cũng cố đòi cho được và sau rồi, nhà nước phải làm thủ tục cấp cho tôi một ngân phiếu, ngày nay tôi còn cất giữ để làm kỷ niệm

đòi làm tôi mọi năm xưa. Đó là ngân phiếu số 32.306 đề ngày 5-11-1928 có tất cả năm chữ ký: Denya, khu trưởng phòng nhì ký phát phiếu ngày nói trên 5-11-1928, Fricuegnon, trưởng phòng nhì, ký ưng thuận ngày 13-11-1928, Quên nói, khi lập xong ngân phiếu, phải gửi qua sở kiểm soát ước chi phê nhận, chữ ký ông Morieul và con dấu đề ngày 7-11-1928, xong rồi gửi trình tổng nha ngân khố, xin chữ ký (đọc không được) và rốt hết phải có chữ ký thứ năm của quan coi về đương sự có thiếu nợ chánh phủ hay không, và nhờ sở này phê “sans opposition” (không chi ngăn trở, tức không thiếu nợ) tờ ngân phiếu mới hợp lệ rồi còn chờ tôi lãnh tiền, nhưng tôi quyết giữ làm kỷ niệm cho con cháu biết đời công chức cho chánh phủ Pháp là vậy.

Số liền cấp văn phản đó là Ba các bạc (0,30\$ - Và cũng là một vạ kỷ niệm giá đáng ngàn vàng là một tờ ngân phiếu khác màu vàng, số 42.165 cấp ngày 7-3-1930 cũng đủ năm chữ ký y một kiểu như trên, giá bạc cấp phát là bốn chiêm Tây (0\$04). Đây là tiền công thưởng tôi làm phát ngân viên (agent de paiement) đã chịu khó mỗi tuần đi xe từ toà bố Sa Đéc lên làng Vĩnh Bình, xa độ hai mươi cây số ngàn, phát tiền cho người phu lục lộ coi việc vớt cỏ lục bình không cho trôi tấp vào chân cột cầu bê-tông. Công làm phát ngân viên cứ phát một ngàn đồng bạc lúc đó thì được ăn thưởng một đồng tiền huê hồng bù trừ sự mất mát; thế mà trọn một năm 1929, công tôi tính được “bốn đồng xu”, các độc giả cứ nhân ra rồi biết tiền công anh phu lục lộ là bao nhiêu. Không kể tiền xăng nhớt và tiền vỏ xe mòn, tiền sộp phơ v.v., hèn chi chánh phủ thời Pháp thuộc có tiếng là chu đáo, làm việc gì cũng đến nơi đến chốn! Ngân phiếu này tôi cũng không lãnh. Kể như chu đáo nhứt của chánh phủ đô hộ Pháp là năm 1944, tại Sóc Trăng, trong lúc binh Nhật hoành hành hống hách, anh em chúng tôi buồn quá nên tụ lại nấu một bữa cháo gà để lập đờn ca gọi yêu nghệ thuật, ngờ đâu sáng bữa sau có giấy đòi tôi lại hầu ông cò và ông bắt tôi chịu phạt về tội ban đêm làm mất trật tự (tapage nocturne), vì có người lân cận thưa về tội khuấy rầy. Biên lai số 1897 đề ngày 9-8-1944 (phạt 3\$30 tức cinq francs d amende thời đó, cộng với tiền tiêu tiền nghệ khác thành 11 francs như đã ghi trên biên lai. (Viên cò Tolsano phạt tôi, sau chết tại Cà Mau dưới gươm quân phiệt Nhật năm 1945).

Ba tài liệu này tôi xem là rất quý, vì nhắc lại đời nô lệ của tôi.

Vợ chồng đưa nhau về Sa Đéc. Ở nhờ nhà ân nhân dưỡng và cô Thầy thuốc Phạm Văn Ngõi suốt mấy tháng mới kiếm được một căn phố xây tổ uyên

ương nơi số 106 đường Vĩnh Long, một năm sau, dọn về phố mới Thầy Ký Ngọc ở một đường nhưng gọi số 2 đường Vĩnh Phước, và sát dốc cầu sắt Sa Đéc, ngày nay có dịp đi ngang còn bụi ngùi cảm động. Duy ơn sâu Dì Tư và bác sĩ Ngõi, nguyện suốt đời không quên. Nay hai ông bà đã mất.

Về Sa Đéc, chân ướt chân ráo, mẹ vợ chết, trong túi không tiền, quan chánh chủ tỉnh chưa biết cử chỉ khả năng mình ra sao, bỗng có giấy hãng xe Laurent Gay đòi tiền mua xe chịu và trả chưa dứt. Cái đó mới chết một cửa Tư! Thân làm phát ngân viên tại toà bố, chữ Tín là trọng, thế mà hiển hiện có bằng cứ lúc trên Sài Gòn mình đã bội tín, nhứt là đã giựt tiền của Tây, và Tây với Tây cố nhiên vẫn binh vực nhau. Tuy vậy trời xanh có mắt, tôi trình chủ tỉnh bức thơ trả lời cho hãng, xe ông nhạc tôi mua và để tôi đứng tên. Nay tôi bằng lòng cho hãng lấy xe về trừ số nợ thiếu hoặc đòi ông nhạc tôi trả tiền, chớ tôi vốn vô can trong vụ này. Hãng ham bán mà không cẩn thận, bán làm đòi tiền không được thì chịu lấy. Chủ tỉnh chấp nhận lời biện minh của tôi, thế là thoát nạn. Sau rõ lại, khi được thơ tôi, hãng rình một lúc lơ đễnh của anh lái xế, hãng nhảy phóc lên xe lái về ga-ra, dứt khoát. Nhưng ông nhạc vì vụ này, mất xe mà không dám có không dám đòi, duy thù thẳng rẻ thấu xương. Nay mỗi khi lấy tấm cát chủ xe Fiat bốn chỗ ngồi, li-mu-zinh sáu mã lực, số mã tự kinh C.9032 do chánh văn phòng Renou ký ngày 13-12-1927, không khỏi khúc khích mình cười lấy mình.

Tình duyên của tôi và Tư, đằm thắm như hai chim con vừa thoát ổ mẹ, riu rít trên nhánh, rất tự do, bụng đói mà vui, tuy nghèo mà hạnh phúc...

Ngày 20 tháng 11 Tây năm 1928, gặp cứu tinh và ân nhân là bà Phủ hàm Lê Văn An, nghiệp chủ ở Sóc Trăng. Bà lên Sa Đéc dự tiệc cưới nơi nhà thầy cai tổng Nguyễn Tấn Cao tự Keo. Tôi và Tư cũng có mặt trong tiệc này. Chón tiệc trung ứa lệ, bà cháu nhìn nhau. Tôi còn ghi lời bà nói hôm ấy: “Tao nghĩ tội nghiệp cháu nội tao (Tư) nay cô út mất mẹ, chớ mẹ nó nếu còn, ngậm ngọc mà nói, tao cũng không màng thẳng Tư (tức là tôi), mày không biết, chớ mẹ nó và ông Kính, lúc trước kiện bà đây tranh gia tài, nay bà còn tính giận. Duy nay thấy vợ chồng bây, bà động lòng thương. Bà lần biết ông nội của cháu (tức Sển) và cậu Hương cha của cháu, đều là người nhân đức, nên bà mừng hết đời và tán thành cuộc lương duyên của hai cháu đó. Bây rán ăn ở cho có hậu thì bà không bỏ”.

Ngày 6 tháng 5 năm 1931, bà Phủ An từ trần, làm chúc ngôn do một tay tôi viết và ký thác nơi phòng chưởng khế, cho Dương Thị Tuyết và Vương

Hồng Sển cùng đứng tên làm chủ 220 ha ruộng tốt trong làng Hoà Tú, và cho riêng cháu gái gọi bà bằng bà nội (kỳ thật là bà cô) của tư trang gồm vô số hột xoàn, cái bầu cỏ không cũng đã có ba trăm hai chục hột, bông tai và cà rá; và bạc mặt tám ngàn đồng (tám chục tờ giấy bộ lư). Nhưng than ôi, cũng vì có tiền nhiều, nên nhân tâm biến đổi. Sau mười chín năm từ 1927 đến 1946, vợ chồng ăn ở với nhau như bát nước đầy. Bồng Tư sanh tâm và ôm cầm sang thuyền khác. Án ly dị đề ngày 7 tháng 7 năm 1958. Thế là hết duyên hết nợ với cô Tư. Nói nữa làm cái, gạt lệ đủ rồi. (Nay ruộng và xoàn, tôi để cho Tư trọn hưởng. Em có biết chằng?).

Thế là hai lần lập hôn thú, một lần nhục nhã vì ham tiền, một lần vượt quyền định đoạt của mẹ cha vì ham sắc, hai lần có hôn thú đều hư.

Qua lần thứ ba, thù người khác mà để người này chịu khổ: không làm hôn thú nữa. Thế mà ở đời với nhau cho đến nay, và việc còn dài, không nên nói trước. Xin Năm thứ lỗi cho tôi. Một khi đã có con trai nối dòng, tờ hôn thú vẫn là thừa.

Cho đến nay, nghĩ mình ân ít tội nhiều, nên cũng “bất oán thiên hề mặc vuu nhân”, ai ở xấu, có lương tâm và trên cao danh chứng kiến.

Duy có nước đồng, nước sông mới đầy. Không ơn bà (bà Phủ An) vừa giúp tôi làm sao có sự nghiệp này. Biết nhưng làm sao báo đáp.

16. Cây có cội, nước có nguồn

- Có nước đồng, nước sông mới đầy.

Đến tuổi này, tôi đã thấy gần đủ mặt thò lò, bẻ trái cũng như bẻ mặt của cái gọi là phước đức hay nhục nhã của cái người đời ai ai cũng muốn: sự sống lâu. Tôi nói sống lâu có phước là khi có con hiền cháu thảo, và đại vô phúc là khi tuổi thọ chất chồng mà bên gối không người thừa tự: Đa phú tất đa ưu. Giàu mà thiếu sự triu mến của cháu con bên màn, khi tối lửa tắt đèn, khi se da nhức gối, thì không nên giàu và sống lâu làm chi. Tôn hại cho bản thân nữa là khác. Những đứa kế nghiệp, bà con xa, chúng nó không một chút cảm tình, chúng chỉ mong mình sớm nằm xuống để mau ăn của.

“Đa thọ tất đa nhục”. Sống mãi về già ngày càng thắm đờn, càng thúc thủ bất lực nhìn sự đê tiện của dây huyết hệ, sự thối tha bẻ trái của nhân tình.

Thiết nghĩ không nên sống lâu, sống với lời nguyện rửa sau lưng của chất chít, tốt hơn biết mình già chúng đã trọng, thì nên chia sản nghiệp cho chúng, như vậy mà còn có ơn hơn, để làm chi bề ngoài cung kính kính, dạ dạ thưa thưa, bề trong chúng cay đắng chất chua: già mắc toi, khư khư chìa khoá tử sắt bên lưng. không chết đâu chết phứt. Tiếc của sống hoàì, ai hơi đâu chịu nổi!

*

**

Bà là người quê ở Vĩnh Long, làng Long Mỹ, tổng Bình Thiềng, nhưng trong khai sanh lại ghi ngày 15-4-1866, sanh tại làng Vĩnh Phước, tổng An Trung (Sa Đéc) tên trong bộ đời là Nguyễn Thị Lâu, nhưng ngoài thế lưu danh Bà Phủ An, với câu đặt để lớp xưa: Nhứt An, nhì Phát, tam Chanh, tư Định.

Có lẽ nhờ ông bà tôi khéo tu nhơn tích đức, nên tôi có được hưởng một phần gia tài của bà, nhưng nội gia sanh biếng sau mười chín năm nòng mẫn, cháu gái bà với tôi hết duyên nợ, tôi không dám trách và chỉ nhớ ơn bà một bốn thủy nguyên, bà và ơn lớn của bà tôi nguyện đến thác không quên.

Ông là người Biên Hoà, quê ở Long Thành xứ Đồng Môn, làng Phước Mỹ, tổng Thành Tuy Thượng, nay còn một ngôi Phật tự che mát ngôi mộ song hôn của ông bà. Ông sớm thông Pháp ngữ, từng làm thông ngôn cho ông Gaslon Doumergue, có lúc làm toà tạp tụng lại Tây Ninh khi về Pháp cho hết vật kỷ niệm cho ông và thời may các vật này nay lọt về tay tôi cất giữ. Có dè đâu ông toà tạp tụng một xứ nhỏ như Tây Ninh, bỗng trở nên nguyên thủ nước Pháp, lúc đó gọi là đức giám quốc (nay gọi tổng thống).

Ông mất ngày 18-6-1937 sau khi leo lên tột bực nấc thang danh vọng và ném đến cạn chén tân khổ năm 1926 khi nèn tài chánh Pháp đi đến sát mức kiệt quệ và nhờ ông mà vượng lại được. (Ông sanh ngày 1-8-1863). Bất ngờ bốn món ông để lại đất Nam này trở nên quý: một cây đèn dầu lửa bằng sành (mục lục 56) họng có đến hai tim cho thêm sáng và ống khói hiệu Abeille làm giẹp giẹp cho xứng với hai tim; một đĩa bàn (mục lục 57) hiệu Saucy-uomkès, nơi mặt tiền vẽ cảnh lâu đài và đền Château d Azay-le-Rideau ; một đĩa bàn nữa hiệu Nr. (mục lục 58), mặt tiền vẽ hình nàng Charlotte Corday là một nữ anh thư Pháp (1766-1793) dám đâm chết Marat để lên đoạn đầu đài đền tội, trên bức hình đề cây: “Noo Charlotte Corday, 19 Juillet 1793” ; và một đĩa bàn thứ ba, hiệu A-II-J.I (mục lục 58 bis), vẽ

hình một người và đề trên đầu hình: “Fouquier-Tinville, accusateur public Noo”. Ông này (1746-1795), nguyên là biện lý toà án cách mạng Pháp, đã từng gọi lên gươm máy không biết bao nhiêu anh hùng chết oan, và sau rốt lão cũng lên theo đèn tội.

Nhắc lại, bà cùng chồng là ông Phủ hàm Lê Văn An, sau đổi xuống toà án Sóc Trăng rồi tạo lập lại đây một sự nghiệp rất lớn, gồm một toà nhà lầu ngày nay còn kiên cố ngó mặt qua dãy chợ cá của châu thành và đó là toà nhà lầu đầu tiên tại đây xây cất bằng bê-tông cốt sắt. Ngoài toà nhà, ông bà có một sở ruộng tại làng Hoà Tú, ấp Bàng-Xa-mô, rộng đến 1.121 mẫu tây (1121 ha). Bỗng đột ngột ông mất (trước năm 1920), bà can đảm tiếp tục đơn thân quán xuyến khai thác sở ruộng và kinh doanh ngày càng thêm vĩ đại. Bà có phần về cung nô bộc, tôi tớ bạn bè ở trong nhà trên ba mươi người, mà người nào cũng trên ba mươi năm công nghiệp. Một tiếng bà hô là họ vâng lệnh răm rắp. Bà từ trần ngày 6-5-1931, để lại giấy nợ tá canh và mướn trâu làm ruộng, cộng trên mấy trăm ngàn bạc, bà trời dạn đốt hết, và khi mất, để lại một lùm lúa năm căn đầy óc nhóc và trong tủ sắt một số tiền hết sức lớn thời đó là tám chục ngàn đồng bạc (80.000\$00) gồm tám gói cuốn tròn giấy bộ lư, mỗi cuốn là mười ngàn đồng bạc (theo tôi một ngàn thời đó đáng trên mười triệu thời nay).

Nhưng bà giàu mà không có con. Trong mấy tháng bà nằm trên giường bệnh, bà suy gẫm có lẽ bà nhìn nhận tuổi già mà không con nối hậu kể như đại bất hạnh, đó là một cách trời hành tội vì muốn được giàu thì khó tránh không làm điều ác. Cho vay nặng lãi, thiếu nợ không bỏ, cứ kê nể chồng năm này qua năm kia là đủ tội rồi.

Trong khi đau ốm, bà khát nước, người canh cho bà ngủ là cháu ruột tín cẩn tên cô Ngọc. Cô mắt nhắm mắt mở, rót cho bà đầy chén, bà nhấp vào miệng vừa kịp phun ra. Đó là rượu chín chục độ! Bà trách mắng. Cô Ngọc khóc, đổ thừa đêm hôm tối tăm chai nước suối Vichy để quá gần chai rượu còn, nên cô làm lộn. Thôi cũng bỏ qua cho, kể như là sơ ý. Đến như việc này mới cắt nghĩa làm sao? Bác sĩ khuyên ăn nhạt, triệt để cử mận. Thế mà cô Ngọc, cô Ngà, hai chị em, một khóc hai khóc, năn nỉ ép nài, nấu cháo sò huyết, nấu bánh canh cua, nêm nước mắm hòn, nêm nước trong Tàu, khăn cầu xin xỏ cho được bà ăn: “Phải có hột cơm hột cháo mới là mau mạnh”. Nếu đó là vì dốt nát cãi lời bác sĩ thì cũng còn châm chể, duy nếu đó là làm

cho bà mau chết để mau hưởng gia tài, thì đó thật là sâu độc ác ý không phương tha thứ. Lúc ấy tôi biết mà cũng như thằng câm. Bà thường nói về tôi là “thằng cháu rẻ xa, quãng mười lăm bả trâu chưa tới”, làm sao bà tin bằng cháu ruột, hai cô Ngọc, Ngà gọi bà bằng cô? Vì vậy tôi á khẩu.

Còn nhớ kỳlett rồi, bà cho vợ tôi đeo xoàn “đầy mình”, dạy đeo luôn lên Sa Đéc “lòe loẹt ba bữa với người ta”, tôi hay được phân trần với bà và từ chối rằng: “Chúng con nghèo, dẫu đeo của thật, người ta cũng nói của giả; thêm nữa, nếu rủi ro bị trộm, bà có thể tin là chúng con bày mưu đoạt của, hàm oan ấy làm sao biện minh?”. Lúc thấy tôi nhưt quyết không nhận mượn xoàn đeo tạm, bà lưỡng lự không biết tôi thật ngay thẳng, hay là “thằng điếm ba da”, giả đạo đức để sau này tấp cho lớn miếng! Bà có biết đâu lúc ấy tuy tôi nhỏ tuổi thật, nhưng đã có chút ít kinh nghiệm, chỉ quyết muốn được vợ thuận tình trung trinh chớ có xoàn nhiều chúng cám dỗ, có ngày mất vợ! Mất luôn hột xoàn! Sự nghỉ kỳ của tôi sau mười chín năm sau quả đúng người, nhưng đó là căn số của tôi, trách than vô ích. Bà mất năm 1931, trong lúc đại thái bình, như vậy mà yên thân.

Nếu bà sống được đến năm nay, bà càng thêm vô phúc, vì thấy cuộc đời biến chuyển, bà đâu tiếc sống. Các điền chủ đồng thời với bà nay thấy đều khuất bóng như bà: duy bọn con cháu không đứa nào làm lỗi, mà thấy đều sạch tay, mà còn chưa hết khổ. Điền Nguyễn Tấn Phát, nhà giàu số 2, sanh con là Nguyễn Tấn Phòng, Nguyễn Tấn Nghi, nói dòng là cháu nội Nguyễn Tấn Lễ. Tấn Quyền, Tấn Lợi, thấy đều rân rât, kỹ sư, cử nhân luật, nhưng cũng phải bỏ ruộng chạy ra chợ sinh sống rồi từ trần, cháu bốn đời nay đều vô sản! Điền bà Hương Chanh, nhà giàu số 3 với con cháu là Trần Đắc Lợi (Chủ Lý), Trần Đức Chương (cậu Ba Chen), Trần Đắc Tuấn, Trần Kế Vĩnh, thấy đều trở nên dân chợ, sống lây lất qua ngày. Bà Tư Định, vô hậu như bà, của cải người dung ăn. Những điền đất xưa, nay chỉ còn chút danh mà đã quá lu mờ, hoặc cũng không biết ở đâu nữa mà chỉ. Còn lại chẳng là trong vùng còn giữ tên, như Kinh xã Phát là do ông Nguyễn Tấn Phát xuất tiền ra đào. Kinh Huyện Phòng (Nguyễn Tấn Phòng) v.v... Kinh xã Nhạn, mới nghe, tưởng là Việt, sự thật ông là người gốc Miên, được người đời truyền tụng gọi là “cù công Nhạn”, cù công dịch là “cửu công” lúc là ông cậu. Chết mà sanh tiền ăn ở tốt, dân nhớ đức, chết mà như còn. Bia miệng thom hơn bia đá.

Bà ôi, sao nói hết được những sự đổi dời, tang điền hoá ra thương hải. Thuở bà còn sanh tiền, lúa giá rẻ mạt mà dân thầy thầy no bụng. Lúa ba đồng ngoài một tạ, gạo tám xu một cắc một lít. Ngày nay lúa bán trên hai chục ngàn đồng mỗi tạ, ruộng làm đến hai mùa ba mùa, nhưng không phải ai ai dễ làm ra hạt lúa. Trái lại, thấy dân nghèo chay gạo hàng ngày cũng đủ dựng tóc gáy. Tội nghiệp đồng nghiệp tôi là hạng công chức ít tiền.

Một thơ ký tám con, lương ba mươi ngoài ngàn, kéo một bao gạo đã mất hết hai mươi ngoài ngàn, tức ba phần tư của số lương. Tội nghiệp mấy đứa trẻ, không tiền ăn hàng bánh, chúng nhắm ngay ồi cơm mà xúc. Xây qua quay lại một bao chỉ xanh gạo (một trăm ký) mới kéo hôm đầu tháng, chưa hết tháng mà cái bao đã xẹp lép! Ăn cơm chưa no, chúng nè thuốc tiêu thuốc bổ của mẹ, cát kỹ trong keo, chúng cũng lòi ra nhai tuốt. Không thể tiện cận, thà mua gạo ngon cơm cho chúng chan nước mắm đỡ tốn đồ ăn, và thực đơn suốt năm này qua tháng kia của chúng là rau muống luộc, năm khi mười hoạ mới có hạt vịt luộc dầm nước mắm, đối với chúng, bữa ấy là thịnh soạn còn hơn hải vị trân hào.

Một điều khác, bà nghĩ xem: vàng, lúc Ba tôi còn sanh tiền, năm 1919, đưa tôi lên nhập trường Chasseloup, mua về năm chục lượng, giá mỗi lượng năm chục đồng (50\$00), lờng bán lời mỗi lượng một đồng bạc, cũng dễ thờ, ngờ đâu từ năm 1919 đến năm 1925, vàng cứ sụt giá mãi, thét rồi chỉ còn hai chục đồng (20\$00) rồi xuống mức cùng là mười chín đồng (19\$00) một lượng, khiến Ba tôi sạch vốn. Đến năm 1931 là năm Bà mất, vàng leo thang trở lại mức trung bình xê xích từ năm chục đồng đến sáu chục đồng mỗi lượng, như vậy kể là vừa. Ngờ đâu kể đó, năm 1939, rục rịch có tin binh lính Nhật đổ bộ Đông Dương, giá vàng vọt lên một trăm đồng (100\$00) một lượng. Kể từ đó, vàng lên giá:

- Ngày 19-5-1940: 220\$00,

- Ngày 4-7-1940: 330\$00,

Nhảy một vọt, mấy năm gần đây, từ mười ngàn đồng (10.000\$00) (12-1968) leo lên hai chục ngàn năm trăm (20.500\$00)

(ngày 15-5-1970), rồi năm chục ngàn đồng (50.000\$00) (tháng 5 năm 1973) (năm này con bán ra mười lượng để sửa nóc nhà), kể đến năm 1975, giá vàng vọt lên 170.000\$00 mỗi lượng, thiệt là cao vọt tự cổ chí kim. Nhưng đâu phải là ngưng nơi đây.

Cháu tưởng với cảnh đau thương như hiện nay, bà nằm trong mộ mà yên thân hơn, và chính thân cháu cũng không muốn sống (29-3-1975: ngày giỗ mẹ).

17. Lương y lớp xưa

Bác sĩ Lalung Bonnaire và bác sĩ Grall.

Tôi quen với Ngân từ lâu. Khi Ngân cưới vợ, con ông cai tổng ở Tân Quy Tây thì tôi làm phát ngân viên ở toà bố, kể như hàng đồng liêu nhỏ tuổi của bố vợ anh ta, lối năm 1940 đến 1943 tôi đổi lên làm thư ký ở dinh Thống đốc Nam Kỳ thì tôi trở nên đồng liêu của Ngân, đã có mặt tại dinh trước tôi nhiều năm. Sau khi xảy ra cuộc đảo chánh 1945, tôi đã về hưu nhưng ở Sóc Trăng nơi quê cha mẹ không đăng nữa, tôi chạy với một tay xách nhỏ lên Sài Gòn, thì Ngân tiếp tôi tại Bộ Ngoại giao là chỗ anh ta làm việc Và đã thay bực đổi ngôi, tôi không còn làm lớn, không có nhà ở, tức vô gia cư, và bị vợ bỏ, tức vô gia đình. Nhưng tình xưa không đổi Ngân tốt ở chỗ đó, Ngân tiếp tôi niềm nở, dắt tôi đi ăn một bữa cơm nhà hàng sang, bây giờ tôi còn cảm động, và trong lúc tỉ tê tâm sự, Ngân thuật cho tôi nghe một chuyện như sau, và tôi cố viết lại cho y lời anh đã kể, nếu có sơ sót và không y nguyên vẫn là tại tôi bất tài chứ giọng Ngân hôm ấy đã làm tôi cảm động lắm giọng trầm trầm buồn buồn như giọt nước trong rô-bi-nê chảy ra, và vì vậy, lúc còn làm chung nhau trên ca-bi-nê, tôi thấy y ta có vẻ chệch, nên đặt lén là thằng Ngành (Ngành là tiếng Quảng Đông, dịch ra tiếng Việt là Ngân, lúc đồng bạc trắng, cũng gọi chơi là ngành sinh, ngành sên, ngành sinh, chung quy là “ngân tiền”!).

Anh biết không, từ đây là lời Ngân nói: “Tôi có một bệnh lạ, thuở nay chưa ai có. Là thỉnh thoảng tôi đau bụng dữ dội và đi tiểu thấy nước tiểu đen thui. Tôi chạy đủ thứ thuốc, Tây, Nam, Chà, Chiệp, Đan Thổ, đủ mặt thầy, lang Tây lang ta, lang Tàu, thầy ngải Khơ-me mà vẫn không hết. Tôi lên Nam Vang căn răng cho thầy ngải đốt ba liều nơi lỗ rún, nay còn theo. Nhè chỗ ấy là da mỏng, bình thường đụng nhẹ cũng thấy nhói, mà họ đốt anh thấy có chết cha mình không? Họ bảo tôi, đè ngựa xuống ván, lột áo trích quần tôi ra, rồi lấy vỏ tỏi lột ba chỗ quanh rún, và đặt mỗi chỗ một liều ngải cứu phơi khô, lớn hơn hạt tiêu, có lẽ gần bằng đầu bút chì. Đoạn lão thầy ngải đọc thần chú rồi lấy đầu nhang đốt cháy châm từ liều. Tôi quên nói có bốn

thằng đàn thổ lực lưỡng đè tay và đè chân tôi, nên tôi không cựa cựa chi được hết. Lúc đó tôi chưa cưới vợ và tôi là một thằng ngu, anh vẫn biết và đừng cười, từng tuổi đó, trên hai mươi, mà tôi chưa biết đàn bà là gì chớ đừng nói chi đến bệnh phong tình. Tôi nói mà không mắc cỡ là tôi lúc còn “trinh” và chưa biết cái hóm là gì, nếu ai hỏi tôi thì phải đợi tôi cưới vợ rồi mới biết. Ấy mà nó đót rún tôi như đót người mắc tội có bệnh tiêm la hay là gì khác. Với liều đầu, khi thuốc cứu cháy lớp vỏ tôi và cháy tới da, mẹ ôi, tôi nghe xèo xèo, một mùi khét thịt khét ngải cứu rất khó chịu bay vô mũi, tôi cố vùng vẫy thật mạnh, mà bốn thằng ác ôn nó đè chặt lên tay chân gằn muốn gãy, tôi phải chịu đựng, rồi tới liều thứ nhì. Tôi thấy đủ mặt cha mẹ ông bà ông vải nhưng bốn thằng đàn thổ vẫn không buông, tôi càng la hét nó càng nhấn hết mình nó lên tay chân tôi, mình tôi toát mồ hôi đầm dề, rồi cũng xong liều thứ nhì. Qua liều thứ ba, tôi đã xụi lơ, và tôi chết giấc luôn cho đến khi lão thầy ngải lấy ngón tay đè từ chỗ một cho thiệt tắt. Ấy vậy mà tôi không chết và còn đủ sức gượng dậy, kéo cái quần lên thì cái quần ướt rượt kéo không lên vì tôi đã phóng vừa tiểu vừa đại đầy quần.

Thế mà bệnh vẫn như không và tôi vẫn tỉnh thoảng đau bụng như cũ. Từ đó tôi thù bọn thầy ngải ghê xương và ai nói đến bùa chú ngải nghệ, tôi bỏ đi chỗ khác. Tôi nói thiệt, cho đến chết, từ rày tôi theo thuốc Tây mà thôi.

Nhắc lại căn bệnh của tôi, tôi mang nó lê dài qua ngày tháng. Hôm cưới vợ và gặp anh ở Sa Đéc mới là nguy cho tôi chớ. Đêm tân hôn, tôi cất giấu gói thuốc viên đem theo đề phòng uống cơn nguy cấp, tôi nhét gói thuốc dưới gối rồi phải ra làm phận sự hầu hạ và rót rượu cho quan khách, ngờ đâu vợ tôi ở trong buồng lục lạc bắt được gói thuốc, chị ta khóc cho một mách tường bạc phân vớ nhằm thằng chồng ghìen và khi tôi vô kiểm gói thuốc thì nó ở trong ống nhỏ. Phải là chết cha tôi chưa? Tôi không dám nói một lời phản đối, mà cũng may nhờ ông bà phù hộ hay là cưới được con vợ có đít lôm, mừng lòng nên trọn mấy ngày trăng mật không đau bụng phút nào. Rồi vợ tôi sanh con đẻ cái cả bầy, thằng Ngôn (trùng tên với ông đốc phủ ở Phú Lâm xếp của hai đứa mình đó rồi con Nga, thằng Ngươi, vân vân tôi đều lựa tên có chữ “Ng” đứng đầu cho xứng với câu anh nói giỡn năm xưa là một xâu tiền “ngành xính”!

Từ năm anh đổi về Sóc Trăng anh em mình cách biệt, sau đó tôi đau bụng một trận cửu phần tử nhất phần sanh, anh đừng hỏi tôi năm nào, tôi không

nhớ, duy biết chắc năm đó nhà thương Chợ Rẫy vẫn còn mang tên Hopital Lalung Bonnaire và do chính ông này làm giám đốc cũng như nhà thương Đồn Đất lúc ấy vẫn do ông bác sĩ Grall bôn thân điều khiển, cả hai ông là hai ông thầy thuốc kỳ cựu có công lớn với bản xứ và để nhớ ơn hai ông Hoa Đà này nên đã lấy tên đặt tên cho hai đường quan trọng này.

Tôi nhớ năm ấy tôi đau một trận kịch liệt, đau hơn lúc nào hết, và vợ tôi thấy nguy quá, uống thuốc nào cũng trơ trơ, nên hoảng kinh chở tuốt tôi vào Chợ Rẫy. Lúc đó thuốc men chưa hoàn bị như bây giờ, các tay danh thủ ở đây đều chạy mất, phần vì vợ tôi nhờ giỏi tiếng Tây, nên khóc lóc nài nỉ ông Lalung Bonnaire thiết tha quá.

Ông cảm lòng không đậu, bèn sai đem tôi ra xe nhà và ông tự lái xe chở thẳng tôi qua nhà thương Đồn Đất. Ông lên thương lượng với vị giám đốc ở đây là bạn già đồng nghiệp hữu Grall, hai người đồng tình cho tôi vào nằm ngay khu bệnh thất dành cho hàng sĩ quan cao cấp nhà binh Tây, vì tôi tuy là thằng “anh đi rền” nhưng làm tại dinh Thống đốc, lại nữa tôi đau một chứng kỳ lạ, cần khám phá có ích cho lương lai y học. Lúc ấy chỉ có nơi này có rọi kiếng quang tuyến X., ít ngày sau rõ được đầu dây mối nhợ của chứng bệnh tôi là cái bọng đá (vessie) có một túi nhỏ, khi nào túi nhánh ấy bị chất độc chứa nhiều thì sưng lên và hành đau bụng, và bây giờ tôi mới biết hèn chi có khi tôi uống thuốc Bắc hay ăn nhằm thứ gì không chịu thì tôi đi tiểu ra nước đục đen đen, lại làm tưởng đó là thuốc thần hiệu nên tống khứ chất độc ra, lại thêm tốn tiền nuôi mập bọng dung y báo đời. Grall và Lalung Bonnaire đều lưỡng lự, vì thuở ấy chưa ai dám mổ hay cắt bớt bọng đá (bàng quang) vì sợ chỗ cắt không lành. Nhưng một cũng liều, hai cũng liều, vợ tôi can đảm làm tờ ưng thuận, khỏi nói lúc ấy tôi đã kể chết nên nghe vợ tôi thuận lại thì tôi gật đầu chấp thuận theo, vì trong trí óc mơ màng nhớ lại vậy chớ hồi bọn Thổ đê mình đốt rún đau thấu mây xanh, lại có mấy hồi trước xem mình có bằng lòng cùng chẳng? Và tôi nói cho anh Tư (gọi theo thứ tự của vợ trước) biết, tôi là người duy nhứt được hai ông đại danh y Grall và Lalung Bonnaire thân hành giải phẫu, ơn ấy cho đến chết tôi không quên.

Mổ xẻ cắt may xong xuôi rồi, khiêng tôi xuống phòng, ông Lalung Bonnaire về sở, lui cui lo phận sự và nghỉ chưa hết mệt thì ông đã thấy vợ

tôi đầu bù tóc rối, nín áo blu-zông của ông, xin cứu mạng cho chồng. Số là đi phước nuôi bệnh thấy tình trạng sức khỏe của tôi nguy kịch quá, đã thú thật và khuyên vợ tôi hãy kíp lo đồ liệm, vợ tôi nóng ruột đánh liều chân thấp chân cao chạy vô kéo áo óng bác sĩ đầy lòng nhân từ Lalung Bonnaire. Lại một phen nữa ông bỏ ăn bỏ ngủ, lấy xe nhà chở vợ tôi trở vô Grall, đến phiên ông nín áo ông này và hai người xuống khu bệnh thất, còn có một phương cứu chữa cầu may là sang máu. Nghiệt nổi thời đó chưa có ngân hàng máu, lại cũng không thử trước để biết máu tôi thuộc loại O hay mô tê gì. Sẵn có hai ông sân đá gác bệnh, một anh Tây chính cống và một anh cà phê sữa mật ti nít quai, hỏi chúng chúng tình nguyện hiến máu, bèn cắt mạch máu hai bên tay tôi và nối ống cao su sang máu ngay từ hai thằng Pháp qua một thằng Việt.

Nhờ đó mà tôi thoát chết. Rồi lần lần tôi đi đến khỏe khỏe và chờ ngày bình phục. Thiệt là ơn cải tử hoàn sanh. Một bữa trưa chúa nhứt, vắng im trong phòng, tôi tập nói như đứa con nít lên ba và mấy tiếng nói đầu tiên của tôi là để tỏ lòng tri ân của tôi đối với hai anh bạn khác màu da và khác quốc tịch. Anh lính chà đáp. Nói vậy mày hết chết rồi hả? Ơn với nghĩa làm gì. Đ.m! Hai đứa tao nào có biết mày là ai? Cái tục lệ nhà binh, ai nằm phòng này là sĩ quan cao cấp, hai tao bị chỉ định phụng sự mày thì chỉ biết phụng sự chứ nào có việc ơn với nghĩa. Lại nữa, mấy tuần nay, mấy bỏ cơm bỏ cháo, phần rượu chát sắp đôi của mày, chúng tao nốc trọn, nếu kể về ơn nghĩa thì chúng tao thọ ơn mày chứ mày lào thọ ơn chúng tao. Thôi, để tính vậy cho gọn, nay mày đã thấy khá, vậy thì ráng giữ thân đừng nhõng nhẽo, đừng làm gì bậy bạ, hãy ngủ yên cho sớm để mai này quan thầy lại viếng bệnh nếu mày không có nóng lên độ, đó là mày trả ơn chúng tao rồi đó. Chúng tao cho mày biết, tội tao nực quá rồi.

Sau khi ra nhà thương, được giấy phép cho nghỉ hai mươi chín ngày, việc làm đầu tiên của vợ chồng tôi là mua chút ít lễ vật, nho cam, và vợ tôi trích trong của hồi môn một đôi vàng chạm chưa tới một lượng, hai tôi vào nhà ông Lalung Bonnaire. Ông mừng rỡ bắt tay thân mật và hỏi thăm tình trạng sức khỏe lằng xằng. Chúng tôi nài nỉ xin ông nhận chút lễ thành là một cách chúng tôi tỏ lòng ghi ân tái tạo, nhưng nói cách mấy ông cũng một hai từ chối. Vợ tôi nài mãi, bỗng ông cười xoa mà rằng; “Tôi đã có một cách giải quyết vụ rắc rối này. Số là tôi sẽ về hưu nay mai. Vậy thì tôi để lại địa chỉ

lại cho vợ chồng thầy. Nếu thầy y thật không quên ơn tôi thì thầy nhớ thỉnh thoảng đôi ba tháng viết cho tôi ít chữ cho tôi biết tình trạng sức khỏe của thầy sau cuộc giải phẫu thành công mà kết quả không do tôi mà do sự mát tay của đồng nghiệp hữu kỳ tài Grall của tôi đó. Vợ chồng thầy là người có học chương trình Pháp, ắt hiểu rằng bọn đệ tử của thần Esculape là chúng tôi, có lời thề phải vị tha và không được nhận của cho. Hãy cất đôi vàng đi. Nhưng để thông cảm và khỏi mất lòng nhau, tôi đề nghị bà Ngân hãy ôm mớ trái cây xuống trại bệnh lao mà tặng cho họ, có lẽ họ cảm ơn bà hơn là bà đem cho mấy thằng đồng bệnh thất của chồng bà trong mấy tuần qua, bọn chúng chỉ biết có rượu và gái mà thôi. À này! Tôi sắp quên! Thằng con út của tôi vừa bốn tuổi đòi chèo chèo bảo mẹ nó mua cho nó vịt con để chơi. Như thầy quyết đã muốn đền ơn tôi, vậy thầy ra ngay chợ bán gà, mua cho tôi sáu con vịt ra ràn, đừng lựa vịt lớn, hãy tìm những con còn lông măng màu vàng lờm, nó càng la lớn càng tốt, vì thằng con tôi thích nghe tiếng chim kêu và vịt la như vậy. Thôi từ giã, rán giữ gìn sức khỏe: Chúng ta gặp nhau chưa phải là lần chót”.

Nói đến đây, Ngân gạt tàn thuốc, hai tôi chia tay và không gặp nhau nữa. Sau này tôi nghe tin Ngân đã định cư từ lâu bên Pháp quốc, sống an nhàn với con và cháu để tiện theo dõi chúng học hành. Gia đình bên bà Ngân có người chết oan trong cuộc chiến tranh chưa dứt này. Tôi không trách làm như vậy xem tuồng vong bản, và nếu thấy thấy đều như thế thì còn chi nước Việt về sau.

Cơm nhà nợ nước, không phải quê hương đem theo được dưới gót giày, câu này không phải của tôi và tôi đã phạm tội nhại một danh ngôn Pháp rồi đó!

18. Những việc gì xảy ra từ năm 1939 đến năm 1943

(Tôi được chứng kiến)

Tôi đã tiêu đầu lạn ngạch, tức làm việc cháy đầu phỏng trán, tức chịu khôn chịu khổ đủ mọi cách, hoặc nói theo lời bà thân ông kỹ sư Nguyễn Khắc Trương ở gần bên nhà, bà thường dùng câu nà tôi không hiểu nghĩa "cực trần ai lai khí" (?), mới về "gần mặt trời", và "về làm dâu nơi dinh Thống đốc Nam Kỳ" với chức thư ký hạng nhứt (secrétaire de premiere classe),

sau khi “lăn tròn cục brou” khắp đó đây suốt mười sáu năm trời luân lưu nhiều chỗ:

- 5 năm Trường Máy đường Đỗ Hữu Vị (nay là trường Cao Thắng) (1923-1928)

- 4 năm công tác phát ngân toà bố Sa Đéc (mấy năm vui nhứt vì còn trong tuổi xuân xanh) (1928- 1932)

- 4 năm sở Địa bộ quê nhà, Sóc Trăng, báo ân báo hiếu cho cha mẹ... (1932-1936)

- 3 năm toà bố Cần Thơ, đứng bàn ông chánh (thông ngôn quan chánh bố) làm giàu dễ ợt nhưng tôi không màng, một mực làm theo lương tâm, ăn ngay nói thẳng. (1936-1939)

Gọi "gần mặt trời" vì làm với đầu xứ; gọi “làm dâ” vì làm đây cực nhọc và phải cho kín miệng, động một chút là bị đỏi đi xa bất tín dụng luôn nhưng được chút an ủi là thêm lương mỗi tháng mười lăm đồng gọi tiền xúp (supplément) duy phải làm mỗi ngày thêm một giờ, như trưa ra sở 12 giờ thay vì 11 giờ 1/2 và chiều trễ tới 18 giờ thay vì về từ 17 giờ 1/2 như các sở khác.

Lúc đầu tôi làm "dâu phụ", "dâu ghê", vì còn chờ ở trên giám nghiệm tôi về khả năng. Vì vậy mấy tháng đầu, tôi được bổ làm phụ tá cho một thư ký nhỏ tuổi hơn tôi và đó là thư ký công nhựt Dương Văn Minh sau làm đến đại tướng. Ông Minh, này là người rất dễ thương và vốn dòng lễ giáo nho phong. Ông là nhỏ nhất trong dinh, và trừ vài người đồng chạn, các nhân viên đều là "chú của Minh", vì đều như tôi, bạn đồng liêu đồng ty với cha của Minh, là đốc phủ Dương Văn Mau. Tôi nói Minh rất dễ thương là thật sự và không có ý nịnh bợ. Sau này, cách nhau hơn gần chục năm, Minh làm đến tướng, vinh quang và lừng danh với chiến thắng vào Rừng Sác rượt Bảy Viễn và trận sanh cầm tướng Ba Cụt nơi cánh đồng Chắc Cà Dao.

Một buổi sáng lối năm 1948 nơi Chợ Trời bán chim bán chó đường Hàm Nghi, Minh gặp tôi, ôm choàng lấy cổ như hai bạn thiết cách mặt lâu ngày,

tuy vậy "kính nhi viễn chi", tôi thủ phận "hưu viên trung dụng trở vô làm ăn lương công nhựt", bấy lâu không lại gần ông tướng suý này, vì xét phận mình, gần thân gần cây da, bóng mát thật, nhưng rui cây da ngã, đè chết có ngày! Và an phận thủ thường là hơn.

Minh lúc ấy coi về công văn từ các tỉnh gửi lên và từ các ty sở khác (divers services) gửi về. Công việc dồn dập chồng chất không làm xuể, nên tôi được, buổi chân ướt chân ráo nhận việc, cấp làm phụ tá cho Minh. Ông Minh chia cho tôi coi về công văn các sở, và giữ lại công văn các tỉnh hạt có phần ít và khỏe hơn, Minh có một cách làm việc thực tế lắm. Trong khi tôi là một thợ kỹ già làm việc theo lề lối xưa, nai lưng ketch đi đúng giờ và đúng khắc và cong lưng ghi chép nhón và cho số thứ tự hết tất cả công văn thu nhận rồi gửi lên đái lệnh bề trên là ông đốc phủ xếp ở lên lầu, Minh chê rằng làm như vậy đã mệt mỏi mau chết mà cũng chả ai khen, cho nên Minh đổi phương pháp lại theo ý riêng và chỉ lựa nhón những công văn khẩn cấp và thiết yếu, thì Minh mới ghi vào sổ, cho số thứ tự và bản thân xách tay lên giao quan đốc phủ, kỳ dư công văn còn lại và Minh cho rằng "không gấp" thì Minh chôn vào nhiều ngăn và học tử có đánh số cẩn thận tỷ dụ như "S" là Sóc Trăng, Sa là Sa Đéc, vân vân, rồi lần lần rãi rãi và thông thả Minh sẽ lấy ra ghi sổ, còn lại bao nhiêu thì giờ dư thì Minh sẽ lén dùng để thả xích phê ngoài chợ nhứt là trên đường d Espagne (nay là Lê Thánh Tôn) ở sát mé sau dinh. Tuy vậy không một ai phàn nàn Minh vì Minh rất biết điều, trong lúc thả rong chơi làm vậy là Minh lấy tin tức về cá ngựa cho "Chú Thân" "Chú Inh" là hai thợ kỹ đánh máy về ngựa trường đua như mê đào hát và tuần nào cũng cúng tiền mua cỗ cho ngựa côn hơn công tử chạy tiền cho các cô gầy sòng. Đối với tôi, Minh cho tin tức về hát bóng, tuần nào và rạp nào hát những tuồng gì, và Minh có một câu rất mát ruột: "Chú Sễn à, tuần này Eden hát tuồng hay, không xem thì uổng lắm. Chú để đó tôi làm giúp cho và chú "nhảy dù" đi xem đi kéo tiếc". Hoặc giả, đến phiên Minh nhờ tôi và rằng: "Chú coi chừng tiệm giùm tôi, tôi bữa nay lén đi xi-nê một chuyén!..

Hai chú cháu tôi làm việc đang tương đắc, bỗng Minh bị bắt đi quân dịch. Tôi cũng vừa mãn kỳ làm dâu, được lên lầu làm chung với các bạn và được giao chỗ quan trọng là coi về công văn mật (courrier confidentiel), sau coi luôn về việc dịch các điện tín mật mã (télégramme chiffré). Hai chú cháu

bị rịn chia tay không đành, nhưng Minh từ ấy công danh đốc lộ đi học trường thiếu sinh (école des cadres) vì có tú tài Pháp văn, dự trận chiến Thái Miên vùng Battambang, trở về đóng lon quan hai (trung úy), rồi lần lần lên tột bậc làm đại tướng, người hùng một thuở và tương lai hậu vận còn chưa biết được. Về vang thay, Minh.

Tôi nhờ lên lâu, làm quen và kết giao với nhiều bạn mới, nay kẻ mắt người còn và không còn nhớ nữa, như:

- Xếp trên hết công chức Việt là ông đốc phủ sứ Phan Văn Ngô, nhà ở Phú Lâm, đường quốc lộ số 4, treo bảng đề “Villa An Phong”, tức “ông Phan” nói lái lại. Ông là một người đức hạnh, trọn đời không nhận của hối, sáng đi xe lửa Mỹ Tho lên, làm việc cho đến trưa, sai tùy phái mua một tô hủ tếu, ăn nửa tô với cơm, nằm nghỉ lưng một chút với một tờ báo mượn nơi phòng báo chí (bureau de la Presse), chiều tối đi bộ ra sở lần đến ga xe lửa Mỹ, lên xe về nhà, và luôn luôn như vậy suốt mấy chục năm trời, không thay đổi tánh. Ai dám nói quan lại đời Tây Tà toàn là tham ô? Một giai thoại đáng tức cười là một khi nọ có một anh tùy phái kia mới đổi lại nơi này chưa biết ý quan, gặp trưa thứ bảy, anh được quan sai đi mua một tô hủ tếu và bốn chén cơm trắng, khi dọn cho quan "thời", thấy quan chừa nửa tô và hai chén cơm trong bụng phát cờ tưởng quan tử tế cho mình "hầu tàn" anh chàng lấy tô chạy lảng xăng mua trà Huế cho quan dùng, bỗng nghe quan dặn: "Cắt mấy cái này, chiều tôi ăn rồi sẽ về". Ấy quan nhờ tiện cận mà cũng sấm ruộng Phú Lâm như ai và đâu cần hối lộ, chỉ tôi nghiệp anh tùy phái thua ngựa, chỉ rửa chén cho quan như mấy anh khác chớ không hơn? Tôi giữ đối với ông Ngô, một lòng kính cẩn và ông là người đức độ, khi rầy la cũng nhỏ nhẹ, nhưng lời nói đoan trực làm cải hối được nhiều người.

Phụ tá cho ông Ngô, là ông đốc phủ Nguyễn Văn Bá, người gốc ở Cái Bè (Mỹ Tho), lúc học *Chasseloup*, trên tôi ba lớp, ông lớp 4c année gần ra trường thi tôi mới vô lớp 1ère année. Ông người đức hạnh, học trường hành chánh ở Hà Nội về suốt đời làm ở Sài Gòn, và không đổi đi lục tỉnh, vì tánh ông không ăn hối lộ. Ngô nhưt là suốt đời làm quan, ông chỉ sử dụng có một cây bút chì, loại một đầu xanh một đầu đỏ, buổi ấy chưa có loại atomic BIC như nay, vì ông là trưởng phòng công văn cơ mật và thông thường, các thơ ký dâng lên ông, ông chỉ xem kỹ rồi dùng bút ghi mấy chữ lặp đi lặp lại

mãi những ngày này tháng nọ, tử như: M.S. Cl., có nghĩa là "Ông S. Cát luôn (classer)" vào hồ sơ, hoặc giả như:

- "sortie", tức công văn đã xem, nay không cần trình lại;
- "entrée", tức công văn cần ghi chép chỉ thị dặn xong rồi cho trở vô đài lệnh lần nữa;
- "sortie définitive", tức công văn đã giải quyết xong.
- "entrée définitive", tức công văn phải ghi chú lời dặn rồi gửi vô quan trên (tức chánh đầu phòng của thống đốc) để quan lưu trữ vĩnh viễn, vì đó là công văn hệ trọng hoặc cơ mật, để ngoài e lậu sự.

Khi tôi biết sắp được đổi về tỉnh nhà là Sóc Trăng, tôi lưu niệm lại anh em đình Thống đốc bằng cách đề nghị gửi lại bản dịch Việt ngữ để thơ ký và tùy phái khỏi làm lộn, là ghi thêm dưới bốn danh từ Pháp văn nọ như vậy?

- entrée, tôi đề nghị dịch "cho vô";
- sortie, dịch "cho ra";
- entrée définitive, dịch "cho vô luôn";
- sortie définitive, dịch "cho ra luôn";

Về sau, không biết có ai kẻ vạch, ông sai bỏ hết những bìa các hồ sơ có ghi câu Việt văn do tôi đề nghị, vì đọc lâu thắm mật, thấy có ẩn ý điệu Hồ Xuân Hương cái gì cho vô, cho ra, cho vô luôn rồi lại "cho ra luôn"!

Khi ấy thì tôi đã về xứ sở, dẫu trách tôi cũng không nghe. Tuy vậy ông Bá không giận, bằng chứng là sau năm đảo chánh 1945, ông gặp tôi giữa Chợ Mới Sài Gòn, ông bắt tay niềm nở làm tôi cảm động. Tánh ông rất kín miệng nhưng ông vô thương vô phạt, không hại ai mà cũng ít giúp ai. Ông có một sức nhớ phi thường nhờ vậy mà ông thăng chức đều đều. Công văn chánh văn phòng hay thống đốc khi trở ra có ghi chú câu nào ông đều nhớ

để bụng, một ngày nào quan muốn tìm xem lại ông biết ngay chỗ, không mất thì giờ, dẫu cách mấy năm hay cất chỗ nào ông vẫn không quên.

Ông Bá, có một bạn ba chữ "đ", đồng liêu, đồng hương, và "địch thù", danh từ sau chót tuy không đúng nhưng tả rõ tâm trạng cả hai, và cả hai đều cùng một quê quán ở Mỹ Tho, đồng ngạch đốc phủ và đồng hạng, duy trở nên thù ngăm mỗi kỳ vận động xin ăn lên. Ông nào không được lên đều tam sàu bạch xác (tâm sàu bạch phát), khổ não ra mặt, cho đến khi quan Tây thấy vậy cho thăng chức cả hai thì mặt méo mới trở lại no tròn, và ông sau là ông T.M.P. tú tài Pháp học bên Pháp, bỏ ngạch huyện khỏi thi, mặt trắng đẹp trai, có vợ con nhà giàu xứ Gò Công, có nhà lầu chợ Mỹ, đốc phủ sứ trật ngạch, chánh đầu phòng "phòng bản xứ chánh trị sự vụ" (doc-phu-sur de classe exceptionnelle, chen du bureau des affaires politiques indigènes, gọi tắt là bureau des A.P.I., tức sở coi về việc nổi loạn, tù chánh trị, tôn giáo v.v...).

Ông người tốt, hiền, nói tiếng Tây rất giòn, nghe đồn lúc nhỏ ông rất vất vả, nhờ người chị có nhan sắc nên ông anh rể đốc phủ hàm cho sang Pháp cùng theo học với cậu con, nhưng khi trở về, ông đậu tú tài được bổ quan, còn ông kia trở nên bầu gánh cải lương, phong lưu công tử nức tiếng một thời và tên Georges Ph...

Kể qua bạn đồng liêu trên lầu dinh Thống đốc lúc ấy còn có quý ông:

Nguyễn Hữu Hậu, sau là tỉnh trưởng Biên Hoà, lúc đó coi về công văn gửi đi không biết nay ông còn ham hút thuốc chăng, chớ thời đó, ông vẫn thuốc thật khéo và thật lớn, tánh tình ông dễ dãi dễ thương.

Khi ông Hậu đi, người lại thế là ông Trương văn Thành nay ẩn sĩ ở Vĩnh Long, người hiền và đạo đức, một lòng tu thân, nên lánh xa việc thế, quan lớp Tây thuộc, ít người theo kịp ông, và trên đời ngày nay còn gì hơn là để cho quên, đừng ai nhắc đến. Hoan hô ông Thành!

- Coi về dây thép điện tín không mật là chú nhỏ Trần Văn Cự.

- Người sau lưng Cự, là A-ngành, đã nói nơi đoạn trước. Công Văn

Thường.

- Ngồi ngó qua Ngành là ông huyện Hồ Văn Sĩ, sau làm tỉnh trưởng, lúc đó coi về ghi sổ, đề ngày, các chỉ dụ Thống đốc ký và cho ban hành (gởi đi Bà Rá là ở chỗ này).

- Ông đốc phủ Mau, sau tôi lên thế, coi công văn mật và điện tín mật, ngồi sát cửa ra vô phòng Phó Chánh văn phòng (Chen de Cabinet adjoint), khít bàn ông Phú Sĩ. Nhưng ông Mau và tôi, có tiếng mà không có miếng. Ông Mau một đời thanh bạch, làm việc hết lòng, đậu hèn lâu khoa phổ thông, nhưng không qua được ngạch trên và khi từ trần chỉ khiêm tốn chức "ngoại hạng thông phán kiêm phủ danh dự" (phủ hàm). Còn tôi, xin cho nói luôn, cho đến nay tôi chỉ chánh thức một thông phán nhì hạng, đến như chức quản thủ Viện bảo tàng, thì đó là chức "lậu", không chánh thức, anh em thường tình kêu lằng giỡn chơi, và về hưu bổng ngày nay tôi lãnh cũng là hưu bổng tỷ lệ, tính theo lương phán nhì hạng, công mười bảy năm tôi có thủ Viện bảo tàng (từ 1947 đến 1963 không tính trong hưu bổng này). Duy nhờ trời cho tôi sống dai, lãnh lương hưu trí từ 1944 cho đến nay, đã thay ba cuốn sổ rồi mà chưa chết, nếu cộng lại tiền lãnh được, có lẽ đã quá lời quá vốn. Theo tôi tưởng chánh phủ còn phát tiền cho tôi mãi mãi người phát tiền không khỏi nổi câu rửa thềm tại sao tôi quá cứng cựa, không chết đâu chết phức, cho xong!

Tại sao những vật kín, ngăn bó sát chỗ kia của đàn bà lại ngự trị trong giỏ đựng giấy ở trên lầu trong dinh quan Thống đốc Nam Kỳ như vậy? Số là lúc ấy vào thời gần "tận thế" của chánh phủ đô hộ, khiến sanh nhiều quý dân dục: đàn bà nhí nhánh lúc ấy lại sẵn sàng bán rẻ chữ trinh, miễn vào đây xin được một cái bông với quan chánh hay quan phó văn phòng để khi mua vải thước hàng lụa, khi để có một cục xà bông thơm hay vài ký đường buổi khan hiếm vì Nhứt phong toả đường biển, thì "cái ngàn vàng kia" đâu có mòn mà hòng tiếc? Ông Chánh được mời thì dất lại phòng ông Phó và xong rồi quăng ngay nùi giẻ vào sọt giấy ngay trên đầu hai anh đánh máy Inh và Thân, vì vậy mà thua ngựa mặt cộng từ đường. Đến phiên ông Phó sẵn được mời ngon, thì đưa xuống mượn phòng ông đốc phủ nơi gọi bureau des A.P.I đã nói nơi trước và mỗi lần như vậy ông dối bẻ trên rằng đi học và tra dồi tiếng bản xứ!

Mấy năm trước nữa, gương bày đầu làm việc trên bệc trong dàu như vậy là lão Pagès (đọc "Ba-ghè"). Lão ta rất hảo ngọt và trang trí nguyên một Bá-lạc-đài trên Thủ Đức, nay còn để tiếng.

Người tài xế cho ông, tôi còn nhớ là anh Dền, một tay lái xe tuyệt luân và cũng một tay kiếm mềo về nạp cho quan tài dách. Anh thuật với tôi mỗi lần anh dẫn một bà thì ăn còm-mi-xi-ông bằng cách viết sẵn cái "bon" mượn quan năm chục bạc. Và đợt kỳ sau rước bà ấy nữa thì chục sẵn đôi ba chục lo le xin trả lại quan. Anh Dền cười và nói mười lần như một khi xin trả mớ nhấm và hẹn trả nốt khi khác, trước mặt bà, Dền vẫn được chửi "mấy là thằng con heo" (tu es un cochon", nhưng chửi rồi thôi, quan không khi nào đòi tiền, và Dền nói không biết ai heo hơn ai! Nghĩ làm tài xế như Dền, tôi đây cũng muốn được như vậy, xe có sẵn người vô dàu và sẵn sóc, rửa xe có người ở trường máy rửa sẵn, bánh lốp vừa nửa sạc ông Rosel đã lo thay cái mới, và sướng nhứt là mượn tiền thống đốc xài mà không bao giờ trả! Tôi hỏi Dền thay vỏ xe chi thay hoài, Dền đáp quan thường đi hứng gió ngoài Cấp với các bà, giao trong hai giờ phải chạy đến nơi, thường chạy hết tốc lực tám chục cây số một giờ (xe hiệu Delate số C.20), nếu không thay vỏ, rui chậm trễ thì mất chức, vả lại của ông của cha gì tôi mà tôi tiếc.

Ông Ba ghè (Pagès) này có tiếng là thống đốc khó tánh, oai nghiêm và khinh người hơn các ông trước. Ông nghe tiếng quan đốc phủ Đ.N.C là lỗi lạc hơn người, làm đầu phòng nhơn ty (chef de section au bureau du Personnel) trong nhiều trào Thống đốc, ông dẫn theo một vòng lục tỉnh bắt làm thông ngôn, nhưng từ ấy không thấy mời đi nữa, ngầm hiểu lục lục thường tài. Ba ghè mặt sắt như vậy, thế mà trái tim là của một con dê xồm.

Dinh Gia Long, trước kia là dinh Thống đốc nơi phía mặt tiền, chỗ này sau lấy làm văn phòng cho ông tổng Diệm, thì lối năm 1936 là phòng giấy bu-rô ông Ba ghè. Cố nhiên, phòng này nghiêm mật, năm thì mười họa có người thật tai mắt mới được quan soái tiếp. (Soái là tiếng thông thường để gọi ông, vì Thống đốc nghe chưa oai). Nhưng có một người được ra vô thông thả, không cần gõ cửa xin phép, và đó là chỉ có một ông quản vệ uy tín cần nhứt, các ông đốc phủ cũng nhường bước sau ông và đó là ông Vệ Kỳ. Ông Vệ Kỳ, ngày thường, luôn luôn o bế một cái mâm nhỏ bằng gỗ cắm lai, lâu lên nước bóng láng đỏ như nhuộm son, lớn cỡ 0,20 x 0,15; khi tôi thấy vật này thì vì lòng hiếu cổ tôi ước ao muốn lắm, vì là vật cổ tích của nhiều trào phó soái, đã có từ đời Tây mới qua đây, (theo lời Vệ Kỳ). Tôi cố ý nài hoài xin đổi với một cái mâm khác, có lẽ tốt hơn và tiện hơn mâm cũ này, nhưng Vệ Kỳ khăng khăng một mực từ chối, rằng sợ quan biết sẽ phạt nặng. Cái mâm ấy, tôi quên nói, dùng để đựng thơ từ quan trọng cần dâng lên phó soái, và mỗi ngày Vệ Kỳ đều có dùng, và sở dĩ tôi muốn đổi để làm của, vì tôi cho cái mâm ấy là một lưu vật biểu hiện của mấy trào nô lệ thời Pháp thuộc. Nhưng nếu tôi càn kê như vậy mãi e lạc đề, vậy xin nhắc lại một bữa sáng chúa nhứt kia, tôi đến phiên trực nên như thường lệ tôi phải vô làm việc, mặc dầu tuồng xi-nê hôm đó hay lắm. Đến trưa ông Vệ Kỳ ôm công văn xuống giao cho tôi, nhưng tôi để ý và lấy làm lạ, vì mặt ông Vệ không còn một chút máu, xanh như tàu lá, xanh thấy sợ. Tôi với ông là chỗ thâm giao, nên tôi vội hỏi dồn và lo lắng cho ông. Nhưng ông cứ lắc đầu không trả lời. Hỏi han không nói, đến lượt tôi van xin cầu khẩn một cách thật tình. Hỏi mãi Vệ Kỳ chỉ rung rung nước mắt và trả lời xuôi xị: "Hỏi làm gì. Ông coi về confidentiel (việc cơ mật), trước sau gì rồi ông cũng biết. Tôi chắc lần này chết, ông à!".

Nhưng rồi Vệ Kỳ không chết. Rồi một tuần qua, một tháng qua, Vệ Kỳ vẫn sống nhăn và không thấy gì. Ít tháng sau lại đến phiên tôi trực nữa.

Chuyến này tôi theo bên lưng gạn thét, Vệ Kỳ bèn thú thiệt: "Hôm cái ngày xui xẻo, hôm trước đó, hì hì! Tôi mắc tiêu quá nên tôi mượn thằng dịch vật là thằng Đội Cửu, đứng coi giùm cửa ông Lớn hộ tôi vài phút. Cửu nó lên ngồi chỗ tôi, tôi thì chạy xuống cầu tiêu xong rồi trở lên liền, dịch vật thằng Cửu nó không nói gì, nên tôi yên tâm cứ phận sự mà làm. Một lát kể đó tôi nhận được một bức công văn thượng khẩn để trong bì thư có con dấu đóng "Ultra secret" (Tối mật) và một con dấu khác "Très urgent" (Hoả tốc), hai con dấu đỏ lóe, thấy mà ghê, khiến nên tôi lật đật lấy mâm cây đặt bì thư lên trên, rồi tôi thần nhiên đến cửa vịn chốt bước vô. Rủi cho tôi là lúc ấy tôi muốn thối bộ cũng không thể nào kịp và trước mắt tôi hiện ra cảnh ông Lớn đang đứng đê cô đầm nhỏ đánh máy sát vào vách, còn miệng ông Lớn thì đang ngậm một nhũ hoa của cô đầm, và tay ông Lớn đang vò cái kia như ta vò xôi vò! Trời mẹ ôi! Khi ấy tôi sợ quá mà cũng không biết làm sao, thấy lỡ và bại lộ hết rồi! Tôi rút lui, tôi hồi hộp và lo sợ trót thảng. Bây giờ nhắc lại tim tôi còn đập mạnh và có lẽ sau này tôi chết vì bệnh đau tim. Tôi có trách thằng Cửu, nó chối đong đong, nó thề bán mạng, nó đổ thừa cô đầm vô phòng lúc nào nó không thấy, sau tôi rõ lại thằng Cửu nó không ngồi một chỗ như tôi, nó bỏ chỗ, chạy chỗ này chỗ kia nói dóc, và như vậy có phải thằng Cửu nó giết tôi không? May sao thời vận tôi còn đỏ, ông Lớn tốt quá, đại độ quá! Đã không cách chức tôi mà cũng không đả tôi ra Côn Lôn cho đáng tội. Buổi chiều tôi không dám vô thấy mặt ông Lớn, và chính ông Lớn ló năm giờ mở cửa bước ra chỗ tôi ngồi cú ru, ông cười cười và nói ba tiếng tôi còn nhớ mòn một: "Ne recommence plus, Ve!" (Đừng tái diễn như vậy nữa nghe. Vệ!). Thiệt là ơn đức tái sinh tái tạo. Ông Sển nghĩ coi, tội đáng chết, lưu đày tới Côn Đảo, tôi cũng cho là chưa vừa và còn nhẹ, thế mà Tây người ta không nói gì, chớ phải như ai, mỗ tổ tôi cũng không còn và có lẽ tôi đã chôn thân ngoài ấy!".

Rồi tôi đổi về Sóc Trăng, cái mâm nhỏ bằng cẩm lai của dinh Phó Soái không biết thất lạc về đâu trong cuộc đảo chánh năm 1945, khiến nay tôi còn nhớ tiếc mãi.

Tại nhà, hiện có hai cổ vật mà đến nay mới biết giá trị:

1) Một hộp gỗ màu đỏ, trên nắp đề bốn chữ "Tấu sự, khâm giám", mua ở Huế độ sáu bảy chục bạc, và nay mới rõ đó là "hộp đựng sớ tấu" của lục

bộ đài quan, dùng dâng cho vua và trao cho nội-giám dâng lên. Người ta tốn bạc triệu mà không có vật này. (36cm x 25cm x 4cm).

2) Một mâm cầm-lai 24cm x 15cm, dáng chữ Nhựt, tôi gặp nơi dinh phủ tỉnh Sóc Trăng, lúc mắc kẹt làm phó tỉnh trưởng lồi 1946- 1947, người tùy phái dùng dâng thơ tín lên quan thời Pháp thuộc.

Hai vật này, một của triều đình Huế, một của thời Tây, theo tôi, cũng là vật hi hữu, có duyên mới gặp.

(Viết thêm 24-5-1992)

VHS

Ngày nay ngồi đánh máy cộp cộp bắt kể lát nữa chết ngay trên bàn bắt đắc kỳ tử cũng có thể được, bình tâm xét lại lúc làm trên dinh phó soái, buổi ấy tôi hoàn toàn hạnh phúc mà không hay biết để tận hưởng, vợ chưa ngoại tình, đồng bạc còn giá trị nhiều, tuy Nhựt có in lên bạc giấy xăng mới, và đồ ăn thực phẩm ngoài chợ chưa leo thang như hiện nay, bơ sữa chợ đen giá phải chăng. Tôi nhớ và xin kể ra đây bốn chuyện mà cho tôi rằng lạ, nếu nay không nói e lâu ngày quên phứt cũng ửng, và đây cũng không phải quốc gia trọng sự gì mà giấu kín. Duy xin các bạn cứ xem đó là giai thoại buổi mặt kiếp buổi Tây thuộc, có lẽ vì lâu ngày nếu có sai lạc đôi chút đối với sự thật, xin các bạn lượng thứ. a) Chuyện một ông Tây giỡn chơi và chơi chữ mà thành anh hùng kháng chiến; b) Chuyện cô Ba Trà nhờ giỏi khóc mà khỏi bị đày lên Bà Rá, c) Chuyện phá Khám lớn năm xưa và chuyện anh hùng ra pháp trường chịu tử hình.

a) CHUYỆN ÔNG TÂY CHƠI CHỮ TRỞ THÀNH ANH HÙNG KHÁNG CHIẾN.

Việc đã lâu, quên mất năm tháng và tên họ của nhân vật duy nhớ đại khái như vậy: Lúc Pháp thất trận, ông thống chế Pétain lên lập chánh phủ theo Đức Hitler, thì ba chữ devise (Cách ngôn, tiêu ngữ) cũ của Pháp quốc "Liberté-égalité-fraternité tức Tự Do (liberté), Bình đẳng (Egalité) Bác ái (Fraternité), được đổi lại là:

Travail, tôi dịch cho thật nôm na là "Làm việc" (cần lao)

Famille, tôi giữ ý sát nghĩa và dịch gọn "Gia đình"

Patrie, tôi cũng dịch gọn là "Tổ quốc".

Lúc ấy đã có chế độ kiểm duyệt thư tín (contrôle postal), cho nên một hôm sở bưu điện gửi lên thống đốc một bức thư nhận được của một người Pháp gửi cho một bạn thân cũng Pháp, trong thư tác giả chơi chữ và nhạo giễu ba chữ tiêu ngữ mới của chánh phủ Pétain đầu hàng Đức, như sau:

Tiêu ngữ Việt ngữ Bị đổi là Dịch là

Travail Làm việc Trahison Làm phản

Famille Gia đình Forfaiture Gia tâm

bạn nghịch

Patrie Tổ quốc Pourriture Thúi nát

Trộm nghĩ đó là một cách giỡn chơi giữa bạn thân, nói lên chánh phủ để mua cười trong buổi bị phong tỏa vì chiến tranh, và cũng có một phần nào khoe mình là tay giàu văn chương, hay chữ hay nghĩa. Dè đâu giỡn chơi thành thật, ông toàn quyền Đờ-cu không cho là giỡn, và chỉ thị sai thống đốc ký nghị định bắt tác giả đày vào trại phạm nhưn chánh trị ở Long Xuyên (centre d'internement politique à Long Xuyên). Và đến khi trào Pétain đổ tác giả được phóng thích và chẳng như vậy, được tôn trọng như một anh hùng kháng chiến, dám ăn dám nói.

b) CHUYỆN CÔ BA TRÀ

Ngày nay thanh niên chỉ thấy mỹ nhân phần nhiều là giả, là độn, là nhân tạo. Ngày xưa muốn xứng đáng danh từ "mỹ nhân", phải hoàn toàn là thứ thiệt, răng sún hay có một tí thẹo nhỏ ở chỗ nào cũng không được. Cô Ba

Trà thuộc vào hạng ấy. Lối năm 1939, một hôm cô bị bắt và sở mật thám Catinat định tống giải cô lên Bà Rá là nơi đày tù bản xứ làm chánh trị hoặc phạm tội làm bại hoại phong tục nề nếp xưa như tình trạng Cô Ba. Nhưng cô nài nỉ viên thanh tra Pháp khéo thế nào mà cô được dẫn dắt lên quan chánh văn phòng trước khi lên đường đi Bà Rá, nếu cô có tội.

Chánh văn phòng là tham biện nhứt hạng, Dufour, tôi sẽ nói sau, ông có tiếng là tay háo sắc, nhưng thật là người có tánh tốt nhất là thẳng thắn và cương trực, dám ăn dám làm. Cô Ba Trà cặp mắt lung tròn đo đỏ, hai khoe mũi cũng đo đỏ, được tha ngay, vì ông Dufour hoàn toàn đồng ý với cô: một là cô không khuyến dụ, hai là cha phải nghiêm dạy con trước khi thừa con bị gái làm hư; ba là đây là ý nghĩ riêng của ông chánh văn phòng háo sắc này, một người đẹp như cô không thể gởi đày lên Bà Rá.

Tôi giả đồ ra xả hơi nơi hành lang để cho người đẹp thấy rằng thằng nhỏ hôm trước đi xe hơi bom Fiat C. 9032 chung với Thầy Ba Kính, nhạc gia nó, chính là thằng này, làm việc dinh phó soái đây! Hôm ấy ra cửa đi về có ba người - người sau bị ám sát góc đường Tự Do và Lê Thánh Tôn là cò Bazin, một lần thứ nhất phải giấu cái còng sắt trong túi, vì lệnh thống đốc, ký trước, đề tên sau vẫn vô hiệu lực trước một mỹ nhân.

Người ra kè, khi vô là cực phẩm đại thần, nghị viên cơ mật viện (membre du conseil privé); khi ra là người thua kiện! Con ông làm lục sự tên Trường, ông không biết dạy, ông đòi bỏ tù ai? Ông tên Tống, dòng Trương Vĩnh.

Người thứ ba là cô Ba Trà, khi vô là một bị cáo mắc nạn, khi ra là một bà hoàng, được ông Chánh văn phòng Dufour tiễn ra tới cửa. Ô! là! là! Sắc đẹp.

c) CHUYỆN PHÁ KHÁM LỚN SÀI GÒN NĂM ĐÓ, TIẾP THEO LÀ VỤ XỬ BẮN 13 NGƯỜI TÙ CÓ TỘI LÀM CHÁNH TRỊ, TỘI CHỐNG PHÁP.

Tôi đã làm mất hồ sơ này trong chuyến chạy giặc Pháp năm 1946 tại làng Hoà Tú (Sóc Trăng), nên nay chỉ ghi chép lại theo trí nhớ và không ghi được chi tiết khoa học về năm tháng xảy ra cùng tên tuổi người đương sự,

hay người quan hệ. Xin độc giả lượng thứ. Theo tôi định chừng thì việc này xảy ra sau khi Pháp khai chiến với Đức quốc và khoảng những năm có quân đội Phù tang để chân lên đất Đông Dương này. Lúc ấy lệnh của chương lý dạy canh phòng thật nghiêm ngặt các khám đường nhất là đối với tù trọng phạm v.v...

Cái khám đường hay ngục thất mà ngày nay nhắc đến tên đủ rợn tóc gáy là Khám lớn Sài Gòn, vị trí ở ngay Thư viện Quốc Gia đường Gia Long, mà oái ăm thay, người Pháp lúc đó không gọi là khám lại gọi là "nhà" và đặt tên là "Maison Centrale" để tránh tiếng Prison Centrale, mà chính họ cũng không muốn dùng tiếng prison vì nghe ghê rợn quá; duy dân ta lại quá nhàm và đặt là Khám lớn Sài Gòn, cũng không gọi đó là Đại Ngục thất hay Đại Khám đường chi cho rườm. Năm 1953 tôi có viếng và chụp hình được đầy đủ chi tiết để viết một thiên khảo cứu dày, nhưng hỏi ra tôi đành chịu thua, vì chánh phủ không muốn phanh phui những tài liệu của nhà nước như vậy. Trên tầng lầu cao, không nhớ rõ tầng thứ mấy, duy nhớ ngó mặc qua sổ nhà hình, đường Nguyễn Trung Trực ngày nay, có một phòng lớn xây rất kiên cố, vách dày ba mươi phân Tây (ba lớp gạch thứ 0,20 x 0,10 x 0,05), cửa làm bằng sắt, ống khoá cũng bằng một loại kim khí mà người làm, Ấng-lê và Hoa kỳ, tự hào là giữa không ăn, cửa không dứt, chánh hiệu là ống khoá Yale trứ danh. Phòng này dùng để giam cầm những người bị khép án tử hình và ngày như đêm vẫn khoá chân vào cùm sắt (trong Nam còn gọi là còng), và những còng này vẫn xỏ vào một gông sắt to bằng bắp tay, một đầu gông thì cháy cứng và một tấm sắt thật dày không rút còng ra được, còn đầu gông bên kia thì có khoét lỗ để đặt một ống khoá Yale thật to. Mỗi lần muốn đưa tù đi hầu toà hay đi một việc cần thiết như hỏi cung, trình biện lý cuộc hay "cho ra chơi", mỗi tuần vài ba mươi phút, thì phải mở khoá rồi rút chân từng người như cá trong xâu gắp, lấy ra, xong rồi khoá chân lại trong cùm. Lâu ngày chân chai đi, chớ lúc đầu lở loét, sanh ghẻ, chảy máu chảy mủ đau đớn lăm. Nội cái cách làm tiền, cai ngục khoá chân tù vào còng rồi, rồi lại nắm chân giựt kéo thử xem có sút tuột ra không, nói đến cũng đủ lạnh mình và tục lệ "khám tối" này, là cứ mỗi phiên đúng bốn giờ đồng hồ thì có một "phiên canh", viên cai xếp mở khoá cửa phòng, vô xem xét lại coi cái khoá gông có còn y như cũ chẳng, rồi mới trở ra khoá trái cửa sắt lớn và canh tuần bên ngoài cẩn mật, có thể nói là con ruồi cũng không thể bay vô ra thông thả chốn này nếu không có phép của viên cai

ngục này. (Tôi nói cai ngục chớ chưa phải chúa, vì tôi dành chữ "chúa ngục" để gọi tên Agostini là đầu dọc của khám đường, chức gọi directeur de la Mai son Centrale; cũng chưa hẳn chúa ngục là gác-dan xếp, vì Agosiini là chủ, là chúa tất cả và oai hơn nhiều, nhưng nếu dịch "giám đốc khám đường" thì tựa hồ kém mất oai đi). Ấy vậy mà một đêm tối trời, mưa gió lu bù, vào một giờ khuya khoắt, các xếp cai ngục đang ngủ gục. Giữa lúc ấy (độ một hai giờ khuya), anh cai ngục Chà lai Việt tên là Simoni, có phận sự mở khoá phòng tử hình để vào trong xem xét ổ khoá của cái gông lớn. Vừa đúng lúc ấy, các tù bên trong đã núp chờ sẵn, bỗng tạt mạnh vào mắt mũi tên cai, ngục một mùng vừa chứa đầy nước mắm giã ớt cay mà họ dành dụm từ nhiều ngày để chờ cơ hội này. Tên cai ngục bị ớt cay nước mắm mặn làm cho mở mắt không ra, thừa dịp ấy, mấy người tù này lấy áo quần làm dây trói tay chân tên cai ngục bỏ nằm đó, lục lưng thộp xâu chìa khoá và ùn ùn mở khoá cửa kéo nhau chạy ra ngoài, rồi cởi hết quần áo đánh làm dây thang, quăng móc được lên vách ngoài và mặc dầu miếng chai, miếng kiếng chom chớm, nhưng bất kể kiếng cắt chai đâm, họ cũng liềm chét leo ra trốn được không hơn mười người, về sau đều bị bắt lại đủ số, vì làm sao thoát được với cách đề phòng hết sức hoàn bị của Pháp, có điện ba dây, có chuông a-let (báo động) và cách trấn binh phòng thủ năm ngăn, bảy nắp từ trong ra ngoài của cái Khám lớn Sài Gòn có tiếng là khó hạ, khó chiếm (imprenable) này? Khi bắt tù trốn về, quan chương lý ra lệnh điều tra và có mời một viên chuyên môn từ Pháp quốc qua, để nghiên cứu về kỹ thuật tại sao khoá Yale tuy tù không có khí cụ tinh xảo mà vẫn cắt đứt và trốn thoát được như vậy?

Hỏi: Mấy anh lấy gì để cắt gong ống khoá này?

Đáp: Chúng tôi lén giấu miếng xi-măng rồi thừa dịp cai ngục trở ra, thì cắt.

Hỏi: Mấy anh cắt như vậy trong bao lâu thì gong khoá đứt?

Đáp: Dạ, cắt trong tám giờ đồng hồ thì gong khoá đứt lìa.

Hỏi: Tôi không tin, vì trong tám giờ có đến hai lần đi rôn, đi tuần (faire une ronde), mấy anh làm sao để tránh mắt cú vọ kinh nghiệm của gác-dan?

Đáp: Dạ thưa, dễ ợt! Gác-dan ra vô mõi hoá quen và khinh thường. Chúng tôi kinh nghiệm nào thua họ và cứ mõi lần rõi họ day lưng ra hoặc chúng tôi canh kỹ biết giờ họ sắp vào trong khám, thì trước đó chúng tôi dùng xà-bông dành dùm phát khi tắm khi giặt, lấy đó đắp lên trên chỗ cắt, màu đồng ổ khoá và màu vàng của xà-bông Mạc-xây vẫn tiếp y nhau, dẫu ông Trời hay Bao Công tái thế cũng không dễ gì khám phá.

Thế là cuộc điều tra kết thúc. Muốn cho hắc bạch phân minh, viên điều tra Pháp yêu cầu một ông quán ty đề hình xỏ chân vào cùm và còng lại, khoá lại bằng ổ khoá Yale và dạy ông cắt thử bằng miếng xi măng, quả nhiên tám giờ đồng hồ gong khoá đứt lia, tội nhân tử hình phạm tội gì chớ không phạm tội nói dối!

Để tỏ ra mình tài ba xuất chúng, viên điều tra Pháp, cử nhân khoa học kiêm cử nhân luật, đích thân đến khám xem xét tại chỗ, sau đó gởi lên chương lý và thống đốc tờ phúc trình chề đề các viên chức giữ ngục cũ, hoặc vì dốt hoặc thiếu kinh nghiệm, hoặc vì lơ đễnh, đã "dâng cơm cho lục" nè ổ khoá gong lại đặt trong phòng giam, khiến nên khi đi rõi, thì người cai ngục vẫn ở trong tay tha giết của những tù nhân bên trong, đều là bọn bất trị hay liều mạng cùi.

Viên điều tra đưa ra sáng kiến mới mẻ trong phúc trình rằng: "Thay vì đặt đầu gong và ổ khoá bên trong, bây giờ tay hãy đục vách tường khoét một lỗ nhỏ cho vừa lọt đầu gong ra ngoài, rồi khoá cái ống khoá Yale bên ngoài vách. Như vậy tù nhân làm sao thò tay ra ngoài mà cắt ổ khoá được? Có nhiên khi đi tuần, chỉ cần liếc xem ổ khoá còn y nguyên, thì biết tù bên trong vẫn còn đủ số. Trừ ra khi nào muốn giải toả đầu gong hay dẫn tù ra ngoài, khi ấy sẽ mở khoá, thụt đầu gong vào trong và khi ấy viên cai ngục sẽ đem lính gác có đủ súng ống theo vào trong, thì làm sao tù tạt hất nước mắt và bắt trời được, như vậy phải lưỡng toàn kỳ mỹ chăng?"

Bản phúc trình này tôi thấy mới lạ, nên có sao chép định làm tài liệu để viết và thuật lại khi tuổi già, tiếc thay lúc ấy chạy giặc nơi làng Hoà Tú năm 1946, lúc lính Tây bố ráp, tôi bỏ lại trên giường, giữa đêm khuya và có một nhóm người đến hôi của, thấy bó giấy tưởng là giấy bạc, giành nhau, chùng biết đó là giấy vụn bọn người này thất vọng bèn đốt làm đèn rọi để soi kiếm

đồ khác, nay tôi tiếc quá!

Nay nhắc lại viên đá khoét lỗ của khám lớn Sài Gòn, khiến tôi phải dài dòng thêm nữa. Số là buổi ấy là thời kỳ chiến tranh, bên châu Âu thì Tây đã thua Đức còn chờ ngày "Dứt chén", còn bên Đông Dương thì binh Nhật lan tràn hách dịch, người Pháp làm chuyện vá vúi chờ thời cơ, cho nên mặc dù lời đề nghị kia có chỗ tuyệt diệu, nhưng khi đem ra thực hành, trong cơn cấp bách như lửa cháy này, khiến nên khi đục vách đem đầu gông ra ngoài, thay vì lựa một viên đá cho vuông vắn, người thợ hồ làm việc tạm bợ lấy có và đã chọn một đầu đá có chày chỉ bắt viên khéo léo, vì chung viên đá cổ này có khoét sẵn một lỗ tròn đúng ni tắc cho đầu gông sắt lọt qua; khi đặt vào tường, người thợ hồ sẽ lấy xi măng trám bằng phẳng và bít mắt những lỗ chỉ viên bên kia đi, thì cục đá cổ sẽ hoàn toàn như mới chỉ còn hai mặt liền trơn với vách.

Làm như vậy viên đá đã làm tròn phận sự và giữ được tù khỏi trốn. Nhưng đối với nhà khảo cổ gàn như tôi, tôi vẫn chưa bằng lòng. Số là khi có lệnh chánh phủ sai phá bỏ Khám lớn Sài Gòn, tôi là người có ý định sẵn cho nên tôi đã xin đem cục đá có khoét lỗ ấy về đặt tại sân giữa của Viện bảo tàng, vì tôi cho rằng đó là một viên đá lịch sử, di tích độc nhất của cái gọi là Khám lớn Sài Gòn. Năm trước đây, nhân một buổi hội hiệp bàn về văn hoá và về thư viện quốc gia, tôi có đề nghị ngay với ông bác sĩ Nguyễn Lưu Viên, kiêm chủ tịch ban Văn hoá thời ấy, rằng nên dựng một cái bia bằng đá, nơi góc đường Gia Long và đường Công Lý, trước mặt tiền Thư viện Quốc Gia, rồi đặt viên đá Khám lớn có khoét lỗ này và ghi một đôi hàng chữ cắt nghĩa đó là di tích của một chỗ âm u tù đày "Khám lớn" mà ta đã biến thành một nơi sáng suốt chứa đựng văn hoá văn minh các nước, v.v... Lời đề nghị của tôi được ông N.L. Viên tán thành, và cục đá vẫn còn nằm chờ đợi "có chỗ dùng" nơi Viện bảo tàng; tiếc thay cho đến nay vật đầu nằm đó, cho đến tôi chết ắt không thấy cái bia kia, vì ông Mai Thọ Truyền đặc trách Văn hoá, vốn là đốc phủ sứ, sau làm thanh tra ngạch tài chánh, làm sao nghe một lời đề nghị vô duyên của một thơ ký quèn, bạn cũ mà thi rớt Huyện! Hôm nay tôi viết mấy hàng này thì ông đã nằm yên dưới mộ, tôi xin thần minh chứng giám, tôi vẫn giữ tình xưa như cũ, mến phục ông thì có mà không lòng nào kích bác một bạn cũ đồng trường tốt phước hơn tôi.

d) VIỆC GÌ XẢY RA SAU CUỘC TÙ TRỐN Ở KHÁM LỚN NĂM ẤY. ĐÓ LÀ VIỆC XỬ BẮN MƯỜI BA VỊ ANH HÙNG CHỐNG PHÁP.

Sau vụ tù trốn, tờ phúc trình của quan chương lý chạy lên thống đốc có kể vụ mười ba người phạm nhân phạm tội tử hình giam trong khám tối, mặc đầu cửa phòng mở và khoá gông bị phá, mười ba người này không vượt ngục. Và tại sao có cơ hội tốt mà không thêm lợi dụng? Ông thống đốc Rivoal, khi đọc tờ phúc trình, không dám tự mình định đoạt và lật đật sai sao chép y nguyên văn và gửi cấp tốc ra Hà Nội đãi lệnh quan toàn quyền. Lúc ấy đường hàng không sử dụng loại máy bay Potez rất chậm chạp, phải hai ngày mới bay từ Sài Gòn ra tới Hà Nội hoặc từ ấy trở về.

Tuy vậy máy bay Potez chỉ dành riêng cho toàn quyền Đờ Ku hoặc cho loại công văn cơ mật và thượng khẩn. Nhưng bộ hành muốn ra ngoài nó còn có cách khác đi cũng mau lẹ không thua lại có phần vững chắc hơn Potez, đó là xe hoả tốc hành, nhưng xe hoả thì không oai bằng máy bay, dầu tử mạng cũng cam. Về công văn muốn mau lẹ hơn nữa thì điện tín mật gửi theo mật mã, nhưng đó là chuyện khác. Khi ông Đờ Ku nhận được phúc trình của ông Rivoal, ngài ta khoái quá, nên điện vô cấp tốc, và ra chỉ thị "grâcié", tức "đặc xá phóng thích" mười ba người kia, và cho rằng đó là những người có can đảm phi thường, đáng được hưởng đặc ân đại xá, để mua chuộc lòng người trong buổi bấp bênh có kẻ ngoại bang (Nhật) dòm ngó và cũng để trấn tĩnh những kẻ có lòng như vậy. (Đó cũng là kế sách thâm sâu của ông Đờ Ku này quyết ru ngủ dân trong xứ bằng những phương pháp bươm ngọt và dụ dỗ, cầm bằng dân ta ấu trĩ "nên cho kẹo ngọt hơn là dùng roi sắt để cai trị").

Nhưng khi nhận được chỉ thị ấy, quan chương lý phúc đáp cho thống đốc rằng "chỉ dụ đặc xá ấy vô phương áp dụng" cho mười ba người này, lý do vì mỗi người đều mang đến hai án tử hình (duex fois condamné à mort), nếu tha và ân xá một cái đầu thì còn phải làm cho rụng một cái đầu kia, và con người có một thủ cấp chứ không có đến hai!

Sau đó chương lý dạy dẫn dắt những người ấy ra cho ông điều tra vì sao có dịp thuận tiện như vậy mà không tẩu thoát, cao chạy xa bay? Cả thầy đều thản nhiên trả lời cụt ngắn rằng: "Một khi ra làm quốc sự là đã lựa cái chết

để đền nợ nước, chạy trốn là phi anh hùng!".

Đã không được ân xá thì phải hành hình. Chiếu y quân luật, họ bị xử bắn. Bây giờ pháp trường thuộc vùng Gò Vấp hay Hóc Môn gì đó, chung qui thuộc tỉnh Gia Định. Lại nữa chuyện xảy ra đã quá lâu, tôi cũng không dám quả quyết xử lần trước sáu người lần sau bảy người, hay là lần trước bảy lần sau sáu, vậy kể như xử bắn mười ba người ấy làm hai tốp. Tốp thứ nhất chịu hành hình xong, ông Dufour, lại cũng ông Dufour, lúc này ông đã thôi làm chánh văn phòng nơi dinh Thống đốc Rivoal và về lãnh trọng trách làm chủ tỉnh tỉnh Gia Định. Ông này vì cuộc xử hấn xảy ra trên địa phận ông cai trị nên ông đứng ra làm thị chứng cuộc hành hình, và trên biên bản nơi phân cước chú, ông ghi một câu vắn tắt: "Ils sont morts courageusement", tôi dịch là "Chúng nó chết một cách can đảm". Và khi được tờ phúc trình về việc này, ngoài Hà Nội quan toàn quyền Đờ Ku gửi vào ông Thống đốc một công văn mật căn dặn nên khiển trách sơ ông chủ tỉnh Dufour và khuyên ông nên chọn danh từ đúng chỗ, không nên đề cao hay tự tuyên dương kẻ thù. Trong công văn cũng nhấn mạnh đó là nể tình ông Dufour là một quan cai trị có công cán nhiều nên không nỡ khiển trách nặng, miễn ông đừng tái phạm.

Quả nhiên, sau khi được chỉ thị, ông Rivoal có điện thoại mời ông Dufour ra dinh, và nên nhớ hai người đồng hàng tham biện hạng nhứt, duy ông Rivoal, tốt phước được làm thống đốc, bề trong hai người rất kính nể nhau, nên ông Rivoal, mời ông Dufour ra hai người nói chuyện qua loa trời mưa trời nắng rồi ông Rivoal đưa công văn của toàn quyền có chữ ký của Đờ Ku cho xem và không nói thêm lời nào. Kế hai người bắt tay thân mật và ông Dufour cáo từ lui về Gia Định.

Xắn bản lại đến vụ hành hình kỳ nhì. Cũng ông Dufour thị sự, và phen này, trên tờ biên bản giống y như kỳ trước, ông ghi vắn vện câu: "Ils sont morts trèm courageusement" (Chúng nó chết một cách rất can đảm!).

Thế là chuyện này ông Dufour tự khai pháo, nói cách khác, ông tự châm đầu vào lửa. Decoux không dùng công văn, và sau một thời gian ngắn, đích thân bay vào Nam, đòi ông Dufour vào phủ toàn quyền, "cạo sát nhíp" (theo lời ông Dufour thuật lại với ông Grange là phó văn phòng, bạn thân với

nhau từ trước), muốn bị khép vào tội "chống đối" sau khi nghỉ tình đồng nghiệp cũ, cho huyền chức, tức khắc giao việc cho chủ tỉnh khác thay thế, và cho chờ một chuyến tàu trước nhứt, cho về hưu trí non, và phải viết tờ tự thú, để vào hồ sơ.

Với phận sự thâm nhận công văn mật, tôi có đọc tờ tự thú này, vẫn tất có mấy câu thật nhẽ mà cứng cỏi: "Tôi, Dufour, là cựu phi công trận giặc chống Đức, tôi có tư đảng bội tinh lãnh tại chiến trận đã từng bị thương tại trận tiền, vốn là một binh sĩ nên ăn ngay nói thật, không có tánh nói vẹo màu mè. Phàm kẻ địch chết dững cảm thì tôi nói chúng nó chết can đảm; khi chúng hô to "Việt nam muôn năm" trước họng súng, tôi có phận sự phúc trình "Chúng nó chết một cách rất can đảm". Nếu muốn đúng sự thật, đáng lẽ tôi phải ghi "Các lính sơn đá đều khiếp khi bắn, tức nhát sợ, nhứt là tên đội có lệnh bắn phát chót xá hồn (donner le coup de grâce), tên đội này hai lần run như cây sậy, tôi lấy làm nhục cho quân đội Pháp, nhưng tôi không nói trong lúc phúc trình".

Tờ thú nhận này, tôi ghi vào sổ "mật" đánh dấu thứ tự rồi gửi vào trong, trình Thống đốc, nhưng không bao giờ thấy trở ra.

Lúc ông làm chủ tỉnh ở Rạch Giá, ông ra chợ thấy dân nghèo nheo nhóc, trẻ con trần truồng vô y vô khậu, ông chạy xe về dinh ôm tất cả áo quần của con ông đem ra chợ phân phát hết, bất chấp lúc ấy hàng khan, không dễ gì sắm lại. Sau cuộc đảo chánh và khi binh Pháp trở lại Đông Dương, lúc ấy tôi đã về hưu, bỗng tôi thấy dạng ông Dufour đi ngang nhà, số 31-33 đường Hai Bà Trưng, chợ Sóc Trăng. Khi đó tôi biết dư ông làm lớn, thanh tra chánh trị gì gì đó, nhưng tôi khép cửa bước vào trong. Tuy rằng chủ cũ năm xưa, và đây là người hùng, gặp người cũ ắt mừng lắm. Nhưng tôi cam phận gác ngoại vòng thoi, như vậy mà cũng chưa được yên thân. Cái kiếp con bò kéo xe, tôi chưa thoát, và năm 1947 phải ra đầu quân lại nơi Viện bảo tàng, thà ăn lương công nhứt hơn là cầu cạnh ông Dufour, lúc thấy ở Sóc Trăng.

Chưa hết chuyện. Còn lại mười ba cái thây ma, không biết đem về đâu, và chôn dập nơi đâu? Châu xưa, Sài Gòn có hai đất thánh: đất thánh Tây là nghĩa địa đô thành như ngày nay, mặt tiền ở đường Phan Thanh Giản, cửa trở ngay đường Mạc Đĩnh Chi, và một nghĩa địa thứ nhì, nay đã san bình

địa cát nhà lên trên cho công chức nhỏ của đô thành ở, xưa có tên là đất thánh Chà và đó là nơi chôn vùi dân bản xứ và tội phạm tử hình như đám phá Khảm Lớn đời Phan Xích Long và Tư Mất v.v... đất Thánh Chà ở phía sau nghĩa địa đô thành và day mặt tiền vào đường Hiền Vương, trở cửa xéo xéo đường Phan Liêm.

Còn một thầy ma nữa và là thầy ma một người đàn bà, không tên không tuổi, và khi đem ra hành hình chỉ mang tên kín là "agent X" (mỡ viên). Nghe nói bà là người có học thức, đậu bằng brevet élémentaire hay brevet supérieur (văn bằng tiểu học hay cao tiểu) nhưng bỏ tất cả ra làm quốc sự, đã mấy lần bị bắt, sau rốt bị kêu án tử hình. Trước khi hành hình, người cha là một ông quan ở Huế, nghe nói chức to lắm, vào Sài Gòn nhờ luật sư xin được thấy mặt con. Luật sư Pháp làm đơn xin đến toàn quyền nhưng ông Đờ Ku bác đơn không cho cha thấy mặt con, mặc dầu chương lý gửi sưng bức đơn của luật sư không chống cũng không chấp thuận. Sau khi thọ hình, người cha đau đớn nhờ luật sư thảo một bức đơn thứ nhì thống thiết xin lãnh xác con về chôn. Toàn quyền Đờ Ku lại bác nữa. Trong đám công văn mật, tôi ghi vào sổ một bức thư của ông luật sư gửi ông toàn quyền xuyên qua thống đốc Nam Kỳ, đại khái tôi nhớ và thuật lại như sau:

"Thưa quan toàn quyền, tôi ký lên dưới đây, xin trả lại ông:

- 1) Một mẽ đai điều tứ đẳng bội tinh lãnh tại trận tiền do chiến công mà có;
- 2) Tôi trả luôn quốc tịch Pháp và bằng cựu thương binh trận giặc 1914-1918.

Tôi là con một nhà cách mạng. Ông cha tôi đã từng làm cách mạng năm 1789 để lật đổ một chế độ lỗi thời và chống lại những bất công của xã hội.

Vừa rồi tôi thay mặt cho thân chủ tôi là một người Việt Nam, cựu quan lại triều đình Huế. Ông không thể nói vì lão quan này thiếu sự hy sinh cho Đế quốc Pháp của chúng ta. Thế mà ông khước đơn tôi ký xin cho người cha này được thấy mặt con là "mỡ viên" một lần chết, trước khi con bị hành hình, vì tội làm quốc sự chống Pháp. Trong việc này, tôi cam cúi đầu trước lệnh của ông, vì ông là người điều khiển xứ này, có một chánh sách của ông

riêng mà tôi không hoàn toàn đồng ý. Và có lẽ ông nhìn nhận chống Pháp là quyền riêng của người kia, không chắc đó là tội, và trước tiên luật pháp dạy phải tôn trọng tư tưởng riêng của một cá nhân.

Nay mới đây ông lại từ khước cho thân chủ tôi lãnh về một cái thầy ma sinh thú để chôn một mộ riêng, vì tình cha thương con.

Tôi hiểu: chống lại cảnh tương ngộ cuối cùng của một cha già và một nữ nhi sắp chết, đó là một sự bất nhân tàn nhẫn, vô lương tâm, một đáng quân tử không khi nào dùng đến phương sách hèn hạ ấy, nhưng có chỗ dung thứ nếu hiểu làm chánh trị, cai trị một thuộc địa, phải như vậy, tức không có cảm tình.

Đến như nay ông từ chối không cho lãnh một cái thầy ma "vô dụng" để đem về chôn phần mộ riêng là một cách an ủi lòng già, ông ở xứ Á Đông này lâu ắt biết dư, như vậy văn minh chỗ nào, và văn minh của ông như vậy đó có chỗ gì hay hòng truyền bá nơi đây?

Tôi cho rằng việc ấy bất xứng với tư cách một con cháu của các nhà đã làm cách mạng năm 1789.

Bởi các lẽ trên, tôi trả lại ông những gì đã nói nơi trên v.v... và v.v...

Ông luật sư này là trạng sư Motais de Narbonne, tôi không nhớ sau đó có bị hành tội gì không duy nhớ về sau thấy tên ông trên báo Pháp và tên tuổi ông lẫy lừng.

Tôi không có ý đề cao ai, nhưng ông Dufour và ông Motais de Narbonne nên liệt vào hàng Tây tốt.

Về điển tại sao gọi hải đảo Trường Sa là Iles Itu Aba

Còn một giai thoại khác xin nói cho luôn cuộc kéo quen, và để nhớ buổi nhàn hạ thời còn làm trên dinh Thống đốc hay Phó soái ở Sài Gòn: việc này có liên quan đến hải đảo Trường Sa. Đảo này tên riêng gọi là Itu Aba, và khi đánh điện tín mật mã từ Nam (Sài Gòn) ra đó thì đề trên dây thép:

"Phước à Itu", tức khắc sở điện tín gửi ngay ra đó vì tên "Phước" là dấu hiệu riêng để gọi Thống đốc Nam Kỳ, cũng như khi có điện tín nhận được "Itu à Phước" thì nhà dây thép chánh biết ngay mà đem lại dâng cho dinh để dịch lại tiếng thông thường trình lên thượng cấp. Một hôm đến phiên tôi gác, gần Tết, lối hai mươi lăm hai mươi sáu tháng chạp ta, lon-ton đưa vô tôi một điện tín vàng mật mã, dịch ra thì hiểu các ông lính mã-tà ngoài ấy, vì bắt vít lấy trứng luộc ăn mãi ngán quá nuốt không vô, nên thừa dịp cận tết, gửi điện tín mật xin gửi ra cho họ: năm ba bộ bài tứ sắc để giải buồn, ít kí-lô lạc xường và ít kí-lô hạt dưa đỏ để cắn chơi, nhai chơi thì cũng hiểu được, duy sau rốt có mấy số dịch hoài mà vẫn vô nghĩa. Tôi đánh dây thép xin gửi cho số khác, vì e sở điện tín ghi lộn, nhưng trở đi trở lại cũng mấy số vô nghĩa cái gì mà: H comme Henri, A comme Albert, M comme Maurice. Nên nhớ lúc ấy dùng toàn Pháp văn, nên ba số này dịch là H.A.M, tạm hiểu như vậy. Đến đoạn sau, cái gì mà: D comme Denis, Z comme Ulysse, ráp lại là Dzu.

Tôi bút đầu bút óc kêu trời, may sao ông đốc phủ Bá là xếp của tôi, ông thấy tôi sa lầy, lại tiếp và sau rốt cả hai mới hiểu họ thêm cá mặn phơi khô của tiệm chạp phô các chú bán: mà thay vì "cá mặn" họ viết "hàm dzu" - (đọc là hàm dũ theo trong Nam, tức hàm ngư là cá mặn rõ ràng. Rõ tôi bị tỏ trác!)

Một chuyện chót. Lúc tôi lên làm tiếp trên dinh Toàn quyền hai tuần lễ ở Đà Lạt với ông Decoux tôi có hỏi một chuyên gia Pháp về mật mã vì sao đặt tên hải đảo Trường Sa là cù lao Itu Aba, ông này cười và nói bằng tiếng Việt. Khi trước lựa tên đặt theo mật hiệu, có một thằng Tây nè lựa danh từ trớ trêu "Chị Tư Chị Ba" là tên của hai người bồi của nó vì nó đọc giọng Pháp Itu Aba mà thành danh luôn từ thuở". (Tài liệu này tôi không đảm bảo rằng đúng nhưng cũng phải chép ra đây để người thức giả nghiệm lại).

19. Việc gì xảy ra tại tỉnh Sóc Trăng trong năm 1945

Dẫn - Trong chương hồi ký này, tôi cố viết, theo tôi hiểu, về những việc xảy ra nơi tỉnh nhỏ quê hương yêu quý của tôi, tỉnh Sóc Trăng, sau khi Nhật lật đổ chánh quyền Pháp tại khắp Đông Dương, bắt toàn quyền Decoux, và ra lệnh cho quân Nhật tước đoạt quyền hành từng địa phương trong Nam Kỳ của chánh phủ đô hộ Pháp, cáo chung từ ngày 9-3-1945 và lọt về tay Nhật

dưới danh từ giải phóng cho người Việt cũng như bao nhiêu người Lào - Miên - Xiêm - Miến Điện với cái mộng bánh vẽ “Đại Đông Á”.

Tôi khuyên độc giả nên tìm đọc quyển “Hồi ký 1925-1964” tập II “1945 - 1954” của ký giả lão thành Nam Đình (Nguyễn Kỳ Nam), không bán, và dành riêng, do nhật báo “Dân Chủ Mới” xuất bản năm Giáp Thìn (1964). Tôi nhìn nhận quyển Hồi ký ông Nguyễn Kỳ Nam này mới thật là tập sử liệu quý giá viết đúng phương pháp hồi ký vô tư và khách quan. Trái lại tập nhỏ hồi ký của tôi viết về Sóc Trăng, chẳng qua là những gì nghe thấy nông cạn của một đứa con sanh đẻ tại tỉnh nhỏ này và đã từng sống hơn mấy tháng làm nhân chứng bất đắc dĩ tại toà bố vì bị ép buộc hơn là tình nguyện. Nếu đôi khi tôi có nói nhiều về “thằng tôi” thì đó là vạ bất đắc dĩ, tình thật tôi không có ý đề cao cho tôi. Nếu vô tình tôi tự đề cao cá nhân, tôi dư biết chỉ làm cho chúng ghét, và cũng không ích gì trong tuổi gần đất xa trời này. Duy tôi thấy tình người thường ham đeo theo danh lợi và tình người thường quên rằng danh lợi tự dâng đến mình mới quý chớ thứ “hoạ phù thân đá”, trước sau gì cũng bị lộ tẩy và tự mình bị đào thải hay bêu xấu, lại càng thêm xấu. Khi viết tôi không cố ý, nhưng vì muốn giữ đúng sự thật, tôi vẫn kể tên lại, nếu không đúng sự thật, các nhân vật này có quyền cải chính.

Cho đến nay, tôi vẫn còn ngờ vực và không dám quả quyết cái mộng xây dựng “Đại Đông Á” của mấy ông Nhật là thực hay giả? Một điều nên nhận là khi lật đổ chánh quyền Pháp từ Sài Gòn, Hà Nội đến các tỉnh trong xứ, mặc dầu lúc ấy binh Nhật đã nếm mùi thất bại nơi nhiều chiến trận hải ngoại, nhưng trên cõi Đông Dương bắt đầu từ ngày 9-3-1945, Nhật làm như toàn thắng và thật sự ra mặt thay thế mấy ông Tây và cai trị bằng các quan lại Việt Nam ở đâu ngồi đó, chớ tỉnh Sóc Trăng lúc ấy không có tin tức từ Sài Gòn đưa xuống, vẫn lừng tưng lừng tưng như người ở trong mùng giữa một đêm khuya đèn đuốc tắt từ lâu và chưa mỗi lửa kịp. Xe thơ con đường liên tỉnh Cà Mau - Sài Gòn xuyên qua Sóc Trăng, Cần Thơ đã nghỉ chạy. Chánh phủ trung ương đã đổ, từ chín giờ đêm 9-3-1945. Một tài liệu đích xác tôi còn giữ được là bức điện tín mật mã dịch như sau:

“Pour Ke-An de Soctrang N.742 most 33 dépôt le 12-3-1945 à 18h15m Administrateur à délégués administratifs Kean-Longphu-Thanhtri. Au cas où circonstances (pluriel) m obligent (présent) (pluriel) quitter direction

province, vous laissez (présent) libre agir selon votre conscience”.

Dịch: “Gởi cho Kế-an, từ Sóc Trăng, Số hiệu 742; 33 tiếng, gởi 12-3-1945; 18h15. Tham biện chủ tỉnh gởi các chủ quận Kế an, Long Phú, Thạnh Trị. Nếu tình hình bắt buộc tôi rời chức vị cai trị tỉnh, tôi phó thác quý vị trọn quyền hành động theo như lương tâm”.

(Nên nhớ Sóc Trăng lúc ấy chia ra làm bốn quận, và riêng quận Châu Thành khỏi gọi điện tín mật mã, vì tham biện ra khẩu lệnh vừa gọn và rành rọt hơn).

Lúc này quyền hành chánh trong tỉnh như rắn mất đầu, nói cách khác, đã bỏ trống. Chủ tỉnh là ông Barthel, phó là Mahé, cò là Tolosano, đều kéo theo lính mã-tà, chạy về hướng Cà Mau. Barthel nghe đâu dốt một thơ ký đọc thân chạy theo, và xui xẻo xách lầm va-li của bà, toàn y phục đầm. Anh thơ ký này sau thường công được thăng ngạch cò-mi, sau cải bổ làm đốc sự, khỏi thi.

Anh tên H.V.T. Bà Barthel chạy vô ẩn trong nhà trắng với các bà sơ, lấy lộn va-li chồng, toàn y phục đàn ông, nhưng miễn cưỡng dùng được, và lúc ấy vì nạn khan vải, dẫu chức tham biện cũng mặc quần sọt và áo sơ-mi tay ngắn.

Đến nay tôi cũng chưa rõ vì duyên cớ nào (hay vì sợ trách nhiệm?) lúc đó ông chủ quận Châu Thành, có quyền ưu tiên, lại không nhận lên cầm quyền thay thế chủ tỉnh Pháp, và nhường cho quận Kế An lên ngôi làm tỉnh trưởng tạm thời.

Một tờ bố cáo được dán khắp châu thành, tôi gỡ cất, nguyên văn như sau:

BỐ CÁO

Cùng nhân dân tỉnh Sóc Trăng đặng rõ.

Hiện nay, chánh phủ Đại Nhật Bản đã giao cho các quan chức và thân hào An nam tổ chức việc cai trị trong tỉnh Sóc Trăng.

Vì nòi giống, chủng tộc, vì muốn cho dân chúng được làm ăn yên ổn, cho nên chúng tôi chẳng nề tài sơ trí siển, gánh lấy sự cai trị trong tỉnh và do hội công đồng, ngày 14 tháng 3 năm 1945 (Tây lịch) nhằm mồng một tháng hai năm Ất Dậu, cử Ủy ban ban cai trị sau đây.

Chánh hội trưởng: Võ Văn Đảnh, đốc phủ sứ

Phó hội trưởng: Đào Văn Hội, tri phủ

Quan chủ quận Châu Thành kiêm chánh sở cảnh sát: Ngô Văn Nghị, đốc

phủ sứ

- *Quan chánh toà Trần Văn Tân*
- *Lục sự Đoàn Bá Lộc*
- *Thanh tra các trường sơ đẳng Nguyễn Văn Nghĩa*
- *Kho bạc Huỳnh Văn Đạo*
- *Phó kho bạc Lâm Văn Xử*
- *Hoạ đồ Bùi Đình Quế*
- *Chủ sự Bưu điện Huỳnh Văn Quế*
- *Kỹ sư dẫn thủy nhập điền Nguyễn Ngọc Bích*
- *Trưởng tiền cầu cống Đỗ Văn Trà*
- *Chánh sở Y tế Nguyễn Văn Sang*
- *Chủ sự Thú y Đỗ Hữu Khoán*
- *Chủ sự Mễ Cốc Nguyễn Thành Hộ*
- *Kiểm soát tài chánh Trần Văn Trọng*
- *Hội trưởng hội sản xuất lúa gạo Ngô Thiên Xên*
- *Chủ sự Bách phần Lưu Tấn Đạt*
- *Chủ sự Thương chánh Cao Văn Thành*
- *Chủ quận Long Phú Hồ Văn Xuân*
- *Chủ quận Thạnh Trị Hồ Văn Sĩ*
- *Chủ quận Kế Sách Huỳnh Vạng Thân*

Chúng tôi xin nhân dân các sắc cứ vững lòng làn ăn như thường, đừng nao núng chi cả, thuế vụ phải đóng đủ, hãy tin cậy lấy Ủy ban cai trị của chúng tôi, còn kẻ nào bất tuân luật pháp, ăn trộm, ăn cướp làm chợ đen mà bóc lột dân lương thiện vân vân thì sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 3 năm 1945

Mồng hai tháng hai năm Ất Dậu

Hội trưởng Ủy ban cai trị

Ký tên VÕ VĂN ĐÁNH

Những hàng gạch đậm là y nguyên văn. Tôi cũng cắt giấu được bố cáo này nữa.

BỐ CÁO

Khẩn cấp cho các sắc dân rõ.

“Phàm dân trong toàn tỉnh ai phạm mấy điều kể sau đây sẽ bị nghiêm trị.

CHÁNH PHỦ NHẤT ĐỊNH CẤM:

1. Cờ bạc (lớn nhỏ cũng vậy)
2. Oa trữ hàng hoá, bất kể là loại nào. Phải khai liền với nhà cầm quyền.
3. Bán chợ đen và tăng giá những nhu cầu không có phép của Chánh phủ.
4. Phá rối việc trị an bằng cách: mưu loạn, phao truyền tin nghịch Chánh phủ Việt nam hay là nhà binh Nhật. Không hợp tác với nhà cầm quyền, phá đường giao thông.
5. Trộm cướp, và lợi dụng quyền hành.
6. Giữ súng trái phép. Lính kín, lính mã tà và lính tập của Pháp đã trốn, phải về nạp súng cho Chánh phủ, súng và đạn lượm được phải giao ngay cho quan quận sở tại.
7. Các đồ đạc và tiền bạc của người Pháp để lại. Ai có giữ đồ hoặc tiền bạc của người Pháp gởi phải khai với nhà cầm quyền và nộp tại Toà bộ. Đồ của người Pháp cho và đồ của họ bán mà không có biên toa cũng phải nạp: ví như đồ ăn cắp hay là mua của kẻ cắp. Ai mua có giấy tờ thì phải trình toà và chỉ rõ món đồ mua cho nhà cầm quyền xét đoán, có thể mới được làm chủ đồ ấy.

Hương quản mỗi làng phải truyền rao cho dân làng mình rõ và hành sự ngay trong năm ngày sau khi dán bố cáo này tại các nhà việc, chợ và quận trong tỉnh.

VIỆT NAM VẠN TUẾ

Sóc Trăng ngày 26 tháng 3 năm 1945

Quan chánh chủ tỉnh,

VỠ VĂN ĐÁNH

*

**

Và sau đây là bản dịch tờ phúc trình của Tỉnh trưởng tạm thời tỉnh Sóc Trăng số 4 đề ngày 8-4- 1945 gởi lên Thống đốc Nam Kỳ (văn phòng) dịch y nguyên văn (có in tiếp sau bản dịch), tả rõ tình hình chánh trị, kinh tế và tài chánh trong khoảng thời gian xảy ra trong tỉnh từ ngày 10-3 đến 8-4 năm 1945:

Bản dịch.

Sóc Trăng ngày 8 tháng tư dương lịch 1945

Chủ tỉnh lâm thời hạt Sóc Trăng

Kính gởi quan Thống đốc Nam Kỳ (văn phòng)

SAIGON

Trích yếu: Về tình hình chánh trị, kinh tế và tài chánh của bốn hạt Sóc Trăng từ khoảng ngày 10 tháng ba đến ngày 8 tháng tư dương lịch năm 1945.

Tham chiếu: Tiếp theo điện tín công số 45 ngày 4-4-1945 của Tỉnh trưởng Cần Thơ chuyển giao bức điện tín công số 285 ngày 3-4-1945 của Thống đốc Nam Kỳ.

Tôi xin kính trình tường tận tình hình địa hạt Sóc Trăng trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng ba đến ngày 8 tháng tư đã qua. Về mặt chính trị, kinh tế cũng như về tài chính.

1) VỀ TÌNH HÌNH CHÁNH TRỊ: Những việc quan trọng xảy ra trong đêm 9 qua 10 tháng ba dương lịch dân chúng bốn hạt biết được nhờ nghe tin đài phát thanh.

Trong ngày 13 tháng 3, trừ những công chức quan lại Pháp và gia quyến họ, thì những nhân vật công chức này đã rời nhiệm sở chạy về hướng Bạc Liêu-Cà Mau.

Thầy biện Barthel, chánh tỉnh trưởng,

- Tham biện Mahé, phó tỉnh trưởng

- Thiếu úy Rabany, trong trại chỉ huy trại lính tập địa hạt.

- Hiến binh (sen đầm) Champion và Tolosano,

- Thanh tra mật thám Canalgio, kiêl nhiệm ban hành cảnh lưu động địa hạt

- Siccé, viên coi về lò nấu rượu Bãi Xàu.

Ngoài ra, những lính đầu tiên của đạo binh Nhật xuất hiện hiện tại Sóc Trăng vào sáng bãng tung ngày 14 tháng ba dương lịch. Trong này 14 ấy tuân lệnh vị tướng lãnh điều khiển đạo binh Nhật đóng tại Sóc Trăng, một nhóm nhân hào nhân sĩ hiện diện tại Châu Thành, tề tựu ban đầu dưới quyền chủ tọa của viên tướng lãnh này tại dinh toà bố sở tại, sau di về trụ sở Câu lạc bộ Pháp Việt do ông Ngô Văn Nghị, đốc phủ sứ, chủ quận Châu Thành làm hội trưởng, chủ tọa.

Sau buổi hội hiệp này, một uỷ ban được đề cử với tánh cách lâm thời, hầu tiếp tục việc điều khiển cai trị trong bốn hạt, trong khi chờ đợi chánh quyền trung ương chỉ định viên chủ tỉnh thiết họ cũng như sẽ chỉ định các viên chức đầu sở khác trong tỉnh.

Ngày 17 tháng ba, có một người lang-sa tên là Fauvel, đến tạm trú tại lữ quán địa hạt, đã bị đạo binh Nhật bắt vì tội xé rách một báo cáo Việt ngữ tuyên bố Việt Nam được độc lập.

20. Ngày 19 tháng ba, cả đoàn người Tây ở Sóc Trăng, bị dẫn giải về Cần Thơ

Sau cuộc di tống này, một cuộc biểu tình bùng nổ xảy ra, thành phần gồm đông đủ sắc người, đa số là thanh niên Việt và rất đông nam phụ lão ấu từ châu thành đến vùng phụ cận hoặc từ những làng mạc xa xôi ở ngoại châu thành đồng kéo tới tụ tập làm biểu tình. Như cuộc đó, dân chúng bày tỏ ước vọng mong thấy Ủy ban hành chánh loại khỏi thành phần ba uỷ viên kể ra sau: quý ông Ngô Văn Nghị, đốc phủ sứ, chủ quận kiêm cảnh sát trưởng châu thành. (Chức viên này bị dân chúng trách vì có thái độ lưng chừng khả nghi trong các biến cố vừa rồi). Đào Văn Hội, tri phủ, phó chủ tịch Ủy ban hành chánh lâm thời. (Vị này bị dân chúng trách vì có cử chỉ thiếu minh bạch và vì tánh do dự trong các biến cố đã qua). Trần Văn Trọng thông phán ngạch chánh phủ, đã được Ủy ban phó thác quyền kiểm soát các cơ quan tài chánh trong tỉnh. (Vị này nguyên là tri phủ nhưng đã bị giáng chức hồi trào Pétain, cải bổ qua ngạch thơ ký vì hồ sơ cá nhân tệ xấu. Phần đông dân chúng trách ông có hành vi bất ứng).

Cũng trong buổi biểu tình, những người tham dự có yêu cầu mong mời Ủy ban mời một công chức đã về hưu tham gia, là ông Vương Hồng Sển, ngạch thông phán chánh phủ. Bởi thế, cùng một ngày, ông này được chúng tôi mời gia nhập Ủy ban, hầu chia sót trọng trách làm cho trôi chảy công việc trong tỉnh cùng các cơ quan sở tại, trong khi chờ đợi sự bổ nhiệm các trưởng ty thực thụ. Như dịp này Ủy ban đều đồng ý rằng một viên chức lão luyện, đã từng đảm đương nhiều cơ quan trọng yếu, vả lại còn trẻ trung, thêm ai ai cũng công nhận tánh liêm cần mẫn cán, biết xử sự hợp lẽ phải như ông ấy, thiết nghĩ lúc này không được dưỡng nhàn nữa và phải có bổn phận thi thố khả năng giúp ích trong tỉnh.

Như vậy, kể từ ngày 19-3 Ủy ban hành chánh lâm thời bốn hạt đã sửa đổi như sau:

- Không còn trong Ủy ban, quý ông:... đốc phủ sứ;... tri phủ;... thông phán: (Ủy ban đã cấp cho mỗi vị này vì tình hình hiện tại: và do đơn họ yêu cầu, mỗi người một giấy phép được nghỉ việc ba tháng có thể được sung công trở lại nếu có chỉ thị của Chánh phủ đương quyền. Và chúng tôi xin đãi lịnh

trên về các đương sự).

- Ủy viên mời dự tuyển nhập có quý ông:

- Hồ Văn Xuân, tri phủ, chủ quận ở Long Phú. Cử kiêm nhiệm chức cảnh sát trưởng Châu Thành, quản đốc khám đường, luôn chủ quận Long Phú.

- Vương Hồng Sển, công chức về hưu - Cử làm phó Ủy ban hành chánh lâm thời trong tỉnh, do ước vọng công chúng thêm do sự tán đồng của toàn thể Ủy ban, cho rằng xứng đáng với trách nhiệm giao phó

Ngày 24-3, có cứ hành lễ truy điệu chí sĩ Phan Châu Trinh. Có hương án bày nơi công trường trong tỉnh, trên mấy trăm người tham dự. Có diển văn nhắc lại sự tích nhà ái quốc này, và không có việc gì xảy ra trong buổi hành lễ.

Ngày 28-3, ông Satoh, phó thống đốc Thương chánh, có đến thanh tra sở thương chánh địa hạt. Ông này ra lệnh trả về ty bưu điện ông Cao Văn Thành trước đó được Ủy ban hành chánh cử làm trưởng ty, và ông Odaka đã bổ nhiệm ông Nguyễn Đăng Định thay thế ông Thành, vào chức quyền trưởng ty thương chánh địa hạt.

*

**

Ngày 30-3, mặc dầu không có lệnh nào, nhiều tin đồn Cao Đài đã ngang nhiên chiếm cứ trụ sở ty Thương chánh ở Đại Ngãi và chiếm lữ quán băng-ga-lô Sóc Trăng. Nhưng qua ngày 4-4, những người này rút lui trả hai nơi này do ông Satoh phó thống đốc ra lệnh và có nhờ hiến binh Nhựt ở Cần Thơ can thiệp.

Cũng trong đêm 30-3, ngày tin đồn Cao Đài chiếm cứ băng-ga-lô vào lối 22 giờ. Không rõ vì sự thông đồng với người ngoài hay chỉ là sự lơ đễnh của gác-dan, có 83 tù nhân đánh cắp xâu chìa khoá của giám ngục và đã tẩu thoát khỏi khám đường địa hạt. Chúng tôi đang mở cuộc điều tra về những người có trách nhiệm về vụ tù này.

Tôi không có tự đề cao khi nhắc lại đoạn sử nhỏ của tỉnh Sóc Trăng, nơi chôn nhau cắt rún của tôi. Không bao lâu nữa tôi cũng trở về với cát bụi, đề cao cho mình làm gì. Nửa đời lặn lội, cố vật lộn mà mãi vẫn bị đè xuống dưới, tôi chịu thua, đã xin và đã được về hưu trí từ lâu. Vì một chút háo thắng, muốn thấy tận mắt tận mày buổi các quan thầy cũ, bị Nhựt lừa lên ca-mi-ông như cá mè trong hộp thiếc, cái tội tôi quá tiểu nhân thiếu khoan hồng, đã làm tôi bị kẹt nặng. Tôi đang đứng nhìn xem mặt nhẵn cảnh mây

ông Tây và mấy bà đầm rất quen, nay mặt mày méo xẹo đang gượng gạo leo lên xe ca-mi-ông một cách nặng nề, “một bước hoá mười lui”, vì đã trở nên tù binh của quân đội Nhật. Mới ngày nào, nhứt hô bá ứng, lên xe xuống ngựa, nay bị áp giải nghe nói về Cần Thơ để rồi trực chỉ lên Sài Gòn, tánh mạng như treo sợi chỉ mảnh, thiệt là “vinh hà nhục hà” trong nháy mắt! Còn gì hách xì xằng với anh thơ ký, nạt nộ chị bồi con bếp? Mụ Tây đoan và mụ vợ sen đầm, vốn là người quê mùa rầy bái, nay tay dắt con thơ, vừa mếu vừa lau nước mắt không che giấu được nỗi buồn.

Duy mấy quan lang-sa, mới hôm qua hôm kia còn là chủ tỉnh quan toà, bây giờ nét ủ mày châu, sậm mặt như gà lôi sắp đem ra cắt tiết. Trong thâm tâm, tôi còn chút máu quân tử Tàu, tôi quên hết những việc cu họ đã làm, và đứng đây, tôi thấy xúc động và tội nghiệp giùm thân thế họ. Bỗng tôi nghe tiếng vang dội thanh niên kêu réo tên tôi, kẻ gọi “anh Hai” là gọi theo thứ tự của tôi, kẻ khác kêu “anh Tư” là gọi theo thứ tự bên vợ trước, tôi nghe những gì hoan hô rồi những gì là “cho vào uỷ ban cai trị” thét lỗ tai tôi nghe ù ù rồi không nghe chi nữa cả.

Tôi chưa vội nói ra đây cái vinh và cái nhục của sự được thanh niên hoan nghinh này. Cho hay muốn làm quan thì phải học cho giỏi và thi đậu cho cao, và cứ đường ngay nẻo thẳng mà đi, thì mới gọi là tốt phúc. Xin chớ mượn hơi cáo đội lột hùm, làm quan theo buổi loạn ly, tự mình vẽ bùa mình đeo (hoạ phù thân đá), nó vô đoan (vô duyên) và xấu phúc làm sao? Tôi sẽ chừa vấn đề này lại đoạn sau sẽ dẫn giải. Nhưng sự việc xảy ra trong khoảng thời gian đầu tháng ba dương lịch 1945 không dễ dàng mà cũng không khô khan như đã tả trên đây. Sự thật các việc ấy oái ăm thúc giục và dồn dập đưa tới một cách gần như bất ngờ mà tuân tự ngoài xa sự dự định trước của những người đương cuộc và những người góp mặt. Lúc đó tôi có ghi chép vào nhứt ký, nay xin sao lục lại đây làm thiên ký sự này, hầu cô bác tỉnh Sóc Trăng có một tài liệu chắc chắn về những biến thiên buổi hỗn loạn tại tỉnh nhà trong năm 1945 ấy. Sau đó tôi sẽ lần lượt rút tỉa và đối chiếu so sánh với các tài liệu hoặc công văn chánh thức tôi còn giữ, hoạ may soi sáng được phần nào buổi đen tối Mars 1945 ở Sóc Trăng vậy.

NHỤT KÝ NĂM 1945 - ÂM LỊCH, NĂM ÁT DẬU

1) Tháng giêng dương lịch có xảy ra một việc cho rằng lạ: nhơn xuống trại

ruộng (đường mé sông đi Bãi Xàu) xem dỡ nóc lá cũ thay lại mới, có một con rít to bằng ngón chân cái, dài hơn một gang tay từ nóc rớt xuống, chun tót vào quần lúc nào không hay, không cần mà cũng không động đậy. Mãi hơn hai giờ sau, tôi đạp xe trở về nhà ở đường Đại Ngãi, mở cửa vô ngồi nơi ghế xa-lông, tôi đang quạt xạch xạch, bỗng thấy đầu con rít to bằng ngón cái có hai càng to đỏ lôm to bằng đầu mút đũa ngo ngoe bò từ trong quần cụt bò ra. Tôi tá hoả tam tinh, đứng phắt dậy và tuột cái quần cụt ra, bất chấp đang đứng ở xa-lông, ngoài kia là đường cái tức giữa thập mục sở thị. Nhưng con rít to tướng kia đã vụt biến mất, tôi nhắm mắt lại để định thần, và cũng không dám tìm hiểu rít đã rớt tự nhiên hay đã chạy trốn kẹt xó nào mất dạng. Trong mắt tôi vẫn còn hình bóng nó, mình đỏ au, đầu vàng khè và cặp càng to hăng đầu mút đũa.! Nếu bấy lâu tôi tính ác, thì dễ gì nuôi con rít độc trong quần suốt mấy giờ đồng hồ mà nó không cắn không kíp. Thật là khó hiểu và cho đến bây giờ tôi cũng chưa giải nghĩa cho xuôi việc lạ lùng này. Xin đừng vội nói con rít này tu!

2) Ngày 16 tháng chạp Giáp thân (29-1-1945), tôi đang ở nhà sau căn 31 đường Đại Ngãi, lui cui cắm cúi rửa kiếng để lát nữa thợ gắn vào cửa tủ sách, bỗng đũa ở bên căn 33 bung qua một cái lư hương không (tro và nhang trút sạch) rằng chú Tư (em một cha khác mẹ) “đã đổ bỏ và không cho thờ nữa” nay trả lại tôi lư hương không này. Thiệt là một tin sét đánh, nghe rồi nước mắt tự nhiên tuôn trào, lòng dường dao cắt, tôi cầm cái lư hương hai tay run rẩy, xin con ở giùm qua hốt lại một mớ nhang tàn, đem về bên ni đốt ba cây nến lâm râm khấn vái hồn mẹ vợ, đũa em đã nghịch ngợm, giận vợ chồng tôi mà đành làm một tội bất kính lớn đối với người quá vãng, thôi thì xin dung thứ bao nhiêu tội tôi xin gánh chịu. Thà rằng chín giận mười hờn, em C. cầm lư hương qua trả cũng đủ, lựa chi có cử chỉ ấy, làm xúc phạm đến hương hồn một người đã theo đạo Thiên chúa nhưng tôi vẫn thờ theo đạo Khổng, để tưởng niệm ân thâm gả con cho tôi. Quả thật tôi là một thằng hư, đến lư hương thờ cúng mẹ vợ mà không đủ tài giữ gìn cho khỏi chuyện xúc phạm này. Xin mẹ nhơn từ tha thứ cho em C. và bao nhiêu tội con xin gánh chịu. Ngày nay nhớ lại, sau đó vợ chồng tôi hồ tan keo rã, một phần lớn cũng vì sự em chồng trút lư hương thờ mẹ vợ, và không trách, khi hết thương, nàng sẽ mượn có bước sang thuyền khác dễ dàng. Mấy hàng lần thân này ghi chép giữa lúc bom Mỹ mỗi đêm, năm 1945, bay qua trút trên đầu đạo binh Nhứt trú đóng ở Sóc Trăng, hoạ lây cho dân Việt vô cô, không gây chiến mà vẫn gánh chịu nạn chung. Những tin tức này đối với tai hoạ

treo trên đầu dân Sài Gòn và phụ cận là Gia Định vào nửa tháng tư năm 1975, thì là mười phần không có một. Nay ngồi đánh máy chép lại ký ức cũ mà lòng ngao ngán viết bắt thành văn.

Bắt đầu tháng ba dương lịch năm Ất Mão 1945 này, tin tức ngoài chiến trận hoàn toàn xấu tệ: mất Ban mê thuộc, Plei-ku, Kon-tum, là “phối kiểm vị trí”; mất Quảng Trị, Huế, cũng lại vì phối kiểm nữa, kể đến mất Đà Nẵng, rồi Đà Lạt, rồi Nha Trang, rồi gì gì nữa, đều mất luôn lòng nào ngồi đánh máy cho yên? Nhưng cũng vẫn bắt buộc phải ngồi đánh máy để quên hết việc ngoài tai, lại nữa con người chỉ có một lần chết? Chỉ tội đọc tin đồng bào chạy nạn từ xa xôi Đà Nẵng, rừng già miền Trung, chạy bộ vào Miền Nam, của mất nhà tan, bồng mạng còn rẻ hơn loài hạ thú, bất giác tủi hổ thấy mình vì kiếp sống thừa chật đất, có mắt ngó có tai nghe mà vô khả nại hà. (Ai dám nói sống dai thấy nhiều, là có phúc?) (Trang này đánh máy đến đây thì tối lại ông Thiệu tuyên bố từ chức Tổng thống trên đài truyền hình 21-4-1975).

3) Ngày ba mươi tháng chạp Ất Dậu (12-2-1945), đứng trong nhà ngó ra thấy bạn học cùng trường ở Chasseloup năm xưa là Nguyễn Ngọc Chi, nay là tri phủ làm việc trên Tây Ninh, về nghỉ phép ở Sóc Trăng, đi ngang nhà, quần đùi tay sơ mi lòi cùi chỏ, thế mà đầu đội nón cát trắng lại có gắn huy hiệu của chánh phủ đô hộ ban và chỉ được phép dùng khi mặc âu phục đại lễ. Không thể nín được vì xốn mắt quá, nên phải gọi lại mà rằng: “Chi à! Đợi phải cần đội nón có huy hiệu “tri phủ chủ quận” ấy thì người ta mới biết mày là ai hay sao? Ủng vì tao nay là một thằng dân quen nên không thể nước máy vào nhà, nhưng tao vẫn không quên bài ngụ ngôn “Bạn học trò, một người đậu một người rớt” của ông Trương Vĩnh Ký. Mày về lấy ra coi lại. Chỉ giận lắm mau mau đi một nước, và sau mất tại Trà Vinh, vì không chịu ăn theo thưở, ở theo thời (bất thức thời vụ).

Mãi ham nói chuyện cà kê nghệ ngỗng mà tới ngày quan trọng thứ sáu 9-3-1945 mà không hay biết gì. Xin các bạn chịu khó tìm đọc quyển hồi ký “1925- 1964, tập II từ 1945 đến 1954” của ông Nguyễn Kỳ Nam thì biết. Sách này đọc thật hấp dẫn và tả cảnh binh Nhứt trong đêm ấy thủ tiêu chánh quyền đô hộ Pháp và khuya 12 giờ, tuyên bố giải tán chánh phủ trào Tây ở Đông Dương.

Tin này đến sáng ngày 10-3-1945 thành phố Sóc Trăng nghe radio mới hay

Toàn quyền Decoux đã bị Nhựt bắt làm tù binh và cả thành náo động như ong vỡ tổ, nhưng vẫn bán tín bán nghi, bởi tám chục năm nô lệ không dễ gì tháo bỏ trong một giây phút, mơ màng e nổi radio đồn tin thất thiệt. Một điều lạ mắt là thấy các quan lang-sa, từ quan bố đến ông cò, đều ra chợ mua và giấu hồi hả những nhiên liệu giấu được và còn mua được như dầu xăng, rượu còn để chạy xe, dầu nhớt, vỏ ruột xe v.v... Họ bắt các tàu dưới sông phải đậu một chỗ để chờ khi có việc họ dễ dàng tẩu thoát và lúc này mới thấy họ phần giống chuột hơn giống người, nhưng biết thì biết vậy, nào dám nói ra vì họ có súng và đang điên loạn. Nói thật, ban đầu cũng không thấy chi đáng sợ, chỉ biết họ sắp sửa trốn bỏ cho mình ở lại bơ vơ để lo tự thoát thân và chỉ biết mau mau ra khỏi tầm tay quân lính Nhựt mà thôi.

Ngày 11-3, radio tuyên bố rằng quân đội Nhựt thông cáo cho các sắc dân Đông Dương biết rằng khởi từ đây, Đông Dương được độc lập, nhưng buồn cười là độc lập ấy đầu tiên đặt tạm dưới quyền bảo hộ của Đại Nhựt Bản! Buổi chiều ngày 11-3 có một tốp lính Tây và quan Tây hôm trước chạy trốn, nay trở về khá đông tụ tập ở chợ Bãi Xàu, rồi cùng với tên Siccé là lính đoan coi lò nấu rượu làng này, đồng kéo qua chợ Sóc Trăng, ào vào các hiệu buôn khách như Di Ký, Diểu Hưng, Di Lạc, Vĩnh Dũ Nguyên, bắt buộc những nhà này có bao nhiêu thực phẩm, đồ hộp, rượu chai, giấm chua, đường và hộp quẹt, v.v., phải đưa nạp cho họ, và khi các nhà buôn yêu cầu xuất trình giấy “bông” (lúc đó hộp quẹt bán, phải có “bon” do chánh phủ ký mới mua được tức thì họ chìa súng lục ra rồi đi luôn, mà các hiệu buôn thấy họ rút lui là đủ hú hồn hú vía, nào cần chi tiền. Thành phố Sóc Trăng lần thứ nhứt bàn tán lằng xằng rằng mới thấy ông Tây mua không trả tiền mà mấy ông Ba Tàu không nói gì. Tại sao lúc này kẻ thì dữ quá còn người thì hiền quá? Và cái gì làm cho họ đổi thay tâm tánh mau quá vậy?

Ngày 12-3 nhằm thứ hai, 28 tháng giêng ta. Có tin đội quân đội Nhựt đã đổ binh sang khỏi sông Bassac và đã kéo tới thành phố Cần Thơ. Dân thành phố Sóc Trăng bắt đầu xao xuyến. Nhưng nổi lo sợ đến cùng tột, khi đến chiều lang-sa đưa lính đặt chôn trái phá dưới gầm cầu quây kinh xáng Maspero, định phá huỷ cây cầu sắt độc nhứt nối liền Cần Thơ qua chợ Sóc Trăng; khi ấy ai nấy đều kinh hồn thất sắc, kể như sẽ chết hết, vì thuở ấy chưa ai hiểu sức tàn phá của trái phá lang-sa là dường nào.

Ngày thứ ba 13-3 (29 tháng giêng Ất Dậu). Sáng dậy sớm thấy bộ tịch mấy ông Tây khăng khăng quyết tử thủ, nên sợ, vợ chồng tôi đưa nhau xuống

tản cư nơi trại ruộng, trợn ngày đóng cửa khin khít, sau rõ lại Tây họ giả bộ kháng chiến cho dân sợ, rồi Tây rút êm trốn hồi nào không hay.

Ngày 14-3-1945. Thứ tư, mồng một tháng hai Ất Dậu. Bữa nay mới thật là ngày đáng kỷ niệm cho tỉnh nhỏ Sóc Trăng để nhớ thuở bị binh Nhựt chiếm đóng. Sáng vừa năm giờ, trời tung bắng tôi đã thấy lính Nhựt lù lù đi ngang hé cửa hai bên phố đường Đại Ngãi. Họ chia ra nhiều tốp để nhập Châu Thành, tốp đi ngả giữa đường Đại Ngãi nơi có nhà Ba tôi ở; tốp khác đi bọc ngả mé kinh lấp có nhà ông Phán Sáng; một tốp nữa đi ngả Chợ Cá nhà bà Phủ An. Tôi lấp ló kẹt cửa, thấy rõ lính Nhựt đi hai hàng, tay cầm súng trường đầu gắn lưới lê, chân bước chậm chậm, mắt ngó kỹ đôi bên, còn giữa đường có một tốp hộ tống một ông tá bốn lon, cao lớn dình dàng dẫn đầu, gươm dài tuốt trần, cán gươm lấp lánh một máy radio nhỏ xíu để bắt nghe tin tức, mệnh lệnh.

Họ kéo qua cầu bon, đến dinh Tham biện chủ tỉnh, thì ông Barthel đã trốn mấy ngày trước rồi. Họ thất vọng kéo tới nhà các quan toà. Có một ông da cà phê sữa sồn sác còn nói tiếng Tây và xưng mình là Président. Họ nghe thấp thỏ tưởng đó là Résident, tức quan đầu xứ, họ sai lính bắt trói đem kê sát vách tường định bắn, thời may viên thông ngôn cắt nghĩa lại, Président du Tribunal có khác với Résident de province, nên ông này thoát chết trong đường tơ kẻ tóc. Quả ông này chưa tới số! Tuy rằng tha chết, nhưng họ bắt dẫn theo làm tù binh. Đó rồi họ kéo tới ty ngân khố. Mụ Hémon, vợ ông kho bạc, nguyên là con gái của ông Favier, phó giám đốc trường máy đường Đỗ Hữu Vị, nơi tôi đầu quân năm xưa, mụ Hémon đang pha cà phê buổi sáng. Nhờ nhạy linh tính, mụ cầm một tách nóng hồi hai tay dâng cho ông tá Nhựt. Ông này kéo ghế ngồi xuống hớp từ hớp cà phê ngon lành, và không xiết lời cảm ơn. Sẵn trốn, mụ mới thỏ thỏ mét ông quan tư rằng ban nãy mụ ra sân xuống bếp lấy hũ đường, mụ bị một lính Nhựt sờ vào má! Ông tá hiểu được đứng dậy ra sân trông, gọi các quân lính xếp làm hai hàng sau ngân khố, mụ chỉ ngay người lính đã xúc phạm mụ, lập tức ông tá gọi người lính bước ra khỏi hàng ngũ, xáng cho mấy bốp tai nháng lửa, thấy đủ ba mươi sáu ngọn đèn, xử phạt xong ông day lại mụ Hémon và chậm rãi nói: “Thưa bà, tôi có phận sự đến đây giải giới tất cả người Pháp và bắt họ làm tù binh. Chồng bà và bà cũng bị bắt. Nhưng vì tách cà phê ban nãy, vậy tôi cho phép bà trở vào nhà lựa những gì quý báu thu góp vào một xách tay.

Tôi cam đoan bà sẽ không mất món nào, vì quân lính của đạo binh Nhựt là quân lính sắt. Bây giờ mời bà hãy mau tay để kịp lên xe!”. Mà quả thật, mấy tháng sau sau khi quân Nhựt đầu hàng, mục Hémon theo chồng trở lại Sóc Trăng, khi gặp tôi, việc đầu tiên là mục cười cái miệng móm xòm và không ngớt ngợi khen quân đội Nhựt vì suốt mấy tháng bị giam cầm cái xích của mục có trên năm chục lượng vàng lá, không hao đến một ly!

Sau khi ông tá làm xong phận sự đi lùa bắt Tây, đến trưa gần Ngọ, có một ông tướng lãnh Nhựt ngồi xe sơn màu lá cam, ghé toà bố, ra lệnh cho cai hầu ra mời thân hào nhân sĩ, các nhà tai mắt và công chức lớn nhỏ tề tựu tại dinh tỉnh trưởng và ra chỉ thị cấp thời lập Uỷ ban cai trị như đã tả nơi trang trước. Tôi không tham dự mấy lần nhóm họp này, vì muốn ở ngoài càn khôn để được tự do.

“Sớm khuya, khăn mặt, lược đầu.

Phận con hầu, giữ con hầu, dám sai!” (K.V.K)

Ngày 15-3, hay tin ông chủ quận Châu Thành, coi luôn ty cảnh sát thành phố là ông đốc phủ Ngô Văn Nghị. Nhớ lại mới đây, ngày 25-2 có ông Đoàn Quan Tấn, hội trưởng hội khuyến học Sài Gòn cùng xuống đây với cố giao Hồ Đắc Thăng, diễn thuyết về nghệ thuật hát bội, mình được mời cùng dùng cơm tại dinh, nay ông lên làm trưởng ty cảnh sát, ắt ông không làm khó dễ sòng thín cầu, vì biết mình chơi cầu vui chớ không có máu cờ bạc. Mừng lòng một đổi.

Ngày 16-3, có bạn nhỏ Đức, Thanh niên tiền phong, đến cho hay không chừng mình sẽ được cử coi ty thương chánh, mình cười và năn nỉ hãy để được yên, e khi vào đó thấy kho á phiện, động lòng tham thì khôn!

Ngày quân đội Nhựt bắt và giải về giam tại lữ xá băng-ga-lô tên Siccé, trước coi lò nấu rượu trắng công xi ở Bãi Xàu và lão Canavaggio, là trưởng ty mật thám Sóc Trăng. Nghe nói Canavaggio có bị đánh, nhưng không biết nặng hay nhẹ. Làm cái nghề đánh người, nay người đánh lại, cũng là oan tương báo.

Ngày 17-3, nhóm thanh niên biểu tình dán giấy tuyên bố “Việt Nam độc lập”. Có tên Pháp Fauvel là người đi mua lúa đứng cho hãng Continental, chẳng lành thì chớ, nè xé bố cáo của thanh niên, bị bắt giải cho quan Nhựt ở băng-ga-lô, ông này đánh vài bốp tai, nếu tên Pháp biết lỗi nhẫn nhịn bao

nhiều cái tái tai không chống lại thì việc đến đây ắt chấm dứt, ngờ đâu tên này không chịu xuống nước cầu hoà và vung tay thôi lại, khiến cho quan Nhựt nổi đóa, dạy lính bắt trời anh ta dắt đi khắp chợ phố cho trẻ nhỏ hành hạ, mặc tình đánh đập. Có người chủ tiệm mộc tên Lưu Trọng Quyền, chủ hiệu Việt Nam mỹ nghệ, là nặng tay hơn cả. Đến chiều quân đội Nhựt giải Canavaggio, Siccé và Fauvel xuống tàu đi Ngã Năm, bắt dẫn đường để nã tróc thêm những người Tây lẫn trốn trong vùng này. Lúc giải xuống tàu, thiên hạ đứng coi nườm nượp.

Ngày 18-3 nhằm chúa nhựt. Nghe nói có lệnh không cho người Nam lai vãng và thông đồng nói chuyện hoặc cho đồ ăn cho người Pháp bị giam lỏng ở băng-ga-lô. Trái lại, người Pháp quá nhát gan, sợ người Việt oán thù, nên hạ mình xin quân Nhựt ủng hộ, rán canh gác cho kỹ kẻ người Việt nam cho ăn đòn, oan mạng. Nếu lương tâm họ trong sạch thì đâu có cái sợ vô lý như thế? Buồn cười là họ quên tất cả đến làm gởi tánh mạng trong tay đại thù địch Phù Tang! Quả gởi trứng cho ác!

Ngày 19-3-1945 nhằm ngày thứ hai trong tuần. Hôm nay nghe nói sẽ có hai cuộc biểu diễn: một là chở các quan lang-sa lên Cần Thơ, hai là nhóm thanh niên biểu tình. Và tôi là khán giả khởi trả tiền mà sẽ đi dự kiến như đi xem cải lương. Té ra vì tánh tọc mạch và tiểu nhân thiếu độ lượng (coi Tây làm tù binh) mà tôi bị kẹt như đã nói ở đoạn trước, tôi nghe tiếng đồn thanh niên đòi đả đảo:

a) ông chủ quận châu thành, họ trách ông còn quá ưa Tây và ông đòi giải tán họ!

b) ông phủ đứng đầu công chức toà bố thì quá ưa hộp quẹt và ưa bông mua vải

c) ông phủ Trần Văn Tân, là một tên sâu dân một nước, một đồng bạc cũng ăn, ăn hết không chừa!

Thanh niên lại chê ông kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích là “làm phách”, còn ông luật sư N.V.D, thì thân Tây hơn thân Việt và biết tiếng mẹ đẻ ít hơn tiếng lang-sa. Ông toà thì họ chê có vợ đầm, ông đốc công trường tiền thì họ chê nói tiếng Tây còn trệt (Trần Tân và Đỗ Văn Trà). Tôi nghe ngóng nhằm tai, trong thâm lâm tôi phát sợ một cái gì xảy ra, nên khi bốn xe camion chở người Pháp đậu trước dinh ông Chánh vừa sắp sửa lăn bánh thì tôi lật đật về nhà. Nhưng vừa về tới và chưa cởi áo, thì có chủ tiệm rượu Hoà Bình tửu, tên là Cu Liếm, lúc đó là một thanh niên xốc xáo nhứt, đến gọi tôi gấp trở ra

toà bố vì đám biểu tình “muốn cần dùng gì đó”. Ấy rồi tôi bị kẹt như đã nói nơi đoạn trước. Và cho hay trăm sự, “hu” cũng tại mình. Nếu tôi là gái chính chuyên, không dỏm lòng “làm đĩ” một phen nữa, thì tại sao tôi “đứng ra đường cả buổi như ban nãy?” Bởi tôi bán dạng thuyền duyên, chán chường khoe mặt mốc, thì nay còn than van “thanh niên mời mọc” làm gì cho thấy dỏm lòng? Quả tôi giấu đầu lòi đuôi. Và cử chỉ của tôi là cử chỉ của một thằng tự mâu thuẫn lấy mình. Thú thật, tôi có hành động như vậy, cũng vì một chút hiếu thắng. Mấy chục năm thi rớt mãi, và mãi lận đận lao đao nơi trường ốc, tại sao không cho tôi “đánh ba búa” chơi như tướng hề Trình Giảo Kim trong truyện Thuyết Đường? Xin chớ cười và ai có qua cầu mới hay mới biết! Đánh được ba búa cho sưng tay rồi sẽ xuống, có hại gì?

Nhưng khi lâm sự, lên ngòi lưng cọp rồi mới biết. Bỗng tỉnh không tôi để thanh niên lôi tôi ra, và làm cho tôi từ rày mất hết tự do Còn gì cái thú “ăn lương hàm chánh thất” (ăn lương của vợ), sống lâu lỏng ngoài càn khôn, rong chơi hút gió, gọi là “thả xệch phê” (do chữ siffler là hút gió) ngày ngày cùng a-xâm, á-múi (a-muội) xoa bài mặt chược vui cười qua ngày tháng, và thôi rồi từ giã cái tự do, từ rày phải tập làm nghiên, chỉnh túc y quan, sáng vắc ô đi, tối vắc về, và một khi trở vô chung lo việc nước, thì thân không khác con bò kéo xe cỏ cho bò khác ăn, và từ đây phải bỏ hết những gì hư, tập tánh nết trở lại đường hoàng, cho xứng đáng bộ mặt Phó chủ tỉnh? Mà ăn cái thá gì, vì vẫn làm ông Phó mà trả lương theo lương thông phán hạng nhì, không tới hai trăm bạc mỗi tháng! (tính ra tôi trở vô làm từ ngày 19-3 cho đến ngày 4-6-1945, lãnh lương được 437\$56! Thấy thảm nào quá ông chủ tỉnh lâm thời nhóm Uỷ ban dạy xuất tiền công nho làng phụ cấp thêm 500\$00, vị chi tôi lãnh được cả thầy là 937\$56).

Cái số của tôi là số “dã tràng xe cát”, một đời cực nhọc không công cán gì! Lại còn mang lời ăn tiếng nói! Lúc còn làm nơi dinh thống đốc, tuy là thơ ký quèn nhưng anh em chúng bạn đều nể mặt. Nhà dư ăn, không thiếu nợ ai. Công việc làm, dịch điện tín mật mã và ghi chép công văn mật, là việc trọng yếu, tôi làm tròn phận sự nên Tây tà đều kiêng; các người trên trước tôi, ông Ngôn, bà Bá đều có học lực và hạnh kiểm cao, bạn bè ngồi chung quanh đều hay giỏi, và tôi học khôn với họ rất nhiều. Từ khi rớt kỳ thi huyện chót (1942), tôi thấy tương lai không ngõ thoát, nên tôi xin nghỉ việc. Tôi có linh tính nếu kéo dài đời công chức ở đây, có ngày Nhứt lên nắm

chánh quyền thì cái kiếp làm nô lệ vẫn y như cũ nếu không nói là thay chủ mới còn e bóp siết nặng nề hơn, và “làm đĩ” một lần với Tây cũng đủ xấu hổ trọn đời! Tôi không muốn trải thân cho ông bạn lùn già vò bóp méo vo tròn, ngờ đâu kiếp làm tôi mọi cho ngoại bang vẫn còn nặng nợ, xin được trăm gam hậu nhưng không dễ gì xin đại xá.

Chánh phủ Pháp không cho tôi từ chức, và đã ban đặc ân cho tôi đổi về xứ sở áp ủ se ẩm mấy ngày tàn của cha già đã trên bảy mươi tuổi. Kế hoạch của tôi là dốc lòng thoát thân, nhưng tôi đã thất vọng to. Tôi còn luyến tiếc kiếp sống an nhàn “bơ sữa”, dè dặt về đến tỉnh nhau rún ở chung một nhà với cha, mới hiểu muộn màng câu “Xa mỗi chân, gần mỗi miệng!” Ba tôi tuổi Đinh Hợi (1887), tôi lại tuổi Nhâm Dần (1902), cách xa thì như thường, đáp lại gần thì xung khắc. Tánh tôi thêm lỗ mãng quen nét con cung và con hư. Bình nhứt với chúng bạn, tôi quen ăn ngay nói thẳng giận thì tôi chịu. Nay với cha già, bay giờ nghĩ lại ăn năn đã muộn, vì nhiều việc vất vãnh, tiền chợ tốn hao, ba tôi vì già chịu nấu cho mềm, tôi thì còn trẻ lại thích gân giòn xương sụn, mỗi lần nấu nhừ, hễ vừa miệng cha thì không vừa miệng con! Tánh tôi lại ham gây gỗ, thấy việc trái dấu là ông phủ, ông gì, tôi cũng không nhịn. Nhưng tôi được tánh thích làm vừa lòng kẻ dưới, nhất là đám em út bạn nhỏ, dầu lỡ chửi tôi cũng nhịn, và thường hay binh vực kẻ yếu chống chọi người bề trên. Từ ngày đòi về Sóc Trăng, tôi không học thêm được gì nữa, vì nhân viên toà bố đều lục lục thường tài. Tôi lại bị giao trọng trách coi về hành chánh, giữ hộ tịch bộ đời Pháp, nhứt là “đứng bàn ông chánh” tức làm thông ngôn cho chủ tỉnh, mà có khi ông phó cũng xâu tôi làm thông dịch viên luôn, thế là tôi “đứng cả hai bàn chánh phó”. Chỗ này đối với người khác thì “no” lắm, vì kiếm chác được nhiều, tỉ dụ xin nhập tịch dân Tây, xin sắm súng hộ thân, xin khẩn đất, xin cất nhà, v.v., nhưng tôi cứ “nét thẳng như mực Tàu”, tôi không ăn hối lộ vì đã có vợ giàu, tôi lại cứng cỏi, vì biết mình trong sạch nên coi Tây tà và các nhà thế lực trong tỉnh như không có. Làm việc ở toà bố được một năm, xảy ra việc ông cai tổng Nhiêu Khánh là tổng châu thành, lục cụ Thạch Suôn từ trần. Tôi viện lẽ mấy tháng sau này thường đau yếu, tôi vừa nằm nhà thương sở tại và còn nghỉ dưỡng bệnh, tôi mượn các cố ấy nên nói với chủ tỉnh xin cho tôi từ chức, hưu trí non (hưu bổng tỷ lệ), để có dịp ra ứng cử cai tổng thế ông Suôn, và như vậy tôi vẫn còn phục vụ trong chánh phủ. Thế là ông B. mắc kế tôi, vì khi được cho về hưu, tôi phỉnh lừa việc ra tranh cai tổng. Như vậy, tôi được nghỉ việc trong buổi trong xứ còn chiến tranh, mà tôi không bị

khiển trách vì tôi hội đủ điều kiện, đủ thâm niên về hưu, và việc tôi làm vẫn hợp lệ đúng như luật định.

Nhưng số trời khó chạy, và tôi đã lính già ra non! Vợ trước của tôi, cô Tuyết, quen sung sướng ở Sài Gòn, bài bạc không ai nói, nay về chung một nhà với cha chồng em chồng, tù túng bực bội, nên thường mượn cớ lên Sài Gòn buôn bán kim cương, ban đầu đi về ít bữa, sau kéo dài hàng tuần rồi hàng tháng..., cái hoạ bội tâm đã nảy mầm từ đây. Thêm nỗi tôi vì quá mê đồ xưa và quá tin người bạn trăm năm (nay đã hết trăm năm), bởi tin nên mắc, quá nghe nên làm! Cái tội bất hiếu của tôi và tội làm chồng bất xứng, thôi thì khỏi nói!

Từ ngày thôi làm công chức, đời tôi đã hư nay còn thêm lậm. Tôi trở nên một “ông viên ngoại” rất nhàn nhã, và rất hư thân. Còn bớt làm ngơ, sức bực tham biện chủ tỉnh, tôi muốn vào văn phòng lúc nào cũng được, khiến nên nhà tôi, số 31 đường Đại Ngãi là một nhà xét (cercle) thín cầu đánh công khai chứa hai sòng bài, bài con chim chơi tôi ngày sáng đêm không dứt, cửa ngõ không đóng và đèn đốt thuốc phiện rần rần, chung quanh cái đi-văng đỏ “long phụng sàng” lót ngay sa lông ngó ra đường cái, là nơi anh hùng hội, đủ mặt trai hư: Bảy Thà (Kế Sách), Tư Chẩn (Bãi Xàu), Y (con trai Tám Nam Thành), Mười (con ông trưởng toà Kiều), v.v., và thỉnh thoảng lại có sự hiện diện của Việt Hùng, lúc ấy chưa trở mặt nghệ sĩ hữu danh cải lương như nay, và vẫn còn khoác áo tiểu công chức, nhưng đã thành thạo đủ nghề ca ngâm và khi ca hứng thường đến cho chúng tôi nghe những bản thúc giục lòng ái quốc và những bản cải cách nung nấu lòng kháng chiến chống quân xâm lăng: “Bà Tư bán hàng có bốn người con” v.v...

Ấy, tôi đang ở trong cảnh “giả đại qua ải”, muốn bài bạc để quên cảnh rối rắm nước nhà, Bá Lạc Đài (nhà xét của tôi) thực ra không phải để đóng vai vua Trụ mất nước”, kỳ thực đó là hình thức bề ngoài để che mắt nhà cầm quyền Pháp, khiến họ quên tôi kể như một công chức về vườn vô thưởng vô phạt.

Ấy nay vì đám thanh niên tiếc mến chút tánh tháo vát và tánh cứng cỏi của tôi rồi bỗng kéo tôi xuống khỏi đài truy lạc chơi bời ấy và sáng hôm 19-3, lại đẩy tôi lên diễn đàn này, là cái bệ lan can ngay thang lầu văn phòng ông chánh cũ, bảo tôi tuyên bố ít lời cảm ơn vì được cử làm phó hội trưởng Ủy ban cai trị trong tỉnh, là tuyên bố làm sao? Họ lại bảo tôi nhậm phận sự tức

khắc, không được diên trì vì thời kỳ quá cấp bách. Theo họ phải có người ký tên giấy thông hành tạm, bài sanh ý và bài thuế trâu ghe, không thì công việc của tỉnh phải đình trệ hết. Rõ sướng cho tôi chưa?

Nhưng quả thật không sướng chút nào! Tôi từ giã đám bạn nhỏ thanh niên, mà tôi thì không có giao thiệp và vận động cho họ đề cử tôi như vậy, tôi bước vào văn phòng chủ tỉnh, ra mắt ông hội trưởng Lâm uỷ hành chánh là ông đốc phủ sứ Võ Văn Đảnh, vốn là bạn cũ quen biết nhau từ lúc còn làm chung một toà bố ở Sa Đéc, lúc ấy ông là huyện đứng đầu phòng địa bộ điền thổ, còn tôi là ký lục phát ngân coi về bút toán ngân sách địa hạt. Tôi chào và bắt tay ông. Tôi tỏ vẻ ái ngại, nay không muốn làm thì cứ trái lòng thanh niên cũng khó, bằng nhận làm, thì e tài bất kham trọng trách, thiệt là nan giải; và thật ra tôi không có nhúng tay vào việc biểu tình, không tham dự cũng không xin xỏ việc đề cử ngang xương này. Tôi còn nói nữa, nhưng bao nhiêu ấy đủ làm ông Đảnh chia xót nỗi lòng. Ông bắt tay đưa ra cửa, khuyên tôi chiều vô làm việc và nên tạm nhận hai phòng bút toán công nho tỉnh, là nghiệp cũ sở trường của tôi, dầu sao cũng ít nặng nhọc hơn ghế phó hội trưởng. Tôi vừa ra khỏi cửa, đám thanh niên chặn tôi lại, tôi thú thật hết và họ cương quyết dặn tôi đừng chịu áp lực bất cứ của ai: “Làm phó hội trưởng thì làm, bút toán đã có người khác”.

Và việc gì phải đến, đã đến.

Từ ngày 19-3, tôi trở vô toà bố với chức phó tỉnh trưởng, tiếng nghe cho rôm, chớ lợi lộc danh giá gì? Tôi dư biết đang đóng vai tuồng thẳng hề làm trò xiệc đi dây chọc cười, thẳng ngồng đánh đu bầu (chớ chi được đánh đu tiên có đào lịch sự thì cũng đáng), và ngày nào tôi rui lé xuống đài, dầu chết phơi thây cũng chẳng ai thương! Tôi biết dư, làm đây là làm tạm thời, trong cảnh ngộ dầu sôi lửa bỏng, chớ ngày nào trong tỉnh trở lại bình thường thì tôi sẽ được “mời” ra lập tức và cái cỗ ngon lành dọn sẵn này, sẽ có người trên Sài Gòn được bổ nhiệm xuống hưởng, thứ đồ bất tài thi rớt như tôi, mấy đời ai cho vượt bực, ngồi trên ngồi trước người thi đậu? Trong bụng biết vậy, nhưng nay cờ đã về tay, không phát há chẳng “phi anh hùng”!

Công việc khi vô thấy rất bề bộn, ứ đọng nhiều ngày, nhưng tôi đều coi là thường, vì tôi đã quá quen thuộc, và đều thu xếp ổn thoả, đến ông Đảnh cũng ngạc nhiên và mừng thấy tôi làm việc được: Thật tình mà nói, thanh niên có mắt và biết lựa, biết tánh tôi ngay thẳng ắt làm xong đâu vào đó, nhưng họ quên và tội nghiệp cho tôi, vì làm theo công tâm, nói nghe thì dễ, nhưng đụng chạm rất nhiều. Những ai thương tôi cũng có, nhưng người

ghét và ganh tôi thật ra không phải ít:

- Ngày 20-3, mới vô làm được một ngày, sáng sớm vừa để chân vô toà bố, gặp ông Đảnh từ trên lầu bước xuống, cho hay trọn ngày ông sẽ vắng mặt vì phải lên thị sự đất giá công điền ở quận Kế Sách, và ân cần dặn tôi “hãy coi tiệm, coi nhà cho vén khéo”, “những giấy tờ quan trọng để đó tới về ông ký”.

Trời tối sẩm ông Đảnh vẫn chưa về, đợi mãi không được, tôi lui cui đạp xe về nhà, vừa ngồi vào bàn lửa được một miếng và, bỗng có đội Tỷ, là lính hầu sau đóng lon quân, chạy đến hỏi, có hai ông quan võ Nhựt muốn gặp gấp. Cuộc tiếp xúc hoà nhã, tôi thừa dịp xin họ để dãi cho ba ông Tây làm sở dẫn thủy nhập điền, nay còn kẹt ở vàm Cổ Cò, hiện muốn ra trình diện chịu làm tù binh, ông sĩ quan Nhựt chịu ký giấy để lại cho họ cầm đi Cần Thơ vô sự. Khi ông Đảnh về, hay tin này, ông tỏ vẻ rất bằng lòng cách tôi dàn xếp mau và khéo như vậy.

- Ngày 22-3 - Hôm nay Ủy ban cai trị nhóm kỳ đại hội lần thứ nhứt, tôi thủ vai thơ ký Ủy ban. Tự tay bao gồm từ tả tở vi bằng phiên nhóm và thảo hết thơ văn và nghị định. Bản thảo ông Đảnh chấp thuận không sửa đổi câu nào.

Ngày 24/3 - Có lễ truy điệu nhà chí sĩ Phan Châu Trinh. Thức đêm viết bài nhắc công đức, sáng ngày ông Đảnh cử làm đại diện đọc trên diễn đàn đặt nơi công trường Hai Hình. Nhờ có ống phóng thanh do Nguyễn Văn Thân, con ông Đại, cho mượn, trên năm trăm người dự kiến và dự thính đều tỏ vẻ hài lòng. Một phụ nữ, bà sương phụ Phủ Chiếu, không cảm lòng đau, lấy khăn lau nước mắt mãi. Sáng ngày bà lên toà bố xin một bông rượu cồn để lên Sài Gòn có việc, bây giờ mới hiểu nước mắt mỹ nhân là do không có rượu chạy xe hơn là cảm vì giọng vịt đực mình lên bổng xuống trầm.

Ngày 25/3 - Hôm nay, chúa nhựt, có thanh niên biểu tình. Sau khi kéo đi cùng đường, họ về tề tựu tại công trường Hai Hình. Có năm người ghi tên diễn thuyết. Mình đứng nghe:

- 1) Thầy sáu Trần Ngọc Vĩnh, đông y sĩ, mừng Việt Nam độc lập và cảm ơn Đại Nippon (sic);
- 2) Phan Mỹ Nhựt, làm sở Bru điện, nói về chủ nghĩa Thanh niên;
- 3) Võ Văn Hai, cũng làm sở Bru điện, nói về ý kiến của Thanh niên đối với những trang sử oai hùng: chống Nguyên, kháng Minh, vua Quang Trung, Nguyễn Thái Học;
- 4) Lâm Văn Nhơn, thơ ký toà án, nói về ý nghĩa và sự hy sinh của dân Việt

Nam;

5) Lê Văn Lý, con ông Xếp Lỗi, nói về chủ nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Tương như vậy là dứt, sửa soạn ra về, té ra thanh niên kéo mình lên diễn đàn. Không từ chối được, mình ứng khẩu về ý nghĩa bốn chữ Tận trung báo quốc của Quan Công Hầu và bốn chữ Tin trung báo quốc của Nhạc Võ Mục.

Ngày 26/3 - Lên lầu đưa công văn cho ông Đánh ký, ông khen “Anh viết văn xuôi hay quá”. Mình cảm ơn và thuật lại chuyện Diệp Sanh trong Liêu Trai, nửa đời luân lạc thì mãi không đậu, sau vâng lời một ông quan đỡ đầu, theo ông này về kinh, kèm dạy cho con ông ấy thi đậu và thành tài, Diệp Sanh cũng đậu khoa ấy, hơn đi phó nhậm, con ông quan đưa Diệp Sanh trở về cố trang thì vợ Diệp Sanh khóc lạy rằng vì nghèo, quan cứu của chồng chưa chôn nay xin hồn ma đừng về khuấy phá. Nghe đến đó bỗng thấy Diệp Sanh sụp xuống, chỉ còn áo mao một đống còn người đâu không thấy. Bây giờ mới rõ lại, lúc ông quan sai người mời Diệp Sanh theo về kinh thì Diệp Sanh đang đau nặng, và chỉ cái hồn xuất ra đi theo người mời, còn cái xác trơ ở lại cho vợ gói ghém tẩm liệm. Cho hay cái tinh anh của một người bất đắc chí nó mạnh như vậy. Nay tôi tự ví như Diệp Sanh còn anh là ông quan đỡ đầu cho tôi đó.

Nghe đến đó. Ông Đánh cười, ngó tôi mà rằng: “Chuyện anh kể nghe sao bi thảm quá. Mà anh là Vương Hồng, đâu phải Diệp Sanh?”. Ấy cái tình giữa hai tôi nồng nàn thân thiết như vậy, nay ông Đánh đã thành người thiên cổ duy tôi luân lạc vẫn còn luân lạc, ai nói sống dai là hạnh phúc?

Ngày 27-3, ông Đánh đi Bó Thảo (Thuận Hoà) chủ tọa cuộc đấu giá đất công điền bỏ tôi ở lại toà bố; ông Nghĩa thanh tra tiểu học kiêm thủ lãnh thanh niên, bảo tôi ký các giấy trưng dụng súng của các điền chủ làng Mỹ Phước, tôi tỏ vẻ ái ngại vì chữ ký ông Phó lậu vô giá trị, nhưng ông Nghĩa vẫn bảo ký, cười mà rằng: “Ký đi! Không sao đâu! Chỉ mình hai tôi (Đánh và Nghĩa) có nói chuyện anh” (Câu này tôi ghi lại y nguyên văn, và có lẽ có một nghĩa nên hiểu ngầm).

Ngày 28/3 - Thứ tư, rằm tháng hai Ất Dậu. Ngày nay phí phạm sức khỏe nhiều nhứt và chỉ làm việc không công, “gánh bàn độc mươn”, làm cho người khác hưởng, còn mình vẫn “hoàn cốt khí”.

Phải chăng kiếp trước làm mọi bá gia? Sáng này, cả toà bố đều náo động, vì có quan Phó Thống đốc Nhựt, Satoh, lần đầu viếng tỉnh, với nhiệm vụ

thanh tra tình hình cai trị các tỉnh. Mặc dầu ông Đảnh làm chủ tỉnh nhưng do quan hai Nhựt và thông dịch viên Sếp Hên nói sao với ông, mà ông chỉ tiếp xúc với mình. Tôi phải vừa bồn thân ghi chép khẩu lệnh ông truyền, và noi theo đó đặt để lại tờ sự vụ lệnh bằng Pháp văn, tự đi đánh máy và trình lên cho ông đặt chữ ký vào, nhứt nhứt đều một mình làm cả.

Đến 12 giờ trưa, bồn thân mời ông Satoh và ba ông sĩ quan tùy tùng qua dinh chủ tỉnh dùng bữa cơm. Ông Satoh ngỏ ý cậy tôi đi kiếm mua cho ông một đôi bút-tát mà ông gọi tiếng Pháp là socquette, và dặn giá nào cũng mua, dầu trả theo giá chợ đen cũng không sao! (même s il le faut, au marché noir). Mua được đem về, xem bộ ông rất hài lòng và mời mình ở lại dùng bữa, nhưng mình xin kiếu vì ngày nay là rằm, ăn chay. Lúc ấy nếu quả mình muốn xin cho làm thiệt thọ, thì đây là dịp may hiếm có để ở lại mặc sức xin xỏ, nhưng mình đã có ý riêng, chỉ mong thoát khỏi biển trầm luân và không có lòng cầu cạnh.

Tin buổi chiều ngoài phố đều đồn mình “giỏi tài ngoại giao” và làm 9/10 công việc cho chủ tỉnh. Riêng chỉ sợ nói mình bợ dít.

Ngày 23/9. Ông Satoh ở Bạc Liêu trở về, ghé nói với mình: “J ai beaucoup à faire à BacLieu” (Tôi ở Bạc Liêu có nhiều việc phải làm lắm), coi bộ ngài rất ưng bụng về tỉnh Sóc Trăng, và chính mình tiễn ông ra xe về Sài Gòn, còn ông tỉnh trưởng Đảnh vẫn tiễn trong vòng rào toà bố. Nhưng cái ngày mình bị đào thải, ông Satoh nào hay biết.

Ngày 31-3 (thứ bảy) Ủy ban cai trị họp phiên bất thường. Ông Đào Văn Hội làm đơn xin trở vô làm việc lại, và mình làm đơn xin nghỉ việc về hưu.

Ông hội trưởng Đảnh yêu cầu mình ở lại tiếp tục làm việc chờ ông đi dự kỳ đại hội tỉnh trưởng trên Sài Gòn, đãi lệnh trung ương rồi sẽ hay.

Ngày 3-4-1945 - 4 giờ khuya có lính kêu cửa cho hay chiếc tàu sai đi bắt Tây ở Cà Mau nay hư máy nằm chình ình tại ngã tư Cái Quan. Giữa canh khuya phải viết tay tờ lệnh khẩn cấp như vậy:

Lệnh phiếu

Cai Mã Văn Cự, được lệnh này phải theo tên Long Suôn xuống chiếc tàu “Phước Hùng”, truyền lệnh cho chiếc tàu này mở máy chạy lập tức ra ngã tư, rước nhà binh Nhựt về Sóc Trăng, không được trái lệnh này.

Vì gấp rút, tôi, Phó Hội trưởng Ủy ban cai trị tỉnh Sóc Trăng, ký lệnh này thế cho ông chánh chủ tỉnh Sóc Trăng ngày 3-4-1945. 4 giờ sáng.

Từ 4-4-1945 đến 23-4-1945 - Không xảy ra việc chi lạ. Nhờ biết tháo vát, công việc trở lại bình thường, nhưng tự xét thấy tủi thân vì lúc làm thơ ký

“chăm công ăn tiền”, nhàn hạ làm sao nay lên ngôi ghé phó tỉnh tương nhọc xác bằng mười, có khi phải đặt gấp tờ lệnh rồi tự đánh máy lấy cho ít mất thì giờ, rồi tự đóng dấu trước, và bốn thân lên thang xuống thang xin chữ ký của ông chủ tỉnh cho người xin việc về kịp con nước khỏi chờ đợi tốn tiền, hoặc phải thị oai nộ nạt là cái bình sanh không muốn vì chỉ làm mích lòng anh em, thêm họ cứ khuấy rầy bằng xin bông mua sữa, mua áo thun, quên rằng mình còn phải nhiều việc quan trọng hơn như đương đầu với sự đòi hỏi quần bách của quân đội Nhật, của nhà thương thiếu sữa nuôi trẻ, vân vân... Càng lấy công bình và lương tâm mà làm, càng thêm đụng chạm sanh oán sanh thù.

Ngày 8-4, ông chủ tỉnh đi Sài Gòn dự đại hội các chủ tỉnh từ 9-4 đến 12-4 giao nhà coi “nhà”, may được vô sự bình yên. Coi xử lý thường vụ và ký thế...

Ngày 10-4 và 11-4, có quan Năm Nhựt chức tá, đến nói về vấn đề súng đạn và có năm ông sĩ quan khác ghé tra vấn về vấn đề kinh tế, đêm ngủ lại đây mà lữ quán băng-la-gô chưa sửa chữa, phải chằm chước mượn mùng mền nơi dưỡng đường của các bà sơ, mới được êm thắm. Cũng về vấn đề mùng mền và vải drap của dưỡng đường, sau quân đội Nhật ép mình ký giấy sung công, mình đổ thừa làm tạm chưa có giấy bổ nhiệm, nên chữ ký vô giá trị, nhờ đó sau khỏi thường tiền và nghe đâu nơi nhiều tỉnh khác, mấy ông phó nhẹ dạ ký bừa đều thường tiền túi.

Chiều đến, bảy giờ tối, cái lão Nhựt Ezaki té xe bể đầu bầm mình, mình dậy chở lên nhà thương băng bó và chích thuốc ngừa phong đòn gánh. Về sau gặp ở đâu lão cũng xí xô xí xào cảm ơn, nhưng tiếng Nhật, tiếng Ăng-lê mình nhứt định không học, tủi thân trót biết tiếng Tây, làm đi một lần đủ nhục!

Về một vụ lập bản thống kê lúa gạo trong tỉnh, nơi Bạc Liêu hẹn một tuần nhựt là hoàn thành, tỉnh Sóc Trăng hẹn nửa tháng. Quan Nhựt để gươm lên bàn, trách tôi không lòng hợp tác tôi bình tỉnh trả lời: “Thời gian mười lăm hôm mới đủ hỏi từ quận xuống tổng đến làng rồi chờ làng chạy tờ lên tổng lên quận mới đến loà bố. Hay ho gì hẹn gấp mà cho tin sai, thà tôi hẹn trễ mà tin đúng”. Từ ấy người Nhựt ở Sóc Trăng biết tôi cương trực và mọi việc giao thiệp đều dễ dàng. Để chứng tỏ cách làm việc, tôi ra lệnh các anh em toà bố ráp lại làm một bảng thống kê khẩn, nội một buổi sáng là xong kê cộng người đánh máy, Nhựt khen Sóc Trăng làm việc số dách.

Ngày 12-4, ông chủ tỉnh ở Sài Gòn về, ra lệnh giải tán nhóm Bảo An. Bữa

nay, có xe thơ bắt đầu lấy thơ chạy lên Sài Gòn. Ông Đảnh đặt thơ dạy mình đánh máy, ông ký tên gởi theo xe Huê-Nam, đề nghị mình làm phó chủ tỉnh thiết thọ. Mình vâng lời gởi đi mà mười phần biết chắc không đi đến đâu. Số mình là vậy.

Ngày 20-4-1945, có quan tư Noda cùng đi với ông Diệp Văn Kỳ đến thanh tra trong tỉnh, mình kiếm mua dùm họ được hai bịch thuốc hút Méliá bao vàng, và đem lại sai dọn dẹp mừng mền cho họ nghỉ tại lữ khách riêng toà bố (mai son des passagers), sáng ngày mình hồi hả đi vắng vì công vụ, sau nhận được tờ lưu bút của Diệp quân, và cũng là di tích chót của chủ bút tờ Thần Chung như vậy.

“Monsieur L Administrateur-adjoint,

Mr le Commandant NODA me charge de vous écrire, parce que vous étiez absent à notre départ, - ces mots afin de vous remercier très sincèrement de votre hospitalité, lors de notre passage dans votre province.

Nous avons constaté avec plaisir que sous votre sage administration, les populations de Soctrang ont continué à vivre dans la tranquillité et la sécurité la plus absolue.

En réitérant mes sincères remerciements, Mr le Commandant NODA et moi, vous souhaitons bons succès et prospérité.

Signé : Diệp-Văn-Kỳ.

Đó là bức thơ viết hồi hả nên nếu có phạm lỗi nhỏ đôi chỗ nên chằm chề dịch là:

“Ông phó tỉnh trưởng. Quan thiếu tá NODA có cậy tôi viết thư này để lại ông vì lúc chúng tôi lên đường, ông vắng mặt. Chúng tôi thành thật cảm ơn lòng tử tế tiếp đãi nhã nhặn, và lấy làm vui mà thấy dân sự ở tỉnh sống yên ổn và tiếp tục sống hoàn toàn an ninh nhờ sự cai trị sáng suốt của ông. Một lần nữa, chúng tôi xin đa tạ và quan tư NODA và tôi chúc ông thành công và thịnh vượng. Ký tên: Diệp Văn Kỳ”.

Ngày 22-4, thay mặt tỉnh trưởng, điếu tang mẹ anh Thái Tân Hoà bạn đồng liêu cũ trên dinh Thống đốc và mẹ bạn Thái Tân Đồng, cùng làm nơi toà bố Sóc Trăng.

Ngày 26-4, ra Đại Ngãi đọc diếu văn thay mặt tỉnh trưởng, điếu ông Đoàn Văn Tùng, là thân phụ bạn Đoàn Bá Lộc, lục sự toà án.

Ngày 5-5, đến kỳ hậu lệ tại toà bố, có quan hai Nhựt Yamamoto dự kiến.

Ngày 6-5, đổi thiếu úy Yamamoto, ông Watanabé đến thay.

Ngày 7-5, thiếu úy Watanabé đến nhà viếng xã giao.

Ngày 9-5, quan năm Nishyama đến thanh tra. Đánh, Hồ Văn Xuân và mình đến chào ra mắt tại sở Hiến binh. Thiếu úy Watanabé đọc diễn văn phúc trình. Bữa tiếp tân có rượu bia, đậu phộng rang muối y như Triều Châu thường dùng ăn với cháo trắng, hột vịt chiên trắng thật mỏng (hà tiện) và gỏi dưa leo bóp đường.

Ngày 18-5, dự tiệc nhà cựu bang trưởng Triều Châu, Lưu Liễu tự Bang Tư, thịt dê nấu tám món do Châu Xi, chủ quán cơm danh tiếng đứng nấu.

Ngày 2-6-1945, trong đồng công văn nhận được, có bức thư số 1985-P đề ngày 28-5-45 do ông Minoda ký, (và do tôi ký nhận tuân lệnh ngày 4-6-45 số 1433 CP) thì thống đốc Minoda ra lệnh chuyển ông Nguyễn Văn Trác tự Paul Larrive chức rédacteur de lère classe des Services administratifs (tôi dịch tham tá biên tập đệ nhứt hạng ngạch hành chánh) xuống thay thế tôi và dạy tôi phải nghỉ việc lập tức, vì cuộc thanh niên bầu cử tôi là không hợp pháp.

Khi tiếp công văn này, ông Đánh tỏ vẻ buồn nhiều hơn tôi. Đến đêm tôi thản nhiên đi xem hát, gánh Long Xuyên xuống hát đầu tiên cứu giúp đồng bào ngoài Bắc Kỳ. Tôi ngồi gần ông Đánh và gặp lại sau lâu năm xa cách bạn học cũ là Hồ Văn Ngà, nhưng tôi không nói chuyện nhiều e có người nghi tôi cầu cạnh, vì lúc ấy Ngà giữ chức phó khâm sai miền Nam. Dè đâu buổi gặp ấy cũng là ngày vĩnh quyết, Ngà bị hại cách mấy tháng sau.

Ngày 4-6-1945, tôi vô toà bố giã từ anh em, bắt tay biệt nhau.

Ông Đánh nói mấy lời cảm ơn tôi đã tận tâm giúp ông mấy tháng nay. Luôn dịp tôi xin một bản sao thơ cho nghỉ việc.

Ngày 5-6, tưởng đã hết nợ, dè đâu ông Đánh và ông Hồ Văn Xuân đi Long Phú, xe đi ngang qua nhà, hai người ép tôi cùng đi và trên xe, ông Đánh tỏ ý tiếc thay mình ra đi, ông vô toà bố dường như thiếu một người. Ông nói một câu tiếng Pháp: “Je sen ùn vi de autour de moi” (Tôi có cảm tưởng thấy một khoảng trống chung quanh bao vây tôi). Ông than: “Anh đi rồi, bá ban vạn sự đều trút dồn về một tay tôi, nên ngã lòng quá”. Đoạn ông tâm sự: “Đánh trống động chuông, bút mây động rừng”. Tôi với Nghĩa là bạn thân giao, tôi lại mang tiếng nhờ Nghĩa “cử lên ngai vàng này”. Nay dầu có vì tại Nghĩa mà hư hỏng việc trị an, tôi mang danh bất tài, thì cũng đành liều cho mang tiếng luôn. Chừng ấy có lẽ tôi sẽ đặng an ủi: “Ôi! Nên cũng Hà mà hư cũng Hà”.

Ngày 7-6-1945, có gánh Việt Nam kịch đoàn xuống diễn tại Sóc Trăng của chánh phủ trong đoàn có cô Năm Phi, người tôi mơ ước và đã nói nhiều

trong “Năm chục năm mê hát” (trang 99). Gặp nhau, ghen lời vì tôi đã có bạn, và cô danh tiếng lẫy lừng, một đoá hoa, đang thời xuân sắc, ong bay bướm liệng chung quanh dập dìu.

Cùng đi với Việt Nam kịch đoàn, có ban chớp bóng của Sở Thông tin Sài Gòn xuống tuyên truyền. Ăn cơm tại Câu lạc bộ gọi Cercle de Sóc Trăng, do chủ tỉnh đãi Cô Năm và mười người tai mắt trong xứ của ông Cò-mí dẫn đoàn chớp bóng. Tuy đã nghỉ việc, nhưng người đẹp mời ngồi gần và không xiết gọi mình ông Phó này, ông phó kia, nghe nhột nhạt mà không dám mở lời cải chính. Tiệc xong, đi xem diễn tuồng “Vi đầu nên nổi”. Ghé mời R.5 và R.6 (R, là réservé: ghé dành riêng), khi chưa làm tuồng, Cô Năm còn xuống ngồi gần hàn thuyên tâm sự, cô hẹn chần chẫn sẽ đến nhà ăn “ăn cơm một bữa, như buổi còn ăn chén hột gà chung trên Chợ Lớn”, báo hại mình mãi ấp cây chờ thỏ, sau rồi lại Cô chọn đi dùng bữa tại nhà ông Hội đồng Quản hạt Nguyễn Văn Nhung bên Bãi Xàu và đi khiêu vũ trên đồn điền Robert Labsthe ở Hélène-ville (phụng Hiệp), hai nơi này cố nhiên sang trọng hơn nhà lên thơ ký tiếm vị Phó tỉnh trưởng, để gái bao ăn hột gà chung năm xưa.

Ngày 22-6. Ông Phủ Hồ Văn Xuân được lệnh đổi đi làm chủ quận Long Mỹ (Rạch Giá). Tiệc tiễn biệt có đánh thín cầu.

Ngày 27-6 hội quán Quảng Đông mời dự tiệc đãi sĩ quan hiến binh Nhật. Đánh tửu rất vui, rượu bia rót đầy ly uống không bao giờ cạn. Say và làm mất một kỷ vật quý, đó là ống điếu hút thuốc vắn bằng bích ngọc rất cổ.

Ngày 27-6, dự tiệc ông Đánh gả con, rể là một tham tá lục sự ở Vĩnh Long. Nhóm họ và chơi thín cầu tại dinh chủ tỉnh! Tiệc cảm động vì ông Đánh trao hết tiền hồ và sính vật cho con và rể trước mặt họ hàng và sui gia. Thực đơn viết toàn Việt ngữ, như vậy:

Hôtel Inspection- Sóc Trăng ngày 27-1945 (23 tháng 5 năm Ất Dậu) (nhóm họ)

Long đình ngư bì (canh da cá bóng)

Phụng thể kim hoa (Gà lôi đúc lò)

Mạch tửu chữ dương Dê tơ nấu rượu.

Đại hồng bưu thạch (Heo con đúc lò)

Liệt thiêu tiền ngư (Cá bóng chiên)

Thập trận đại hội (cù-lao lửa)

Ngọc chủng Lam-diên (Cơm, cá, thịt kho)

Quả bình song hiệp (trái cây, bánh ngọt)

Hương băng thanh vị (bom lách-xê)

Võ Văn Đảnh và nội nhân đón thỉnh.

Ngày 7-7, dự lễ tứ tuần chị Emilie Pennen là vợ trước ông Nguyễn An Ninh.

Ngày 14-7, máy bay Mỹ bắn chiếc xe hơi chạy trên đường Văn Cơ - Đại Ngãi. Lúc bắn vào lối 12 giờ khuya. Chết ba người: hai người theo xe đi rước thầy, và ông đông y sĩ Thầy Tàu, mọi lần rước bằng xe lôi không sao, hôm nay sanh sửa đòi ngự xe ô tô, và vì đèn pha rọi sáng, nên máy bay Mỹ bắn theo chết tốt. Rạng ngày lên nhà xác nhìn kẻ lòi mắt, người văng óc, máu me đỏ lòng, ghê quá. Chiến tranh diễn ngoài Đông Dương đã trở nên khốc liệt và tinh nhỏ Sóc Trăng vẫn còn mê ngủ như các tỉnh nhỏ khác. Người Nhựt bắt đầu bại trận mà còn giấu.

Ngày 4-8, một ngày mà được mời dự ba bữa tiệc, cậu Ba Etienne mời đám giỗ cúng cha; ông Nghĩa đãi thân bằng lương hữu (đã nói nơi đoạn trước), và ông mời đãi thiếu úy Nhựt Watanabé.

Nhơn tiệc này, mình say, đòi ông Watanabé cho xem gươm báu, nghe mình xin như vậy, ông Watanabé tái mặt, trâm một hơi tiếng Nhựt với Sếp Hên là thông dịch rằng gươm rút ra khỏi vỏ phải có vẩy máu mới trở vào vỏ được. Đến phiên mình xanh mặt hết say và xin rút lời nói vụng về. Ông Watanabé nhứt quyết không nghe, nắm tay mình và dắt Sếp Hên ra sân sau Câu lạc bộ, chỗ có trồng bụi chuối. Mình tưởng giờ tử hình đã đến, ông tuốt gươm sáng quắc mời mình xem lưỡi gươm hồn bất phụ thực, mình nào dám nhìn. Bỗng nghe một tiếng “phụp” một cây chuối to lớn ngã cái “rột”, ông Watanabé cười mà rằng: “Chuối thế mạng người”. Watanabé đưa tôi trở lại tiệc hồn tôi lâu lắm mới nhập, và từ ấy tôi không dám hở hang lời nói nữa. Mãn tiệc vội nghe tin ông Nghĩa, đứt gân máu lại là một bài học khác cùng một ngày cho kẻ dẫu ham rượu cách mấy cũng phải chừa. Nhưng trên đời có mấy thằng ham rượu, thề thốt đình ninh rồi biết giữ lời?

Đêm nay, tiệc tan, thiếu úy Watanabé lui về, còn lại hai bợm rượu Nhựt, một đội trưởng và một tài xế, kẹp cổ tôi bảo dắt lên nhà Ba Chi, lựa ba cô đưa nhau trở lại Lữ quán băng-ga-lô chọn ba phòng.

Sáng ngày, ông Đảnh hay, dạy tìm ra cho ra khoản trả tiền: ba cô ba chục là chín chục, tiền phòng mười tám đồng (sáu đồng nhân cho ba), vị chi một trăm lẻ tám đồng cả thầy. Mấy đời có ai đánh bài công khai dinh tỉnh trưởng và được xuất công nho bao tiền trả gái.

Ngày 10-8- Từ đây, sự việc diễn biến đột ngột và quá mau, không theo và

không hiểu kịp. Mới ngày 4-8 còn yến ả cười nói vô tư lự, hôm nay 10-8 lổi mười giờ khuya, có tiếng gõ cửa gấp.

Ông Watanabé cùng đi với Sệp Hên, mặt buồn lắm, đến từ già, rằng có việc đi xa và xin gởi tôi một báu vật. Tôi tỏ vẻ ưng thuận. Watanabé bèn gỡ cây gươm đeo bên mình, trân trọng hai tay đưa tôi, và rằng: “Cho xin gởi và khéo giữ gìn. Như hai năm nữa không trở lại thì xin tặng luôn làm vật kỷ niệm, bảo kiếm này đã lưu truyền đến tôi là ba đời”. Than ôi. Trong bước truân chuyên lao đao lận đận, tôi mỗi mắt chờ trông mà cố nhân Watanabé nào thấy dạng hình, duy bảo kiếm vẫn còn treo mãi trên vách. Thân tôi trói gà không chặt, mang tiếng là học giả mà câu văn viết chưa gọn, thêm tuổi già lần thân theo sau, ông giao cho tôi làm chi binh khí chỉ báu trong tay nhà tướng, nội chuyện ông chém chuỗi, nhớ lại tôi đủ lạnh mình (Té ra ngày 10-8 đã có tin hai trái bom nguyên tử Mỹ thả xuống Hiroshima rồi và Nhựt sắp đầu hàng mà ông Watanabé rất kín miệng, còn giữ bí mật với tôi. Và ông gởi gươm mà không nói).

Ngày 10-8, tôi đến thăm ông đốc Nghĩa.

Ngày 13-8, Thanh niên tiền phong thành lập tại Sóc Trăng và làm lễ ra mắt (14-8). Ông chủ tỉnh cậy tôi đại diện, giới thiệu thủ lãnh Dương Văn Đen với công chúng. Tạ Bá Tông diễn thuyết về mục đích của Thanh niên tiền phong.

Ngày 12-8, tin Nhựt đầu hàng Đồng Minh đồn rùm. Bọn chợ đen nhay hơi, bán đồ bán tháo vật tích trữ lâu nay, vì biết rằng chiến tranh sắp dứt.

Có tin đáng mừng là Đồng Minh sẽ tuyên bố độc lập cho tất cả các nước bấy lâu bị bắt làm thuộc địa của các nước Tây phương giàu mạnh. Duy tình trạng Nam phần Việt Nam rồi sẽ ra sao?

Vấn đề này rất lâu không dứt khoát. Trong buổi nhóm tại Long Xuyên, trước mặt thân hào nhân sĩ và ông phủ Nguyễn Văn Tiếp làm chủ tỉnh tạm thời, ngày 30-3-1945, ông Satoh là Phó Thống đốc thay mặt ông Minoda thống đốc và có quyền hành rất lớn, đã nhay miệng thổ lộ như sau:

Nguyên văn bằng chữ Pháp:

“Il y a un gros malentendu au sujet de l'indépendance de l'Indochine. Celle-ci toute entière est sous le contrôle “militaire du Japon. L'indépendance de l'Empire d'Annam et du royaume du Cambodge a été proclamée. La Cochinchine, non seulement se trouve sous” le contrôle militaire mais encore sous l'administration militaire japonaise. Donc, pas l'indépendance de la Cochinchine.

“Juridiquement, la Cochinchine était un pays français! Juridiquement” vous étiez Français. Vous étiez tous, sujets français, c’est-à-dire des” Français. Il y aurait bientôt une proclamation du Commandant en chef de” l’Armée japonaise. Vous allez? conquérir probablement la nationalité annamite. Au point de vue sentimental, je comprends que vous sentez annamites. Les habitants pourront donc pavoiser leurs maisons aux couleurs annamites. Pour les bâtiments publics, n’arborez pas le drapeau annamite, on pourrait dire que c’est l’Empire d’Annam qui gouverne la Cochinchine. Je ne sais pas quand cela arrivera. Personnellement, j’en serais heureux, mais maintenant vous êtes sous l’Administration militaire japonaise.

“M. le Vice-Gouverneur insiste : “L’Empire d’Annam abrogé le traité de protectorat avec la France. L’Empire d’Annam était un pays protégé, et la Cochinchine était une terre française, maintenant, elle est sous le contrôle militaire japonais, (extrait du compte-rendu du passage de Monsieur le Vice-Gouverneur Satoh à Long Xuyen le 30 Mars 1945).

Tôi xin tạm dịch:

“Hiện có một hiểu lầm rất lớn về chế độ độc lập của Đông Dương. Cho hay toàn cõi vẫn ở dưới quyền điều khiển của nhà binh Nhật. Sự độc lập của đế quốc An Nam và của vương quốc Cao Miên đã được tuyên bố. Nhưng cõi Nam Kỳ vẫn dưới quyền kiểm soát và dưới quyền cai trị của nền hành chính quân đội Nhật. Và như thế đâu có độc lập cho xứ Nam Kỳ.

Đối với mặt luật, thì Nam Kỳ trước đây là một lãnh thổ thuộc Pháp. Đối với mặt luật, mấy ông đây đều là Pháp. Các ông đều là thần dân của Pháp tức người Pháp đó chi! Sắp có bản tuyên bố của quan tổng tư lệnh tổng quân đội Nhật. Các ông sẽ thâm hời đại khái quốc tịch An Nam. Luận về tình cảm, tôi hiểu được ông muốn được làm dân An Nam. Như vậy dân sự vẫn được treo quốc kỳ An Nam. Nhưng dinh thự công cộng không nên treo cờ An Nam, không khéo có người sẽ nói đế quốc An Nam ngự trị trên đất Nam Kỳ. Tôi chưa biết việc ấy chừng nào sẽ đến. Riêng tôi, nếu chuyện này xảy đến, tôi sẽ rất vui mừng. Nhưng hiện nay các ông vẫn được đặt dưới quyền cai trị của nhà binh Nhật”.

Phó Thống đốc Satoh lại tiếp:

“Đế quốc An Nam đã thủ tiêu từ điều ước đô hộ của Pháp quốc. Đế quốc An Nam trước đây là một nước bị đô hộ, còn Nam Kỳ trước đây vẫn là một lãnh thổ Pháp, nay bị đặt dưới quyền kiểm soát của quân đội Nhật...” (trích bản phúc trình cuộc tuần du tại Long Xuyên của Phó Thống đốc Satoh ngày

30/3-1945 hiện cất giữ tại nhà).

Than ôi! Một cục mỡ béo treo trước miệng mèo, một miếng thịt bít-tết ngon lành treo trước mõm chó, đất Nam Kỳ là một thiên đàng dưới dương gian, thảo nào người ta không thèm thường, hễ vớ được rồi là quyết ngoặc lại cho chắc, bao giờ chịu nhả ra! Lại còn giả đạo đức, lấy luật này luật kia ra nói! Cho nên sau này dầu thua sát nước mà họ vẫn kiên trì không chịu trả Nam Kỳ lại cho ta, và khi cùng phương đối địch, không giữ được nữa họ mới đành buông bằng cách chôn súng rồi chỉ chỗ cho lấy, vân vân...

Ngày 19-8, có cuộc biểu tình mừng độc lập và hoan nghinh ông Nguyễn Văn Sâm được vua Bảo Đại phong làm khâm sai Nam Bộ, Hồ Văn Ngà làm phó khâm sai.

Ngày 20-8, Thanh niên tiên phong biểu tình.

Ngày 25-8, Nội các Trần Trọng Kim đổ, Nguyễn Văn Sâm từ chức theo, Hồ Văn Ngà nhượng bộ. Có tin Bảo Đại thoái vị. Thiệt là quá mau và tỉnh nhỏ Sóc Trăng nào hiểu biết gì. Toàn thể công chức chỉ biết vâng vâng dạ dạ, sai gì làm nấy.

Ngày 26-8, lễ tuyên thệ của Thanh niên tiên phong trên sân vận động Chung Đôn.

Ngày 27-8, đúng ngày mình vô làm nơi Trường Máy, nay đã được 22 năm kể từ 27-8-1923. Ông Đảnh mời vô toà bố nhờ viết bài xin trả chức.

Ngày 29-8, nửa đêm nghe tiếng còi báo động, sáng hay tin ông Đảnh chủ tịch, ông Sang bác sĩ, ông Qué chủ sự Dây Thép và ông Sính trưởng toà bị thanh niên bắt rồi thả. Ngồi nhà, tâm trí ngổn ngang, nghĩ lại thương ông Đảnh tốt với mình quá, biết bao giờ gặp một người tri kỷ như vậy. Đọc lại bút tích ông viết mấy tháng trước: “Tất cả những vấn đề nào anh làm đặng, trả lời được thì nhờ anh cứ trả lời và giải quyết thế tôi. Người nào, quan khách nào tôi không rước thì anh cứ rước và trả lời “en l air” (sic) cho xuôi việc và gởi đi lịch sự thôi”. (Võ cổ nhân ôi, ngày nay tôi đọc mà còn ưa nước mắt).

Về tình nghĩa thầy trò, lúc tôi còn làm, tôi có nhận của một ân sư một giấy xin lãnh coi sóc lữ xá băng-ga-lô, một ân sư khác can thiệp cho bồi cũ ông chánh B, xin một chân lính cảnh sát. Hai việc đều ngoài phạm vi của tôi và lại trái với lương tâm. Hai thầy nay đã nằm yên dưới ba tấc đất, xin tha thứ cho con? Không phải con quên ơn hai thầy, nhưng xin thầy hiểu việc công đâu làm như việc tư được?

Ngày 2-9, Việt Minh biểu tình lần thứ nhất, tại Sóc Trăng vào mười bốn giờ

chiều. Lưu Trọng Quyền dẫn theo một tù xa đê: “Bắt cóc bọn thân thiện với Pháp”. Sai may cờ mới treo trước cửa và dự biểu tình cho đến mãn cuộc.

Ngày 5-9, thanh tra miền Tây của Lâm uỷ hành chánh là ông Nguyễn Văn Tây, cùng đi với Chung Bá Khánh, trước học Chasseloup, đại diện Phật giáo Hoà Hảo, xuống Sóc Trăng diễn thuyết nhìn nhận ông Đảnh coi về cai trị. Thành lập Uỷ ban địa hạt gồm Dương Kỳ Hiệp (em cột chèo ông Nghĩa) làm chủ tịch, Tạ Bá Tông làm phó chủ tịch. Cố vấn: ông Trương Đại Lượng đại diện Hoà Hảo và Sơn Thái Nguyên đại diện người Việt gốc Miên.

Ngày 7-9, Cần Thơ có lộn xộn, Hoà Hảo giành quyền cai trị. Thanh niên Sóc Trăng và Bạc Liêu kéo lên hiệp với thanh niên Cần Thơ mới dàn xếp xong.

Ngày 9-9, tiền ông Lý Bình Huê toà Sóc Trăng, lên làm cố vấn Bộ Tư Pháp. Thanh niên bắt mấy người theo Hoà Hảo: Trương Đại Lượng, Lý Công Quận, Nguyễn Hữu Trinh (ngoài gọi Xã Mười Trinh) nghiệp chủ lớn, con bà Cả Tru.

Kể từ ông Đảnh có Uỷ ban hành chánh lâm thời giúp việc cai trị, mình trở nên “hưu thiết thọ” và lãnh phận sự thay mặt Uỷ ban tiền đưa chiến sĩ từ trần:

- Ngày 21-11-1945, diếu Phan Thành Mỹ chết trận Cái Tắc, người thứ nhất nằm nghĩa địa mới lập trước trại lính tập cũ nay không biết còn chăng?

- Ngày 22-11-1945, đọc ai diếu như lễ truy diếu trận vong tướng sĩ;

- Ngày 23-11-1945 ứng khẩu khóc tại mộ anh Nguyễn Văn Chức, 37 tuổi, thọ hồ;

- Ngày 1-12-1945, khóc tiễn trước mộ chung “chiến sĩ trận vong”, anh Lâm Văn Hai tự Lén, 25 tuổi, đánh xe ngựa con ông Lâm Văn Xên, có nhà và chuồng ngựa trước trại ruộng của mình trên mé kinh và mé lộ dưới đường đi Bãi Xàu. Anh Lén chết mất xác ở Cần Thơ trong trận đánh du kích chống quân Pháp. Tôi khóc anh Lén thật tình và người chung quanh cũng khóc với tôi. Đời còn lắm phong ba, chết là yên, sống thừa thêm khổ.

Ngày 15-12-1945, đọc ai diếu như lễ truy diếu chiến sĩ trận vong lần nữa.

*

**

Tuy khóc thật tình, nhưng nước mắt vẫn còn, và biết bao giờ cạn. Và đời vẫn còn thừa chuyện tếu, bắt buộc phải lau nước mắt để cười, mới sống được đến hôm nay.

Năm 1945, tôi không giữ nhật ký vì lịch bỏ túi không đâu có bán thêm nữa

có lệnh cấm ngặt không cho ghi chép vì e lọt tay địch thù? Đêm 24-9, lối 2 giờ khuya, tôi được mời vô khám đến 27-9 lối 10 giờ sáng thì thả. Nhưng nhớ lại lúc đó trời bắt đầu có gió lạnh và sắp dớt mưa. Có hai mươi ngoài người như tôi, trong ấy còn nhớ có Phán Kiểng, hội đồng Nhung, bác sĩ Sang, nhất là ông trưởng toà Sính, vì quá lật đật quên đem hàm răng rời theo, sáng ngày anh em ngồi chò hỏ ngó mặt nhau buồn nghiến vì sợ ở luôn đây với tết thì xui xẻo lắm. Có Phán Lợi ăn cười về còn mặc nguyên com-lê nỉ đen, thầy đều do Chủ tịch mới hội nghị gấp mười một mười hai giờ khuya, bác sĩ S. tay còn xách túi da đựng thuốc vì chiều bữa đó ông được mời đi đón anh em ở Côn Đảo về, tội nghiệp nhất là ông trưởng toà S, quên đem theo hàm răng giả, nên sáng ra ở nhà đem com vô chúng tôi được hưởng trọn những gì ngon giòn còn ông chỉ trệu trạo và nuốt com lạt, ở được vài hôm cũng vừa quen quen với nhà pha Sóc Trăng này, bỗng chiều bữa nọ, com nước vừa xong, bác sĩ vốn là bạn thân từ lúc nhỏ, nay thêm thân vì đồng cảnh ngộ làm tù, hai đứa tôi đang cùng đi bách bộ trong khám cho đỡ tù túng chân giò. Thoạt nghe từ một trại giam bí bùng, có tiếng ai lên dây đàn cò réo rất. Bác sĩ lấy mắt hỏi tôi, tôi cười và nói nhỏ rằng: “Thời buổi loạn ly, nếu họ cho phép đem đàn vào khám thì e chúng mình còn ở đây lâu, vì trật tự không còn và một khi trật tự đã mất, thì người ta ở ngoài sẽ quên mình và đôi ta sẽ khó trông cậy vào công bằng soi xét”. Nhưng rồi cũng quên đi... Ngờ đâu qua hôm sau, chiều đến vào đúng giờ ấy, lại nghe giọng đàn nữa, và phen này càng nhức nhối não nùng hơn đêm trước nhiều:

“Nghe nảo nuốt mấy dây buồn bực,
Dường than niềm tảm tức bấy lâu” (Tỳ bà).

Không thể chịu được nữa, bác sĩ và tôi phăng lần theo hướng có tiếng đàn. Qua khỏi sân nhà xay lúa và giã gạo thì đến khám giam tội tử hình, quen gọi khám tối. Trong một khuôn cửa sần thâm âm u, bỗng vọng ra tiếng đàn rõ rệt. Buổi ấy lính tráng cũng thật tình dễ dãi. Và chẳng hai tôi vẫn là bực đàn anh trong xứ, một người là bác sĩ chủ sở y tế địa phương có tiếng là hiền từ nhơn đức còn tôi dầu sao đi nữa mới mấy ngày trước còn rành rành vẫn được thanh niên yêu vì bầu cử lên làm phó tỉnh trưởng một thời gian, có quyền ký sỏ mua gạo mua thực phẩm nuôi tù, vì các lẽ ấy nên xếp khám là ông Quản Lý (tên Lý) vẫn tha hồ để chúng tôi đi đi lại lại trong khám không một lời khiển trách. Nhờ vậy chúng tôi bước trờ tới cửa sỏ nơi phát ra tiếng đàn. Chúng tôi định thần nhìn kỹ giây lâu, thấy lần lần hiện ra một

bóng người trần truồng ngồi đưa lưng ra cửa, chân còng trong một cây cùm sắt to bằng cườm tay người lớn. Lúc ấy tiếng đàn đã bật từ nãy giờ. Tôi lên tiếng hỏi và không quên búng mạnh vào một điệu Bách-tô đốt sẵn ngay chỗ có tiếng người. Bỗng thấy lạ như chớp, người ấy tay chụp điệu thuốc, hít một hơi dài gần như nuốt mất cả khói, tay kia vội vội kéo mạnh đệm che phân nửa khúc thân dưới quá loã lồ, một cử chỉ tuyệt nhã đối với một tử tù bắt tôi băn khoăn nhớ cảnh “đàn che nửa mặt bến Tầm Dương” và nước mắt tôi bỗng rơi vì xúc cảm. Đoạn người ấy lễ phép thưa: “Dạ, không phải tôi đàn, ấy tôi hút gió bằng miệng mà thôi”. Nhơn chúng tôi hỏi vì tôi chỉ mà thân bị nhốt khám đại hình, bỗng người ấy đáp: “Trước kia làm nghề đi bạn ghe chài, chẳng may chủ chở đạn dược súng lậu Nhật chặn bắt, chủ thuyền, lái và thủy thủ có dư tiền lo lót nên đều thoát khỏi vòng lao lý, duy thân này nghèo khổ trợ trợ, còn sót lại nằm đây, không biết ngày mai ra sao!”.

Người ấy nói tiếp nếu có được trong tay một chót đuôi lá trầu hay một cạnh lá gì cũng mặc, sẽ lấy đó làm “lưỡi gà” và tiếng kêu càng giòn càng giống hết tiếng đàn cò hay tiếng kèn hơn nữa, và khi ấy muốn thổi bản nào, giọng nào, dây hơi nào, đều dám chắc không thua đàn thiệt. Chúng tôi cũng ngồi tù như anh, trong tay không có lá nào, vậy xin cho nghe một buổi đàn miệng suông cũng đủ là thỏa nguyện. Nghe làm vậy, người ấy bèn giùm hai tay trước mồm, thọc hai ngón trở vào họng, rồi vừa thổi ra vừa hít hơi vào quả thật chúng tôi đứng nghe khoái trá đến quên cả cảnh tù đày và chỉ nhớ và thèm thường đây là một nghệ thuật độc đáo, có một không hai.

Cũng trong đêm ấy, cửa ngục thoát mở cho chúng tôi ra khỏi khám đường Sóc Trăng, nhớ lại chúng tôi đã trải qua bốn ngày bốn đêm trong này. Kế liên tiếp và dồn dập sự biến chuyển của thời cuộc năm Ất Dậu, Bính Tuất (1945 - 1946) tới mãi không ngừng, chúng tôi khiếp nhược chỉ biết lo cho thân, khiến cho đến nay, tin tức âm hao người nghệ sĩ xấu số kia cũng bật, sống chết không hay.

Đã mấy lần về thăm nhà, có người chỉ biết nghệ sĩ ấy quê ở Đại Ngãi, mà tông tích thế nào không ai biết.

*

**

Trong những buổi tiếp xúc với người Nhựt, bất cứ với quân đội hiến binh hay sĩ quan, tôi luôn luôn giữ thái độ mềm mỏng nhưng bất khuất, không bao giờ sợ đỡ, biết thì nói, không biết thì thưa không biết. Chủ

trương của tôi là giữ lợi khí duy nhất của kẻ yếu là ăn ngay nói thật. Tôi hiểu rằng đối với người có binh khí cầm tay, nhất là đối với người Nhựt mộc mạc, nóng tính, ghét dối trá một khi bắt được nói dối thì chẳng bao giờ nghe nữa. Như vậy là mình tìm cái chết. Trái lại dịu ngọt và nhỏ nhẹ, giữ đúng tiếng nói của lương tâm, thì hoạ may đối con sư tử ra con trù. Và lại trong thời kỳ chiến tranh, mạng người rẻ hơn bèo. Bao giờ mình là người thụ động, bị ở trong cảnh đánh giặc, chớ lòng nào gây chiến với ai? Từ khi tôi thôi làm, có vấn đề nào éo le, cần nói chuyện với cơ quan Nhựt tại tỉnh, ông Đảnh thường cậy tôi dàn xếp và ông thường viết câu: “Anh rán hát cho hay...”. Mỗi khi có tiệc tùng, người Nhựt thường buộc tôi có mặt. Những khi như vậy, lòng nào muốn mà cũng phải đi, cũng vì tánh nhát sợ có sự hiểu lầm. Khi tôi thôi việc, họ thường nhắc nhở. Trong thư viết từ già yêu cầu cho thôi để hưởng hưu bổng, có câu này nay đọc lại thấy xác: “Tôi không xin xỏ cũng không van nài, cũng không tìm cách từ chối bằng lối si-mê hay xu mị, kiêu ngàm hay chọc tức. Ngày nào quý vị biết rõ tôi là “đại chi vô dụng” (như cây cỏ dại mọc xó hè) và để tôi yên thân, ngày ấy tôi mới thật mừng”. Câu này không phải của tôi và tôi lấy ý của Chateaubriand, nhưng không đủ tài dịch rõ hơn: “Je ne demande rien, je ne sollicite rien, je ne veux mettre ni passion, ni orgueil, ni taquinerie à refuser, mai aussi je sentirai une vraie joie, le Jour où il ser arrêté que je ne sui bon à rien et quil faut me planter là”.

Khi bị ép ra làm, tôi có nghĩ hai câu đến nay chưa bằng bụng vì tôi không có khiếu về thơ tuy có tánh song tòng, ưa mượn của kẻ khác, hoặc làm thơ con cóc:

*Lầu xanh đời lạt lầu hồng,
miệng ngoài nói cứng mà lòng đã ung.
Lầu xanh xé giấy khoan mừng,
Giấy kia dầu xé cũng từng lầu xanh!*

21. 1945-1946-1947

TỪ ĐÂY GIA ĐÌNH BẮT ĐẦU TAN!
THÂN NHƯ CON VỊT QUAY TÍT!
Ý ĐỊNH KHÔNG MUỐN SỐNG!

- 18-12-1945(16/2-1946: tản cư vô Hoà Tú;
- 25-10-1946 (15-11-1946: tản cư lên Kế Sách;
- 7-7-1947 (rời Sóc Trăng chạy tuốt lên Sài Gòn.

Vô khám Sóc Trăng ném mùi cơm gạo lức nước phong-tên vì tôi nhứt định gặp cảnh nào theo cảnh nấy, nên không cho người nhà đem cơm vô. Tôi thân nhiên cười nói như ở ngoài đời, anh em đều lấy làm lạ, hoặc cho tôi lập dị. Trưởng toà Sính là người nhiều phong kiến, một hai đòi xin giam chỗ khác, không ở chung với thường phạm; tôi không đồng ý, cho rằng “tổ nào theo tổ nấy” như vậy mà yên thân hơn, tách ra riêng chẳng may bị bỏ rơi đói khát, hoặc họ phóng hoả chết cháy cũng chưa biết được, đã oan mạng, thêm mang tiếng tự mình lựa cái chết. Ông Sính nghe được, mới chịu thôi, không kêu nài. Vả chẳng kêu nài cũng không ai nghe.

Tương ở đây đến Tết, ngày đầu 2 giờ khuya hôm 24-9 vô đây đến 10 giờ sáng 27-9-1945 cửa khám mở rộng cho về; đi bộ từ ngục về tới nhà, tay ôm chiếc chiếu lác đã xười, vì tật chơi đồ cổ không bỏ và dầu sao cũng là vật kỷ niệm bốn ngày Dũ-lý. Về nhà bé môn không tiếp khách, duy tiếp một người như ruột rà là em Kim Chi, đến thăm chúa nhật 30-9, là bạn thân của cả vợ và chồng.

Mua hai trăm ký gạo giá tám mươi bốn đồng (84\$00), không như bây giờ 1975, một bao trăm ký trên 20.000\$.

Ngày 11-10 cho đến ngày 21-10, tản cư xuống trại ruộng lộ nhỏ đường đi Bãi Xàu vì tuân lệnh Uỷ ban kháng chiến. Nhưng ở đây cũng không được yên, vì tuy khách không đến khuấy rầy, nhưng tối bữa 13-10 (đêm 8 qua 9 tháng 9 Ất Dậu) có quân tử ngồi rường đến viếng; không trộm của mình mà nhè áo quần tế nhuyễn của ông bà công táp Huỳnh Văn Đạo ôm sạch. anh em làm sao biện minh? 21-10, dọn trở về nhà cũ, 31 đường Đại Ngãi. Lúc này thành phố sôi sục, nạn cướp bóc trong các làng xa do giặc Thổ khuấy, tin Sài Gòn rất xấu chưa biết chừng nào bọn Tây xuống đây. Ở nhà cũng không yên, Tư thường đi vắng, qua nhà anh là Tường Khi canh bài, khi gặp Thân. Mọi tình đầm thắm khi nghèo, nay đã manh nha tan rã...

Ngày 9-12 là ngày 10-12 (5 và 6 tháng 11 Ất Dậu) gặp lại bạn cũ hội

Khuyến học Sài Gòn là anh Ngô Quang Huy, chạy xuống đây, chia nhau giấy quỳn hút thuốc vì đều là bộm ghiền thuốc điếu. Huy cho hay vài tin tức Sài Gòn, rồi từ giã nói lên đường đi Cao Lãnh.

Ngày 16-12, em là Vương Minh Quang dọn đồ đạc, ghé tràng kỷ, tủ áo xuống ghe và đưa thân phụ chạy về tản cư bên quê vợ ở làng Thạnh Thới An, sau bị giặc Thổ đốt phá cướp sạch luôn độ nghề làm thợ bạc, bàn cán là vật kỷ liệm thân phụ trân trọng về sau tiếc mãi. Thổ tàn ác, lột sạch, thân phụ phải đóng khổ bằng vải mùng rách mà bọn chúng còn muốn không buông tha tánh mạng. Mấy hôm sau, Quang qua Hoà Tú gặp mình, mình tạm gởi mớ áo quần đỡ ngạt và phụ thân bớt lạnh đêm đông.

Ngày 17-12-1945, thanh niên đến nhà treo đồ bồi lá khô trên trình thượng hai căn phố 31 và 33 của thân phụ, ép mình ký tên cho phép đốt nhà “tiêu thổ khi có giặc Tây đến. (Về sau nhà cháy, nhưng bên bang “Công sở Quảng Đông” ở sát vách qua cứu kịp, khỏi bị hoả tai. Lúc tản cư trở về, nhà còn y, duy nắm sém cửa sổ)

Cùng trong ngày, mình về dọn đưa lư hương vừa nhang qua tạm để góc tre sau trại ruộng đường Bãi Xàu, tản cư về, bát nhang ông bà còn y nguyên, vô sự.

Ngày 18-12-1945, đến lượt mình dọn hết đồ đạc sách vở đồ đưa xuống ghe tản cư vô ở nhờ nhà Trần Đắc Lợi (Chủ Lý) làng Hoà Tú. Ngày 19-12, ghe vô tới nơi, dọn lên.

Ngày 26-12, dự xem thanh niên diễn tuồng ái quốc tại nhà Chủ Lý.

Ngày 27-12-1945, dùng tiệc cơm Tàu nhà Trần Kế Vĩnh do chú Chín Cảo đứng nấu. Cũng vì tánh ham cao lương mỹ vị, mà chạy bỏ xừ mấy phen, nhưng chưa thấy tởn. Ngày nay vùng này không còn một cục gạch di tích sự nghiệp xưa, chớ xóm bà Hương Chanh này, trước năm 1945 là một vùng sum mậu nhưt:

- Nhà Ba Chen là một villa khang trang đẹp đẽ, nhiều nhà vùng Sài Gòn Gia Định ngày nay cũng khó sánh về mỹ thuật; em gái Chen là cô Tư, làm bánh, nấu bếp khéo vô song.

- Nhà Chủ Lý, là một ngôi nhà cổ ba căn, lẫm lúa cội núi dăng dăng. Lý là tay hào kiệt coi tiền như đất, mấy năm tản cư, đồng bào chạy ngang đều được tiếp tế đầy đủ. Gạo lúa muốn xúc bao nhiêu anh không bao giờ nói, vì tánh anh là người tiên phong, anh nuôi ý tưởng xã hội chủ nghĩa và vẫn xem tiền là phù vân, là nước bọt. Nếu có khả trách là trách anh vốn đệ tử tiên nâu, hút đến phá sản. Khi anh nằm xuống, ruộng vườn ông hà để lại

không còn (nên khỏi bị truat hữu) duy còn một chút ruong hương hoả thì vợ con cũng chưa lãnh, vì trưc trưc giầy tờ.

- Không đep mà khoái lạc nhưt là cơ ngơi của Trần Kế Vĩnh, ngoài gọi cậu Hai Vĩnh. Nhà ở là một nhà lầu của ông bà để lại, tuy thấp xưa mà kiên cố: vách tường dày ba lớp gạch (vách ba mươi), bọc thêm bên trong một lớp hàng rào sắt ba phân tròn, không sợ giặc cướp buổi đó. Nhà cất nổi dài, nhờ vậy sau tôi dọn về đây, lại có dịp bành trướng tủ sách sập vàng y như lúc ở chợ Sóc Trăng. Nhưng chỗ tôi thích nhưt là vườn rau của Hai Vĩnh và ao nuôi cá tôm. Mương đào nước chảy thì Vĩnh nuôi cá, đủ thứ đủ giống từ cá trê vàng lờm, và tôm, loại tôm càng thật lớn con, giờ nào buổi nào có khách tới muốn ăn thức gì đều có sẵn, từ tôm nhúng giấm đến tôm luộc, tôm nướng, qua cá nướng trụi hoặc xắt lát mỏng nhúng tái ăn “tạp-pín-lù” (gọi ăn cù lao). Nhà Vĩnh tư niên chứa đủ rượu Tây ngon, rượu khai vị Martel, rượu sâm banh, chỉ thiếu nước đá, vì thuở ấy khó sắm tủ fri-gi-đe chạy dầu hôi, kỳ dư tàu vị yếu, nước chấm maggi, nước mắm hòn không bao giờ thiếu. Vĩnh không tiếc tiền, dọn ruong đắp đất làm được một sân túc cầu trồng cỏ còn khéo và đều đặn hơn sân đá banh vườn ông Thượng Sài Gòn. Nhưng tuyệt đep tuyệt mỹ và bất ngờ nhưt giữa cảnh đồng khô cỏ cháy nước mặn là vườn rau Hai Vĩnh bốn mùa có đủ ớt cay, củ sả, nghệ vàng, ngải bún, và các thứ rau ngoại quốc chỉ hạ thủy thổ với Đà Lạt như xa-lách xon (cresson), xa-lách Đà Lạt, luôn cả khoai Tây (pomme de terre) béo bùi không chút sượng. Vĩnh có đến ba đầu bếp chuyên môn nấu theo Tây Tàu và Ta. Như đã nói bởi ham ăn khoái khẩu mà xuýt chút nữa tôi đã chôn xác và bỏ cả gia tài nơi điền Bà Hương Chanh này.

Năm 1946 (Bính Tuất) tin đồn dập đến tôi tại Hoà Tú và đều là tin xấu, tin nguy:

- Ngày 5-1-1946, hay tin chợ phố Sóc Trăng bị đốt, binh Tây kéo đến, bên ta rút lui.

Ngày thứ bảy 6-1-1946, đến phiên chợ phố Bãi Xàu bị cháy.

Ngày 7-1-1946, đồn điền Phủ Thạnh (Hoà Tú) ngang điền bà Phủ An, tổ chức phiên canh phòng ngừa giặc Thổ cướp phá. Điền Phủ Thạnh (con cháu là Cao Triều Trưc, Cao Triều Phát), cũng ở ngang điền Nguyễn Tấn Phát (có đào con kinh nay còn gọi kinh Xã Phát), không biết hai người giận nhau điều gì, duy bên nhà dòng Nguyễn Tấn, lúc trước thấy có tám biển treo đề hai chữ “Chánh Thọ”, không ai biết muốn nói gì, sau có người nói nhỏ, đó là “Chó Thạnh”.

Ngày 9-1-1946, tin đến càng gần, ở Hoà Tú đứng chỗ trống thấy khói mịt mù đó là chợ phố Nhu Gia bị hoả thiêu.

Ngày thứ tư 10-1-1946, Thổ dựa hơi Tây đàn áp dân ta, cướp của giựt tài sản dân đem theo, lửa khói mù trời miệt áp Hoà An. Chúng vô lương tâm, lừa giết đồng bào vô cớ, chúng nắm tay nhau giăng thành hàng, chân giậm đạp dưới sinh bùn như đi bắt chim, bao nhiêu người trốn trong lút để ô-rô đều bị chúng tòi ra, không trốn khỏi người nào, và đều bị chúng lấy phàng phát cỏ kéo cán thêm dài, chúng chặt đứt đầu, và oang oang tuyên bố theo lệnh Pháp dạy: “An Nam độc lập còn lâu, Đàn Thổ làm giàu một bữa!”. Lối dã man ấy, chúng gọi trong lúc rượu trắng nốc say tuý lúy là “cấp duông”, do chữ “Vương” trong “An Nam quốc vương”, nói không đủ tiếng và gọi tắt là “Duông”. Ngó ra cánh đồng chỉ thấy thiên hôn địa ám, tiếng hò tiếng hét và lửa cháy lu bù... Trong bụng nao nao, ai ai đều toan chạy nhưng chả biết chạy đi đâu. Thân khổ?

Thứ sáu 12-1-1946, tin báo đến tai: Ba bị Thổ cướp sạch tại Thạnh Thới An, trốn đêm không ngủ và nước mắt cứ tuôn rơi. Sáng ngày mượn Ba Kỳ là người vạm vỡ nhứt trong đám bộ hạ, tuôn bụi lướt sinh đi lấy tin tức và tiếp tế cho Ba (phụ thân), chớ thân tám thước nuôi cho nên vế nên vai này cam tội bất hiếu vì trời gà không chặt, đi chân không trên ruộng nẻ mùa khô, một mình không vững, chạy không xong, tiếp cứu Ba làm sao được! Giặc Thổ đâu không thấy, chỉ thấy trâu nhốt trong chuồng bị muỗi chích nên khua sừng vào cổng chuồng, hai thằng dân chợ, cả hai đều cận thị, không dùng vào đâu được.

Ngày 17-1-1946, linh ứng khiến nên mượn Thanh niên, Nông dân cứu quốc dọn sách và đồ đạc cho vừa mắt, việc xong đền ơn rất hậu, nhờ đó gây cảm tình. Nửa đêm có một anh lay xách tầm vông vạt nhọn, đến báo tin định đốt nhà mình đang tá túc, vì nghi là Việt gian. Sáng ngày ra mắt Uỷ ban cách mạng, cắt nghĩa thân mình không khác con cóc đến ở nhờ hang rắn độc, nay xin phép cho mình dời qua nhà khác...

Ngày 18-1-1946, dời hết sách và tủ giường qua nhà anh Chủ Lý, cho ở nhà sau trọn ba căn rộng nên được dịp bày binh bố trận y như nhà cũ ở chợ Sóc Trăng. Khi binh Tây kéo đến, lấy chỗ này làm trụ sở, cấm phá phách, nhưng đó là việc sau.

Đêm 18-19 tháng giêng Tây (mồng năm rạng mồng sáu tháng chạp Ất Dậu). Đêm nay là đêm kinh khủng nhứt trong cuộc tản cư này, vừa mười giờ khuya, tiệc liên hoan cháo vẹt nửa chừng, bỗng thấy lửa đỏ trời, tiếng

súng nổ chát chúa điếc tai, thì ra đó là tin Tây kéo binh dùng tàu từ Bạc Liêu đánh lên Hoà Tú. Cả mấy gia quyến lật đật hốt ba mớ đồ và chạy bộ lẫn quần sáng đêm trên đánh đồng từ ấp Hoà Quái qua Rọc Tre, tới ấp Hoà An, chung quy một đêm tới sáng coi lại chạy không hơn ba cây số, mà kẻ mất quần, người rách áo, duy Chủ Lý, tay dắt mẹ, tay thủ siêu đao, ai nấy đem của quý hộ thân. Anh Chủ Lý chỉ lựa một lồng cu và đem theo một con gáy hay nhút và một bó lúa vừa chín, ấy quan niệm của một người tôi cho là tiên phong là vậy! Cũng đêm này, người ở lại không chạy, lục soát phòng tôi, đốt giấy tờ tài liệu, thất vọng vì kiếm không thấy tiền bạc tức giận bèn rọc bìa sách may làm túi ba nha, vớt sách ra đầy ruộng, may sao cậu Năm Tuấn em Ba Chen lượm lại phơi khô sau trả đủ, thật là ơn trọng.

Ngày 20-1-1946 đến 25-1-1946, ngồi trong ghe lớn chèo khắp vùng Lá Banh (Thổ gọi là Chắc Đồi, một tên tiền định chờ phóng hoả, do chữ “Mà chắc mà đọt”, tiếng Miên nghĩa là “vừa xỏ” (mà chắc), “vừa ghim” (mà đọt), vì cá ở dưới sông nhiều cho đến bắt xỏ xâu không kịp. Đó là làng Gia Hoà thuộc hạt Sóc Trăng giáp giới tỉnh Bạc Liêu. Chạy tản cư là chạy chết, quanh đi quẩn lại chỉ dời chỗ này qua chỗ khác gần đó, trêu tức người bắt lương chờ dịp làm hỡn, lấy của hại mạng, hễ thấy ghe Diệp Quang Đông dời đi, thì chống ghe lại thế chỗ, và ghe Đông lại lấy chỗ cũ của mình, vằn quay xay lúa, đâu chẳng tới đâu, chán quá!

Vì kinh nghiệm năm Bính Tuất (1946), nên qua năm Mậu Thân (1968), năm Nhâm Tý (1972), năm Ất Mão (1975), nhứt định không chạy nữa, và ở một chỗ, thà chết được chết tại nhà, như vậy mà tìm được lẽ sống, may thay! Một lẽ khác là thiên đạo chí công, tránh bịnh tránh vi trùng, không bao giờ tránh được bão tố lụt ngập, đó đều là tai trời ách nước, người ta ra sao thì mình như vậy, ở cho vững lương tâm là thượng sách. Lại nữa: “Ở đời, khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm”, cũng đừng thiên mưu bách kế, khoe tài khoe giỏi hơn ai, khôn một đời chỉ đại một phút. Bình sanh vợ vét, phê phỡn mà, muốn trường cửu sao được? Rõ là thiên sanh hữu mạng, nếu bất thân thì ráng bắt chước sen bèo, mọc trong bùn mà chẳng hôi tanh, giữ vững phận bèo phận sen quản bao giọt nước hoạ may có lối thoát.

Ngày 27-1, chạy đã quá mệt, chèo chống rã tay, đua nhau đổ về nhà thờ Cha Lý, một chân tu đã trên tám mươi tuổi, ở Lá Banh, nơi này Thổ không dám động, một là vì chỗ tu hành, hai là Giatô - giáo là đạo của Tây, tức quan thầy của Thổ cho nên Thổ rất nể. Ở đây quả là một thánh địa, yên ổn tâm hồn được một thời gian, cầm bằng phơi nắng suốt nửa ngày bỗng gặp một

tô nước mát, thêm dịp đầu lạ lùng, gặp được một bộ Vĩ dã thi tập của Tuy Lý Vương, do một tên Thổ già vợ vét một chiếc ghe nhà trí thức nào đó bỏ chạy, mua được với giá năm đồng (5\$) không thì bác Thổ đã xé toi làm giấy hút thuốc, đi đòi một bộ Hán văn hiếm có (xem lại “Thú chơi sách” thuật đầy đủ hơn).

Ngày 7-2, bình bồng trên ngọn sông vắng Lá Banh (Chất Đốt) thoát gặp sếp Hên là thông dịch viên của hiến binh Nhựt, cũng bỏ chạy như mình, và không biết va có xấu với ai chẳng, chớ với mình vẫn tốt, gặp lần này rồi vĩnh biệt sếp Hên luôn, kiếp con người buổi loạn ly còn rẻ hơn con trùn con dế. Ôi! Sếp Hên!

Ngày 10-2, chạy loạn mà tánh ham ăn ngon không bỏ, gặp giữa rừng già một chợ chồm hồm trên nước, thật sự là không biết bao nhiêu ghe thuyền bu xung quanh một chiếc xuồng ba lá, trên xuồng có một chảo mỡ sôi và một chị gái đầu gà đít vịt độ ba mươi tuổi, đang chiên và phân phát mau lẹ, một đồng bạc được ba con cò vừa đủ lông, rán mỡ vàng lươm, nóng hổi vừa thổi vừa ăn, còn khoái khẩu và đặc biệt hơn bỏ câu ra ràng xa xỉ phẩm của bọn đài các nhóm cao lâu Chợ Lớn: Đại La Thiên, Thoại Quỳnh Lâm thời vàng son buổi trước. Còn con là thực phẩm không mất tiền mua của “sân chim” Lá Banh, mỡ heo rẻ rẻ, khen cho chị nông dân quê kệch xóm Chấn Đốt, lại trở tài “ngự thiện”, biết tìm cách hốt bạc của bọn tản cư còn đột lốt phong lưu lỗi thời?

Ngày thứ hai 12-2, ngồi trong ghe nghe tin đồn xóm Bà Hương Chanh bị Thổ đốt, đến chiều có tin chắc chắn không bị đốt, quả nhiên tin đồn thất thiệt đời thuở nào vẫn có, và cái miệng con người nếu sớm biết cam thì hay biết mấy.

Gặp một chiếc ghe của Ba Oai ở Kế Sách đi ngang, truyền rằng kinh sấm dạy: đi lên thì sống, đi xuống là chết; ngặt thuyền mình đang trở mũi về Nam mới ngao ngán làm sao. Dòm lên bờ sông, cột nhà cháy còn đỏ om, càng tê tái lòng.

Ngày 15-2-1946, có người nhà ở Hoà Tú đến trao tay một giấy phép cho trở về. “Ai về nhà nấy, giặc đã yên”, giấy ký đề ngày 14-2-1946 của quyền chủ quận Phú Lộc (Đặng Hữu Nghiệp) sau lưng còn có mấy hàng chữ Thổ.

Ngày 16-2-1946, chống ghe từ Gia Hội (Chấn Đốt) về chỗ cũ làng Hoà Tú, bụng vững vì chắc “khỏi bị đốt rồi!” Xé chiều dọn đồ đạc xuống ba chiếc ghe cà vòm, hai chiếc của Bà Cả Tám cho mượn, một chiếc của anh Chủ Lý.

Ngày 17-2-1946, là ngày hội quy, lòng phơi phới như trống mở cờ rung. Sáng sớm bảy tám người kéo ra chợ Hoà Tú ăn mỗi người một tô hủ tiếu các chú và uống mỗi người một tách cà phê sữa, nó ngon làm sao! Húp hủ tiếu không chưa cạn! Nút từ giọt cà phê đến sạch tách! Ôi, thứ đồ quen bơ sữa, hư thân? Thế mà lúc này, khi dưới ghe đi lên, đi ngang một lùm cây có một nhóm người đang dựng cột nhà, thấy bọn này rần rần rộ rộ đi, tưởng là bọn bạt ti zăn Tây đi bố, đã núp trốn trong cây, bọn này đi rồi mới dám ló ra, té ra người nhất người, các anh là lương thiện, chúng tôi đây cũng là lương thiện, khéo sợ nhau làm chi, chúng tôi nếu làm cho các anh sợ, chẳng qua là hổ giả hổ oai, con hổ có sợ người đã đành, bày cáo như bọn tôi thế cũng có người kiêng nể, nghĩ cũng nực cười? Quả đúng: khi cá ăn kiến, khi khác kiến ăn lại cá!

Trưa ngày 17-2-46, tôi phải qua ấp Cây Gừa nơi có đồn lính Tây đóng để xin chiếu khán trên giấy phép chở đồ về chợ Sóc Trăng. Cùng đi có chị Sáu Lụa, sau là bạn trăm năm của Trần Kế Vĩnh, và nay đã mất từ lâu trong một tai nạn xe hơi chạy sau, xóc đầu vào đít xe bò chở tre và tầm vông, chị bị ngọn tre đâm vào mặt vào đầu nên chết tức tởm. Đã nói đàn bà, đến Trời cũng phải sợ! Trong khi tôi ở nhà trước đang đứng xin Tây ký giấy phép và đang cắt nghĩa bọn bạt-ti-zăn Thổ hoành hành cướp bóc người Việt Nam, chị Sáu Lụa mon men xuống bếp, sáu trụ Tây đang làm việc trên bu rô, cái lò nướng bánh bay hơi thơm phức, chị Sáu không dẫn lòng được, bèn dờ nấp lò thấy sáu cái bánh bột mỳ nhân thịt, gọi bouchée à la Reine, bánh vừa chín, màu vàng khè bay thơm ngào ngạt, nhột mũi quá, chẳng lành thì chớ, chị ngó giảo giảo, thấy vắng bóng người, thì lẹ như chớp, tay chị đã nhón lấy hai cái bánh và sẵn giấy nhựt trình cầm tay, chị gói lẹ làm một gói, rồi tỉnh bơ ra ngồi chờ tôi nơi băng trường kỷ kê ngoài lan can; khi tôi lãnh được giấy phép từ giã Tây ra về, vừa đi tới bờ mầu, chưa ngoài hai chục thước, nghe tiếng chị hỏi nhỏ nhỏ: “Dượng ăn không, Dượng Tư!”. Tôi đứng lại, chị phạch cái gói ra có hai cái bánh mời mọc cám dỗ ngon lành, mình mảy tôi mọc ốc, mà tay vẫn bốc một cái bánh đưa vào mồm, miệng còn ứa ngón vừa thốt câu nhân đạo: “Trời đất ôi! Bánh của Tây, chị dám ăn cắp, nó biết nó bắn thấy cha!”. Thay vì im, chị còn bưng bình: “Bánh ngon quá hè! Phải chi miếng giấy lớn, tôi đã gói hết!”. Chị Sáu cũng may đã từ trần, phải chị còn, có cái gì mà chị không dám làm! Và người nữ cán bộ tên là Sáu Lụa, quê ở Bãi Xàu xưa, kháng chiến chống Tây như vậy đó!

Nhưng vẫn chưa hết nạn. Về tới nhà Chủ Lý, trời đã quá ngọ. Bốn lính Tây mình lông lá ở trần trụi, mặc quần đùi, nịt kè kè cây súng lục bên lưng, đang thả hồn theo mây theo, gió trên bộ ván, trước đây là tổng hành dinh của anh Chủ Lý nằm hút, bên vách trước mặt Tây, tôi đang lui cui mở tủ frigide xem có gì ở trong. Bỗng tôi đóng cửa tủ lại, day mặt ngó bốn thằng mập đang ngủ vùi như bốn thầy ma, tôi tỉnh hồn lại và lấy chân tằm lật đật tôi ra nào phi tiêu nào bê rê mũ bánh dứa, nào túi đựng dao ba-nha may bằng lưng bìa da các sách quý của tôi, còn rành rành chừ mạ vàng: “Bulletin des Amis du Vieux Hué” V.H..., tôi biết Tây đang ngủ mê, tôi dòn hết vào chần và êm ái ôm ra trước nhà nơi con kinh đang chảy xiết, tôi chuôi tròn gói vào dòng nước phi tang xong rồi tôi mới trở vô đánh thức mấy ông Tây, nhờ mấy ông cho phép dọn đồ lui ghe cho kịp con nước. Tôi còn giả bộ thân thiện biểu lại ba cuốn sách khiêu dâm như Satan condutt le bal, La garonne v.v..., cho mấy anh đọc chơi giải buồn... Tôi xin thêm được một xấp độ mười lăm giấy thông hành tạm ghi tên, tôi giả có tìm người khuân dọn, rủ hết anh em lớn nhỏ, bây giờ thế yếu, thà sớm thoát chốn này chờ dịp khác, mấy anh em nghe lời giả bộ người phu gồng gánh xuống dọn và theo ghe tôi về chợ Sóc Trăng rồi chia nhau giải tán, vượt khỏi bàn tay đấm máu của lính Thổ tàn ác và lính Tây không kém ngón dâm dật, ưa hãm hiếp và cướp bóc có danh. Trong khi các anh em lo dọn, tôi lại giả đồ đi tắm, kỳ thật là đi thu hồi cái hộp sắt đựng kim cương mà sau này vì giá trị quá lớn nên đưa gian phi đã quá mê và ẵm luôn vừa vợ vừa cái hộp sắt hiệu Fichet chứa đầy hột xoàn. Cơ khổ! Lúc tôi chôn vào bùn cái hộp ấy, tôi nhớ rõ ràng là dưới gốc cây dừa nơi ao tắm của Hai Vĩnh, và đúng mực nước mặt ao này. Thế mà hôm nay mò kiếm cả giờ mà không gặp cái hộp. Tôi tưởng đã bị kẻ trộm phỗng tay trên, nhưng sau rớt tôi tìm được thì cái hộp đã trôi lên cao hơn mặt nước cả tác Tây vì lúc chạy và chôn đồ là trung tuần tháng mười một Ất Dậu (đầu năm 1946) và ngày nay đến lấy là vào tháng chạp gần Tết, trời bắt đầu hạn hán, nước sắc và mực nước xuống thấp hơn độ trước. Thảo nào, và báo hại vì đang nắng đỏ mồ hôi nhiều và dầm dưới nước trót buổi, nên tôi bị cảm hết mấy ngày và vẫn mất vợ. Còn nhớ lúc ba chiếc ghe lui bến ông Tây xếp bót Hoà Tú tử tế, có cho một tên cai bat-tizăn Thổ theo hộ tòng, cai này tới mỗi khúc quanh sông Cổ Cò đều bắn súng đùng đùng, tôi khuyên đừng bắn vì phí phạm đạn dược, nhưng va vẫn không nghe, về sau tôi rõ lại va bắn để báo tin cho các bọm Thổ đừng xuất hiện kéo khó lòng, vì va đã có lời dặn của chủ Tây, nếu để hở hồng, tôi có

bề gì, chuyển về Tây bắc và nát óc.

Té ra hôm ấy mình gởi thân cho ăn cướp mà không hay biết. Đêm đó thức tới sáng, ngồi be ghe chịu cho sương sa gió thổi tôi về tới nhà bị cảm ho mấy ngày. Trong khi ấy người vợ trước của tôi, đau một chuyến thập tử nhất sinh, một tay tôi tận tụy điều dưỡng, không kể dơ sạch, bản thân làm cái việc đổ bê lau quét nhưng nay kể lể làm gì với người đàn bà bạc tình ấy, sống mười chín năm với kẻ này và sống hai mươi tám năm với người kia.

Tản cư lên Kế Sách (25-10-1946 đến 15-11-1946)

Ở Hoà Tú tản cư về, lại bị ở trong một thế kẹt. Tháng 2 năm 1946, Pháp đề ra “Hội nghị tư vấn Nam Kỳ”, mà phiên chớm khai mạc định vào 12-2-1946. Vừa trở về xin giấy định cư, gặp chủ tỉnh Barthel mời làm một chơn trong hội đồng này thay mặt cho tỉnh Sóc Trăng. Tôi giả đau từ chối khéo nên thoát nạn. Và người ra gánh vác để chết đáng thương, vì bị ám sát, lại là thầy cũ xưa dạy lớp tư (cours préparatoire) là ông Cao Đắc Lý. Ông này đã làm nhà mô phạm thì tưởng nên ở trong phạm vi dạy trẻ cho yên thân. Ông lại ra làm hương chủ hương cả làng sở tại Khánh Hưng, nội cái phát bông mua vải mua đường, vì thiếu kinh nghiệm hành chánh, ông đã bị bộ hạ bán đứng và mang tiếng (thầy pháp ăn mà thầy chùa chịu), nay lại nhận làm hội đồng tư vấn cho thực dân Pháp, thì dầu tu hành đạo đức như ông cùng không thoát búa rìu dư luận và của người kháng chiến; tình cảnh của ông, theo tôi, đáng thương hơn là đáng trách. Đó là cảm tưởng của tôi xét qua chút tình nghĩa thầy trò, chớ dư luận chung trong tỉnh, vẫn chờ một ngày kia, nguội rồi sẽ lấy bình lâm, công tâm soi xét.

Riêng tôi, tưởng một lúc “đánh ba búa Giáo Kim chơi”, không dè vì cãi lời thầy, “trót xuống núi lở rồi”, chúng nào để cho yên. Tôi cố giả đại qua ải, nhưng giả cũng không xong. Từ tháng hai đến tháng chín năm Bính Tuất (1946), tôi trở lại cái đời lêu lổng ăn chơi bài bạc, ấy là lỗi thời và có tội lúc quốc gia hữu sự. Bị cảnh cáo bốn ngày nếm gạo lức, nước phong-tên, chưa đủ; nay rục rịch hay tin kín “bên ta muốn “mời” ra Ngã Tư tiếp sức”, “bên này Tây sắp ép ra làm việc lại”, đêm nằm nát một lá gan tính không ra kế. Sẵn chị Hai Giang Văn rủ ren, nên nhận lời tản cư phen này lên Kế Sách xem cho biết cảnh vườn cây ăn trái, và cũng để tránh cơn gió mạnh: trở lại kiếp con giang hồ trải thân đãi khách nữa thì nhứt định không làm, nhưng biết làm sao từ chối với bên ta? Đã không còn trai tráng làm một Thạch Bernard, tuy có máu Tây mà chống lại Tây đến lính Tây ghê mặt; cũng không làm được như Paul Giang Văn, lầy lừng mấy trận đánh binh đội Pháp

lấy một cự mười thôi thì đi theo chị Giang Văn này là má của Paul, gọi tránh gió vừa lánh mặt khỏi làm tay sai cho Pháp và như vậy tuy không ích gì cho bên ta, nhưng cũng được khỏi tiếng giúp giặc cho giặc, tuy không khỏi tội “lãnh đạm với thời cuộc”. Nhưng đi tản cư kỳ này mới biết là lếu. Chỉ chạy nhà này qua nhà nọ cho chúng nuôi cơm, thọ ơn người vẫn là khó trả, hay là như vậy mới đúng với câu Tử vi thầy Tàu xem lúc bé: “Có phần ăn cơm bá tánh”! Còn nhớ lời Ba tôi nhắc lại việc bói số này, nghe câu ấy, ai cũng khen tôi có lộc ăn, duy Ba tôi nói gọn: “Số ăn mày không khác”. Cùng đi chung tản cư trong một chiếc ghe lồng khá rộng, gồm có: chị Giang Văn, vì anh ấy ở sẵn trên vườn đơi mình, vợ chồng một bạn làm y tá tên Châu, và hai đứa chúng tôi đủ vợ đủ chồng. Vợ chồng anh Châu đi được bốn ngày thì trở lộn về chợ, vì một hôm chị tâm sự với tôi trước khi tản cư chị giấu nữ trang trong một hộp thiếc thòng xuống giếng sâu sau nhà. Tôi hỏi: Còn sợi dây? Chị đáp sợi dây để nguyên. Tôi nói: Thế là chị “dâng cơm cho ni (ni là mày)”! Chị chưa hiểu, tôi mới giải: Chị giấu cái hộp mà còn sợi dây nhún nhẩn, chị đi rồi, đứa nào còn ở lại, ra lấy nước dùng, thấy mối dây bèn kéo lên thì cả gia tài của chị cúng cho nó! Nghe tôi bàn làm vậy, vợ chồng anh Châu ngủ không được và sáng ngày lật đật không đơi giã từ, quá giang ghe quen rút êm về chợ Sóc Trăng, cũng may, không ai để ý chị Châu giấu vàng và vàng còn y nguyên, năm sau gặp lại nhau trên Khánh Hội (Sài Gòn), kể lại chuyện cũ, chị mắc cỡ, nói câu nửa chừng: “Mắc dịch anh, chuyện cũ nhắc hoài!”.

Còn lại vợ chồng tôi, ban đầu ở nhà vườn chị Giang Văn, là một túp lều chứa hai tim vàng còn chật huống hồ chứa vợ chồng chủ nhà thêm chứa vợ chồng tôi. Nhưng ở vườn chị Giang Văn cũng không yên thân, có tin báo động Thổ sắp đến cướp phá.

Ngày 1-11-1946, là lễ các Thánh (27 tháng 9 ta), đề huề cùng chị Giang Văn khăn gói đùm đề chạy qua tá túc nhà Bảy Thà là em của Từ Người Đông, bạn học cũ. Chị Giang Văn chiếm giang san là một giường Hồng Kông có lò xo (ressort), vợ chồng tôi khăn một bộ ván ba rộng chán. Nhà Bảy Thà ở về xóm chợ, nên mỗi sáng lại cũng ra tiệm các chú cà phê xiu mại, xá xiu bánh mì không khác lúc ở chợ Sóc Trăng. Bảy Thà là tay thín cầu lúc trước, nay tiếp đãi tử tế, biết thuở nào báo đáp ơn tốt này. Sau gặp lại trên Sài Gòn, Thà làm sếp phơ, nhưng phong độ cũ không mất. Từ năm 1972, nghe nói Thà thôi làm tài xế và lui về Kế Sách xây nhà nhỏ y chỗ cũ nói lại nghiệp ông bà. Biết thuở nào chúng ta gặp nhau. Trước đây gặp một

lần thì Thà đã đầu bạc trắng còn tôi thì như đèn treo trước gió, đã bảy mươi tư tuổi đầu (1975).

Riêng anh Từ Người Đông, năm ngoái còn gặp anh xách gậy dạo chơi vùng chợ Tân Định, mắt lơ rãng rụng ráo. Năm nay, nhứt là từ lễ mừng Độc lập, dân ta toàn thắng, hết hạn xiềng xích thoát ách kìm kẹp Mỹ Mẽo, cũng chưa gặp và biết anh có còn để bắt tay mừng, thoả kỳ vọng ao ước năm xưa. Anh Tư Đông ôi!

Ngày 2-11-1946, giữa trưa lên làm chúc ngôn đề phòng bắt đắc kỳ lử. Nay xem lại không khỏi buồn cười, vì người thụ hưởng chỉ định đã ôm cầm sang thuyền khác.

Ngày 3-11 (thứ bảy), anh Huỳnh Vạng Thân, cai tổng kiêm chủ quận Kế An lúc ông Đánh về làm chủ tỉnh Sóc Trăng, mời đãi cơm tại nhà và viếng vườn sầu riêng đã có trái và vườn trồng quít xiêm, mỗi năm hoa lợi trên mười vạn. Đến mùa có khách trú đến mả, mua trum quít trái trên cây, nằm dưới gốc chờ chín và canh trộm lên. Trái sai nhành, lá xanh xen trái đỏ trái vàng, lúc ấy đứng dưới gốc bắt thềm, cảnh nhà vườn giàu hơn nhà làm ruộng, nay thời ai ai cũng trắng tay, hoạ may từ đây độc lập sẽ xây dựng lại mấy hồi. Nhưng cố nhân Huỳnh Vạng Thân có còn chăng? Chung quanh không ai biết mà trả lời!

Ngày 8-11-1946 ghé nhà Trần Phong Ngàn. Đặc biệt anh viết chữ Hán rất đẹp. Thấy anh bắt nhớ người cha sanh thành, tóc bạc phơ thường ngồi ghé tre trước cửa nhà số 31-33 đường Đại Ngãi khi thì sử dụng cây đòn Tam (Tam huyền), khi khác hút thuốc Gò xem người qua lại, lòng còn gởi đám mây Hàng, nhớ nhà ghê! Vợ anh Ngàn là chị Thu, chị của Từ Người Đông, trước học lớp nhứt trường tỉnh, cùng một lớp với chị Võ, chị của Nguyễn Văn Truyện, Nguyễn Văn Kế và kẻ hèn này. Ngàn tưởng tôi giỏi thơ, ngâm vang nhà và bắt tôi hoạ lại. Tôi nói dốt thơ, Ngàn tưởng tôi khiêm nhường và vẫn không tin.

Ngày 10-11-1946 (tháng 10 Bính Tuất), dự tuần lễ vàng tại Kế Sách. Nhà làng, gọi nhà việc (nhà để làm việc), hoặc nhà vuông (vì kiểu vuông vắn y nhau), khi khác gọi công sở, nay đổi lại là trụ sở Uỷ ban. Buổi nhóm có đủ mặt thân hào và anh em mới thàng trước đây làm chung tại Sóc Trăng dưới danh từ “Uỷ ban ban ủng hộ kháng chiến”. Mấy ngày rày không tìm ra cách trả ơn vợ chồng Giang Văn, nay thừa dịp này, cỡi chiếc nhẫn đeo tay và chiếc nhẫn của vợ, dâng vào hộp tuần lễ vàng, một chiếc gọi đóng góp mọn mảy phận này, một chiếc gián tiếp trả ơn chị Giang Văn, tuy vẫn biết chị

không là Phiếu mẫu và kẻ hèn này còn xa và làm sao sánh được người xách giỏ xử Hoài âm. Chẳng qua là một ví dụ vụng về của một tên gàn ham dẫn sách.

Mướn ghe đi ăn cơm dạo thiên hạ thét cũng thấy thẹn, bèn xin về chợ như cũ và ghe về nhà ngày nào nay cũng quên. Duy có ghi rõ mỗi ngày tiền mướn ghe chỉ có một đồng bạc, tiền cơm tiền nước chủ thuyền không kể, thiệt là giá rẻ quá sức tưởng tượng, không như tháng tư Tây năm 1975, đồng bào chạy từ miền Trung vào Sài Gòn, kẻ mướn trọn chiếc thuyền hay tàu trên bạc triệu, kẻ khác chỉ một thân tay xách mà trả giá trên mấy trên ngàn, hồi tưởng lại một phần vì đồng bạc rẻ như bèo, mà một phần lớn là người vẫn bóc lột người, và biết chừng nào đồng bào mới giác ngộ bỏ tánh tham nhũng, biết cứu người lâm nạn và biết không lợi dụng những cơn nguy cơ ấy mà lột da xẻ thịt người thất cơ.

Bài học khôn của cuộc tản cư này là từ đây không đi theo các chị nữa, mà cũng không nghe lời các chị nữa. Tính coi bữa ra đi ghe chèo trên ruộng ngập nước, khoảng Phú Nổ có thèo lèo ngon, bỗng có tiếng la hét từ xa, chị Giang Văn ngồi trên thuyền oai như Tôn phu nhân, dõng dạc hét bảo tôi xách súng nhảy xuống ruộng chờ Thổ đến thì bắn, tôi vâng lời nhảy xuống nước, hỏi bì đạn đâu thì chị nói không có, xem đi xem lại thì cây súng là loại súng gió bắn se se, có khi đạn làm bằng hạt đậu xanh. Cũng may Thổ không dám đến cho nên ngày nay tôi còn đây để thuật lại một chuyện anh hùng rơm. Leo lên thuyền, ủa lên ghe, trực nhớ lại câu hát Miên và cùng nhau cười ngả nghiêng ngả ngửa. Thổ Sóc Trăng, những lúc đua thuyền, hát rằng:

*Kra bậy xi srâu, bon mành xâu hen đênh
Kra bậy dơ chênh, bon dênh oi trây mơ!*

Dịch là:

*Con trâu ăn lúa, anh không dám đuổi
Con trâu đi rồi, anh đuổi cho nòng xem.*

Con trâu đang ăn lúa là con trâu đói và hung dữ, đuổi nó chém toi mạng. Con trâu ăn no là con trâu hiền, dẫu la ó sau đít nó, nó cũng vẫn đi và không quay đầu lại. Tôi nói anh hùng rơm là vậy.

Anh Giang Văn và tôi chỉ là người lối xóm. Lúc bình thời, nhà anh là một căn phố lầu ở đường Đại Ngãi, gần nhà Di Ký, đối diện và xéo xéo nhà Ba tôi số 31-33 cùng một con đường. Chị Giang Văn là người có bóng sắc, Tây lai biệt dạng mũi cao mắt sáng, nên sanh con đều lịch sự. Con trai là Paul, chết cho nước trong buổi đầu kháng chiến chống giặc Pháp. Vợ chồng Giang Văn trước ở chợ Bãi Xàu, sau dọn về đường Đại Ngãi bán đồ tạp hoá, quen gọi Bazar Giang Văn. Khi có Nhật lật đổ chánh quyền Tây, nhứt là có Ủy ban ủng hộ kháng chiến chúng tôi mới thân nhau và tình càng khăng khít từ độ chạy tản cư lên Kế Sách. Sau đó xa nhau, đến khi tôi chạy lên Sài Gòn, bỗng hay tin anh mất và mang theo một bầu lâm sự nan giải, anh tự vận hay tự tìm cái chết vì không muốn làm lụy gia đình với một chứng bệnh nan y, thổ huyết. Chị Giang Văn mới mất gần đây, vì dâu trước của chị bà C.V.V, tuy có chồng khác, nhưng nuôi chị đến mãn đời.

*

**

Lĩa Sóc Trăng chạy tuốt lên Sài Gòn, ngày 7-7-1947.

Tôi không muốn rời Sóc Trăng là nơi nhau rún, quê cha đất tổ, lại nữa tâm thân hư hỏng lê gàn khắp lục châu, ăn cơm gàn khắp lục tinh, năm 1947 cũng đà mỗi cánh, ý y có hai trăm mẫu ruộng tốt ở làng Hoà Tú, tuy rằng ruộng bên vợ, nhưng công lao khó nhọc không có tôi thì gia đình họ Nguyễn chẳng bao giờ hưởng được gia tài bà Phủ An mà di chúc một tay tôi viết tôi làm, vả lại ruộng do tôi và Thị Tuyết đồng đứng tên trong địa bộ, nhưng ngờ đâu sau này hồ tan keo rã, thôi thì mình còn hai tay, tự lập lấy thân, nên mặc cho bà ấy ăn trọn. Từ tản cư ở Kế Sách về, vợ thường đi vắng, dối rằng lên Sài Gòn đòi liền bán xoài còn thiếu, thật ra tôi quá tin nào biết sự nhị tâm của một người đã chung chạ từ mười chín năm, tuy không con nhưng cực khổ có nhau và lúc lâm bịnh một tay tôi nuôi dưỡng. Ban ngày tôi thường đi chơi mát chược giải khuây nơi khách sạn với các bạn Huê kiều, nhứt là với mấy a-múi xảm con nheo nheo. Đêm đến lật đật ăn cơm chiều thật sớm rồi qua ngủ nhờ nhà anh vợ là nhà lầu bà Phủ An, nơi đây kiên cố và có một toán lính Tây gác đêm, vì lúc ấy có nạn bắt cóc và bài trừ Việt gian, đêm nào tối trời và thỉnh thoảng ngoài ngã Tư thường vô chợ, chúng tôi dầu biết chẳng có làm gì nên tội, nhưng đèn nhà ai nấy sáng, tránh voi không xấu mặt. Và vẫn tánh như khó chữa, qua ngủ, nhờ bên nhà lầu bà Phủ Anh còn nhiều cuộc vii chán, cháo gà, cắt tê trâu, thín cầu “chà nhẹ nhẹ”. Cùng lúc đó các công chức được lệnh vô ngủ Toà bố, thì

đâu có ngủ mà vẫn thức sáng trắng với canh bài con bạc, vợ con cuối tháng không tiền đi chợ. Thiệt là hư hỏng?

Một buổi trưa nọ. Đợt trước ngày 7-7-1947 lối mười bữa, tình cờ tôi đến Phòng ngũ Tư Cảnh, trên đại lộ Kinh lấp xéo xéo dãy phố bà Phủ An, bỗng gặp một thầy tướng Tàu còn trẻ, nói được tiếng Việt, khi thấy tôi, y nói khan: “Sắc diện xấu, nếu không sớm cao chạy xa bay, e sẽ mắc nạn gần”. Trong bụng bán tín bán nghi, tôi hỏi giọng: “Nạn gì?” - “Nạn bị bắt không bên này thì bên kia! Bên này là bên nào, còn bên kia là bên gì? Ông hiểu lấy? Tôi thấy sao nói vậy. Nếu ông chậm trễ, qua khỏi rằm, e bít lối đi”. Tôi già từ, biểu thầy năm đồng nhưng thầy không lấy, và rằng: “Tuy vậy, ông còn trở lại. Nếu sau này lời nói tôi có linh nghiệm; ông sẽ thưởng tôi?”. Thế là tôi nhứt định phách đi.

Lúc ấy tôi ho khúc khắc, một vì lo rầu việc nhà, một lẽ khác vì thuốc men không có. Tánh tôi vốn kỹ, muốn khứ lai minh bạch, nên liền đó tôi viết ít hàng gửi ra Ngã Tư xin phép đi Sài Gòn dưỡng bệnh, bữa sau được giấy trả lời vồn vẹn hai chữ “cho đi”.

Vững bụng rồi, buổi chiều tôi vào Toà bố từ già bên này là B, chủ tỉnh B, do dự, muốn cầm ở lại, viện cớ nếu để tôi đi sẽ làm nao núng nhiều người. Nhưng tôi nói thẳng: “Ở đây không có đảm bảo”. Tôi kiếu từ, đi mua vé xe, chỉ còn một chỗ chót. Tối, tôi về nhà, từ già cha già, tội nghiệp thấy ông ứa nước mắt, tôi cảm lòng không đậu. Tôi giao việc nhà cho em là Quang, vì lúc ấy, cảnh còn trong xa, còn Vinh đã đèn xong nợ nước, thân gửi ngoài cù lao, chưa biết chừng nào mới được đem xác về. Sáng ngày thui thui xách một gói nhỏ quần áo ra xe, là một chiếc Citroen đã cũ kỹ, bảy chỗ ngồi, mang số C.P.145. Tôi ngồi băng giữa sau lưng tài xế những hành khách kia đều lạ, phụ nữ và trẻ con sau rõ lại là gia đình ông Bang Tư (Lưu Liễu), ăn mặc theo tàu, nói giọng Triều Châu. Lúc ấy làm dân ông Tướng thống chế là sượng nhứt đời ra đường không ai dám tra xét, vì tướng Lư Hán theo lệnh của Đồng Minh tước khí giới của hàng binh Nhứt vùng bắc tuyến. Thiếu chi đàn bà Việt Nam cắt tóc, diện theo xảm buôn bán chợ đen chợ đỏ, làm giàu ngang xương, đến khi gặp lính Tây hăm hiếp không chừa, khi ấy họ mới bớt việc giả Tàu giả khách. Và quả lời thầy tướng tiên tri rất đúng. Xe tôi là chuyến áp chót qua khỏi ngày rằm tháng đó, thì đường Sóc Trăng lên Sài Gòn nghẽn lối, vì nhiều cầu vùng Phụng Hiệp bị phá hư xe không qua được, và nếu tôi còn bận bịu ở lại dưới thì có lẽ cuộc đời tôi đã xoay hướng khác, cố nhiên không giống như ngày nay, âu cũng là số mạng hay, tiền định. Và

không biết xoay nên hay hư để sa lầy thêm nhiều?

Mà chuyến ra đi này, nhớ lại, cũng cam go không xiết kể, tưởng đã không đi đến Sài Gòn. Xe chạy vừa tới Phụng Hiệp, thoát được bót canh của lính Tây, nó xét giấy, nhìn mặt từ bộ hành rồi ra hiệu cho đi, bỗng cách không hơn một cây số ngàn xe ngừng lại vì có một nhóm thanh niên ra chặn. Phen này nói ra sao? Một anh trai độ mười lăm mười sáu tuổi, trên tay lo le một quả mãng cầu sắt (lựu đạn), thò đầu vào cửa xe, không ngó người nào, lăm lăm chỉ ngó tôi, hỏi:

- Ông là ai?

Nghe hỏi mình mấy tôi nổi ốc, nhưng gượng làm tỉnh:

- Tôi là Vương Hồng Sển.

- Ông đi đâu?

- Tôi đi Sài Gòn, đau đi uống thuốc.

- Thăng Cao chết rồi, anh biết không?

Tôi nghe gọi bằng anh, lập lúc hoàn hồn lại, và Thăng Cao là đứa em vừa hy sinh cho nước, tôi ngó ngay người ấy mà rằng:

- Tôi đã biết tin đó.

- Thôi, anh Hai đi đi, và chúc anh mạnh giỏi. Tại tôi nhỏ, anh không biết là ai, chớ tôi biết anh dư. Tôi là bạn của Cao, mỗi ngày đi học đều có ghé trước cửa nhà anh. Thôi, xe chạy đi!

Cả xe đều nhẹ nhõm, bác tài xế sang số mau mau miệng làm bầm:

- Không có ông thì kẹt nặng.

Xe chạy ngang chợ phố Cần Thơ, không dám ghé vì sợ trễ chuyến đò. Qua khỏi bắc Cái Vồn, vừa chạy được vài cây số lại gặp một trạm người mặc áo vải đen (Hoà hảo). Xét hỏi giấy tờ, đếm từ tám giấy trong ví, cũng may không sờ mó trong thân vì tôi có giấy một mớ nữ trang đem lên vợ. Xe chạy một đôi mới biết đó là binh lính của ông Năm Lửa, đóng ở Ngã Ba, mới đây còn gọi là Ngã Ba Bà Năm, sau cấm tiệt không cho gọi làm vậy vì có người cất nghĩa “Ngã ba ống quần”.

Qua khỏi tay dân quân Hoà Hảo có tiếng là thích ép người chạy nạn phải thuộc hay biết một vài câu kinh mới buông tha, cũng may những người tôi gặp đều hiền và biết điều, hay là lời đồn kia là lời đồn huyễn, chuyên nói xấu người khác đạo? Đến bến phà Mỹ Thuận, thấy có trật tự khá, vì đây là địa điểm quan trọng chặn hai ngã thiết yếu, đường về Hậu Giang và đường đi Châu Đốc, Long Xuyên và Sa Đéc, nên trấn một thiếu úy Tây, có chút học thức, tránh được nạn hối lộ đút lót. Xe tuy khá đông, nhưng lên xuống

đò ngang có thứ tự và qua sông suôn sẻ. Lòng mừng được một đôi, xe chạy bon bon và lướt qua cầu An Hữu, rồi Cái Bè, duy khi đến Cai Lậy thì gặp một chướng ngại bất ngờ tưởng đã không kịp lên tới Sài Gòn trước bảy giờ tối là giờ thiết quân luật. Có một tên ba-đá (soldat) như như say, một hai muốn bắt chúng tôi xuống để nó mượn xe trở lại An Hữu gọi rằng đi thăm một thằng bạn hữu rồi sẽ trả xe cho đi thông thả. Lúc ấy trời đã chênh chéch ngả bóng về chiều, độ gần mười lăm giờ có hơn, bắt đắ dĩ tôi phải dùng cách xuống nước, nài nỉ ôn hoà, cắt nghĩa êm ái rằng đường tới Sài Gòn còn xa, anh ta còn có thể đón xe sau còn nhiều chuyến nữa, và nếu dung tha chúng tôi đi trót lọt thì có ơn lớn nào bằng. Cũng may không biết tại “tiếng Tây” của tôi chưa “ri sét” còn đủ cam ngôn mỹ từ làm xiêu lòng ông ta, hay là nhờ một cạc-túc (cartouche) thuốc Bách tét (Bastos), hai chục gói chớ không vừa, của bác tài đem đặt trên ghế bô chỗ nó nằm mà tên say này gạt đầu ra dấu hiệu “phóng sanh” Chúng tôi khấp khởi mừng bằng đầu thai một kiếp mới, lật đặt lên xe dung rui..Sau khi xe chạy đã xa nghe bác tài rủa một câu chỉ đủ lọt tay tôi:

- Ông coi? Đ.m! mua được năm bịch thuốc bao xanh, tưởng đem lên Sài Gòn chộ một chút lời, không dè mãi cúng dọc đường cô hồn các đảng mà cụt vốn. Chính thằng ban nãy là con hạm lớn nhứt, hôm qua đây nó đòi đốt xe tôi vì tội tiếp tế cho địch, cũng may bữa nay nó say nên quên phút không nhìn ra tôi, và nó đốt không biết đọc số xe ông à? Lại nữa ông biết tiếng Tây giỏi quá, coi bộ nó phục ông lắm, nên mới thoát khỏi tay nó với một bịch thuốc rẻ rẻ. Tôi cũng chạy vài chuyến nữa rồi kiếm nghề khác nuôi vợ con, chớ tình hình như vậy còn cầm tay lái e có ngày “mất xe mất mạng”. Xe lên tới Sài Gòn ghé chợ Bến Thành vô sự. Tôi lên xe kéo, nhờ kéo về đây phố đường Aviateur Garros (nay Thủ khoa Huân), tìm số 75 nhà bà Hai Hẫu, xin cho tạm dung thân một thời gian để kiếm chỗ định cư.

Từ ngày 14-7-1947, lại một phen nữa, một gói một xách, tôi từ giã Bà Hai và dời về ở đậu nhà anh Tư Pierre Nguyễn Thuận Thiên, mà chúng tôi thường thân mật gọi nhau là anh Tư Ve, vì anh là bạn ve chai có hạng, lấy rượu chát làm nước, và Ve là do chữ Pierre nói trại. Chị Ve, lên tộc là Emilie Penne, không ai khác hơn là bạn trăm năm của ông Nguyễn An Ninh, nhưng nửa đường chia tay. Vợ chồng anh Ve hào hiệp có tiếng, thêm chị là người đồng hương, nên tôi không ngần ngại đến ở chung để mong gặp người đầu óc, nhưng rui cho tôi, những khách làm chánh trị như Lê Văn Trường (nhà y sĩ) tôi ít gặp, và vì số hư đi đến đâu cũng hoàn hư, khiến

tôi chi gặp toàn khách tay bài con bạc, khi kéo bài oắt, khi đánh cắt tê cóc keng, khi dà-dách, khi xì-phé chạy gạo, chơi để giết thì giờ, chơi để quên thời sự. Nay đem lại những bạn như Nguyễn Văn Công (hãng Denis Frères), Cao Thượng Thịnh, trong bộ biên tập tờ báo do Lê Văn Trường chủ trương, thì đã ra người thiên cổ, còn lại như Etienne Penne và chúng tôi, thì đã chia tay mỗi người có một số phận khác nhau.

Một điều nên nhắc là nay nước nhà đã độc lập, nếu cần dựng ia nhắc chuyện cũ, thì tưởng nên gắn một tấm bảng đồng nơi đường Nguyễn Huệ (Charner cũ), nơi trụ sở năm xưa của nhà khách sạn Chiêu Nam Lầu của người cô ông Nguyễn An Ninh, là nơi tụ hội khách làm chánh trị của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, và cũng nên gắn một tấm bảng đồng khác nơi số 34 Bonnard này, là nơi còn dấu chân ông Nguyễn Hữu Thọ buổi thiếu thời, lối năm 1946-1947 vậy. Một người khác, không biết nay có còn mạnh khỏe chẳng, là bạn Võ Văn Nhung, cựu giáo viên ở Sóc Trăng, có tên trong bộ biên tập quyển “Lịch sử thủ đô Hà Nội” (Viện sử học Hà Nội xuất bản năm 1960), đi tập kết từ lối năm 1946 nhưng nay sao chưa thấy trở về?

Qua ngày 19-7-1947, tôi mua được vé máy bay (giá 50 đồng) cho vợ bay về Sóc Trăng, ngờ đâu từ đây, con cá lặn biệt tăm, con chim bay không trở lại. Con người bạc tình ấy, khi nắm được hộp nữ trang quý giá, đã ôm cầm sang thuyền khác. Sự thật, khi trở lên, nàng có hỏi tôi muốn giữ hộp đựng mấy trăm hột kim cương do bà Phủ An để lại cho hai tôi ấy chẳng? Nhưng lúc ấy, thân ăn gỏi nằm nhờ nhà anh Ve, tôi không muốn có sự rắc rối cho bạn nếu rủi ro bị mất cắp, nên tôi không nhận giữ hộp của báu làm chi. Và quả thật, kiến tài ám nhãn, chẳng những tôi mất của tiền lại mất luôn vợ từ đó. (Án lý dị tại toà Sài Gòn xử ngày 7-7-1958). Nhưng thà như vậy mà rảnh tay! Có lẽ cuộc dứt tình đã khởi sự từ sau tản cư Hoà Tú trở về, nhưng vì tôi ngu tối nên không để ý, và khi thu hồi sổ của thì lòng tham con người càng mau xúi giục sự phân ly.

Ngày 31-7-1947, gặp Năm Sa Đéc đã quen từ lúc làm việc ở Sa Đéc, trước là nhân ngãi, nay ra đá vàng. Hai lần bị phụ tình, nay mới thiệt ban trăm năm lại không làm hôn thú. Nhưng đây mới là tình thật.

Tháng 10-47, dọn từ nhà anh Ve lên ở với Năm, một căn nhà lá, trên đất Thầy Sáu, xóm Cù Lao, đường Võ Di Nguy nối dài.

Ngày 3-4-1948, được cho vô làm trở lại nơi Viện bảo tàng, ăn lương công nhật, tính theo lương thông phán hạng nhì. 1.173\$00 mỗi tháng và kể từ 1-4-1948 (số lương tuy ít, nhưng đủ dùng, nhờ vật giá rẻ, tiền phổ 300\$, đi

chợ mỗi ngày 1\$ đủ ăn, một vịt quay 40\$)

Tháng 6-1948 có bố ráp tại xóm Cù Lao, lính Tây bắt cả xóm ra ngoài sân, trong lòng sợ có người lấy mất chiếc xe đạp Peugeot của bác sĩ Sang cho mượn làm chân, cũng may lính Tây cho lãnh xe lại, không lấy. Tuy vậy tiền hung hậu kiệt, vì nhờ nạn bố ráp này, mình xin được Sở Canh nông cho phép cất một căn nhà lá tạm (giá 1.800\$00, vừa công và vật liệu, cả cần đóp và đòn tay tạp). Tuy là nhà lá nhưng ở được đến năm 1953 mới dọn đi, vì nơi đây là hạnh phúc nhất trong đời tôi, vừa còn trẻ, thêm sanh nơi đây một đứa trẻ duy nhất chào đời ngày 15-1-1951 đặt tên là Vương Hồng Bảo.

Ngày 2-2-1953, dọn về nhà mới xây dựng tại làng Bình Hoà, ấp Hoà Nhơn, tỉnh Gia Định, là nơi cư trú cho đến nay. Xác nhà đã cũ trên một trăm năm, trên cửa còn chạm năm tạo lập: GIÁP DẦN NIÊN (1954).

Xác nhà này mua giá 6.500 bạc, giấy bán đứt đề ngày 23-2 năm 1951 lập tại Phú Xuân Hội (Nhà Bè), có thị chứng trước mặt làng ngày 30-1-1951. Chờ về Bình Hoà, xây dựng lại với vật liệu cũ từ 28-9-1952 tới 2-2-1953, hoàn thành, phí tổn tính chung là 18.826\$.

Cất trên sở đất diện tích 964 thước vuông (Bằng khoá II số 1.392 ngày 11-3-1965, tờ đoạn mãi lập trước chứng khế F.Fays ngày 6-11-1952, ghi trước bạ ngày 8-11-1952, bộ số 315 trương 6, số 37 giá mua 20.000\$00).

Đây cũng là một duyên phần gần như tiền định. Một lần xin cất trong Thảo cầm viên, sau Viện bảo tàng và hứa khi mãn phần sẽ hiến Chánh phủ, nhưng lời xin không được chấp thuận. Kế đó xin với Đô thành Sài Gòn cho cất trong vườn Tao Đàn, khi lâm chung sẽ cho luôn Đô thành vừa nhà vừa từ khí thập vật, nhưng cũng chẳng ai nghe, nay xây cất được trên sở đất của mình làm chủ, sau có trăm tuổi thì con thừa hưởng, phải chăng đây là duyên phần tiền định như trên đã nói.

Mấy phen gặp biến cố: Mậu Thân (1968), Nhâm Tý (1972), và Ất Mão (1975) đều thoát khỏi nạn binh đao, thêm nữa, nếu xây cất trong Thảo cầm viên và vườn Tao Đàn, chi cho khỏi nạn cướp phá của Bình Xuyên và lính Nùng, tôi nói có duyên phần là thế.

22. Từ 1948 đến 1963

Dẫn - Tôi định viết tập Hồi ký này đến năm 1947 là năm chạy lên Sài Gòn xây dựng lại đời mới, và lựa nhan sách là “HƠN NỬA ĐỜI HU”. Nhưng từ ngày được giải phóng, tôi thấy còn không mấy ngày, nhiều lắm là một đôi

năm nữa tôi cũng nằm ngay cán cuốc, nên tôi có ý đổi tựa sách lại là “SUỐT CẢ ĐỜI HU”, và định chấm dứt hồi ký với năm 1974.

Hôm nay tái hồi như con ngựa chạy đã mỏi chân, tôi thấy đời của tôi cũng không đến nỗi “buồn huyên buồn” và khóc gió thương mây cho lắm lại càng vô bổ nếu không nói là lắm cảm.

Cũng là tiền định và rất toại nguyện, như:

1) Cửa tổ phụ, ông bà cha mẹ để lại, vốn là con đầu lòng, nhưng nay để lại cho hai em Quan và Cảnh, hưởng trọn, âu cũng chưa phải là con bất hiếu;

2) Năm 1943, mua được của ông Trần Thanh một sớ đất rất là vừa ý, tưởng xây dựng nơi đây một vuông nhà theo ý tưởng, đất diện tích 5 mẫu 16.00, tọa lạc tại ấp Hoà Đức làng Hoà Thuận, tổng Nhiêu Khánh, tỉnh Sóc Trăng (tờ đoạn mãi để ngày 2-7-1943, đăng bộ ngày 17-7-1943, quyển Q.78 số 14 và Quyển 36 số 592). Đào mương đắp liếp tính việc nuôi cá trồng cây móc một ao sâu rộng 30 x 40m. Lấy đất đắp làm nền cao 30m x 40m rồi năm 1947, bán đồ bán tháo bỏ chạy lên Sài Gòn, ấy cũng may nền cao nhờ đó ngày nay trở nên nền chùa và thánh thất, và ao nước vẫn tứ mùa có nước ngọt để cung cấp cho đồng bào ăn và uống, ai nói việc làm không có âm đức? Có lẽ âm đức ấy, nhờ đó mà trời nhỏ phước cho có sự nghiệp ngày nay; âu cũng là tiền định.

3) Năm 1952 mua được đất vừa ý và mua được xác nhà lý tưởng, nhưng không đủ tiền dựng nhà. Khiến đầu nhờ gặp toàn hảo tâm, anh em cho mượn vừa đủ. Cát nhà rồi, lo việc trang trải nợ nần. Lại một dịp may khác: vay được tiền Sở Kiến ốc. Cuộc xin vay này lại là một bất ngờ lạ: ban đầu liệu cơm gắp mắm, tôi làm đơn xin vay ba chục ngàn đồng (30.000\$00). Nửa tháng sau, viên thư ký đòi lại, bảo viết đơn đổi lại xin vay năm chục ngàn (50.000\$00) thì đơn sẽ được chấp thuận. Tôi vốn có tánh bi quan, nghi cho thấy rắp toan ăn hối lộ, nhưng cũng chiều lòng sửa lá đơn theo ý thầy muốn nhờ đầu nửa tháng sau lãnh được tiền 50.000\$00 vốn, trả làm 60 kỳ, mỗi tháng trả 1.186\$98 vừa vốn vừa lời trả đến 31-8-1958, dứt nợ. (Chúng chỉ giải trừ thiệt thọ ký ngày 5-12 năm 1958 của trưởng ty bảo thủ để áp quyền). Tôi thắc mắc theo hỏi thầy: “Tại sao vay ít ba chục ngàn, không cho; lại cho vay số nhiều năm chục ngàn?”. Thầy đáp tinh bơ: “Thầy không

biết làm toán vay 30.000\$00 không có biểu thanh toán (bareme) vay 50.000 có bài toán làm sẵn, coi theo đó mà đòi, chớ không chi lạ!” Té ra tại mình xấu bụng nghi oan chớ thầy vẫn thanh liêm. Mô Phật!

4) Trả xong mấy mối nợ khoản bách, nhưng còn nhiều số nợ khác thiết yếu không thua. Đang cơ bối rối, vô kế khả thi, bỗng đâu mua vé số, trúng được một trăm ngàn đồng (100.000\$) (trúng độc đắc thứ nhì, kỳ số ngày 10-11-1956, vé mang số 056.609), nhờ đó, có nước đồng nước sông mới đầy, làm nên sự nghiệp như ai. Ai dám nói trời không có con mắt?

Thành thử, vợ bỏ, thấy mất phần ăn gia tài của bà Phủ An để lại, nay đền bù, có hơn. Kết luận tiền của là phù du. Mất đừng buồn, có cũng chẳng nên mừng, cuộc đời như canh bạc, nói cách khác, như một đại mộng, con người như tay bài, khi ăn khi thua, phải biết giữ nét mặt đừng thay đổi, mới xứng ba chữ: gan, tình,胆.

Nếu để tôi kể như vậy hoài, thì buồn chán lắm và biết bao giờ dứt?

Vậy xin tóm tắt các việc xảy ra từ năm 1948 trong các bài riêng biệt như sau:

a) Với ông Năm Lửa ở Cần Thơ, độ nợ có người gởi thơ lên mời hiệp tác “làm từ điển”, tôi viết giấy trả lời sẵn lòng nhưng xin để cho chạy hiệu và không ra mặt. Té ra sau đó việc chẳng đi tới đâu kể ông Năm từ trần,

b) Dưới trào ông Bảo Đại, bà bá tước D, đến bảo đưa danh thiếp bà lên Đà Lạt tiến dẫn. Nhưng không có danh thiếp sẵn, nên ở đâu hoàn đó. Nhớ lại khi cất nhà, bà có cho mượn số tiền mười lăm ngàn (15.000\$00), trả được mười ngàn (10.000\$00), còn thiếu năm ngàn (5.000\$00). Năm 1963, yết kiến bà tại Paris, bà bằng lòng cho luôn căn dặn tuy rằng không đồng một tôn giáo, khi nào hay tin bà từ trần, xin đốt cho một cặp đèn. Tôi thành tâm van vái Phật Trời, cầu xin ông và bà D, mạnh khỏe lâu dài, và ngày nói tới còn lâu mới đến. Ôn bà một kiếp không quên,

c) Trào ông Trần Văn Hữu, ông Hồ Quang Hoài và các ông thủ hiến kế tiếp, không được như “đầu chim vịt”, không được như hoa sen hay là môn ngựa, nhưng tôi vẫn là tôi, nhớ lại tuy ăn lộc đó nhưng vẫn không thấm nước. Mặc ai bôn chôn mình vẫn an ủi tìm cách hành vi đợi thời.

a) CỐ ĐÔ HUẾ VÀO NĂM 1958 VÀ BUỔI GẶP GỠ NGÔ ĐÌNH CÂN

Bài này tôi viết ra làm ba đoạn:

1 - Huế: vấn đề ăn uống.

2. Tôi nhớ Huế - chuyến đi năm 1958.

3. - Buổi tiếp xúc với ông cố vấn Ngô Đình Cẩn.

1. Huế: vấn đề ăn uống - Huế với tôi, quả có nhiều duyên nợ ăn và nợ ham mê đồ sứ cổ. Thuyết tiền định, không biết có nên tin được chăng, nhưng riêng tôi, nếu được ra viếng xứ Huế trước sau mười bốn lần không tốn tiền chuyên chở, không tốn tiền phòng vào thuở Huế còn chút ít hương vị cổ, còn phong gấm rủ là, chưa đến nỗi tan tành xí quách, âu cũng là một điểm phúc lạ. Mỗi lần như vậy, tôi ở chơi một tuần lễ, ít khi tôi kéo dài quá mười hôm.

Tôi không bao giờ để mất thì giờ và luôn luôn học hỏi được nhiều điều bổ ích. Tuy tôi chưa biết Huế đầy đủ bằng nhiều người, nhưng trong thâm tâm vẫn tự hào, giữa Huế và tôi, mỗi cảm tình riêng khó diễn ra lời. Một ngày là duyên hai ngày là nợ, nếu vậy ba bốn liên miên ngày đến không nhớ mà đếm, như vậy mỗi tình Huế và tôi vẫn đậm đà biết mấy? Không kể từ năm 1965 đến năm 1967 tôi ra Huế, lúng túng như gà kẹt sân, quần thảo lân quần chung quanh cối xay, đi đi lại lại cũng chợ Đông Ba, mây con đường phố quá quen thuộc, hoặc viếng Viện bảo tàng không biết đến lần thứ mấy, hết Hoàng thành nội ngoại, đến xa nhứt là xóm Tây Lộc chọn lựa mua đồ sứ cổ, chớ hai lần trước kia, một vào năm 1955, một vào năm 1958, lúc ấy còn tự do và an ninh khá nhiều, khi thì tôi thuê thuyền ngao du tận lăng Thiên Thọ của vua Gia Long hoặc hái sen hoặc chụp ảnh cả ngày, khi khác tôi cơm trưa trên bộ ván một, lăng ông Minh Mang, (góm? Vô lê thật), cơm rồi kéo nhau xuống bến đò gần đó thời thêm món tráng miệng là món bánh bèo mặn, xong rồi nhấp chén trà sen ngự trà, hóng gió nghỉ ngơi đến xế mà mấy gặp ai khuấy rây? Không như từ những năm 1965-1967, tình hình căng thẳng, nói ra xa hơn lăng Tự Đức đôi chút là đã phập phồng sợ bị bắt cóc, sợ bị hớp hồn, vì vậy những năm đó, tôi đành chuyển nghề, không dám du ngoạn và an phận làm tên thợ vô danh đi săn đồ cổ. Nhờ vậy, tôi lục lạo rong chơi gần khắp các xóm thơ mộng gần Thành Nội, khi thì làm quen các nhà đại gia, khi thì viếng nhà các cựu công thần lớp trước, thôn Vỹ Dạ, xóm Kim Long, khu Thiên Mục... Đến chỗ nào, ban đầu tôi bợ nợ hít hà liền miệng, lạ mấy lạ tai, chầy ngày bớt thành quen, hạp tình hạp lý cho nên gần đây khi nghe tin Huế bị nạn năm Mậu Thân, tôi bồi hồi xúc cảm tưởng còn hơn khi hay tin chính gia đình Ba tôi và em tôi bị nạn Thổ đốt nhà cướp

đoạt tài sản lúc chạy tản cư ở Thạnh Thới An năm 1946. Có thể nói khi Nhứt lật đổ Pháp thực dân, lúc ấy tôi đã về hưu trí non và vẫn bình thân điềm nhiên đi dự kiến đám chủ da trắng lên xe ca-mi-ông riu ríu đầu hàng quân đội Nhứt da vàng và mấy có nghe tiếng súng con súng lớn nào? Đến khi Việt Minh lên nắm chánh quyền, cũng có lộn xộn một thời gian, nhưng những lúc ấy nào biết giặc giã là gì đâu bọn Thổ nổi dậy đốt phá chém giết thì sự tai hại cũng có chừng mực, và cái khí hào tâm vông vạt nhọn, phảng kếp cổ dài đã che lấp những sơ hở buổi giành độc lập. Không như tai hoạ chiến tranh bắt đầu từ năm Mậu thân (1968), nay nhớ lại mới là tổn óc.

Đầu năm Mậu thân, ở đâu mà lại không có cảnh bị bắn giết đốt phá? Chính Gia Định cũng có cảnh nhà cửa tan ra cái bụi, bàn ghế của tiền thập vật cháy ra khói tro, chỉ vì người cầm quyền ngoan cố, bám theo chánh sách Mỹ và Thiệu chúng nó vãi tiền ra lại cho đồng bào ta cùng một giống cầm súng bắn lẫn nhau, là như vậy họ mới có dịp đục nước béo cò, không khác những tên tở gian tham khi chủ sai đi mua vịt quay gà quay, giả lựa chọn con này nắm kéo con kia, liếm mỡ dính tay cho đã rồi đem về chủ một con gà một con vịt chỉ còn bộ xương dưới lớp da khô đét. Mỡ và thịt ai kia đã rút rĩa hết rồi! Nghĩ cũng thẹn cho con nhà văn trói gà không chặt, lúc thế bọn ấy đang mạnh cũng phải giả đại qua ải, và đợi cho đến ngày hôm nay chúng đã cút mất, mới dám nói ngay sự thật.

Chính năm 1968, tuy không làm gì nên tội, nhưng tôi đã “đánh trống chiến trong bụng”, khi hay tin chiến tranh đã lan tràn tới Ngã Năm Bình Hoà, và bót Hàng Xanh (Ngã tư Xa lộ) bị đột nhập, chỉ vì sợ quân lưu manh theo đóm ăn tàn kiểu Mỹ, cướp nhà hôi của. Tuy vậy tôi cũng chưa sợ mấy, và trong bụng một phần lại nghĩ khác, ước mong sớm thấy “đổi đời”, vì đã quá chán chê bọn tham nhũng vợ vét. Khi hay tin nhờ đọc báo và nghe radio, biết Huế đã thất thủ, trong hơn hai mươi ngày bị chiếm, nào thấy mát mát của chìm của nổi nào do bên kia lấy, và chỉ thấy bên này thừa dịp vợ vét rồi hô hoảng phi tang. Khi tôi trở ra đó một vài năm sau, chỉ thấy cung điện di tích cự triệu xác xơ điêu tàn, cho hay thành xưa điện cũ phải chịu vạ lây, vì bọn thiếu tài vẫn tham quyền cố vị, quyết ngời lý vợ vét cho đầy túi tham, sống chết mặc bây! Trong khi ấy, đồ sứ cổ trong viện trong cung, chúng hôi giấu bán ra ngoại quốc rồi còn cả gan phao vu mất mát vì nạn chiến tranh. Xét ra lúc ấy “nội bắt xuất, ngoại bắt nhập”, có mấy ai vào được trong Đại Nội, nếu không có giấy phép hẳn hoi? Và chính bọn gia nô bên trong mới có bàn tay nham nhúa nhứt. Nga có điện Cẩm Linh, Trung Quốc có cung

điện nhà Thanh ở Bắc Kinh, cả hai nơi này vẫn bảo tồn nguyên vẹn. Nước Pháp có lâu đài như Versailles, Louvre và Fontainebleau là nơi nô nức khách hoàn cầu đến viếng. Khome có Đế Thiên, Đế Thích. Chỉ có cố đô Huế ngày nay điêu tàn, chỉ vì ở một lúc dưới tay bọn giỏi chạy theo Mỹ nhất, ăn hại thì có, bảo tồn bảo thủ thì không ngờ. Cửa Thường Tứ, cửa Đông Ba, sau năm Mậu Thân, đổ nát như thành quách Chăm đời trước. Đến khi bày chuyện tu tạo tái thiết, lại là một dịp quơ quào thồn nhét cho đầy túi thau. Chữ vàng “Ngọ Môn”, gân guốc sắc bén và làm bằng vàng thật, hai đầu rồng của cái ngai vua cũng làm bằng vàng thật, chúng đã tháo gỡ từ năm nào, cũng không thấy tìm ra thủ phạm. Cửa Đông Sa, nếu kể từ ngoài đi vô thành nội, nhớ mại thuộc mé hữu, có mấy phiến đá Thanh thật to, cẩn sát trong vách thành, trơn tru mòn lì như mặt tấm gương giồi, còn nhớ mỗi lần có dịp đi ngang, dầu gấp cách mấy cũng dừng bước lại rờ rẫm như thăm người bạn. Đã mấy đời, tay người rờ đá, đá cũng mòn. Tôi đâu phải là người tiên phong làm việc này? Từ đây không có dịp trở ra thành mấy phiến đá Thanh cửa Đông Ba có còn chăng? Hay trong lúc giận cá chém thớt, đã trầy trụa hay lung lổ đi rồi? Mà tiếc làm sao được, khi thân người buổi chiến tranh, còn chẳng ra gì thay, người xưa từng nói: “Nguyện tác thái bình cầu, mạc tác loạn ly nhơn”. Vẫn xưa nay không đổi. Kỳ đài hùng tráng, Ngọ môn kiên cố, nay ra sao?

Lần đầu tôi ra Huế, chân ướt chân ráo, là năm 1955, ngày 15 tháng ba dương lịch ra đó, ngày 22 trở về. Tuy thì giờ ít, nhưng tôi thu thập tài liệu khá nhiều. Bộ Giáo Dục chỉ cấp cho tôi bảy ngày phép, nhưng nhờ trường Viễn đông Bác cổ cần dùng tôi giúp chuyên môn và cấp theo tôi anh nhiếp ảnh có thực tài Nguyễn Mạnh Đan, hai tôi lúc ấy còn sỏi dẹo, đã đi khắp chỗ, viếng khắp nơi, từ trên lăng các vị vua triều Nguyễn cho đến trong sâu trong Đại Nội, từ cung điện cấm cho đến Viện bảo tàng, hoa viên tư gia, chùa xưa, phong cảnh đẹp bất cứ chỗ nào tôi ưng ý là anh Mạnh thu hình vào máy... Mấy bức ảnh ấy, ngày nay tôi còn giữ và xem đi xem lại quả là những tài liệu có giá trị đánh dấu một buổi vàng son của thời Huế đô chưa suy sụp lắm (1955).

Ngày 2-4 dương lịch năm 1958, tôi lại được theo chân phái đoàn viện Đại Học Văn Khoa Sài Gòn viếng cố đô được một tuần lễ. Các sinh viên, chia ra nam và nữ, trên hai mươi người đều được phân ra làm nhiều tốp, gởi đi nhiều nơi có chỗ ăn và ngủ tử tế, chúng tôi, nhóm giáo sư ba người, ông Nguyễn Khắc Hoạch, ông Nghiêm Thẩm và tôi, được tạm trú trên lầu thư

viện đại học (trụ sở cũ ngân hàng Đông Dương đời Tây). Ra viếng Huế kỳ này, mục đích của tôi là cung chiêm lại kỹ kiến trúc lăng Thiên Thọ (Gia Long) lăng vua Minh Mạng (Hiếu Lăng) và lăng Tự Đức (Khiêm Lăng). Nếu còn thì giờ, tôi sẽ liệu tìm cách hiểu qua kiến trúc của hoàng thành. Kỳ dư tôi không tha thiết mấy, nhưng bất ngờ là tôi được tháp tùng phái đoàn vào chào, cho đủ lễ, ông cố vấn Ngô Đình Cẩn, lúc ấy tuy giữ chức cố vấn nhưng còn hiền và chưa lộ vẻ hách như sau này (buổi tiếp kiến sẽ thuật trong một bài khác).

Thứ hai 7-4-1958, tôi theo phái đoàn lên xe ca-mi-ông mười bánh đi Đà Nẵng, để có dịp cho sinh viên miền Nam, các cô và các cậu cử tân khoa, được viếng đền Hải Vân, năm hòn Ngũ Hành và Viện bảo tàng tại đó, tên Pháp gọi Musee Parmentter, là tên của nhà khảo cổ chuyên môn về cổ tích và nghệ thuật Chăm.

Viện này xét ra là một nơi duy nhứt liên hoàn cầu, còn tàng trữ được nhiều thạch bi, cổ vật và di tích Hời của nhiều thế kỷ đời trước, không biết nay có còn đủ bộ như lúc tôi được thấy năm đó chẳng? Và nhà có công gìn giữ nhiều năm là ông bạn cũ của tôi Nguyễn Xuân Đồng, nay ắt đã về hưu và năm 1975 ông đã chạy về đâu? Nghĩ ra tội nghiệp cho ông: giữ của cho các vua Chiêm Thành, thì các vua đã thặng hà từ lâu, giữ gìn cho viện bác cổ thì viện ở xa không gởi tiền về, giữ cho các trào Diệm và vân vân thì các trào đổ thừa làm tôi cho Pháp thì theo Pháp mà đòi, rốt cuộc ông Đồng nay chạy đi đâu và sức khỏe ra làm sao? Tôi nhớ ông lắm, mà biết làm sao bây chừ?

Xế chiều ngày viếng Đà Nẵng, phái đoàn lên máy bay nhà binh trở về an toàn đáp sân bay Tân Sơn Nhứt, tuy hết ngây ngất vì đứng cả mấy giờ đeo tay trên trần máy bay và vẫn còn” u mê” (xin đừng nói lái) vì mấy ngày ngồi dưới sạp cây của xe nhà binh thì phải biết. Tuy vậy không ân hận chút nào vì thu thập được nhiều sàng khôn.

Nếu có ân hận là thảm tiếc không biết Huế lúc còn vua chúa, nhưng mắt cái này được cái kia, nhờ vậy tôi biết bộ mặt Huế khi đã sạch son hết phấn. Viếng cố đô, vào tận điện vua mà khỏi mặc đại phục, kể cũng là một cái thú hiếm có! Nhưng viếng chỗ tôn nghiêm mà tự do quá mức độ như mấy kỳ ra Huế từ năm 1965 đến năm 1967, thì thà thủ lễ và còn nhớ chỗ đó đó có ông vua ởng ngồi mà hay hơn và không thảm tử con cháu nhà học trò biết đọc sách!

Trong ba năm liên tiếp 1965-1966-1967, tôi được trường Đại học Văn khoa

Huế mời ra đó dạy về “văn chương quốc âm Miền Nam”. Tôi mà sức mấy? Không một cấp bằng, không một chữ trong bụng, trước học ngoài đường ngoài phố xá. Nôm không thông, Hán dốt đặc, gặp ông Nguyễn Đạm hỏi tôi vua Tự Đức ngồi câu với thị Bằng ngồi nơi thủy tạ mà nơi gốc cột nào? Vua Tự Đức, cầu con mà muốn có con với bà nào? Vân vân và vân vân, toàn là những câu tôi không trả lời được, thế mà nhận làm giảng viên đại học văn khoa Huế, hèn chi người Nam có tiếng là “bán trời không cần có nhân chứng”. Nhưng tôi đã nhận lời, vì thuyết của tôi là “biết bao nhiêu nói bấy nhiêu”. Lại nữa đây là một dịp “nhứt cử lưỡng tiện”! Vừa ném các món ngon kinh thành Huế, vừa đi săn cổ ngoạn cho phi tình. Duy từ năm 1967, là kỳ chót, một sinh viên khuyên tôi năm sau không nên ra, tôi nghe lời thưa với ông khoa trưởng cho tôi thôi dạy từ niên khoá 1968, có dè đâu anh sinh viên ấy biết được cơ trời, tiên tri trúng phúc, vì năm 1968 là năm Mậu Thân, biết chưa? Sự thật, tại sao tôi không ra Huế từ năm 1968, một phần là trong thâm tâm tôi tức tối vì sự khám xét phiền phức và sự hách dịch vô lối của nhân viên phi trường cũng như sự làm khó dễ bộ hành về hành lý và giấy tờ tra xét khi ra sân bay và khi rời phi trường. Và chẳng cái xách của tôi là toàn đĩa cổ tô xưa, các bác xóc ra xóc vào mãi thì mẻ sứt hết còn gì? Ngày nay, ngồi viết hồi ký, còn tiếc vì chưa biết rõ tình hình đất Thần kinh đã biến chuyển ra sao từ hiến cố Mậu Thân.

Tuy vậy cũng an ủi được là biết Huế buổi còn thanh nhàn, ít nào cũng biết vài cổ tích còn sót, vài nhân vật cũ còn sanh tiền và nào phong cảnh cổ, cách thờ phượng, nhân tình ăn ở ra làm sao, chỗ nào làm bánh ngon, chỗ nào nấu ăn khéo. Cho đến nay, tuy không ra được nữa chớ lòng hằng nhớ những chốn đã trải qua.

Nhưng tuổi đã chẳng chờ ta rồi?

Tôi có một phương pháp riêng, chắc chắn giúp tôi biết nhiều về xứ Huế. Cứ mỗi kỳ tôi dự định lên đường ra đó, thì trước nhứt lúc còn ở nhà, tôi ra công nghiên cứu trước, một chỗ nào hữu danh, sau này khi ra tới đó, sẽ viếng thăm. Tỷ dụ tôi tra cứu các sách khảo về du lịch, và bộ sách lót đầu năm vẫn là bộ Đô thành hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế) nói về lăng tẩm, chùa chiền, dinh thự đại gia như phủ Gia Hưng, phủ Vĩnh Lại, dinh ông Thân Trọng Huệ, Tôn Thất Hân, v.v...). Xong xuôi rồi, khi ra đến nơi, tôi còn hỏi dò lại các thân hữu cố tri, hoặc nếu cần, sẽ nhờ mấy anh sinh viên thông minh đưa tôi đến chỗ và giải bày bổ túc tìm hiểu những vấn đề còn thắc mắc; cụ Trần Tiễn Thành năm xưa đã chết cách nào và nhà nơi ông

ngộ nạn nay ở đâu, thuộc khu phố nào, bây giờ ra sao? Và chỗ nào đức Duy Tân giả ngồi câu đờ Trần Cao Vân? Bến Ngự là chỗ nào? Và nơi đâu là chỗ “Ông già Bến Ngự” (cụ Phan Bội Châu) đậu thuyền? Cho đến ngày nay, ngồi viết bài này, tôi còn luyến tiếc một nhà ẩn dật đã gặp tại nhà cụ ám Tư nơi đường Võ Tánh và nhớ tiếc không gặp lại để học hỏi thêm. Tiên sinh trước làm việc tại Quốc sử Quán Huế, cùng với ông Ngô Đình Nhu, dưới quyền ông Phạm Quỳnh. Khi tôi gặp tiên sinh; đầu đã bạc xoá như thúng bông, và hai ta trong buổi chiều tàn bóng xế này, biết có thuở nào gặp lại? Chu nhân là cụ ám Tư, có danh là chuyên trà rất khéo, và trong buổi mình đàm (uống trà nói chuyện) tay ba, tiên sinh từng hỏi tôi xưa bà Thị Bằng hoạ thi với đức Dục Tôn tại góc nào nơi thủy tạ Khiêm Lăng? Vua Tự Đức cầu cơ cầu tự nơi nào? Và tại sao Ngô Đình Nhu không ưa nếu không nói là đố kỵ Phạm Quỳnh? Toàn là những câu hóc búa, tôi không trả lời được. Tự thấy mình quá dốt và mặc dầu làm giảng viên Đại Học Văn Khoa, tôi bỏ mặc cảm và hạ mình xin thọ giáo. Người ta học trong trường, tôi học ngoài hè ngoài phố là vậy. Tiên sinh có hẹn sẽ vào Sài Gòn thăm con và sẽ gặp lại nhau, nhưng tôi đã biết trước làm gì có cuộc tao phùng Bá Nha, Tử Kỳ. Không gản được người hiền để học thêm những gì hiểu biết sâu xa, tôi đành cam tâm làm con hạ thú vui với vấn đề bao tử. Bởi thế nay tôi rất tiếc quán mụ bán bún bò góc đường Chi Lăng, Nguyễn Du, nghe nói mụ đã xuống bán dưới âm phủ từ Mậu thân, và biết chừng nào lại ăn thứ bún bò của mụ? Cái mụ gì buôn bán lạ kỳ: ăn một tô, chưa thấm tháp vào đâu, vì tô có một chút nhéo. Kêu thêm tô thứ nhì, ăn vừa lưng lửng biết mùi kêu tiếp tô thứ ba, mụ trả lời cộc lốc: “Hết rồi!”. Mụ ơi, mụ chết cũng vì vậy. Tức quá mà! Một người nướng thịt có biệt tài đường thố, chết thật uổng. Đó là ý nghĩ của tôi, một người trọn đời không làm chánh trị, và để thì giờ nghiên cứu vấn đề ẩm thực vui cái dạ dày no bụng hơn! Tóm lại về phương diện “nhứt ẩm nhứt trác” tôi không chịu để thua ai và mỗi lần ra Huế, tôi đều có thảo thực đơn trước còn kỹ hơn nhà tướng vẽ hoạ đồ xuất chinh, hay nói trong nghề nghiệp, kỹ hơn tôi dọn bài cho sinh viên đại học. Khi ở Huế một tuần nhứt thì tôi dọn chương trình đủ một tuần; không kể những ngày gió bắt mưa cầm, mà ai lại không biết, một lần Huế mưa là mưa thúí đất, một cơn mưa hai ba ngày chưa dứt, tuy Huế không phải là quê hương của ả Chức, tội nghiệp nhứt là đám học trò con nhà xa đi học chợ, phải có sẵn một bộ khô để thay khi vào lớp, nhưng Huế đã có một thứ áo tơ chằm bằng lá khô, còn linh nghiệm hơn áo đi mưa của bọn Mèo nhiều. Những ngày

mưa như vậy, tôi chỉ có nước ở lại trường. Ăn qua loa cho xong bữa, khi nem bánh mì, khi trở bữa mượn người nhà anh lao công chế biến độc vị “thịt nướng”, không thì gà luộc xé phay. Con gà Huế, nhỏ con, nhưng thơm ngon lạ lùng, hơn xa con gà Nam Vàng, thịt nhót, và hơn xa thật xa, con gà Mỹ, tuy lớn con mà thịt bụn rề như gà mắc toi, duy có rô-ti là ăn đỡ đỡ. Khi tôi tìm được quán của mẹ bếp do ông viện trưởng linh mục họ Cao chạy vô Sài Gòn để lại, thì đã rất trễ, tôi không ném được đủ món của tay ngự thiện phái nữ Huế đô này. Nhưng làm gì thì làm, không làm chánh trị nhưng tôi đồng tình với nhà ái quốc Tôn Trung Sơn, sự ăn sự uống là một “tối đại vấn đề” quan trọng còn hơn châu xưa chọn ngày tế cờ xuất binh. Cứ mỗi lần ra đó, buổi đầu tiên là tôi rảo một vòng chợ rồi về phòng tả thực đơn, cân nhắc đắn đo để tránh sự bất ngờ và sự sai lệch chương trình hoạch định.

Có người đã trách tôi không thấy nhắc đến chè ngọt. Sự thật, tôi không thích ngọt các món như kem, đậu hủ và chè sen, đều thua ở Sài Gòn nên tôi không kể. Có thứ chè nấu với đậu ngự, tôi nhận là ngon, nhưng ít khi gặp. Tôi ít thức khuya và không tận tụy dầm mưa chịu cảm vì một chén chè bán dạo. Sở dĩ ra Huế tôi chú trọng nhiều về vấn đề ăn uống vì muốn thưởng thức cái ngon của xứ lạ Chợ Đông Ba bán nem nướng rất ngon, nem vắt tay chớ không vo tròn như ở Sài Gòn. Nước tương chấm thì không chỗ chê duy khổ một nỗi đang ăn ngon bỗng anh cùi thò tay vào khiến cụt hứng nuốt không vô.

Nạp tiền “mãi lộ” xong, lần bản giấy lát lại thấy bàn tay không ngón chìa nữa. Tôi có tánh ham ca nhạc nhưng nhạc Huế chỉ nghe được một lần nhà cụ âm Tư với nàng Bô tê từng hầu đức Hoàng Tông, vừa đàn vừa ca bản Huyền Trân ai oán. Muốn nghe dưới đò, ngại sợ xúc phạm thuần phong mỹ tục, và gái xuống đò không sạch. Với mớ tuổi trên lục tuần, từ rày phải áp dụng lời dạy cổ nhân: “Dạ ngoạ bất phúc thủ” (đêm nằm chẳng úp đầu) và thú vui còn phải tránh “Vãn phạm giảm số khẩu” (cơm chiều bớt và miếng), sợ e trúng thực. Tuy nói vậy chớ tôi không để mất hai bữa bê thui và ca-ri dê là hai món khá đặc biệt của quán đường Phan Bội Châu gần một rạp hát bội lèo hèo. Quán chỉ bán mỗi tuần hai buổi bất di bất dịch: chiều thứ tư nấu ca-ri thịt dê và chiều thứ bảy, trở món bê thui, làm một tuần chỉ hai buổi mà cũng đủ làm giàu. Nếu so sánh với món ăn Sài Gòn, nội bộ bảy món Chi Lăng cũng hơn xa. Nhưng ra ngoài lấy gì mà kén? Đại khái và ưng ý nhứt có món cháo lòng đường Phan Bội Châu, nước trong mà ngọt, vừa nhẹ tiêu vừa ngon mát, và khoái khẩu không kém là món cháo gà xôi gà đường Chi

Lăng phố Già Hội, rất khổ và rất hấp vệ sinh. Khi nào tỳ vị tốt và lá gan không chứng nhõng nhẽo, thì ném thử tô tiết canh Phan Bội Châu hoặc ăn bánh khoai Vỡ Tánh cầu Đông Ba đi xuống. Tôi không ghi trong chương trình những gì không thích như cơm Tây ở Cầu Lạc Bộ mé sông Hương, gió mát thật nhưng đất tiền và lạt phèo, quán Thượng Hải đường Phan Bội Châu bán cơm Tàu, dở như “Hạch” mà mắc không chỗ chê, và có một quán Tàu ở mút đường Chi Lăng, cảnh thật xinh mà nấu ăn thua Chợ Lớn xa quá, duy lúc tiền thì hơn Chợ Lớn rất nhiều. Ra Huế là để ném của ngon vật lạ của người đất Huế, chớ thứ hột vịt lộn úp mè và cơm ăn Hối thèn (cơm Tàu hạng sang) thì thà để dành tiền về Sài Gòn, Chợ Lớn, ăn vừa khoái khẩu vừa khỏi bị cắt cổ. Một món lạ khác là ăn “cơm hén ngoài cồn”, nghe lạ tai, nhưng khi đưa đến chỗ tôi “ăn cơm ngó” chớ không thò đũa vô được, vì bình sanh tôi sợ mắm, lại nữa tôi đau chứng nước tiểu có lòng trắng trứng (albuminurie). Năm khi mười họa, em tôi ở Sóc Trăng gửi mắm ngon lên, thì tôi ăn với điều kiện: ăn mắm phải ăn mình trần vận chăn, ăn trong xó bếp hoặc với vợ con, hoặc ăn không cho ai ngó miệng. Ăn mắm không bao giờ nên mặc đồ lớn, như những buổi ra Huế là xứ có nhiều khăn đóng áo dài.

Đất Thần kinh, những món đặc biệt tôi thích là trái vả, tròn tựa trái sung, nhưng lớn hơn nhiều, và chỉ mọc trên núi Huế, không thấy ai trồng hay là nó không hạ thủy thổ miền Nam. Trái vả xanh tươi, hái từ bụng núi đem về xắt mỏng. ăn kèm với rau ghém, khi ăn bánh khoai, khi kẹp thịt nướng, thì không gì thay thế ngon bì. Trái chuối chát trong Nam, dầu là chuối non chuối hột, mùi lai cũng kém xa. Trái vả, chát vừa vừa và giòn rụm, có đặc tánh làm cho bao nhiêu chất dầu chất mỡ trong bữa ăn đều quánh lại và trôi mát, khiến ăn được thêm nhiều không ngán. Không thể nào trái chuối chát non hay miếng mít luộc đất Sài Gòn mà ngon hơn trái vả đất Huế. Và xin hỏi, trái này là của ta hay là sản phẩm của người Chăm? Tôi muốn biết đặt trả món nào cho người món ấy. Của Xê-da trả lại cho Xê-da (Rendez à César ce qui appartient à César). Cho đến một thứ cải con nhỏ ăn sống ngoài nó, cũng khác mùi vị với thứ cải con đất Gia Định, Đồng Nai. Và tại sao cũng thì rau răm, là thứ rau cay cay mọc lệt đẹt dưới đất thấp, mà rau mọc ở Huế thì thơm ngon lạ lùng, còn rau răm Sài Gòn, vẫn xanh lá tươi tốt không thua, nhưng mùi vị rất kém, không bì rau răm Huế chút nào. Có nhiều thứ rau nữa, ở Sài Gòn đều có mọc đủ giống, nhưng rau Huế cắn vào thơm phức khiến lần đầu ra đất Thần kinh, chuyển về tôi mang trọn một

bao lớn đem về cho bà con thưởng thức món lạ đất nhà vua, nhưng một lần sau, như đi ăn với một chị giáo sư người Pháp (chị M. Piat), tôi khen rau thơm ngọt, chị pha lửng một câu nữa khô hài nửa đúng sự thật, làm tôi cụt hứng không mang rau về nữa. Tôi thì định ninh nhờ phong thổ đặc biệt, lạnh nhiều mát mẻ nên rau Huế thơm ngon khó sánh, nhưng chị đầm này cãi lại, nói một câu sét đánh: “Ils ne les lavent jamais!”. Tôi xin để nguyên văn và miễn dịch câu này ra tiếng Việt, vì không muốn vì một câu nói chơi mà làm mất niềm hoà khí gây hiểu lầm lớn chuyện giữa Việt và Pháp, nhưng suy nghĩ lại, thà dịch rồi bỏ qua: “Chúng nó không bao giờ rửa”. Người đồng bào Huế đô phải nhìn nhận tại sao quán bán bê thui, ngon thì có ngon thật, nhưng bày bày thiếu vệ sinh quá, dường như coi rẻ khách hàng: quán thì tum hùm chật hẹp, dọn vài ba cái bàn mà không cái nào sạch, ly chén không bao giờ cho vào nước e nó mòn đi chẳng Mỗi lần dọn đĩa, thì trao cho khách ba miếng giấy súc cắt vuông để khách tự lau đĩa lấy, nói thật, tại vì bụng đói mà có tánh ham nếm món lạ nên mới lết đầu vào, chớ nhớ lại chờm gớm quá! Bung tô ca-ri, anh dọn bàn nhúng trọn ngón tay cái luôn và móng lay viền lần đen thui, miệng lại thập thò điều thuốc Cẩm Lệ, ý chừng muốn khách thấy ca-ri có ngón tay nhúng là hiểu “ăn đi, vừa ăn, không nóng không phỏng miệng đâu!”.

Huế là xứ lạnh, dễ chịu. Đàn bà lớn tuổi, phần nhiều đều hút thuốc. Các cô quý phái ngồi xe nhà, chạy trên cầu Trường Tiền, cô nào như cô nấy thì thòm lo le điều thuốc vắn trên môi. Các chị bán bún bò, vai gánh nặng trĩu, miệng cũng lấp la lấp ló nửa điều thuốc tàn. Tôi hiểu vì lạnh điều thuốc có mãnh lực làm cho ấm lòng, hay là mỗi cô mỗi bà đều có tâm sự buồn lòng nên cậy điều thuốc giải sầu? Nhưng tôi là dân Miền Nam, chưa quen mắt thấy người đẹp hút thuốc. Có một việc tôi công nhận là câu “ớt nào là ớt chẳng cay”, có lẽ câu này áp dụng xứ Huế thì chưa được đúng. Chính tại quán cơm Âm Phủ, bữa ăn thịt nướng rau sống, tôi nhai ngon lành ba trái ớt sừng trâu mà không thấy le lưỡi hít hà. Ớt xanh, rau sống, tỏi tươi, nem chua, trẻ, ngồi ăn mà nhớ đàn bà xứ này; ngay xưa làm cung phi, làm hầu thiếp nhà quan, vợ bé ông thương, ông hầu tước, đã quá quen cảnh ấy nên không ghen hay không dám ghen, thậm chí trái ớt xanh Huế cũng khác, không như ớt ở đâu đâu nhứt là nhớ ớt nhà, “ớt cay xé miệng mới là ớt ngon?”.

Đường Phan Bội Châu, núp sát hào nước bờ thành, có quán cháo lòng, hiệu đề hai chữ, nhớ chữ đầu là “Vĩnh”, chữ sau mại mại nhớ là “Lợi”, quán hiệu

Vĩnh Lợi phải không? Đầu xuân Mậu Thân nghe dường như xóm này bom đạn nổ nhiều hơn chỗ khác và nơi thăm cỏ xanh trước quán có nhiều mỡ mà mới vùi. Cái quán này hiện có còn chăng, hay đất Huế đã mất đi một nơi quan khách? Huế đô có rất nhiều quán bán cháo lòng, nhưng theo tôi, tôi chấm quán này là ngon nhất. Đất Thần kinh, cháo lòng dọn với thịt luộc; trong tô cháo ở Huế, vẫn thiếu miếng dồi nướng đặc biệt của vùng Sài Gòn và của bọm nhậu, dồi dồi huyết tươi và sả ớt băm, khi nướng mùi thơm bay nhột mũi. Quán Vĩnh Lợi dọn đĩa lòng ra không chỗ chê, nào bao tử, nào phèo non: nào tim gan giòn ngọt, nào dồi trường màu trắng buốt như bông bươi, món thịt luộc thái mỏng cũng ngon ngọt lạ thường nhưng không một miếng dồi (hay là cháo ngon chấp dồi?). Ngặt chủ quán rất kén khách, dầu có tiền nhiều muốn vô đây phá mỗi cũng không được với lão, vì thường ngày lão hay để dành mỡ nhắm cho bọm quen; người khách lạ, đang ăn ngon miệng, xin rồi thêm, lòng còn trong rỏ mà lão dám đáp tình bơ “đã hết”! Chẳng qua lão để dành hoặc cho khách quen chưa đến, hoặc lão nhớ còn một nồi cháo đầy, bán hết đồ lòng đồ bồi, lát nữa lấy gì bán kèm với cháo? Ăn thịt luộc ở Huế, khiến tôi bắt nhớ món thịt luộc trong Nam. Tôi định con heo xứ Huế là giống heo nhỏ con, heo bản xứ, không bao giờ lai giống với heo các nước khác. Heo Huế tuy nhỏ con nhưng thịt săn và mềm, thớ mịn, khi luộc phay chấm với nước mắm Hòn thì ngon tuyệt, ngon không chỗ nói. Ở Sài Gòn và những nơi khác quen dùng thịt heo ướp lạnh, từ ngoại quốc đưa vào, còn như heo nuôi thì cũng là giống heo to con ngoại quốc nữa, hoặc heo gây giống ở Thuộc Nhiều (Mỹ Tho), loại heo này thịt cứng sớ to chỉ dùng làm ram-bông (jambon) theo Tây tà, hoặc nấu nướng món thường thì được được, chớ ăn phay ăn luộc, dùng làm nem thì mất ngon và ăn không thú bằng heo cỏ heo ta: nem kém dai và nhai nghe xam xảm. Miệt Chợ Đệm, trong Chợ Lớn đi vô, mấy năm thái bình trước khi có chiến tranh, cũng có món cháo lòng nổi danh một thuở. Người đất Chợ Đệm, khoe ở đó có nước con sông Ba Cùm chảy ngang, khi luộc thịt lấy nước sông ở đó luộc thì thịt trở nên giòn ngon, vì trong chất nước có một chút phèn làm cho săn thịt. Tôi nghe mà không dám cãi, vì cất nghĩa thế này nghe khoa học quá, đút miệng vào sẽ có người cười rằng mình dốt có tật hay cãi bướng. Nhớ lại lúc nhỏ, ở Chợ Đệm có một ông thợ bạc có con gái đẹp. Ông kén rể, đưa nào có đít lôm, cứ xuống Chợ Đệm coi mắt cô nàng, sẽ có một bữa cháo lòng mát ruột và chuyển về, dầu được dầu không, cũng có một cặp vịt sen đem về nấu cháo ăn thêm. Nhắc Chợ Đệm là phải

nhắc “bối Ba Cùm”, ăn trộm có danh ngày xưa trong vùng. Ra Huế ăn cháo để đỡ lòng, dám mơ đâu cầu hôn như Lưu Bị thuở trước, e ngoài kia bị bối Ba Cùm.

Trở lại món ăn xứ Huế, bắt nhớ đến tô tiết canh cũng bán tại quán Vĩnh Lợi đường Phan Bội Châu này. Tôi không hiểu tại sao tôi ăn được món tiết canh chỉ tại xứ Huế mà thôi, về Sài Gòn, tiết canh đường Hồng Thập Tự, và tiết canh ở Gò Vấp, thiên hạ vào chiều ngồi ăn nượp nượp mà tôi chạy dài không dám rớ; có lẽ tại Sài Gòn, thời tiết nóng bức, và tiết canh, cũng như thịt đông ngoài Bắc, chỉ ăn vào mùa có gió lạnh lạnh mới thấy ngon lành. Tôi lại nghe có lão mặc áo dài đen, trước đây giữ chức trưởng ban văn chương tại trường Văn Khoa, lão có đầu bếp biết làm tiết canh khéo, lão khoe hoài nhưng tôi tuy vẫn muốn nếm mà không muốn chơi với con qua áo dài này. Nói vòng vo bắt nhớ buổi đầu tiên học ăn tiết canh ở Huế.

Tôi, chiều hôm đó bước vào quán Vĩnh Lợi, một mình. Tôi ngồi cùng bàn với một anh quân binh trẻ nói tiếng trọ trọ. Thấy anh gọi tiết canh, tôi cũng bắt chước gọi theo. Anh đòi một ly rượu trắng, tôi cũng đòi nhưng chủ quán sai người mua cho tôi một ly rượu thuốc, và căn dặn phải mua cho được tại nhà hai cô gái đẹp gần dốc cầu Đông Ba, phía bên ni nè, gần nhà Hồng Thuận, hiệu buôn mè xưng danh tiếng. Rượu mua về, tôi nhâm nhi mấy hớp, ly rượu gần vơi, đầu khởi sự quay, vừa cháng váng tơ lơ mơ thì món ăn dọn ra. Tôi liếc anh quân binh, anh làm sao, tôi làm y như vậy. Anh lấy miếng bánh tráng nướng, bóp nhỏ thả vô tô, tôi làm theo. Anh trút hết chén nước tương thơm phức vào tô, tôi cũng làm theo. Anh nặn chanh, tôi cũng vắt miếng chanh đến không còn một giọt. Anh trút thêm đĩa dưa giá chua, rồi nào tỏi, nào ớt, nào gừng ngâm giấm, nào riềng thơm, anh đều cho hết vào tô: thầy thầy tôi đều làm tên học trò ngoan bắt chước thầy không sai một mảy. Đoạn anh cầm đĩa ngó tôi như mời mọc: “Vô ta nè!”. Tôi cũng cầm đĩa mời lại: “Anh làm trước đi?”. Câu này tôi nói nho nhỏ trong trí, đủ nghe lấy mình. Anh cười. Tôi cũng cười theo.

Anh bung rượu nốc cạn ly, đánh một cái khà. Tôi cũng cạn nốc ly như anh. Anh kê đĩa lừa thật mạnh tay bao nhiêu thứ trong tô vào mồm. Tôi cũng nhắm mắt lừa rau và máu tươi vào miệng.

Ban đầu tôi tưởng không thể nào nuốt trôi những thứ lạ ấy được, nhưng may sao, trước có rượu nóng làm tiên phong dẫn đường, và đây sẵn đạo hậu tập, trong miệng cái gì ngọt ngọt thơm thơm cay cay nồng nồng theo sau, tiết canh lần đầu càng ăn càng thấy hấp dẫn, ngon lạ ngon lùng; khoái khẩu

tôi lùa hết tô đầy, dám húp luôn cạn nước chắt đỏ đỏ béo béo dưới đáy tô; đến chừng ngó tấm gương lớn treo trên vách, thấy mòm mép mặt mày tùm lum tề lê những máu và huyết. Khi ấy tôi đứng dậy, quên chào anh quân binh thầy dạy ăn tiết canh, lật đật lại quầy trả liền, ra đường gọi một anh xích lô đưa thẳng về nhà Mo-ranh (Đại học Văn khoa), leo lên giường nằm nhắm mắt, ban đầu ngỡ ngợ trông một sự gì xảy ra, hoặc nôn ọe trả lại cho sàn nhà những gì mới nuốt, hoặc sẽ ngầy ngất khó chịu với ly rượu thuốc gọi rằng rất bổ, không dè tôi đánh một giấc ngon lành thẳng thét, trời sáng bết hồi nào tôi mới thức. Đã không có bợn dạ, mà dường như trong bụng thấy mát mẻ hơn ngày thường. Từ đó, tôi ghi vào lòng, kỳ tới nếu ra Huế, thế nào cũng nhớ ngày thứ ba phải lại thưởng thức tiết canh của lão già Huế sồn sồn, mặc áo “cháo lòng”, vận quần “huyết heo”, lão không bao giờ biết tẩm là gì, nhưng có tài bào chế tiết canh ngon tuyệt!

Vừa bổ vừa ngon, lại có thêm ly rượu “thuốc bổ”, thì nó khoái thế nào?

Quán cháo lòng quán cháo gà xôi gà, thì từ bốn giờ chiều mới mở cửa, và vừa quá bảy giờ tối đã đẹp. Khách hàng vẫn mấy mặt, gặp nhau hoài đến hoá quen. Mỗi quán mỗi ngày mua thịt thà vừa đủ bán, không cần khách ăn khuya, và như vậy không tội nghiệp cho kẻ lỡ đường lỡ một chuyến tàu. Ngày rằm và mồng một âm lịch, càng thêm khổ, vì các quán đều theo Phật giáo cũ sát sinh, thấy đều đóng cửa không bán. Có một kỳ nọ, tôi làm cách, ý y có quán, tôi từ chối bữa tiệc đám cưới của một bạn buôn đồ cổ, chồng Mụ Tám cố mời mọc, tôi không nghe. Rồi từ già, bước đến đâu đều cửa đóng then cài, báo hại hôm ấy về phòng ăn bánh mì nguội với nem chua trừ bữa. Người Huế rất giàu tín ngưỡng rằm ngươn, mồng một, đi đến chỗ nào cũng thơm nghi ngút hương trầm, và đây là thứ trầm thiệt đất Quảng, thơm nhẹ lâng lâng thoát tục.

Nhớ đến buổi chiều ăn cơm quán cóc do người Hải Nam làm chủ và đứng làm đầu bếp. Thú vô cùng. Ngồi cái bàn thấp thấp sát bên đường Trần Hưng Đạo. Ngó tới trước là phố xá đông đúc toàn những mắt nhung tươi cười, tóc cắt ngang lưng, nón bài thơ lơ lửng. Ngó ra sau là con sông Hương lùa gió mát, văng vẳng bên tai tiếng véo von từ đài phát thanh đưa lại, hồn mộng say sưa, con cá béo từ cửa Thuận An tươi rói, con tôm cũng tươi, đĩa gà luộc hay đĩa mì xào, đang đưa hồn tưởng chừng lạc lối Thiên Thai.

Trong Thành Nội, số nhà 70 đường Đinh Bộ Lĩnh, có quán bán cháo lươn và lươn miến, thêm chạo tôm và đồ bồi để nhậu. Vừa lạ miệng vừa ngon thềm. Con lươn đất đế kinh, thịt thơm, mùi vị rất khác con lươn đất sinh

trong Nam, tuy cùng một giống.

Nơi dạy phở lâu trước khi vào cửa Thượng Tứ, có một quán Hải Nam, có món mì hoàng thánh tôm xào giòn, thật là hảo tố (hảo đa, ngon miệng). Con cá bóng chiên của quán này cũng ngon quá thể, ăn giòn đến xương xóc cũng giòn và kỳ vi đều giòn, nhất là khúc đuôi vàng cháy, thật là giòn khớp, giòn rụm, hầm bà lằng (hết thấy) đều giòn. Ăn mút từ miệng xương đầu, gặm từ khớp xương đuôi. Ăn rồi bữa cơm thấy xương rải đầy mặt đất, giứt mình thấy mình rất gần thú hơn gần người, hèn chi ở Huế, nơi các nhà vọng tộc có tục ăn riêng không ngồi chung với ai. Ăn chung miệng nhai ngòm ngòm, e mất thể thống! Làm dân Việt, làm con Lạc cháu Hồng, được ít nữa hai cái tự do mà qua các nước Âu châu phải cứ kiêng mất thú: ăn cho thật kêu, cắn xương rôm rốp và húp canh cho thật kêu, húp nghe sồn sột. Nơi khác gọi như vậy là thất giáo và bất nhã, nhưng nơi đây, như vậy mới là tự do khoái khẩu. Đến như xương xóc thì nên nhớ ba điều: ăn cơm Tây, tập giấu khúc xương, không bao giờ gặm trước mặt khách khứa; xương gà xương cá, phải chừa lại vén khéo sạch sẽ trên đĩa; ăn cơm Tàu tha hồ bỏ vãi vỏ cua và xương thừa trên nắp bàn trắng toanh như vậy mới cho chủ nhà thấy món đãi khách thật là ngon miệng; cháu 72 đời đức Thánh Khổng, năm trước qua Sài Gòn dự tiệc nhà nước, đã ợ một tiếng muốn điếc con ráy ông chủ tiệc là ông bộ trưởng Quốc gia giáo dục, cả bàn đều nghe, vì ông Khổng-cháu, muốn tỏ được thết bữa tiệc vĩ vèo. Giữa hai ông Tây và Tàu, chỉ có người dân Việt, được gần với tự nhiên, hoàn toàn tự do, không có sự kèm thúc đài các giả, tha hồ mút xương, gặm xí quách (trừ cốt) và cứ bỏ vãi xương dưới đất, dơ dáy ư, ối thứ nhà nghèo, đâu cần lễ phép, đã sẵn con mực, con vện té độ, tẩy uế!

Đường Chi Lăng, từ cầu Gia Hội đi lên, nơi mé trái, một đôi xa xa nhưng chớ qua khỏi đầu đường Nguyễn Du, có một ngôi nhà trệt rất cũ kỹ, ba căn thấp lè tè, chun cột đã bị mối nhấm gặm đứt tiện, nơi ngoài mái hiên có bày một lồng kiếng rất sạch, trong lồng có treo lủng lẳng mười con gà luộc, da vàng lờm tươm mỡ, xé bán không kịp và phải mau mau vô lãnh phần không kéo hết, vì độ hơn bảy giờ tối là đã cạn nồi cháo cũng như trong lồng không còn một con gà; Trong quán, gạch lót lâu đời nên đã tróc men, chỗ lồi chỗ lõm, nhưng chớ nên khó tánh câu nệ, chịu khó ngồi chờ phiên, vì cháo ở đây rất ngọt nước và đặc biệt là đĩa gà xé phay, tôi chưa gặp ở đâu ngon hơn. Khách đài các ở đế đô, thời một tô cháo là vừa, vừa cho dạ dày cũng vừa cho túi tiền; nhưng đối với khách hạng Trí Tâm, Bát Giới miền

Nam một tô không phí. Xin thời thêm một đĩa gà xé phay nữa, và nếu thấy còn lỏng lẻo, hãy chêm thêm và kêu thêm một đĩa nữa, độc vị xé phay.

Tôi ra Huế nhiều lần, và cứ mỗi ngày thứ năm trong tuần, làm sao tôi cũng phải ghé lại đây thưởng thức món cháo gà Gia Hội, không phải quán chỉ bán có ngày thứ năm trong tuần như quán bán bê thui và ca-ri dê đường Phan Bội Châu, nhưng vì tôi dốt thơ, người ta thì thích ngâm thi Đường “lạc điệp tri thu”, tôi lại thích ra Huế nếm món cháo gà Gia Hội; Tôi tọc mạch muốn biết vì sao cháo gà xứ Huế ngon lạ ngon lùng. Tôi định con gà ở đây là gà không lai chạ, không giao thiệp với gà Mỹ và bởi rặc nòi, nên khi nấu nướng theo cách đơn giản địa phương gà luộc, thì đặc điểm gà Huế vừa xương mềm, ngọt thịt, nhất là da rất giòn và không nhớt.

Các bạn muốn cười thì mặc ý, nhưng hãy tin tôi. Có lần về Sài Gòn tôi bắt chước mua gà giò, lựa thứ lông vàng chun cẳng vàng, đem về luộc xé phay và nấu cháo khi ăn vẫn thua gà Gia Hội.

Một phen sau đó, tôi ra Huế, đi một mình lại quán, gọi một tô cháo đặc biệt và một đĩa thịt xé phay có đủ phao câu, đầu cánh và một đĩa xôi. Tôi để ý mục chủ quán trộn gà cách nào để ăn cấp nghề và muốn hiểu tại sao nó ngon đến thế. Té ra cái bí quyết chuyên môn chỉ dồn trong hai bàn tay tràu của mục. Mục đứng bán từ xế chiều đến xẩm tối, tuy trước bụng mục có nịt một tấm khăn choàng khá sạch, nhưng miệng vẫn nhai tràu tay vẫn xỉa thuốc, khi khách gọi gà luộc thì cũng bàn tay ấy mục xé thịt, xé chớ không xắt không chặt, khách gọi xôi thì mục cũng bốc xôi với bàn tay xỉa thuốc ấy. Đến lượt tôi dặn ba món: cháo gà, gà xé phay và một đĩa xôi, thì mục vẫn để y tay từ ban nãy, vốc một mớ rau thơm lấy ngón tay ngắt vụn bỏ vào đĩa, một tay sửa cục thuốc xỉa cho đừng rớt, quẹt sơ tay vào khăn choàng bụng, xong rồi lấy tay ấy xốc xốc trong tổ gà xé rời, lựa mấy miếng cho vừa giá tiền, xé nhỏ ra vụn, cho vào tô vào đĩa, bốc thêm mỗi món trong rổ lớn nào phao câu nào đùi gà, nào chéo cánh như lời tôi đã dặn, đoạn dùng trọn hai bàn tay còn tràu vừa nhồi vừa trộn xốc xáo, vừa bóp nặn cho đến thịt gà thật nhão mềm, thấm thía chất ngọt, kể đó lạnh lẽ bà thò vá múc vào nồi cháo sôi sục, múc một vá nước cốt gà nóng hổi cho vào tô vào đĩa, rắc sơ ba hạt tiêu lên mặt rồi sai bung lạ tôi.

À há! nói có hại bên vai vác chứng miêng, và xin các bạn Huế chớ phiền, sở dĩ tô cháo gà và đĩa gà xé phay Gia Hội ngon không đâu bì, bí quyết là vì nơi xứ khác, làm gì có bàn tay tràu mục bán cháo Huế?

Cà phê Hải Nam mé sông gần chợ Đông Ba, pha thật ngon thơm, nhứt là

khi gặp tiết trời lạnh lẽo buổi sáng tinh sương, mấy lần trước khi ra sân bay, đến nhấp tách cà phê phin lúc sương còn mù mù, hớp từ hớp nóng thom ngát, sông Hương vận khói, núi Ngự tắm tắm, lòng lâng lâng không muốn rời. Cánh tuyết diêu, mấy giọt cà phê như cam lồ thần tiên...

Chợ Đông Ba, giữa hai quán Hải Nam bán điểm tâm bánh bao và hủ tiếu, có một mục đáng người cao mảnh khảnh, thường mặc áo dài trắng đã xuống màu hoen, sớm nào cũng gánh ra đây một nồi bún to ộc ệt. Tôi đã từng dùng bún riêu do mấy cô mỹ miều bày quán ở Sài Gòn. Mỗi khi ra Huế, mỗi sáng sớm tôi đều chứng kiến mấy chị sồn sồn thi nhau gánh gánh chạy ngang khu Đại học Văn Khoa Mo-ranh cũ, để chạy qua cầu Trường Tiền, qua khỏi cầu sao sao cũng hạ gánh xuống, lấy thuốc Cẩm Lệ ra hút, tán gẫu vài câu cho bớt lạnh, vừa lấy gạch cua gạch cáy ra tán nhỏ, giã thật nát, cho vào nồi chao qua chao lại cho đều màu, rồi gánh ra chợ bán. Tôi dám chắc trong các chị, không chị nào có nồi bún riêu ngon bằng chị có gánh đặt ở giữa hai quán cóc Hải Nam chợ Đông Ba nơi mé sông Hương này. Tháng chín năm 1967, chị bán mỗi tô là ba chục bạc, thật rẻ không chỗ nói. Chị rất biết chiều lòng từng người khách. Mỗi lần chị múc, chị xem tướng người mua. Chị liếc sơ, độ ý khách rồi mới giao trong nồi tìm miếng thịt giò cho trúng ý. Chú lính trẻ còn răng, chị lựa khúc xương vừa giòn vừa dai để gặm cho đáng đồng tiền. Đối với tôi, ông già quá tuổi, chị lựa miếng giò để khi ăn còn nhớ đến phen sau. Có người nhớ Huế vì khúc Nam Bình canh khuya nghe giữa sông vắng. Tôi mà có ra Huế biết bao giờ? Một lẽ khó nói, hay là vì khúc xương giò thưởng thức buổi sáng trên bờ sông Hương.

23. Tôi nhớ Huế- Chuyện đi năm 1958

Tôi lên đường đi Huế hôm nay, 2-4-1958, là lần thứ nhì, vì tháng 3 năm 1955, tôi đã ra đó một lần rồi. Buổi sáng 2-4, tôi vô sở là Viện bảo tàng, lóng nhóng chờ lãnh lương. Được 7.790 đồng, để lại nhà 2.790 đồng, bụng bảo dạ khi trở về sẽ châm vô cho đủ 3.000 xài trọn tháng tiền chợ. Nay đem theo 5.000 bỏ túi, ân hận thấy ít, vì không mấy thuở được công du ra đất đế đô, cũng, nên thừa dịp mua sắm vài món Nội phủ sở thích, máy bay khứ hồi, đã có chánh phủ cho không, lại nữa com nước và chỗ trọ, đã có ông Viện trưởng viện Đại học ngoài ấy bao bọc.

Theo lời dặn thì 14 giờ khởi hành, còn lâu hoắc. Đợi mãi giờ làm, đạp xe

về nhà ăn qua loa ba chén dần bụng, nằm nghỉ lưng được một chút, kè soạn kỹ hành lý đem theo cho vào túi xách, pha một bình trà ngon ngồi nốc cạn bình, xong đâu đó rồi, lật đật lên xe xích lô mượn đưa lên địa chỉ 294 Phan Thanh Giản. Nơi đây phái đoàn tề tựu gần đủ mặt, chỉ còn chờ ông và bà trưởng đoàn đến là khởi hành. Trong lúc chờ, tôi ngồi đếm, về nữ sinh có năm sáu cô, về nam sinh có trên mười người, nay cũng không nhớ tên, duy nhớ một anh Doãn Quốc Sỹ. Đây là các cô cử cậu cử tân khoa vừa thi đậu, được chánh phủ biệt đãi cho đi “bêu ngựa” Huế đô, ngắm gái đẹp trai xinh và phong cảnh đất Thần kinh và bỏ túc sự nghe sự thấy. Ông Trương Bửu Lâm, giám đốc viện khảo cổ, làm trưởng đoàn. Nếu có nên cảm ơn, thì cảm ơn ông có lòng tốt để cho tháp tùng đi chơi không tốn tiền, chớ lão Nguyễn Khắc Hoạch và Nghiêm Thẩm, đều là bọn “đi cọp” như mình, không nói hai linh mục dòng Tên, Larre và Gélinas, và một sư huynh đồng hành thì cũng là “cọp”. Còn nói gì bà T.B.L., vốn là Bạch Nga xuất ngoại, theo chồng cho biết Huế, thì cũng là “cọp” cần gì cảm ơn. “Phi thuyền” này là một chiếc máy bay quân sự, của lính dù dùng ra trận mạc, tiện nghi không có, từ trước tàu ra sau có hai hàng ghế băng dài bằng gỗ ngồi “u mê” thấy mẹ, khách ngồi đầu mặt nhau, có mấy sợi dây treo lòng thòng, phải nắm cho chắc, kéo máy bay đảo thì té lăn cù, bà lật bùn rền, hai ông cha văng kiếng, văng nón, lồi tóc hớt trọc có chừa một lổm tròn giữa óc o. Ngồi một chỗ cả giờ, ngó mặt nhau mãi chán quá. Không biết bụng ai thế nào, chớ bụng tôi được đi cọp, vẫn suy nghĩ lung tung, tự hỏi thăm: chớ chi bà L, mập thêm một chút, để coi hơn, chớ ốm và giep như khô mực, thì bên Việt Nam phụ nữ đẹp hơn nhiều; còn tại sao cha L., tu hành giống gì mà béo trọc béo tròn, trái lại cũng thì tu mà cha G, lại ốm tong teo, nội cái mặt chỉ thấy sống mũi cao và cúp vọp, hay lão ta dòng Do Thái? Một cô cử gốc gác miền Nam, mới gần nửa giờ đã tâm sự và thổ lộ can tràng: “Gái đời nay, không tiền không sắc như tôi, nên phải đi học làm vốn. Bọn có chút sắc, nhất là có tiền, trai nó cưới từ hồi mười bảy”.

Mảng nghe đến đó, máy bay đáp xuống sân Phú Bài mà không hay. Khởi hành 14 giờ, đến Huế 16g30, cũng mau khá đến. Có xe camiong nhà binh đến rước đưa đến toà viện trưởng, chào linh mục Cao Văn Luận, để ông dạy cho biết ăn đâu ở đâu. Các cô có nhà cha mẹ tại đây thì cứ về nhà, mấy cô khác gởi vô nhà kín ở tạm chớ không phải đi tu mà sợ. Mấy anh sinh viên trai ở chung một chỗ với nhau càng được thêm vui. Ông và bà L., biệt đãi, ở

một phòng riêng, còn cha L, cha G, chực về tạm nơi tu viện ở đây, duy ba đứa tôi, Hoạch, Thắm, và tôi, một già hai trẻ, được cất cho một phòng rộng trên lầu thư viện Đại học, trước đây là trụ sở Ngân hàng Đông Dương, một toà nhà đồ sộ ngó ra mặt sông Hương.

Sắp xếp hành lý xong mà giờ cơm chưa đến, phái đoàn rủ nhau qua sông ra phố, thả xích phê dọc đường ngắm sơ cách bán buôn sinh hoạt Huế đô. Và chẳng tôi biết Huế từ 1955, năm nay 1958, tôi thấy Huế đã tiến bộ nhiều. Năm trước dạo phố thấy trong một hiệu bán kiếng đeo mắt, có một cái máy nhỏ dùng mài cạnh kiếng, thế mà cũng có kèm một mảnh giấy trắng viết đại tự quốc ngữ: “máy mài kính” dán lên trên, tôi nghĩ thầm xứ này là xứ văn chương, ông chủ nhà này quả là xứng đáng con cháu quan viên xưa, thích đề thi viết liền và mỗi mỗi đều trông có dịp khoe chữ tốt văn kêu. Năm nay trở lại chỗ cũ không thấy cái máy ấy nữa, hiệu buôn kính đã biến thành một quán buôn sách, và từ buồng trong, nghe lạnh lốt vọng ra, tiếng trong trẻo, có lẽ là của tiểu thơ con gái ông chủ nhà, nếu cô bán hàng làm công không lý tự do đến thế, hay đây là một Ngọc Cẩm, một Thanh Thúy tương lai Bà Lâm thấy gánh chè đậu ngự, gọi lại và đãi hết phái đoàn. Mụ bán chè còn mặc chiếc áo dài vá quàng, thân trên mới tinh, nửa thân dưới, vạt trước vạt sau là vạt áo cũ nhục nhục phai màu. Chiếc áo nên thơ, cần gì phải nón bài thơ, đây bắt nhớ lại câu hát cũ: “Áo vá vai, vợ ai không biết? Áo vá quàng chí quyết vợ đây!” đây hay là tôi, cũng vậy). Và một câu nữa: “thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo đã thay tay vá quàng”? Vá quàng là áo vá nửa thân, trên mới dưới cũ, cũng là một cách tiết kiệm mót máy lớp trước, dè dàu phong trào tân tiến xằng theo Mỹ Thiệu, trước kia là Diệm Nhu, đã đánh chết khỏi từ đây, và đây là lần chót tôi còn thấy chiếc áo vá quàng này, và những lần sau ra Huế chỉ gặp bùn rền váy đầm, áo tân thời eo thắt ngang lưng, hoặc áo thun bó sát thân ngực chớ áo vá quàng hoàn toàn không thấy nữa. Ăn một chén chè khỏi trả tiền, mà nghĩ bao nhiêu chuyện. Đường Chi Lăng, phố Gia Hội, hai bên bờ con kinh đào từ đời vua Minh Mạng, gọi là phố Hàng Bè, trừ những nhà xây cất theo lối cổ nay không thể sửa đổi canh tân được, còn sót nhiều ngôi nhà đã có từ đời Thiệu Trị, Tự Đức, những nhà này để y như xưa, luôn cả táng đá đã lỳ mòn, có táng kiểu trái bí, có táng kiểu cánh sen lật úp, rất ngộ nghĩnh, thấy một nhà đang phá ra cất lại mới, bỏ cù bơ cù bất những tảng đá Thanh kiểu cái trống, giá thử không nặng lắm và nếu cho mình, mình sẽ rinh về làm kỷ niệm thì hay ho quá! Đây là

nhà Trần Tiễn Thành, thưở bị ám sát? Và Chợ Dinh ở đâu, có phải là khu khi xưa có dinh quan Thượng, Phủ Chánh này không? Có một mớ nhà khác đã thay kiểu mới, có kê thêm lầu lệt đệt, rộng rãi hơn thì có, nhưng kể về tồn cổ thì hỏng rồi. Những dãy khang trang tân thời, chiều chiều ngợp khách du, là dãy Trần Hưng Đạo dọc bờ sông Hương, tấp nập trai thanh gái lịch. Dầu sao và đi đến đâu, thành phố Huế còn lưu lại nét cổ kính và nhà nào ít nữa cũng còn sót một vài cổ vật: chiếc lư đồng cổ, cái khán thờ cũ, bộ chén trà xưa hay đôi chậu kiểng đời trước, còn luôn cả chun chậu gọi là đôn, làm bằng đá Thanh đã meo mốc lang thương nhiều thế hệ. Đi ngang nhà cụ Nguyễn Đình Hòe, thấy trong thiên tình có mấy chậu lan và một bể cạn có kiểu xinh xinh cổ kính.

Ngày 3 tháng 4 - Sáng điếm tâm rồi dắt nhau dạo xem trong Đại Nội. Nơi góc hướng nam, chỗ trước đây bà Từ Cung ngự, vẫn còn xưa sao nay vậy. Đồ sứ Pháp, đồ sành do Tây công sứ và chế tạo tại các lò Sèvres, Limoges, còn giữ được rất nhiều, mỗi chừa cột đều có chung một chiếc lục bình cao hơn thước, cái vẽ màu xanh đỏ, cái phết men thiên thanh, sau đây thấy bày trong vài phòng triển lãm Sài Gòn, khen cho vật không chân mà biết chạy, hay là vì túi tham không đáy, bắt kể vật cổ tích quốc gia? Và nhám tay, ăn cắp là tội nặng.

Trước mặt tiền nam cung, có một sân rộng tường bao chung quanh, giữa sân có hai cây vải (lê chi) do bàn tay ai trồng, lá xanh om, tàn tròn vụn, gốc lớn một người ôm không giáp: đang trưa đứng bóng, tuy nghe tiếng chim trong lá kêu lạnh lốt mà gió lặng yên lá không lay động, khách như tôi đứng tàn ngàn lòng xúc cảm vô hạn, tưởng tượng chốn này ngày xưa náo nhiệt oai nghiêm bao nhiêu mà ngày nay thê lương, lạnh lùng bấy nhiêu nhưng xưa nay gì cảnh vẫn kín cổng cao tường và vẫn chứa ẩn ruột bí sử khó tả.

Buổi chiều đến cung chiêm lăng Vua Minh Mạng và chuyến về còn dư giờ ghé triện lại xem vị trí Hòn Chén và điện thờ bà Thánh mẫu Thiên Y A Na linh thánh. Trong các lăng tẩm những vua nhà Nguyễn, không kể lăng đức Thiệu Trị bị hư hại vì bão lụt nhiều lần chưa tu bổ, so sánh lại, lăng Gia Long hùng tráng đơn sơ ẩn tàng nét hùng của một người dám chỉ ngay chỗ nằm, ngoài ra lăng Minh Mạng, quả là lăng tẩm một ông vua hưởng lâu cảnh thái bình và ăn ở theo sách, mỗi mỗi đều đối chiếu, đình tạ nguy nga, phảng phất một nét buồn rất nên thơ, xứng với một ông vua kiêm thi sĩ, một môn đệ trung thành với triết lý Khổng Mạnh. Tương truyền miếng thịt phải

xất thật tròn thật vuông, ngài mới bằng lòng.

Bữa cơm tối xong, chia tay ra về. Ba chúng tôi, Hoạch, Thắm, và kẻ này, rủ nhau ra ngồi lan can cầu Trường Tiền xem kẻ qua người lại và xem cảnh sông Hương và thành phố Huế dưới ánh đèn. Lúc ấy chưa có lệ đuổi không cho dùm ba dùm bảy trên cầu.

Ngày 4 tháng 4 Hôm nay xem lăng Khải Định và lăng Tự Đức, có ông Bửu Kế, giám đốc thư viện hướng dẫn. Lăng vua Tự Đức rộng lớn và còn kiên cố nguyên vẹn. Nhìn kỹ lại đây quả là một “tiểu giang san” dành cho một ông vua đã quá mệt mỏi vì việc nước quá rối ren và đã có ý định rút lui về đây đóng vai thái thượng hoàng. Ai trách ông bao nhiêu, tôi lại thương và kính ông bấy nhiêu. Tôi kính ông là người con chí hiếu, tôi thương ông là người chung quanh bị bao vây bởi một bày tôi bất tài, buổi tàn niên của ông còn thêm một số ăn hại, phá nát cơ nghiệp, chuyên ám sát người ngay, và ép vua nhỏ tuổi chạy theo dài dài.

Ở tôn lăng này mỗi đình mỗi tạ, mỗi cây cầu, đều có đặt chữ “khiêm” đứng trước. Đức Dực Tôn rất biết xét mình và trên các tờ “châu bản” để lại chữ son vua phê có khi còn dài hơn, nhứt là lời ngự phê còn văn chương lưu loát hơn văn các đài quan cử nghiệp Tôi đã nói ông vua này rất hiếu với mẹ, nay đọc lại bài Ngẫu cảm của ông (xem Nam thi hợp tuyển quyển 1 Nguyễn Văn Ngọc, bản năm 1927, trang 248):

*Sự đời gẫm nghĩ, nghĩ mà ghê!
Sống gỏi, rồi ra lại thác về.
Khôn dại cùng chung ba thước đất.
Giàu sang chưa chín một nồi kê.
Tranh giành trước mắt mây tan tác,
Đày đoạ sau thân núi nặng nề.
Muốn để hỏi tiên, tiên chẳng bảo,
Gượng làm chút nữa để mà nghe!*

Ông biết như vậy mà cũng không tránh được lời gièm pha của hậu thế, nào bất tài, nào để cho mất nước. Trách vua Tự Đức rồi thì còn lời nào để trách cứ cha ông vua vừa bị truất phế gần đây?

Nội cái việc truất phế, chung quy chúng ta vẫn làm mưu một bọn ý đông

làm cái việc thường thấy giữa đám dân làm ruộng trong Nam: một ông chủ điền vì ham mê bài bạc tửu sắc, bỏ ruộng lên chợ, giao sở đất cho tên “tăng khạo” coi sóc, rồi tên tăng khạo gian hùng ấy lập mưu hất cẳng, đoạt mất sở ruộng của ông ta; kế đó, trời bất dung gian, tăng khạo hưởng chưa được mấy năm, bỗng bị người khác hù làm cho hết hồn, chạy mất dạng rồi về châu âm phủ luôn, thật là đúng như câu 3 bài này: khôn dại cùng chung ba thước đất.

Xem hai lãng về, cùng phái đoàn dùng cơm chung của ông viện trường đãi. Mãn tiệc. Thảm, lui về phòng nghỉ ngơi, tôi rủ giáo sư Hoạch cùng đi với tôi ra bến xe, ngồi ô-tô buýt qua Kim Long, mò đường lần đến nhà ông Nguyễn Hứa Huệ, định đến đây tìm mua đồ cò ngoạ. Ông Huệ là một y tá từng đi chích thuốc và trồng trái dáo khắp đó đây và châu lưu khắp các nơi hiểm hóc miền Trung, cho nên khi về hưu, ông góp nhóm đầy nhà những đủ thứ đồ cổ từ cái hũ đời Đường, Tống, qua cái chén sứ đời chúa Trịnh đến cái tô đá đời Tây Sơn. Một kỳ trước ông đề nghị bán trọn nhà cho tôi với một giá rất hời, nhưng tôi đã bỏ ra dịp tốt vì lúc ấy tôi quyết dành tiền cất nhà để ở, hơn sắm đồ cổ mà tôi đã có nhiều. Kỳ này tôi lại thì ông đã bán tất cả cho ông Hoàng Nai, những món còn lại đều xoàng xĩnh, tôi mượn của Hoạch một ngàn bạc để mua một chậu sành, gọi quán tầy, nhưng khi về đến Sài Gòn tôi bán lại cho ông Nai, lỗ mất mấy trăm bạc, vì xem kỹ, cái quán tầy tầm thường quá tôi đã mua lầm. Và tánh tôi không thích giữ gì trong lòng đã hết ưa. Sở dĩ tôi rủ được lão Hoạch đến Kim Long, vì tôi khoe nhà ông Huệ, kiến trúc lạ lắm: Và nhà này quả rất đáng bỏ giấc nghỉ trưa để lặn lội đi tìm. Tôi chỉ cho Hoạch những nét đặc sắc của ngôi nhà lợp tranh này. Bề ngoài, nhà xem rất đơn sơ tầm thường, nhưng khi bước vào trong rồi, mới thấy cái vẻ đẹp khó kiếm của nó. Nhà chạm trổ thật khéo, dẫu nhà lợp ngói cũng không khéo bằng. Mấy hàng cột đều nhỏ chột thoi, độ một tấc ngoài trục kính, nhưng tron láng bóng thấy mặt, nhẵn nhụi như có đánh một lớp sơn, sau rõ lại đây là loại cây lọ nghe, một loại gỗ mun là giống gỗ rất hiếm, và ít khi được ngay ngắn suôn đuột hầu làm cột nhà. Đặc điểm của ngôi nhà nhỏ bé này là có chung mấy tấm “liên ba ngựa” tức những phiến gỗ chạm hoa sen (liên hoa, đọc trại “ba” vì cũ tên một bà hậu đời Nguyễn). Mấy tấm liên ba ngựa này chạm trổ rất công phu, có dây, có lá, có hoa sen đại hoá, có ngó sen bỏ vôi tinh xảo như một bức tranh thêu và vì lâu đời quá nên đã lên nước đen thui bóng ngời. Theo tôi, đây là một lối làm thêm đẹp một ngôi nhà tranh, tức chạm những phiến gỗ này đúng ni tác lòng căn rồi

đóng đinh bắt ốc miếng chạm lên mái để che bớt lá tranh lợp không đều; tôi chưa thấy một kiểu nhà nào như vậy và chưa vội kết luận nhà ngói nơi địa phương khác có nên dùng liên ba ngửa này không. Dầu sao, nhà tranh Kim Long của ông Nguyễn Hứa Huê có qua khỏi nạn hoả tai năm Mậu Thân chẳng? Ở Sóc Trăng, năm xưa tôi có gặp nơi làng Thạnh Thới An, một nhà lá cột tre, mà tôi xin đổi với một vuông nhà ba căn vách gạch lợp ngói, nhưng ông chú nhà lá không khứng đổi. Về sau nhà này gặp nạn thổ đót và đã không còn, thật đáng tiếc. Theo tôi, trường kiến trúc nếu biết lo xa, nên tìm những kiểu nhà này lấy kiểu để dạy hoặc mua về dựng lại cho trẻ đàn em học thêm thì hay biết mấy.

Ngày 4 tháng 4 là ngày lễ đạo kỷ niệm ngày Chúa thăng thiên, nên phái đoàn không dẫn dắt sinh viên đi đạo, Hoạch, Thẩm, và tôi, nhảy rào, không đến quán ăn chung với phái đoàn. Chẳng những vậy, thay vì thăng thiên, chúng tôi kiếm chỗ nhậu và ác ôn thay quán nhậu bán thức ăn rất ngon lại có tên rất chướng: “Quán cơm âm Phủ”!

Ngày 5 tháng 4 - Ngày nay là 17 tháng hai âm lịch, đúng ngày giỗ mẹ, thế mà mảng ham rong chơi ngoài này khiến lỗi đạo làm con. Tuy có nhớ ngày và căn dặn ở nhà phải nấu mâm cơm đạm bạc miễn thật lòng thành, dầu vậy cũng không khỏi thắc thỏm chón tha phương. Sáng hôm sau, còn nằm trên giường nghe bày sê trên ngay cửa sổ kêu rân, khiến nhớ nhà ghê. Chim sê bất cứ ở đâu cũng chót chết một giọng, không giọng Huế giọng Sài Gòn gì cả. Ngày thường không để ý. Nay vừa xa nhà mấy hôm đã khắc hoải và phân biệt nọ kia. Đi ra ngoài lạ mắt lạ tai, vui lên nên quên hết. Nay giựt mình không có mặt ở nhà để dâng nén hương trên bàn thờ mẹ, tui hỏi tui, buồn huyền buồn. Người sao quá giàu nghị lực, lưu vong bình bồng đâu cũng là nhà, như vậy mới làm quốc sự và làm chuyện lớn được. Tâm trí như mình, không hơn đàn bà. Theo chương trình, hôm nay phải dậy thật sớm để đi lên lãng Thiên Thọ là lãng đức Gia Long. Đường vẫn xa hơn các lãng khác, lại rất vắng vẻ; biết đâu không gặp người lạ mặt làm khó dễ lại cũng phải đề phòng rủi ro việc khác. May sao, nhờ tàu máy và xe đưa mau lẹ, nên tiết kiệm được thì giờ quý báu. Lên đến chón lại bắt được một tin mừng khác là sẽ mục kiến tại chỗ một buổi lễ tế chư vị tiên đế, vì bữa nay đúng là ngày thanh minh. Lễ do chánh phủ ra lệnh tổ chức và do phủ Tôn nhơn cử hành. Đây là một dịp hiếm có, mừng thăm để xem ngoài này tế lễ ra thế nào, chắc là trịnh trọng lắm; ngờ đâu xem được rồi lại càng thất vọng, buồn tui cho các liệt thánh, các vua cũ nhà Nguyễn.

Theo tôi, thà chánh phủ nhà Ngô nên bỏ qua đừng nhắc đến, còn hơn là sai làm lây có. Khéo bày đặt một lễ tạm bợ, thiếu nhiệt tâm nhiệt thành. Đám cúng giỗ các vua trước, từ Gia Long đến Tự Đức, thế mà lộn xộn còn thua đám ma nhà héo trong Nam. Chúng tôi đang đi và nói cười dưới núi, vừa bước chân lên vòng lăng. Tôi đang đứng than thở trước cảnh voi đá gãy vòi, ngựa đá sút tai, con này mất đầu, ngựa kia gãy đuôi, và hình đá các công thần, ông mất gươm, ông khác đầu lia khỏi cổ lẫn nằm dưới chân bên đôi hia gãy mũi, có vài ông còn nguyên vẹn thì chạm trở không cân xứng, phần nhiều thân hình nhỏ bé, còn đầu thì quá to, tỏ ra nghệ thuật đời Cao hoàng kém thua nghệ thuật Chiêm Thành và Cao Miên, duy không hiểu có phải vì ả ý tạc tượng nhỏ để ngụ ý chỉ có ông vua nằm đó là lớn? Vì câu nệ nghi thức cổ hủ, nên mỹ thuật đi đời nhà ma, thuở nay mà vôi hạng nhà giàu trong Nam đến thẳng lùn chun qua không lọt cái cửa tháp lè tè, cũng là vì bởi!

Nếu có được một chút đặc thể là trái bao tuế nguyệt nay tượng đã rêu phong meo mốc và tuy bằng đá nhưng vẻ mặt ông nào cũng có dáng tiều tụy rầu rầu phải chăng đá cũng biết buồn cho cuộc phé hưng thời đại. Đang đứng nghĩ ngợi, bỗng nghe tiếng chuông tiếng trống đánh dồn: tiếng kèn, tiếng thanh la inh ỏi tôi lật đật bước sấn lên chánh điện để kịp xem hành lễ cúng Thanh Minh. Từ dưới dốc leo lên, ngược mặt thấy trước tiên bốn cái lọng vàng gió đưa và cờ xí tung bay phấp phới, lòng tôi rộn rục và khiếp phục, nhưng khi đến gần thì đây là một cảnh xốn mắt làm sao. Thuở nay lu hương thờ các tiên đế, lại lấy tô rồng năng móng cắm nhang vào, thôi cũng châm chế được đi. Nhưng tại sao nơi bàn hương án, tám quân bàn và tám lá chân thêu vẫn không có và thay vào đó, là mấy tám vải Tây đỏ tạm bợ, “chửi” mấy tô Nội Phủ lu nhang, và cảnh xem tang thương nào lòng làm sao.

Tội nghiệp hơn nữa, là năm ấy vừa xảy ra một trận bão lụt lớn, và để tránh ngập nước, các chùa bàn đều kê gạch vụn, vừa xấu xí, vừa không xứng nghi thức tế thờ vua chúa chút nào.

Nghĩ cho các vua là vua mất nước, đây là lễ của người ta gắng gượng “thí” cho, nên có khác. Nhưng vong hồn các vua hưởng sao vô? Chủ đứng tế, là tộc trưởng trong tôn hơn phủ. Như vậy cách lựa người đã xứng đáng lắm. Ngặt thay người ấy lại là người theo Jésus. Vì đã theo đạo Gia-tô, nên ông này, tuy cháu mấy đời của đức cao hoàng, lại từ chối không chịu lạy trước

bàn thờ tổ tiên theo lễ Khổng Mạnh dạy. Người ta đón tiếp phái đoàn văn khoa Sài Gòn, niềm nở đưa chúng tôi vào chỗ tể, rồi nghĩ sao ông dạy qua nói tiếng bơ với cha L, và G. “Lát nữa hai cha xem, tôi không lạy đâu! Lạy người chết trái với đạo của mình mà!”.

Tội nghiệp hai ông linh mục L, và G, khuyên giải cách mấy ông cũng nằng nặc không nghe, bởi ông là người triệt để theo thiên chúa giáo.

Hôm ấy tôi lại thấy trên bàn lễ có để thờ nhiều bài vị, thấy đều sơn son mạ vàng. Đây là ông tộc trưởng nghĩ ra cách dồn các vong linh các tiên đế vào một chỗ để tể cho gọn, quên rằng xưa kia, thể thống nhà vua, không khi nào ngồi ăn chung với một ai. Trong gia đình nghèo cũng vậy, bao giờ cháu con ngồi ăn chung với ông bà? Và chẳng mỗi vua có mỗi lăng, và mỗi chỗ nên có một cuộc tế khác biệt, nay tể một chỗ, các hồn vua cháu vua con nào dám cùng mâm đối toạ với vua tổ vua cha, rắc rối vậy thay, và các vong tiên đế phải một bữa nghẹn ngào tụ hội hưởng nhậm ăn nuốt sao vô? Nghĩ mà xót xa giùm. Tội lắm, ngheo ông tộc trưởng Tôn hơn phủ?

Tôi thấy có tất cả ba bàn thờ, trên mỗi bàn cò đặt nhiều bài vị. Ông tộc trưởng đã không khứng ra đứng lạy hành lễ, các chi nhánh khác vẫn luân phiên thay nhau ra quỳ lạy đúng phép. Nhưng các người ấy, khi thì rất đông, đến trên chục người xúm xít đứng chật một chiếu lễ, khi thì lẻ rai chỉ có năm ba goe, lạy lư thừa trên một chiếc chiếu trải bên tả hoặc bên hữu chiếu giữa. Tôi không hiểu rành, nên hỏi nhờ một cụ Ứng..., đứng bên cạnh tôi (cụ làm việc nơi viện Văn hoá Huế). Cụ dạy nhỏ: “Đông người hay ít là tùy theo dòng lớn nhỏ, tùy thế hệ, tỷ dụ thế hệ “Ứng” nay đã ít ỏi nên lư thừa, thế hệ “Bửu” còn trẻ tuổi nên nhiều và đông hơn. Và lại khi tốp này lạy bên tả, tốp khác lạy bên hữu, là tùy theo chi nhánh, lạy ông bà của dòng mình, còn ông bà dòng khác thì đã có dòng khác lạy”.

Đến lượt một nhóm ra đứng hành lễ, thấy có một vị chít khăn chữ “Nhứt”, mặc áo dài rộng kết nút ngà, xem phải thế lắm, nhưng nhìn kỹ thấy ông vận quần “bi-ra-ma” (pyjama) sọc dưa lẫn xanh lẫn trắng là thứ y phục vận khi ngủ khi ở tư thất của Tây u, tôi không nhịn được, day qua hỏi cụ Ứng, cụ lấy cùi chỏ thúc tôi và đáp giọng bực tức: “Hỏi làm chi? Cái quần cúng lễ, nó đã bán ăn rồi!”.

Nhờ dự lễ này, lần thứ nhất trong đời tôi, tôi có dịp hợp một chung trà “ngự tứ ướp sen”, nhưng vua chúa đâu còn? Hương trà vẫn thơm hơn các thứ trà đã nếm, nhưng hương chón này, khi ngôi vua đã sụp đổ từ lâu, dầu thơm cách mấy, hương trà không còn ngon như châu trước. Dòm lại mình, thấy ăn vận lún cùn trong bộ áo ngắn cụt tay, lại tự hổ thẹn, ngày xưa được uống trà vua, phải quỳ lạy và áo khăn chỉnh tề đâu có như vậy? Và sự đổi đời, giá trị chữ Tự do, là như thế hay sao? Được cái này mất cái kia là vậy.

Nghe nói giống sen này lấy giống tự bên Trung Quốc, và khi xưa, hột sen hái nơi hồ lăng Thiên Thọ, luôn luôn phải dành cung tiến nội cung. Bông sen cũng lớn đoá và hương thơm hơn các giống sen khác. Và cũng nhờ có mặt hôm nay tại buổi lễ này mà tôi hiểu lễ xưa nhà vua “ban thịt tợ” ra sao. Nhon buổi lễ tế, tôi để ý nơi gian nhà sau chỗ tế, thấy đang đứng ngồi lóng nhóng từ buổi sáng sớm một nhóm rất đông, có người sồn sồn, có kẻ đã già sụm, nhưng toàn nhẵn nhụi ông nào như ông nấy cầm mép không một sợi râu, và thấy đều mặc áo dài rộng màu lam dợt, da trời. Đó là mấy quan thị xưa, các vị thái giám, nội giám của triều đại cũ nay còn sống sót. Một lát nữa, khi lễ tất, các vị này sẽ khiêng ba con tam sên (tam sanh) vào đây, rồi sả nó ra từng miếng lớn miếng nhỏ và tùy phẩm trật, tùy địa vị, sẽ phân phát chia sót, trước cho các ông các cụ dòng hoàng tộc, sau cho các ông giám này cùng hưởng “Miếng thịt làng hơn sàng thịt chợ”. Không chi đó cũng là bổng lộc hoàng ân, và ban thịt tợ châu xưa làm tạm ắt như thế này. Đây là thịt kiếng các tiên đế trước. Nhưng nói ra thì thẹn, và xin nói nhỏ đủ nghe:

- Con heo quay, đã nhỏ vóc lại ốm tong, da lợt lạt vàng mét, thật không bằng con heo hàng, con heo quay treo nơi sạp một anh Chệc Chợ Cũ Sài Gòn.

- Con dê luộc, da tái mét, có chỗ cạo chưa sạch lông, không ngon mắt chút nào!

- Con bê thui, vì làm hôi hủ, từ lúc nào, để đến hôm nay, đã có mùi. Bê thui trở mùi, ăn nín thở, thì ăn sao vô?

Ngó kỹ ba bàn thờ, thì than ôi ông trưởng tộc Tôn Nhon Phủ đã quên mất bổn phận. Bổn phận của ông, do chánh phủ cắt sai, là đến đây hành lễ dâng hương cúng ông bà ông vải của ông, và cúng theo đạo Nho do ông bà để lại. Như ông muốn giữ chính đạo Giatô và vì ông là công giáo, thì ông nên từ khước. Bằng ông đã đại diện chánh phủ, thì đến đây lễ buộc ông phải khấn

vái và lạy theo cổ tục ông đã không làm như vậy, tức ông mang tội với vong linh người chết và cũng mang tội với người sống. Nếu ông a dua tân trào, ông hành lễ miễn cưỡng, gắng gượng, không ai khen ông đâu, lương tâm ông sẽ xét xử và sau này lịch sử sẽ phê phán ông.

Vua khi xưa, ăn mâm lớn cỗ đầy và ăn một mình một mâm. Không ăn thì hôn có đói chăng? Chớ ăn như vậy thì tủi. Người sống thấy còn khó chịu thay. Tôi không trả lời được. Ông sẽ đọc mấy hàng này không? Ông là dòng dõi vua, cháu chắt đức Gia Long, không thì cũng xa gần cháu con các vua khác. Nay ông dòn bài vị các vua cũ làm một chỗ, ông không lạy, theo tôi, ông có lỗi lớn với tổ tiên ông.

Ngó lại các hoàng hàng phái có mặt tại buổi lễ. Nhớ lại, vị nào có danh phận lớn, địa vị cao, bề thế rộng, hoặc có tiền trong túi, thì đã cao chạy xa bay, hoặc ở Paris, hay nơi ngoại quốc khác, không nữa cũng đã vào Sài Gòn. Còn lại ở Huế đô, người có máu mặt thì viện có này có khác, ở lại nhà hành lễ tại gia. Những người hiện diện hôm nay ở đây, hoặc vì phận sự bắt buộc, hoặc vì không nỡ bỏ ông bà nên phải đến dự, kỳ dư, như tôi thấy, bây giờ tôi mới hiểu vì sao các ông hoàng có mặt, không ông nào giống ông nào, như đã nói nơi đoạn trước.

Ở lãng Gia Long về, nhờ xuôi con nước nên tàu chạy mau, tới viện Đại Học, trời còn sớm chán. Ngó đồng hồ thấy điểm mười lăm giờ. Tôi lật đật gọi xích lô nhờ đạp lên hồ ông Hoàng Mười, đường Võ Tánh, tìm thăm Cụ ảm Tư Lưu Đình Tiễn. Để tỏ tình sơ giao. Cụ ảm biểu tôi một ảm Mạnh Thần, nhỏ và đẹp như loại ảm Cổ Nguyệt Hiên. Từ chối cách nào cũng không được. Té ra lòng tốt của tôi, đồ đường thăm bạn cố tri, lại hoá ra vì bụng tham vì ích kỷ. Đến để xin ảm trà, một ảm trà quý không dễ gì tìm! Lòng tham chỉ biết nhận, mới là xấu hổ hơn nữa?

24. Buổi tiếp xúc với ông Ngô Đình Cẩn

Ngày 6 tháng 4. Bữa nay chúa nhật, phái đoàn được thông thả trọn buổi sáng. Tôi rủ giáo sư Hoạch và Thẩm qua phố Gia Hội. Ông Hoạch gặp gánh bún riêu bán dạo, thêm món này từ lâu nên gọi một tô và đứng ăn ngoài đường bất chấp người thấy. Trong khi ấy tôi ghé nhà buôn đồ đồng góc đường nơi đầu cầu và trả mua được một lò hương (hương lô) có quai xách và một siêu đồng để nấu nước pha trà, hai món này giá 350\$ và 90\$, cả thảy là 440\$, sau có người ở Sài Gòn nài mãi nên tôi đã bán. Buổi trưa, Hoạch

và Thắm, và tôi, bỏ bữa cơm của ông viện trưởng, nhảy dù đi ăn bánh khoai khô cầu Đông Ba đường Võ Tánh, đúng là ngon và lạ miệng. Nhưng khi trở về chỗ trọ thì hết khoai, vì có lệnh dặn chiều này không được đi đâu, và phải túc trực vào 17 giờ, y phục phải cho đúng đắn và phải cho đủ mặt để đi chào ông Cố! Cố đây là cố vấn Ngô Đình Cẩn, Cậu út Trần xứ Huế, cục cưng của triều đình nhà Ngô danh gọi cố Trần. Và bữa ra mắt ông Cố vấn này mới là đáng kể, mấy trang viết từ trước chỉ là để có món tiền nhuận bút của tạp chí Bách Khoa của anh Lê Ngô Châu. Tuy nói rằng đủ mặt, nhưng trong phái đoàn có hai linh mục dòng Tên và một bà đầm gốc Nga, lẽ đáng phải có mặt, nhưng đoàn viện cố xin ba người ở lại nhà dừng đi. “Chúng tôi không chừng có bàn đến quốc sự cơ mật” - kỳ trung, ông cố vấn ghét Tây và không biết tiếng Tây, nên không khứng tiếp, và báo hại ông viện trưởng phải một phen nói láo. Trước tiên, ghé nhà ông viện trưởng, ba đưa tôi cảm ơn người đã tắt tình và đã lo lắng cho cả đoàn mọi việc từ miếng ăn đến chốn ngủ. Ngồi nơi xa-lông của ông Cao Văn Luận, anh Doãn Quốc Sỹ ham làm tàng, xin hút nhờ một điếu thuốc lào, vì thấy bình điếu tuy bằng gốc tre nhưng có viền bạc khéo xem rất mỹ thuật không dè tuổi trẻ lấu tấu, vừa kéo một hơi là sặc sụa, ho có dây, ai nấy đều cười lên ruột.

Cặp mắt viện trưởng long lanh dưới đôi nhỡn kính trắng. Ông Lâm dường rất thân với viện trưởng và xưng hô “con” ngọt. Đồng hồ điểm quá 17 giờ, xe ca-miông chúng tôi mới đến trước cổng nhà ông Cố vấn ở Phú Cam, nguyên là nhà cũ của cụ cố Ngô Đình Khả để lại. Ông Cẩn rất có hiếu với mẹ, nên mặc dầu thay bực đổi ngôi, nhưng mẹ ở đâu con ở đó. Và lại tánh bà cụ cưng con út nhiều cho nên nay giang san trong tay, “phú hữu tứ hải”, bà cụ và cố vấn, ung thủ cự thành Phú Cam hơn là điện ngọc lầu son chốn khác. Xe ngừng cửa ngoài, có người vào báo. Ông Cẩn mở hé cửa hông lộ đầu ra, liếc thấy chúng tôi độ mười lăm mười sáu người, vội ập cửa lại, miệng la lớn: “Chu choa! Đi đâu mà đông rứa! Ai có đủ cho mà ăn?”. Đoạn ông mời riêng ông viện trưởng bước vào sân trong, hai người to nhỏ với nhau, kể ông viện trưởng bước ra, dặn khéo chúng tôi hãy đi bách bộ giây lát để ông cố vấn có thì giờ xếp đặt cuộc tiếp kiến. Lối nửa giờ sau, ông cố vấn thân ra mời, và khi cho khách vào, không hiểu vì ý gì, ông không mở cửa cái và chỉ mở cửa hông và cho chúng tôi lách mình vào từng người một. Trong khi chúng tôi đều mặc đại lễ đại phục, nơ, cà-ra-oách đàng hoàng, chính tôi chật vật lắm mới mượn được một cà-vẹt đen dư dùng của lão Thắm, trong khi ấy ông Cẩn mặc một bộ đồ lụa lèo, kiểu “xá-xấu” cắt may

như kiểu áo bộn lính mật thám thời Pháp thuộc, chun mang đôi giày da láng đen kiểu đi ban (escarpin).

Ông đứng hiêu hiêu tự đắc chờ ông Cao Văn Luận, giới thiệu từng người, rồi ông mới bắt tay chào. Nói thật, tôi lúc ấy chưa biết cái oai của ông có vấn. Tôi thườ nay vẫn tôi là tôi, tôi kiếm chuyện cũng không hề bợ đỡ ai. Tôi lại có cái tật lác khác, cứ tưởng người ta cũng như mình, tóm lại tuy có tuổi nhưng tôi vẫn làm như “ngựa con chưa từng gặp khải”. Tuy ông Cẩn, năm 1958, đã ở ngôi có vấn của anh mình từ bốn năm nay, từ 1954, nhưng nói chí tình, ông chưa hách lăm như mấy năm sau này. Ông Cẩn vừa bắt tay mọi người, vừa nói chuyện không thôi với ông Cao Văn Luận. Tôi mới là đại cho chớ! Đến phiên tôi chào, tôi vừa bắt tay ông Cẩn, miệng vừa dứt một câu chuyện kháo với một sinh viên. Tôi bước tới nắm tay ông và gặc thật mạnh, bất ngờ tay áo của ông bật lên và lòi ra một chiếc vòng bằng vàng thật lớn lủng lẳng khuất trong tay áo, nên nãy giờ không ai thấy. Tôi giựt mình và thảm tự trách mình đã quá trớn, cũng may ông Cẩn không nói gì, duy tôi còn nhớ tay ông mềm mại khác thường và no tròn như bàn tay một người đàn bà ăn không ngời rồi, hoặc nói theo giọng thầy tướng, như bàn tay một người phúc hậu, giàu sang sung sướng mãn đời khỏi lo. Chiếc vòng ông đeo đang làm cho tôi lưỡng lự phân vân, thì ông đã buông tay tôi để bắt qua lay người kế tiếp. Cùng một lúc tôi bước vô trong và cũng vừa lấy tay gãi mũi, thoát nghe thoảng qua tỉ quan rõ ràng là một mùi “nị”, một mùi Chà, một mùi hương lằng lằng nửa như trầm hương, nửa như nước hoa của bọn thầy phù thủy Xiêm-Miên, hay Ấn Độ quen dùng. Lạ quá! Người gì đeo vàng như gái, lại xức dầu thơm!

Bàn tiệc vẫn đặt chưa xong, khách vào trong vẫn đứng tần ngần lóng ngóng. Ông Cẩn mời chúng tôi đi một vòng với ông trong vườn, để tiệc được sắp xếp an bài. Nhà họ Ngô Đình, lớp xưa như thế nào, chưa biết được. Chớ cảnh Ngô gia trang (nên gọi đây là Vương phủ chưa), năm 1958, lúc tôi được biết, cũng là lạ lúng lẫm: Vuông nhà chính, mái lợp tranh, có lẽ là nhà tổ phụ từ ông Khả để lại sao thì nay giữ y không đổi. Đứng ngoài sân dòm theo cửa sổ, thấy bên trong lót nhiều bộ ván gỗ, và sao nhiều thế? Thứ ván hai, tức hai tấm cỡ chín tấc bề ngang, ba thước, ba thước hai bề dài và hơn một tấc bề dày, lót làm một bộ ván mỗi bộ, mặt bóng lưỡng, dường như mỗi ngày mỗi đánh bóng lau giời nên lên nước đỏ au láng trơn thấy mặt. Ván này do ông bà để lại hay vừa sung công đây đó đem về và để chậ nhà làm vậy? Tôi lại thấy rất nhiều người chạy lăn xăn trong nhà, mặc áo dài xanh,

chân đi đất không guốc dép, vì đứng xa nên không rõ những người này nam hay nữ, đàn bà hay nội thị không râu nay lạc mắt vua theo châu ông cố, hoặc nữa đây là hầu thiếp tôi tớ tay sai. Thấy đều sồn sồn, không người nào trẻ. Chung quanh bốn góc nhà này có dựng bốn cái nhà canh lô-cốt cao căng, đây có lẽ là bốn tháp canh mới xây cất gần đây, kiên cố lắm vì làm bằng bê tông cốt sắt, nhưng ông cố Trần mới vọc vạch học chơi đồ cổ mà không có chút hiểu biết gì về chiến thuật học, nên bốn cái tháp canh này, phần trên giống giống cái bồn chứa nước của các xi-tet nhà Tây miền Nam, có thang sắt leo lên, còn khúc giữa biến thành lồng lớn, ông nuôi một con thượng cầm, và sát dưới đất có một chuồng khác, ông nuôi một con hạ thú. Ông Cẩn không nói ra nhưng muốn địch thủ với Sài Gòn, lập riêng một vườn bách thú, vừa nuôi chim lạ thú lạ, như voi có, cạp có, ngựa có mà cũng có chim lớn con như nhan sen, già đẫy v.v... Một điều đến nay tôi không cắt nghĩa được là hôm ấy chính mắt tôi thấy ông Cẩn gọi một con hổ con lại gần lưới chuồng, ông đưa mồi cho hổ ăn, một tay ông vuốt đầu nó như ta vuốt đầu mèo. Ông có ma lực gì? Trong buổi chiều hôm ấy, Hoạch và tôi bị ông sửa lưng nặng. Trong khi ông mắc bận cho cạp ăn mồi, bỗng giáo sư Hoạch đưa vài cô nữ sinh đến gần và cắt nghĩa: “Đây là hổ, hổ ăn thịt”. Nói chưa hết câu, bỗng nghe có tiếng Cố gắt thật lớn: “Hừ? Hổ nào ăn thịt? Người ta đâu có tiền nhiều mà mua thịt cho hổ ăn? Hổ nó ăn cơm!”. Chúng tôi ai nấy đều nghệt thờ khi nghe Cố giải thích làm vậy riêng tôi rất khoái thầm khi thấy một ông giáo sư đi học bên Tây về, bị Cố dạy đời, Hoạch thấy tôi che miệng cười, Hoạch oán tôi mà tôi không hay biết và lát nữa anh em cô bác sẽ biết cách trả thù của Hoạch. Nghe Cố giảng bài bác vật học xong, mỗi người tản lạc đi xem chỗ nào mình thích. Bỗng một nữ sinh kêu gọi tôi giật dội: “Thầy ơi thầy? Lại đây thà xem con chim gì dữ quá, nó mới nuốt sống một con chim bồ câu đây nè?”. Tôi bước đến gần lồng, nhìn kỹ con chim và làm tàng, nói lớn, cắt nghĩa vừa cho cô nữ sinh và cả nhóm nghe: “Đó là con chim Pháp gọi marabout. Trong Nam, thấy nó có cái dây dưới cổ để dựng cá tép đem về cho con, nên gọi con già đẫy, nơi khác thấy nó đầu trụi lủi không còn một sợi lông nào nên đặt tên nó là “con già sói”. Vừa đến đó bỗng nghe sau lưng có tiếng “Hừ! Hừ” y như lúc nãy, vừa dạy lại thì thấy Cố Trần. Ông hừ tôi rồi nói: “Nói tầm bậy! Đó là chim ông Lão, biết chưa?”. Tôi nín thính chịu trận, nhưng trong bụng thấy tức mà không dám phản đối. Tôi đưa cô nữ sinh qua chỗ khác và để gỡ xấu, tôi nói nho nhỏ đủ cho cháu ấy nghe: “Cố nói khi nãy thầy không dám cãi. Vì ở

Huế gần vua chúa, nên dân ở đây lễ phép quá độ, như vậy mà còn nay rầy mai phạt. Thấy già mà không dám dùng chữ già và bởi huý nên dùng chữ lão. Lão hay già cũng vậy. Một đằng thích nói chữ, một đằng ưa dùng nôm. Bọn ta, người trong Nam, không có vua từ lâu, nên mạnh miệng: hễ chim sói và già thì gọi chim già sói, thấy nó có đeo cái dây thì gọi con già dây cho vui vui, kỳ trung không có ý gì thất lễ. Nhưng cháu giữ đây, Cố nghe e khó cho thầy”.

Quan khách đi một vòng giáp khu vườn và đang đứng xem một con voi nhỏ ăn mía cây thì có người lại báo tin tiệc dọn đã xong, nên Cố mời chúng tôi trở lại nhập tiệc. Nghĩ cho ông Cố này cũng thường thật. Mời chúng tôi tới nhà mà không cho chúng tôi vào nhà. Bàn tiệc đặt trước đại môn, nơi sân rộng có trồng lan chậu và lan treo (phong lan), lúc ấy đang trở bông, hương đưa phảng phất.

Trong lúc các anh em đưa nhau tìm chỗ ngồi, thì cái tật tôi không chừa và tôi còn lục đục mắng nhìn một con cạp từ xa đứng trấn góc vườn, trong cảnh nhá nhem gần tối. Mới thoát trông thấy hình dáng một con cạp to lớn đen đen, ngòi chòm chòm hai tay trước chống xuống đất, xấu xí và không được khéo lắm, không ra vẻ cạp thiệt, cũng không oai nghi mỹ thuật chút nào trong bụng có ý khinh thầm và nói trong bụng: “Cạp dòn trấu xứ này làm dở quá, chưa được tinh xảo như trong Sài Gòn? Đến chừng tôi lại gần xem kỹ, tôi hết sức kinh ngạc, vì không phải cạp dòn trấu mà kỳ thật đó là một hòn đá cuội kinh niên hình dáng rõ ràng là một con hổ chực mồi, và như thế đây là một vật thiên tạo kỳ quái không đâu có. Hổ đá này, nghe đâu, Cố đã chọt trong Đại Nội nhà vua, Cố ưng ý từ thuở nào nên xúi bọn nịnh nhảm mắt cho tụi nó rinh về đây, biến vườn có làm ngự viên, và báo hại thạch hổ thôi chầu vua về chầu Cố vắn! May thay khách ngồi bàn còn chừa cho tôi một ghế đặc biệt, là để tôi ngồi cách Cố ba ghế khác đều có giáo sư ngồi. Cố ngồi đầu bàn đưa lưng vào nhà, đầu kia ông viện trưởng Cao Văn Luận ngồi, mặt ngó vô nhà. Tôi ngồi bên phải của Cố, tức ngồi bên tay trái ông viện trưởng; và như vậy tôi ngồi ở khóm giữa, và bao nhiêu sinh viên nam và nữ, chia nhau ngồi các ghế còn lại. Tôi sẵn đói và khát từ ban chiều nay thấy trước mặt một ly bia lạnh mát là tôi không nhịn được, cứ việc hợp và ngà ngà lúc nào không hay? Trong nhà dọn ra để trước mặt mỗi vị quan khách một chén lớn bánh canh tôm, thịt và cua. Tôi sồn sác lấy muỗng múc một muỗng đầy đưa vào miệng, nhưng mùi tanh của tôm không mấy được tươi và mùi bánh canh nửa lạnh nửa nóng bắt tôi rùng mình, muốn ói

ra. Tôi cúi gầm đầu xuống bên tay phải, định lén nhỏ xuống đất giống gì nhìn nhìn ngậm lo trong miệng, bỗng tôi đánh thót giựt mình vì sát bên tôi có một con chó bet-rê a-lơ-măng (chó ngao Đức) to lớn, lưng đen hông vàng, cặp mắt sáng quắc, le lưỡi thè lè canh tôi nãy giờ. Tôi lật đật day đầu qua tay trái, cũng định nhả phứt cái gì đang ngậm xuống đất, nhưng chưa kịp nhả thì tôi thấy một con chó danois ngồi chồm hồm cách tôi không xa, và con chó này đầu chần vằn trông còn dữ tợn bằng mấy con bet-rê kia nữa. Nguy quá tôi không còn dám nhúc nhích cựa gì được. Triết lý thầy Tàu đã dạy, phải biết “tiên bảo kỳ thân”. Thôi thì, nay nhỏ bên ni không được mà nhỏ bên tê cũng không xong, bên nào cũng có tài cẩu (đại cẩu) chực hờ ra tay, không nhỏ ra được thì chỉ còn một cách an toàn hơn cả là đừng cần biết vật kia tanh hôi đến bực nào và cứ nhắm mắt thủ tiêu nó vào bao tử! Đó là thượng sách! Nếu ực một cái chưa trôi, thì rán ực hai ba cái, chừng nào thứ kia nằm trong bụng thì tức là tai qua nạn khỏi, chớ lúc ấy còn kén lừa còn chê tanh chê hôi, người ngoài biết được thì e khôn khó đến mình! Triết lý là đó! Ngẫm nghĩ tới đó, tôi buông cái muống bỏ mừa tô bánh canh và chụp lệ ly bia thứ nhì, nuốt ực ực một hơi cho sạch miệng. Tôi đang bực mình, bỗng nghe một nữ sinh mời tôi xoi hột vịt lộn:

- Thầy ơi thầy, hột vịt lộn úp mè, ngon quá, thầy! Mời thầy xoi với chúng con?

- Hừ! - tôi trả lời - Ai đòi ra đây mà ăn hột vịt lộn bao giờ? Muốn ăn hãy đợi về trong mình mà ăn. Trong Chợ Lớn bán rẻ rẻ, lại thêm được ở tại nhà, dẫu có chột bụng phá bụng thì cũng ít bần tiện như ở đây. Tuy vậy, lúc ấy tôi đã say nên không giữ lời và nói tiếp, nếu cháu ăn không hết thì cứ đòi mấy đĩa hột vịt lại gần đây thầy thủ tiêu cho mà xem!

Lời nói là lời nói chơi, pha lửng với mấy cháu nữ sinh, không dè lọt vào tai ông cố vấn. Ông nghe được, nói tinh bơ: “Ăn hết cho về ăn còn ở lại!”. Thế là kẹt! Ai biểu? Tôi ngồi làm tỉnh, nhưng trong bụng đánh lô tô từng hồi. Tôi phải nói nhỏ năn nỉ các cô nữ sinh, tội nghiệp thầy, lén đòi mấy đĩa hột vịt ra xa, không thì thầy sẽ tử trận hôm nay tại Huế.

Tôi đang ngồi, trong ruột bào chột vì hai ly bia uống khi bụng trống, tôi liếc thấy mấy đĩa nem ngon lành sắp bên cạnh, tôi vội gấp một chiếc cho vào mồm nhai trệu trạo, bỗng nghe dường như nem này khác lạ, sao lại nong nóng.

- Thưa ông, tôi hỏi nhỏ viện trưởng, nem ở đây như vậy hay sao? Tại sao nem lại ấm ấm nóng nóng như vậy?

- À, nem Huế thường người ta phải để cũ thì mới dai giòn, viện trưởng Luận đáp. Nay nem này chưa kịp cũ, còn mới quá. Muốn cho nó cũ đi, phải luộc sơ nên nóng.

Bỗng tôi thấy một chàng trai vạm vỡ ra đứng hầu cạnh ông Cố: người này mặc bộ âu phục kiểu sọt (short), áo ngắn tay, quần cụt trên gối, để lộ hai bắp tay gân guốc hai vế đùi thịt no tròn cứng rắn, lạ nhứt là khuôn mặt người này vuông vuông, xương cằm lớn, chân mày liên mi, dưới cằm tuy cao nhẵn nhưng còn lộ râu mới mọc xanh xanh bó hàm giáp mí, chạy từ quai hàm này liền qua mí hàm kia, nhìn lâu quả không phải người Việt chính cống. Sẵn ông viện trưởng nãy giờ tỏ ra có cảm tình với mình, nên tôi đánh bạo hỏi nhỏ ông một câu tiếng Pháp:

- Thưa, hết thầy người ở Huế đều một típ như người này hả?

- Không! - Ông đáp nhỏ - Đó là một tên Nhựt!

- Thưa, nếu là Nhựt, sao lại ở trong nhà này?

- Vâng, đó là một tên hộ vệ riêng của Cố vấn. Ông dùng tiếng “gác-đờ-co” (garde corps).

Tôi nhìn kỹ lại một lần nữa, quả thấy anh này bộ tịch vạm vỡ, xứng đáng là một vệ sĩ đủ sức chống đỡ cho một người sẵn tánh sợ ám sát như Cố Trầu. Kế đó, tôi nghe tiếng ông đồng dục hô to lên như trên sân khấu hát bội:

- Trẻ tở! Đem tràu cho ta!

Tôi nghe tiếng dạ rân và tức thì anh hộ vệ Nhựt ban nãy chạy vô nhà trong bung ra một ô tràu, hai tay dâng lên Cố một cách rất lễ phép, và rất có điệu bộ. Cố thò tay lấy ra một lá tràu, vừa tằm vừa cuốn lại gọn gàng, bỏ vào miệng nhai bồm bồm rất thành thạo như người quen ăn tràu xĩa thuốc theo lối xưa. Bỗng chút có một anh hộ vệ khác cũng bậm trọn như anh hộ vệ Nhựt nãy giờ, bung từ trong nhà ra một cái ống phóng thau, chùi bóng thấy mặt, dâng lên cho Cố nhỏ tràu. Dâng rồi đứng hầu, uy nghiêm như đũa tở trung thành thuở vua chúa còn trị vì. Bất giác tôi suy nghĩ thầm: “Mẽ? Lạ quá? Lão này là ai? Đực rựa hay bán nam bán nữ, tức là lại cái? Mà lại cái sao được, vì vừa rồi có người nói với mình, lão có tánh ưa ăn vụng, thỉnh thoảng lén lút lão ưa mượn vợ đám nịnh thần châu rìa. Mỗi lần có mụ nào đến nhà trêu bẹo, dâng cơm sát giường, lão bắt dung tha “đá chẳg theo!” Nghe nói tánh lão không thích con gái tân, thiếu chi người muốn gả con cho lão, còn nheo nhèo mà lão không ưng, dầu tiên sa phụng lộn, lão cũng không đàng, lão chỉ khoái mượn xài đỡ đàn bà của bọn nịnh thần, vừa tiện lợi khỏi tốn tiền nuôi cơm, vừa là “đất có cày rồi” để khai phá! Kiếp trước

lão là chim cu, hay tu hú, thích đẻ trứng cho chim khác ấp. Ô sẵn! Nhưng nghe đầu vò quít dày, có móng tay nhọn! Bọn quý cái cũng khôn không vừa, được nằm với Cậu thì tha hồ mượn tiền cậu làm vốn, triệu này qua triệu kia, (nhưng đó là việc khác). Nghe nói lão con đùm con đề với cụ Luyến. Nhưng tại sao đàn ông đực rựa gì mà tay đeo vòng vàng, thêm xúc dầu thơm có mùi thầy Ba Chà, lại biết nhai trầu xĩa thuốc, thật là lạ! Tôi trông mau mắn tiệt về sớm cho khỏe, nào ngờ đại họa sắp đến mà không hay. Bỗng không, Hoạch lão giáo sư chưa vợ, ngủ chung hòm rày một phòng với Thẩm và mình, có lẽ lão oán mình dám cười khi Cố dạy “cọp ăn cơm”, nên gây chuyện:

- Thưa Cố vấn, đây là cụ Sển, làm quản thủ Viện bảo tàng ở Sài Gòn. Cụ rất sành về đồ cổ. Như Cố vấn có cần dùng hỏi điều gì thì sẵn sàng đây xin Cố vấn hỏi cho chúng tôi nghe với cho vui.

- Được lắm! - Cố đáp - Trẻ tở! Đầu nà, vô khênh cái khuông tiền cổ ra đây cho ta nào.

Tôi ngòì chết điếng mà không biết làm sao thoát, vì mình dốt, chữ không đầy lá mít, làm sao đọc chữ trên các tiền cổ cho rành, nói bậy anh em ở đây cười chịu sao nổi. Cũng may, có cô hồn độ mạng. Khi khuông tiền được đưa ra, tôi làm gan bước tới xem, trong lòng mừng khắp khởi, vì đã tìm được lối thoát. Quá trên khuông, tiền sắp không có thứ lớp, thay vì sắp theo niên hiệu các đời vua lại sắp theo cỡ lớn nhỏ, thành thử tuy xem đẹp mắt nhưng lộn xộn năm trước năm sau. Tôi bình tĩnh nói:

- Thưa Cố vấn, khuông này có nhiều đồng có giá trị lắm. Tiếc một chút là người sắp tiền chưa rành về sử học, nên sắp chưa được đúng chỗ. Tường nên cho gỡ ra và sắp lại cho có thứ tự thì hay hơn nhiều.

Ngờ đâu nói làm vậy, là tôi tự chôn sống lấy tôi. Cố vấn nhỏ cổ trầu và hỏi:

- Sao vậy?

- Vì đây, thưa Cố vấn, đồng tiền này - Vừa nói tôi vừa lấy tay chỉ lên khuông tiền - đồng tiền này niên hiệu đề Thiệu Trị (1841- 1847) lại nhè sắp lên trên tiền này, niên hiệu Minh Mạng (1820-1840). Trái lại, tiền này, hiệu Tự Đức (1847-1883) lại sắp trên đồng Gia Long (1802- 1819), con đứng trước cha, cháu trước cố nội, kỳ quá.

Đến đây, giáo sư Hoạch, có lẽ chưa hết hận nên chưa chịu buông tha tôi, Hoạch hỏi tiếp:

- Nãy giờ cụ Sển cắt nghĩa nghe thông quá. Tường Cố vấn nên cầm cụ ở lại đây vài ngày, sắp đặt bộ tiền cho có thứ tự rồi sẽ về. Cụ Sển bằng lòng ở lại

giúp Cố vấn chứ?

- Thừa Cố vấn - tôi làm tỉnh đáp - đó là lời ông bạn giáo sư muốn nói chơi vậy thôi. Tôi mà chữ nghĩa bao nhiêu. Việc ở lại Huế sắp tiền là việc mọn, tôi rất vui lòng ở lại nếu Cố vấn cần dùng. Nhưng làm như vậy có khác nào ở Cố đô này hết nhơn tài, hết người lỗi lạc hơn tôi hay sao? Có lý nào.

Quả thật, câu nói êm xuôi chạm ngay lòng tự ái của Cố. Ông nói lớn:

- Thôi được! Tôi không cần người nào ở lại cả. Ở Huế này thiếu chi người hay giỏi. Đẹp tiền vô bấy!

Thế là tôi thoát nạn. Hú hồn! Câu chuyện đến đây bắt đầu thấy nguôi, người nào cũng muốn rút lui. Ông trưởng đoàn T.B.L ra dấu hiệu. Một cô nữ sinh, gốc miền Nam, vừa xinh vừa bất thiệp nhứt trong đoàn, đứng dậy lễ phép nói mấy câu vừa gọn vừa đầy đủ trước cảm tạ lòng chiếu cố của Cố vấn, nhờ đó phái đoàn hưởng được mấy ngày vui chơi học hỏi rất nhiều về Huế đô, sau rớt vừa từ giã để mai này lên đường trở về Sài Gòn. Cả bàn tiệc khi ấy đều đứng dậy và tụ lại gần Cố vấn để nghe ban huấn từ. Nhưng tôi nào có nghe được gì ngoài mấy tiếng Cố đô, Cố đô, lặp đi lặp lại không biết đến lần thứ mấy. Ông nói không đầu không đuôi rời rạc như bã trầu ông đang nhai, nhưng thật tình, lúc ấy ông tỏ ra rất hảo tâm, vì hứa hẹn phen sau, nếu chúng tôi ra Huế đô, sẽ được dùng xe nhà đi đó đi đây, khỏi nạn “u mê” vì ngồi trên sạp chiếc xe mười bánh. Một lần nữa, và đây là lần chót, chúng tôi bắt tay từ giã Cố vấn, bàn tay mềm mại tốt phúc của một người có một thuở làm lãnh chúa ngoài này, hét ra lửa, địt ra khói. Anh em không giận lâu, tôi và Hoạch làm lành, ngủ sớm để mai lên đường về xứ.

Ngày 7 tháng 4 - Sáng bốn giờ đã thức. Năm giờ rưỡi, xe mười bánh nhà binh đến rước, muốn u mê cho u mê luôn. Cũng một lần này rồi về đến nhà. Xe cây, không nệm, mỗi lần đường xấu xe dằn, ngó mặt các cô nhứt là bà L., tội nghiệp và quên đau. Lót mấy cái khăn lông lau mặt cũng không thấm tháp. Xe leo lên đỉnh đèo Hải Vân, ngừng lại dòm trời, mây, nước. Lòng thấy lâng lâng ngật nổi không biết làm thi. Xe đến Đà Nẵng, trời còn sớm chán.

Trước vào xem Viện bảo tàng đồ cổ tích Chiêm Thành (musée parmentier), rồi lên xe dạo khắp Ngũ Hành Sơn, trở lại Đà Nẵng dùng cơm Tây nơi một tiệm Hải Nam rất vui và ngon miệng. Mười bốn giờ rưỡi, ra phi trường, bay được nửa giờ, máy bay bị gió hút lọt vào một lỗ giữa trời thiếu không khí gọi là trou d'air, đang bay bỗng rơi tọt xuống thật thấp, tưởng đã bỏ mạng không còn thấy mặt vợ con. Cánh quạt vẫn quay mà máy cứ rơi, vì thiếu

gió. Nào bùn rền lật tốc, nào kiếng đen đeo mắt, nào nón cát hai lão linh mục luôn và người bị hốt lên rồi quăng mạnh xuống nền tàu. May sao máy bay kèm lại vững, và bay tiếp tục, nhưng phải một phen lên ruột. Mười sáu giờ rưỡi, đáp xuống sân bay Tân Sơn Nhất.

Về đến nhà, không lo cho thân, lật đật lấy mấy món cỗ ngoạn ra xem, mừng quá, không có món nào hầy hần. Có mấy chiếc nem mỏng như lá lúa và mấy gói mè xứng làm quà cho mẹ con nó mừng. Chuyện ông Cẩn, gói kín, để hôm nay mới thuật (1968). Tuy đó là câu chuyện khảo, như món thịt nguội, nhưng hâm lại vẫn nóng. Năm nay viết lại nữa, cũng còn được ăn, và thì giờ qua mau quá.

“Thuật một chuyện đi săn đồ cổ Huế” đã đăng lần đầu trong Bách Khoa số 275 (15-6-1968) và số 276 (1-7-1968), cũng như bài “Nghiên mực Túc Mặc Hầu của vua Tự Đức” (Bách Khoa 290 -291 số xuân Kỷ Dậu 1969) và cũng như bài “Chuyện bảy cây ngọc Như Ý tại Viện bảo tàng Đài Bắc (Bách Khoa số 292 ngày 1-3 -1969) tôi đã viết lại các bài này trong ba tập “Khảo về đồ sứ men lam Huế”, nên nay xin miễn chép lại trong tập Hồi ký này. Rủi cho ba tập nói trên, tôi viết xong từ năm 1972 nhưng không có người chịu xuất bản. Sau tôi xin được Bộ Giáo dục ưng xuất bản (Nghị định số 223/VHGDTN/VH/KT/NĐ ngày 25-7-1974, tiền nhuận bút 250.000 đồng tôi đã lãnh và ăn tiêu rồi; nhưng về xuất bản cứ diên trì mãi, đầu năm 1975, ba tập bản thảo chạy đến cơ quan Văn hoá và Trung tâm Học liệu (số 240 đường Trần Bình Trọng) rồi kẹt luôn ở đây luôn về gần 200 bức ảnh tài liệu cho đến ngày được giải phóng. Tôi không lãnh ra và vái được thấy xuất bản trước khi tôi lìa đời.

Ngày 21-5-1975

Vương Hồng Sển

25. Viện bảo tàng- Ông Diệm là người thông ngôn

Người quân sĩ, khi ra trận, có khi thắng khi bại. Thành công mới là đáng kể. Người công chức trong chế độ đã qua, nhục vinh lẫn lộn, và không nên quơ đũa cả nắm. Có cái cũ mới có cái mới, vinh là giữ cho đến già được hai chữ “liêm” “cần”; nhục là lén ăn của đút, làm giàu ngang xương, dầu không ai biết, còn có lương tâm cần rút. Công chức ngày xưa, nay nổi mai chìm, nay thơ thới vinh vang, ăn trên ngồi trốc, chẳng may tham nhũng bị bắt tại trận,

mất chức ngồi tù, kẻ nào khéo tu, ăn chắc mặc dày là nổi, không khéo tu, thì chìm luôn trong biển ô nhục mặt kiếp cùn căn. Công chức không nên khinh, và đáng thương hơn là đáng ghét.

Làm công chức lớp xưa, khi giữ tròn được bốn phận, gẫm có chỗ sướng: tuy lương ít ỏi, nhưng vẫn có đều đều, nếu biết liệu cơm gắp mắm, thì khỏi lo như bác nhà nông, nai lưng ketch dầm sương dăng nắng mà còn lo hạn hán lụt lội nhiều bề; và vẫn sướng nhiều hơn, chú thương gia, mỗi khi tính sai một con toán hay làm một chuyến bỏ hàng, là có thể tán gia bại sản. Người công chức ngày xưa, sống ở giữa chốn thị thành, khi trẩy Bắc ra làm ở Hà Nội, dinh toàn quyền, khi vào Nam tòng sự nơi dinh thống đốc, nếu có lĩnh sai xuống tận Cà Mau thì cũng ở chợ làm nơi dinh quận hay toà bố, không sợ muỗi mòng đĩa vắt, và hưởng đủ mọi thứ phong lưu đời trước, tiệc tùng ăn nhậu, và luôn luôn làm việc nơi bàn giấy, có quạt máy mùa hè trong Nam, và có lò hơi mùa giá rét ngoài Bắc, thương gia hạng trung và điền chủ cỡ nhỏ, làm sao sánh bằng anh công chức cỡ lương bảy tám chục đến một trăm đồng mỗi tháng. Không có cảnh “lặn lội eo sèo” như bà Tú năm xưa nuôi chồng cực khổ, và vẫn ung dung với cảnh “tối rượu sâm banh, sáng sữa bò”, nên có nhiều người chỉ trích. Tôi tả oán mấy câu, rao Nam đôi chặp để vào để thuật chuyện hôm nay, tuy vẫn biết “chuyện thẳng tôi là đáng ghét” (le moi est haissable).

Tôi hai lần đã “đụng ông Diệm”. Ngày nay nhắc lại ông, nói rằng “tiếc” thì sẽ có người vọt miệng chửi: “tôi phe Tổng Diệm”, bằng nói “ghét” thì thú thật ông không có làm gì cho tôi có ác cảm, và nên ghét là “thằng đã bỏ chạy” ôm mớ tiền vợ vét cạn kho, bay qua Đài Loan, tên ấy tội đáng chết bằng mười bằng trăm. (Nhưng thiên bất dung gian, chuyện còn dài, hạ hồi phân giải).

Nay xin nhắc chuyện cũ về ông Tổng Diệm. Còn ai hách hơn ông, vào khoảng năm 1960? Thời thế đẩy đưa, ông lên như diều gặp gió. Quyền uy suất sá, bạo lực bao trùm từ vĩ tuyến 17 đến tận mũi Cà Mau. Tổng thống đầu tiên của Việt Nam cộng hoà! Câu “hét ra lửa”.., nơi đây nên dùng một nửa, dùng trọn câu, e ông đỏ mặt!

Ấy thế mà bỗng nhiên, một hôm ông làm thông ngôn cho thằng thơ ký quen ăn lương công nhật là tôi, vì vậy cho nên tôi đã hạ câu “làm công chức có khi lại sướng hơn ông Tổng thống!”. Câu chuyện đầu đuôi như sau, xin thông thả để tôi tường tận:

Ngày 17-12-1960, Tổng thống Diệm đón tiếp một ông thượng khách Tàu từ

Trung Hoa hải đảo trảy sang. Hai người vốn quen biết nhau từ buổi ông Ngô xách va li lưu vong thiên địa không nhà. Nay vị thượng khách của ông từ ngàn dặm bay qua đất Sài Gòn để mục kích tận mắt cảnh người vong khách không đất cắm dùi nay bỗng nhiên “bì với vua tuy chưa dám xua “trẫm”, và cả hai đều rạng mặt.

Ông Tổng nhà tôi, bụng phệ, ôm cái thùng nước lèo “hoài bão quốc gia”.

Ông thượng khách, trái hẳn, mình gầy vóc khô, nhưng thanh tân mỹ mạo.

Các cơ thay con Tạo, là hai người bất đồng ngôn ngữ, và cây cầu nối tiếp đôi bên là một tuy giá quan cao lớn đầy đà, mỗi lần chủ khách có dịp trao đổi ý kiến, ông nhà tôi nói tiếng Pháp, ông khách sử dụng rất giọng Bắc Kinh, và cây cầu “thông dịch” phải nghe tiếng Tây, dịch lại tiếng Tàu, giọng Quan thoại, như vậy chủ và khách mới hiểu được nhau, tôi ở giữa bất buộc làm nhân chứng bất đắc dĩ, và phải nhìn nhận thuở giờ tôi chưa gặp một ông Ba Tàu nào dùng tiếng Pháp đúng giọng Ba-ri-diên (Parisien) và đúng văn phạm như vị tướng quân thòn-xán (Dường sơn) này. (Không biết có phải đó là ông Hồ Liên, sau làm đại sứ bên này chăng?).

Còn ai không biết tính ông Diệm, hễ có dịp thì phô trương thanh thế đến tột cùng, cốt cách thượng thư cũ triều đình Huế, chưa gột sạch: thôi thì tiền hô hậu ủng, nhà có bao nhiêu sai nha nô dịch, ông dắt hết ra đường: đằng đằng sát khí, đưa chó lửa giật lưng, đưa súng sáu treo đùi, mô tô phạch phạch chạy trước, ô tô bóng loáng theo sau, nghe đồn xe này ngồi trong không sợ bị ám sát vì kính che gió đạn bắn không lúng, và bánh lốp ở ong, dầu nổ không xẹp v.v...

Hôm ấy ông Diệm đưa ông khách đến viếng thảo cầm viên là một nơi thắng cảnh ông ưng ý nhất trên đất Sài Gòn này. Nực cười tuy ông ưng ý, mà có nhiều người không biết ý ông, nên đã làm cho ông nhiều lần bực tức. Nguyên trước cửa vườn thảo cầm, ngay sân tiền của Viện bảo tàng, từ xưa để lại có trồng hai hàng cây “dái ngựa”, tên gọi chường tai làm vậy vì tới mùa trở trái, trái vẫn tròn tròn mố mố y như hai viên hạ đạn của ngựa không khác.

Một hôm ông vào vườn chơi, hỏi tên, ông quản thủ thảo cầm viên tình thật nói ngay, ông đỏ mặt quở rân “tên không thanh” chút nào. Ông quản thủ sợ quá, hội nhân viên chuyên môn và đề nghị đổi lên mới là cây “nhạc ngựa” (nay còn bằng treo), nhưng quên rằng đã xỏ ông Tổng nhà tôi rất nặng, vì bao giờ nhạc ngựa lại treo lủng lẳng dưới đi? Cũng như trong vườn, hoa thơm thú là không thiếu, có cả chim hạc, chim sẻ biết nhảy múa theo nhạc

điều du dương, nhưng bộ hạ ông đã xỏ ông nữa, khi dâng lên ông một con “bạch tượng” báo điềm lành, mà con tượng bạch này da mốc mốc như đau ghẻ lác chớ không bạch chút nào. Và cũng như ở tận mút vườn, gần sở Ba Sơn, ông ngoại giao khéo lắm mới đổi được với Phi châu hai con giả nhon, vóc lớn bằng trẻ lên mười, nhưng cứ chi mỗi lần ông mon men đến gần chuồng để viếng thì vẫn làm trò khi tục tĩu trước mặt. Nhưng nói sao hết, ông có tánh bền lễn như gái muốn chồng, từ ngày ông ngự trị Miền Nam, ông nghe đầy lỗ tai những danh từ không thanh tỹ dụ như “dây thúí địt” và cây “cặc chớ”, v.v. Ông cố tâm đổi ra cho thanh: Blao làm Bảo Lộc, Djiring làm Dĩ Linh, nhưng bộ hạ ông từng đổi “dây thúí địt” làm “dây mơ tam thể” (vì lá nó xanh tím nhiều màu), nhưng đến danh từ “cây cặc chớ”, nhân viên đặc trách ăn đã hao mòn mấy quỹ ngân sách tìm chưa ra danh từ thay thế, thì ông đã hờn quy dị lộ.

Nhắc lại, hôm 17-12-1960, ông bồn thân đưa khách quý dạo chơi viện thảo cầm, hai người dạo khắp đó đây mà trời còn sớm quá chưa tới giờ về dinh ngự thiện, ông bỗng nảy ý cùng với khách đến xem một lần cho biết Viện bảo tàng Sài Gòn, mà ông chưa đặt chân đến lần nào. Khổ nỗi ông không cho tôi hay trước mới chết cha một cửa tứ! Thú thật tôi không phải là một nhân viên gương mẫu, và sở trường của tôi, cũng như của bao công chức khác đồng thời là vô làm trễ, đi về sớm, miễn công việc trôi chảy, để bù trừ những lúc làm thêm giờ bất chấp sớm trưa. Cũng may cho tôi bữa đó, dường như linh ứng mạch bảo nên vào giờ ấy, hơn mười một giờ rồi, mà tôi vẫn chưa ra về. Như mọi ngày, tôi ăn mặc rất xoàng xĩnh, một bộ xá-xẩu cụt tay bốn túi, và đang cắm cúi viết viết trong văn phòng. Bỗng cửa phòng mở toát nghe một cái rột. Ông tổng giám đốc cảnh sát, ông Nguyễn Văn Là bằng xương bằng thịt, đứng tần ngần trước mặt, đồng dục hô to như giữa trận tiền: “Có Tổng thống viếng Viện bảo tàng! Mời giám đốc theo tôi ra rước!”

Thoạt nghe mấy tiếng, tôi quăng viết, ba chân bốn cẳng, vội chạy một hơi bám sát gót ông Là, hờn vía cũng chạy theo. Vả lại Viện bảo tàng vốn rộng thênh thang như nhà lồng chợ, hai tôi bắt từ văn phòng chạy một mạch đến chỗ ông Tổng thống và các quan khách đứng chờ thì đã gần hụt hơi. Lúc ấy đồng hồ điểm mười một giờ rưỡi trưa. Phái đoàn hiện đã qua khỏi cửa đại môn, lướt qua khỏi phòng mỹ thuật Chàm, và đang đứng ngắm nghía chuyện trò nơi phòng mỹ thuật Cơ-me. Ông Diệm vốn có tánh khó, cảm gọi ông bằng Cụ bằng ông, và chỉ ưng gọi ông trống trơ “Tổng thống”. Nhớ

được điều đó, tôi đứng thẳng người, ngó ngay mặt ông, cung kính thưa một hơi không kịp thở:

- Kính thưa Tổng thống, Tổng thống đến quá đổi thành tình, và vì không hay trước nên tôi không kịp mặc đúng lễ, và đã không kịp ra nghinh tiếp Tổng thống tận cửa viện như lòng mong muốn, xin Tổng thống lượng xét cho.

Nói xong câu ấy, biết rằng mình dối lòng mình vì câu nói gượng ép không tự nhiên, tôi đứng trân nín thở, không khác anh binh nhì đứng trước ông tướng ba bốn ngôi sao. Ông Diệm day mặt lại, nhìn tôi từ đầu chí gót, lấy cây ba-ton nhịp nhịp vào sân gạch, tôi lúc ấy cũng trộm nhìn ông, thấy mặt ông tươi rói, hồng hào như bao nhiêu gương mặt kẻ đắc thời ăn no ngủ kỹ, bỗng ông sầm nét mặt lại... Cặp mắt ông dường như muốn xẹt lửa, cặp chân mày đen đậm lông dài và dày khít, bỗng nhú lại như báo tin một cuộc sấm sét bất ngờ, rồi bỗng tan ra như mây bị gió tạt. Ông day lại ngó vị tân khách, ông nghĩ ngợi về câu tôi tự bào chữa, ông không gật đầu cũng không bắt tay. Ông ngó lại tôi một lần nữa, phen này từ gót chi tóc... Tôi đứng thẳng lưng chờ đổ trận lôi đình. Ông không thốt lời nào, thì xin cho tôi suy nghĩ trộm: ông không chào, tôi không lấy làm lạ. Trong bụng tôi xét, giữa ông và tôi, vả chăng giai cấp và quan niệm rất cách biệt. Ông làm Tổng thống, ông nhờ. Tôi sở dĩ vô làm đây là vì vấn đề cơm áo thê nhi, cũng không phải ăn mày của ai mà phải khúm núm. Giữa ông và tôi, xa cách đến quãng mười lăm bả trâu chưa tới, tôi đâu có đèo bồng cái bắt tay chào. Nó có ích lợi no béo gì cho tôi, rùi gập tay nhót, tay mồ hôi bịnh phong thấp lại càng thêm gớm. Thà đừng ngoài mặt làm bộ xã giao môn trớn, rồi lát nữa ông lên mặt chủ, là đủ tôi cảm ơn ông nhiều. Tôi đoán chừng ông nhìn thấy tôi ăn mặc quá lèn xèn, ông lấy đó mắc cỡ hộ với ông khách thượng lân: “Nước Việt Nam tiếng rằng giàu có, có một thằng quản thủ Viện bảo tàng quá nghèo hèn!” Hay là đã có người “tâu” lên với ông, lên tôi là thế thế, lờ Tàu lờ Việt, rồi không khinh thăm? Ông có tiếng là người thuần túy, chuộng thích những danh từ cho thật êm tai, những tên ngọt lịm: Chánh Thành hoặc Đình Thuần? Trung Dung? Nhưng Dung lờ Dung, Thành chẳng Thành, ông giận đứng trước một người có tên xấu xí. Câu tôi vừa thốt là thành thực tạ lỗi, giọng thiết tha thẳng thắn, ông bắt tôi đợi một giây lâu. Sau rút, cơn chuyển mưa vừa vùn vũ kể gió đánh mây bay mát, ông khệ nệ ban cho hai chữ “Thôi được!” rồi ông lê cây gậy cù nèo và nơ cái bụng nước lèo bước tới, hai hàng chân vịt xàng xê, họ Tạ trong tuồng San Hậu! Trong lúc ông

xê dịch, sau trước có tiền hô hậu ứng: nào cảnh sát chìm cảnh sát nổi, thám tử, mật quân, chúng bao vây ông chặt phòng; trong lúc ấy tôi là quản thủ Viện bảo tàng, đã có mấy ông Phật Miên bằng đá chỡ che. Nhờ Trời Phật câu nói của tôi ban nãy làm tan cơn sấm sét. Tôi vẫn thấy và phục ông là con người khá, hơn chi sơ tánh bản thiện; tự nhiên tôi có thiện cảm, càng thương ông sau này bị nịnh xỏ mũi mà hư cơ đồ, đến nỗi luy thân, (nhưng sau này khi đọc công văn thấy anh em ông ẵm bao vàng trên năm chục ký mà ngao ngán bất cứ ai, lòng tham không đáy).

Nhắc lại, hai tiếng ông ban ra “Thôi được!” đã làm cho tôi hoàn hồn, nhưng cũng vì đó, cái tánh châm biếm cũng lóe tốt trở lại: chúng nào tạt nấy! Tôi vừa nói gót theo chân ông, bụng vừa suy nghĩ: “Có đời nào tôi được như hôm nay, đi đứng gần ông chỉ cách không hơn một thước! Mẽ! Lạ này? Có sao tóc ông để quá dài, không hớt? Ô, tội nghiệp quá, vì ông làm việc quá nhiều, đến không có thì giờ ngồi cho thợ con nó tỉa bớt để tóc tai bùm sùm như đám hippy già. Ủa? Mà ông tuy ăn sung mặc sướng, mà đã có vài sợi tóc bạc mọc dưới gáy đâm lún phún như râu chú giám? Ông đáng thương thật! Thân không vợ không con, sống không đủ thì giờ hớt tóc. Làm Tổng thống coi vậy mà cực quá, có sướng ích gì? Úy nè? Trời hời trời? Ông bôn ba hải ngoại mấy năm trời, mà làm sao ai giữ được cho ông, bộ tussor ông mặc, may kiểu áo bốn nút cổ lỗ sĩ, nhưng hàng này đúng là tussor đất Nam Định nổi danh. Trời ơi, bộ đồ tussor này đã trở vàng vì đã quá lâu năm. Cổ vai đã xùì, đúng ông là một người độc thân không ưa đàn bà, thêm thẳng đày tớ quá lập công, không dám giặt thường sợ áo mau mục rách và vì quá o bế, ủi đi ủi lại mãi, ủi thét đến hàng dợn sóng, ủi như vậy giáp sắt cũng toi sợi bông chỉ, nói gì tussor. Nếu ông hà tiện quá làm vậy, tiền của dư ông làm gì cho hết? Nhưng nói thật, sẽ chết cha hết thầy, chớ bọn công chức chúng tôi làm gì lên lương được với một Tổng thống quá rít róng như ông làm vậy? Tôi mãi theo sau lưng, suy nghĩ lung tung, bỗng ông dừng bước, ngó ngay mặt tôi và chăm bằm nói trống:

- Hãy nói liếng Việt Tôi sẽ dịch lại. Không được dùng ngay tiếng Pháp. Nhớ chứ?

Ông dặn bấy nhiêu lời, tôi dạ một liếng cụt ngắn, nhưng nhỏ nhẹ lễ phép. Trong lòng, tôi mừng còn hơn trúng số độc đắc. Vô tình, ông đưa cán dao cho tôi nắm để ông cầm dao phần lưỡi. Ông giành nghề thông ngôn với tôi, rồi sẽ biết. Thông dịch tiếng Pháp thông thường đã là khó, nay ông sành tài muốn thông dịch danh từ chuyên môn về khoa khảo cổ, tôi sẽ làm cho đỡ

lừa cho xem. Ông đã khoe tài, tôi chờ dịp trác. Ông là Tổng thống, tôi chẳng qua một thợ ký quèn, ăn lương công nhật. Ngoài mặt tôi làm tuồng cung cung kính kính, trong thâm tâm tôi trúng tú, giữ phần ăn chắc như đánh bài cào, ông chín nút, tôi chộ ba Tây? Làm nơi Viện bảo tàng suốt mười mấy năm nay, tôi đã quá cháo chan thông thuộc và biết éo le từng món cổ vật như đồ chơi để trong tủ.

Ông Tổng thống đi đến giữa phòng Cổ Cao Miên, đứng lại lấy gậy nhịp nhịp vào một khối đá vuông và to, đầu tròn, đặt ngay trung tâm phòng này và hỏi trống:

- Cái chi đây?

- Thưa Tổng thống, viên đá này, chữ Phạn gọi linga, tiếng Việt dịch sợ khó nghe.

- Cho phép nói.

- Dạ thưa, đó là cái ngọc hành, đạo Bà-la-môn thờ dương vật làm thần tạo hoá, sanh sanh biến biến, vũ trụ cũng là đó. Phạn tự gọi linga, Pháp giữ y cũng gọi linga, không đổi.

Tôi vừa nói câu này, bỗng thấy Tổng thống đỏ mặt nhưng thần nhiên dịch lệ:

- Đây là hòn đá thiêng của đạo Bà-la-môn, gọi linga, các người biết chứ? (Cesl une pierre sacrée du culte brahmanique, le linga, vous le savez bien?). Rồi ông lật đật xách gậy, lẻ làng bước qua chỗ khác. Tôi chạy theo định giới thiệu ông đứng lại xem một tượng Phật đá ngồi buông thòng hai chân xuống đất theo điệu ngồi Tây phương, không như các tượng Phật khác, ngồi xếp bằng theo điệu tham thiền thường thấy, nhưng ông chưa hết đỏ mặt, giả chước không nghe và vẫn bước tới trước, tự tìm những cổ vật lạ để ngắm xem lấy mình. Tôi thầm phục ông là người có bản lĩnh, không phải bất cứ ai muốn dẫn dắt, “xỏ mũi” ông thế nào ông cũng nghe, đến đây tôi giựt mình, tự xét tốt hơn là phải biết an phận, ông hỏi gì sẽ liệu mà ứng đối, không nên láu táu mà bỏ mạng sa tràng với ông. Nãy giờ tôi mới hiểu thâm ý của Tổng thống, sợ dĩ ông bắt buộc tôi nói tiếng Việt cho ông dịch lại tiếng Pháp là đề phòng sợ tôi nói ngay Pháp ngữ rủi có sơ hở lỡ lời, lấy lại không kịp, và như vậy là ông cố ý muốn duyệt lại những gì tôi trình bày, liệu cái gì chính đáng ông sẽ dịch, cái gì thừa thãi có hại, ông sẽ bỏ bớt, như vậy ông sẽ làm chủ câu chuyện và giữ được bí mật, quả ông cao thâm lắm và vì tôi còn thấp trí nên khinh thường. Tổng thống thông qua chuyện linga là nhẫn nhịn lắm, xong rồi nu na đi tới trước. Tôi lại có dịp so sánh và cân nhắc các nhân

vật hiện diện bữa ấy. Tôi thấy ông khách Tàu, ăn mặc tiêm tất trong một bộ quốc phục vừa sang trọng vừa đúng đắn, mặt mày ông vừa phương phi vừa nghiêm trang, quả ông là một nhân vật phi phàm. Nhưng tôi để ý nhất là ông tuy giá quan, ông này mới là một nhân vật đặc biệt. Ông mặc quân phục cấp tướng, rất vừa vặn đúng thời trang, và có lẽ ông ở đất Pháp và học Pháp văn lâu năm lắm cho nên ăn nói văn hoa bóng bẩy giọng đúng giọng kinh thành Paris lắm; Còn ông Tổng thống chúng tôi, thật ra tôi không dám khinh thị ông, nhưng nghe ngóng và dò xét buổi tiếp kiến này, thì ông sử dụng tiếng Tây cũng không chi đặc sắc, bất quá là bá quốc, ông nói tiếng Pháp y một kiểu với bọn xơ-krê-téc quét bu-rô như tôi, chớ gãi lại không hơn, và về giọng nói thì O-nam Hué rất. Hai nhà ngoại giao, kẻ Hoa người Việt, đàm luận cùng nhau coi bộ tương đắc lắm, mà phải cần dùng đến ba cây cầu, cầu Tàu giọng Bắc Kinh, cầu Nam giọng Sài Gòn, (còn chi hân hạnh bằng) và cầu Tây do một ông Huê kiều nói cho liên lạc quả là một buổi tao phùng “ngàn năm một thuở”, và càng nghĩ càng nực cười cho con Tạo khéo trớ trêu. Tôi đang thầm nghĩ tới đó, bỗng ông Tổng thống đứng lại ngay một viên đá dài kê bên vách, hát hàm hỏi:

- Cái gì đây?

- Thưa Tổng thống đó là đặc điểm của tinh thần đạo Phật phái Cổ Cao Miên. Hình đá này chạm tích vị thần Indra biến thân hoá làm con voi lớn có ba đầu, hai đầu tả hữu dùng vòi nắm chặt đầu rắn dữ Mãng xà vương, chạm đuôi rắn quấn chắc hai bên đông tây đại hải, rồi dùng phép thần căng thẳng thân con rắn Khổng Lồ ấy hoá ra sợi dây thần thông dài thiên lý, dùng đó toan tát cạn nước biển để tìm cho được vị thuốc trường sanh bất lão, sẽ làm cho con người trắng da dài tóc sống mãi đời đời thiên thu bất diệt. Thưa Tổng thống, Tổng thống để ý xem như viên đá này chạm khắc từ thế kỷ thứ X thứ XI, thế mà linh động vô song, và người thợ đá chế tạo, quả tài tình có một. Dưới nét chạm chỗ này, thưa đó là mấy con chim ăn bằm, bình sanh theo sát người mà đớp bóng bắt mồi, chim no lòng khỏi tốn công tìm bắt, và đây, thưa Tổng thống, đây là thợ đá tạc hình những người còn mê sa vật chất nên phải chết đuối, thân còn lặn hụp giữa khổ ải trầm luân. Như vậy bức đá chạm tuyệt tác này tượng trưng xã hội chúng ta, luôn luôn vẫn có bọn ăn bằm ở nhờ, luôn luôn có người đắm đuối trong ba đào biển khổ.

Câu viết tuy dài, nhưng lúc nói, tôi nói chậm và rõ ràng từ tiếng, nói tới đâu tôi trộm thấy mặt ông Tổng thống sáng lên, như bao nhiêu bức dọc này giờ đã tiêu tan, tôi thấy ông cười cười dường như vui lên, khiến cho tôi thao

thao bất tuyệt rán diễn sát nghĩa và giữ đúng tinh thần của người thợ cổ để lại trong phiến đá cẩm thạch. Sự thật lúc ấy tôi cố đem sở trường học hỏi bấy lâu cố thuyết phục vị tân khách Tàu và ông Tổng thống công giáo này rằng đạo giáo miền Nam từ nhiều đời vẫn có truyền thống riêng và vẫn có chứa ẩn nhiều diệu thuật mà những người theo đạo nước khác chưa khám phá được tường tận. Vừa nói tôi vừa nhìn kỹ nét mặt Tổng thống. Tuy lúc ấy ông đang giữa thời kỳ cực thịnh, nhưng mặc dầu tôi không phải nhà tướng gia, nhưng đầu mày cuối mắt, tôi quá thấy dường như có một cái gì đen tối sắp phát hiện. Một, hay là ông đau gan đau thận? Hai, hay là thời vàng son đã xuống dốc lần lần đây? Tôi tự cười thầm không phải thầy coi tướng tại sao vợ vẫn tìm hiểu chuyện đầu đầu. Nhưng tánh tọc mạch khiến tôi nhìn kỹ quả dưới mắt Tổng thống có một nốt ruồi “yểm luy” quả trong đời ông luôn luôn có sự lo buồn, nhưng hà cứ mỗi lần chào cờ trong rạp chớp bóng, bác phó nhòm nào đã quá nịnh, nên đã tẩy mắt vết ruồi xúi quẩy báo điềm này. Tổng thống vui vẻ bước qua phòng Đệ Thiên Đệ Thích, nhưng đến đây ông khách thân mật lấy tay chỉ một pho tượng Phật bằng gỗ cao trên ba thước dựng sát vách và lấy mắt hỏi Tổng thống.

Ông Tổng thống lấy cây gậy nhịp nhịp dưới sàn gạch hoa, tôi biết ý bước lại gần, ông hát hàm hỏi:

- Phật này bằng gỗ gì, làm đời nào?

- Thưa Tổng thống, vị Phật này, trước năm đảo chánh 1945 nhà học giả Malleret đem về từ ruộng sâu làng Phong Mỹ ở Đồng Tháp Mười. Phật làm bằng gỗ mù u và có lẽ đã có từ đời Tiên Đế Thiên Tiên Đế Thích, tức đã lâu đời lắm. Gỗ mù u, danh từ chuyên môn La tinh gọi gỗ “Calophyllum inophyllum”.

- Gỗ chi? - Tổng thống cắt ngang lời tôi nói, vì có lẽ ông không biết nên dịch ra làm sao danh từ lạ tai “Calophyllum inophyllum” này.

- Dạ thưa, gỗ mù u. - Và để ông dễ hiểu, tôi lật đật nói trở lại - Thứ gỗ này, ở miền Nam mọc nhiều, quả nó tròn làm gáo múc dầu, mủ nó xức ghẻ mau lành lắm.

- Đây là Phật bằng gỗ, - Tổng thống nương lời tôi nói mà dịch lại - Phật bằng gỗ tìm gặp ở Đồng Tháp Mười, xưa gần ngàn năm làm bằng gỗ mù u, thứ gỗ này mủ nó dùng trị ghẻ chốc. (Voici un bouddha en bois, trouvé au Tháp Mười, de près de mille ans d'âge, fait dans un bois qui s'appelle “mù-u”, et dont la résine sert à guérir la gale, là?)

Tổng thống dịch và đưa mắt liếc tôi, tựa hồ nói: “Ta dịch sao, mi không cần

biết”.

Thú thật tôi đâu dám bắt kính tìm hiểu Tổng thống dịch sát nghĩa hay dịch không sát nghĩa. Tôi cần ông đừng la lối rầy rà tôi là quý, và tôi nói thầm trong bụng: “Ai nói sao, theo mình “ông già này” quả là người khá xài được, có thiện chí, nói phải biết nghe, hiềm vì lũ nịnh sàm ngôn quá nhiều nên hư việc”.

Tổng thống và vị tân khách bước qua phòng mỹ thuật Trung Hoa, đến đây tôi mừng được thoát nạn như kẻ tắm sông sắp lội vào bờ, vì đối với một ông Tàu và một ông cựu quan Thượng triều đình Huế, trước mỹ thuật Trung Hoa, tôi nào dám “Ban môn lộng phủ”. Qua tới phòng mỹ thuật Việt Nam, hai ông dừng lại trước một tủ kính, trong có chung một bức bình phong Pháp lam (cloisonné) xinh xinh, để làm bằng gỗ trắc quý trở ra hình chữ “Vương” có vân mây bao trùm, xem khéo lắm.

- Cái ni là cái chi? - Tổng thống hỏi.

- Dạ thưa, đây là bức bình phong Pháp lam của vua Minh Mạng, có bài thi ngự chế.

Ông chống gậy cúi xuống xem, hai người cùng đọc bài thi chữ Hán. Bỗng ông Tổng thống đồng dặc nói:

- Mấy người biết chứ! Các vị tiên vương nước Đại Nam đều là thi sĩ. Đây là một bài ngự chế của ngài Minh Mạng đó. (Vous savez que les anciens Empereurs du Đại Nam étaient tous des poètes. Voici une poésie écrite de la main de l'empereur Minh Mạng. Voi là).

Cắt nghĩa xong, Tổng thống đưa khách qua phòng mỹ thuật Ốc Eo, không ngó vật nào, và ông bước đi thoản thoắt, không cần biết đến ai, tay xách gậy ngoe nguẩy bước ra Đại môn, bọn tùy tùng ráp lại tiền hô hậu ủng và tôi thoát nạn. Vị tân khách Tàu nán lại day qua tôi, nói một tràng tiếng Quan thoại, trong râu dài dọc tôi chỉ hiểu được hai tiếng “tổ chè” (đa tạ). Ông tướng quân to lớn xiết tay từ giã, niềm nở như bạn quen từ thuở nào.

Tôi tiến ra cửa, đứng nhìn, khỏe trong lòng như có uống sâm nhưng. Phái đoàn lên xe đi mất dạng, tôi còn tàn ngần đứng đó suy nghĩ viển vông. Nhớ lại lúc chín giờ ban mai, có lão Ngô Quang Huy lại kéo đi ăn hủ tíu cá khu Canh Nông, nếu ăn rồi ăn quen như mọi ngày, cút về nhà luôn, không trở vô số để tiếp Tổng thống thì ắt là mất chức. Thiệt là phước ông phước cha để lại? Ủa? Mà sao ông Tổng thống ra về, không bắt tay mà cũng không một liếc mắt chào? Á! Mà thôi! Hơi nào phiền trách. Tội nghiệp bây giờ ông đã chết, nhớ ông, vừa có người hù, ông đã bỏ ngôi chạy mất. Chớ chi lão kia

sớm biết thân như ông, thì đỡ khổ cho dân biết mấy?

Trở vô lấy xe đạp, đạp về nhà, kim đồng hồ chỉ đúng mười hai giờ rưỡi.

Vừa đạp xe, vừa suy nghĩ: “Cũng chưa phải là thần thánh gì. Vậy mà có đũa vào châu, khi trở ra, đi thụt lùi làm chi đến bể chậu quý? Lại có thằng nào đó, nịnh thôi là nịnh, bỏ cả cha mẹ ông bà, để xin rửa tội nhập đạo Thiên chúa, rốt cuộc rồi cũng bị cho ra rìa. Còn mình, biết chừng nào được thành thoi, khỏi kiếp làm công chức tạm, khỏi chào cờ, khỏi châu hầu phiến phức? Lại khỏi mỗi thứ hai hát bài “suy tôn”. Ông không nắm tay tôi, mà ông tự làm thông ngôn cho tôi. Còn khoái gì bằng, rán nhớ để viết bài trước khi đây nấp quan”.

Cuối tháng chạp, y như lệ, xin điện thoại lên phủ Tổng thống, muốn biết quý danh hai vị tân khách viếng Viện bảo tàng để làm tờ phúc trình hằng tháng, trên phủ trả lời “khỏi hài tên làm gì”.

26. Ông Diệm lựa mua đồ sứ cổ

Ngày 15-1-1963 (ngày thứ ba 15 tháng giêng dương lịch, là ngày 20 tháng chạp Nhâm Dần). Vào lúc tám giờ sáng, tôi đang ngồi làm việc trong văn phòng Viện bảo tàng thì có chuông điện thoại reo. Nơi đầu dây, ông Giá, chủ sự phòng vật liệu phủ Tổng thống gọi tôi và mời lên trên đó để giao nghiệm một mớ đồ sứ cổ.

Khi tôi gặp mặt thì ông nói Tổng thống muốn biết ý kiến của tôi về những cổ vật do Tổng thống đã lựa nơi phòng triển lãm báo chí đô thành và do hai nhà buôn Chánh và Trọng trưng bày từ 16-12-1962 đến 12-1-1963 và hiện đã đem về để tạm nơi tầng dưới trong phủ. Ông Giá liền đó đưa tôi vào phòng xem, khi về sở là hết trọn buổi sáng.

Qua buổi chiều, đồng hồ chỉ mười lăm giờ thì có tiếng điện thoại gọi nữa. Chuyến này, tôi lên phủ tổng thống là lần thứ hai trong một ngày, gặp lại ông Giá, ông đưa tôi giới thiệu với chánh văn phòng là ông Võ Văn Hải. Tôi được hai người dắt tôi lên phòng tiếp khách rằng hãy chờ khi nào Tổng thống rảnh việc, sẽ cho vào yết kiến. Phòng này rất rộng, nguyên là phòng họp của hội đồng tư vấn (conseil privé) của trào Pháp cũ, và với tôi không lạ vì trước kia tôi từng làm việc nơi toà lâu đài này, thuở ông Rivoal làm thống đốc Nam Kỳ. Tôi ngồi chưa nóng ghế: thì thấy một người sĩ quan bung ra để trước mặt tôi một mâm gỗ, trên mâm có bày một hộp thuốc lá 555 vừa khui (vừa mở), chưa dùng điều nào, kế bên có để sẵn một hộp diêm

quẹt cũng mới, thêm có một tách trà thơm khói bốc ngát và một tách cà phê sữa xem ngon mắt lắm. Vị sĩ quan ấy cúi đầu mời tôi “Xin cứ tự tiện” rồi lui ra bỏ tôi lại bơ vơ với bao nhiêu món cám dỗ ấy. Tôi làm cao không động rờ món nào, ngực thì nhảy thình thịch, mắt vẫn liếc, nhìn từ cái bàn cái ghế sang trọng đến màu sơn trên vách, quả không thấy thay đổi nhiều sau cuộc đảo chánh vừa rồi năm 1945. Quả thật không có chi nặng lòng bằng sự chờ đợi. Tôi khó chịu vì ngồi đã lâu mà không ai nói đến mình, trong khi ấy tôi cố nhìn những vật trước mắt đã biến thành cố tri, từ cây đình cũ nơi chụm bàn, và thấy tiếc tiếc cho tách cà phê, cho tách trà, ở nhà mình không có để uống, mà ở đây đành để cho người không người dùng, thiệt là phí phạm. Đôi giày véc-ni đen mới; tôi lấy ra “khai trương” bữa nay nhơn dịp ra mắt ông Tổng thống đã bắt đầu làm tê tê mấy đầu ngón chân, nay khởi sự ngứa rần rần mà ở đây là chốn tôn nghiêm làm sao dám cởi giày ra để gãi cho sướng! Chờ mãi đến mười tám giờ, ngồi nhớ tiếc cái cảnh làm việc ở Viện bảo tàng, tuy ăn lương ít, nhưng cũng “làm vua một cõi” và cũng vì ham chút bã vinh hoa ấy mà nay bị hành phạt như vậy.

Bỗng ông Giá mở cửa phòng bước vô nói năm điều bảy chuyện, cho hay Tổng thống quá bận khách có lẽ không liếp được, thôi thì hãy về nhà và dặn kỹ đêm nay đừng đi đâu hãy túc trực sẵn, phòng hờ Tổng thống rảnh sẽ cho xe đến rước! Nghe mà chết được trong lòng, không lẽ kêu mình ban đêm để ngủ chung? Huống hồ gì, đêm nay lại được lần thứ nhứt, vợ mua vé tặng xem cải lương gánh Năm Châu, diễn tại rạp Thống Nhất tuồng “Tây Thi gái nước Việt” mà mình ao ước muốn xem diễn lại. Thôi thì trời kệ, cứ đi xem hát cái đã, rùi mất chức thì cũng đành, chớ không lý bỏ vé vợ mua sẵn để bận đồ lớn ngồi nhà chờ xe Tổng thống. Tuy vậy, ngồi xem diễn tuồng mà lòng đã thất hứng, lát lát liếc ngó chừng phía cửa rạp, chỉ sơ có lệnh đòi.

Nhớ buổi chiều tài xế trên phủ lái xe đưa về, nay thấy ai bước vào bận áo bầu cứng cao cổ cũng tưởng đó là bác tài xế Hiệp. Vãn hát về không ngủ được vì vẫn hồi hộp.

Ngày 16-1-1963 - Buổi sáng đi làm, vô sự. Buổi chiều vững bụng, nên ăn quen vẫn mặc bộ đồ “xườn xám” cho gọn. Dè đâu vừa vô sở, thì điện thoại gọi.., lật đật đạp xe về nhà (lúc ấy nhà ở Vườn Dâu bộ Canh nông, đường Hồng Thập Tự) hỏi hỏi thay bộ đồ lớn, trở lại Viện bảo tàng thì vừa kịp có xe lại rước đưa lên phủ.

Phen này, trong lúc ngồi chờ, ông Giá đưa một xấp giấy trắng và mời viết vào đó những ý kiến của mình đối với từng món cổ vật bày trong phòng

mật viện cũ. Viết thẳng thét trong hai tiếng đồng hồ, được bảy trang chữ bút atomic xanh. Thấy thấm mệt, nên tự thưởng một tách cà phê sữa ngon lành và nốc luôn một tách nước trà. Không làm kiêu nữa, và đại gì của sẵn không dùng? Đúng mười tám giờ, có xe đưa về, không quên dặn đừng ra cửa, e có lệnh đòi, nhưng trọn đêm vô sự, ngủ bằng an.

Ngày 17-1-1963 Nghe theo lời ông Giá dặn hôm qua, nên sáng này vận đại phục vô sở, ngồi chờ tới trưa không việc gì. Buổi chiều có giờ dạy nơi Đại Học văn khoa, vừa dạy từ mười bốn giờ rưỡi, đang ngon trớn, kè có lệnh đòi. Lật đật từ giã sinh viên xách cặp bước mau qua phủ, cũng may ở gần cùng một khu. Chưa đi bươn bả theo ngõ tắt, lính kêu mặc lính, vừa đến kịp gặp ông Giá, ông đưa qua phủ, đến ngay phủ nơi phòng có trưng bày cổ vật, chưa kịp mở cửa vào phòng thì có điện thoại gọi giựt dội từ trên lầu ra chỉ thị xuống, dạy ông Giá phải đưa tôi thẳng lên tầng thượng, để yết kiến ông Tổng thống, vì ông vừa rảnh tay và hiện chờ tôi tại văn phòng của người. Xin nhắc lại dinh Gia Long, nay Tổng thống lấy đó làm phủ từ ngày ở “điện Toàn quyền cũ” về đây, nguyên là dinh cũ Phó Soái Nam Kỳ và từ năm 1935 đến 1942, tôi từng làm việc ở đây, nên vốn không xa lạ đối với tôi. Chân tôi bước theo bèn gót ông Giá, mỗi lần gót giày nện mạnh lên thang gỗ lòng thấy nao nao nhớ lại buổi thanh xuân còn ghi dấu đầu đây. Lên đến tầng lầu trên, thì phong cảnh dấu vết cũ không thay đổi chi nhiều, nền gạch bông vẫn bóng láng như xưa, duy trên vách gạch, tám tranh sơn dầu “cảnh vẽ cột cờ thủ ngữ và cầu tàu tán dóc” (Pháp gọi “poinle des blagueurs”) vì có tánh cách thực dân, nên đã bôi mất dấu, cũng như cảnh vẽ “vườn cao su” nơi sau chỗ ngồi của hai ông Rivoal và Weber độ nào, nay cũng bị tẩy đi cho sạch vết tích chế độ Pháp cũ. Bức vách này, như các bức vách khác, nay sơn dầu một màu vàng trứng gà, xem vừa sạch vừa nhã và trang trọng tinh khiết hơn xưa. Tôi bước tới trước cửa văn phòng, dòm vô trong thấy ông Ngô Đình Diệm, mặc bộ u-oe túc xo, ngồi chễm chệ trong một chiếc ghế bành bọc da thật lớn và mới toanh, hai tay ông đặt ngay thẳng trên chỗ dựa y như một tượng gỗ, còn hai mắt ông thì ngó thẳng vào cửa chỗ tôi đang đứng. Tôi thủ lễ, đứng thẳng người, đầu cúi miêng thưa lễ phép “Kính chào Tổng thống”. Ông gật đầu, xem bộ hiện lành, tôi nghe ông thốt hai tiếng “Mời ngồi” mà không nghe rõ mời ai, cụ, ông hay là máy. Tôi lúc ấy vẫn cứ đứng, y như điệu chàng rẻ tiếp xúc lần đầu tiên với nhà gái. Kè tôi nghe ông ban thêm ba tiếng “Ngồi đi mà!” nghe êm ái hơn hai tiếng “mời ngồi” ban nãy. Rồi tôi bước tới, đặt bàn tọa vào ghế, nhưng chỉ ngồi ghé nơi bìa cạnh,

y một kiểu với cách mấy chục năm xưa tôi ra mắt nhạc gia tôi khi đi xem mắt vợ. Cái ghế của tôi ngồi, vẫn đặt mé bên tả của ghế ông và vẫn giống y cái ghế đặt bên hữu, hai ghế này thấy đều cũ kỹ, đã “xập kỷ ninh” (cũ thập dư niên); vì tôi ngồi ghế nên thấy dường như ngồi trên khúc củi, vừa ê vừa thốn, thật không êm ái đỡ mỗi chút nào. Tôi vừa an toạ, kẻo có điện thoại reo. Tổng thống với tay chụp ống nghe, và trong khi ông bận lo trả lời, tôi thừa dịp lấy mắt quan sát kỹ vuông phòng này mà những năm xưa kia, vào dịp đầu xuân hay khánh hạ, tôi đã từng ra vào, tôi thấy trong phòng, những đồ tư khí cũ thời Pháp, hoặc đã di chuyển một nơi khác, hoặc đã biến mất từ năm đảo chánh 1945, hoặc vì ngày nay không vừa ý nên đã dời chỗ nào tôi chưa biết, tức là không mất.

Tóm lại những lời đã nghe có sự mất mát nơi này, chỉ là lời đồn đãi thất thiệt. Tôi chú ý nhất là chiếc ghế bành của ông Tổng thống ngồi, bọc da màu vàng, xám nâu (beige) xem bề thế và rất mềm, rất êm ái. Đây là chỗ ông ngồi làm việc thường ngày, vừa khỏe lưng trong lúc tỷ như duyệt khán công văn, và cũng tiện lợi vì có thể nằm nghỉ lưng đỡ mỏi trong chốc lát. Kế bên chiếc ghế bành này, nơi mé tay mặt, có đặt một hộp lớn làm bằng gỗ trắng đánh vẹt-ni, trong chứa đựng cả xấp hồ sơ và công văn đang nghiên cứu hay còn xem xét. Hộp gỗ này có gắn một hàng nút điện sành trắng và nhỏ bằng cỡ đầu ngón tay út khi Tổng thống bấm vào là để gọi từng bộ hạ cộng tác, khi gọi ông chánh văn phòng hay chánh võ phòng, hoặc bí thư hay tùy giá quan,..., khỏi nhọc công sai người đi mời. Trước mặt ghế ông ngồi và đôi bên tả hữu của chiếc ghế này, như đã có nói rồi, là hai chiếc ghế dạ đỏ đã phai màu, góc cạnh đã sù sì vì đã quá thâm niên, quá tuổi lưu dụng.

Một chiếc tôi đang ngồi, và vì không dám ngồi ngay giữa ghế nên không rõ bộ lò-xo có còn êm ái không, duy chiếc để trước mặt tôi, vốn là một cặp với chiếc kia, không nữa cũng đồng niên đồng tuế năm mua năm sắm, hai chiếc ghế dành cho khách ngồi này, tại sao quá khác biệt với chiếc của Tổng thống ngồi, chiếc ghế của chủ thì vừa đẹp vừa êm, thêm vừa mới, còn hai chiếc nọ lại cũ kỹ và hư tệ đến thế. Xem ghế biết tánh chủ nhà, cực chẳng đã ông mới dám sai thợ bình sanh để làm theo ý ông, thì ông là người hà tiện nhất trên đời, vì tiếng còn để lại, gia đình ông thưở ông Khả còn sanh tiền, thì đất Huế còn nhắc danh nhà này lấy tôn chỉ là “tề gia chi bản thượng sách”. Có một chiếc ghế khác, kiểu xích đu loại Rocking chair hiệu Thonet thứ thiệt, thì chắc là không mấy năng dùng, nên tôi thấy trên mặt ghế chông chất một đống hồ sơ cao nghệu, thấy mà ngán. Xem kỹ lại đầu đầu cũng

thấy toàn là hồ sơ cái bì xanh cái lại bì đỏ, trước mặt Tổng thống, hai bên Tổng thống, bên vách tả cũng có một hàng dài dài trừ bên vách hữu, thấy một dãy ba chiếc tủ gỗ to tướng, choán gần trọn mặt vách trên sáu thước chiều dài, những tủ này do trào Pháp còn sót lại, mặt gỗ liền màu đỏ kiến gián làm bằng gỗ danh mộc đất tiền. Trong tủ không biết có chứa đựng giấy má hồ sơ tới mật chi không, nhưng độ chừng ông Tổng thống là một thầy tu lỡ mùa, thuở nay quen sống độc thân, cho nên y phục tế nhuyễn vật cần thiết của người, người đều dồn hết vào đây, là một văn phòng mà cũng một tư phòng bất khả xâm phạm, và bấy lâu vì thiếu bàn tay bà nội tướng, nên tha hồ người để bừa bãi, thậm chí tôi liếc thấy chiếc gậy tuý thân ông thường cầm trên tay mỗi khi đi kinh lý “làng chiến lược” và chiếc nón nỉ lịch sử ông thường đội đầu, nay cũng ngự chễm chệ, nón thì đặt trên một hồ sơ một nơi này, gậy thì dựng nơi kẹt một góc nọ, mãi xa mút sau chót ba chiếc tủ gỗ kia. Trong khi Tổng thống mãi bận trả lời trong điện thoại, tôi chợt đưa mắt lên đầu chiếc tủ giữa bỗng thấy một khuôn hình lớn vẽ dầu màu, hoạ chân dung cụ cố Ngô Đình Khả, mình mặc sắc phục võ tướng, hai tay giùm lại đứng chống gươm xem rất oai nghi, nhưng cứ sao trong mắt tôi lúc ấy lại thấy dường như bơ vơ trợ trợ trên đầu loại tủ đựng áo quen mặt bằng gỗ liền này. Trong bụng tôi suy nghĩ băng quơ: Hỡi trời? Đã tội bực đỉnh chung, lên ngôi trên cả thiên hạ, thế mà tìm không được một chỗ thờ cha cho xứng đáng. Hãy chừa cho bọn thơ ký nghèo như chúng tôi thờ cách ấy! Nếu ông là người công giáo thuần tuý không nhìn nhận sự thờ phượng ông bà, không muốn bắt chước bọn bên lương lập bàn thờ thờ cúng tổ tiên, thì cứ việc “làm theo Tây u”, tón một cây đinh đóng lên vách như treo hình đức Chúa hay hình ký kiếu La Joconde chẳng hạn, bằng không nữa thì thà đừng thờ và chỉ “tâm thờ”, thờ trong lòng, trong tư tâm cũng được đi, chứ thờ làm chi trên đầu tủ bọn tiểu công chức nhà như ổ chuột, trong nhà chỉ có cái tủ áo là cao, cũng không đành thờ cha mẹ ông bà như thế. Đang trí còn nghĩ ngợi viễn vông, thoát nghe Tổng thống đặt máy nói vào móc tôi vừa day lại thì nghe ông nói chậm rãi nửa thân nửa chí tình: “Cách nay mấy mươi năm, tôi cũng từng làm một nghề tương tự như nghề ông (tiếng ông gọi tôi lần thứ nhất), nhưng vẫn không phải nơi chốn này đâu!”.

- Dạ thưa Tổng thống, - tôi thảm phục và thảm khen ông khéo lựa mấy lời quá êm cõi mở - Dạ thưa Tổng thống, tôi đã từng đọc bài nghiên cứu của Tổng thống viết về chiếc nghiên mực “Tức mặc hầu” đăng năm xưa trong tập san Đô thành hiếu cổ.

- Ồ! Phải đấy. Bài ấy tôi viết đã lâu lắm rồi. Có đọc hỉ!

Nói đến đó rồi ông chăm chỉ lật lật xấp bản thảo tôi đã viết, vừa đọc vừa hỏi trống lỗng:

- Chữ ai viết mấy trang này vậy?

- Dạ, chữ cụ Sễn viết! - Ông Giá khoanh tay đứng gần tôi trả lời.

- Già mà chữ viết còn hay hỉ! - Tổng thống ngó tôi mà khen.

Tôi cúi đầu nói nhỏ câu “Tôi không dám!” nhưng trong bụng, tặc cữ không chừa, vẫn cãi:

- Trong Nam, chúng tôi nói chữ viết “cứng”? Viết hay là khác!

Rồi lại nghe Tổng thống hỏi tiếp:

- Hiệu “Ngoạn Ngọc” dùng được chớ hỉ?

- Dạ thưa, Ngoạn Ngọc là quý, là cổ lắm vậy.

- Ồ, ờ! Xưa tại nhà, có khá nhiều đồ hiệu Ngoạn Ngọc.

- Dạ thưa, - Tôi bất trớn nói tiếp - Đồ cổ đề hiệu Ngoạn Ngọc là nên dùng lắm. Người châu Âu, châu Mỹ, rất chuộng, và gọi theo Pháp là “Bibelot de jade”. Dạ, nhưng nó chưa quý bằng đồ cổ kiểu ký hiệu chữ “Nhựt”.

- Vì sao vậy? Tổng thống hỏi.

- Dạ, theo tôi hiểu, thưa Tổng thống. Hiệu “nhựt” là đồ sứ “Quân dụng”, chế tạo riêng cho quân vương dùng, khác với Ngoạn Ngọc là hiệu thường, ký trên đồ sành sứ từ nhà quan quyền đến nhà lê thứ đều dùng được cả, tức cũng như đồ thông thường, “quan dụng”, “dân dụng”.

Nói đến đây, tôi nhìn trộm, thấy mặt Tổng thống vui lên, cười cười rồi với tay bấm một nút chi nhỏ nhỏ gắn nơi hộp gỗ đã tả, tức thì hiện ra một tuy giá quan mặc một bộ quân phục bện ngót, vừa mở cửa vào, vừa chào và đứng thẳng mình.

- Cho ở dưới lầu hay tôi xuống xem các vật vừa sắm đó.

Ông Tổng thống đứng dậy, tôi cũng lật đật đứng theo. Tôi bước trái qua một bên, nhường chỗ cho ông bước ra khỏi ghế, rồi chờ ông bước được vài bước, tôi khi ấy mới nổi gót theo sau. Bỗng cửa phòng mở toác, tôi giật mình khi thấy ngoài cửa có hai ông cao cấp quen mặt, tay ôm hồ sơ chực sẵn từ lúc nào, đầu cúi ngó mũi giày, áo gài nút kín, mỗi ông đứng một bên cửa, không khác ông Thiện và ông Ác vẽ trên cửa chùa, nói làm vậy chớ vẫn mong hai ông đều hiện và không có ông nào xứng danh là ông Ác. Một ông, bấy lâu tôi nghe tiếng đồn là thanh liêm “tuy gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”, nhưng nay thấy tận mắt vì ông có xương sống gắn bản lề khá dẻo cho nên người ta mới còn dùng đến nay, trong bụng thầm tiếc một

người có Đức như ông, nắm nuôi làm chi chón này, ham quyền chức e có ngày vương bùn mắt chữ thanh cao, hay là cũng vì ông đã trót lựa chữ lót là “Tòng”.

Ông kia tôi gặp một lần trong một buổi đi nghe diễn thuyết nay cũng không nhớ tên, khi tôi đi ngang chỗ ông đứng, tôi ểnh ngực, nện mạnh gót giày, ý chừng muốn cho ông thấy tên ăn lương công nhật này, cũng có lúc đi gần chủ của ông để được ông cúi chào, sướng quá. Buổi ấy, Tổng thống dẫn đầu đi trước, thứ đến là tôi kế nữa là một cận vệ quan, và sau rốt là ông Giá, chức coi về từ khí thập vật trong phủ, Pháp gọi “garde-meuble du palais”, tạm dịch nội phủ quan chớ không lý dùng chữ “nội dịch” nghe tệ quá

Xuống đến phòng tạm chứa đồ sứ, một phòng rộng lớn thênh thênh thuộc mé hữu của toà lâu đài này, tôi thấy các cổ vật, cổ ngoạn đã được dọn bày sẵn làm ba hàng dài: chóc sành, bầu hồ lô tô kiêu, bình phong nạm ngọc, vân vân, đủ thứ, nhưng thứ thật tốt, đẹp và cổ thì ít, thứ xoàng xoàng không xưa không nay thì nhiều, theo ý riêng tôi, sở dĩ họ đem đến đây, cốt bán cho được nhiều tiền, kiếm đồng lãi và không sợ sự bình luận mai sau. Gẫm lại nguy hiểm thay cho cái nghề “chuyên viên khảo về cổ vật” như mình, có tiếng mà không có miếng, nay được đòi đến đây để giao nghiệm, nhưng xét ra từ ông Tổng thống cho đến mình, còn cách xa biết bao nhiêu độ, mấy lời mình trực ngôn còn bị nhiều ý kiến tay ngang của các “cục cung giới sàm tấu” xuyên lạc, không khéo “chơi dao có ngày đứt tay”, mình nói trắng, họ thay đen, mình nói “nay” họ đổi ra xưa”, - mình sẽ bị “bán đứng” bị lợi dụng, bị mang tai tiếng, từ đó đi đến sự “ủ-tờ” cũng chưa biết chừng. Ôi! Cái nghề làm quản thủ Viện bảo tàng ăn lương công nhật!

Trong buổi ấy, tôi theo sát bên lưng Tổng thống. Ông xem xét từng món, ông hỏi tôi về món nào, tôi cố đem hết sức bình sanh tìm lời giải thích cận kẽ về gốc tích, điển cố nào tôi biết được. Đi xem được giây lát, định chừng ông hài lòng về mấy lời tôi cắt nghĩa, nên ông “nói chuyện” quên thôi, và lần lần nói giọng rất thân mật, và cố nhiên bầu không khí trong phòng trở nên nhẹ nhàng dễ chịu. Ông Giá lấy mắt nháy lên tôi, hình như muốn nói: “Được lắm! Tiếp như vậy hoài đi”! Mỗi lần tôi cố ý nói giặm nói chêm một đôi chỗ cho thêm vui câu chuyện, tôi lên nhìn thấy hai môi Tổng thống như muốn cười nhưng còn giữ bộ nghiêm. Và khỏi nói khi thấy được cởi mở, mấy ông tùy giá lúc ấy cũng tiếp sức tôi vài câu đúng lúc cho không khí được “dễ thở” thêm. Tỷ dụ khi đứng trước một cái tô có đề thi nô, tôi quên lung hiện mình đang giỡn với lửa và tôi bỗng đọc đủ giọng phù trầm.

- Bộ biết chữ Nho khá lắm hả? - Tổng thống cắt ngang và hỏi tôi như vậy.
- Dạ thưa Tổng thống, đó là tôi thuộc lòng vì quá quen mặt với tô này, chớ về chữ Nho, tôi vẫn dốt, vì cha tôi không cho tôi học chữ ấy từ lúc nhỏ.
Qua khỏi truông vẫn nạn này, tôi lại tiếp tục nối gót theo ông Tổng thống. Bỗng đi đến trước một bộ chén trà cổ. Ông với cầm lên một cái chén “quân” và nói: “Đây chữ gì? Tôi không đọc được?”. Nghe vậy tôi tiếp cầm cái chén, vụt đọc lớn: “Tuyên Hoá”.

Ông Tổng thống chận tôi lại, cười và nói: “Đó! đọc được chữ Nho đó!”
Hồn bất phụ thể, tôi vội nói chữa lời: “Dạ! Cái chén này, thưa Tổng thống, nó là chén giả hiệu. Vì chữ viết nhòe nên Tổng thống không đọc được. Tôi quá quen và đã từng thấy nhiều bộ cổ hơn và chánh hiệu, nên mấy chữ này dễ nhìn, dễ đọc ra. Và lại vua đời Minh có hiệu Tuyên Đức và hiệu Thành Hoá mà thôi. Nay chén này xưng “Tuyên Hoá” không có trong niên hiệu nhà Minh, cho nên tôi gọi là giả hiệu. Họ lấy chữ Tuyên trong Tuyên Đức và chữ Hoá trong Thành Hoá, hai chữ đều dễ đọc. Tổng thống gạt đầu bước qua dãy khác, và tôi thoát nạn. Hú hồn!

Đi được giáp phòng một vòng tròn, đại khái đi đến đâu tôi đều trả lời suôn sẻ, độ chừng nãy giờ Tổng thống bằng lòng lắm. Kế đó bắt qua xem mấy bức bình phong sơn mài có nạm ngọc quý, treo trên vách. Đến đây tôi có dịp dò xét ý ông. Quả ông là người có bản lĩnh, đừng khinh ông mà làm. Ông là người tự làm lấy mình, tự xem xét và tự quyết định lấy mình, vốn ít nghe lời ai mà cũng không muốn nghe lời ai khuyên biểu. Sở dĩ sau này việc đa đoan và bộn gian thần sanh ra quá nhiều và thời đã hết nên phải hư việc. Như hôm nay, ông đang đứng trước một bức bình phong có nạm ngọc này. Đó là một bộ tranh sáu bức, dài và hẹp, cỡ 2m x 0,50, cả thảy sáu tấm ráp lại bằng nhiều bản lè, nền tranh là gỗ thông sơn mài màu đen, trên nền sơn, cần đủ thứ ngọc quý giá, từ ngọc vân thạch, đến nhiều thứ quý hơn nữa...

- Tranh ngọc này, - Tổng thống nói - tại sao lặp đi lặp lại có một kiểu, trông nhàm quá.

- Thưa, tuy vậy mà nay không làm được nữa - Ông Hải nói tiếp - Nếu nhà Thành Lễ làm như vậy được, không biết sẽ tính đến giá nào!

Câu nói là câu có ý tán thành, ý định muốn giúp cho tấm bình phong được Tổng thống chăm mua, không dè đã làm Tổng thống nổi cơn thịnh nộ bất ngờ, như trời không kéo mây bỗng vụt mưa ồ. Ông day lại, nói rất lẹ:

- Mà ai mua làm chi của nhà Thành Lễ. So sánh làm chi vật xưa với vật này.

Bức tranh này, vừa nói ông vừa lấy gậy chỉ, giá sáu chục nghìn (60.000\$) kia mà!

- Dạ, hai trăm sáu chục nghìn chứ (260.000\$). - Ông bí thư Hải cải chính.

- Ôi cha! Tôi không mua với giá đắt đó đâu!

Ông Tổng thống đáp và bước te te đi một nước, làm cho chúng tôi phải bước lẹ mới theo kịp. Rồi liền đó, ông hạ giọng, day lại tôi và chậm rãi nói:

- Với những giá biên ra đây, tôi định sẽ giảm bớt đồng đều hoặc 25 hoặc 30 phần trăm. Nghĩ sao? Nếu họ không bằng lòng bán thì không mua.

- Dạ thưa Tổng thống, nếu cho phép tôi đưa ý kiến. Tôi chuyên xem kỹ về vấn đề tốt hay xấu, giả hay thật, cổ hay không cổ còn về giá cả, tưởng tôi không quyền định đoạt.

- Thôi được! ông Tổng thống nói - Rồi ông bắt qua chuyện khác. Kế ông lại hỏi:

- Đây họ đề “ambre”. Mà “ambre” là gì?

- Dạ thưa Tổng thống, “ambre” là hổ phách.

- Ủa! Lạ này! Tổng thống nói. Ambre, không phải là chất nọ tiết ra bởi loài cá ở biển kia sao?

- Thưa Tổng thống, tôi đáp. Nếu “ambre gris” thì đó là chất vôi hay là tinh của loại cá “cachalot”, thường thấy trôi cả giẻ lên mặt biển và người đánh cá vớt lên đem phơi khô, cân bán với giá rất mắc, gọi là “long diên hương”. Dạ, còn “ambre” này là ngọc hổ phách, vốn là mủ, nhựa cây thông bên Tàu, được trên ngàn tuổi, biến thành. Dạ thưa, mủ thông, ta gọi “tòng hương”, Pháp gọi “résine de conifères”. Tòng hương, ta dùng thoa dây kéo đàn, cũng giống như colophane của Pháp. Và khi nào “tòng hương” để lâu được trăm năm, sẽ biến thành “phục linh”, một vị thuốc Bắc và nếu “tòng hương” ở dưới đất trên ngàn năm, sẽ biến thành hổ phách, như vậy đây. Đó là tôi đọc theo sách Tàu dịch ra, chớ đúng không thì tôi không rõ.

Buổi đặc biệt tôi được tiếp xúc với ông Ngô Đình Diệm, đến đây là chấm dứt. Và đây là lần thứ nhì ông cho tôi yết kiến. Tên tôi viết theo Tàu có lẽ ông không ưa, vì bình sanh ông chỉ thích những người có tên tốt. Cũng vì tên không tốt, nghe không thanh và quá “chệch”, nên ông hành tội bắt châu hầu suốt mấy hôm liền mới cho ra mắt. Ông đã hiểu lầm và có lẽ hôm nay ông biết rõ tôi hơn chẵng?

Nhắc lại, sau khi tôi trả lời đầy đủ như học trò trả bài cho thầy, ông Tổng thống gật đầu, quay lưng lại, và vừa đi vừa nói: “Thôi được? Mời ông lên lầu dùng trà”.

- Đội ơn Tổng thống, tôi đáp. Nhưng tôi không dám làm mất thì giờ quý báu của Tổng thống. Xin cho tôi về.

Ông gật đầu, bước thẳng lên thang. Tôi vừa mừng thoát nạn, bỗng ông chánh văn phòng Võ Văn Hải đến gần khều tôi và nói nhỏ:

- Sao cụ không nhận lời ông Tổng thống mời, ngàn năm một thuở mà?

- Thưa ông, - Tôi đáp lẹ - Cũng biết vậy đó chút, nhưng ông nghĩ lại: phàm một tên học trò đi thi, một khi ứng đáp được trôi chảy, kể chắc có hy vọng thi đậu, là đủ mừng. Há tham làm tàng và đeo bông, chạy theo chủ khảo, ông chắt vắn thêm, rủi bí là bao nhiêu công khó cũng trôi dòng nước, chẳng là uổng công tu luyện hay sao?

Ông Hải cười và nói:

- Cụ là người cao kiến.

Giờ tôi bước vào phủ Tổng thống, nhớ lại là mười lăm giờ chiều. Nay bước chân ra khỏi phủ, là đồng hồ đã điểm mười bảy giờ bốn mươi phút. Thế là tôi được hầu ông Tổng thống ngót hai giờ bốn mươi phút. Khi bước vô, lòng nặng như núi đè. Nay bước ra, lòng nhẹ như được đầu thai kiếp mới.

Vài hôm sau, tôi nhận được một bức công văn, xin chép y, để làm kỷ niệm:

Việt Nam Cộng Hoà

Tổng thống phủ

Văn phòng

Số 62-TTP/ĐL

Sài Gòn, ngày 18 tháng 1 năm 1963

Đổng lý Văn Phòng Phủ Tổng thống

Kính gửi ông Bộ trưởng Quốc gia Giáo Dục Sài Gòn.

Thưa ông Bộ trưởng,

Văn phòng tôi trân trọng kính chuyển quý Bộ, chỉ thị sau đây của Tổng thống. “Có nhiều đồ cổ cần mua cho Viện bảo tàng, xin ngân khoản mà mua thì có khó khăn, cho nên cho phép ông Quán thủ Viện bảo tàng là người rành rỏi và biên khá về đồ cổ, khi nào có gặp đồ cổ thì ông ấy có thể trình gáp, vì theo thủ tục giấy tờ mất ngày giờ, trễ ké khác đã mua rồi.

Nếu thiếu ngân sách, thì trình lên Thượng cấp để xin ngân khoản đặc biệt.

Nay kính, Ký tên

Quách Tông Đức

Dưới bức công văn chánh, do phủ Tổng thống gửi, còn mấy hàng phụ như

sau:

Bộ Quốc Gia Giáo Dục

Số 2044 - GD/KTNS/2

Sao y kính gửi.

Ông Giám đốc Viện Khảo cổ, Sài Gòn.

Quản thủ Viện bảo tàng, Sài Gòn.

“để thi hành”.

Sài Gòn ngày 9 tháng 2 năm 1963.

K. T. Tông thơ ký, Phó Tổng Thơ ký

Ký tên: Đỗ Bá Khê

Do công văn chép lại như trên thì từ đây, tôi đã được lọt mắt xanh. Người khác, nếu được như vậy, ắt mừng lắm vì tương lai hy vọng tràn trề.

Nhưng đối với tôi, vốn sẵn tánh bi quan từ thuở nào, tôi chỉ thấy kể từ đây thiếu gì nguy hiểm khó phòng ngừa được: mỗi lần trên Phủ muốn mua đồ cổ, sẵn tôi đang được tin dùng, thiếu chi người, từ bọn buôn đồ cổ, bọn đứng trung gian đến kẻ háms lợi chưa biết được, họ có thể sẽ bán đứng tôi có ngày. Tỷ dụ tôi không thấy món đồ, mà họ hô “tôi xem rồi”, hoặc tôi đã bảo biết là đồ quý.

Nhưng cũng may, cái sợ của tôi chỉ là trong tưởng tượng.

Cách đó không bao lâu, Tổng thống Diệm đột ngột lia đời, còn tôi cũng bị cho ra rìa, lia khỏi Viện bảo tàng, trở về kiếp sống “hưu trí non”, và mười mấy năm làm thêm nơi viện này, không được kể vào tuổi thâm niên hưu trí, vì trong khế ước, tôi là nhân viên công nhật.

Nay xin có mấy hàng hồi ký, không phải tiếc ông Diệm, sự thật chỉ ngậm ngùi cho thân. Từng đọc bài thi Lão ky qui y của ông Tôn Thọ Tường, càng thấm thía thấy thân sao giống hệt. Đối với riêng tôi, ông Diệm không có làm điều gì có hại cho cá nhân tôi.

Một phút gặp gỡ cũng là tình, dầu không phải một bức tình chung, nhưng cũng đủ hư thân trọn đời. Tôi viết mấy trang này, chẳng qua để nhắc việc cũ, dầu có người trách tôi còn tưởng niệm ông, thân này có thể ví với gái hư, nay đã già, cho nên thà ở goá ngồi ngoài lán chuổi cho qua ngày tháng.

Gia Định 15-7-1968 chép lại 20-4-1975.

27. Tôi nhớ Huế

THUẬT LẠI MỘT CHUYẾN ĐI SĂN ĐỒ CỔ Ở HUẾ. ĐI TÌM TÔ TẾ KHÍ ĐẶNG HUY TRÚ, CHÉ TẠO NĂM MẬU THÌN ĐỜI TỰ ĐỨC (1868)

A. Mấy lời biện minh trước khi vào đề.

1. Đồ cổ xứ Huế, tôi mua khá nhiều và mua hoài vẫn còn. Thuật chuyện lại không bao giờ hết. Nay xin đơn cử một cổ vật tôi mua để chấm dứt tật ghiền đồ cổ: các bạn lấy đó làm gương cũng đủ. Không chơi thì miễn luận, chớ bước vào nghề chơi đồ sứ cổ, không khác ôm bệnh ghiền nha phiến: không hút thì khó chịu bứt rứt; tôi cũng vậy, không mua đồ cổ cũng bứt rứt khó chịu y như ghiền chịch phù dung. Tôi đã suy nghĩ nhiều trước khi mua cái tô này, gọi tô Đặng Huy Trứ.

2. Bình sinh tôi mê thích đồ xưa còn hơn khách hào hoa mê gái, hơn xa người đánh bạc mê bài. Mua được một món lạ, tôi đặc ý gặp ai đến nhà cũng lấy ra khoe, quên rằng ép người ta nghe mình nói chuyện Tam Hoàng Quốc Chí, người ta mau chán ngán.

Chỉ riêng tôi, với món đồ mới sắm, tôi có thể mê suốt ngày, không ăn cũng đủ no. Nói không sợ ai cười, tôi có thể trở nên một thằng điên khùng khích mình cười chuyện một mình, rồi tôi sung sướng khoan khoái trong lòng, khi ấy tự mình thấy trẻ trung, nhỏ xuống mấy tuổi, vì lẽ ấy không trách vì sao tôi cứ mua đồ xưa. Và chẳng quan niệm “sống” là gì? Mỗi người hiểu mỗi khác. Chung qui phải có vui mới đáng sống. Có kẻ muốn được sống nhẹ nhàng lành mạnh, phải cần đánh bạc đến thua sạch túi, cần mua rượu về uống cho thật say, còn những người cần cho gái nhiều tiền, tôi sợ nên không dám nói. Vì suy nghĩ làm vậy, nên tôi đành cứ việc mua đồ cổ.

3. Tiền mua đồ cổ, dầu tốn bao nhiêu, tôi không sợ. Tìm cho ra manh mối một nước men đồ sứ cổ, tìm cho được một lời đáp đúng của một bài toán khó, sửa một chiếc xe nằm vạ làm cho xe chạy bon bon, đem thằng con sa ngã vào đường ngay, một tỷ dụ này tôi không dám nhấn mạnh, nhưng cứ nói ra đây còn bằng quan phán đoán, mở nẻo cho một gái ăn sương bỏ nghề, cứu vớt một món đồ cổ ra khỏi chốn vô danh, mấy cái khoái ấy như nhau, khác nào ông tướng xuất binh, giờ chót mới hô thắng trận, nổi mừng càng lớn.

Ở đời thấy nên mà ra hư, và đã thấy hư bỗng lại hoá nên. Có con làm tá, làm ông quận này quan kia, là con nên. Đùng một cái, tá đi cải tạo, quan đi học tập, quận đi hốt phân, nhà cửa bị tịch, cái hư từ ngoài cổng hư vô. Tôi nói “đa thọ tất đa nhục”, bạn tôi, ông Vi Huyền Đắc, ra Bắc chết năm ngoái, cãi lại là “đa nghiệp” chớ chưa phải đa nhục. Tôi nói: “Đa nam tất đa ưu”, ông không trả lời và hẹn sẽ gặp nhau dưới ấy. Trở lại cái tôi xưa, tôi đã trút cạn nỗi lòng là để cầu người tri kỷ ban cho một tiếng: “Ừ! Anh nói cái đó, tôi nghe được, có lý lẽ vững”. Nghe được bao nhiêu đó sá chi kẻ ngoài cuộc cười chê là gàn. Tóm lại, sở dĩ tôi cạn bày ý nghĩ vụng về là muốn được người có mắt xanh chú ý đến ba cái đồ cổ đang lạc loài nó đang bị nạn như

mình, nếu không lo cứu vớt tự bây giờ thì một ngày kia hối tiếc e không kịp.

4. Đời đang chuyển mình, trong cảnh dầu sôi lửa bỏng như hiện nay, những chuyện phiếm đáng nên gác bỏ. Nhưng đây là một sự tìm tòi đánh dấu một bước đi chậm chững, chậm lụt của khoa nghiên cứu đồ sứ men lam xứ Huế, tôi không hư và chỉ muốn nên. Tài liệu có trước mắt, thiết tưởng nên xuất ra một số tiền để mua cái tô rồi sẽ hay. Phải khai thác nó khi còn bốc hơi còn nóng chờ đến mai, rủi có sự gì xảy đến, cái tô nát đi hay thất lạc rồi, khi ấy có bao nhiêu tiền cũng vô ích, có bao nhiêu nơnon tài và thiện chí cũng trở mất, người ta làm lớn lo việc đại sự, mình ở trong kẹt ra công lượm mót đồ xưa để bảo tồn cái gì đáng gọi là quốc túy quốc hồn, nên hay hư, xin hỏi.

B. Kể lại sự tích một chuyên di sản một cái tô xưa

Dùng để chấm dứt một thiên khảo cứu hay nói một cách khách tự mình kể nỗi gàn ương của mình, của một nhà chơi cồ ngoạn “già kén chẹn hom”.

Từ năm 1965 đến năm 1967, mỗi năm tôi đều có dịp ra Huế bốn kỳ, mỗi kỳ tôi ở lại Huế đô suốt tuần có khi đến mười bữa, tiếng rằng đi dạy học, kỳ trung tôi thừa dịp này để thoả thích tánh ham đi săn cồ ngoạn. Tiền tôi lãnh được bao nhiêu ở Đại học Văn khoa, tôi đều cúng trum vào đó. Có khi không đủ còn lén châm thêm liền nhà. Đừng nói lớn, vợ con nghe, nhưng tôi không tiếc. Mua được thì mừng vui, không mua được thì bứt rứt xồn xang, nên thà mua như ai kia mua sâm nhung, hoặc thuốc an thần. Tôi có thể kể ra đây, đóng thành tập sách dày những món quý đã mua được trong mấy kỳ ra Huế, nhưng trong buổi này ai còn đầu óc rảnh rang để nghe mình thuật chuyện trồng xoài, vậy để tôi lựa nhón và đơn cử ra một thí dụ nhỏ, đó là chuyện cái tô chế tạo năm Mậu Thìn (1868) đời vua Tự Đức, cũng gọi tô Đặng Huy Trứ.

*

**

Thứ ba 5 tháng 10 năm 1965 Ra Huế, ghé nhà ông Khoá Ổi trong Thành Nội. Gặp cái tô này lần thứ nhứt. Mãi đến 31 tháng 3 dương lịch 1968, tức trên hai năm trường tôi mới mua tô được.

Mà sự mua chác này, theo tôi là do một tiền định, một duyên kiếp, một phần may rất lớn, tùy người ngoài hơn là tùy ở nơi tôi.

Khoá Ổi lấy cái tô ra cho tôi xem. Ông ra giá sáu ngàn đồng (6000S00). Tôi

chê mắc, nhưng không nói, và tôi chê thềm nước men còn mới quá. Lại nữa, mấy lúc gần đây, tôi xét lại tôi mua đã nhiều, nên tốp bớt và nên dành tiền dùng khi bóng xế về chiều không lột da sống đời và cũng không chắc sống thêm bao lâu nữa hòng tham lam chất chứa của nợ. Con gà ăn no thì bươi; người chơi đồ cổ đã nhiều thì hay kén chọn. Tôi trả bốn ngàn. Khoá Ổi bao giờ chịu bán... Tôi ra về, mà lòng nửa tiếc, nửa làm gan: cần răng thi đua, xem ông bán trước hay tôi mua trước.

Thứ bảy 16 tháng 10 năm 1965 - Về Sài Gòn nhớ tới cái tô, khó chịu. Viết thư cho một bạn lão thành cố tri là ông Ám Tư, cậy bạn hỏi thăm dò xét về cái tô, điều tra lý lịch... Trong thư tôi nhấn mạnh: “Tô đẹp thì có đẹp, nhưng tựa hồ còn mới, Ám huynh là người cao kiến, xin xem lại kỹ giùm”.

Thứ năm 4 tháng 11 năm 1965 - Được thư cụ Ám trả lời.

Từ bữa được thư không ngày nào tôi không nhớ cái tô, nhớ và bứt rứt, giận lấy mình sao không mua quách, từ đó tôi trở nên quạu quọ trong nhà không ai chịu nổi. Tôi vừa ăn năn vừa hối tiếc nhưng làm gan cố lý, cố lý rồi quạu. Sở dĩ tôi không mua với giá 6000 đồng, vì theo tôi: 1) Giá 4000 là vừa; 2) Nếu mua cao hơn không khác nào bắc cầu cho lão Ổi, sau này vịn theo đó và leo thang mãi thì ai chịu được; 3) Lại nữa nếu mua giá 6000, lại e cụ Ám khi hay tin này sẽ phiền chằng. Rồi sau này, nếu ra Huế, còạii làm bạn với mình trong những buổi đi săn cổ vật. Còn đang phân vân bất nhứt, đấu trí với một người bán đồ cổ bản lĩnh cao, trong cuộc thi đua, tôi cũng cố lý, cho nên mấy tháng sau, nhiều dịp ra Huế, tôi đều đến chào Khoá Ổi, không khác chàng rẻ ra mắt ông bô mà chưa nhứt định rước “bô-tê” kia đem về. Không thấy Khoá Ổi bớt giá, tôi cứng đầu cũng không ưng trả thêm, cũng vì một chút ý y, nhảm không ai biết nhà Khoá Ổi, có tô cổ quý mà đến mua giành. Bỗng một kỳ nọ ra Huế, nghe tin sét đánh: bác sĩ Hà, bạn thân của cụ Ám và của tôi, mách rằng có con cháu gái Khoá Ổi đến khám bệnh, cho hay cái tô, dường như đã bán về tay một người Pháp chơi đồ cổ, làm chức đại diện (délégué) gì đó, ông này từ Đà Nẵng được một người dẫn mới đến mua và Khoá Ổi đã bán rồi. Giá sáu ngàn đồng không bớt một xu. Nghe tin này rồi, đầu xây bô bô, choáng váng mặt mày y như lúc bị chúng giựt mất vợ đẹp. Không dám lại nhà Khoá Ổi nữa, trong bụng tức giận mà không biết giận ai. Trông mau về Sài Gòn để gởi thư cho cụ Ám nhờ dò lại đích xác xem có quả Khoá Ổi đã bán cái tô thật hay không, hay đây là một tin bịa để thúc hối mình sớm mua. Vài ngày sau quả tôi nuôi hy vọng trở lại, vì

thơ trả lời cụ Âm nói “Khoá Ổi trả lời với cụ, rằng lô kia còn đó chưa bán cho ai”. Được tin như vậy, mừng khắp khởi, tôi vui lại như cũ và rất trông mau mau tới kỳ ra Huế để xem cho hẳn sự tình.

Thứ ba 4 tháng giêng năm 1966 - Tôi ra Huế dạy được hai ngày.

Bữa nay náo nức trong lòng không thể chịu được, trưa ăn cơm hỏi hủ, bỏ giấc ngủ ngày, gọi xe kéo tuốt lại nhà Khoá Ổi để mau nhìn mặt cái tô. Nhưng khi đến nơi, lão Ổi tỉnh bơ, không đả động gì đến chuyện cái tô, lại còn mở tủ bí mật lôi ra hết món này đến món khác, làm tuồng như đỡ trẻ con, hãy quên cái tô đi, đây này thiếu gì đồ chơi, không thiếu gì đồ cổ quý và đẹp bằng mười bằng trăm cái tô kia vậy. Thật lão già này cảm mình không hơn đứa bé lên ba, hễ khóc thì lấy bánh ra nhem là nín. Kỳ trung cái tô không còn trong nhà này nữa, nếu còn thì lão đã lấy ra rồi. Mà nói cho ngay, sự cảm dỗ này ghê gớm thật. Đồ xưa tại nhà lão, món nào cũng hấp dẫn, vừa thấy là mê ngay. Mỗi lần lão đưa ra một món, là lòng tôi rung lên, mí mắt chớp lia, nhưng tôi cố dằn, một một hai hai đòi thấy cho được cái tô nọ. Sau rốt biết mình bị gạt mớp, không dằn được nữa, tôi xỏ hết nư giận, nói thẳng vài lời từ già, cho lão Khoá Ổi biết: tô đã bán mà còn đong đưa không nói thật, như vậy là thiếu chữ tín, ăn ở không thật tình, và tự hậu đùng trông mong tôi trở lại cũng không còn muốn mua chác giao thiệp gì với ông. Giận rồi. Tuy sức trời gà không chặt mà nư giận cũng lớn khá. Giận đến muốn chừa, bỏ tất mua đồ cổ cho khỏe thân, và xem có chết ai. Trong tập nhật ký, nay lấy ra đọc lại, thấy ghi: Tháng giêng 1966, một thất vọng chua chát là mua hụt tô nhà Khoá Ổi có chữ đề “Đông mạch tụ cô tùng”. Nghe đâu tô đã lọt về tay một người Pháp ở Đà Nẵng, y mua với giá 6000 đồng của Khoá Ổi đã đành. Tuy biết mua hụt thì tức và uổng, nhưng đã trễ rồi. Khác nào bị giựt vợ!

Tháng 8 dương lịch 1966, hay tin buồn. Khoá Ổi đã đi bán đồ xưa dưới địa phủ, không ép được tôi mua cái tô theo giá ông định, ngã lòng và thất bại, ông ra đi không trống không kèn, bỏ tôi lại đây bơ vơ mà nào có vui, vì bị chúng hót tay trên một món thích, vì tánh chần chờ nên lỡ mất cơ hội tốt. Tôi không còn hờn giận ông nữa và xét cho kỹ, lại có chỗ thương tình. Đã buồn sẵn nay lại buồn thêm, nhớ tiếc cái tô hơn lúc nào cả, vì con cá sấu là con cá lớn. Nhớ giọng Khoá Ổi ngâm câu “Đông mạch tụ cô tùng”, lấy cho mình chứng bệnh tiếc nhớ hão. Tự trách hà tiện làm chi năm sáu ngàn bạc,

để nay phải khổ tâm sầu nát. Chưa dứt được tánh phàm, lòng dục vọng làm khổ con người không nhỏ. Dứt khoát được sớm chừng nào, là rảnh nợ đời và khỏi đi tu chùa. Lý luận cho đã rồi nai lưng ketch chạy đi tìm tông tích cái tô hồng mua vớt lại như vậy mới phải là cái thú chơi cổ ngoạn. Nghe tin một người Pháp ở Đà Nẵng mua được cái tô, không nhịn được, hèn viết thơ ngay ra Đà Nẵng, gởi không nguyên cho ông đại diện lãnh sự Lang-sa vì căn cứ theo lời người mách, chữ delegué rộng nghĩa quá, biết đó là ông đại diện, nhưng đại diện cho ai, cho ông nào, cơ quan hay quốc gia nào? Trong thơ tôi viết gởi đi, cố nhiên là bằng Pháp ngữ, tôi chọn lời khiêm tốn, hết sức yêu cầu, nếu quả có mua, xin bằng lòng nhượng tô ấy lại cho tôi, tôi dùng làm vật nghiên cứu. Xin délégué đến tề xá, lựa món cổ vật nào vừa ý, thì chúng ta đổi chác với nhau, và trong thâm tâm, sự nhẫn nhượng hy sinh này đã là tốt bụng. Qua ngày 5 tháng 9, quả tôi có nhận của ông lãnh sự Pháp ở Đà Nẵng, một bức thư khá nhã nhặn, nhưng than ôi, ông cho biết ông không bao giờ có mua một cái tô xưa nào ở xứ Huế.

Câu chuyện đi săn mù một cái tô mua hụt, đến đây kể như kết thúc, bài tôi viết hôm nay chỉ làm thất công người đọc, riêng tôi thì hoàn toàn thất vọng, tật buông mồi bắt bóng là tật hư; cũng tại mình, trách ai?

Không khác chuyện một cô gái tân, hồi nó còn ở nhà cha mẹ thì không chịu bỏ trầu cau, mắng chằn chờ để nó bị người khác cưới khi ấy nặng nặc xin chuộc, mặc dầu cái tân đã không còn. Quả tôi hư hay không, tôi không cần nói.

Chúa nhật 24 tháng chạp tây 1967 - Bác sĩ H. từ Huế bay vô Sài Gòn. Ông ghé nhà báo tin mừng đã tìm ra manh mối lão Tây mua cái tô. Có hy vọng nài được duy giá phải cao. Tôi trả lời giá nào bây giờ tôi cũng ưng, miễn đừng lên tới mười hai ngàn đồng, gấp hai giá cũ, thì tôi chịu thua, không với tới.

Tháng hai dương lịch 1968 - Đầu xuân Mậu Thân, thành Huế bị nạn chiến chinh, ngót hai chục ngày, đôi bên đánh nhau, ngày rút lui, thành trì chỗ hư, chỗ đổ nát, cung điện, nóc điện bị bắn bị bom. Rất đổi thành vua còn bị va lay, có ai có lòng dạ nào nhớ đến cái tô quên. Xin đừng nhắc tới nữa, đau lòng.

Ngày 31 tháng 3 dương lịch 1968 - Buổi chiều, thỉnh linh có bác sĩ H. đến. Ông từ Huế vào, vì máy bay giao thông trở lại. Anh em tay bắt mặt mừng, cả hai nói chuyện không thôi. Bỗng ông rút trong cặp da, cái tô “Đồng mạch tụ cô tùng”, ông giao tô cho tôi, nhận đủ mười ngàn bạc, ông ra về, tôi cho giá này rẻ hơn giá bán ra của lão Khoá Ổi.

Được tô mừng không chỗ nói; ngâm nho nhỏ đủ nghe: “Rõ ràng trước mắt còn ngờ chiêm bao”! Cầm cái tô trên tay, vì trong trí đã từng gặp nạn như vậy nhiều phen, khiến tuy chưa làm thân chủ dưỡng trí viện Biên Hoà, nhưng trong trí óc phân vân tự ví cái tô kia không khác con người là mấy. Nếu con người này là trai trẻ, là đứa con dại đứa con hoang bỏ nhà đi biệt tích biệt tăm suốt mấy năm nay, nay trở về đó, lòng tôi bỗng quên hết chuyện cũ, để vui câu đoàn tụ, huynh đệ cha con sum họp; hơn nữa, hoặc giả người ấy là phận gái một đứa gái hư, một con vợ hồng, đi biệt mấy năm mất tin mất dạng, nay tần ngần chường mặt ra đó, mình đã không ngày ngà lại còn chứa chấp, không dám nặng nhẹ nửa lời tỷ dụ “Há” bó đi đâu khiến người ta thương thương nhớ nhớ. Nay về đó, lại còn nhõng nhẽo làm eo làm xách”. Lòng tưởng vậy, tay rút sổ vừa rung rung vừa ghi số mục lục cái tô là số 891. Cả đêm, mừng không ngủ.

Ông Khoá Ổi - Nhon nói chuyện cái tô tái ngộ, xin có đôi hàng giới thiệu người chủ trước của nó là một nhân vật lạ lùng đất Huế.

Người mà tôi có can đảm đến viếng và được nhắc hôm nay, vì ông không có thi cử khoa nào, nhưng ông đã mua được chức “khoá” và ông tên Ổi, cho nên tôi gọi ông và viết tắt tên ông là K.O hoặc K. Ô. Nhắc lại, cụ Âm là con nhà quan. Cụ nghề, cậu khoá, tuy không còn thi cử theo lối xưa, nhưng ai cảm cảnh mình tự phong hay mua phút nếu triều đình bán: để xưng hô mà. Vì vậy mà tại Huế, trong thành nội, có ông Khoá Ổi, cũng như đường Hàng Bè có cụ Nghè Hưng, cả hai đều mua bán đồ sứ cổ. Trước đây, ông Cố Trầu, hễ ai muốn dâng lễ lộc, hễ Cố nghe món ấy vật ấy từ nhà cụ Nghè có chân bước ra, là Cố cười hì hì, hai tay thâm nhận, cũng như sau lưng nhà cụ nghề, trên đường Phan Bội Châu, ở trong một hẻm cùng ở sát bờ thành, có đến hai nhà chuyên bán đồ cổ, hai nhà đầu mặt nhau: người anh mập mập, tên Nai, thì đã dời sự nghiệp về Sài Gòn, còn người em gái, vẫn còn nhà y chỗ cũ; trước đây, chồng chuyên đi lùng mua từ xóm quê nhưng chưa vội trả tiền, kẻ bán gánh gánh hàng đến nhà người vợ thì bị chê mắc, chê xấu, lỡ đem đến đây không lẽ gánh ngược trở về, thôi thì chịu ép hạ giá, vợ chồng toa rập như thế mà làm giàu rất mau. Nơi đường Võ Tánh (Minh

Mạng cũ), mé hữu đầu cầu Đông Ba, từ phía chợ bước qua, có một nhà chuyên bán từ chiếc mè đay cũ bằng đồng, bằng bạc của thời các vua xưa nhà Nguyễn, đến bạc nén bạc thoi, hoặc cổ tiền đủ niên hiệu từ Cảnh Hưng đến Bảo Đại, ở đây thỉnh thoảng còn gặp bán vài món cổ vật có giá trị.

Nhưng đi lên một đồi nữa, cũng còn trên đường Võ Tánh nhưng mé tả, số nhà 53 có một cụ già, theo tôi, lúc đó tại đất Thần kinh, cụ Âm Tư, mới thật là một tay sành sỏi biết chơi cổ ngoạn. Một nhân vật hiếm có, sót lại của thời đại cũ. Lúc sinh tiền, cụ thường dặn tôi rằng: “Ồ đời phải biết đờn cho thật tươi, nhưng nên đờn khi hứng cho mình đủ nghe, và nhứt là không nên làm nghề đờn cho đào nó hát lấy tiền; cũng như nên tập chơi đồ cổ cho thật tinh, nhưng chơi đồ cổ để di dưỡng tinh thần, mà không nên và tránh đừng trở nên một con buôn đồ sứ phớ phĩnh”. Nhà cụ rất thanh bạch, nhưng tánh cụ rất hào phóng. Khi cụ thích ai, mền được tánh ý, cụ chơi hết mình: ẩm gan gà, ẩm Thế Đức, bầu sành be sứ, cụ tặng không, không tiếc, một hai không nhận tiền, ép nài cách mấy, không là không. Giữa nhà, nhà lợp tranh nhưng rất tinh khiết, thấy treo một biển son đề ba chữ vàng: “Thừa Thiên Sủng” và hai câu liễn cũng chữ vàng:

*Long chương nhứt tuần tam quân lĩnh.
Hổ trướng nhân khâm bát diện tài*

Hỏi ra ông thân của cụ trước là võ quan hai đời Thiệu Trị và Tự Đức, tức là thống chế, vốn một tay thiện xạ từng theo vua lên núi nhiều phen đuổi thú, săn hổ, săn nai, nên biển và liễn kia không xác. Cụ Âm thường đóng cửa ở nhà không giao thiệp với ai, và tôi nhờ cụ Hường Trung Nguyên Hữu Tiến giới thiệu, nên cụ xem là bạn vong niên, nhưng tôi phải học đi bộ cho giỏi, thì mời theo kíp bước chân của cụ, mỗi lần không biết lướt mấy cây số ngàn mà kể. Người quắc thước, lúc tôi đến nhà là xuýt xoát tám mươi, nhưng trông cụ còn khỏe người lắm. Ngờ đâu cách vài năm sau, bỗng nghe cụ Âm đã mất, vì bị giết trong một đêm mưa dai. Ô hô! tám mươi chưa khoe mình lành. Khoá Ôi tôn cụ Âm làm hàng thầy, và thường đến nhà vấn kế.

Còn vài nhà nữa, rải rác trong một thành phố nhỏ, cũ kỹ, chung quanh là núi lấp thấp và một con sông rất làm biếng Sông Hương lờ đờ. Muốn tìm các nhà ấy không khó, nhà trong lỗ miệng. Toàn là các tay tập chơi và học

bán, chưa phải lành khoa cổ ngoạn, và cả thầy đều thua xa ông Khoá Ổi. Ông khoá biết chữ Nho nhiều để đáng mặt thầy khoá. Nhờ ông sưu tập lâu năm và có học thức khác nên nhà ông có chứa chấp nhiều món cò vật độc đáo. Khác hơn những hạng kia, Khoá Ổi bán với một giá cắt cổ, người nào không ưng mua. Ông không ép, nhưng dám mua, khi đem về nhà, xem lại thì quả không chỗ chê, và rất đáng tiền. Chính nơi đây, tôi đã đào ra một cái đĩa mà nhiều tay mơ cho rằng không đáng mặt làm nắp hũ dưa chua”! Vì cái đĩa ế độ nên chờ lọt tay tôi. Khi tôi có đĩa rồi tôi cậy người hay chữ đọc hai câu thơ đề trên đĩa, thì tôi mừng như ai cho vàng. Thơ đề:

*Mỏ rận luận chơi thời sự
Ngã lừa, mừng tuổi thái bình*

Một cái đĩa thứ hai cũng gặp nơi này, trong một kỳ khác đọc là:

*Vắt chân nằm ệch ngáy o o,
Ngã xem chẳng khác Đường, Ngu thói thuận*

Hai đĩa này, với cách trình bày đơn sơ, mộc mạc, ẩn một mỹ thuật kín đáo, mới mẻ, theo tôi, quả là hai vật quý của triều Tây Sơn, người chơi đồ cổ có bản lĩnh, dẫu có duyên phần cách mấy, cũng không chắc gặp lại hai lần. Vàng ròng không đổi. Nhưng tôi đã sa đà, quá trớn.

Trở lại Khoá Ổi, trong khi các tay mơ tập bán đồ xưa, chúng bày đầy nhà để câu khách, trái lại Khoá Ổi, cao tay ẩn và theo một phương pháp khác hẳn, đồ cổ của ông, ông giấu ém trong hai cái tủ gỗ kê sát bộ ván gỗ là chỗ ông nằm khi trưa cũng như lúc tối, còn món nào xét ra quý hơn nữa, thì ông để trong tủ sắt kiên cố cũng kê khít đó. Khi nào có khách sộp đến nhà, ông chưa vội đem ra bán đâu, ông nói chuyện vòng vo Tam quốc, ông lấy ấm quý trà ngon ra bày, ông pha trà thật ngon, thật khéo để đãi khách, cách ông chuyên trà là cả một nghệ thuật khó bắt chước, thậm một nổi là người ông khô đét và ông ho sù sụ, người khách phát ngán, vì xã giao, bụng chén trà lên ngửi rồi để xuống, nhưng ông không thèm để ý, vì ông mắc lo lấy từng món lạ ra cho xem, và ngã giá. Khách thích đĩa xưa, thì ông có đến mấy chục bộ khác nhau, và cái nào cũng có điển tích hay và lạ, món nào đĩa nào khách cũng ham muốn. Nhược bằng khách thích tô có thơ nôm, hoặc các món khác hằng cổ ngọc, món chi ông cũng đều có và rất khác, không giống

những vật chung bày nơi mấy nhà kia. Người khách nào ngã giá xong và đang sắp sửa gói đồ ra về, khi ấy, ông thu xếp những vật khách không để mắt xanh, ông cất tiền kỹ càng, ông chờ khách nói câu từ già, ông mới nói một câu thông mời khách nán lại đôi giây, rồi ông lôi từ tủ kín lôi ra, ông khoe một món chưa cho xem và ông bán nữa. Khách nào như tôi, không dẫn lòng ham muốn được khi ở nhà Khoá Ổi ra về, tuy nặng ba ga, mà túi nhẹ không hay. Còn gì tiền mai này mua mè xứng, mua nằm Huế về lo lót má bày trẻ? Nhà Khoá Ổi ở số 120 đường Nguyễn Thành, trong Thành Nội ngõ Đông Ba đi vô một đổi. Không biết bây giờ cảnh ấy còn như lúc tôi được biết hay chăng.

B. Hình dáng cái tô.

Cái tô này tròn và khá rộng lòng tô cạn trẹt trẹt, kiểu chuyên môn quen gọi là kiểu “lòng chảo”. Tô này đo:

- Bề ngang trên miệng kính tâm, đo 215 ly Tây (215 mm);
- Bề cao, từ đáy đo lên miệng: 80 ly Tây (80mm);
- Kính tâm dưới khu tô: 85 ly Tây (85mm);
- Số vô bộ mục lục: 891.
- Ngày mua: 31-3-1968.
- Giá mua 10.000 bạc năm 1968.

Trong lòng tô, trắng buốt còn bên ngoài, vẽ năm con nai da lốm đốm như bông mai điểm trên mặt đất, chuyên môn gọi kiểu “điểm mai hoa lộc”, năm con lộc này đứng dưới gốc một cây cổ tùng, và cảnh trí xơ rơ hiểu ngầm là vào mùa thu, mùa đông lạnh lẽo. Kế bức vẽ, có đề một hàng chữ Hán, đọc là “Đông mạch tụ cô tùng”. Đặc biệt của cái tô này là ở dưới đáy, có đề mười sáu chữ vẽ trong một vòng tròn và đọc là: “Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý tử đường tế khí đông mạch cô tùng”.

Tôi xin dịch từng chữ là

- Tự Đức: đời vua Tự Đức (1847-1883);
- Mậu Thìn: năm Mậu Thìn đời Tự Đức là năm 1868 dương lịch;
- Trung thu: tức ngày rằm tháng tám âm lịch;
- Đặng: họ Đặng;
- Quý: nhỏ, bực thứ;
- Từ đường: nhà thờ tổ tiên, phủ thờ của một họ;
- Tế khí: đồ dùng trong việc cúng tế tổ tiên, hoặc thần Phật;
- Đông: mùa đông;

- Mạch: đường huyết chạy trong thân thể;
- Cô: một mình;
- Tùng: cây thông, cây này lá được luôn luôn xanh, biểu hiện người quân tử, gặp cảnh ngộ nào cũng không đổi tánh, vẫn giữ y như cũ.

Mười sáu chữ ấy gộp lại có nghĩa chung là: “Làm vào ngày Trung thu năm Mậu Thìn đời vua Tự Đức (1868), vật dùng làm đồ thờ để tại nhà từ đường của họ Đặng, dòng út”. Riêng bốn chữ “đông mạch cô tùng”, viết luôn thêm chữ “tụ” cho đúng câu thi ngũ ngôn “Đông mạch tụ cô tùng” mới xem dường khiêm tốn, nhưng xác ngẫm, ý hiểu: thân tôi khác thể gốc tùng già, trơ trọi lá tụy vào mùa đông, nhưng nhờ đất có phong thủy tụ, chứng có là có năm con nai (ngũ lộc) tụ hội nằm dưới gốc.

Dựa theo hai chữ “tế khí” thì định chắc tô này đặt làm để dùng chứa nước tinh khiết dâng trên bàn thờ, gọi tắt là “tô thờ, tô cúng”. Đúng ra phải đủ cặp, vì tục dạy thờ đủ cặp, để kèm hai bên chiếc lư đồng, hai đầu có hai chửa đèn lớn. Và lại, vì là tế khí, nên lệ đặt làm có một đôi, hoặc làm hai đôi nếu nhà có hai bàn thờ tả hữu, và như vậy không bao giờ đặt làm nhiều hơn, như các vật dụng chén đĩa từ khí khác. Hiểu như vậy rồi, trong trí tôi nảy ra câu hỏi: “Vậy thì còn một cái tô nữa cho đủ cặp, hiện nay ở đâu?”.

a) Nếu có tại nhà họ Đặng, thì cố nhiên người đi tìm mua (có lẽ là ông Khoá Ổi) không dại gì bỏ sót lại, vì bán đủ cặp được tiền hơn bán lẻ, và đã rinh luôn một lượt và đã như cái tô này, hiện nay lọt về tay tôi rồi.

b) Theo ý riêng tôi, thì tôi định cái tô thứ hai, nếu có, thì lúc ông Khoá Ổi gặp, đã không còn nữa, hoặc đã bể hoặc đã mất, chớ không lý, tôi xin lặp lại, không lý ông Khoá Ổi là người lão luyện trong nghề, lại thiếu tâm lý rút tô đủ cặp ra bán từng cái một cho mất giá, và tô trở nên vô dụng vì không ai thờ tô lẻ loi trên bàn thờ. Về tục lệ đồ hương hoả, nếu có chia chác, lúc phân chia gia tài, thì đồ tế khí thuộc về người con trưởng thừa hưởng để tiếp tục việc phụng tự tổ tiên và vẫn được lãnh đủ cặp đủ đôi mới dùng được. Như thế thì tô thứ hai kia đã không còn, và cái tô hiện tôi có đây là tô duy nhất, nói theo chữ là tô “độc nhất vô nhị”. Chính ông Khoá Ổi không nghĩ đến chi tiết này, nếu ông biết ắt ông không bán với giá 6.000 đồng mà còn bán mắc nhiều hơn nữa. Đối với gia đình thờ phụng ông bà thì cần dùng tô đủ cặp, còn đối với người chơi đồ cổ như tôi, thì càng hiếm lại càng

quý, và tôi có cần dùng làm chi tô đủ cặp, tô lẻ còn một cái một, mới là quý cho chớ!

Mà cũng không phải vì nó có một cái duy nhất, nên tôi gọi rằng quý, và vì vậy mà tôi tìm mua cho kỳ được. Sở dĩ tôi mua mắc là tôi hiện cần dùng những cổ vật để chứng minh về nước men các đồ sứ gọi bleu de Hué (đồ sứ men lam chế tạo cho Hué), (tôi nhấn mạnh “đồ sứ chế tạo cho Hué”, làm riêng cho Hué dùng, chớ không phải đồ chế tạo tại đất Hué, làm và sản xuất tại Hué. Danh từ Pháp “bleu de Hué” này đã làm cho nhiều người chơi đồ cổ hiểu lầm về chi tiết này, nay xin đính chính).

Hiện thời, trong nhà tôi cũng như suốt một đời tôi, tôi đã hi sinh, nhịn ăn nhịn mặc, nhịn đi ciné, thà để vợ con rách rưới, là vì tôi mê đồ cổ: có bao nhiêu tiền tôi đều cúng cho đĩa sứ men lam.

Kể ra, tôi sưu tập khá nhiều và đã có nhiều món đủ chứng minh những vật chế tạo vào những năm có phái đoàn nước ta đi sứ sang Trung Quốc, tỉ như:

1) Bộ chén trà năm Giáp Tý (1804), tức bộ chén này làm để kỷ niệm năm vua Gia Long nhân sắc phong của thanh đế. Đúng ra vua tức vị năm Nhâm Tuất (1802) đã lập đàn lễ cáo trời đất, thiết triều cho các quan lạy mừng, và đặt niên hiệu “Gia Long nguyên niên” vào tháng năm năm Tuất ấy, nhưng thật ra đến năm Giáp Tý (1804), Thanh triều mới sai án sát sứ tỉnh Quảng Tây là Tề Bố Sâm sang Hà Nội tuyên phong, và đến năm Bính Dần (1806), vua mới làm lễ xưng đế hiệu tại điện Thái Hoà (Bao nhiêu chi tiết vật vãnh này đủ chứng minh mấy năm đầu niên hiệu Gia Long, trong nước vẫn chưa đại định).

2) Một bộ chén khác, vẽ tích “ngũ liễu”, làm vào nam đi sứ triều vua Tự Đức, chén trà ngũ liễu có rất nhiều, nhưng đây là bộ chén chế tạo vào năm đi sứ năm Đinh Tỵ (1857), ngụ ý mượn hai chữ “ngũ liễu”, cũng đọc trại trại “ngũ lão” để cầu viện binh, lấy cố năm ông lão đời cổ rất là thân thiện với nhau. Hai năm sau, năm 1859, thì xảy ra trận giặc Việt đánh với giặc Pháp và I-pha-nho hiệp sức cầu xé nước ta và đoạt đất Nam Kỳ (giặc năm Kỷ Mùi 1859);

3) Tô vẽ tứ thời, để niên hiệu đi sứ năm Gia Long Mậu Thìn (1808);

4) Tô vẽ tích “anh hùng độc lập”, vẽ một con gấu đứng dưới gốc cổ thụ, và một con ó dữ đậu trên cao, kiêu này vì vậy cũng gọi kiêu “ngầu ó”. Niên hiệu đề “Canh Thìn” (1820), đây là năm đi sứ triều Minh Mạng sang Trung Quốc cầu tẩn phong. Xét theo nước men, bộ chén này cổ hơn men bộ “ngũ liêu năm 1857” thì đã đành, nhưng phải cẩn thận và không nên đưa bộ chén lên một con giáp nữa, tức năm đi sứ 1760, Cảnh Hưng năm 21, sứ bộ do ông Lê Quý Đôn cầm đầu. Bộ chén này, nước men tuy già dặn, nhưng định năm 1820 là đúng, chớ định năm 1760 là quá hóp.

Phạm chơi đồ cổ có chân tâm, phải dè dặt, phải cẩn thận, thà định tuổi thấp, cho người thức giả kéo lên là vừa, chớ định cho cao để sau này có người bác bỏ thì còn gì uy tín;

5) Lại có một bình tích sứ thật to còn đời nắp vôi, vẽ tứ linh và mỗi con long lân qui phụng, đều có kèm một bài thơ kể bên. Hiệu đề “Thạnh tường thuy chế”. Bình tích này, do vóc thật to, làm cho tôi suy nghĩ, trong Nội phủ, thườ xưa đã chế tạo vật này để dùng chung trong phủ, trong nhóm cung nữ phi tần, khác với ấm con dùng riêng vua chúa. Ban đầu, tôi định vật này làm để dâng cho chúa Trịnh Sâm (1767- 1782). Vì Tĩnh Đô Vương, lấy hiệu là thánh Tổ Thạnh Vương. Nhưng xét một lẽ khác thì bình tích này khéo quá, độc đáo quá, nên sắp vào hạng “quân diêu” (kuan-yao) mới vừa. Phải cũ kỹ hơn men Kiên Long (1736-1796) là vua đồng thời chúa Sâm. Nhưng năm Canh Tý (1780), chúa ăn lộc tứ tuần; qua năm 1782 (Nhâm Dần) chúa mất (chúa sanh năm 1739, Kỷ Mùi): còn nước men này già giặn hơn nhiều, thì phải làm sao Vì lẽ ấy sau tôi định lại, rằng bình tích này chế tạo vào đời vua Khang Hy (1662-1722), và vì xét theo bốn chữ “Thạnh tường thuy chế”, tôi định chục lại là làm vào năm ăn mừng Khang Hy trị vì đúng mười con giáp (sáu chục năm), như ấy là năm Nhâm Dần 1722. Thuyết này thêm vững, vì sau này tôi cậ người dịch kỹ những bài thi trên bình thì đều ca tụng một buổi thịnh triều thịnh trị, ám đời chỉ Khang Hy mới đúng, việc này tôi có nói rõ trong tập số 9 bộ Hiếu cổ đặc san, nên ở đây tôi không lặp lại. Còn cái thuyết trước định chế tạo cho chúa Sâm, tôi xin nói, vẫn chưa sai, vì bình này gặp tại Huế, tức trên đất Việt Nam và có lẽ do một sứ bộ Việt thỉnh về từ trước, để dâng chúa Sâm vào dịp lễ tứ tuần: rồi sau đó, bình theo gót lưu vong, lạc loài mãi, vô Huế, sau rốt lọt về tay lão Vương già. Việc tuần hườn trời đất nói không cùng: riêng về khoa giáo nghiệm đồ sứ cổ phải cho phép bàn đi cãi lại, và không nên quyết đoán lắm,

e sai với thực tế, còn hấp tấp quá, vội vàng quá, cũng không xong. Sức bực các nhà thông thái giỏi hơn bá bội còn lắm; duy có người chê đê, ghét triều Nguyễn, rồi ghét luôn đồ sứ Nguyễn, thì cho tôi can. Mẹ cú đẻ con tiên; thẳng an ninh, thẳng công an, ghét đã đành, nhưng con nó có tội tình gì, thêm thật đẹp, thì mới làm sao? Tôi đã quá tuổi tôi không dám thêm thất lời nào, duy sẵn tánh khoan dung, nếu không ai thâu nạp thì tôi sẵn lòng chấp chứa, dầu có tội cũng chịu.

Tóm lại, tôi có đủ dùng để nghiên cứu, duy thiếu một vài món để chứng minh giai đoạn gần đây, khoảng một trăm năm làm hạn.

Ban sơ tôi gặp được cái tô Đặng Huy Trứ này, để rõ làm vào năm Mậu Thìn đời Tự Đức (1868), tức được một trăm năm, đáng lẽ tôi mua liền đó, nhưng tôi đã dại dột bỏ mất cơ hội nào chê men mới, nào chê giá mục, đến khi giựt mình hồi tâm, biết rõ “nó mới”, chính vì nó chỉ có một trăm tuổi (1868-1968), và nước men đồ sứ làm năm 1868 là dương thế, cái tô này đã có niên hiệu Mậu Thìn (1868) làm chứng, mà tại sao lúc gặp tôi còn chần chừ?

Trở lại thiên khảo luận của tôi, “Tìm hiểu men lam xứ Huế” thì được cái tô này, không khác ai cho một trang kết luận lý lẽ xác đáng, tôi không mừng sao được. Một điều nên tha thứ và thông cảm cho nhau, là trên đời không ai dám khoe trọn lành và lành nghề. Dầu kinh nghiệm có thừa mà trong túi anh Hai đi vắng thì người đó cũng hoá dở, vì mắng do dự làm mất cơ hội như tôi là thường thấy. Nếu phải được chánh phủ viện trợ, tài trợ, tiếp tay chút ít, thì đâu có xảy ra việc lồi thối, nhưng nếu được cung cấp dồi dào quá, nhiều khi cũng không hay, vì bạ đâu cũng mua, gặp đâu cũng gọi là quý, cho nên tôi nói: thiếu hay thừa đều có sở trường sở đoản. Dám khuyên ai muốn bước chân vào nghề hãy có đủ can đảm chịu nghèo, thà mua lầm, nhưng cũng cần xem đi xem lại, cho kỹ trước khi mua một món đồ, miễn đừng quá chần chừ như tôi, không khéo sẽ bỏ qua nhiều dịp tốt.

b) Để hiểu biết thêm về chuyện cái tô, tôi xin trích ra đây hai tài liệu về tiểu sử ông Đặng Huy Trứ, là người đã đặt lò sứ bên Trung Quốc làm cái tô và vốn là người chủ trước nhất của cái tô này:

1) Tài liệu dựa theo bản dịch ra quốc ngữ của bộ Văn hoá Sài Gòn:
Lúc ấy có lời ca dao rằng:

Thế gian Đặng Trứ là đầu,
Chiếc thuyền thương mại sang Tàu, sang Tây.

2) Và sau đây là tài liệu theo bản dịch của NXB Văn hoá, Hà Nội, sao lục từ Paris gửi về:

511 - Đặng Huy Trứ (thế kỷ XIX):

Đặng Huy Trứ, tên tự là Hoàng Trung, người tỉnh Thừa Thiên.

Không rõ ông sinh và mất năm nào. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thần đồng. Niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843), ông đậu cử nhân, rồi thi hội trúng cách, nhưng bị phạm trường quy, thành ra hỏng tuột.

Niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847), ông thi lại đậu thủ khoa. Niên hiệu Tự Đức (1848-1883), ông làm tri huyện, thường dâng sớ điều trần về những điều ích nước lợi dân. Tự Đức cho làm Bình chuẩn sứ, trông nom việc buôn bán ở các cửa biển và tàu thuyền xuất nhập.

Tác phẩm có:

- Hoàng Trung thi sao (thơ), VHV. 83, VHV.294;
- Tứ thư văn tuyển (văn), VHV. 341;
- Tân niên Thanh Khang Hy ngự đề canh chức đồ phó bản (nghệ thuật) VHV. 823;

Nhị vị toàn tập (văn), VHV. 942;

- Việt sử thánh huấn diễn nôm (sử, văn);
- Nhị Hoàng di ái tập (văn);
- Bách duyệt tập (văn);
- Tòng chính di quy (văn);
- Sách học vấn tân (giáo dục);
- Đông nam tân mỹ lục (văn);
- Tứ thập bát hiệu ký sự (sử, văn)

Ngoài ra ông còn san khắc nhiều sách, như Đại Nam quốc sử diễn ca của Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái.

(Lược truyện các tác giả Việt nam (tập 1): tác giả các sách Hán, Nôm. Trần Văn Giáp chủ biên. Tạ phong Châu, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tường Phượng, Đỗ Thiện, trang 408-409), căn cứ theo tài liệu xuất bản ở Hà Nội, thì Đặng Huy Trứ thi đậu thủ khoa năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Còn xem lại tài liệu Sài Gòn thì ông đậu giải nguyên năm Tự Đức thứ 7 (1854). Không biết bên nào nói đúng? Muốn tra cứu bộ Đại Nam chính biên liệt truyện, thì bộ này chưa dịch ra quốc ngữ, đành chịu thôi.

Khi tôi ra Huế, về tiểu sử Đặng Huy Trứ, tôi nghe thuật lại ông có một tiểu thơ gả cho một người Pháp, sanh được hai trai đều làm giáo sư, một ông dạy ở Huế, một ông dạy ở Sài Gòn, đều tên có chữ C. đứng đầu, tin này xin cho hậu cứu.

Năm 1955, ở Viện bảo tàng Khải Định (Huế), tôi có chụp được ảnh một đĩa cổ, tuy đĩa đã nứt làm đôi, nhưng nếu tàng trữ tại viện thì rõ là đĩa hiếm lạ: đĩa này vẽ hình cá lội giữa đám rong, và sau đáy có đề một vòng tròn Hán tự, đọc là: Tụ Đức Mậu Thìn, Trung thu, Đụng quý từ đường tê khí ngư tạo” cả thảy mười bốn chữ, và xin đọc kỹ “ngư” là cá, đừng lầm “ngự tạo” là đồ ngự chế cho vua dùng.

Ngoài ra, cũng đồ từ khí tìm được tại nhà thờ họ Đặng, nhưng thuộc dòng cả, tôi may mắn gặp lại hai cái tô chাম san thủy giống nhau và da rạn, đáy ký hiệu chữ “nhựt” (đời Tụ Đức). Nơi đáy có chạm thêm rất sâu, bốn chữ đọc là “Đặng bá từ khí”. Như vậy đây quả là tô chứa nước cúng trên bàn thờ nhà họ Đặng và thuộc dòng lớn. Nhưng đây không phải là tô đặt làm riêng, vì ký hiệu “Nhựt” chớ không phải hiệu “Đặng quý tế khí” v.v... Sau này, tôi từng gặp lại nhiều tô ký hiệu Nhựt và cũng chাম san thủy y như tô này, khi ấy tôi khám phá ra tô san thủy Nhựt cũng là tô do Nam triều đời vua Tụ Đức phái cho ông Đặng Huy Trứ, chức dinh điền sứ đặt lò Trung Quốc làm, và có lẽ ông Trứ, nhơn thấy kiểu tô khéo, nên có lấy lên vài cái chạm thêm bốn chữ “Đặng bá từ khí” và dùng làm tô cúng nước nơi nhà riêng cháng, và đây cũng là lập luận phóng ước của tôi mà thôi. Như đã nói, tôi gặp lô kiểu “san thủy hiệu đề chữ Nhựt” này nhiều lắm, gặp trong Nội phủ và rải rác gặp nơi các hiệu buôn đồ cổ Huế và ở Sài Gòn đâu có, nhưng tôi dám quả quyết đây là loại tô đặt riêng cho triều đình Huế dùng, một là vì có bài thi nôm hai là nét chাম phá núi non đều đặc biệt là núi non vùng Huế. Nội cái bài thơ chữ Nôm này, cũng đủ gọi tô quý. Trong giới chuyên môn chơi đồ cổ, thường đặt nhiều danh từ chuyên môn riêng để dùng, tỉ dụ những đồ đặt chế tạo trong năm đi sứ thì gọi “đô sứ”, hoặc giả đó là đồ vẽ theo ý thức riêng của mình thì gọi “đồ ký kiểu”, và cặp tô nhà họ Đặng nói đây, đều thuộc hai loại này. Bài thi nôm là bài ngũ ngôn bát cú nhưng không viết làm tám hàng:

Một thức nước in trời,

Đò ai chiếc lá khơi (hay là “lừng lơ khơi “)

*Non xanh xem vơi vơi,
Dòng biếc thấy vơi vơi,
Mảnh khúc Thương Lang khảy
(có người đọc: “Hò khúc Thương Lang gởi”)
Ưu tình lữ khách chơi;
Mong chờ yên sóng gió
Qua lại mặc người đời.*

Chớ chi người chế tạo cái tô này, ưng viết bài thi nôm ra tám câu như trên đây thì không có chuyện. Đằng này, như khúc san thủy choán gần hết chỗ là một lẽ, còn một lẽ khác là người Trung Quốc họ thích trớ trêu đầu trí, cho nên bài ngũ ngôn bát cú này, họ ghi trên tô làm sáu hàng, mỗi hàng bảy chữ y như sau đây:

*Một thức nước in trời òa ai
Lừng lơ khơi non xanh xem vơi
Vơi dòng biếc thấy vơi vơi mảnh
Khúc Thương Lang khảy ưa tình lữ
Khách chơi mong chờ yên sóng gió
Qua lại mặc người đời CẦN BÁI*

Đã là thơ ngũ ngôn bát cú có bốn chục chữ, mà không viết làm tám hàng theo cổ lệ, mà nhè viết làm sáu hàng bảy chữ, vị chi là bốn mươi hai chữ, thiếu đi hai chữ, ông thợ Tàu ta bèn thêm đại hai chữ “cần bá” vào, khiến nhà văn Tàu “lạc ông Bồn”, và nhà nho Việt cũng lạc lối, không ai đọc cho ra nghĩa, thiệt là rắc rối và thú vị. Vả chẳng chữ nôm đã là mắc mỏ, thêm người viết không thành thạo lối chữ này, khiến cho nhiều chữ hoặc thiếu nét hoặc dư nét, và sắp đặt bay bướm theo kiểu “Ba Tàu” này, thì quả là một bài toán đố hay một lối phát toa kiểu Cống Quỳnh? Cái thú bất ngờ của khoa chơi cổ ngoạn là vậy.

Việc đâu còn đó, nay dựa theo câu “Mong chờ yên sóng gió, Qua lại mặc người đời”, nhắc lại năm tôi còn làm nơi Viện bảo tàng Sài Gòn, tôi có viết đăng báo Việt và báo Pháp, trong bài tôi đưa ra lập luận định chừng:

- 1) Tô làm vào những năm đại loạn sau khi vua Dục Tôn (Tự Đức) thăng hà (1883),
- 2) hoặc làm vào năm vua Hàm Nghi mông trần (1885);

3) Hoặc giả làm lúc vua Tự Đức còn tại vị (1847-1883).

Tôi đã nói từng gặp tô này ngót mấy trăm cái, chứa nơi kho của Viện bảo tàng trong Nội ở Huế, và chẳng đức Dục Tôn, tên huý là Nguyễn Phước Thời, (chữ Thời, cung đọc Thì, thuộc bộ Nhựt), cho nên ngài lựa chữ “Nhựt” làm hiệu đồ sứ. Có lẽ tô này đặt làm cả lối bên Trung Quốc khi đem về tới Huế thì rủi vua băng, chưa kịp phân phát trong hoàng thân hoàng tộc, cho nên còn rất nhiều như tôi đã thấy.

4) Một thuyết khác nữa, và chỉ định chừng, không bằng cứ nào chứng minh, là tô này cũng có thể do một ông hoàng nào đó ra kiêu. Ông hoàng này có lẽ được triều đình rước lên ngôi báu thay vua Dục Tôn, nhưng ông hoàng ấy ngao ngán thế sự thấy toàn những gương không tốt đẹp, Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phước, đều bất đắc kỳ tử, làm vua chưa nóng ngôi tôn, nên ngài nhượng bộ cho ông khác, và thổ lộ can tràng trong bài thi có nhiều ý nghĩa này, thà làm ông hoàng nghèo mà sạch, thà làm ông thi sĩ được danh lưu hậu thế, còn sướng hơn làm vua trong ba hồi trống giục.

Ông hoàng phi-lô-sốp này là ai, cũng như trong bốn thuyết, thuyết nào là đúng? Tôi nêu câu hỏi đã nhiều năm mà chưa thấy trả lời. Kỳ tháng chín năm 1967, tôi ra dạy ở Huế là kỳ chót, tự tôi xin rút lui, vì linh tính bảo không nên kéo nhây ra ngoài ấy mãi.

Kỳ đó, tôi ngỡ ý muốn đến tận nhà cụ Đặng Huy Trứ để xem cho hẳn. Nhưng tất cả anh em đều khuyên tôi bỏ ý định lãng mạn ấy vì vùng Bao Vinh lúc đó kém an ninh. Và lại nhà ấy đã bán đến đồ tế khí, thì liệu này còn giữ được chi nữa mà hòng đi.

Xét lại theo câu vè và câu ca dao để lại, và tin đồn “con ông lấy chồng Tây”.

Trong bài thơ, câu nhì có “thuở nào”, xuống câu năm có “thuở trước”, chữ trong bản Lê Quang Chiêu làm sao, tôi chép ra làm vậy, cũng như câu tám “liều khuây” hay “liền khuây”, tôi không dám động tới và xin chừa các nhà sành điệu dạy cho. Sau đây, xin ghi lại một giai thoại: Có một đôi thơ cũ là “Vi thủy đầu can nhựt, Kỳ sơn nhập mộng thần”. Hai câu này ghi trên một món đồ cổ, ông Trứ đã đổi lại làm hai câu thất ngôn như vậy: “Trước anh Vị thủy đầu can nhựt, Đại thánh Kỳ Sơn nhập mộng thần”. Một ông đồ nho đọc giùm tôi hai câu này và chép cho tôi “Trước anh vị thủy”, nhưng mặc dầu tôi dốt chữ, nhưng tôi tò mò mãi và khám phá ra, nên đọc “Trứ anh Vị thủy đầu can nhựt”, đọc “Trứ” chớ không phải “Trước”, và “Trứ anh” tức là

“Anh Trứ”, tức Bồ Đặng Huy Trứ chớ không ai dám làm như vậy. Ông đặt làm bình vôi có ghi câu Trứ Anh, ông bán bình vôi được nhiều tiền, ông sửa câu thi cũ, ông là người dám ăn dám làm, cho nên việc gả con cho Tây, tôi tin rằng có. Sanh tiền ông quá quắt không vừa: đập đổ nề nếp xưa nên gả con cho dị quốc, giao thiệp rộng, nghe thấy xa, đi Tàu, đi Tây, những việc ấy, đã có người bàn nhiều, tôi không dự, duy tôi xin đồng bào ngày nay nhìn nhận: đừng về phương diện mỹ thuật và văn hoá, phải ghi công lớn cho ông, như vậy mới công bằng. Chính nhà vua rất hiểu, nên tụy “làm hao hụt công quỹ”, nhưng vua không làm tội nặng, chỉ giáng chức. Những tác phẩm ông để lại, nay còn giữ được chẳng. Có phải vì mắc tội không đáng, nên ông soạn bộ “Nhị độ mai” mà không đề tên tác giả, và mượn nhân vật trong truyện, kể nỗi oan của mình?

Kết luận. Về cái tô “Đông mạch tụ cô tùng“, chuyện có ông Tây nào đó mua cái tô rồi nhượng lại mắc tiền, theo tôi, ắt là chuyện bịa của một người tập buôn đồ cổ, tôi không muốn nói nhiều, e méch lòng một người bạn đất Thần kinh, dầu chi nay thầy đều là nạn nơn của thời cuộc. Duy cho phép tôi nói, tôi chơi đồ cổ đã gần suốt một đời dài, mà chưa thấy nên thân chút nào. Nay đã gần xuống lỗ, tôi lại muốn chỉ cái “hu” đáng trách cho hết thầy mọi người thấy hòng lánh xa, vậy những lời tôi nói đây, đều thiết yếu và chân thật. Tôi dám khuyên các bạn, nếu còn đủ sức, nếu có phương thế, cũng nên tập chơi đồ cổ, mặc dầu đắt đứng một ngày mỗi eo hẹp, nhưng theo tôi, cũng vì vậy, mà nên chơi để giết thì giờ. Lúc trước, có người giỡn tiền, vãi bạc cho gái, hết triệu này qua triệu kia, lại sao? Nếu lúc nhỏ, tôi học nghề thợ bạc theo gương ông bà, thì nay đã sạt nghiệp, treo giò. Nếu tôi bỏ nghề cạo giấy, xin môn bài buôn cổ vật, thì nay đã không còn mà chớ, thêm con cháu ắt đi vùng kinh tế mới (viết câu này năm 1978). Có dè đâu, đeo đuổi nghiên cứu ba cái lọ cổ ba cái đĩa xưa mà được an thân? Đó ai biết trước mà đi con đường đúng?

Trở lại nghề chơi đồ cổ, tôi xin nhắc không phải đựng giống gì cũng mua, mua của bá láp, đã tốn tiền thêm chật nhà, con cháu rửa cũng phải. Mua lều mau sạt nghiệp, thêm không sắm được món gì bổ ích. Đó là phí công đi quét lá rừng, lá còn mãi, biết bao giờ rừng sạch? Phải lập chí và tìm bộ môn nào hợp với ý mình, như vậy mới thấy thích thú. Sơ lược tôi có mấy tỷ dụ này, mặc ý chọn lựa:

a) Đồ sứ có thơ nôm - Sắm nó, vừa có món lạ, vừa học nhóm nhem chữ

nôm chơi. Đây là môn tôi ưa thích, và khi tôi chỉ cho bạn, vô tình tôi kiếm thêm cho tôi nhiều địch thủ lợi hại, vì có nhiều tiền, nhưng vì là môn sở trường nên tôi không sợ. Đã là người Việt thì phải lo cứu vớt đồ sứ nôm, kéo kíp chày, đồ sứ nôm, tuy không chân, nhưng biết chạy.

b) Đồ sứ ký niên hiệu những năm đi sứ: Giáp Tý (1804) v.v... Phần nhiều, đây là những bộ chén trà độc đáo, của ông Tiên Điền, của ông Nghè Chu Mạnh Trinh, nói tỷ dụ, vân vân vừa chơi đồ đi sứ đem về, vừa chơi đồ của các nhà văn thời cổ? Bộ chén trà Mai Hạc (năm Quý Dậu 1813, có lẽ năm này cụ Tiên Điền đem về bộ sách Hán để ra bộ nôm Kiều), một bộ nữa không đề thơ nôm, nhưng vẽ tích “tỵ dục điều”, dưới đáy ký một niên hiệu đi sứ, trên mặt vẽ tích chim liền cánh, cây liền cành, đúng là của ông cha ta ký kiểu cho thợ Trung Hoa vẽ. Một bộ chén khác vẽ tích Trương Lương lượm dép cho Hoàng Thạch Công, sau trở nên thầy của vua, có thi câu: “Vĩ kiều trích ly trương, Trương Hoàng chuyển đạo thông”, ký hiệu “nhã ngoạn lưu phương” nhưng rõ là đồ đi sứ mua về, nhưng bộ này làm sao bì một bộ khác cũng vẽ một tích lượm giày, nhưng câu thi vẫn đối ít chữ: “Trích lý yên hà ngoại, ân cần cố quốc tâm”. Câu này tôi hiểu nghĩa mập mờ thì đã thích thú rồi, nhưng một hôm, có một bạn đưa tôi đi tìm thăm chị Phù Dung trên một động cao, dưới thang ông bạn bắt tôi tuột đôi giày Ba ta, và khi leo lên lầu, tôi gặp yên hà đủ mặt, chợt nhớ câu thi, tôi tỉnh giấc, rõ ràng “trích lý” và “ân cần cố quốc tâm” của tôi là như vậy,

c) Đồ đá, đồ đàn, chén trà, đĩa trà, tô uống nước trà Huế... Đùng chê đó là vật xấu xí, vì vật khinh hình trọng. Đồ da đá, đồ đàn là vật dụng của bình dân, của người củi lượm tay làm hàm nhai. Nếu có một bộ gồm chén bát đĩa tô của người khám phá khai khẩn ruộng vùng Hậu Giang, của đời Tây Sơn, của đời Lê Văn Khôi, Mai Xuân Thưởng, thì hay biết mấy. Trong khi có nhiều nhà quý phái sưu tập đồ ngự đồ quan, mình có đồ bình dân, mới là lạ mắt. Sách kể năm làm cách mạng bên Pháp, có một anh trốn trên gác sà với một đồng chí phái đẹp, giặc lượm soát dưới nhà nhột quát chị nín không được, gởi bầu tâm sự vào cái mũ của anh chàng cùng trốn, ấy đùng chê dơ bỏ uống, sau bọn ăng lê đầu sói nài cái nón làm cò-lét-xông, đội trên đầu tóc biết mọc ra?

d) Đồ gốm Bát Tràng là đồ da sành, sản xuất riêng biệt của làng Bát Tràng, nhưng đồ này, mình mua không lại anh em ngoài Bắc và trong Nam, đã có đồ gốm Lái Thiêu (Thủ Dầu Một) chơi tạm đỡ, và cả hai đều là đồ nội hoá quý.

e) Đồ sứ ngự chế - Toàn là của quý, gọi ngoạn hảo, của vua chúa khi xưa dùng. Có một món, vẽ trong lòng, còn chữ thì đề dưới đáy, làm như vậy cho bức tranh vẽ thêm lộng lác. Và để phá một dị đoan, đĩa làm vào một ngày mười bốn âm lịch là ngày hộ, nên đề dưới đáy thế cho hiệu ký: “Trung thu tiền nhứt nhứt”, (làm trước trung thu một ngày, tức tránh được ngày mười bốn?), (hiện tôi có đĩa mà không có chén, ai có xin cho tôi biết).

f) Đồ gốm Thanh Hoá - (xin đừng lầm với đồ Thành Hoá là đồ bên Tàu).

Có thứ Tiền Tống, có thứ Hậu Đường, có thứ đời Nguyên (1279-1368). Đồ đời Đường, xưng Đường Ngọc, gốm đời Tống tặng là Tông Ngọc, mỗi món giá bằng một gia tài lớn, trên triệu, nhiều triệu. Đồ gốm đời Nguyên, cũng gọi Quan, đã là rất khó kiếm trên nước ta. Trên đồng bào Thượng thỉnh thoảng lại có, và đó là những chóc rượu cần đời Cố Hỷ lưu lại đến nay. Họ quý trọng lắm, không bán đâu. Tôi dặn riêng coi chừng giả hiệu, vì bán được giá, nên con buôn thường giả mạo. Phải lão luyện sành sỏi lắm mới nên chơi các vật này. Nếu mua lầm, tốn nhiều tiền, rồi mau thất vọng, bỏ nghề chơi. Ngày xưa, khi làm đường xe hoả xuyên Đông Dương, phu đào đất gặp một vùng cổ mộ đời Tống tại Thanh Hoá, moi ra vô số đồ gốm cổ. Buổi sáng mỗi món thặng Passignat, chuyên bán đồ cổ ở Hà Nội, nó đến đây mua mỗi món một các bạc, tức một hào-chỉ (0\$10). Đến buổi chiều, vẫn còn đem lại nướm nượp. Tây làm eo, trả năm xu mỗi món lành, có nứt một chút cũng không được. Ngày nay, những món sót lại, giá trên bạc triệu. Nhưng thủ lợi không phải là phu khai thông đường xuyên Đông Dương,

g) Đồ xưa da kiêu, đời Minh Thanh - Bộ môn này rộng lớn vô cùng, nếu bắt từ Đại Minh vua Hồng Võ, khởi sự năm 1368, đến vua chót Sùng Trinh (1643), nối qua đời Thanh từ Thuận Trị lập quốc (1644), đến Tây Thái Hậu Từ Hy (1911), giàu địch chánh phủ cũng chưa chắc đủ tiền để mua đủ bộ và đủ hiệu. Biết như vậy rồi, thì nên sắm chơi vừa phải, mua món nào thích, để cho có với người là được rồi. Nhưng bụng tham không đáy, và người chơi cổ ngoạn như bợm say rượu, như gái sai con, hứa với hẹn và thực hành, khó đi đôi. Người này vẫn đề, người kia vẫn say, còn tên chơi cổ ngoạn vẫn bòn rút vợ con để mua để sắm.

h) Đồ men lam xứ Huế - Tôi còn nhớ năm xưa, tôi viết làm vậy, nhưng có một anh ngời ty kiểm duyệt, làm tài khôn, cho tôi viết sai, và sửa lại: “Đồ men lam ở xứ Huế”? Rõ ra anh chưa biết men lam là gì. Nay nói bleu de Huế, thì bị bắt lỗi là còn nói tiếng Tây? Tuy gọi làm vậy, nhưng vẫn là đồ Tàu, nguyên đồ các chú đem qua. Ngoại quốc mua tại đây, đem ra gần hết.

Khi mua phải dè dặt. Mua vật ăn cấp chỉ nổi giáo cho giặc. Bọn trộm biết bán có người mua, bắt bèn ăn quen càng trộm già, và bán theo kiểu bán chạy: tiền trao cháo múc, nó bán được rồi rút lui, mình mua làm, ráng chịu. Và chẳng mua lén đồ gian, tở như gặp đồ gốc của viện Huế bị mất cắp, những vật ấy đã có đánh số vô bộ kỹ càng, vốn là của công, sau truy ra, đã mất tiền mất của, lại thêm lòi thối khổ thân bị đòi hỏi, đi châu chực lòng thông, nên đừng mua là hay hơn. Một điều dặn riêng, nói chung về mua đồ cổ, là cũng không nên quá nhất, không dám mua thì làm sao có của quý. Luận cho xác đáng, đồ gì lâu đời làm gì cũng đổi chủ, cho nên miễn mua chánh thức lại nhà buôn có môn bài thì khỏi lo, và chẳng nên mua vật nào của trẻ vị thành niên của bọn tở đánh cắp, của bọn bán dạo vô căn cứ, của bọn mua bán ve chai, những người ấy tình nghi là buôn đồ lậu, không nên rớ đến. Đại phàm, đồ xưa không khác tờ giấy bạc nhà băng, vốn là vật lưu động, hễ vào tay ai là người đó làm chủ. Đã có câu chữ Pháp “povsesion vaut titre” làm thông lệ rồi. Sở dĩ tôi dám khuyên mua sắm thêm, là vì tôi ước ao những người dư ăn dư để, nên tìm cách nâng cao mỹ thuật bằng cách tìm mua cổ vật, trước bày chơi cho vui cửa vui nhà, sau nữa hiểu biết thêm về cổ tích và lịch sử. Cũng là một lối vừa chơi vừa trau dồi văn hoá. Có người có tánh gian và chỉ muốn một mình mình có của lạ, nên xúi quân gian trộm của người khác bán lại cho mình. Đó là một mách khéo của giới chơi cổ ngoạn, nên tránh. Bài này vì tôi muốn dẫn nhiều chi tiết nên đã quá rườm rà, đến lẩn thẩn. Về khoa chơi đồ cổ, không biết nói làm sao cho tường tận. Trở lại đất Huế, tuy vua chúa đã không còn, nhưng cổ tục nếp xưa vẫn còn. Nhơn vật ngoài ấy, quả rất nhiều tự ái. Không nên sồn sác khi ra ngoài nó, rồi làm như còn ở đất Sài Gòn, xông đại vào nhà lạ rồi xin coi hoặc hỏi mua đồ cổ. Bị mắng cho biết chừng và mang xấu. Trừ những nhà buôn tôi không kể, các nhà khác đều còn giữ vật kỷ niệm, vật lưu lại của ông bà dòng họ để lại. Những nhà này, khi nào họ muốn bán ra, thì thường họ nhắn một người quen, làm môi giới, cho biết trước, rồi thương lượng với nhau. Giấy rách giữ lề mà. Nhứt là nhà máy ông lớn, mặc dầu túng tiền, nhưng thể diện họ vẫn rất lo. Đừng hỏi đến, chạm lòng... Khi cần dùng tiền, các cụ sai tôi tở ruột thịt đem ra mãi mại giùm. “Mi làm cho ta cái này một nghìn!” Đưa ở dạ một tiếng ba làng cũng nghe, ôm món ấy ra, bán được hai nghìn, đem về cho chủ đúng một ghim, và cả hai đều bằng lòng. Nếu bán cho người lạ mặt, sẽ được nhiều hơn gấp mấy, nhưng các cụ sẽ đỏ mặt, chửi đổng: “Quân bậy vô lễ? Sao dám nhè nhà ta như vậy mà

hỏi? Hói cái gì hừ? Đi ra!” Lật đật ngo ngác rút lui, ấy là chưa hiểu tâm địa của người đất Huế.

(Viết ngày 1-7-1968)

28. Nghiên mực Tứ Mặc Hầu của Dực Đức Tôn hoàng đế

Dẫn - Bài nghiên cứu này trước đây đã đăng trong Bách Khoa thời đại, số 290 -291 ngày 12 và 15-2 năm 1969 (xuân Kỷ Dậu).

Kê đó, tôi viết lại trong tập số 9 bộ Hiếu cổ đặc san, đề tựa ngày 17-6-1973. Nhưng tập này xấu số, chết ngộp, cho đến nay vẫn nằm trong tủ và không xuất bản được.

Hôm nay, tôi soạn lại bài này là chép vào bộ Hôn nửa đời hư. Nếu có xảy ra việc gì chẳng lành: sách vở trong Nam bị đốt bỏ, bị tịch thu hay bị nấu làm giấy mới, tôi cầu xin trong ba bài của tôi còn lại một, là đủ cho tôi bằng lòng.

Nghiên mực Tứ mặc hầu là quốc bảo. Nay còn lưu lạc... Mấy trang này còn lại, ít nữa người nào đời sẽ biết giá trị của nó mà phẫn hận, hoạ may tìm ra mà đem nó trả về Viện bảo tàng nhà nước. Khi ấy dẫu nằm dưới đất, tôi cũng yên tâm.

Vua Tự Đức trị vì từ năm 1847 đến năm 1883. Ông có tiếng là một ông vua hay chữ nhất trong dòng Nguyễn Phước. Chính Thân Trọng Huệ, năm xưa đã từng viết bài ca tụng tài học của vua, trội hơn cả, tài học lỗi lạc của các quan, tuy khoa giáp xuất thân, trôi đã có dịp thấy tận mắt tài ba của ngài, tiếc thay, như vịt nghe sấm, thằng đui ngắm tranh, vì tôi là thằng dốt. Năm 1958, nhơn một dịp ra Huế, lần đầu, tôi được ông chủ quản thủ Viện bảo tàng ngoài ấy, lấy châu bản ra cho xem. Châu bản là bản sớ tấu, tờ điều trần viết mực đen, chữ đen, của các quan dâng lên vua, và vua phê chữ son vào, nên gọi châu bản. Châu là chu, là son, là sắc đỏ. Châu bản triều Gia Long, chữ son phê rất ít, đôi hàng ngăn ngăn, viết thật đều. Châu bản hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị cũng na ná như thế, khi ít, khi khá hơn, không

chùng độ. Duy qua triều vua Tự Đức châu bản mới thật là một rừng chữ son, chữ dày mịn, nhi nhít khít rịt và thẳng thớm, có khi trên nhiều tờ, còn nhiều chữ hơn phần số tấu của các quan gởi lên, tiếc vì tôi không đọc được. Đến châu bản đời Khải Định, còn thấy phê son bằng chữ Hán tự, duy đến đời ông Bảo Đại, quả là đại, ông này chỉ phê bằng quốc ngữ, có khi vẫn tắt vồn vẹn còn hai chữ ký tắt B.Đ, nhưng chữ thật to thật mạnh. Tôi thấy sao thì nói vậy, không biết tâng, mà còn gì nữa mà tâng. Bảo Đại học theo Tây, chơi thể thao Tây nhiều hơn cầm bút ngọc, chữ Nho, vả lại chữ Hán ông Tản Đà đã đem hết cả lên bán ở Chợ Trời.

Vua Tự Đức là ông vua hay chữ, nên những gì thuộc văn phòng tứ bảo, ông hết sức tâng tiu. Ông có một nghiên mực làm bằng đá Đoan Khê, ông rất ưng ý đến nỗi phong nghiên mực chức là Túc Mặc Hầu. Nghiễm nhiên ông đã nhân cách hoá (personnifier) một vật vô tri, một cục đá mài mực, phong quan tước hầu, vì biết dâng mực cho ông cặp kỳ, theo ý ông muốn.

Ngày nay ta đã mất tin dị đoan, mất hết ý vị thơ và thần, hết sợ ma, không còn mơ đến sự huyền bí tin tưởng phép tiên, phép tà thuật, cho nên tuy nghe vậy nhưng vẫn xem nghiên mực này cũng là vật tầm thường, như bao nhiêu vật và nghiên mực khác. Chớ vào cuối thế kỷ XIX, đời ông Tự Đức, khoa học chưa để chân vào nước ta còn thấp đèn dầu mù u, sang lắm là dầu phộng hoặc đèn sáp trắng - vào đời ấy có một cục đá mài mực khô ngoeo, cầm không dơ tay, thế mà khi cấp bách, muốn có mực kịp lúc, chỉ cần thổi một hơi thổi vào mặt nghiên, lúc thì mực tươm ra đủ dùng. Quả là “nghiên mực tiên”, còn đòi hỏi gì nữa, và chưa lạ lùng quá sức tưởng tượng hay sao?

Ông Tự Đức vốn là ông vua hay chữ, bình sinh ông có tánh giản dị, ít sai cát ai. Ông đã nằm yên dưới lăng, nào cần tôi binh vực, và tôi chỉ muốn nói về nghiên mực Túc Mặc Hầu. Vua Tự Đức làm việc bằng cây bút thật nhiều, mỗi khi viết gặp gấp rút, không sẵn mực dưới tay, nếu đợi cung phi lấy nghiên lấy nước, mài mực thì lâu hoắc, ý nghĩ đâu có chờ mài mực và sẽ bay mất đi còn gì, những khi muốn viết vội vài chữ, hoặc ghi một câu thi hay vừa nảy trong trí, ngài chỉ hà hơi vào nghiên tức thì mớ mực cũ còn lại, lại ướt lên và tươm ra óng mượt, ôi quý hoá thay nghiên mực này.

Tôi tả vụng về thế ấy, làm sao có người chịu tin là sự thật nó như vậy? Nhưng tôi xin cam đoan, tôi đã từng cầm nghiên mực ấy trên tay, và đã

từng tự làm thí nghiệm, và đã thấy y như đã nói.

Kỳ tôi ra Huế năm 1958, một buổi sáng tốt trời, tôi vào viếng Viện bảo tàng và được cố quản thủ, cụ Tôn Thất Đào, tiếp tôi một cách hết sức niềm nở, không biết tại mớ tóc bạc, hay vì ông là người tôn thất, có tên Đào, nên cứ chỉ thật là trang nhã. Bỗng, cụ lấy nghiên mực ra khoe với tôi: “Viện Sài Gòn có cái ni không?”.

Tức Mặc Hầu (ảnh đã mất một ảnh giao Bách Khoa năm xưa cũng lạc luôn). Tức Mặc Hầu vóc lớn và nặng, cỡ hai phần ba miếng gạch Tàu, nhớ độ chừng, lối ba tác Tây bề dài, hai tác bề ngang, và dày cỡ ba phân. Bởi là loài đá tỷ như đá bùn đá nổi, nên tôi so sánh sức nặng và vóc đặc như miếng gạch Tàu, thứ lát sân, lát nhà, tôi là người tục nên so sánh cũng tục. Về cách chạm trổ, thì tuyệt khéo. Nét chạm tinh vi, đá đã trơn bết sẵn, bây giờ thời gian lại ký tên vào đá bằng một màu cổ kính, Pháp gọi “patiné par le temps”, có mấy chữ mà tôi không dịch nổi: nếu đá ngoài trời, thì tạm gọi rêu mờ phong sương, ngặt vì đây là đá quý phái thường nằm trên đài son các tía, có lẽ phong trần từng nếm, nên dịch đỡ “lạc tinh” mấy độ với thời gian. Tôi cầm nghiên mực mà suy nghĩ mông lung, ban đầu tôi lật bề trái xem trước, và đây cũng là méo mó vì nghề nghiệp, thuở nay nghề chơi đĩa xưa dạy hễ gặp thứ gì hay thì “lật đít” xem trước, đọc ký hiệu nếu là đồ cổ, hoặc tìm gì gì nếu đó là thiên kim giai nhân? Dưới đáy nghiên là một bài văn “ngự chế” của đức Dục Tôn, đề cao đặc tính của nghiên Tức Mặc Hầu. Chữ khắc nổi, mạ vàng lên mặt chữ, sắc sảo không thể tả, tiếc vì tôi chỉ biết mò bằng tay và khen tám tác, chớ không biết khen bằng mắt vì mắt không đọc được chữ nào. Lúc đó tuy có thâu vào máy ảnh, nhưng chữ tế vi quá, không đọc được, vả lại ngày nay ảnh cũng mất, nên khen cũng như không.

Sau khi xem đáy, tôi xem qua hộp đựng, thì đây là một cái hộp rất mỹ thuật, làm bằng đồi mồi Hà Tiên, loại thật đẹp, thật quý, trong treo và vàng hực, khiến cho bài thi ngự chế nổi bật: một bài khắc trên nắp hộp và một bài nữa khắc trên mặt dưới của cái hộp, khiến tôi khen thắm, nội cái hộp này không cũng đủ là một mỹ thuật phẩm tuyệt tác. Như đã biết, đó là vật ngự dụng, đồ của vua dùng, thảo nào! Xem xong cả hai mặt của cái hộp, xem thêm một loạt toàn thể cái hộp chứa, khi ấy tôi mới đặt cái hộp lên mặt bàn, và lật ngửa cái nghiên xem qua bề mặt. Khúc trên đầu của cái nghiên thì chạm nổi, hình một cổ tùng, gốc ngoằn ngoèo trông thật già, già không biết đến

mắt trăm năm như vậy mới xứng với ý nghĩa ba chữ “thiên niên thọ”, một nghĩa khác gọi khí tiết người quân tử, hoặc một ẩn ý không tỏ ra của sự bất di dịch của triết lý Khổng Mạnh: mặc dù biến thiên, bầy mặc bầy, ta vẫn mặc ta!

Kế bên góc tùng, chạm một cổ đình, cổ đình này vừa là một tiên động tuyệt khéo, trên nóc trở từng miếng ngói đều đặn y như vẽ hằng máy chớ không phải vẽ bằng tay, góc tùng và cổ đình vẫn nửa tỏ nửa che khuất trong lùm cây, mây đây mà rõ lại không phải mây, đó là lớp “yên hà” ráng đỏ khói lam, của một cảnh tiên rất khác với cõi trần tục.

Phần dưới cái nghiên, sát chừa cảnh từng đình, là một bể con, khoét sâu trong mặt nghiên, biến thành một vũng xinh xinh dùng để chứa nước cần dùng trong việc mài mực. Giữa cái bể tí hon ấy có một cù lao đủ sức lớn để chứa chỗ đứng cho tám vị tiên ông đang chòm chòm nhau lại và hình như đang chăm chú ngắm nghía thưởng thức một bức tranh cổ, mà mỗi ông tiên tranh nhau nắm một ché nhỏ, xem tuồng tranh này quý giá lắm, nên phải thận trọng từng ly từng tý trong khi chiêm ngưỡng làm vậy. Còn chung quanh cái nghiên, vẫn có chạy một đường hồi văn kiêu “chân muỗi”, đây là mượn danh từ chuyên môn của Pháp mượn lại trong danh từ Trung Hoa, Pháp gọi “en pattes de mouche”, tuy gọi làm vậy, theo tôi chỉ tạm tạm được, vì tôi thấy chân muỗi chân ruồi vẫn chưa mịn và số to hơn những nét chạm li ti này. Cả hồi văn và bức chạm “tiên ông ngắm tranh” nói này giờ, dành làm khuôn viên cho một khoảnh chạm khuyết, đó là mặt chính của nghiên mực, phẳng lỳ và trơn tru, chiếm trọn phần nào còn lại của mặt nghiên. Khi mới xem, nhứt là khi không để ý, thì chẳng thấy gì là đặc sắc. Nhưng khi tôi định thần và nhìn kỹ lại, khi ấy tôi mới khám phá ra, tuy chỗ mài mực này xem dường bằng phẳng, nhưng vẫn có bảy tám chỗ u lên cao, xem lạ lạ: y như nốt mắt cá, mắt cây trên mặt gỗ, tròng cỡ đầu chiếc đĩa, sắc lại dợt, bạch hơn màu đá ở chung quanh, nói nghe tục y như mụn có còi nổi trên da mặt mấy chàng thanh niên đòi vợ và của mấy cô “mống chuồng”. Nhờ hỏi thăm và tra cứu lâu hoắc, sau này tôi mới rõ đó là những túi nước (poche d'eau) huyền bí của nghiên Tứ Mặc Hầu, theo sách Trung Hoa gọi đó là “cù dục nhãn”, nôm na là mắt chim cù dục. Tôi tra khắp tự điển, chỉ có bộ Gustave Hué ghi “cù dục là một loại hoạ mi” (grive), nhưng ở ngoài anh em, cãi lại đó là chim cú. Bây giờ tôi cầm nghiên mực, nắm chặt cả hai tay vì sợ rui ro, tôi xem trước xem sau, xem trên xem dưới, xem cùng khắp,

nhưng mắt phàm tài dốt, tôi không thấy có đặc điểm nào khác lạ với những nghiên mực đá mà tôi từng thấy bấy lâu bất quá nghiên này khéo hơn, nét chạm tinh vi hơn, chỉ có thể thôi.

Tôi vừa định hoàn lại ông Đào, nhưng ông biết ý, nói nho nhỏ vào tai tôi: “Đâu, cụ thổi mạnh một hơi vào, coi nào”! Tôi vâng lời, nâng nghiên mực lên gần sát mặt, và thổi một hơi dài lên chỗ mài mực. Thổi rồi, tôi giựt mình, hết sức ngạc nhiên, vì dưới ánh sáng mặt trời rọi vào chỗ tôi đứng, tôi thấy hơi thổi trên nghiên mực đã biến thành một làn mỏng ngũ sắc, đang từ từ chạy lên chạy xuống trên mặt nghiên, rồi vụt biến mất, sau khi rà sát vào mặt nghiên.

Ông Đào cười, rồi bảo tôi lấy ngón tay quẹt thử trên nghiên, quả đầu ngón tay tôi ướt đẫm những mực, không khác tôi đã nhúng vào mực do ai mài sẵn hời nào không hay. Mà chớ chi nghiên đá này “nông nước”, ẩm ướt tỹ như đá mài dao, đá bùn, thì đâu có chi là lạ. Đàng này, trước khi tôi hà hơi vào, thì rõ ràng cục đá vẫn khô ráo cho nên tôi cầm nó mà không bắn tay, thế mà tại sao khi có chút hơi “cầm thực” thổi vào để mượn sức, thì tức khắc bấy tám chỗ “cù dục nhãn” kia, bèn thi hành phạt sự, và nương đà hơi thổi của tôi mà tiết ra đủ số nước cần thiết để làm cho có mực, ít nào cũng đủ cho một người hời hời, xoe tròn ngọn bút, vét tẻm đủ mực để lão lạo vài hàng, nguyệt ngoạc một chữ ký hay thảo lược một câu thi vừa mới nghĩ ra. Ô, sướng quá, thần bí quá, và quý hoá quá! Trong thời buổi chưa chế tạo ra cây bút chì, cây viết bi “atomic” chưa sanh, các loại bút máy chưa ra đời, Waterman, Parker, Sheaffers chưa có, người nào có dưới tay một nghiên mực có phép lạ như vậy, lại không lấy nó làm quý và tự mình hãnh diện làm sao? Phong Túc Mặc Hầu, thật đáng. Nhớ đâu năm xưa nghiên mực này được trị giá nhiều triệu bạc, găm không lạ.

Năm nay, nếu đánh giá lại, thì biết mấy chục mấy trăm triệu mà nói Nhưng Túc Mặc Hầu đâu còn? Hay là chưa thấy yên, nên chưa trở mặt? Vàng lá hiệu trái núi, mấy chục xấp, nào có nghĩa gì. Kiếm vàng còn dễ, nghiên mực này mới thật khó tìm. Trong mấy năm chụp giựt trước khi nhào đổ, một nhà xuất bản tiểu thuyết đầu độc, loại Kim Dung làm giàu bằng cách thuê máy bay đón mua bản thảo mỗi tuần, và mỗi tháng y có hoa lợi đủ xây một tầng lầu cho cao ốc của y nay bị của thiên trả địa. Một tên thợ giặt đồ dơ, đừng vội chê làm nghề hèn hạ, anh hốt bạc xây buynh-đình như thợ mã phát giấy đồ minh khí, cả hai người lo làm giàu, cũng không ai trách duy

không ai nhớ mà tìm lại nghiên mực Túc Mặc Hầu, vậy tiền của dư, để làm gì Dầu sao, nghiên mực này, thì ông Diệm châu diêm vương, nghiên mực thất lạc cho đến nay, thật là chúng ta đã quá hồ hững với một vật báu ta quá xem thường.

Một bảo vật, thế gian hy hữu, một trân ngoạn thế thượng vô song, mà để mất, thì quả người Việt ta không biết chơi cổ ngoạn. Nếu tôi có mê nghiên mực Túc Mặc Hầu, thì khang khác trăm ngàn người trẻ ham xem ciné, trai trẻ mê hình dung các cô đào trên màn ảnh, thì tôi mê đồ cổ. Giá thử bây giờ ai tìm gặp đem cho tôi nghiên mực Túc Mặc Hầu để tôi đem về nhà làm của riêng, thì tôi cũng lạy dài mà từ chối vì số tôi bạc phước, đâu có đủ sức cầm nổi nó, làm chủ một vật quý như nó.

Ấy thế mà có người mê cái nghiên này còn hơn tôi, nhưng đó là việc tôi sẽ giải bày nơi sau, và đây xin cho tôi tả cái nghiên này trước đã.

Tuần báo Nhân Loại, số Xuân năm Kỷ Hợi (1959), có đăng bài của cố giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu khảo về nghiên này, tôi xin phép đăng lại nguyên văn:

SỰ TÍCH MỘT CÁI NGHIÊN XƯA.

Ở Viện bảo tàng tại đế đô (Huế) có một cái nghiên. Ông coi viện lấy làm vinh hạnh, khi có một người lạ đến thăm viện, để cho ông được dịp chỉ cho xem một cái nghiên xưa, mà ta thường gọi là nghiên của vua Tự Đức.

Tôi đã có nhiều dịp vào Huế để nhìn cái nghiên này.

Đã biết bao báu phẩm của ta bị mất.

Còn lại cái nghiên này

Tra trong sử, ta thấy một sử liệu về cái nghiên cứu lịch sử này.

Tôi xin sao sử liệu ấy ra đây:

Năm Nhâm Dần (năm thứ hai triều vua Thiệu Trị, năm 1842) tháng mười có người dâng cái nghiên xưa.

Dài bảy tấc bốn phân, rộng bốn tấc bảy phân, dày năm phân.

Chất bền mà láng bóng, kiểu xưa mà đơn sơ.

Rõ ràng một phiến “ngói âm dương” mà người xưa đã nhôn hình dạng, đục ra chỗ chứa nước, chỗ mài mực.

Đầu nghiên có khắc bài minh rằng:

1. Kỳ sắc ôn nhuận
2. Kỳ chế cổ pháp

3. Hà dĩ trí chi.
4. Thạch cừ bí các,
5. Cải phong tức mặc,
6. Lan đài liệt tước.
7. Vĩnh nghi bửu chi,
8. Thơ hương thí thác.

Bài thơ bằng chữ Hán đó khó dịch lắm. Có những chữ không có thể dịch được. Đại khái nghĩa bài thơ như sau này:

1. Sắc nghiên ôn nhuận.
2. Kiểu nghiên cổ phác
3. Nên đặt chỗ nào?
4. Thạch cừ bí các,
5. Tức mặc đối phong,
6. Lan đài dự tước,
7. Quý báu đời đời,
8. Thơ hương phú thác.

Bài minh bằng chữ Hán đã được các quan bộ Học dịch như trên.

Có một điển tích, ấy là đi xưa phong cai nghiên là Tức Mặc Hầu. Tức Mặc là tên đất, mà nghĩa là chánh, tức là tới, mặc là mực.

Vậy nên đời xưa, nhân tên đất mà phong hầu cho ai nghiên, lại có ý riêng là ai đựng mực. Lan đài là nơi làm sách. Nơi ấy phải cần nghiên bút.

Nghiên là Tức Mặc Hầu.

Bút là Quận Thành Tử.

Nhiên là bút đều dự tước trong lan đài cả.

Sau bài minh đã dẫn nói trên, ông Tô Thức xưa khắc hai cái ấn.

Một cái khắc hai chữ “Kỳ trân”, nghĩa là quý lạ.

Một cái khắc hai chữ “Tàng bửu” nghĩa là báu kín.

Ông Tô Thức là một vị hay chữ đời Tống.

Sau lưng nghiên có khắc bốn chữ “Thạch cừ các ngoã”, nghĩa là ngôi ở Các Thạch cừ.

Dưới lạc khoản mấy chữ rằng: “Nghiên này chế tại tháng tám, năm thứ ba, hiệu “Nguyên phù”.

Ngài truyền đem nghiên ấy dâng vào sở Kinh diên.

Rồi ngài truyền Nội các như sau này: (Ta đừng quên rằng ngài Thiệu Trị rất hay chữ): “Nghiên này là nghiên Các Thạch Cừ” xưa.

Nguyên Các ấy từ Tiêu Hà lập ra để chứa đồ tịch. Đến năm thứ ba, hiệu

Cam Lộ, vua Tuyên đế nhà Hán, hội các nho thần giảng kinh tại đó.

Từ năm thứ ba hiệu Cam Lộ đến năm thứ ba hiệu Nguyên Phù đời Triết tôn nhà Tống, Tô Thức mới được phiến ngói ấy, làm thành nghiên, cả thấy một ngàn một trăm bốn mươi chín năm (1149).

Từ khi ấy đến nay, lại được hơn bảy trăm bốn mươi năm nữa (740). Thời nghiên này gốc tích là đời Hán, làm thành đời Tống, mà xuất hiện ra đời nay, thiệt là một vật báu về việc hàn mặc.

Bây giờ cách sau Hán Tống đến hơn hai ngàn năm mà vẫn minh thịnh hội cũng như Hán Tống trước, há chẳng phải là vật quý báu Trời Đất để dành, đợi thời mới bày to ra hay sao?

Trong đạo chuộng văn, khác thời thế, mà chung một vật báu đời nay cùng đời Hán Tống xưa, chừng có cơ duyên khế hiệp với nhau chăng?

Âu Dương Tu đời Tống xưa có câu rằng: “Ai ứng vật gì thời vật ấy ấy thượng tự hội tới”. Nghĩa là vậy đó!

Trên đây tôi sao nguyên văn một sử liệu trong bộ Chánh biên.

Một câu hỏi đặt ra: “Ai đã dâng nghiên xưa này lên ngài Thiệu Trị?”.

Phải chăng là một người Tàu? Người này đã biết giá trị của cái nghiên và đã biết đem dâng cái nghiên ấy lên nhà vua.

Vua Tự Đức đã thường dùng cái nghiên đó.

Thực là một quốc bảo, còn giữ được đến bây giờ, đúng là một sự lạ vì chưa ai ăn cắp hay đập vỡ.

Nguyễn Thiệu Lâu

*

**

Lời bàn của tôi - Ông bạn quá cố Nguyễn Thiệu Lâu, quả có một lối hành văn mới mẻ. Xuất thân cử nhân văn chương Pháp trường Đại học Sorbonne ông nghiêm nặng và học viết như Tây, bỏ hết những gì lược bước, còn lại toàn đại ý, cũng không cần nối kết, hà tiện lời nói, theo tôi đây là một lối văn “viết điện tín”, hay là để nhại ông chơi, một lối bắt chước cây kèm đục nút khoét đục khuy áo, văn của cây kèm chuyên bấm lỗ vé xe lửa (à l emporte-pièce) như vậy có thành văn chẳng, tôi không dám trả lời. Như trên đây, ông dịch bài Hán văn về nghiên mực trong bộ Chánh biên, nhưng ông không cho biết ý kiến của ông. Đó cũng là một điều đáng tiếc, vì dám

hậu sanh không thấy lời phê bình của một người từng đi ăn học tận gốc bên Pháp háp thụ văn Pháp đào luyện tại Sorbonne, từng viết bài cho tạp san trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội và như lời ông nói, từng thấy nhiều lần, nghiên mực này khi còn nằm trong tủ quý của Viện bảo tàng Huế.

Mấy năm trước đây mỗi sáng sớm có dịp ngồi xe buýt trên đường Hồng Bàng, khi xe chạy ngang hoa viên trước Thánh đường Ngã Sáu, khu cư xá Minh Mạng, tôi thường thấy một ông đầu sỏi, ngồi nơi ghế xi măng, hai tay chống đầu gậy tre, dăm chiêu nhìn xuống đất, y như con chim thẳng bè, vừa móc hết bọ cá nuôi bày học trò đỏi chữ, nay ngồi đây thu hết tàn lực của một người chiến bại, van xin chút hé mặt trời sưởi ấm buổi tàn niên. Có một lần, tôi định bụng nhảy xuống xe đón chào người bạn cũ, nhưng lại đổi ý, hẹn một dịp khác, mắng chần chờ bỗng được tin buồn: giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu đã từ trần. Một chút này đủ thấy tôi hư hay nên! Trong bài mấy chữ chót: chưa ai ăn cắp hay đập vỡ. Tại sao ông có ý nghĩ như vậy, tiên tri chẳng?

Nay tôi mạo muội cho biết ý kiến của tôi, giáo sư Lâu đã không còn, bớt được qua cửa một nhà sấm, mà dám khua trống:

Việc nghiên cứu để hiểu đích xác về xuất xứ, cũng như về niên kỷ, thời đại, của một cổ vật đã mất hết chứng tích, tỷ dụ nghiên mực Tứ Mặc Hầu đang nói đây, theo tôi, quả là một vấn đề nan giải.

1) Nghiên không có ký niên hiệu nào để dò theo đó mà định tuổi. Tỷ dụ, một hình cổ, đề Khang Hy niên chế, thì ít nữa tra niên biểu, ta biết được hình ấy làm vào khoảng những năm vua này trị vì, tức từ năm Nhâm Dần 1662 đến năm Nhâm Dần 1722 dương lịch (vua này ở ngôi đúng một con giáp, tức sáu chục năm). Biết như vậy là biết tạm, còn việc bình ấy là giả hay thật, là một việc khác nữa, ở đây tôi xin miễn bàn. Riêng về nghiên mực, thấy ghi “Có mấy câu thi” và có ghi bốn chữ “kỳ trân” “tàng bửu”, thêm nữa có con dấu của Tô Thức, bao nhiêu chi tiết ấy không đủ đảm bảo và không thể tin được hòng đoán chắc, vì bất kỳ ai hoặc đời sau, đều có thể khắc chạm trên, và lấy dấu làm bằng.

2) Bài thi và bốn chữ kia không đủ làm kiểu thức (style), nên không thể định tuổi nghiên được. Trái lại, nếu nghiên không bao giờ tách rời khỏi viện Huế, thì nội bằng chứng “còn ở y chỗ cũ ấy” đủ giúp ta tin được rằng nghiên đã có bao nhiêu tuổi (tính từ khi nạp cho vua Thiệu Trị), mà cũng không thể nói tuổi chánh của nghiên “sanh từ năm nào”. Có ba tuổi của nghiên: 1) Tuổi của cục đá làm ra nghiên. 2) Tuổi của năm chế ra nghiên. 3)

Tuổi của năm dâng nạp lên vua.

Định tuổi cái nghiên này, chò tôi nói tục, không khác biệt niên canh của một kim chi ngọc điệp không bao giờ xuất cung, và niên canh của một nhánh vàng lá ngọc sa chân trái bước lạc loài. (Dẫu rằng có trình thể căn cước, cũng không đủ đảm bảo). Và vì vậy, mua đồ cổ là cứ mua, định tuổi món đồ ấy là việc khác, và chắc hơn hết là lấy món đồ đem so sánh với một món y hết nằm tại các Viện bảo tàng công cộng và lấy nghiệm xét này làm mẫu chốt để định đoạt.

3) Chất liệu của nghiên là một miếng ngói (ngoã) từ đời Hán. Nếu khảo nghiệm theo phương pháp chắc chắn nhất là thử theo carbone 14, nhưng phương pháp này không áp dụng cho nghiên được, vì phải huỷ cái nghiên mới thử được, và vì nó là món duy nhất, thì không thể huỷ (Theo tôi hiểu, thử với carbone 14, là khi nào ta có nhiều món đồng một thứ và có thể huỷ một món để thí nghiệm). Đã biết nghiên mực là một miếng ngói, thì sao có chỗ lại nói là làm bằng đá núi Đoan Khê (Đoan Khê Thạch) thiệt là rắc rối. (Tôi lại có thấy một nghiên mực rất nặng, bằng đá tron lu bóng ngời, mà người chủ nói nghiên làm bằng một miếng ngói cung Vi Ương, tôi không trả lời, tôi không trả lời, để cho người chủ mừng mình có một vật báu, chớ nếu tôi nói “miếng ngói này làm sập nắp cung, và nghiên của anh, tôi không tin là ngói mà là đá”, thì tôi mất một người bạn, có ích gì cho tôi?

Về carbone 14, chính tôi cũng chưa biết đó là gì, chớ đừng nói người tay mơ như phần nhiều độc giả làm sao biết được. Tôi đọc trong sách, thấy nói người Mỹ họ chiu thí nghiệm, là đối với một cổ vật công cộng, của một viện bảo tàng, và cuộc thí nghiệm nghe nói mắc tiền lắm, là để giúp sự hiểu biết chung và sự hữu ích chung, chớ thí nghiệm cho tư nhân thì họ chưa hề. Lại nữa, phải thí đi một món ấy, nên cũng không nên đòi hỏi lắm. Còn một điều nữa là sự cách biệt xa đến vài trăm năm, tỷ dụ thử một cổ vật bằng đồng đời Hán, có 2000 tuổi, nay ta trừ đi sự sai biệt 200 tuổi, thì còn 1800 tuổi, cũng còn miễn cưỡng; chớ như nếu món ấy làm vào đời Kiên Long (1736-1795), đem làm vật thí nghiệm, rồi trừ đi 200 năm, thì có còn lại giống gì nữa đâu? Trái lại, nếu theo phương pháp Á Đông, thử bằng mắt nhìn, bằng kinh nghiệm, thì đã thi vị hơn nhiều, lại không tốn kém. Ta có câu: “lấy mắt xanh biết vật”, “thần nhãn” v.v...

Cái thú chơi cổ ngoạn là có mắt hơn người, chớ nếu dùng máy đo và dùng mãi khoa học carbone 14, thì chết mất thú chơi cổ ngoạn. Đó chỉ là một cách giỡn tiền hoặc khoe của của các nhà trọc phú.

4) Nhắc lại một lần nữa, nếu nghiên Túc Mặc Hầu không lưu lạc, tỷ như lúc còn ở tại viện Huế trước 1959 nó đã được ghi vào sổ bộ, thì về tôn nghiêm vẫn còn, nó sẽ dùng làm vật mẫu để so sánh. Nhưng từ ngày nó lạc loài, như mất căn cước, một ngày nào gặp lại nó, cần phải điều tra, thí nghiệm lung tung, trước khi trả căn cước cho Túc Mặc Hầu, buổi tái ngộ trùng phùng.

Trong Từ nguyên từ điển, thì “Thạch cừ bí các” là một phòng, một viện, một các, do ông Tiêu Hà đời Tiền Hán (năm 206 trước Tây lịch), lập ra để chứa sổ sách cũ của nhà Tần, bị vua Hán Cao tổ Lưu Bang chiếm đoạt.

Xét về ngày chế tạo nghiên mực, thì tháng 8 năm thứ 3 của niên hiệu Nguyên Phù đời vua Triết Tông nhà Tống (1099) bên Trung Quốc, thì đồng thời với vua Nhân Tông đời Lý nước ta.

Xét về nhân vật, tên Tô Thức, ký dưới bài minh, thì đó là ông Tô Đông Pha, không ai không biết. Ông sinh sống vào đời Tống Triết Tông. Bài thi do ông đề và những khuông dấu “Kỳ trân”, “Tàng bửu”, “Thạch cừ các ngoã” cho ta biết một đôi phần, và chỉ một đôi phần thôi về giá trị lịch sử của cái nghiên, nếu nghiên này đúng là nghiên chánh hiệu. (tức không phải nghiên giả).

Trung Hoa là đất văn hiến. Trong sách sử còn ghi lại danh tánh nhiều nghiên mực cổ quý giá, như “Đoan Khê”, “Thương Bích”, “Đế Hồng”... Lại có một thứ nghiên danh là “Đồng ngoã”, tức nghiên chế bằng những tấm ngói cổ của đài Đồng tước của Tào Tháo, đầu thế kỷ thứ 3 dương lịch. Xin đừng nói theo câu ca dao Việt: “Đền bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu”, rồi tưởng rằng ngói cũ còn nhiều lắm. Xin thưa: đời hết loạn ly này đến loạn ly khác, thân ngói không còn lại bao nhiêu, và những nghiên làm bằng ngói và những ngói cổ dành làm nghiên, dưới mắt tôi đều là giả. Có một nghiên thật, đó là nghiên Túc Mặc hầu của Việt Nam, một quốc bảo, thì nó đang xa chạy cao bay.

Nay cho tôi bàn thêm về nghiên mực làm bằng ngói cổ: Một tấm ngói âm dương đời Tiền Hán, tuổi trên hai ngàn năm, lấy nó làm nghiên mực, thì ai dám phủ nhận giá trị lịch sử của nó.

Huống chỉ nó được điểm xuyết thêm, nào bài minh của chính tay của Tô Đông Pha để lại, nào con dấu khắc từ đời Tống Triết tông (1099), với chữ “Kỳ trân”, “Tàng bửu”, “Thạch cừ các ngoã” mỗi chữ đáng ngàn vàng ấy, một ngoã nghiên quý giá như thế, sản xuất nơi một nước tồn cổ có đến ngót một tỷ dân, thế mà có một lúc lọt về nước Nam, thì đã là một may mắn

hiếm có cho nước mình, đến phiên ta giữ, thì ta làm mất, và không lo tìm, hỏi ta có đắc tội với hậu thế hay không?

Đến đây tôi còn phân vân, biết đâu chừng, và phải chăng, vào đời ông Tô Đông Pha là lúc văn chương Hán học đang trong thời kỳ cực thịnh, thì cái nghiên này và cây bút là những vật cần thiết cho nhà nho, như vậy và có nhiên người ta chế tạo không phải vài cái nghiên mà khá nhiều nghiên, với những ngói cũ, ngói Thạch Cừ các, lúc đó cũng có thể tìm được, không nhiều thì ít. Cho nên tôi nói, vào đời Tống, đã có tạo nhiều nghiên “Thạch cừ các ngoã” rồi. Và phải chăng dưới một đời nào đó, sau đời Tống, với một tấm ngói cổ tìm gặp trong một ngôi đền cổ chùa cổ nào đó, rồi một nhà điêu khắc kiêm thi sĩ khéo tay, sẵn tánh hiếu cổ, bèn ra công chế tạo thành nghiên mực, rồi khắc niên hiệu Tống, chạm thêm bài minh của Tô Đông Pha vào, nói thẳng ra, đã làm cốp-pi (copie) nghiên cổ, để đến nay, thêm mấy trăm năm lạc linh (patiné) thì làm sao biết được nghiên thật, nghiên giả?

Pháp mượn của Anh ngữ, từ “pedigree” để nói về lý lịch của con chó rất dòng. Xin cho phép tôi nói tỷ dụ, khi một món đồ cổ còn trong Nội phủ nhà vua là món ấy còn pedigree, còn rất dòng, và tin được. Nó quý phái và ta sẽ dùng nó làm mẫu để so sánh và định tuổi các món cùng loại gặp lạc loài ngoài phố, trong hiệu buôn hoặc nơi hẻo lánh nào đó. Khéo truy nguyên và một người quen mắt sẵn, sẽ định tuổi món đồ lưu lạc không khó. Nhưng một món thế phiet mà tách khỏi chỗ nó ở, thì mất pedigree và giá trị đã suy giảm đi nhiều. Mánh lới và thú chơi cổ ngoạn gồm bao nhiêu đó. Say mê và bị vợ con rầy rà cũng bao nhiêu đó.

Trở lại nghiên mực, dẫu nay có một nghiên nghiên “Thạch cừ các ngoã” tự tay Tô Đông Pha sáng chế, quý báu thật nhưng không thể đổi với Tứ Mặc Hầu đã mất, vì nghiên Tứ Mặc Hầu là của Dục Tông hoàng đế (Tự Đức) truyền lại ta, nó có tánh cách lịch sử Việt. Cho nên một lần nữa, tôi xin người nào làm về văn hoá bây giờ, phải xem là một trách nhiệm lớn, việc tìm cho ra manh mối nghiên Tứ Mặc Hầu. Phải đem nghiên về cho nằm ở Viện bảo tàng vườn bách thảo vì nó là của chung của dân Việt.

Đến đây tôi trở lại chuyện một người mê cái nghiên Tứ Mặc Hầu hơn tôi bá bội. Mê đến bất chấp lương tâm. Người đó khi đã chết, người ta lập biên bản thống kê tài sản, mới biết y muốn lưu di năm chục ký lô vàng. (theo công báo của chánh phủ Sài Gòn trước). Ấy là thuở sanh tiền, ông có tiếng là thanh liêm số dách (số một). Đã ham hai chữ thanh liêm, lại ham chi cái

nghiên Túc Mặc Hầu vì đó là một viên đá lọ lem, mặt dính đầy những mực. Người đó đã đem viên mực về Sài Gòn, làm chủ riêng một mình. Thấy gương này, tôi ngụ ý trên đời, không nên sớm khoe mình trong sạch, quá mức thì hết thanh liêm. Nhớ lại chuyện ông huyện tuổi tỵ, bởi thanh liêm nên nghèo. Sau đó ông biết được châu xưa dân đi lễ cho ông một con chuột đặc bằng bạc nén, cho nên ông mới kéo dài tuổi hứa cho đến buổi thất ngật này. Chẳng lành mà chớ, ông than một tiếng làm bay mất hai chữ thanh liêm, vì ông trách vợ năm xưa, sao không nói với dân mình tuổi sửu, cho món lễ lớn bằng con trâu, những là sướng hơn; Về ông tôi nói chuyện đây, cho đến ngày ông chết, tôi thấy ông đi đâu, cũng na một món ni cũ trên đầu và một gậy mây cầm tay. (Gậy và nón này nay về tay ai?). Trọn đời, ông làm như không màng đến của cải (nội b hạ ông vợ vét cũng đủ chết cha dân), thế mà ông đam mê chỉ cái viên mực đá, nghĩ cũng lạ thật. Sau tôi nghiệm ra, đó là nghiệp chướng. Tôi không cần hỏi tên ông, nhưng ai còn giữ bộ tạp san Đô thành hiếu cổ Huế, sẽ thấy tập năm 1917 có một bài Pháp văn khảo về viên mực của vua Tự Đức. Lúc nhỏ, ông học trường Hậu bổ ở Huế, và để cho người biết danh, ông viết bài văn này, ông dịch lại kỹ càng những bài thi chạm trên hộp đựng và trên viên mực, và kê khai rành rọt những loại đá quý mà người Trung Hoa dùng để làm viên mài mực, trong các loại đá ấy, có một thứ lấy từ trong núi Đuan Khê là tốt nhất. Nhưng nào phải mỗi viên đều quý. Trong số vạn ức triệu viên Đuan Khê thạch, thỉnh thoảng mới gặp một viên màu nhiệm như viên Túc Mặc Hầu, và cái viên nào có cù đục nhãn, thì gì là ngọc chớ không kể là đá nữa. Đối với ai có tánh hiếu kỳ, muốn biết thêm về viên mực lạ này tôi xin khuyên nên tìm đọc bài khảo cứu công phu của ông và của một tác giả Pháp tên E.Gras, đều in trong tạp san san Đô thành hiếu cổ Huế (bulletin des Amis du Vieux Huế) năm 1917. Khi ông lên tột phẩm nấc thang danh vọng, thì có người ở Huế biết chỗ nhược của ông và để củng cố địa vị cho mình, bèn ôm viên mực vào Sài Gòn tấn công. Tôi biết chắc việc ấy vì từ năm 1959 đến năm 1962, mấy lần ra Huế, tôi hỏi thăm thì ngoài ấy nói với tôi Túc Mặc Hầu đã vào Nam. Và ngày nay ý muốn của tôi là muốn sao nếu viên mực này hết duyên nợ với Viện bảo tàng Huế, thì nó phải được thu hồi cho về ở Viện bảo tàng trong này mới là xứng nơi xứng chỗ. Phải nói tôi theo dõi viên ngọc Túc Mặc Hầu, và theo bèn gót như bóng với hình. Sau khi dinh Gia Long bị công phá, ông bỏ chạy kẻo bị giết vào hôm sau. Viên mực cũng mất tích luôn từ đó. Tôi cứ phăng dò mãi tuy vẫn tìm

chưa ra manh mối đích xác. Sau ngày đảo chánh, ai nấy lo mất nước mất nhà, tôi lại lo mất nghiên mực. Tôi hỏi khéo ông quản gia có phận sự gìn giữ đồ vật của dinh Gia Long, ông này trả lời ông chẳng bao giờ nghe thấy điện có nghiên mực này.

Tôi không ngã lòng, day qua mượn ông nhạc gia của quản gia hỏi chắc chắn rỏ, ông cũng đình ninh một hai ông không biết. Hỏi mãi có người đưa ra thuyết hay là nghiên mực có cánh, đã bay tuốt qua La Mã, qua Paris, hoặc mụ em dâu ác ôn đã ôm bán quách cho nước ngoài rồi. Kịp đến tháng 9 năm 1964, tôi cũng bị cho ra rìa, thôi làm quản thủ công nhựt Viện bảo tàng nơi vườn bách thảo.

Nhưng tôi không thôi theo dấu nghiên mực quý đã bị ai lấy mất từ trong dinh Gia Long. Trước năm 1975, có một người trẻ, xưng là học trò cũ của tôi, nói nửa úp nửa mở, rằng nghiên mực Túc Mặc Hầu chưa ra ngoại quốc, vẫn còn ở lẩn quẩn đâu đây hoặc vùng Sài Gòn, hoặc còn trong nước không xa, và ở thẳng tay một người nọ: và nghèo lắm túng lắm, chức vị nhỏ lắm, nhưng va không khứng lìa ngọc Túc Mặc Hầu. Tôi đã ráng hết sức, hỏi thêm gì người ấy cũng không nói nữa, nên hôm nay đành nói tách bạch ra đây, những ai có lòng với văn hoá, biết bảo tồn quốc tuý, hãy cứu vớt nghiên mực khỏi bước lạc loài.

29. Chuyện bảy cây ngọc Như Ý thấy tại Đài Bắc, năm 1963

Cái sây nầy cái ung. Nói chuyện viên ngọc Túc Mặc Hầu, ngửa miệng nói luôn chuyện bảy khối ngọc trước kia vốn cũng của nước Nam, nay Trung Quốc chế thành bảy cây Như Ý ngọc để tại Viện bảo tàng Đài Loan, năm 1963, tôi còn thấy.

Chuyện nghiên Túc Mặc lâu là chuyện gần đây; chuyện một người ham có ngọc, mà còn ham làm chính trị chánh trị luy thân - thân đã tan nát mà ngọc cũng mất theo, làm chánh trị dở, báo hại nước nhà mang hoạ lây. Đến như bảy cây ngọc chế thành bảy cây Như Ý, rõ lại công khéo tạo thành là công khéo sáng chế của người ngoại bang, còn ngọc nguyên khối, bảy cây to tát biến thành bảy món đồ chơi trên ngoạn, rõ là gốc của Việt Nam, do một vua bất tài, Lê Chiêu Thống, ôm chạy sang Tàu, khóc lóc xin binh về đánh với Tây Sơn, đánh không lại, bỏ xác tha hương, tội hồi lộ ngọc tốt đổi binh bất tài luôn, binh Tàu đại bại, nhưng ngọc hồi lộ cho Kiên Long, nay tôi được

cầm trên tay nhớ chuyện xưa, bắt nắn vì trên đầu trên cổ thườ nay đều là quân ăn hại báo đời, nước Việt vốn không lớn, vì sao có ngọc để chúng đoạt quá nhiều; và ngọc là quý, quý chỗ nào, mà vẫn bị quân gian ăn cắp.

Mảng nói dông dài mà chưa vào đề hư hay không xin hỏi?

Tôi viết bài này, không có ý khoe; khoe chỗ nào? Gần suốt một đời, ngu và hư hơn người thì có và động động biết được một chút gì là vội nói ra cho hết thầy cùng biết, người có trí đâu có làm như vậy.

Trước đây, có người công du dễ dàng, xuất ngoại như mình an cơm bữa mình nửa năm chưa vô thăm mì Chợ Lớn một lần, mà họ tuần này sang Mỹ, mua cái bóp đầm cho mù xã, tháng sau bay qua Pháp ôm kẹo về và xì líp lậ cho nhà đoan nó bắt nó la tùm lum, hỏi họ thấy nhiều hiểu xa, sao không thuật lại cho những người nằm nhà cũng nghe với? Tại họ khôn và ích kỷ.

Chuyến đi Đài Bắc năm 1963 của tôi kể cũng là một dịp may khó gặp hai lần trong một đời người. Nói có vong linh ông Trần Thành làm chứng. Lúc đó, ông là Phó Tổng thống nước Trung Hoa Dân quốc ông đã mất từ lâu.

Đầu năm 1963, ông qua viếng trả lễ nước Việt mình, và một bữa sáng họ ông và đoàn tùy tùng ghé viếng Viện bảo tàng sau khi dạo chơi vườn bách thảo. Không biết cái gì khiến, ông vui miệng, mời tôi hãy qua cho biết Đài Bắc và Đài Loan. Tuy nghe mời mọc, cũng vui tai, nhưng tôi cảm ơn ông chiếu lệ, cũng không mừng gì mấy, vì từ cái mời đến cái thực hành còn xa, nghĩ mình phận mỏng, bấy lâu thất vọng đã nhiều chừng nào việc tới sẽ hay. Vài tháng sau, hãng máy bay cứ thúc giục mãi, và cho hay vé khứ hồi đã sẵn, phái kíp dùng kéo quá hạn. Mà cơ khổ, sự lên đường nào phải tự tôi định được. Một thứ “thầy thông” trước làm cho Tây nay lỗ độ đường, vô làm kiếm cơm, quyền quản thủ công nhựt Viện bảo tàng này, mà sức mấy. Tuy vậy, chiều ý hãng máy bay và để tránh bất cập, tôi cũng đến toà đài sứ Trung Hoa, lúc đó còn ở chỗ cũ nơi đường Pasteur hỏi cho biết nếu được đi, chẳng hay có được lãnh chút ít tiền trợ cấp chi chãng, tỷ như liền lộ phí, tiền ăn, tiền ở là bao, xin vui lòng cho biết, để cụ bị thêm. Ông tùy viên văn hoá tiếp tôi niềm nở, nghe tôi hỏi, nhoèn miệng cười, và đáp tỉnh khô: “Thưa, nước chúng tôi không có thông lệ đó Chúng tôi không cấp phát số tiền nào hết, “tiên sinh” là khách quý của ông Phó Tổng thống của chúng tôi nên chúng tôi “bao” hết. Ông ăn mì chúng tôi trả tiền mì. Ông đi coi hát chúng tôi trả tiền coi hát. Vậy thôi! Cái gì chúng tôi cũng đài thọ hết. Ông nên đi chơi một chuyến đi! Đi! Đi mà! Xin đừng có sợ!

Xin đừng có sợ! Câu khuyến khích thật là gọn ghẽ, rất Ba Tàu, và thiết thực không chỗ chê. Tôi còn nán lại nêu vài việc khó, vốn tịt mù tiếng Anh lê còn như tiếng Tàu, chữ Hán, tiếng phổ thông, tiếng Quan thoại, tiếng Quảng Đông, hăm bà làng, tôi đều Uất Trì Cung. Bấy lâu nếu có viết lách, nghiên cứu, diễn thuyết, đều qua chữ Pháp, tiếng Pháp, ọ e vậy mà?

Ông tùy viên văn hoá, người phốp pháp vững như bê tông, an ủi tôi bằng một nụ cười ngoại giao và ân cần dặn đi dặn lại: “Đừng có sợ! Bên Đài Bắc, thiếu gì sinh viên của quý quốc”, chúng nó sẽ mừng mà làm thông dịch viên không mất tiền.

Thế rồi lời hứa biến thành sự thật, cuộc công du mười lăm ngày qua Đài Loan, Nhật Bản (từ 11-9-1963 đến 26-9-1963), tôi đã thương thức, cũng như ai. Những điều nghe thấy, tôi sẽ thuật trong một phần khác, trong phần này, tôi xin kể sơ các thủ tục của chánh phủ thời đó, không tốn tiền nhưng vẫn cho máy chạy như thường lệ, muốn hiểu rằng khó hay không, cũng tùy, nhưng nay nghĩ lại thấy tiếc, vì khó như vậy vẫn còn dễ chịu. Và hôm nay chỉ dành cho ngọc:

Ngày thứ hai 9 tháng 9 năm 1963 - Bữa nay chạy chân không bện đất. Được giấy chánh phủ cấp cho nghỉ mười lăm ngày để viếng Đài Loan và Nhật Bản. 8 giờ sáng lên bộ Ngoại giao lãnh giấy thông hành. 9 giờ đến xin chữ ký chiếu hộ của toà đại sứ Trung Hoa. 10 giờ ghé toà đại sứ Nhật xin phê thông hành qua viếng đất hoa anh đào trong chuyến hay trở về. 10 giờ 30 phút đến viện hội đoái xin đổi tiền nhưng chưa được vì trong hồ sơ còn thiếu vé máy bay. Chạy lại hãng Air France, thì vé còn nằm tại hãng C.A.T. Mất hết một buổi sáng. Chiều 2 giờ 30 phút đến C.A.T, thì tuy vé cho đi Đài Bắc, thủ tục đã làm xong, nhưng ở đây hẹn ngày mai sẽ trở lại nhận và có luôn vé Đài Bắc qua Tokyo về Sài Gòn. 15 giờ xuống viện hội đoái, ở đây nhận lá đơn và hẹn mai 15 giờ sẽ cho phép đóng tiền đổi bạc.

Thứ ba 10 tháng 9 năm 1963 - Đúng 15 giờ xuống viện hội đoái đóng tiền. Xin chuyển được: 280\$ S giá 74,90, là 20.580\$ + 412\$VN.

Cho chuyển thêm: 40 US với giá 75,50, là 29450 = 80\$ VN.

(Như vậy trong đơn tôi xin chuyển 300\$ US, nay bớt đi 20\$ US).

Thế cũng tạm được, vững bụng vì ăn mì đã có chánh phủ Trung Hoa bao!

Duy nhớ lại khi qua tới đất Nhật, trong túi vốn vẹn có 320 đô la Mỹ, mời làm sao phỉ tình ao ước ở chơi một tuần, mà trong bụng thì thèm muốn đủ thứ, không chừa trận mưa rào gái Phù tang đối với lòng như đất hạn khô của đứa trai hư lỗ mùa xứ Việt: Chánh phủ lúc ấy thường dặn, trên đài phát

thanh cũng như trên các báo mỗi lần xuất ngoại thần dân con cháu Rồng Tiên phải giữ thể thống và phải cư xử cho đường hoàng. Muốn đường hoàng tưởng nên cấp tiền bỏ lúc cho khá khá, để giữ thể diện, miễn đừng chợ đen chợ đỏ, là đường hoàng lắm rồi. Khất khe làm chi với những kẻ giàu thiện chí tội nghiệp: Tôi chỉ mê đồ xưa chớ có mê gì khác nữa đâu?

Thứ tư 11 tháng 9 năm 1963 - Bữa nay là ngày lên đường, mà lúc 8 giờ còn phải xuống hãng C.A.T. lấy vé máy bay. Vừa ký xong, thấy còn chút giờ dư bèn trở lại Viện bảo tàng ký tên giấy tờ làm tròn phận sự giờ nào hay giờ nấy. 10 giờ về nhà, không dám ăn cơm no để lát nữa nhẹ bụng dễ bay, leo lên xe ca đưa lên Tân sơn Nhứt, dọc đường trời xán một đám mưa khá lớn, như gội cho thật sạch lớp bụi trần, trước khi viếng đất thiêng có nhiều chùa chiền mà mình chỉ nghe biết tiếng. 14 giờ 35 phút, máy bay cất cánh, bay một hơi thẳng thét đến phi trường Hương Cảng, thì kim đồng hồ chỉ đúng 16 giờ 50. Xuống sân bay thì may quá đã có bạn hẹn trước nên đón sẵn, chờ thủ tục khám hành lý xong rồi lên xe của nhà hàng Golden Gale đưa thẳng về khách sạn cùng một tên Golden Gale, thì nơi đây có dành sẵn một phòng thên thang số 302, nếu phải xuất tiền túi, thì ắt không dám ở phòng này vì sang trọng quá có cửa sổ dòm ra đường cái, nhưng chỗ ăn chỗ ở đều do hãng Air - France đài thọ. Và muốn hư cho hư luôn, còn gì sang bằng tối hôm ấy, định xuất tiền túi đi dùng cơm tối với một bạn Pháp có nhà ở Hương Cảng, ông dắt tôi đi thưởng thức một bữa cơm Nga có hai người Nga chính công đứng hầu bàn, cơm rồi vừa móc ví té ra ông bạn đè tay giành trả tiền, cái số “ăn cơm bá tánh” của lá tử vi là vậy!

Hôm nay nhớ và nhắc bữa cơm Nga, xuýt quên vấn đề ngọc. Kể về ngọc tôi đã thấy từ Âu sang Á, để đi đến bảy cây ngọc Như Ý của Bác vật quán Đài Bắc, thiết tưởng nên để cho tôi hư luôn và kể lê thê theo tánh cũ, ngọc mắt thấy từ Paris qua Istanbul, cựu đô xứ Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng rằng kể viễn vông là nói cho vui, kỳ thật, muốn nói về ngọc phải nói đông dài, bàn qua bàn lại nhiều lần, nhiều thứ mới xứng với giá tiền đã xuất ra do các công tử hay vương khách từ ngàn xưa để mua lòng các hoa khôi hoặc mỹ nhân, thường chê cơm chê cá và chỉ sống bằng những cục đá gì ước nặng không bằng một cục bạc chì mà kể về giá trị, lúc trả tiền mới thấy nặng, nặng gấp mấy trăm lần tờ giấy một ghim của nước cộng hoà hồi đó. Kể về ngọc, bà công tước Pháp A. de Noailles hạ có ba chữ “Inutiles mais irremplacables”, muốn dịch cho sát ý đủ nghĩa, e đầu phải nổ, cái gì mà đại chi vô ích (inutiles), mais (nhưng mà) thiết yếu vô song (irremplacables), dịch mãi không trôi đành để

đó, về ngọc, người nào dư ăn dư để, trước đây, đều có. Duy ngọc hữu danh, được tiếng nhắc đời, mới đáng gọi là ngọc. Ngọc của mỹ nhân đeo tay đeo cổ, khi không muốn đeo, bán ra tiền, bất quá gánh một gánh bạc Việt Nam ngày nay đổi được một hột lớn bằng vóc một đậu xanh, đã gọi là đáng giá. Nhưng nên kể là ngọc giá liên thành, xưa ngọc Biện Hoà, do Lạn Tương Như tranh đấu với Tần Thủy Hoàng, đem về trả vua Triệu, mới đáng gọi là ngọc.

Tức Mặc Hầu, là ngọc, tuy vẫn là một nghiên mực. Bảy cây Như Ý Đài Bắc là ngọc. Duy trên hoàn cầu, nhiều nước giàu hơn Pháp, nhưng không nước nào có nhiều ngọc có danh tiếng trong lịch sử, bằng Pháp. Nhưng nước Pháp là mất nước nhiều mâu thuẫn, và kỹ càng quá đến thành mất vẻ thật, hay là quá dè dặt, sợ quân gian nó cuỗm, hay đó là một cách tuyên truyền khéo mà tôi chưa nghĩ tới, tở như tại Viện bảo tàng Le Louvre, mà tôi đã viếng nhiều lần (năm 1963) ngoạn một số cẩm thạch, ngọc thạch, vân thạch, miêu nhân thạch, đó đều là ngọc thiệt, còn tại sao về các ngọc kim cương, như viên xoàn “le Régent” (Nhiếp chánh vương), viên kim cương trước gài trên mào đế Nã phá luân, viên ngọc xoàn nạm trên chuỗi kiếm đế Charles X, các ngọc ấy, tôi rõ lại, những danh ngọc thật đều nằm êm dưới hầm kiên cố của một ngân hàng giấu tên trong một hầm sâu bất khả xâm phạm, vùi dưới mấy chục thước đất (thuở binh Hitler qua không lấy được), còn những kim cương những hột xoàn chung bày trong tủ kệ ni hành lang gọi Galerie dapollon của viện Louvre, tuy nơi bảng đề: Le Régent. La Couronne de Napoléon, Lépée de Charles X: những quốc gia chi bảo ấy, sau tôi biết được, đều toàn là ngọc giả nhái y ngọc thật, vì Pháp sợ bày ngọc thật bị mất cắp nên đề phòng giấu thật sâu, xứng với câu Tàu: “Nhược thâm trôn tàng”. Năm 1963, trọn tháng sáu và tháng bảy, tôi ở Paris để nghiên cứu đồ cổ. Hễ ngày nào tôi không đi viếng lâu đài cổ tích vùng sông Loire, thì tôi đều có mặt tại viện Louvre, vì tôi có vẻ vào cửa khỏi tiền. Một hôm tôi được dự một cuộc triển lãm bảo ngọc của hoàng triều nước Thụy Điển (les pierres précieuses de la Couronne de Suède). Vua nước ấy ý muốn trưng bày bảo ngọc thật, nhưng chánh phủ Pháp và ban quản trị viện Louvre lại đề nghị tôi hơn nên chung những ngọc nhái kiểu (reproduction) và những nữ trang ký kiểu là đủ rồi, vì như vậy rủi mất cắp cũng không sao, vì theo ý viện, trong hàng quan khách đến xem triển lãm, có số muôn số vạn, nếu có quân gian hạng quốc tế trà trộn và đánh cắp thì tai hại biết mấy. Nhưng quốc vương Thụy Điển không đồng ý kiến ấy và sau rốt, chánh phủ Pháp phải

chiều lòng, cho chung bày bảo ngọc thận, nhưng viện Louvre phải xuất tiền đóng bảo hiểm rất cao.

Mỗi gian phòng trưng bày, phải tăng gia canh gác. Các tủ kính đều có phòng bị, kiếng bắn đạn súng lục không thủng v.v... Rốt cuộc, tôi thấy họ làm như vậy cũng một cách quảng cáo khéo cho cuộc triển lãm, chớ từ bữa khai mạc đến ngày bế mạc, không mất trộm món nào, hoặc bọn cướp quốc tế tưởng là đồ giả như mọi khi, hoặc họ chê nên không lấy. Chỉ tốn tiền bảo hiểm, và sau này thuế dân thêm nặng. Ai không biết đề phòng là tốt, nhưng cũng phải biết tùy thời tùy địa thế, bằng không thì sự cẩn thận kia chỉ làm thêm tốn kém cho công quỹ. Nói việc trong nước, một anh chuyên làm những mẻ to nơi đô hội có khác nhiều bọn đá cá lặn chợ Cầu ông Lãnh, chợ Bà Hom: Chuyện cũ xin nhắc lại đây để suy gẫm việc đời. Tại Viện bảo tàng trong vườn bách thảo lúc tôi còn coi sóc, trong viện có nhận lãnh, do Pháp quốc giao trả, một bộ môn ngọc báu, trân châu và nữ trang thượng cổ, gọi báu vật Ốc-eo (le trésor d Oc-eo). Dưới mắt chuyên gia châu Âu đó là những vật đại quý, ngày xưa tìm được tại nơi gò Ốc-eo, thuộc vùng núi Ba Thê, tỉnh Rạch Giá, năm có giặc kỳ đệ nhị chiến tranh bên Pháp, chánh phủ Pháp chở bộ môn Ốc-eo về cất giữ bên ấy, và sau đó giặc yên rồi, chánh phủ Pháp phái cô Jeannine Auboyer, chức là nữ quản thủ Viện bảo tàng Guimet, hộ tống bộ môn Ốc-eo sang đây trả cho Viện bảo tàng Sài Gòn, có lẽ nay còn cất kỹ lưỡng tủ sắt của viện, vì không đủ phương tiện trưng bày ra ngoài. Nội vấn đề trình bày bộ môn này, lúc tôi còn làm ở viện, cũng là nan giải. Khi trường Viễn Đông Bác cổ còn ở Hà nội, ông Malleret viện trưởng, đề nghị và ra lệnh cho Viện bảo tàng Sài Gòn phải xin chánh phủ Nam phần chế tạo một tủ kính đủ đảm bảo, tủ bằng sắt và kính phải thật chắc thật dày, súng bắn không thủng, như vậy mới nên trưng bày, bằng không phải giấu trong tủ sắt như hiện hữu, khi nào có khách quan trọng sẽ lấy ra cho xem.

Nhưng một cái tủ như vậy, lúc ấy không ai giải quyết xong. Xin Mỹ, Mỹ không trả lời. Hỏi Pháp, Pháp cù cưa rồi nín. Bóng đổ thầy, thầy đổ bóng, không ai chịu tốn tiền cho chánh phủ Miền Nam. Theo tôi, một phần cũng tại ông Malleret quá quan trọng hoá vấn đề và nhát cho chúng tôi sợ việc không thể có, tại xứ này.

Về báu vật Ốc-eo, người Âu Mỹ xem là quý báu, có một không hai, chớ theo tôi, hầu hết quân ăn trộm đất Sài Gòn này, đều chê và không màng đến đâu vì đối với họ, những vàng vụn và đá hột “lục cục lòn hòn” ấy giá trị còn

thua xa các nữ trang lòe loẹt chứa nơi các tủ tiệm bán vàng Sài Gòn - Chợ Lớn nhiều. Vả lại, các vật này, ăn cắp ra được, biết có ai biểu biết về giá trị chẳng, thêm bị bắt bớ khó lòng. Ấy tâm lý của bọn giang hồ bản xứ vẫn mộc mạc như vậy, hiểu theo ông viện trưởng trường Bác cổ là quá đề cao bọn trộm lôcanh mà vàng bày nơi các hiệu kim hoàn Hóc Môn, Bà Điểm lại hấp dẫn hơn, mà cho đến nay họ còn chưa đánh cắp thay. Nghiên cứu kỹ lại, thì những viên ngọc Ôc-eo, thưở xưa lối thế kỷ thứ nhứt sau Gia-tô, khi tìm được thế nào thì để y như vậy mà nhận vào mặt cà rá, mặt nhẫn v.v, vẫn chưa chịu và cũng chưa biết cách trau chuốt, như giồi cạnh cho thêm chớp sáng, mài mặt tỳ như kiểu kính đô Amsterdam (Hoà Lan) cho thêm đẹp thêm nhiều hào quang, nói tóm lại, những hột kim cương không trau giồi, những hột mã não kịch cộm Ôc-eo không có chút hấp dẫn nào đối với dân quê ta mà hồng sợ họ làm như bọn cướp quốc tế làm bên Âu, bên Mỹ. Hột sa-phia (saphir) tân thời, hột xoàn tân chế rẻ tiền, đối với Tây phương là vật bỏ đi, thế mà họ lại thích hơn.

Nhắc lại tại viện Le Louvre năm đó, tôi đã được xem mãn nhãn nào gương soi báu, chế tạo vào thế kỷ XVI, chung quanh gương có nạm những châu báu như: quart hyalin violet (từ phương tinh), améthyste violet (từ thạch anh), toàn là ngọc lạ của đời ấy. Tôi cũng thấy nơi này, một đầu để uống rượu làm bằng cẩm thạch, dáng lớn bằng trái dưa hấu bọc trung, bỏ hai ra và móc ruột sạch, ngoài chạm gân nổi, trong chạm ruột dưa còn sót lại, màu hồng hồng như dưa thiệt, thêm có gân xanh xanh của ngọc khi ẩn khi hiện ở ngoài, nghe nói cái đầu này là của dòng Capet truyền từ lưu tôn đã nhiều đời, xuống đến vua Louis XVI, bị cách mạng lôi lên chém đầu trên đoạn đầu đài năm 1793 mà đầu ngọc không mất. Chiếc đầu ngọc vô giá còn được an toàn cho đến nay, và buổi tôi thấy năm 1963, còn khoe sắc đẹp óng ánh màu ngọc trong tủ quý của Galerie d apollon này, ai dám nói vật cũng như người, há lại không có hồn và có số kiếp như nhau. Đền đài thưở ấy bị đốt phá, của cải trong cung điện bị phát mãi, ông hoàng bà chúa bị giết, cách mạng năm 1789 bên Pháp trả giá bằng bao nhiêu xương máu, thế mà đầu ngọc còn tồn tại. Ngày nay người Pháp đã tỉnh ngộ, thì bao nhiêu quốc bảo đều chạy sang nước hiếu cổ là Anh quốc, nay tiếc đã muộn, nhưng gương ấy sao ta vẫn hờ hững xem thường? Tức Mặc Hầu là Bảy cây ngọc Như Ý, đã vượt khỏi tay ta, thật ốing. Nội cái hành lang Galerie d apollon này cũng đủ là một kỳ quan, các nước khác không đâu có: Giàu như nước Mỹ, sang như nước Anh, cũng không có một pho kiến trúc cân xứng và tuyệt mỹ như

hành lang này. Khảo theo sách, thấy nói phòng đo được 60,39 mét bề dọc, 9,40 mét bề ngang và cao đến 11 mét, mạ vàng lộng lẫy trong phòng thênh thang trống rỗng, không có một cây cột nào làm vướng mắt, muôn vàn ánh sáng chiếu vào, thật là vừa khéo vừa sang vô cùng. Sách nói phòng này dựng lên từ đời vua Henri IV, đến năm 1661 bị hoả hoạn cháy hư, qua trào vua Louis XIV, giao cho kiến trúc sư Lebrun kiến thiết lại như cũ.

Năm ấy tôi xem hết gần đủ các châu ngọc của các cựu hoàng nước Pháp, rồi ngày 18-6-1963 đáp tàu hoả sang viếng Viện bảo tàng Le Cinquanlenaire ở kinh đô nước Bỉ là Bruxelles, ngày 27-6 đáp tàu bay qua viếng xứ Thổ Nhĩ Kỳ nơi thành Constantinople nay đổi tên mới là Istanbul Đây là nơi phát tích văn minh Byzance, có từ năm 330 sau Tây lịch đến năm 1461 thì ngã đổ, phế hưng mấy độ, suy vong nhưng chưa tàn. Thành Istanbul ngày nay còn nhiều toà kiến trúc đẹp và sang không đâu có, vách cung điện toàn bằng đá hoa (marbre) khéo như gấm dệt, mỗi lần phiến đá đậu bông giống nhau như tranh vẽ, và vẫn lầu lầu thi đua cùng tuế nguyệt trên gan. Cung điện Huế tuy vẫn khéo, nhưng bằng gỗ, tuổi có hạn, sáu bảy trăm năm là mục nát không biết bảo tồn, duy cung điện như Istanbul này, toàn bằng đá, thật là thiên niên trường cửu. Về ngọc tôi thấy nơi đây phần nhiều là những ống bằng hổ phách (ambre) dài đến cả gang tay. Nước bóng ngời vàng sậm và trong vút, những ống ấy là chuỗi ống điếu theo kiểu chuỗi đót hút thuốc Lào bên ta, và đó là chuỗi điếu của các hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ đời trước sưu tập lại. Thuở nay, sách Trung Hoa dạy rằng mủ nhựa cây tùng chử gọi “bạch tông chỉ”, khi mủ ở thân cây tiết ra, còn mới, thì trị được những bệnh đường tiểu (bạch trợt, lậu mủ), hoặc dùng thoa vào cung đàn nhị đàn vĩ cầm cho rít cho kêu, mủ nhựa ấy khi nào tích tụ dưới đất được một trăm năm thì hoá ra phục linh là một vị thuốc đất tiền và khó kiếm và khi mủ được một ngàn năm thì ra ngọc hổ phách. Hổ phách vào lửa, lâu cháy, cứng nhưng giòn, nước ta có hổ phách nhưng nhỏ chột, chỉ làm bông tai, núi áo và chuỗi hạt là cùng, đời đàn cựu có nhiều và nay đã biến mất duy xứ Thổ Nhĩ Kỳ còn khá nhiều, nhất là những hổ phách cổ của vua chúa thì lớn và đẹp không đâu bì. Thổ Nhĩ Kỳ là nước sản xuất cây thâu làm ra á phiện, và nội cái cách họ hút thuốc cũng khác hơn nhiều giống dân trên trái đất. Narguile hay Narghileh là một thứ ống điếu của dân này bày ra, dưới có một bầu chứa nước thơm để lọc khói thuốc cho bớt chất nhựa, bầu thường lấy bầu bằng sứ Tàu quý để tạo cho thêm sang, và bầu có một cái cần co giãn được hình như một con rắn co ngón tay cái, nơi chót cần có tháp cái chuỗi ngọc để kéo hơi

thuốc cho thêm sang. Nhắm cho thưở cừu trào bên xứ ta, có mấy cụ thượng, mấy quan huyện quan phủ, khi hút thuốc có thằng điếu đầy châm thuốc, mời thuốc, tằm trâu và dâng cái ống nhỏ cho quan phóng phẹt nhỏ nước miếng dơ vào, như vậy tưởng cũng đủ sang “cái sang khiến mất nước”, nhưng cái sang lỗi thời ấy chỉ được năm phần, chớ mấy ông vua cổ thời xứ Thổ Nhĩ Kỳ, xét theo di tích để lại mới là sang gấp mười, có cung phi mỹ nữ đấm bóp, khi xơi thuốc, có quan cận thân châm lửa, và vua Thổ chỉ nằm dài trên sập ngự rộng thênh thang, hút narguilé trầm ngâm, thiệt là “ngoạ triều”? Tại Istanbul, trong một buổi thần tiên ấy, tôi được viếng cố cung của các vua Hồi giáo này, thấy tận mắt chiếc võng ngự Thổ chúa, không phải bằng dây tơ điều buộc chỉ ngũ sắc, như bên ta, nhưng đó là một chiếc nôi toàn vàng đỏ hực, lớn bằng hai cái ghé bành tượng “Thái sử y” của Tàu, trong có lót nệm êm ái và hai bên, mặt trong như mặt ngoài, đều nạm cả mấy ngàn hột ngọc nhỏ quý giá, đủ màu sắc. Chiếc võng ấy treo trên một cái giá vững chắc, cũng bằng kim khí và hai sợi lòi tói treo võng cũng bằng vàng nót, ước sức cân ắt nặng trên trăm kilô (ngày nay võng ấy có còn chăng?). Nhưng lạ mắt nhất, là thâm cung, chỗ các phi tần ở cung này, nền lót toàn vân thạch (marbre) trong, trên mặt đá chạm hình mây nổi tản vân, nhưng lạ thay, ngày nay nền đá cứng ấy, chỗ mòn chỗ khuyết, có chỗ lỳ lệt đến trôi mất các lần chạm sâu cả năm sáu ly Tây, bây giờ mặt bằng phẳng trơn láng như mặt ván gỗ bên ta, nhất là nơi bệ cửa bước ra bước vào, thì thật là mòn lẳng mòn lì, không còn thấy một nét chạm nào nữa, hỏi người dẫn đạo thì mới rõ đó là tại cung phi từ đời này qua đời nọ, gót kim liên bộ bộ, mà dẫu cho đá cứng cũng phải mòn. Bàn chân của Từ Đạm được nhắc đời bằng câu “khen cho đá cũng bền gan thật”, nhưng gót sen của cung phi nước Thổ Nhĩ Kỳ đời trước, nào có thua, mà mấy có thơ. Chưn căng đàn bà độc địa đến thế, thiệt là: “Khuyhnh thành nhất tiểu môi sơn, kim liên bộ bộ ăn mòn đá xanh”. Nhưng mục đích của tôi không phải đến đây để xem chân em căng gái Thổ Nhĩ Kỳ. Tôi đến đây, quyết thâm nhập vào tầm mắt những bóng vang châu ngọc, những dư ánh của bảo vật xứ đàn bà che mắt một “ngàn lẻ một đêm”.

Tại Viện bảo tàng vang danh khắp hoàn cầu là nơi chứa đồ céladon (gốm men ngọc), Pháp gọi Musée du Topkapi (vốn là nhà trù, bếp của vua Thổ đời trước) nay vẫn giữ y như cũ, vách gạch để trần, không phong tô, tuy vậy mà em rất mỹ thuật, vì viên gạch vuông phương, lằn chỉ hồ ngay ngắn, chỗ nào cũng đều đều như nhau, cũng chữ “công” như nhau, trông rất ngộ

ngĩnh. Trên đỉnh cao chót vót, ngay trung tâm, có chừa một lỗ trống, xưa cho khói bay ra, nay để vậy cho thêm ánh sáng, thấy trống phọc một lỗ tròn và lớn, kính tâm độ có mấy thước bề rộng mà vì sao hôm tôi ở đó, trời mưa thật lớn, mà không có một hạt mưa nào lọt vào trong, nghĩ mãi không ra. Viện Topkapi chứa gồm men ngọc nhiều đến số muôn, gồm đời Tống, đời Nguyên, đời Minh có đủ, luôn cả đồ sứ đời Thanh đến Kiền Long, nhưng cách trình bày đáng cải cách lại, vì gồm nhiều quá và họ không khứng loại ra bớt, treo tất cả lên trên vách, lên đến tận chót vót trên cao, khiến cho khi xem, mắng ngược mắt xem mãi giờ này qua giờ kia, khách đến chơi, vừa mới cổ vừa chán ngán, ra về người nào cũng vương một bệnh chung là chóng mặt nhức đầu, đi xem Viện bảo tàng mà như vậy thì còn thú chỗ nào? Nói về ngọc ngà châu báu của vua Thổ xưa, thì ở đây nhiều đến ngọc thở. Trong tủ sắp hàng dài, ngọc thôi là ngọc: ngọc bản xứ như hổ phách saphir, ngọc xứ lạ công sứ vào đây, bạch ngọc, bích ngọc, hồng ngọc, đủ màu đủ thức quả là đúng câu “kim ngọc mãn đường”.

Tôi không dám kéo dài câu chuyện Tây du và xin tóm tắt là tôi đã xem đầy mắt những cổ ngọc và báu vật các nước bên trời tây, rồi cách mấy tháng sau tôi được qua viếng Đài Bắc theo đường Hương Cảng, để rồi kể đó viếng thăm châu ngọc đất Phù Tang.

Trong các xứ đã trải qua, phải nhìn nhận “cảng thom” (Kongkong) mới thật là thị trường quốc tế về ngọc thạch và cẩm thạch. Tôi nói bắt quàng làm vậy, không phải lạc đề đâu. Quả tại chợ bán ngọc ở Hồng Kông, trong đêm 11-9-1963, tôi viếng nhiều hiệu buôn ngọc, có nhà treo bảng Trung Hoa dân quốc bán ngọc, kể về số lượng thì nhiều thật, nhưng kể về giá trị, thì rất tầm thường, nhưng ngang nhà này, cùng một con đường, có một hàng lớn, chủ nhân là người đạo Hồi, bán giá phải chăng và suốt một dãy phố dài, nhà nào cũng chung dọn rất sang, nhưng ngọc họ bày đều tầm thường, loại ngọc mới, duy nơi một hiệu lớn có treo cờ đỏ sao vàng thì ngọc ở đây có phần dễ chịu hơn ngọc đã thấy ở các nhà con cháu ông Tưởng.

Hương Cảng là một đô hội quốc tế nên không lạ gì, cùng một con đường hai dãy phố mà hai nhà đối diện treo hai cây cờ khác nhau, một quốc gia, một hồng kỳ có đủ sao vàng và lưỡi liềm cây búa. Nhà treo cờ đỏ mới thật là nhà buôn ngọc danh bất hư truyền.

Tôi đứng trong nhà này mà khiến tần ngần nghĩ ngợi xa gần. Tôi nhớ lại năm trước đây, hồi ông Ngô đang lên như điều gặp gió, một hôm trên dinh kêu đây nói lại Viện bảo tàng đời tôi gặp, lên giảng nghiệm ngọc của bà có

vấn mua từ Hương Cảng này đem về. Có tám con ngựa bằng ngọc thạch xinh tốt, có ly rượu bằng ngọc lưu ly trong vắt, có sư tử bằng hổ phách đỏ bầm có đầu rượu bằng hồng mã não, các món này đã quá quen với tôi, khi tôi nhìn qua một loạt thì đã biết rồi, nhưng tôi giả bộ lúng túng và thối lạc rằng tôi chỉ chuyên về đồ sành cũ và đồ sứ men lam Huế, không dám xen qua nghề biết ngọc. Cũng vì bộ tịch tôi hôm ấy khó thương, cho nên có trực trặc khi có giấy Toà đại sứ Trung Hoa đề nghị cho tôi công du Đài Bắc, có người sau đó trách tôi quả là ngu dại nên không biết hôm ấy cầu thân với bà cố, nhưng ít ngày sau, khi dinh bị hoả tiễn đốt cháy một góc, các ngọc kia một mớ cũng cháy theo và chảy ra thành hai cục, nó là ngọc giả, khi ấy trên dinh mới cho rằng tôi là thiệt thà, có học mà ít nói, và nhờ có người nhắc khéo việc ấy, mà cuộc sang viếng Đài Bắc được trơn tru. Nay chủ nhân nhà này, đứng trước tôi đây, là người theo chủ nghĩa vô sản, nhưng tại sao lại lựa nghề buôn ngọc, ngày thường chỉ giao thiệp với hạng có tiền và thuộc hữu sản. Nhưng trước khi bước vào nhà, ông bạn của tôi đã giới thiệu tôi đi viếng Nhật Bản và không nói tôi qua đất Tưởng thống chế. Chủ nhân niềm nở lấy ngọc trong tủ ra cho tôi xem, ngọc nào tôi cũng ưng ý và cũng ham. Sau khi ở đây ra về, ông bạn tôi cắt nghĩa lý lịch của ngọc nhà ấy, thì toàn là ngọc cổ hoặc của cung viện Mãn Thanh cũ, hoặc của các phú hộ trên lục địa Trung Quốc, khi đổi chủ nghĩa, thì ôm hết về Cảng Thơm và bán lại nhà này. Hèn chi ngọc không cổ hơn và tinh luyện hơn ngọc nhà bên kia, vì ngọc tiệm Cộng Hoà Dân Quốc bên kia đương là ngọc tân, do các nhà chuyên môn ở Hương Cảng mua cảm thạch nguyên khối ở Tân Cương, Miến Điện đem về chế tạo ra mới nên chưa lạc tinh, còn ngọc nhà bên này như đã nói, hiệu cờ đỏ, là ngọc xưa, ngọc cổ nên quý và lạc tinh (patiné) đã nhiều. (Nhưng cũng nhiều tiền, mắc giá hơn).

Trong lúc tôi lựa chọn, tôi để ý thấy chủ nhân cố đứng áng không cho tôi xem vài món ngọc còn để trong tủ sâu. Tôi lại càng tò mò và đòi xem các món kia. Chủ nhân cười xã giao và nói tinh bơ: “Thấy tiên sinh thành thạo nên không muốn cho xem. Nó là cổ ngọc, và tôi cần bán những ngọc này trước”. Té ra chủ nhân cũng còn giữ tánh của buôn hữu sản; bán ngọc non tuổi cho người mới biết chơi ngọc, và chừa ngọc tốt để chờ người mắt xanh và mài dao bén để thiên ví tiền của bọn si mê cổ ngọc. Một số lớn ngọc thạch bày nơi đây đều cổ, và món nào cũng đề giá rất cao, mắc gấp mười, ngọc nơi nhà bên kia đương, tỷ dụ một con tước nhỏ, bên kia đề giá 200 đô la, thì nhà này ghi giá đến 2.000 đô la, nhớ lại trong túi vòn vện có 320 đô

la cho nên tôi nào dám rở, hỏi giá cho biết vậy thôi. Khi từ giã bước ra cửa, tôi có quan niệm tốt, rằng ngọc đẹp ngọc xinh ngọc thật, vẫn còn khá nhiều, nhưng nếu muốn mua thì phải có mắt và có tiền khá rộng. Đánh một vòng gần khắp các hiệu buôn châu báu ở Đài Bắc, quan niệm ấy còn mạnh thêm lên, vì trong nhiều hiệu tôi viếng ở đất ông Tưởng sau này, nhà nào cũng chứa lũ khú gần đầy tủ kính có nhiều ngăn kéo, ngọc đủ màu và đủ cỡ. Tôi định chừng lúc có lệnh rời lục địa chạy qua đây, vàng lá, nữ trang và ngọc thạch là những món dễ đem theo nhứt, và họ đã vét gần sạch sành sanh của báu nơi Trung Hoa đất liền kia rồi.

Đến đây, độc giả đã có một cảm tưởng về ngọc vậy tôi xin nói qua bảy cây ngọc Như Ý của Bác vật quán Đài Bắc. Khi tôi qua tới Đài Bắc, thì tôi mới thấy thám đôn thám mệ, cũng vì tánh ham nghe ham thấy thật nhiều, quên rằng sức người có hạn, lúc ở Hương Cảng, chỉ có hai ngày mà tôi làm việc ví bằng một người siêng ở đó làm cả tuần hay mười bữa, thêm khi qua tới kinh đô cù lao Đài Loan thì tôi bắt lay làm việc không ngừng cũng không kịp thở, đêm ít ngủ vì còn ghi chép không thôi, một điều khác nữa làm cho mau nhừ, là qua đây việc ẩm thực “ăn theo kiểu mấy kính xàng, dầu mỡ nhiều quá” tôi không đau ốm đã là quá may.

Để bù trừ, con mắt tôi quả chứa đầy bóng dáng những báu vật của nước Trung Hoa đã mấy ngàn năm tích trữ từ đời Thương đời châu đến các vua đời Thanh, và một việc may hy hữu, là lúc bại binh chạy được về đây lại khiến châu ngọc đã không còn ở Bắc Kinh. Khi đạo binh ông Tưởng tách rời lục địa, thì ngọc không có “ở nhà” và đã ra khỏi xứ, nhờ vậy nên không mất ấy cũng là một may hy hữu. Số là mấy chục năm về trước Trung Hoa cần dùng tiền và muốn hỏi vay Anh quốc, nên lúc ấy, các báu vật của Thanh để để lại, được đưa qua nước Hồng mao vừa định làm vật thế chun đảm bảo số tiền vay, vừa triển lãm cho dân chúng Tây phương thưởng thức châu ngọc và báu vật nước Tàu. Không ngờ, sau đó việc vay tiền bất thành, nước Anh khi ấy mới đề nghị và hộ tống báu vật Tàu đưa sang Mỹ quốc. Giữa lúc ấy thì Tưởng bại binh chạy ra Đài Loan. Nhờ đi vòng do Anh Mỹ làm vậy, tôi cho là trời khiến, cho nên khi mất nước thì ngọc chạy vượt nên không mất. Sau đó, Mỹ trả ngọc về cho Đài Loan. Ngày nay thì ngọc được trưng bày cho công chúng xem tại Đài Bắc, chớ năm 1963, khi tôi qua đó, thì ngọc hãy còn trốn kín trong bụng núi ở Đài Trung. Lúc ông Diệm qua bên đó, theo lời ở đây nói lại, thì ông chỉ được xem những món báu bày trong tủ kệ của toà Bác vật quán Đài Bắc mà thôi. Duy tôi hân hạnh và

được biệt đãi theo hàng chuyên gia, vì tôi là khách riêng của ông Phó Tổng thống Trần Thành. Nhờ vậy mà khi tôi đến Đài Loan, một hôm tôi được đưa đến Đài Trung bằng tàu hỏa, và được mở kho đặc biệt trữ ngọc trong hang núi, lấy ra cho tôi xem từng món một, tùy nơi tôi yêu cầu từ ngọc cổ đời Thương - Châu - Tần - Hán, đến đồ gốm men ngọc (céladon) đời Tống, có chạm thi ngự chế dưới đáy, ngự bút vua Kiền Long đời Thanh, khiến tôi suốt mấy ngày ngoạn du đất Đài Loan, bóng ngọc lảng vảng trang trí và trong con mắt chưa quên, không biết mình hưởng một giấc mơ thần tiên, hay sống thật, ngày nay nghĩ lại, còn luyến tiếc và mừng cho duyên may một thuở. Chuyến về vừa ghé Bác vật quán, chưa kịp tẩy trần, ông quán trưởng là ông Bao Tôn Bành (nay đã ra người thiên cổ), ông cầm tôi nán lại để ông cho xem riêng, bảy cây ngọc lạ. Và không biết ông định thử sức mình hay sao, nên ông lấy ngọc cho xem mà trước khi, không cho xem thể lý lịch. Ông chờ cho nhơn viên ra về hết khi ấy ông mới lấy trong tủ sắt lớn ra bảy cây Như Ý, sắp đầy một mặt bàn. Mỗi cây ngọc đều đựng trong một hộp gỗ chạm khéo. Khi mở nắp hộp ra, tôi thấy choa mắt và tim bỗng đập mạnh, vì tôi chưa bao giờ thấy một số ngọc nhiều, to lớn và quý đến bậc này. Mỗi cây đều có một vẻ sang riêng biệt không khác tôi đứng trước mắt bảy nàng hoa khô bảy nước, mà nàng nào cũng thiên kiều bá mị không thua kém một ai.

Ngọc thứ nhất là một cây Như Ý nguyên khối, toàn một màu trắng ngà, danh từ chuyên môn gọi tuồng như mỡ trừa, Pháp viết Jou- I jade, graisse de mouton, có lẽ dịch ngay trong từ ngữ Hoa: “Như Ý bạch ngọc dương ch”, nhưng “dương” Pháp gọi là “mouton” tức con cừu, sao mình dịch là dê, cũng lạ thật. Cán cây Như Ý này để nguyên vóc ngọc, cong cong queo queo, không sửa lại ngay, vì sửa ngay, mất nhiều ngọc quý, duy nét chạm thật tinh vi, chỗ khác chỉ cạo gọt sơ mà chỉ tô điểm thêm chút ít, tuy hòn ngọc lồi lõm, ngọc muốn trở hình thì giữ y như vậy, nhưng lạ thay cho nét thần của Tạo hoá, rõ ràng như hình tiên đứng trên mây tản vân, thật là trời khéo chiều ý người, vừa thiên tạo, cũng vừa nhơn tạo, đôi bên tương trợ và giúp ý nhau, nhưng phải nói, nhờ người thợ khéo tay, nên đã không mất chất ngọc mà món đồ thêm tôn thêm xứng đáng. Cái câu “ngọc bất trác, bất thành khí”, đến đây tôi mới hiểu là gì. Và không biết xưa ông tiên ông thánh hay ông vua nào được cầm ngọc Như Ý này trên tay, sướng quá!

Cây ngọc thứ hai, đẹp trội hơn nữa vì nhiều màu hơn, và đây là ngọc mã não bám khói đèn, (agate fumée), tôi không biết danh từ chuyên môn Trung

Hoa gọi làm sao, vì chưa thấy tả trong sách. Cây Như Ý này gồm một khúc toàn trắng và trong khe, màu như bánh xu-xoa, và có chỗ có vân đều đều, y như có bàn tay thợ khéo nào lấy thước kẻ từ nhiều đường song hành thẳng bon và rất đậm nét, rất sắc sảo, còn chỗ khác lại nạm đen y như có khói đèn bám vào, làm cho ngọc thêm có vẻ kỳ diệu lạ lùng, khi mới thấy tôi có cảm tưởng đó không phải là ngọc, mà là bột bán làm xuxoa pha da lợn, trong Nam gọi bánh da lợn, của người thợ thức khuya nên làm bánh vậy khói đèn. Xét ra tuy mã não (agate) vẫn quý, vẫn thuộc loại ngọc, nhưng không quý bằng cẩm thạch (jade). Dịch jade là cẩm thạch là lầm, tưởng nên dịch ngọc thạch, đúng hơn: và chừa danh từ “cẩm thạch” để dịch chữ “marbre”, vì cẩm là gấm. Marbre có vân như gấm, còn jade mới là ngọc thạch (đá ngọc).

- Cây ngọc Như Ý thứ ba, thì màu hường xen màu đỏ huyết (quartz rose avec traces couleur de sang), cây này cổ quái không thể tả. Theo Pháp - Việt từ điển Đào Duy Anh, thì quartz chia ra nhiều màu và có tên vẫn khác, tỹ như:

- quartz: thạch anh (khoáng);
- quartz blanc: khuê thạch;
- quartz hyalin: phương tinh;
- quartz hyalin violet: tử phương tinh: (tử là tía) v.v...

Quartz thuộc loại ngọc, vẫn quý; nhưng đối với người Hoa người Việt, chúng ta không trọng bằng ngọc thạch (jade), vì jade, trong khe tuyệt đẹp, làm nữ trang, thêm sang trọng, còn quartz, thì thường lợn cợn, màu sắc đẹp, để nguyên khối tạc tượng thì xinh, nhưng lấy quartz làm nữ trang thì hỏng, vì cưa chạm quartz thì nó tách rời, mất giá trị. Quartz rose, ở Sài Gòn, trước đây, vẫn có bày bán, vì từ Hương Cảng đem về. Giá nơi hơn ngọc thạch.

Cây ngọc Như Ý thứ tư, là ngọc thạch màu bí đao (joui jade blanc de melon) loại này trắng pha thanh lục, cũng một loại với ngọc thạch mỡ tràu, nhưng giá kém hơn; nhưng có người lại thích, vì màu trong suối, tinh anh, khả ái.

- Cây ngọc Như Ý thứ năm, màu vàng đục, trở lốm đốm đen đen. Nhìn kỹ, đây là mã não, chứ không phải ngọc thạch. Người Pháp khi gọi agate, khi gọi comaline. Mã não trắng, thì tầm thường. Mã não đỏ là hồng mã não có giá trị hơn.

Cây Như Ý thứ sáu và cây Như Ý thứ bảy, hình cong queo, không giống năm cây Như Ý trước, nhưng vẻ xinh không kém.

Tôi chăm chú định nhãn, nhìn thật kỹ, thấy mỗi cây, làm bằng ba khúc ngọc

ráp lại coi như liền, nhưng có mộng khéo và có lỗ mộng nơi đầu kia vừa vặn, ba khúc ráp lại nhau, người nào không để ý tưởng là ngọc liền, hai cây Như Ý này tỏ ra người thợ nào chế tác ra nó, mới quả là một xảo công kỳ thú, có mắt biết xem ngọc và lợi dụng khai thác từng tiểu tiết của ngọc, cây Như Ý thứ bảy, có một khúc cong, quá đỗi cong, nếu để y như vậy thì xem không đẹp, người thợ khi xưa bèn tách ra làm thành một miếng “hồi văn liên hoàn” dính tòn ten vào cây Như Ý bằng một sợi dây xích cung do ngọc ấy làm ra, y như miếng lèo dải treo, thiệt là xảo thủ và có con mắt tinh đời.

Qua lúc khớp sớ buổi ban sơ mới tiếp xúc với ngọc lạ lần đầu, sau đó tôi hoàn hồn tỉnh táo lại, tôi định thần và nhìn kỹ, trong khi ấy tôi tiếp lục mân mê bảy cây Như Ý liền tay, vì biết rằng vật này gặp đây và cầm trên tay đây, cho đến chết không gặp lại nữa, tôi nhìn kỹ từng cây Như Ý khi ấy tôi mới rõ, có cây thì liền lạc nguyên khối, mà cũng có cây hoặc hai khúc hoặc ba khúc ráp nối lại nhau, nhờ mộng ghép thật khéo, lỗ mộng và chót mộng vừa vặn khít khao, không hở một sợi tóc, người xưa đục mộng rồi thả vô nước, nếu nước chui vô lọt bên trong, thì chưa lành nghề, nếu không nghe dặn trước và không để ý, thì không biết đó là ngọc ráp nối, tôi càng nhìn càng thâm phục tài trác ngọc của thợ Trung Hoa, quả không bỏ sót một tấc ngọc nhỏ nào mà không khai thác tận lực tận mỹ. Từ sáu khúc ngọc vô dụng vì rời ròi, người thợ này đã biến được hai cây ngọc, cũng đồng một cỡ với năm cây ngọc liền kia, cỡ ba tấc ba tấc ngoài bề dài (lúc ấy bắt cặp tôi quên đo), và chính nhờ hai cây ngọc Như Ý ráp này, mà tôi truy nguyên ra manh mối bảy cây ngọc của Bác vật quán Đài Bắc. Nói chí đáng cũng nhờ vịn theo lời nói của cố tiên sinh Bao Tôn Bành và nhờ lanh trí một phần nào, chớ học trong sách không có.

Tôi đang mân mê một cây Như Ý, bỗng vị quán trưởng Bác vật quán Đài Bắc mở hơi:

- Ngọc này phải của quý quốc không, vương tiên sinh ạ. Đố ông biết ngọc thuộc đời nào và do xứ nào chế tạo! Và xuất xứ của ngọc này, từ đâu đem đến?

Câu hỏi dồn dập, ông Bao Tôn Bành (Ignatus Pao) là quán trưởng Bác vật quán Đài Bắc, hỏi một cách khoan thai, và cũng hiền lành như ông là người tôi mới quen chưa được một tuần mà đã tri kỷ như người tam sanh hữu hạnh mới gặp như vậy. Ông Bao Tôn Bành, nay đã mất, nhưng hôm đó ông có dè đâu câu hỏi thật thà của ông có thể làm cho tôi chết trước ông, tức thì lúc đó. Trả lời làm sao. Nếu câu đáp sai trật, không đúng, thì chi cho khỏi

ông Bao cười nhạt, ông không cười, người khác biết được thì cũng còn chi tên tuổi của mình, dầu chi cũng là quản thủ một Viện bảo tàng của một lân bang có văn hiến lâu đời, thêm bảy lâu mình vẫn mang tiếng là tay chơi đồ cổ khá lành nghề về ngọc và đồ sứ men lam.

Trong lúc thỉnh linh bị vắn nạn làm vậy, tôi mới rõ giá trị câu “danh chánh ngôn thuận” và tôi muốn chôn phứt cái danh hão bất xứng, có tiếng mà không có miếng “Quản thủ Viện bảo tàng Sài Gòn”, cũng không nhận cái chức “Bác luật quản trưởng” mà một đôi khi đã có bạn ở đây mến tặng một cách trịnh trọng. Nếu phải cho mình tự do chọn lựa và tự do xưng tên thì xưa “một tên bán quán” cũng đủ như vậy mà ít nhục, tuy vẫn biết thuở nay mình chưa là nghiệp chủ một quán nào (cái quán hủ tíu mang tên bà xã trong Chợ Lớn thật là oan, vì y làm công đứng bán và nay cũng đã ra rìa).

Tôi không vội trả lời gấp, vẫn ung dung lấy ngọc xem thật kỹ từ cây số 1 đến cây số 7 xem rồi chậm rãi trả lời:

- Thưa Bao tiên sinh, ngọc này bên tề quốc ngày xưa chưa có thợ khéo làm nổi như vậy được.

Câu giục hoãn cầu mưu của tôi không dè hiệu nghiệm như thần vừa làm mũi họ Bao thờ phụng, vì được khen gián tiếp thợ Tàu giỏi, vừa làm bật mí chuyện tôi muốn biết. Tôi nói tiếp:

- Thưa Bao tiên sinh, tôi định cho các bảo vật này, phải có tay xảo thủ bên quý quốc, tôi định cho bảo vật khéo như vậy, ắt làm dưới triều đức Kiền Long nhà Mãn Thanh, mới được toàn hảo như vậy.

Tôi vừa nói chưa hết lời, ông Bao nhe răng cười, đôi mắt hí lại, và thú thật:

- Quả Vương tiên sinh có con mắt ngọc: trong thẻ lý lịch, bảy cây Như Ý này chế tạo vào đời Thanh Cao Tôn (Kiền Long). Trúng một phần rồi đó, tiên sinh nói tiếp nữa đi.

Tôi lần lượt lấy ngọc ra nhìn, qua cây thứ sáu và cây thứ bảy, tôi thấy màu trắng vân đỏ vân hường, khúc trong khúc đục xen nhau, tôi bỗng mừng như bắt được vàng, tôi mạnh dạn nói tiếp:

- Về căn nguyên gốc tích bảy cây ngọc này, quan trọng lắm, xin Bao tiên sinh nhớ giùm, khi tôi về nước, tiên sinh chụp ảnh cho tôi xin một bộ ảnh bảy cây ngọc này, làm kỷ niệm đánh dấu buổi Đông du này.

Ông Bao gật đầu ưng chịu (và sau quả giữ y như lời). Tôi nói tiếp:

- Ngọc này tôi chắc gốc gác ở biển Nam. Như hai cây này quả là san hô. Cũng thì san hô, nhưng vẫn có nhiều thứ. Các biển phần nhiều đều có, nhưng xấu tốt khác nhau. Có loại san hô tầm thường, thì chỉ là chất vôi đá

của loài sinh vật nhỏ tụ hội lại và kết lại thành giề, đóng vào gành đá, hoặc biến thành cù lao lở rạn, thuyền bè đi biển, rấn vào là nguy hiểm vô cùng. Nhưng Bao tiên sinh xem đây, hai cây này màu đỏ xen màu trắng, san hô trắng và chẳng khó kiếm lắm, được cỡ lớn và đẹp như vậy, nước tôi ngày nay cũng tìm không ra, và ngọc này, không phải đá đâu, tôi nhấn mạnh một lần nữa, ngọc này, cũng như năm cây kia là bảy cây Như Ý cả thầy, tôi định chắc xưa của nước Chiêm Thành, đã mấy chục đời tìm tòi và góp nhóp lâu lắm mới được toàn xinh tốt như vậy, rồi đem cống sứ cho vua chúng tôi..., sau đó, dưới đời Đức Kiên Long, có một ông vua bất tài là Lê Chiêu Thống đánh không lại vua nhà Tây Sơn, bèn chạy trốn qua bên quý quốc, lại dùng bảo vật của nước, còn nguyên khối, lấy đó làm lễ vật, dâng đức Kiên Long, xin binh viện trợ, trông mái quyết tử chiến với Tây Sơn, nhưng kế bất thành, thân lụy bên quý quốc. Thanh Cao Tôn có sáng kiến, sai thợ khéo chế ra bảy cây ngọc Như Ý này. Như Ý là gì? Sách Pháp, quá vật chất, dạy rằng đó là cây xưa dùng để gãi khều sau lưng, khi tay người với không tới. Sau đó biến thể ra vật tượng trưng cho hiệu lệnh, như cây gậy lệnh của Thống chế võ tướng. Nhưng người Á Đông do Trung Hoa khởi đầu, nghĩ ra lấy năm linh chi là linh vật của Tiên Phật, ăn linh chi sẽ được trường sinh bất tử, và lấy hình năm linh chi là hình cây Như Ý, cho nên cong queo không nệ, để tượng trưng sự thiêng liêng, sự thần thông quảng đại của Phật, của Lão tử, của ông Thọ lão, và biến thể mãi hoá ra cây Như Ý của nhà tu hành và cây hốt của quan lại lớp xưa, bên quý quốc cũng như bên tề quốc. Ấy chết! Tôi đã Ban môn lộng phủ, dám nói điếu Trung Hoa với Bao tiên sinh, xin tha thứ. Như vậy, tóm lại, ngọc là ngọc nước Nam, nhưng công chế tạo là kỳ công của người quý quốc Bao tiên sinh có ý kiến thế nào?

Đến đây, ông Bao Tôn Bành không trả lời, cười mỉm chi dáng rất bằng lòng, thông thả thu xếp bảy cây ngọc vào tủ, viện cớ đã trễ giờ và mời tôi cùng đi với ông đi nhập tiệc. Đây cũng là một buổi áp chót, thấy mặt ông bạn tốt xứ Đài Loan. Ông người phốp pháp rất chắc người, thêm tuổi trẻ, vừa hơn năm chục, dè đâu không thọ. Có gặp nhau nữa chẳng, hoạ là trong giấc chiêm bao.

Tôi về xứ, gặp biến cuộc, ông Diệm bị lật đổ, tướng Khánh lên, rồi vài tháng sau tôi cũng ra ma. Một nghiên Tứ Mặc Hầu, còn lưu vong, đã quá lâu rồi, cũng bật tin khó tìm lại được. Bảy cây ngọc Như Ý nay đã về tay khác, chuyện vu vơ không đủ bằng cứ, biết lươn thuở nào lại bắt đàng đuôi?

(Viết ngày 10-3-1973, chép lại đây ngày 10-6-1978)

30. “Nhất ẩm, nhất trác” từ Âu sang Á

Si-yeou-ki

(Saigon – Paris – Bruxelles - Rome - Istanbul - Saigon)

(29 avril – 3 juillet 1963)

Tây du ký (29-4 đến 3-7-1963).

Hôm nay 12-6-1978, ngồi đánh máy mấy trang truyện cũ này, và lật hồ sơ buổi Tây Du ký năm trước xem lại, bồi hồi và bàng hoàng như vừa tỉnh một giấc chiêm bao êm đẹp; mười lăm năm đã trôi qua, 1963-1978, mau quá.

29-4-1963 - Chuyến máy bay Air France kỳ 30 avril không có, nên dời cho mình lên đường hôm nay. Lòng nôn nao đã mấy bữa khó ăn khó ngủ, vừa 8 giờ tối đã gọi taxi cùng với Bảo và mẹ Bảo, với một xách tay lớn, đưa nhau lên hãng máy bay tại nhà hàng Caravelle, đường Tự Do. 9 giờ có xe ca lớn chở năm ba bộ hành lèo tèo lên sân bay Tân Sơn Nhất thì đã chực sẵn để đưa lên đường, ông Phạm Biểu Tâm, bác sĩ, có thực tâm và giúp mình nhiều việc nhưng cho đến nay mình chưa báo đáp được chút gì, và bác sĩ Nguyễn Ngọc Nhuận, bạn học cũ trường Chasseloup, đến đưa để nhờ mua thuốc vì Sài Gòn không có. Từ giã vợ con. 10g50 máy bay cất cánh, 12 giờ khuya đến Bangkok, hãng buộc hành khách xuống sân để phi cơ tiếp nhận xăng, nực cười con mắt nhắm con mắt mở, đứng giữa sân bỗng nghe tiếng ai kêu tên mình thật lớn; “Sễn! “. Mừng quá tưởng đâu tha hương ngộ cố tri, té ra đó là anh khổ lực Tiều Châu đẩy xe chở hàng cho hãng gọi thàng từng Tiều Châu khác trùng tên với mình, Sễn ở Sài Gòn số ít, Sễn ở Thái Lan, nhiều như tôm ướp ế ẩm buổi chợ chiều. Cu-li đẩy xe ở đây cũng Sễn này Sễn nọ. Và cũng nực cười cho nhân vị một tên dân Việt xuất xứ. Một đànng căn dặn ở trên nói xuống, một hai khi ra nước ngoài, hãy giữ thể thống, hãy trọng nhân vị. Nhân vị gì khi xuất ngoại, tuy có tiền mà không mua được đô la theo yêu cầu để đủ xây xài.

Tại ga sân bay Bangkok, việc đầu tiên là ném mùi ngó khách lạ uống rượu và cà phê mà mình ngó miệng đủ no. 1 giờ khuya hành khách lên tàu, bay thống thét, 4 giờ sáng tới Karachi, nghỉ đây một giờ; mình không xuống ga, ở lại trên tàu mặc cho lao công quét dọn; kế bay qua Téhéran, thì trời vừa

rạng sáng. Cà phê ở đây ngon đặc biệt, nhưng khen phò mã tét áo là thừa, đâu phải cà phê xứ mình nữa. Kế bay qua Rome, nghỉ cánh một giờ, rồi bay thẳng tới Orly là 12 giờ 30. Buổi cơm dọn trên tàu, đã không ngon thêm phá bụng.

Thứ ba 30-4 - Tàu tới ga, hành khách xuống, có một nhân viên còn trẻ, râu cá chốt, xung đại diện toà lãnh sự Việt, đến liếc mắt làm tình rồi biến mất, phận sự của anh đối với tôi, chân ướt chân ráo xứ lạ, chỉ có bao nhiêu ấy, anh cho là đủ rồi; vì đã có sở ngoại giao Pháp phái một nữ nhân viên, bà Brotel, lấy xe của bộ, đến sân bay Orly, nhận giùm xách tay, làm thủ tục đoàn, và đưa mình về Paris, mình xuống nhà bác sĩ Harter 160 đường Bronlel, là bạn quen cũ biết và mến nhau từ Sài Gòn; buổi chiều bà Brotel đem xe lại rước mình đến bộ ngoại giao nhận số liền trợ cấp để chi dụng trên đất Pháp. Một bà mạng phụ tiếp tử tế, giao 1.500 NF rằng hãy tạm nhận bao nhiêu đây, qua tháng sau sẽ đến nhận nét một số tương đương như vậy nữa (1.500 NF), bà không trao hết một lần, vì sợ rủi ro mất mát. Còn về sự chi tiêu, chánh phủ pháp không dòm ngó chi cá, để mặc cho mình, biết khôn thì nhờ, bằng muốn ăn xài cho thoải không học hành chi, thì cũng mặc; đó là vì tôn trọng tự do của ông đó. Thừa bà, tôi nào có nói chi. Qua đây dốc lòng “ăn” và “học”. Học đã sẵn viện bảo tàng Guimel làm nơi làm việc, và các viện khác sẽ viếng khớp, cho đúng câu bồi bổ tinh thần; rồi sau đó, về vấn đề “ăn”, thì sẽ rán tận lực ăn, ăn cho biết món ngon mẫu quốc, nhứt là cái kia, cũng muốn sẵn dịp trả thù cho biết. Dầu bà không hỏi, sẵn đây gọi là phúc trình muộn. Tôi đã viếng được các nơi sau đây:

- Viếng toà lãnh sự Việt, 45 đại lộ Villiers, chào ông Phạm Khắc Hy, ngày 2/5;
- Viếng vùng Louveciennes, ngủ đêm ở đây, nhà phụ mẫu bác sĩ Harter, ngày 3/5;
- Chào bà Dupont, quả phụ quản thủ viện bảo tàng Sài Gòn, và viếng mộ bà Christine Bruel, ân nhân trước cho mượn tiền xây dựng nhà tại Gia Định, 5-5;
- Viếng cung điện Versailles, ngày 9/5. Ngày 12/5, trở lại xem một lần nữa, nhưng vẫn không mãn nhãn; Viếng lò làm đồ gốm Sèvres, hoa viên Saint-Cloud, và musée Cernuschi, 12/5;
- Viếng đại học đường Collège de France, chào bác sĩ Filliozat, vì nay trường Viễn đông Bác cổ Hà Nội tạm đặt trụ sở nơi trường này, ngày 15/5;
- Chào ông G. Coedès, cựu Viện trưởng Trường Bác cổ và cô Auboyer~ nữ

- quản thủ viện bảo tàng Guimet, nói chuyện với ông Elisseeff ngày 15/5;
- Viếng trở lại Musée National de Céramique ở Sèvres, dùng cơm với Lafont, nhân viên Trường Bác cổ tại quán cơm đường Sorbonne, ngày 16/5;
 - Viếng điện Panthéon, ăn cơm Việt quán cơm Viện đường Monge ngày 18/5.
 - Viếng cung điện Fontainebleau, dùng bữa tại quán xưa Napoléon từng đến, 19/5;
 - Viếng Paris, điện Louvre, nhà thờ Notre Dam, cửa khải hoàn Arc de Triomphe, tháp Eiffel, ngày 20/5;
 - Viếng lăng hoàng đế Napoléon tại Hôtel des Invalides, mộ tướng Foch, đi một vòng xem địa thế vùng Montmartre, xem nhà hát lớn Opéra, ngày 21/5;
 - Viếng đường Saint Louis, dùng bữa với các bác sĩ nơi Garderie Saint Louis, thấy nhiều tục lạ, các bác sĩ chào nhau bằng đi một vòng bàn ăn, lấy ngón tay chấm vào lưng bạn, chớ không bắt tay, và sinh viên học thuốc nơi đây vẽ hình tục tĩu đầy vách, bêu riếu giáo sư nhiều là thương nhiều, 22/5;
 - Viếng cung điện cũ ở Blois của vua Francois 1er, điện Chambord, rồi qua điện Cheverny, xem mộ vua Louis XI và nghe một mục sư diễn và chỉ so vua Louis XI cho công chúng xem. Khi sống thì oai, khi chết chúng chỉ so trọng phôi bày trước mắt công chúng, oai quyền còn đâu, ngày 23/5; Viếng hoa viên Olivet, xem điện Beaugency, xem nhà thờ Orléans, ngày 26/5;
 - Viếng tử mỹ hành lang Galerie d apollon lại điện Louvre, thấy đủ thứ ngọc đã tả nơi bài số 27 trong tập; Bijoux de la Couronne, châu báu từ vua Francios 1er đến vua Louis XVI, viên kim cương le Régent, nặng 138 ca-ra. 27/5;
 - Viếng cuộc triển lãm gồm mỹ thuật tại Sèvres, biết được ở Pháp, gồm tân chế giá mắc không thua gồm cổ bên mình, tùy người chế tạo Picasso, Le Corbusier, Cocteau, miễn là nhà tài tử hữu danh, là mắc tiền. Ngày 28/5;
 - Sáng này nhơn đến viện Louvre xem phòng Hy Lạp, La Mã về nữ trang cổ, bà kiểm vé cửa, thấy đề trên thiệp mình là Quản thủ viện bảo tàng Sài Gòn, bà giới thiệu và đưa mình vào xem triển lãm châu báu hoàng triều Thụy Điển, gồm kiềng khâu yên ngựa cổ dát vàng, gươm báu bịt vàng, và còi đi săn có nhận kim cương của vua Charles VIII, thật lạ mắt; 30- 5- 63.
 - Viếng khám Conciergerie đời Cách Mạng Pháp năm 1789, nhốt bà hoàng hậu Marie - Antionette, và lưới gươm chém đầu vua Louis XVI; 31-5-63;
 - Viếng lò sứ và lầu đài cổ ở Gien, đi xe ca du lịch nên rẻ tiền; 2-6-63;

- Viếng vùng Champagne, nơi trồng nho và chế rượu sâm banh, xuống hầm dài 48 km là chỗ để rượu dịu lại (xem một đoạn), được thưởng rượu ngon, tha hồ uống không lấy tiền; Champagne là cựu chiến trường; viếng nhà thờ Reims; 3-6-63;

- Viếng viện bảo tàng thuộc địa gọi Musée de la France d'Outre-Mer, và ghé Hôtel Drouot là nhà bán đấu giá, cũng y như nhà tầm tầm Sài Gòn buổi xưa nếu kể về sự dơ bẩn. Nhưng Hotel Drouot vĩ đại, và chia ra nhiều phòng có hộ giá viên riêng đều là chuyên gia; gốm, sứ, bội tinh, sách cổ; ngày 5/6;

- Đi Lisieux ngày 8/6 bằng xe hoả tốc hành, thăm cố ân sư dạy sử ở Chasseloup là B. Bourotte, đêm ngủ tại đây và đàm đạo đến khuya, rạng ngày 10/6 về Paris, dè dặt là lần chót, vĩnh biệt hay sẽ gặp lại ông bà Bourotte ở huỳnh tuyền. Hôm nay tận lực giúp viện Guimet và nữ chuyên gia Daisy Lion -Goldschmidt sắp lại bộ môn đồ sứ của ông Grandidier đi tặng viện và để trên gác vì không người khảo cứu rành. Bà Goldschmidt tặng sách và hứa sẽ mời trở qua tiếp tục xếp lại bộ môn này, nhưng từ ấy bất vô âm tín, tôi thì không vận động xin xỏ nên chuyện xếp đặt đồ xưa thành bánh vẽ. Ngày 13/6/1963;

- Xem diễn kịch ở rạp Théâtre du Vieux Colombier, tệ xấu, chỉ có danh (15/6).

- Viếng viện Pasteur Paris với viện trưởng là bác sĩ Girard, quen trước, xong rồi bác sĩ đưa về nhà ở Garches đãi cơm. 15 giờ ông lái xe đưa về Paris, nhưng đã rẽ chuyển đi viếng hầm chôn xác và nơi tụ họp Cách mạng les Catacombes. Bèn xin để mình xuống lựa sách đường Monsieur le Prince, bắt tay lần chót và không gặp ông lại nữa. Ngày 15/6.

- Trở lại viếng tháp Eiffel và Nhân chủng viện (Musée de l'Homme) 16/6;

- Sáng 18/6, lên tàu hoả lốc hành đi Bruxelles, kinh đô nước Bỉ (Belgique) 7 giờ 33 xe chạy, 10 giờ 27 xe đến nơi; một lần đầu đi xe train - express, thật là khoái trá. Đến đây thất vọng lớn, vì bà Houyoux, viết thư xin hẹn trước bà không trả lời, nay đến tìm thì bà đã về hưu; muốn xem cho được đồ cổ, lên taxi, xe đến chỗ, kim đồng hồ chỉ 49 F., móc ví trả 60 F., mà bác tài chưa chịu, kéo nài thêm 5F, nửa mới vừa lòng, nếu vậy thì bác tài Sài Gòn còn phải đến học nghề nơi kinh đô nước Bỉ. Nhưng có chỗ an ủi, vì viện Bỉ Musée du Cinquantenaire, phong phú gấp mười lần viện Guimet, kể về đồ gốm men ngọc Thanh Hoá, có trống đồng, có cốt momie (xác ướp khô, ngót ngàn năm còn nguyên vẹn); có đồ cổ đồng xưa không kém các

viện nào, duy đồ sứ men lam Huế, ở đây không có một mống nào, vì thuộc địa của Bỉ là xứ da đen không có đồ sành bleu de Huế. Trái lại đồ gốm men ngọc ở đây thật là nhiều và rất cổ, vì nghe đâu có một nhân viên trường Bác cổ, đề nghị bán bộ môn sưu tập của va cho viện Guimet, rồi giận vì trả giá không đúng, nên ôm hết qua Bỉ bán hết vào viện này, một con giận nhỏ làm hư hại cho nước Pháp không ít. Ở viện này ra về, còn tìm đến le Pavillon chinois ở Laeken, xem tiếp bộ môn chén trà Trung Hoa và một trà đình bằng gỗ rất nên thơ, nhưng xem lại những chén trà này toàn loại ngũ sắc, còn mới độ vào đời Đạo Quang đến Quang Tự và Tây Thái hậu đây thôi và như vậy còn kém bộ môn của mình xa. Ở Laeken về Bruxelles, học được khôn, đi xe buýt rẻ tiền và không đưa cổ cho taxi cắt như buổi sáng nữa. Đêm nay trọ phòng ở kinh đô Bỉ, sạch và thoải mái, nhứt là ở Bỉ, bánh mì ăn tan trong miệng, ước sức ở xứ mình có bán, sáng điểm tâm bằng bánh, khởi giặm hột gà om-lét, cũng đủ ngon. Cố ân sư một hai căn dặn tới Bỉ, nên ném bánh mì ổ và bánh mì chiếc đũa (baguette), đến đây thí nghiệm quả lời thầy Bourotte, không sai. Buổi chiều thả bách bộ cho biết chợ Bruxelles, thấy bán hánh mì lạp xưởng, mua ăn đỡ buổi cơm, nhưng không khoái khẩu, vì lạp xưởng họ chiên trong mỡ chó không nướng lửa than như bên mình, ăn vô ở cổ và nặng bụng, thao thức không ngủ. Sáng sớm đi xe điện trở lại Laeken, tốn có 5 F., thay vì mấy chục quan hôm rồi. Xem lại ngôi trà đình bằng gỗ, thấy mà tội nghiệp cho gỗ thuộc địa, qua xứ lạnh như người vong hương, coi bộ không đứng vững được lâu. Thiếu hơi nóng mặt trời và qua mùa tuyết, nóc lãnh đủ lớp tuyết dày, ất sập. Đến trưa từ giã hai người quản thủ Belge, đón xe tramway (xe điện) đưa đến ga tàu hỏa, vé 5 F., vừa đến bến, xe về Paris sắp sửa lăn bánh, nhảy càn lên toa hạng thường bắt chấp vé mua hạng nhứt, miễn về sớm tới Paris là thích chí, và còn sướng hơn đeo xe buýt Sài Gòn ngày nay bá bội. Khởi hành 10 giờ 50, xe đến gare du Nord là 14 giờ 50, vì không phải chuyển tốc hành. Còn lại bánh Bỉ hai bánh mua 8,70 Fr hồi sáng, ăn trừ cơm, còn ngon hơn bánh croissant Paris (19-6-63).

Hôm nay, trời Paris mưa buồn tối, rán đi Musée de l'Homme, vẫn còn hấp dẫn, cũng có đủ xác ướp khô, hình nộm về nhân chủng học đủ các sắc dân hoàn cầu, có một hình nộm một hoa khôi Hottentole loã thể, xem đã nhiều lần, mà mỗi lần tới đây, bắt đứng tần ngần nghĩ nghĩ xa gần, không biết đàn bà xứ gì quái gở đến bực này, mà tại sao xấu tệ mà hấp dẫn ghê hay cặp nhãn mình đã bại hoại rồi (ngày 20~6); lỗi nay cô J. Auboyer lái xe đưa về

nhà, ghé mua món ăn sẵn, cơm xoàng nhưng thân, nhà trên nòng cao, vách bằng thủy tinh, thấy Paris về đêm như cảnh tiên. Cô bé mặc y phục Việt ngồi bên tôi, nay đã bao lớn?

- Viếng Château de Vincennes với bác sĩ Harter để từ già luôn trước khi lên đường rời Paris, dắt nhau trở lại Salle de garde de l' hôpital Saint Louis, ở đây vừa cơm ngon, vừa không tốn tiền vì Harter đài thọ, vừa nói chuyện vui vì các bác sĩ ở đây rất cởi mở, không phân biệt màu da. (Ngày 21-6);

Bữa nay là ngày áp chót (25-6-1963) còn không mấy giờ nữa là từ già Paris. Paris quyến rũ thật, ban đầu lạ sau quen, vừa biết mê là đã hết hạn kỳ. Lòng vẫn nao nao trông mau về nhà mau thấy mặt vợ con, vì sức đã thấm mệt, tiền túi đã nhót, sự tận lực trong ngót hai tháng nơi xứ lạnh, khi mưa khi gió bất thường, chúng bạn quen người Việt đều sở mũi nhưc đầu, mình cũng như ai, làm sao tránh mãi việc phong vân bất trắc. Sáng để bụng đói, xuống xe ngầm mé tro đi một hơi đến viên-lâm Bois de Vincennes, đến vườn bách thú (jardin zoologique), khéo gấp mấy lần vườn thú bên la, thêm có nhiều thú vật lạ; gấu trắng Nga, lạc đà Mông Cổ, voi Phi châu, tượng Á châu, ngựa rằn, bò búu, con lê ngưu đủ hai loại, loại có một sừng và loại đủ hai sừng; sư tử Phi châu và cạp Tây tạng, nhút là loại tạp chủng, đúc tréo (croisé); tên mới đặt là tigron hoặc tiglon, cha là sư tử, nên đầu bồm xòm cổ xù, và mẹ là cạp, nên mình vẫn vẹn. Giống này không sanh đẻ, muốn có, phải đúc lại (hỗn huyết; hybride). Có con hươu cao cổ (girafe), nhưng tôi vẫn thích và trở lại xem con tê ngưu một sừng, của Á châu, hình thù dị kỳ như người giáp sĩ thượng cổ mình mặc giáp sắt, trong rừng nó ăn gai, càng cắt miệng càng đã thêm, và uống nước khuấy cho đục ngầu mới uống, chẳng qua biết mình không đẹp nên không muốn thấy bóng soi dưới nước, nhưng chẳng qua tê ngưu tự tìm cái khổ, hạnh phúc kẻ bên mà không biết tận hưởng, và đời có cần gì đẹp, sức mạnh vô biên của tê ngưu đục là đủ tê ngưu cái mê rồi. Kế bên anh chàng vô phúc ấy, có con bạn đồng loại, sanh tại Phi châu, nhỏ con hơn, nhưng đầu có đến hai sừng? Ăn điểm tâm tại vườn, uống cốc bière, ở chơi đến mười một giờ, thả lặn lại đường La Huchette, nhà Đào Khiết, rủa ba cuốn sách xuất bản tại Hà Nội, rồi đến nhà bà Dupont đường Boursault, bà đãi một bữa cơm từ già, đến tối thay y phục đến dự cơm khách nhà bà Bensusan, trước có qua Sài Gòn, ham chơi đồ cổ, tiệc tám người, chuyển về theo mé tro, tới phòng là 12g, 1-4.

- Trọn ngày 26/6, thức dậy sớm, xếp đặt hành lý, đi đến đâu cũng là một cử chỉ kể như lần chót; uống cốc cà-phê góc đường Monge, từ già bác sĩ

Nguyễn Trần Huân, vợ chồng Lý Công Trinh, để trong tập lưu bút họ Lý; đêm vui rồi cũng dứt, hai tháng Paris có bao nhiêu? Tình một xứ, tình biết nhau từ thuở nhỏ, tình tha hương niềm nở như vậy rồi cũng phải chia tay. Tạm biệt hay là vĩnh biệt, rồi cũng gặp nhau có ngày. Đêm chót ở Paris, 26-6-1963.

27-6-1963 - Máy hàng này viết tại nước Ý, nơi thành La Mã, trong một ký túc xá gọi Pensione LE PALME, số 160 đường Flaminica thuộc chung một cao ốc Salvia, đến đây hồi 11 giờ 30 trưa, nhớ sáng sớm còn ở Paris, métro và các thứ xe công cộng đều đình công, may thời có phước tinh là bà Roux lái xe mượn của người quen, giải vây, chạy như bay đến Orly vừa kịp lên tàu bay thì kim đồng hồ chỉ 8 giờ 30, qua 8 giờ 55, máy bay cất cánh. Lúc ở ga chờ làm thủ tục cân hành lý và kiểm vé, bà Roux tỉ tê tâm sự, rằng tiếc vì lúc mình ở Paris, nhà bà có khách tá túc nên không mời mình đến ở cho đỡ tốn (sau về xứ rõ được lão khách nói đây là Nguyễn Đình Thuận). Máy bay bay cao trên ngàn thước.

10 giờ 55 đáp xuống sân bay La Mã, thì đã có sẵn ông Corsini, trước là đệ nhứt thơ ký toà lãnh sự Ý tại Sài Gòn, nay về nghỉ phép ở quê hương, cũng bạn chơi đồ cổ, và có thành tình làm hướng đạo cho mình trong mấy ngày dừng chơi nước Ý. Ông Corsini khiêm tốn và khả ái thật, nhưng mình không dám lợi dụng lòng tốt của ông nhiều, lúc ra sân bay rước mình, tự ông xách giùm hành lý lên taxi, và giành trả tiền xe, thêm cho mình mượn mười ngàn đồng lire (tiền nước Ý) để xoay xở nơi nước lạ đường xa này, ơn ấy tôi không bao giờ dám quên nhưng buổi ấy liếc thấy ông cùng đi với một cô gái đẹp người Đức, thầm nghĩ có lẽ đây là vị hôn thê của ông chăng, nên tự thoái thác đi đường riết, xin miễn dự buổi tiệc ông mời về nhà, để dùng thì giờ mua vài tấm thiệp gửi anh em và viết mấy trang ký sự. Bao việc xảy đến cho mình đều như tiền định. Cám ơn nước Pháp cho mình một dịp may đi “ăn và học”. Về học, nhớ lại khi kể lể mấy trang trên đến phát chán, thì chẳng là mình học rất nhiều, duy thồn đọng kiểu bò câu ra ràng ngón mỗi của mẹ đứt, nuốt không kịp thở biết sau này có còn nhớ được chút nào chẳng. Nhưng than ôi, học khá nhiều, nhưng vô sở dụng, về tới nhà không bao lâu thì lão Khánh cho ra rìa, đành ôm mớ hiểu biết làm của riêng như con nhện già ôm bọc trứng. Duy kể về “ăn”, đây là đặc quyền sở hữu của riêng, không chánh phủ nào kiểm tra và dạy phải phức trình, cái tuổi quá sáu mươi còn gì là lạc thú, trong bốn thú trời dành, đứng đầu há chẳng là “ăn”? Ở Bỉ ném bánh mì ba-ghét (baguette) ở nước Pháp suốt hai tháng,

nào pho-mát, nào thịt chiên, thịt nướng, nào trái cây tươi, nào lòng bò nấu theo kiểu tỉnh Caen (tripes à la mode de Caen) bên xứ mình vẫn nấu được nhưng vì thiếu cải-lach (moutarde) nên mất vị. Nhứt là những buổi tiệc tại gia, mỗi nhà ở kinh đô và ở vùng sông Loire, nhớ tới rượu vang mỗi khi xe ca du lịch tổ chức viếng lâu đài cổ, trải qua vùng nào đều mời thường thức rượu đầu mùa hay rượu để lâu năm kiểu Champagne quảng cáo uống lúp theo tửu lượng và khỏi trả tiền, nhớ hơn nữa là tấm thanh tình chân thật của cô Jeannine Auboyer, Quản thủ viện bảo tàng Guimet, nhà cô đơn chiếc, gái độc thân, thế mà cũng mời đãi mình bữa nọ, nhớ cô ghé xe mua trong phố món ăn là in sẵn nhưng nhớ đến vương nhà toàn bằng kính thủy tinh trong sáng như vậy mà ăn ở mãi đời trong nhà “kiếng” ấy mà không chói mắt sao? Nếu bên xứ mình thì không khác sống trong lò quay nhưng nhờ khí độ Paris, lạnh nhiều hơn nóng và vẫn thiếu ánh sáng mặt trời, cho nên đêm ấy, ngồi trong lồng kính ngắm muôn sao trên vòm trời và muôn ngàn đốm sáng từ vùng kinh đô ánh sáng chiếu lên, thì quả là cảnh Thiên thai trên địa thế. Nhà cô Auboyer hôm ấy chỉ có sáu người nhà, cô là bà bạn “chủ nhà chung”, bốn trẻ ba trai một gái, cô này hôm ấy vận quốc phục Việt Nam để tiếp đãi tôi thêm long trọng, với tôi nữa là bảy người nhập tiệc, cô Auboyer là một học giả uyên thâm về ngành khảo cổ, nhưng cách cô tiếp đãi, nó nhã nhặn và thật tình làm sao. Minh là gì, mà được trọng đãi như vậy, nghĩ mà hổ, và không khỏi đổ thừa cho bớt thẹn là “giai cho tiền định”.

Nay tới xứ của lão Marco Po lo (1254 - 1323) là tay hầu cận vua Hốt Tất Liệt đời Nguyên. Lão ăn cắp thuật làm mì của Trung Hoa, chừng nào mình được ném? Thối thác không dự tiệc của ông C. là cố ý, muốn ăn theo bình dân ở quán trọ cho biết thú phong lưu ném cho đủ mùi đời. Quả nhiên nhà tôi tá túc đây, là ký túc xá khách ngồi bàn có đủ sức, một Nhật Bản, một người da đen, hai người kỹ sư một Đài Loan, một Trung Hoa lục địa, và tôi, ông Corsini khi chọn chỗ này cho tôi là khéo trí hết sức, phòng này vừa ở gần nhà của ông đi bộ cũng tới khỏi cần xe, thêm được yên tĩnh, sạch sẽ và không mắc tiền. Mỗi buổi sáng điểm tâm bánh mì, khi là baguette, khi là bánh nute, (dài và vóc nhỏ như ống sáo, ít ruột, da vàng lừm và bột ngon không thua bánh nước Bỉ làm ở Bruxelles), cà-phê pha một tô đầy, nêm sữa thật nhiều, thêm đĩa bơ lạt, ổ đĩa bơ lạt, nhớ tới thềm rỏ dãi. Ý còn là xứ lạnh, La Mã mát mẻ dễ chịu, nên bơ ở đây họ không để nguyên cục và họ nạo bằng dụng cụ gì mà mỗi miếng bơ khéo như vỏ sò, giống cái ngao nho nhỏ xinh xinh, vừa lấy mũi dao khều và phết vào bánh mì, thì bơ riu riu

dính theo dao, và thau trong miệng vừa thơm thêm ngon ngọt. Tôi ở đây mấy ngày, mà tiền ăn tiền phòng: tính lại không bằng một bữa cơm xoàng xĩnh của tửu lâu Caravelle độ nọ. Hôm 27-6, khi đến La Mã, tôi dùng bữa cơm nhẹ lại ký túc xá, nằm nghỉ lưng và tắm nước mát thấy phục hồi sức lực lại. 15 giờ tôi thay y phục đến nhà Corsini, mới rõ đây là nhà một hầu tước Corsini cha trước là giáo sư trường luật có danh, nay đã khuất, bà mạng phụ trông còn khỏe và nhã nhặn đài các lắm. Bạn Corsini của tôi còn một em gái xinh đẹp đúng là con nhà gia lễ, nói chuyện tiếng Pháp rất bật thiệp, và rất có duyên; không như cô gái Đức, cũng là tân khách nhà này như tôi, quả là vị hôn thê của ông chủ con, nên nội nhà đều lăng xăng niềm nở với cô lắm, chính Corsini cũng quýnh quít với cô nhưng tôi không hạp nhãn và có linh tánh cô này quá lạnh lùng và xa vời, làm tình vài bữa thì hay, làm bạn trăm năm thì lâu ngày ắt trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Duy được một cái là gái Đức xung hô cũng “dạ” như mình.

Chào thân mẫu và em gái chủ nhà xong, Corsini và cô Đức và tôi đồng xuống lầu cùng lên tai đạo một vòng cho biết thành La Mã; Basilique de Saint-pierre (đại giáo đường thánh Pierre), Colisée (cổ đấu trường trứ danh), Catacombes (hầm chôn cốt dưới đất sâu và cũng chỗ tụ hội xưa của dân La Mã), và một Basilique (giáo đường) ở ngoại ô, nhỏ thôi nhưng xinh xắn, lúc ấy đang kinh chiều, tiếng ngân nga trong vát từ trong giáo đường vọng ra, thiêng liêng huyền bí, xứ này là xứ của đạo Giatô và của Marconi (1874-1937) thủy tổ của máy vi âm tinh tế.

- Thứ sáu 28-6-/963 - Hôm nay là ngày thứ nhì ở La Mã. Gia đình Corsini mời mình 1 giờ trưa đến dùng cơm. Buổi sáng ăn tại ký túc xá rồi thả bộ dạo xem đường sá La Mã, kang trang sạch sẽ thật, nhưng khách ngoài đường vắng hoe, hay là giờ mình dạo phố là giờ họ đến thánh đường nghe lễ. Mỗi ngã tư đại lộ, tôi đều thấy hồ nước cổ, có bể cạn và vòi nước bằng đá vừa cổ vừa mỹ thuật; ngày xưa một bể cạn có nước cho dân dùng như vậy là có ích vô ngần, nhưng ngày nay là thời buổi xe cộ chạy như mắc cửi, e bể cạn là chương ngại vật bề bộn hơn là hữu dụng, cũng may thành phố La Mã không đông người đông xe như Paris, vả lại người Ý đa số là hiếu cổ, nên bao giờ họ dẹp bể cạn cho đành. La Mã là thành xưa, liệt vào cổ tích, nhưng chu vi không lớn, mình đến sở bưu điện gọi mấy tấm thiệp cho anh em, chúng tỏ hôm nay mình có để chan nơi chốn này kể đến giờ lại nhà C. Bữa tiệc hôm nay là tiệc đãi miễn cưỡng, không lựa ngày khác được, vì mai này tôi cất bước đi Istanbul, chớ ngày thứ sáu, ở đây họ đều cũ thịt,

nhưng rất may cho tôi, là có dịp thấy cái khéo của cụ bếp già, dọn toàn là pate, bột mì nhồi trong nhựa (ruột bánh) đều là hoa quả cụ nghe khách là Việt Nam, cụ lên đứng mời từng món một, khoe món này nhồi cách nào, món nọ là đặc biệt của vùng nào, cụ tưởng người Việt ốm và nhỏ con, nên cố ép ăn, không ngờ tôi là con cháu Hạ Hầu Đôn, bao nhiêu món dọn ra, mời chủ xong, còn lại bao nhiêu, tôi đều nịch hết. Không biết trong bếp, cụ có chừa chút nào không, hay lát nữa cụ nhin đói, nhưng thấy mặt cụ tươi chong, tôi ra về mừng thầm vì trời cho tôi có một dạ dày mạnh mẽ. Cái rủi của tôi là du lịch La Mã vào dịp lễ thánh Pierre nên điện Vatican đóng cửa để chưng dọn, tôi chỉ leo lên được nóc điện, những tượng bằng đồng trên này y cao lớn dị thường, lưỡi cưa của một vị thánh cầm trên tay, đứng dưới đất tưởng lưỡi ấy mỏng như lưỡi cưa thường, nhưng lên đến gần xem lại lưỡi dày trót phân tây mà ở dưới lúc này xem mỏng dính. Một cái què “chú Mán ra chợ” của tôi là khi đứng trong thang máy chờ lên nóc Vatican, tôi không thấy thang động địa nhúc nhích khi tới nơi còn chưa hay nên lúc thang đặt xuống tôi để ý nhìn nhờ bóng sáng thay đổi mà biết thang chạy tốt, chẳng qua loại thang điện (ascenseur) cũng như loại máy vi âm thâu âm hay phát âm sản xuất ở Ý đều là hạng nhứt (xứ của Malconi mà lý! Và nay người Nhật có sản xuất hơn không?)

Céladon, gồm men ngọc, mi là giống chi mà đày đọa ta đến thế? Muốn xem mặt mi ở Istanbul mà phải đi đường ngàn dặm, lặn lội những chốn xa lạ này cũng vì mi! Hôm qua đã tắm. Hôm nay, về đến phòng, thấy tốt trời, bèn xin nước tắm nữa. Lúc ở Paris, một bạn cũ từng nói ở đó một năm tắm vài lần là đủ, vì chỗ tắm khó kiếm, mất tiền, tốn kém. Nhưng mai này là lên đường trẩy bước sang xứ ấm Thổ Nhĩ Kỳ, âu là tắm nước lạnh cho sạch cái phong trần trời âu, tắm lần chót để tẩy trần, chấm dứt bước Tây du hai tháng. Vì hai tháng nên chưa thành chánh quả.

Thứ bảy 29-6-1963 - Cô Đức đã bay về xứ ăn thịt đồi un khói, xứ xúc-xích và rượu bia đen. Hôm nay cũng là ngày chót của tôi trên đất Ý, nên anh bạn C. của tôi cố gắng trọn ngày cho tôi, để thoả tình người đồng điệu si mê đồ sứ cổ. Anh dặn tôi ăn điểm tâm nhẹ nhẹ, để anh sắp cho tôi thường thức một cái mừng bất ngờ.

Rủi cho tôi ngày nay là ngày lễ thánh Pierre, các hiệu buôn, các nhà sách, tiệm bán đồ xưa, đều đóng cửa. Hai tôi la cà từ quán nước đá chanh qua quán cà-phê, thả bộ gần rã giò mà 14 giờ 35 là phải có mặt ở sân bay, nên chi tuy còn sớm chán, mới 12 giờ Corsini đưa tôi lại một khách lâu ở một

ngã tư đường thị tứ nay tôi đã quên tên, ông gọi chủ nhà ra và giới thiệu tôi mà dặn rằng; “ông làm cho bạn thân tôi là ông Sễn, một đĩa pate có trộn fromage và một trái dưa melon”. Tôi không biết đĩa ở đây bao lớn nên dè dặt xin “nửa đĩa thôi”, nhưng ông chủ nhà hàng cũng là đầu bếp ngự thiện, xoa tay liếc bạn tôi mà nói một câu tiếng Pháp giọng Parisien: “Thưa ông khách quý, hôm nay trước mặt bạn của chúng ta là C, đây tôi hiến ông một đĩa lớn bánh bột rắc pho mát do tự tay tôi chế biến. Nếu ông dùng không hết đĩa, thì tôi không nhận tiền và xin ông đừng gọi tôi là ngự thiện số một của thành La Mã này”.

Mà quả thật không biết bao tử của tôi hôm đó là bao lớn, mà đĩa bột đi trước, đĩa dưa gang đi sau, cả hai đều chung tót vào hời nào tôi không hay, ngon quá, khoái quá, ăn quên thôi, và khi bước ra đường tôi không thấy nặng bụng chút nào vẫn đi đứng như thường như chưa xúc phần. Tiếc một điều là hôm nay là ngày chót, muốn ăn lại nữa có họa may là chờ kiếp sau. Corsini đãi tôi và chỉ ăn sơ một chén gelée, và tôi cũng làm một chén gelée (thịt đông) và vẫn ngon như thường.

Vạn sự Corsini bao hết, luôn cả lát nữa tiền taxi và tiền vào sân bay là 1.500 lires, chung qui vừa tiền mượn bỏ túi vừa tiền trước tiền sau, tôi nhớ mắc nợ bạn tôi là 12.000 lires, tức là lỏi 120 NF hoặc tính theo liền Việt Nam hời đó là 1.848 đồng hay là tiền chẵn 2.000 đồng cho gọn, ấy là ăn xài thả cửa ba ngày ở La Mã năm 1963, của thằng hư này.

Sau bữa cơm, C. gọi taxi đưa tôi về phòng, lấy va ly tự tay ông xách, tôi giành lại ông không cho, khi tới nhà gare trời nóng bức như bên ta vào mùa hạn, hai đứa ngồi chờ đến 14 giờ 35, C. đứng dậy bắt tay từ giã, C, nhìn tôi cất bước lên xe đưa ra sân bay, nói gót phiêu lưu. Không biết một tiếng Turc (Thổ Nhĩ Kỳ), xứ ấy quen dùng tiếng Anh, thì mình cũng không biết luôn, biết quẹt quẹt ba tiếng Tây y thì xứ Thổ Nhĩ Kỳ không xài, thế mà vẫn mạnh dạn lên máy bay đi cho biết. Tôi ngó lại, vẫy tay cảm ơn người bạn tốt, Corsini anh ôi, phải tam sanh hữu hạnh mới tái ngộ nhau phen nữa. Biết đến chừng nào tôi gặp một bạn như anh? Bây giờ anh ở đâu, hay là công danh đắc lộ, anh nay là đại sứ? Tiền túi không cho có ngoài số đã định, đô la thì quá lớn, cho thì tiếc, mỗi lần sang nước khác, tiền lặt vặt xe cộ không đủ chi dụng, vì vậy mà tôi phải nhờ C. trả tiền, thiệt là thốn bên đít. Đi xa mất thú.

Từ phút này không nói là 14 giờ 55 (giờ Ý) mà đổi lại 8 giờ 55 (giờ Thổ Nhĩ Kỳ). Xe đò đưa từ gare Rome qua chỗ hãng Air France chở ra phi cảng,

giá vé là 3 T.L (lire turc). Tiền còn trong túi là 180 NF đổi được 327,60 T.L. Xe đến chỗ, bác tài người Turc chìa tay đòi răn rất là 5 T.L mặc dầu giá định là 3 T.L. ăn cướp từ đây. Thổ Nhĩ Kỳ là xứ trồng cây thầu làm ra á phiện. Thổ Nhĩ Kỳ là xứ đàn bà che mặt (nay đã bỏ), và đó cũng là xứ đẻ ra danh từ bakchich; pourboire, hối lộ, ăn cướp từ đây! Máy bay đến Istanbul, đến phòng dặn trước té ra họ nhốt mình trong một căn chật hẹp và nhỏ như hộp quẹt, thêm ở tuốt dưới hầm sâu, không có cửa sổ, vậy mà chưa nói tiền cho chác lì xì, tiền service, tiền phòng tính mỗi ngày 3 đô la (3 dollars), ăn cướp cũng từ đây!

- Chủ nhật 30-6-1963 - Hay là: “Đây cách người Thổ Nhĩ Kỳ ăn và uống”. Sáng thức dậy, ngày đầu tại Istanbul, phải làm cách nào cho thấy đủ điều với thiên hạ, với một số tiền có hạn định (180 NF hay 327,60 T.L, trong số này, còn chừa lại tiền vật trả tiền xe pháo khi tới Tân Sơn Nhứt). Từ phòng ngủ ra phòng khách của khách sạn Plaza này, phải nói là lên, vì phòng ở dưới hầm sâu. Tuy trời còn sớm lắm, nhưng đến phòng khách tôi đã thấy tề tựu bốn năm anh tài xế đủ sắc dân, đến đây kiếm mồi. Tôi dùng Pháp ngữ và nói cần dùng một bác thạo tiếng Pháp. Có một anh da trắng, mặt mày xem cởi mở, đứng dậy bắt tay tôi vừa cười vừa xưng tên là Marko. Lão vừa là chủ xe vừa lái taxi. Nhưng tôi đến xứ bakchich lần đầu, phải biết giã tay ấn với bọn này. Tôi hư tôi chịu thua đồng bào cùng một dòng máu và cùng một xứ với tôi, nhưng với bọn này, tôi không cho lột da nữa. Tôi thương thuyết với Marko chịu mượn xe y hai ngày, giao xem đủ hết các kỳ quan phong cảnh đất Bosphore, nhứt là những danh thắng tại Istanbul, lấy sách chỉ nam của tôi cầm tay làm bằng là cuốn Istanbul et ses environs loại Guide bleu illustré của nhà Hachette, thông pháp. Ngã ngữ một trăm quan Pháp nặng (100 NF) chở tôi đi chơi hai ngày xăng nhớt của va, Marko chịu, và liền đó, va lần lượt đưa tôi đi xem khắp các nơi này và làm hướng đạo viên luôn, mỗi chỗ. Marko lại còn chêm tiếng Pháp và dặn trước tôi mọi điều để tránh nạn quỷ sứ ăn đàng sóng nói đàng gió, đòi hối lộ và bakchich. Nhưng nơi tôi được xem là: (xin để nguyên Pháp văn, vì dịch lạ thì lòng thông);

1) La Mosquée bleue (chùa Thổ Nhĩ Kỳ căn bằng gốm men màu lam) (ở đây có tục khách xem phải cởi giày mới được bước vào chùa, vì sợ dơ tẩm thảm bằng lông thú quý. Nhưng Marko dạy tôi cho 0,50 lira, tức thì tên gác cửa trao ra một đôi babouche (giày hạ không gót), tự tay tên gác dang quỳ gối trông babouche trùm hết giày tôi kín mít, và tôi vô chùa khỏi cởi giày; nhờ hối lộ. Khi tôi ra cửa, tên gác dang quỳ gối một lần nữa, lột babouche

và cảm ơn khúm núm, bao nhiêu ấy chỉ tốn có nửa đồng lira Thổ Nhĩ Kỳ (0,5 lira turc).

2) La Sainte Sophie, một ngôi chùa vĩ đại, đã có từ năm 325 Tây lịch;

3) Le Musée des mosaïques, xưa chặt đầu người ở chỗ này;

4) La Fontaine d'ahmel III;

5) Le panorama de la ville, xem toàn thể phong cảnh vùng Bosphore hùng vĩ, nước biển trong vắt ngó trước mặt là bờ cõi Nga, hay rún trái đất là đây?

6) Le musée archéologique (viện bảo tàng cổ tích học (nơi đây có quan tài bằng đá của Alexandre và xác khô (momie) của vua xứ Sicon, tóc còn, và cái sọ thì chẻ ngay đỉnh đầu là một cổ tục chẻ sọ như vậy y khi còn sống, nếu người đó không chết mới là linh thiêng.

7) Les 1001 colonnes de Binbirdirek (đó là hồ chứa nước dưới đất có nhiều cột chống đỡ và khi đứng xem, hơi nước mát lạnh khiến phải rùng mình);

8) La Mosquée de Suleiman (một chùa cổ đặt tên theo vua này);

Xem đến đây, đã trưa trật, thêm kiện cần bụng, không biết sao tiền túi ngày một nhẹ mà từ khi Tây du, bụng đói liên liền, để bắt bõ với lão Marko cho thêm thân thiện, tôi mời lão dùng với tôi một bữa cơm Thổ, tự ý và đưa đường miễn ngon và bình dân là quý. Lão cười, lái xe đánh một vòng thật lớn cắt nghĩa và cho tôi xem tổng quát chung quanh Bosphore, thiệt là núi non trùng điệp, dưới nước là một màu xanh biếc trong khe, đứng với câu nước non muôn trùng, nếu nhà ở gần, sớm chiều đến ngắm cảnh này, ắt là lu chết.

Không biết lão có tính cuộc xe này trong số liền giao kết với mình buổi sáng chạng, nhưng sau đó lão ghé xe vào một cái quán nhỏ lèo hèo, lão gọi dọn mỗi người một đĩa cơm và thịt trầu, gọi Doner kebabi avec pilaf (mouton au riz) vì lạ miệng, tôi ăn thật ngon, ăn rồi uống một ly nước suối, khi trả tiền, tôi tặng Marko một gói thuốc lá, vị chi hết thấy là mười một lira turc, rẻ quá. Marko đưa tôi về nhà hàng Plaza thì đã một giờ trưa. Tôi thay y phục, nằm nghỉ lưng đánh một giấc đến ba giờ chiều, thức dậy tắm nước lạnh, vì tiết nóng như bên mình, 28 độ. Tôi lên thang ra sân khách sạn, gọi một taxi mà tài xế là người Ba Lan, cao lớn con nhưng dáng hiền lành, lão này lái xe đưa tôi một vòng Bosphore khác hơn đường của Marko buổi sáng, chuyển về đi vòng ngả núi, phong cảnh chỗ còn tịch mịch nhưng chỗ khác quang đãng lắm, thỉnh thoảng có suối chảy róc rách và mấy chỗ ấy dân ở đây đều có đặt đồ dùng cho khách lỡ bước tạm dùng nước ấy giải khát, nếu bên ta thì ắt có lập miếu thấp nhang. Tín ngưỡng ở đâu cũng có,

duy phong tục có khác. Như buổi sáng tôi dùng bữa rồi tuy không có đĩa nhưng lệ quen tôi chấp tay xá, có tên Thổ ngồi trước mặt, nở một nụ cười khinh rẻ, tôi cứ để cho nó cười. Về đến khách sạn Plaza, bác tài Ba Lan xin ba mươi lăm lira, giá này rẻ hơn giá Marko 20%, nhưng lỡ đã giao kết với thằng da trắng biết nói tiếng Pháp đó rồi. Bận về ghé nhà đại khách sạn quốc tế Hôtel Hilton để xem chung bày đồ gốm men ngọc céladon. Lúc ở Sài Gòn, bác sĩ Caubet khoe nhà này bán giá hời, nhưng chiều này là chủ nhứt, nhà hàng đóng cửa, đi lón tiền xe vô ích. Và khi đi sứ lạ không có sách chỉ nam, chỉ mất thì giờ và tốn tiền lãng như vậy. Kêu tai trở về Plaza, giá xe là năm lira, thì đâu có mắc, và làm lão Marko rồi.

Đêm nay bụng đói, biết nhà hàng Plaza có bán khuya, nhưng không dám lên, vì sợ không đủ tiền và đường về nhà còn xa thăm thẳm. Người ta xuất dương, không nghe nói trông về. Còn tôi, giấy phép cho đi hai tháng, mà xem dài như thiên thu, ý là đi du lịch có ngày về, nếu đi vĩnh viễn như ai thì chịu sao cho thấu nỗi nhớ nhà. Đêm nay là đêm áp chót trước khi lên máy bay trở về nước, sao lại thấy thương Việt Nam cố quốc của mình quá.

Thứ hai ngày 1-7-1963 (11 tháng 5 âm lịch năm Quý Mão), đêm chót ở Istanbul.

Sáng này thức dậy sớm ngồi tính sổ, hơi ngán và giựt mình e không đủ tiền dùng. Đếm tiền trong túi và ví, còn cả thấy là 100 NF và 5 đô la, với 178 lira turc, sợ cho không đủ tiền phòng, tiền ăn bữa nay và nội tiền lão Marko đã 100 NF rồi. Nhưng khi gặp Marko, thì lão thân nhiên khuyên mình không nên để tâm chuyện ấy vì theo lão, có thể bớt tiền phòng với nhà Plaza, và hãy để mặc lão chế biến và thương lượng, bây giờ nên đi chơi cho thích chí, không thiếu đủ bao nhiêu đâu mà sợ dữ vậy. Tuy nghe vậy, cũng bớt lo, nhưng vì có lách dè dặt, phải “liệu cơm gắp mắm” trước, nên sáng này nhịn cà phê, ghé quán mua hai bánh croissant (bánh sừng trâu) là 0,30 lira turc. Vừa leo lên xe ngồi nhờ bánh, Marko huýt gió miệng và triết lý: “Tôi xem bộ ông có tánh làm khổ cho mình. Làm tới đâu hay tới đó, ông không biết hưởng hạnh phúc. Chuyện tiền phòng, ông quá lo, còn việc trước mắt, ông quên mất. Bây giờ đầu tiên, để tôi đưa ông lại hãng Air France dàn chỗ ngày mai đi Tel Aviv là xong. Rồi cho phép tôi đãi ông một bữa điếm tâm gọi từ giã và chúc ông còn trở lại Istanbul này một phen nữa và xin nhớ lão Marko biết nói tiếng Tây này!”. Rồi Marko làm y như lời, tôi trách móc lão bao nhiêu, bây giờ lại hổ thẹn với lão bấy nhiêu. Marko lái xe lại hãng máy bay, chỗ dặn đàng hoàng rồi đưa tôi lại nhà hàng đãi tôi một đĩa bánh

fromage ngon lành, tôi uống một chai nhỏ nước suối thay vì cà phê, rồi đưa tôi lại viện bảo tàng le Grand Sérail (cố cung của các vua Thổ Nhĩ Kỳ), mua hai vé vô cửa hết 2,50 T.L. Lúc ấy là mười giờ sáng, và chẳng chỗ này chứa đồ gốm men ngọc (céladon) nhiều như thế giới, tôi đổ đường ngàn dặm là dốc xem có bao nhiêu này, và sự hiện diện của Marko đã hết cần thiết, vì đây là sở trường chuyên môn của tôi, nên tôi dặn Marko hãy lái xe đi kiếm mới thêm, và nhớ chiều 16 giờ, giờ đóng cửa viện, sẽ lại đây rước tôi và đưa tôi xem vài chỗ như lời giao đã định.

Nhà triết gia thầy đời Marko chưa nghe tôi nói dứt lời, mừng quá vụt siết tay tôi và phóng xe mất dạng. Tôi một mình ở lại đây, trong cái viện rộng lớn và vĩ đại mấy lần hơn Đại Nội Huế, tuy mới đặt chân chưa được mấy phút đồng hồ, mà hồn mơ mộng như cảnh cũ đã quen từ thuở. Tôi mừng như cá kia gặp nước, cái ước ao suốt một đời nay mới thấy hiện ra trước mắt. Quả Grand Sérail danh bất hư truyền, nhưng biết làm sao tả xiết cho độc giả không phải ai ai cũng si mê đồ cổ như mình. Từ 10 giờ đến 16 giờ, tôi xem đồ gốm céladon và đồ men lam Đại Minh thật là mãn nhãn, rồi tôi bước qua cung kế bên, xem tiếp les Trésors des Sultans (kho tàng các vua chúa Thổ Nhĩ Kỳ), xem không biết chán, rồi tôi xem viện bảo tàng hàng lụa (le musée de lissus), và viện bảo tàng binh khí cổ (le musée d armes), chỗ nào cũng có ngăn có nắp, xem thôi thoải mái và không gặp nạn trặc cổ trặc hầu như xem viện Topkapi đã tả trong chương trước. Tôi đi một vòng trong Sérail rồi tôi trở lại Topkapi xem gốm và phòng châu báu, nhân viên đã quen mặt và không thâm tiền vô cửa nữa. Tôi than phiền khát nước, họ chạy kiếm đem lại tôi, tôi xin trả tiền, họ cười mà rằng ông uống thêm nữa thì tôi đi lấy, tiền với bạc làm gì, nghe đâu ông cũng là bạn đồng nghiệp mà.

Ô hay, xứ bakchich, mà sao chỗ này vô nhiễm ảnh hưởng của céladon trừ bá bệnh hay mình vốn là thằng hư, vu khống cho người ta?

Nhưng chuyện vui nào cũng đến lụn tàn. Trời mưa xối xả, tôi nhìn lỗ trống trên chót vót Topkapi thấy mưa bay đi, không rớt giọt nào xuống viện, tôi đợi phút nhân viên không để ý, tôi lâm râm cảm ơn đứng thiêng liêng đã giúp tôi mãn nguyện, một đời tôi mới thấy hé một chút vui làm vậy, tôi đang thả hồn thơ luyến tiếc đâu đâu, thì ngoài cửa có bóng lão Marko lù lù đi lại. 16 giờ đã gõ, Marko lái xe đưa tôi xem la Citerne du Buillique là hồ chứa nước của đại giáo đường hồ rộng bao la, nhìn chỗ nào cũng cột đá chống nền giáo đường và nước ở đâu nhiều thế, hỏi thì Marko nói nước ấy như nước suối, rịn tươm từ đâu chớ không ai gánh nước đổ đây!

Marko nghe tôi nói hôm qua đi chơi với tài xế Ba Lan, và nổi ghen, đưa tôi trở lại vòng Bosphore, chạy đến một vùng núi non chập chồng, và chỉ cho tôi xem một cảnh lạ lùng, đó là vách thành xưa lơ lửng gần đưng mây xanh, cong queo uốn khúc uyển chuyển như mình con mãng xà, khủng long chạy từ chóp núi này qua triền núi nọ. Vạn lý trường thành thì m³/4t tôi chưa thấy, nhưng sánh với vách thành Huế, thì vách này kiên cố hơn nhiều. Mấy anh Thổ Nhĩ Kỳ này có danh là đầu cứng như đá và vẫn cứng đầu hơn bất cứ ai (tête comme un Turc), xét ra không phải là ngoa, vì họ là cháu chắt chít chít của Hốt Tất Liệt. Đòng Khả Hãn anh hùng, họ quen cỡi ngựa, và để chống chân ngựa không gì hơn vách thành thật cao thật kiên cố.

Marko cay đắng; “Ông ở có hai bữa làm sao xem hết danh lam thắng cảnh của Istanbul bao la này. Tôi ông rảnh không. Gái bây giờ không che mắt nữa. Lát nữa đây, tôi đưa ông xem đèn cổ, chỗ nào cửa sổ đóng mảnh mảnh mắt cáo, chỗ ấy xưa nhốt mỹ nhân che mặt, và cũng lát nữa, xe chạy ngang nghĩa địa, mộ nào có cây cột gãy ngang nửa chừng, mộ ấy của đàn ông chúng ta, chúng ta chết tự nhiên, đàn bà họ bị khuynh thiên đảo địa, mất cây cột chống trời, thì tự nhiên trời nghiêng đất méo! Thưa độc giả, câu này Marko vẫn nói tiếng Pháp, duy tôi dịch cho dễ hiểu, và xin đừng lái lại.

Sau rốt, Marko đưa tôi viếng le Grand Bazar là Chợ Trời, đã có từ đời ông Nhạc ỉa cút su. Le Grand Bazar lớn lắm, và ồn ào như ong vỡ tổ, từ sáng đến tối. Tôi thấy bày nhiều đồ cổ xứ này, cây đèn La Mã bằng đất nung, đồ chai pha ly cổ (verrierie ancienne), ý tôi định mua, nhưng sợ Marko bắt tầy, vì buổi sáng mình than hết tiền. Tôi vớ một xâu chuỗi hổ phách, anh bán bazar giả đạo đức, dạy rằng hổ phách này giả tạo, nhưng tôi vẫn mua và trả lời ba trăm năm nữa nó sẽ thành đồ xưa.

Tôi xin Marko đưa tôi đến nhà Hachelte, nơi đây tôi mua một cuốn chỉ nam bằng Pháp ngữ khảo về Istanbul, giá 15 lira turc, sau đó ghé Hôtel Hilton hôm qua chúa nhật đóng cửa, tôi hỏi giá một đĩa lớn có vẽ cổ, nhưng chế tạo vào đời Minh (1368- 1643) đây thôi, họ đòi 3000 lira hay là 1.500 NF, thế thì vẫn mắc hơn giá ở Paris và mắc hơn giá Sài Gòn rất nhiều, và bác sĩ Caubet nói “3 fois moins cher qu’a Saigon” là khác xa sự thật rồi! Trời nhà đèn đã từ lâu. Marko đưa tôi đi ăn thịt trừu nướng gấp ăn với cơm và tomates, hai đĩa ăn hai đĩa, uống nước suối (cũng may vì Marko cũ rượu), tôi trả 9 lira. Marko đưa tôi về phòng, tôi cho Marko rảnh đến sáng mai, sẽ rước tôi ra ga. Đêm nay nằm thao thức trông mau sáng, đặng lên đường về xứ, chưa sáu giờ tôi đã dậy, đi tắm đi cầu, rồi trở vô sắp hành lý, soạn các

món xếp vào va ly và cặp xách tay. Xem lại đồng hồ còn quá sớm, định bụng muốn dùng một buổi điếm tâm ai cho thịnh soạn, để từ giã xứ này, không chắc còn ngày trở lại đây nữa, nhưng ngại hụt tiền, thôi thì sẵn còn một cái bánh sừng trâu mua từ sáng hôm qua, bèn ngồi nhồi bánh ngon lành chờ sáng.

Hạnh phúc là đó mà tôi nào dè. Mảng chạy tìm hạnh phúc một đời, mà chỉ tìm được cái hư. Hạnh phúc ở kề bên lưng mà không biết ôm biết nựng, ăn được ngủ được, trưa tối thấy đói hoài, sao không ăn cho phi? Có liền bo bo, nay có dùng được không? Lời Marko nói trên xe, là phải; Tôi chỉ làm khổ cho tôi và tôi không biết với tay bằng hạnh phúc. Tôi ham chơi đồ cổ mà không biết thực hành. Ấy là hư;

- Ngày chót ở Istanbul, 2-7-1963 - Vừa bảy giờ rưỡi, tôi đã nê va ly khá nặng, tay xách cặp da, leo lên khách phòng và bây giờ mới biết phòng mình ở ném về tầng dưới, và nhà hàng Plaza cất trên triền nổng nghiêng triền nên khách phòng thuộc về tầng lầu trên chỗ mình nằm, lên tới đó thì lầu này chưa mở cửa, nhưng mình ở trong nhà nên thông thương dễ dàng. Cũng may là vừa lúc ấy, Marko và thơ ký của khách sạn cũng vừa bước vô, và Marko thị sự cho mình trả tiền phòng. Nếu cứ tính theo giá đã định, thì ở ba đêm (29-6, 30-6 và 1-7) là 3 đô la x 3 = 9 đô la cả thảy. Nhưng mình không có đồng quan Mỹ (dollar), nên xin trả bằng lira (bạc bản xứ) là 103 lira turc kể luôn tiền lì xì là 110 lira. Nhưng đến đây, Marko can thiệp, đưa ra lý lẽ phòng không cửa sổ, thiếu vệ sinh, không tính giá 3 đô la được, viên thơ ký nhà hàng đuối lý, phải chịu bót. Xách hành lý ra xe, mừng chưa kịp no, định bụng trả Marko hai ngày là 100 NF, nhưng đến đây mới thấy thủ đoạn cao cường của tên da trắng nói tiếng Pháp này? Marko kẻo nài, bây giờ nói thẳng tay chớ không lẽ phép gì nữa, không úp mở gì nữa: “Ông phải cho tôi thêm 35 lira, vì tiền phòng ông trả nhẹ là nhờ công tôi, vả lại bạc turc ông đem về xứ cũng xài không được, vậy thì cho tôi còn có nghĩa hơn”. Nhưng chưa đủ. Giây lát, Marko xin thêm 5 lira nữa rằng phải biết điều với viên thơ ký phòng ngủ. “Ông có thể bót tiền phòng của tên chủ nhà hàng, chớ không thể không lì xì cho tên thơ ký, nó chỉ nhờ có bao nhiêu hoa lợi đó”. Marko lái xe đưa tôi tới khách sạn Hilton là trụ sở của hãng máy bay ELLA (Compagnie aérienne turque), tôi vừa xách va ly vô hãng, thì ngoài này Marko vụt xe biến mất, không thèm ô-rơ-voa. Tôi đã nói xứ bakchich, chỉ có mộ danh từ để gọi: “ăn cướp “! Đến giờ này, Marko ló đuôi! Hay nói

cách khác: “hồ ly hiện nguyên hình”. Nếu không có chuyện này, sao gọi: “Tây du”. Tôi ngồi trơ trọi nơi phòng rộng của hãng máy bay, đếm từng con kiến và từng đầu đinh trên cánh cửa và từng bao nhiêu đinh ốc gắn bản lề cửa. Đếm mãi không thấy xe đưa mình ra sân bay, nhớ lại không biết căn hay quả, mà hôm nay ngồi tại Istanbul này, mới ngày nào (13-6-1963) đến hãng Air France ở Place des Invalides, và chỉ nhờ có hai hạt ốc oan ương mua 40 bạc ở trước Chợ Mới Sài Gòn mà đổi được vé máy bay, thay vì Paris về thẳng Sài Gòn, đổi vé lại, được ghé Rome hai ngày (27 đến sáng 29 juin), ghé Istanbul ba ngày (29 juin đến 2 juillet) rồi từ Istanbul đi Tel Aviv để đón máy bay đường về xứ, mọi việc cũng tại mình có vay có trả, nay tiền hết đường xa, sợ về không tới nhà, ngán quá chớ không chơi. Tôi ngồi sật sừ nửa tỉnh nửa mê, ôn lại chuyện cũ, may quá có xe lại rước ra sân bay, kim đồng hồ chỉ 10 giờ nhưng vẫn chưa hết nạn. Đường chạy theo triền núi, xe xả hết tốc lực, thế mà bác tài xế Turc biểu diễn nghệ thuật buông tay lái đứng dậy gác chơi lên ghế ngồi, chống nạnh ngó hành khách rồi ngó cái đĩa nhỏ đặt trên nắp thùng máy gần ghế và ngồi, ý muốn nói “dâng bakchich” đi rồi ta sẽ cho các người đi tới chỗ”. Thiệt là quân ăn cướp, một thằng ở ga Rome, một thằng ở Istanbul này, có lẽ đều là quân tiểu yêu đường đi thỉnh kinh lại sanh kiếp này. Còn bao nhiêu lira trong túi quần, tôi trút hết vào đĩa, cúng đạo lộ đường xá, bác tài nhoẻn miệng cười duyên, ngồi xuống lái xe chững chạc hơn ban nãy. Lòng tôi lâng lâng như trút được bao nhiêu lân khổ và hoạn nạn vào đĩa tiền, trái tim khỏi sút tuột lồng ngực, vị chi cũng nhờ thế lực ba đồng lira xứ bakchich. Tôi khổ nơi đoạn đường này, vì tuy lấy vé máy hay là của Air France, nhưng hành khách không đủ số, hãng tiết kiệm và tôi bị giật nợ, Air France mượn Air Turc chở giùm đoạn đường Istanbul - Tel Aviv, cái khổ của tôi là vì vậy. Xe ca tới sân bay nước Do Thái Israel là 15 giờ, bụng muốn viếng xứ này cho biết, nhưng nhân viên sân bay dặn đừng đi xa vì máy bay sắp đến. Ngồi nhìn phố Tel Aviv chỗ chung quanh sân bay, thấy lều hều mấy dãy lều lúp xúp mái tôle, thợ lui cui gắn dây điện chưa xong, thấy đèn râu quai nón bó hàm, và mấy mục sư juif đồng bào của tướng độc nhãn Do Thái, có tiếng là ra trận không ai thông nổi, nhưng thấy tận mắt đây sao lướt lướt yếu xìu và ở đời không nên xét theo tướng mạo kéo làm. Lóng nhóng buồn thiu, mãi đến 18 giờ, chiếc máy bay khổng lồ Air France Boeing Intercontinental mới đến. Trình vé xách cặp da leo lên tìm được chỗ ngồi, thế là thoát nạn, khỏe thân, chỉ còn chờ đến nơi là xuống, khỏi lo đường xa xứ lạ hụi tiền. Từ giã mi, xứ bakchich đi

rồi liếc tiếc. Tại Tel Aviv khám giấy thông hành nhưng không xét kiểm hành lý, thêm chúc câu “lên đường bình an”, cái nước mới tạo lập có mấy chục năm, mà lịch sự quá. Bây giờ đến lượt tôi lộ đuôi hư, trong ví còn giấu 80 NF, mà than với Marko hết liền. Mua tại sân bay một chai whisky 3 đô la vì miễn thuế. Cát cánh 18 giờ, 21 giờ đến Bénarès, có loa gọi hành khách xuống phi cơ lên xe đưa ra ga, độ một giờ sau lại rước trở về phi cơ, làm như vậy vì mỗi khi máy thu dầu mỡ sợ nạn hút thuốc và đề phòng hoả hoạn. Bénarès là đất ấn, sông Hằng ở đó mà không thấy mặt mày. Rồi máy bay ghé New Delhi là kinh đô Ấn Độ, cũng không được viếng, tham quá không được.. Rồi đến Bangkok, bay thét bay cao trên mười một ngàn thước, bay ngang Biển Hồ (Tonlé Sap) ngang thành phố Phnôm-Pênh, kim đồng hồ chỉ 13 giờ 35 là đáp xuống Tân Sơn Nhứt. Lo khai đoạn, trình giấy thông hành, không khí nhẹ tâng trời Tây đã dứt, xếp tiếng lang sa cát kỹ vì bớt xài từ bước chân khỏi nấc thang tàu bay. Không khí Sài Gòn oi ả từ đó cho đến bây giờ, càng ngày càng nặng.

Ghé musée lãnh lương hai tháng Năm và Sáu, trong túi xọc xạch có tiền trên hai chục ngàn đồng, mà sướng hơn ngày nay, đổi tiền một triệu cũ hoá ra hai ngàn, giấy mới. Quên mừng con và vợ hiền đứng đợi từ lâu.

(Viết theo hồ sơ cũ, ngày đổi liền 14-6-1978)

Tong Yeou-ki

(Saigon - Taipei - Tokyo)

(28 Aout - 12 Septembre 1963)

Đông du ký (Sài Gòn - Đài Bắc - Đông Kinh (28-8 đến 12-9-1963)

Đây người Tàu ăn.

Tháng 9 năm 1963, tôi lại được chánh phủ Trung Hoa Cộng Hoà, do lời mời của phó tổng thống nay đã mất là ông Trần Thành, cho tôi sang viếng Đài Loan để bổ túc sự học hỏi về đồ gốm và đồ sứ cổ Tống Nguyên Minh Thanh, lúc ấy còn chôn dấu trong bụng núi ở Đài Trung. Luôn tiện tôi xin xuất tiền túi, sang viếng trong bảy ngày xứ Nhật Bản, để hiểu biết thêm về đồ đất nung của cựu kinh đô Tây Kinh (Kyodo) và viếng một làng nhỏ nhưng hết sức quan trọng đối với tôi là làng Imbé, chuyên chế tạo đồ đất

nung theo phương pháp cổ truyền học được từ đời Tống Kế ra, về khoa khảo cổ thì tôi sút kém hơn nhiều người duy nếu nói đến cái ăn cái uống, thì ai đi tới đâu tôi đi tới đó, và nhờ trời cho, bấy lâu há dễ chịu thua ai. Tôi đã ném cơm Tây từ sang đến hèn, từng thưởng thức món thịt trầu nướng theo kiểu Hồi ăn với cà chua (tô mát), duy chừng bước chân lên cù lao Đài Loan, là quê hương của Trình Thành Công, vì được ăn họ theo vua Minh, quốc tính, nên Pháp và hoàn cầu gọi Koxinga (Quốc tính gia), Đài Loan cũng là thuộc địa cũ của Nhật, đến đây vì ăn khứa nhiều ngày thịt và mỡ dầu của đầu bếp Tàu, thú thật khi ấy tôi mới sáng mắt học được chút gì về khoa ẩm thực và ý nghĩa cuộc sống của Đông Phương. Ở Đài Loan, ăn toàn thịt mỡ, xì dầu, ngày nào như ngày nấy, khiến bắt nhớ nước mắm hòn Phú Quốc và nhớ mấy bữa đạm bạc cơm đỏ, và rau của nước nhà quá xá. Có ai dè, trót sanh ở xứ mắm bò hóc xứ Xoài Cả Nả (Sốc Trăng), nên làm gì thì làm, cái gốc khó quên, và dẫu đi đến đâu, ăn được ném được thức gì ngon cách mấy, tôi vẫn không quên tô bún nước lèo đất mẹ, nhứt là khó quên cọng bông súng Phụng Hiệp (Cần Thơ), khi thềm không có súng chỉ, dẫu bông súng trâu lớn cọng và cứng, thậm chí bây giờ ở xa Phụng Hiệp, hôm trước tạm dùng bông súng kiếng, đồng bào hực tiền, cắt bông súng trồng làm cảnh, đem ra chợ Gia Định bán, bà xã mua về, tôi lùa một hơi bốn chén cơm gạo lức và hai tô súng óc nhóc, ngon lành, có cần gì bông súng chỉ. Kể về món mắm và rau, vừa cỏ lá hẹ, rau đắng, bông súng, bắp chuối hột xắt ghém, một điều kiện cần nhứt là phải có rau dứa mới đúng là ăn mắm và rau. Thứ rau gì quái gở vàng ăn thì thềm, nhưng khi dọn lên bàn, thấy ngán ngán. Có thứ rau dứa tron tru sạch sẽ, lại có thứ, ác nghiệt thay ông trời, là rau dứa này mỗi bẹ, mỗi kẹt nách lá, đều kèm chêm một thứ bông trắng trắng xốp xốp, mỗi lần ăn, tuy vẫn rửa thật sạch, có khử thuốc tím, nhưng khi lùa vào miệng bắt nhớ chừng và tưởng tượng, nhớ mấy cục bông gòn đã dùng rồi và thường thấy trôi lều bều cạnh khu Dưỡng lão viện ruộng cỏ hoang, ruộng rau muống vùng Thị Nghè, ngồi xe buýt đi ngang thấy họ vẫn hái và mình vẫn ăn, mà chưa thấy ai chết vì nhiễm vi trùng rau dứa có kèm cục bông gòn trắng trắng, của trời xanh. Biết ăn, nếu thiếu món rau dứa, nách lá có kẹp cái gì lóp đóp trắng trắng ấy, thì bữa cơm mắm và rau dẫu ngon cách nào, tôi cũng cho là vô vị và còn thiếu.

- Ngày thứ nhứt trên đường đi Đài Bắc, 11-9-1963

- Buổi đầu, trước khi lên đường, không thấy gì là hứng thú. Trước một ngày, vào chiều tốt trời, hai anh bạn học cũ trường Chasseloup đãi một bữa cơm Cầu Bang Ky, ăn chạo tôm, ngon mà phá bụng. Thứ tư 11 tháng chín, tám giờ sáng, xuống hãng CAT lấy vé máy bay, ghé cảm ơn ông Nguyễn Hữu Nhứt ở Air France đã chu đáo lo lắng giùm mọi việc. Trưa về nhà ăn cơm dần bụng trước khi bay, có gỏi cháo gà ngon đến, mà không dám gấp sẵn đĩa, sợ nó lỏng bồng bất tiện. Đúng 11 giờ, sau một trận mưa lớn, mẹ con nó đưa xuống nhà hàng Caravelle rồi chia tay từ giã, mình ăn xách hành lý theo xe ca của hãng lên sân bay Tân Sơn Nhứt. 13 giờ 35, máy bay cất cánh, bay thẳng thét đến Hương Cảng là 16 giờ 50, xuống sân, chờ thủ tục khám hành lý xong, lên xe về khách sạn Golden Gate, tôi đã nói rồi trong bài trước, duy phải nhắc bữa cơm Nga hôm ấy. Tôi ăn hai món, một món canh Nga và một thứ bánh nướng có pho mát rắc trên mặt, đã lạ miệng thêm nhẹ bụng. Khi tôi lồng khẩu một hớp Vodka, mặt vừa hứng, nhớ buổi xưa ông Tào thường trắng trước trận Xích Bích và râu chưa cháy, dòm trước nhìn sau, hai anh bồi bàn không cần biết đỏ hay trắng, duy thấy áo ủi thẳng thom, cổ gài nút tới cằm, đứng thẳng lưng hầu hạ lễ phép, cách phụng sự tới bậc này chớ không hơn nghĩ cho Ô Nam Dành (người Việt Nam) như mình làm vậy, nay được người Nga chính cống đứng dọn ăn, không hãnh diện ra mặt, nhưng tự khoái trong lòng, ai thấy.

- Bữa thứ nhì trên đường xuất ngoại Đông Du, 12-9-1963

- Kể từ ngày biết viễn du, khi ở Pháp, khi ở Thổ Nhĩ Kỳ, không bước nào khổ tâm bằng khúc đường Hương Cảng đi Đài Bắc- Con đường chỉ cách có 1 giờ 15 bằng phản lực cơ, thế mà chờ chờ đợi đợi, mất gần trọn một ngày ở sân bay Cảng Thơm, lóng nhóng như chực cơm khách. Sáng sớm ở Golden Gate, vừa điểm tâm xong thì xe ca lại rước ra sân bay rồi bỏ trở lại đó. Theo chương trình 11 giờ là máy bay cất cánh, như ai khác giàu tiền, thì cứ đi dạo cho đã, rồi đúng giờ đi xe có trả tiền ra ga còn kịp chán. Sau mới biết vì có bão nên chưa cất cánh được. Trong bụng thăm lo không biết một tiếng Anh lớt đường, cũng không sẵn một tiếng Tàu chỗ vốn, cuộc hành trình xa diệu vợi, thời tiết lại xấu, thì giờ của mình vả chẳng có hạn định, mà bắt đầu phí phạm kiểu này, thì uổng tiếc quá 12 giờ 30, có loa mời hành khách đi Đài Bắc qua phòng kế bên dùng bữa trưa, tuy không ngon nhưng phải nuốt phò hờ. Cơm rồi có loa gọi hành khách hãng CAT đi Đài Bắc, hãy túc

trực ra sân chực lên phi cơ. Đến phiên mình trình vé ra cửa, một cô chiêu đãi con cháu ông Tường, đầu đội mũ lệch, trâm một hơi tiếng Quan hoá xập xí xập ngầu, sau có người dịch lại mới hiểu cô bảo mình nán chờ phiên sau, rõ sướng chưa? Có mấy cha dòng Jésuite (dòng Tên), vừa quen trong bữa cơm ban nãy, đi được chuyến này, lấy mắt ngó mình và cười, duy lão I Pha Nho (Tây Ban Nha) ngồi chung bàn, đã lên được tàu bay, khi không thấy dạng mình, thì lật đật xuống thang trở lại tìm, hỏi han và an ủi hết lòng, khiến mình cảm động và có dịp so sánh, trên bước khách địa tha hương, kẻ tu hành lại không giàu lòng bác ái bằng một phàm phu lạ hoắc. Mãi đến 15 giờ chiều, mới đến lượt mình lên chuyến CAT-74, nhưng máy nổ nghe lớn và bay rì rì quá chậm, dòm ra ngoài cửa kính, mây bay vun vút, hột mưa đều đều, bụng càng thêm ngao ngán 17 giờ 15, đến sân bay Đài Bắc, mưa còn ướt sân. Có chú huynh đệ ở đây, Bác vật sử quán và Khuê viện chực từ lâu, rước về khách sạn đã dọn sẵn, dọc đường thấy cảnh ngập lụt nóc nhà tróc ngói, tường sập, cây đổ, thì quả phen này mình không biết lựa ngày phiếm du. Đến khách sạn thì gặp cảnh thành phố không có điện, dây đèn đứt, trong nhà đốt đèn cầy (nến) leo lét như có tang. Lát sau dọn cơm tối, bữa tiệc khá sang, nhưng chỉ bốn món; một tô canh giò heo chưa chuốt Bắc (thú), một đĩa nấm Đông cô (thảo), một đĩa gà luộc (điều), một đĩa cá chiên (ngư), rất vừa miệng, nhưng món nào như món nấy, nêm toàn xì dầu có khoả một lớp dầu mè nặc mùi Trung Quốc. Lạ miệng, bụng đói, ăn ngon, xúc đến bốn chén, nhưng nhớ lại ngại cho lá gan và bao tử. Đất chưa quen, đường chưa rõ, ngày mai và ngày mốt ra sao, chưa biết. Đương ăn đèn bỗng tắt, đốt đèn cầy trong, như bữa cơm ma. Tiệc xong, định từ giã để lên lầu nghỉ một giấc lấy sức, nhưng nào có được. Một ông xưng đại diện cho bộ Quốc gia giáo dục, mời ra xe chờ sẵn, dạo phố một vòng. Mình thối thác vì đã thấm mệt, vả lại trời đã về khuya, mười giờ gõ rồi, để sáng mai phải điệu hơn. Nhưng ông mặt mày buồn xo, thú thật một phen được ăn tiệc ngon, ông được chỉ định dùng ô tô chánh phủ đưa mình đi chơi và ông tháp tùng cùng đi cho sướng, nay mình từ chối, hoá ra ông thiệt thòi mất bữa được ngồi ô tô. Thôi thì vị bụng, lên ngồi cho ông vui, xe chạy vù vù, ông thì thích thú, tôi thì ngủ gục!

- Bữa thứ ba trên đường Đông du

- Dè đâu theo lịch bữa nay là ngày đại kỵ vendredi 13, nhưng trái lại đi đến

đâu cũng thành công mỹ mãn, buổi sáng làm gan tẩm nước lạnh, mà không sờ mũi. Thay y phục rồi lên lầu có bán đủ món điểm tâm Tây, Tàu, Mỹ, kêu một tách trà và một đĩa nho tươi và bánh mì nướng thoa bơ, xong rồi chưa thấy ai lại rước, bèn xuống phố thả bách bộ trước nhà hàng. Thấy bày bán, nào thịt bò khoả hủ tiếu, mỡ rán, tào hũ chiên, y như trong Chợ Lớn không khác, đặc biệt là có thứ đậu hũ mùi rất hăng, đánh hắc vào mũi khi đi ngang hỏi ra đây là đậu hũ để lâu (đến có giòi), nghe nói biết ăn thì khoái khẩu lắm, định bụng muốn ngồi xề lại làm thử cho biết, nhưng ngấm trước xem sau, không chi đến đây kể như phương diện quốc gia, làm như vậy coi sao đặng? Ôi, cũng là sĩ diện hão, mình chưa biết hưởng hạnh phúc. Nếu trời cho có dịp, phen khác mấy sẽ biết tao! Trong chương trình, bữa nay phải viếng Bộ giáo dục, Bộ ngoại giao, Bác học viện, Á châu đồng minh hội. Sử quán Việt Nam. Khoa học quán, Khổng học hội, Trung ương thơ viện, cũng may: đến đâu đáp ứng không vấp vấp. Trưa cùng anh em đồng nghiệp Quốc sử quán và Bác vật quán cùng dự tiệc; cũng gà hấp, nấm xào, canh dê, cá chiên, cũng dầu mè nổi trên mặt xì dầu. Tối lại, tiệc long trọng hơn, có tám người và tôi, đãi tại Bộ ngoại giao gồm; 1) Bao Tôn Bành (Ignatius Pao), giáo sư kiêm Bác vật quán quán trưởng (mất); 2) Vương Du Thanh, Quốc sử bác vật quán chủ sự (sau thế cho ông Bao); 3) Trang Phục Tổng (Choang Fu Trung), Trung ương đồ thư quán quán trưởng; 4) Cheng Cheng, tác giả một tiểu thuyết Pháp văn "La mère" (ông nói trùng tên với tôi, và ông xưa là "Sễn Thành"); 5) Một quan viên cao cấp Bộ ngoại giao, khuyết danh; 6) Trương Long Đình (Loan Chang), giáo sư nhân viên của hội Unesco; 7) Trần Chí Hoàng (Chen Chinh Hoang), Đài Loan tỉnh lập Bác vật quán quán trưởng; 8) Diệp Hải Minh, sinh viên đại học canh nông, đã đậu kỹ sư, người Đà Nẵng, thạo Quan hoả, giỏi tiếng Anh và nói được tiếng Phước Kiến, làm thông dịch cho tôi suốt buổi Đông du (ông Minh bây giờ ở đâu?); 9) Và kẻ hư này.

Tiệc dự chín người, dọn chín món vĩ vèo; bốn món ăn chơi, chả cá, cá chiên, bí đao hầm, cơm rau, chè ngọt, rồi trở lại món mặn, hột vịt chiên dùng với bánh bao to tổ nái và đặc ruột, ăn một bánh đủ no trọn ngày, hơi lên tới cổ.

- Bữa thứ tư trên đường Đông du

- Ngày nay kể ra là ngày thứ hai ở Đài Bắc. Lại thành công nhột phen nữa. Sáng 9 giờ 30, có công xa đến rước tại Viện Hành chánh ra mắt phó Tổng thống, Vương Vân Ngũ tiên sinh. Ông thay thế cho phó Tổng thống Trần Thành tiên sinh, mặc dầu sức khỏe không tốt nhưng Trần đại nhân cố gương đi chân bần và vấn an dân chúng các nơi bị lụt, tôi vô phúc không chào và cảm ơn người được, nay người đã tạ thế. Vương phó Tổng thống, người quắc thước, trông giống Clémenceau trong tương vế với cặp chân mày bạc trắng, chuyện trò niềm nở. Đến trưa Trần Chí Hoàng mùi dùng bữa riêng. Vì ông là người Quảng Đông, nên tôi gặp lại heo quay, xá xíu, vịt quay và nhiều món khác y hệt bữa cơm tàu trong Chợ Lớn.

Cơm rồi là 2 giờ chiều, về phòng nằm chưa nóng lưng, 3 giờ có xe rước đi Dương Minh Sơn, ra mắt cụ Trương Kỳ Quân, trước là Bộ trưởng giáo dục, nay là Chủ tịch viện quốc phòng, trên có Tưởng Tổng thống rồi kể là ông. Tiên sinh bản thân đưa tôi đi xem khắp Viện Quốc phòng, đưa lên lầu ngắm cảnh Dương Minh Sơn. Một mùi khẳn khẳn khai khai bỗng bay lại, khiến tôi bất kính, ngậm tưởng đó là mùi đặc biệt Ba Tàu, ở đâu cũng có. Sau rõ lại là tôi lầm to, có tư tưởng không tốt. Dưới Dương Minh Sun có mỏ diêm sanh, lưu hoàng. Vì ban nãy có mưa nên hơi diêm bốc lên, nên có mùi đặc biệt thum thum. Tôi là thằng hư, nghĩ bậy. Chỗ này, sơn thanh thủy tú, có suối nước nóng trị được các bệnh ngoài da nhưt là ghẻ chốc. Một danh thắng, ngày lễ và chúa nhật, trai thanh gái lịch dập dìu, mấy ông Mèo đến đây tắm ghẻ. Buổi tối, Trương tiên sinh thết tiệc, đãi bảy người, gồm chủ nhân là ông Trương Kỳ Quân, ông hiệu trưởng Hành chánh, ông Bao Tôn Bành, ông Diêu Cốc Lương, thông dịch viên Diệp Hải Minh, một người bạn riêng của Trương chủ nhân, xưa ở Hải Phòng, mẹ là người Hà Nội, thế là ông lai Tàu, và tôi Tàu lai. Tự Trương đại nhân đứng về cá, gắp từ món ăn, để vào chén riêng rồi trao cho hiệu trưởng Hành chánh kiêm bí thư, trình trọng dâng tận tay tôi. Thật là quá ư trọng thể, làm tôi ngượng nghịu, những thẹn thuồng, nghĩ cho mình đâu có xứng đáng được một học giả kể đồng hàng với Hồ Thích, biệt đãi như vậy. Nhưng họ đã vẽ viên như vậy, mình biết làm sao? Bữa cơm không có rượu. Lại một điều là ăn năm món mặn xong, kể dọn một món ngọt, thịt quay nấu đường, mình tưởng là chè, lúc nhỏ ở Bãi Xàu, đã từng nếm và biết đó là món "ngào bà", ăn ngà bà rồi, mình mừng ton, cũng vừa đủ no, ngờ đâu chủ nhân sai đẹp đĩa chén cũ và bày đĩa chén mới và bày thêm năm món mặn khác nữa, trong số có một đĩa

mì to tướng và một đĩa có bảy cái bánh bao đặc ruột lớn bằng trái bưởi Tân Triều (Biên Hoà), thứ trọng. Khách đứng dậy lễ phép hỏi ăn ngọt rồi sao trở lại ăn mặn, chủ nhân cả cười, trả lời rằng nửa tiệc trước là ông thay mặt Trần Tổng Thống đãi người khách Miền Nam, còn nửa tiệc sau là của ông chào người bạn mới, Trần Tổng Thống là người phương Nam nên ban này dọn thức ăn phương Nam, nay ông là người phương Bắc, xin khách hạ cố nếm cho biết hương vị của món ăn tộ phương. Cha mẹ ôi! Tôi đâu có được hai cái bao tử như loài nhời là bò hay lạc đà. Nay chủ nhân đã quá yêu, dâng tận tay một cái bánh bao nguyên làm vậy, và tôi đã cúc cung nhận lãnh, tôi phải ăn động làm sao cho hết cái bánh thì làm, cha chết mẹ chết rồi, nay có tử mạng sa tràng thì cũng phải ráng chịu. Có người đã căn dặn trước, phong tục xưa tại xứ này không cho phép từ chối và không cho phép bỏ mứa, bỏ mứa và từ chối là vô lễ không vô lễ nào bằng. Hèn chi, bây giờ nhớ lại tôi mới hiểu, năm ngoái có một ông bạn thân (ông Phan Thế Hi), ông từng sang đây trước tôi, ông ăn có mấy bữa cơm Tàu như vậy, rồi chuyển về, nhớ đâu ông vô nhà thương Grall, nằm mấy tháng gì đó rồi đi nằm luôn nơi Bắc Kỳ nghĩa trang, không chờ dậy. Ông có thổ lộ với tôi, đang giữa tiệc mặn, ông cũng tưởng biết chữ Hán; ông bút đàm, lấy viết viết mấy chữ, tưởng xin một tô mì chay, nào dè đọc rồi, thấy dọn ra nguyên một cỗ tiệc khác toàn là rau nấm, xối toàn dầu phộng dầu mè. Rồi cũng vì rán thủ lễ, ông nhậm trọn bữa tiệc này rồi có sự như đã biết. Phan cố nhân đã cho tôi một bài học, gương bánh xe trước gãy, xe sau nhớ hoài. Mãn tiệc, Trương đại nhân sang thư viện lấy một cuốn của ông soạn, nói về địa dư và phong tục Việt Nam, đề tặng tôi ông hứa chừng nào bộ biển khảo về Gia Cát Vũ hầu ông viết xong, sẽ gửi qua làm kỷ niệm, độ chừng bốn chục tập, nay chỉ rồi nửa bộ. Ông người quân tử, đến nay chờ chục nào thấy tin. Chúc ông bình an vô hạn. Tiệc mãn rồi, ông sai người nhà chụp vài bức ảnh, rồi tự đưa tôi ra cửa, mở cửa xe cho lên, thiệt là quá trân trọng. Đến nay áy náy chưa quên.

- Bữa thứ năm trên đường Đông du Đài Bắc

- Bữa nay chương trình chưa cho vài giờ thông thả, nên thừa dịp, điếm tâm xong, tôi cùng ông bạn nhỏ Diệp Hải Minh, mua sắm vài món và dặn làm cho một bộ bài mã tước để về kỷ niệm. Cảm ơn tân kỹ sư Diệp, có lòng tốt, tận tình phiên dịch và giúp đỡ trên bước đường xa lạ, ông bạn thanh niên

lớp mới thú thật được cùng dạo chơi mấy bữa và bước chân vào những nơi
thở nay chưa được vào mấy ngày yến tiệc linh đình đã là toại kỳ sở vọng,
on và nghĩa sau này có dịp tái ngộ sẽ hay. Từ ấy bật tằm nhang cá, cuộc
phong ba sau đó có vương bận chân em chẳng? Còn qua thì như trái chính
Cũng bữa nay, gặp bảy cây ngọc Như Ý, đã nói rồi.

Trưa dự tiệc tại Trung ương thư viện, mình mặc bộ nhung y duy nhất đã phai màu, nhuộm bụi phong trần từ mấy tháng Tây du, dòm lại chung quanh, mười một vị tân khách, áo rộng thùng thình là cựu học giả lớp xưa, bộ đại phục thiết kếng là tân nhân vật đào tạo từ Mỹ hay Đức mới về, ông cầm quạt lông, kính gọng đôi môi là chuyên gia thâm thanh được đủ giọng loại chim biết hát, thầy đều học giả thứ thiệt, chạy từ lục địa qua đất Đài Loan nổi chí Trịnh Thành Công, duy mình là gì, một con gà đem ra đấu trường, không nên khoe vầy khoe lông, chờ xáp trận sẽ biết. Cũng may, cha mẹ cho một gia tài chưa sút ai về nhứt ảm nhứt trách. Mãn tiệc về phòng chưa thấy khỏe, đúng 15 giờ có công xa rước đi Đài Trung xem cổ ngọc, nhưng xe ô tô không thể chạy suốt và phải sang một đoạn đường qua tàu hoả, vì cầu kỳ bị trận bão vừa rồi đã hư sụp nhiều nơi. Thảm nỗi chưa có xe lửa nên phải chờ, mất thì giờ đáng tiếc. Lóng nhóng ở Tân Trúc đợi xe, thả một vòng chợ, thấy có một ngôi chùa cổ y hệt kiểu chùa ở Chợ Lớn hay chùa ông nơi ngay chợ Gò Vấp, Hóc Môn, có một quán đó, là lều phải hơn, che bông bong vải Hoa Kỳ, hai chị má trái đào bán dưa, có trái xẻ hai, ruột đỏ lòm thấy bắt thèm. Ông bạn dẫn đường, nghị sĩ Diêu Cốc Lương mời thưởng thức một tô mì Tân Trúc. Nuốt chưa qua khỏi nóc giọng đã thấy kém mì Cây Nhãn Đa Kao và mì Cầu Hang Gò Vấp. Xét ra thuở nay mình quen nếm mì của người Quảng Đông, nay gặp mì Tân Trúc là một xóm quê của cù lao Đài Loan, chịu ảnh hưởng nhiều của tỉnh Phúc Kiến, xưa tụi lính Đài Loan theo gót binh Nhựt qua bên ta là Nhựt lô canh, chính là dân ăn mì dở này; muốn cho lịch duyệt phải nếm đủ mùi, từ mì Quảng Đông, mì sợi (mì sụa) Phúc Kiến, và qua xứ Tiều (Triều Châu) thì phải nếm tô hủ tít cá gà có đủ giò heo phá lấu và chả cá dai với chả tôm cắn giòn trong miệng. Người Tiều cũng chuyên môn làm cọng bún dai, ta quen gọi bún Tàu, nhưng người Bắc đã giựt nghề với tô thang có nếm cà cuống và chút mắm tôm, quốc vị. Mảng bàn tán thăm một mình mà không đủ giết thì giờ dư, mãi đến 8 giờ 30 tối, mới có tàu hoả đến rước và chạy suốt một hơi đến 1 giờ khuya mới đến ga Đài Trung. Anh em đưa về hội quán dành cho các giáo sư Đại học đến đây nghỉ hè. Tôi nhận thấy chánh phủ lưu vong Đài Loan rất sáng suốt, không phung phí tiền viện trợ Mỹ, nếu có hà lạm thì tôi chưa biết, duy đáng khen là họ không tham lam ích kỷ bỏ túi riêng, và biết cùng nhau cộng hưởng phần nước, lộc trời dành, tỷ như mời mọc nhau mỗi khi có quan khách xứ lạ đến đây, hoặc chia cắt phận sự cho các chức viên cao cấp, nghị viên đưa dắt dẫn đường quan khách xứ lạ để có dịp ngồi

công xa, dự yến tiệc, cùng "ném của chùa" và vì nước Pháp không có chùa và vì xưa có bà hoàng là ăn to xài lớn, nên Pháp có thành ngữ tương đương với phí phạm của bố thí nhà chùa là "aux frais de la princesse". Ham nói dài quá gần lạc đề, tôi muốn khen đây là chánh phủ Đài Loan biết xây cất nhà nghỉ mát cho nhân viên và cái cao lâu tôi tạm nằm trong vòng phòng kang trang mát mẻ này, lấy kiểu cung điện cổ nhà Minh Thanh, mái cong cội đỏ ngói xanh, rất đặc biệt Tàu, không như cái gọi là dinh Tổng thống cũ của ta, nói mà tui, như cái bánh pa-tê bị mắc mưa, không giống Mỹ, không giống Tây, quên mất kiểu cung điện ngoài Huế, và chỉ văn minh ở nơi cầu xí tối tân, đã có người làm rửa rau muống trong ấy, vì nó có vòi nước nóng vòi nước lạnh. Và "ối giờ ơi", sao mà nước nó trong khe mát thế! Đánh một giấc tới sáng, trừ bữa cơm tối.

- Bữa thứ sáu trên đường Đông du, tại Đài Trung

- Xin cho phép nhấn mạnh hôm nay là 16-9-1963, ngày thứ sáu trên đường Đông du, nhưng đúng là ngày thứ tuổi trên đất Đài Loan, và cũng là ngày đặc biệt nhứt trong đời tôi, riêng trong việc khảo cứu cổ ngoạn, vì chính tôi được mắt thấy và tay sờ rẫm những gì ngày xưa các vua nhứt là Kiên Long, từng chạm thơ ngự chế, hoặc "ngự dụng", "ngự lãm"; viên ngọc ấn của Thanh Kiên Long, nói là năm viên quốc tỹ phải hơn, vì là một chùm năm hòn ấn ngũ sắc, cái màu ngọc bích, cái màu "dương chi", mỗi ấn khắc chữ khác nhau, và năm ấn liên lạc nhau bằng một sợi dây ngọc trong suốt như thủy tinh, năm ấn này quả là một món báu thế gian duy hữu nhứt. Ngoài ra, và tôi thích nhứt, là đồ gốm men ngọc (celadon) lưu truyền từ gốm Bắc Tống (960- 1127), trong, nặng, tiếng thanh như ngọc, gốc Nam Tống (1127 - 1279) quý báu không kém, thêm nhuộm mùi thiền, gia vị mùi chán đời (vì thua trận) của đạo Lão Trang, những báu vật này tôi đã nói rồi, duy cần nói thêm bữa ấy tôi được ngắm nhiều viên ngọc từ trước cho đến ngày ấy khách nước ngoài chưa được xem, và ắt ngày nay đã đem về triển lãm nơi bảo viện Tôn Dật Tiên ở Đài Bắc, thay vì cất giấu nơi Đài Trung nữa.

Vì dùng mãi dầu mỡ quá suốt mấy ngày ròng rã ngán quá, nên trưa hôm nay, tôi ngỏ ý xin cho tôi một bữa cơm đạm bạc đậu hũ dầm trong nước mắm Tàu và ớt, nếu thơm thảo thêm gà luộc cải bẹ xanh, hay vịt khía hay xông khói tùy ý chủ. Điều Cốc Lương đại diện chánh phủ, gật đầu hứa chắc

đàng hoàng, nhưng bữa trưa như buổi tối, vẫn y cựu lệ, gà dê heo vịt, con quay tươm mỡ, con nướng vàng lươm, tôi hỏi sao không thấy đậu hũ, Diêu tiên sinh nhe răng cười và thối thác đậu hũ Đài loan không ngon nên không dám lấy ra đãi khách của *Trần Phó tổng thống* và dặn tôi ráng chờ khi nào về lục địa, sẽ mời tôi qua đền bù đậu hũ canh gà Tự Do.

12 giờ trưa, lật đật từ giã hai ông học giả giữ kho tàng giấu trong bụng núi hời hả ra chợ dùng một bữa xoàng hấp tấp, cho kịp lên xe về Đài Bắc. Rất may là chuyến về không trục trặc, cầu kỳ sửa xong, chạy một mạch 16 giờ 30 là xe tới chỗ. Bảy giờ rưỡi tối thay đồ lớn đi dự cơm khách nơi Bộ ngoại giao với mười một nhân vật danh tánh nghe như trong tiểu thuyết. Cũng y một thực đơn như mấy bữa trước, duy cách trình bày có khác. Nhưng cũng một kiểu với cao lâu sang Chợ Lớn; một bàn tròn rộng, mười hai người vây chung quanh. Bàn có hai tầng, một tầng sái với khách ngồi thì bày chén muống trên nắp trắng tinh, trung tâm có một tầng cao hơn tầng kia độ một tấc Tây và có trục xoay tròn như bàn thợ nắn đồ gốm Khi dọn tô canh hay đĩa cá, nếu chủ muốn mời khách hay khách muốn đáp lễ mời chủ, thì chỉ cần xoay bàn giữa cho tô canh đĩa cá chực đứng ngay chỗ người được mời, khỏi cúc cung đứng thỉnh cầu theo lối xưa. Định cho cái bao tử hỏm rày đã tập quen sức chứa, nên năm món mặn, cộng một chén chè ngọt xả hơi, thêm vào đó năm món mặn khác, là mười một món cả thấy mà chưa thấy ứ?

- Bữa thứ bảy trên đường Đông du cũng là ngày chót trên đất Đài Loan.

Bữa nay rất rộn rịp, chạy xe từ giã các nơi. Trưa ăn cơm Tây nơi sứ quán Việt nam do ông Nguyễn Công Viên mời, và gặp lại cụ Trương Kỳ Quân.

Mãn tiệc 15 giờ, để luôn đại phục sang “Hội quán bác vật lịch sử quán”, ứng khẩu diễn thuyết bằng Pháp ngữ, thuật lại cái hay của đồ sứ men lam Hué (les porcelaines anclennes décorées en bleu, surnommées “bleus de Hué”). Không biết thánh giả có hiểu hết chãng, và nghĩ cũng ngược đời; người Việt nói chuyện với người Trung Hoa bằng tiếng Tây? Nhưng cũng là một lần khỏi chuyện qua sự thông dịch của ông bạn nhỏ ở hết lòng Diệp Hải Minh. Tôi có đem theo và trình bày vài món sứ đặc sắc, họ chuyền tay nhìn, nhưng cũng trái cựa thay, đó là người Trung Hoa thế kỷ "Hai mươi"

nhìn ngấm đồ sứ của nhà Mãn Thanh họ ghét, làm cho các hoàng đế nhà Nguyễn ở xứ Huế.

Sau buổi mạn đàm, ông Bao Tôn Bành trao tận tay bằng sắc Hán văn, tôi được mời làm cố vấn cho Bác vật quán Đài Bắc, thẹn và cười thảm thằng dốt lãnh vai quân sư! Tiếng Anh không thông, tiếng Hoa không biết, chữ nghĩa mù tịt rồi làm sao nói chuyện mí nhau? Nhưng ở đời chưa phải đó là một chuyện tréo cẳng ngỗng. Nhỏ như xứ mình mà lớn lối, xung nào *Bảo tàng viện, Tối cao pháp viện*, cái nhà bé tí tẹo mà treo bảng "*Nhà văn hoá*", người ngoại quốc giao trả một viện nghiên cứu về mấy con vi trùng sanh ra bệnh, từ ông bác sĩ đến cô giám đốc, bán xúc xích, không biết dịch làm sao cho ổn, *Institut National de microbiologie* là "*quốc gia tối trùng hay Vi trùng quốc gia?*" Ôi cũng đều sâu dân một nước.

Trong khi ấy, xứ này, chỗ nào cũng xài một chữ "*quán*"; *Bác luật quán quán trưởng, Lịch sử quán quán trưởng*, thiệt là bẽ đầu. Khoa bảng xuất thân làm gì, gặp việc bỏ chạy có cờ. Một ông khác nếu còn ở đây, đã rắp ranh toan xua "*Thống chế*" ôm vàng cả tàu bay chở không nổi, bây giờ ông ở đâu? Bắt tay từ giã và cảm ơn mọi người, rồi mượn xe Bao quán trưởng, ra phố lựa mua năm ba pho truyện Tàu vài cục ngọc cổ, ông tiêu ông sáo và không quên bộ bài con chim. Quên nói ở đâu cũng có lính mật. Tôi mua được một chiếc nhẫn ngọc bạch bích kiểu cá rá "*Chiêu Quân quá quan*". Tối dự tiệc ông ngoại giao đã biết vì bác tài học lại. May thời, sau khi ông nói ngọc cho phép mua mà không cho phép đem ra khỏi nước, tôi hốt hoảng ông cười xin mượn chim nhẫn đeo chơi, và sáng bữa sau ông giả đò tiến đưa trể chờ khi máy bay gần rút thang, ông chạy vụt qua mặt nhà đoan và leo lên thang bắt tay từ giã tôi, lòng tay ông trả lại chim cà rá ngọc.

Tối dự bữa tiệc tiễn hành, thết tại Bộ giáo dục, bữa nay hội gần đủ mặt những người từng quen buổi Đông du này. Vì là việc chót, nên thật là cởi mở, riêng tôi rất mừng vì ngày mai là thoát nạn, khỏi lo cho cái dạ dày làm khó dễ hay lá gan chúng chúng, nhất là nhớ mai này sẽ sang xứ có mấy cô gái khảy tỳ bà tóc giắt hoa anh đào. Bởi thích chí quá nên uống không thôi và ăn không ngừng đũa, cười cười dóc dóc rất là tự do. Mỗi lần nói được một câu ý vị là có một người đứng lên mời "*can pei*" (tức là cạn bôi). Theo lệ bắt buộc, khách và chủ đều đứng lên, uống cho cạn chén. Tiệc gần mãn,

tôi chờ các quan viên đà khá khẩm, tôi bèn ứng khẩu tạ ơn và mời ngược mỗi ông đều cùng cạn bôi; hẹn một ngày tái ngộ, hoặc ở đây, hay ở lục địa hoặc ở Sài Gòn. Bao quán trưởng đáp từ, trong câu tiễn biệt ông cất nghĩa sở dĩ đãi tôi liên tiếp heo dê gà vịt, cơm bánh, mì và mì v.v... Ông tiếc tôi ở đây có năm ngày mà Trung Hoa có đến mười tám tỉnh, chớ chi tôi nán và ở đủ mười tám ngày thì hoạ may tôi có thể thưởng thức đủ mười tám cách nấu và dọn của người Trung Quốc, cháu con Phàn Khoái, Hạ Hầu Đôn. Bao quán trưởng, mặt hừng hừng, hỏi vì sao không thấy tôi say và vì sao mời bao nhiêu tôi cũng nuốt vô hoài! Tôi khiêm tốn đỡ lời, không phải tại tửu lương mà chính nhờ rượu Đài Loan rất hiền chén ngọc ở đây cũng đình và bé, và bí quyết bí mật của tôi là "thủ lễ", khác nào đi xứ la như gái về nhà chồng, phải tảo kính tất giới. Như chư huynh đệ vẫn thấy: gấp sẵn vào chén thì tôi lua chừ tôi chẳng bao giờ dám xúc com lia, nhất là mềm dũa. Từ ngày lia khỏi nhà luôn luôn nhớ đường về còn xa, không nên khinh thường như lúc tại gia, lại nữa, ra đi đến xứ có người cao học hơn mình, thì nghe ngóng học hỏi chớ trai gì "Ban Môn lộng phủ". Cũng là tiệc chót, tôi đánh bạo khen rằng quý quốc vì nhiều lạnh hơn ấm, nên thích chiên xào thêm mỡ thêm nóng cho máu huyết. Nước Nam ôn đới, nên người dân quen lê hoắc, thậm chí bộ lông con lợn, con gà con vịt, đều luộc chớ ít rán mỡ. Quý quốc là nước lễ, nên đứng gấp từng món ăn và nâng chén đưa đến tay người khác, khiến nhớ tích ngang mày Mạnh thị, làm sao đáp lễ cho vừa. Xứ tôi cõi mở thật tình, và bao tử nhà ai như của nấy? Tôi lại khoe con vịt sen ở miền Nam đất Việt. Nhờ ăn lúa non và tép mòng dưới ruộng, vịt sen mập và nhiều mỡ quá, nếu chiên hay quay đều hồng, mỡ tươm ra ăn ngán, nên phải ăn vịt sen luộc, chấm với nước mắm gừng mới là người lịch duyệt, biết thưởng thức con vịt có tiếng là thịt mềm.

Tôi bắt tay từ giã, khách và chủ dường như bận bịu, lần chót tôi nói chừ, cũng là câu sáo: "*Nhứt ẩm nhứt trác giai do tiền định*".

(16-6-1978)

31. Đây, người Nhật ăn, hay là “Bữa tiệc chín con tép quèn bên nước Nhật”

Mỗi khi thấy một người nào cũng như mình, mà tốt phước được toại nguyện sướng hơn mình, để an ủi, ta thường dỗ êm thân phận, bằng câu:

"Thằng hề được làm vua!" Trước khi đặt chân lên phần thế giới ông Tưởng cai trị, lòng vẫn ái ngại nổi ngôn ngữ bất đồng, đã vậy một phần lo khác nữa là thuở nay mình đối đặc cán mai, chữ và tiếng ăng lê không từng học may phước làm sao chánh phủ Đài Loan đã sắp đặt trước, lo giùm mọi việc; âm thực khỏi bận tâm, mỗi khi phát biểu ý kiến, cứ nói tiếng mẹ đẻ đã có người mẫn tiệp thông dịch lại, lột ý mình lựa lời hay đổi lại sang tiếng bản xứ, thiệt là trăm phần chu đáo, hèn chi lúc ở Sài Gòn, toà lãnh sự Trung Hoa trấn an; "Ăn mì có mì, muốn cái gì, cũng "bao" hết!".

Ở trên đất Cộng hoà Đài Loan, tuy vậy bề nào cái sợ cũng có chừng mực, vì từ nhỏ đã biết; "chìa pùng" (tiếng Tiều). "xực phàn" (tiếng Quảng Đông), có hai tiếng ấy bỏ túi, qua bên Tàu khỏi lo chết đói, vì dịch ra Hán tự, là "thực phạn": ăn cơm.

Khỏ một nỗi, nay đặt chân lên đất Nhật, lúc ra đi quên hỏi thăm trước vấn đề "tứ khoái", may thay khi qua đến sân bay Đông Kinh tay xách va ly, mắt láo liên, lòng thon thót vì lạ nước lạ non, tiền túi vẫn nhẹ, đang khi bối rối, thần hộ mạng, hai bạn Pháp hiện ra trước mặt; giáo sư thạc sĩ Pezeu, trước có dạy Đại học Sài Gòn, nay có gia đình bên này, vốn là bạn thân cũ, được thơ tôi nên ra đón, cùng đi với Merken, ông này là nhân viên hãng bay ở Paris, sang đây vài ngày viếng đất Phù tang, và cùng với P, là bạn đồng song cũ.

Nhờ vậy, từ 19-9-1963 cho đến 26-9-1963, tôi tha hồ xài tiếng Pháp, khỏi lo tiếng Tây y bị bỏ mớ meo. Và khỏi ngỡ miệng "nai kà, nai tơ, dô tô nài", và mặc sức; "búa lê ba"; pourquoi pas?, "Ba xi tú"; Pas du tout!

Quả ông trời còn độ và sanh ra một tên già mũi xệp xứ Ba Thắc (Sóc Trăng) có duyên kiếp trước, nay ý hợp tâm đầu với hai anh mũi nhọn mắt xanh xứ Pha lang sa; vui cùng vui, cười cùng cười, khi nằm nghỉ lưng phòng trọ, cùng tiểu lâm hài hước, tiếng cười dội vang gần bể phòng. Từ cái bồn tắm, anh Merken thân lớn như con trâu nước hippopotame, vừa đặt cái lưng vào bồn bao nhiêu nước Nhật sợ hơi Tây, lật đặt từ trong bồn, tràn ra, biến làm trận lụt hồng thủy, chảy đầy sàn gác, chảy xuống sa lông tầng dưới, báo hại chị thơ ký khách sạn la chói lói, chúng tôi tạ lỗi nhe răng cùng cười. Đến cái áo kimono màu sắc sỡ, mỗi phòng trọ đều có treo sẵn cho khách mượn, Merken và tôi chưa quen, vừa xỏ tay vào, tấm thân bò tượng áo che không khuất, trông trước trông sau, đũa "lù coi", đũa "lắc cợ", áo nhột nhột, cảnh thật buồn cười. Tôi vốn có tánh kỹ lưỡng từ lúc nhỏ, và hay lo chuyện bao đồng. Nếu sáng hôm sau có việc lên đường đi xa, thì trọn đêm trần trọc

không ngủ được, sợ trễ giờ hụt chuyến tàu, hụt chuyến máy bay. Vì vậy mà với hoài, không với tới hạnh phúc; Trái lại, anh Merken vốn sanh trưởng xứ lạnh nên quen tạt ngủ súp lê măng (supplément). Còn khỏi nói anh "voi cầm bầy" Pezeu, anh không khi nào biết vội vã gấp gấp là gì, tỷ dụ chuyến ba đũa đi viếng cự kinh Kyoto, ở xa mút tí tề, cách tân kinh Tokyo cả ngàn cây số tàu hoả thì rục rịch tách bến, bánh xe đã lăn, thế mà vào phút chót, anh Pezeu, còn nhảy xuống xe chạy lại quán trong ga mua bao diêm và gói thuốc lá, con tàu thoát chạy vùn vụt, anh Merken và tôi, hai đũa ngó nhau thốn thốn trong lòng, chỉ sợ thiếu con voi cầm bầy thì cuộc phiếm du mất hứng Merken và tôi chẳng qua là đũa cầm dất thằng mù? Hai đũa tôi chưa nói lời nào, bỗng Pezeu lù lù từ sau toa xe chót huýt sáo đi tới, tôi ỷ y tuổi già được nể, tôi cần nhẩn sao anh suýt làm sút trái tim của già, nhưng Pezeu cười chua chát: "Có việc chi mà vội! Bị vậy anh mãi đòi lao tâm mệt óc, lo bao đồng thì còn gì là hạnh phúc. Sao không nhớ; việc đâu còn đó, con người ta chỉ chết có một lần. Có bề gì, tôi cũng leo máy bay hay chuyển qua chuyến tàu khác, theo kịp hai anh, rồi cũng gặp nhau, chớ tôi có bỏ hai anh đâu mà hòng sợ!".

Nghĩ cho hai anh này tốt phúc, sinh và sống trên đất Tự Do từ nhỏ đến bạc đầu, nhờ vậy mà tánh tình cởi mở vui đời. Tụi cho mình sanh đất ba đào xoay chuyển, từ bé cha mẹ muốn đánh không nói duyên cớ, rầy oan rồi cũng bỏ chìm xuống, lớn lên ông ở trên, lịnh ra bắt nhứt, tha giết không chừng đổi, thằng đi trước lãnh được tiền, thằng đi sau bị đuổi về, vì không có Tự Do từ lâu đời, nên tánh hai sợ lảng, dái thường thót trên cổ. Ấy đó, kể về tánh tình ba đũa tôi vẫn khác nhau, Đông là Đông, Tây vẫn là Tây, thế mà khi ráp nhau làm bộ ba, lại rất Pháp Việt đề huề “, buổi phiếm du ở Nhật vẫn vởi như buổi chiêm bao toàn hường, nay nhắc lại đây tiếc tiếc sao đã chia tay nhau quá sớm.

Từ phi trường, xe taxi Nhật chạy hèn lâu mới tới Đông Kinh (Tokyo) Pezeu chọn sẵn cho tôi trú tại Hilltop Hôtel. Vừa đặt lưng nằm một chút kể Merken đến, kéo nhau xuống quán tầng dưới, ngồi uống khai vị Martel-Perrier, vừa rẻ vừa ngon, vì đã lâu ngày vắng rượu. Bữa cơm vừa rồi, Pezeu đã đến, đưa hai chúng tôi về nhà chào ra mắt Pezeu phu nhân. Lần đầu tôi gặp một hoa anh đào biết nói. Thằng Pezeu khéo lựa: Lúc ở Sài Gòn Pezeu có thương một nữ sinh Việt. Cha mẹ không khứng gả; Pezeu tuy có cảm tình nhiều với nước tôi, Pezeu đành ôm mối tương tư qua đò lấy cô này. Sinh viên đại học tân tiến, nói trôi chảy tiếng Pháp, mắt thu lóng lánh,

người hơi cao dong dầy, sánh với lai giống tiên rồng e vượt lướt bề lực cũng như bề cao, nhưng ráp với dòng gô-loa thì quả xứng đôi vừa lứa, Pezeu phu nhân mỏng mảnh như cành liễu đang độ hơ hớ thanh xuân, thêm hai hàm răng hàm tiểu trong trắng như ngọc giữa sắp đều đều trong đôi môi đỏ không cần son, duyên dáng. Đêm hôm nay, Pezeu mời chúng tôi chào đêm đầu trên nước Nhật, và để thêm danh dự cho bạn Việt là tôi, phu nhân vận bộ quốc phục đại lễ, trông xinh như mỹ nhân trong tranh vẽ. Khi ba đưa đàn ông chúng tôi thả bách bộ trên hè phốp vì phong tục vợ không sánh đôi cặp kè ngoài đường với chồng, vì một lẽ khác gái Nhật có chồng ngoại kiều, ra đường đi chung, trai Nhật thường xí xô xí xao phê bình, nên không phải có ý phu nhân lóc cóc chạy theo vừa kịp ba thằng lực lưỡng bước những bước ông chằng ông kẹ quên phút có người đàn bà yếu đuối theo sau gót, tội nghiệp phu nhân, tiếng guốc gỗ nện thật nhanh trên nền đá nghe cóc cóc vui vui và chiếc áo dài quốc phục bó gối, khi bê bên này, khi đảo bên kia, uốn nắn theo vóc mình liễu mượt thảo nào thằng giáo sư đa tình là Pezeu có địa vị cao, bô trai bô gột (beau gosse), đã quên mất các cô mắt đục bờ sông Seine, cũng quên luôn tiểu thơ xứ Huế, đã chết mê chết mệt vì tiếng sét ái tình của cô Phù Tang thơ mộng này, hai đứa đụng nhau nghe cái rộp, thành vợ thành chồng, và đến ngày nay nghe đâu Pezeu đã vào quốc tịch của phu nhân, vì tục người đảo Mặt Trời, có vợ người nước ngoài thì ép theo đúng như gái bản xứ, và có chồng xứ lạ, trước sau cũng phải chọn Nhật tịch mới được trọng đãi đồng hàng.

Hôm ấy Pezeu có nhã ý mời Merken và tôi cùng đi với vợ chồng Pezeu đến thưởng thức một bữa tiệc đặc biệt “tép chiên rán trong chảo mỡ sôi”, món ăn này do một ngự thiện của Nhật hoàng, nay xuất cung lập nhà hàng chiêu khách.

Nhà này nay ở vào nơi nào cũng không nhớ rõ, duy nhớ muốn đến đó phải năm ngã bảy nắp, len lỏi quanh co rất xa trong xóm hẻo lánh, hai bên đường lót toàn đá lớn miếng và leo dốc ngoằn ngoèo, có rào trúc xinh xinh lá giao nhánh đòng đưa, mỗi nhà đều có một tiểu hoa viên trước ngõ, có mạch nước chảy ro rẻ, có giếng đá róc rách cách nhau xa xa mỗi tiếng mỗi khác kiểu nhưng luôn luôn nhà nào có giếng đều kèm bên một cái gáo bằng tre đơn sơ, có tra cán rất dài, không biết đây là cảnh Thiên Thai, nếu không phải thì ắt cũng là xóm các trà sư nổi dõng nghề “trà đạo” huyền bí và thanh cao có tiếng. Trước mỗi nhà có hàng rào tre xinh xắn, cột dây mây luôn luôn thay mới, không cần hàng rào sắt thô kệch, và mỗi nhà có cách riêng

thất dây rất mỹ thuật nên dùng chữ "nghệ thuật", tưởng đúng hơn. Merken và tôi, đến đây phải coi chừng, gìn giữ lời ăn tiếng nói, kéo hơi tục làm bản chồn thần tiên uổng lắm. Bất chợt, nhớ lại mấy câu hát xưa:

"Giỏ lá vai mang nhe nhe.

Đường ba chơn bước khoan khoan, (đường hoa...)

Hơi, gió đưa người trở lại Cam đàng (Cam đường)

Mây theo gió, trông chừng Hồ động"

Hát nam:

"Hồ động phẫn phẫn lối cũ~

Như là: Việc nhần tiên tán tụ chòm mây.

Bớ kỳ nhi? Ngộ làm ri tê!

La phù giắc ngủ hây hây, (La phù lạnh cũ hay hay)

*Gió khêu bóng nguyệt mùi gậy hương sầu (Bóng tiêu thu nguyệt,
mùi gậy xuân sầu)*

Ưa này! Thuyền đâu trăng nước đâu đâu

Màu lam thoát đã vẽ sầu thần tiên (... rẽ cầu Tịch dương)

Không biết tác giả có đến chốn này chăng, mà tả cảnh nghe như hệt. Người hát câu này, nay đã là bạn trăm năm, ăn ở với nhau đã bạc hai cái đầu, học mãi hát không nên một câu khỏi gãy.

Ấu là "chính y quan...", mới hát nhỏ nhỏ đến đó, cũng vừa bước đến cổng, một người thiếu phụ chực sẵn, vừa thấy chúng tôi, nàng khúm núm cúi chào, chúng tôi đáp lễ, chưa kịp chi đã thấy nàng vái mốp, đầu cúi gần sát đất. Chúng tôi vừa vào tới sân bên trong, có bốn cô gái tóc còn chừa bánh bèo ra quỳ rước, tay nâng từng chiếc giày mở dây, và trao ngay chân voi chân tượng mỗi người một đôi thảo hài hoa, vừa nhẹ vừa lảng lảng, đủ làm cho tôi có cảm giác gần như thoát tục. Rượu khai vị uống từ ban nãy, bây giờ hơi rượu đã bay đâu mất, tôi hoàn hồn nhớ lại lúc nào ở nhà vẫn quen tiết kiệm đi vớ rách, đôi giày hở miệng, nếu hôm nay trên đất lạ, làm vị khách Việt viễn du mà giữ thói quen xài đôi bít tất có cửa sổ, thì còn gì thể diện mặt mày. Cũng may sao là biết thân nên đề phòng trước, chớ không thì đã lòi cái cùi cẳng (cẳng cùi) xấu hổ.

Chân bước đến phòng tiệc thì dội lại. Duy có một cái bàn duy nhứt, mà đã

có khách choán rồi. Chúng tôi được đưa sang phòng trà ngồi đợi. Chúng tôi gọi rượu, trả lời rượu không có vì đây là phòng trà. Vậy xin khách hãy tạm dùng trà để đợi đến phiên. Tôi đã chệnh choáng hơi men, nói giọng hơi cao, không ai nói gì, nhưng ngờ ngợ vì mắt chị Pezeu như tha thứ. Khổ một nỗi đôi giày đã bị lột, không quen ngồi chêm bẹp "u mê trên chiếu, thêm bộ âu phục bó sát mà an toạ thế này, cái mông sát sàn gỗ, cái bụng tuy chưa phải trứng gà thuộc địa (oeuf colonial), nhưng cũng thấy thốn thốn đến khó thở, nó tăn tăn tức tức lấy làm khó chịu. Còn trời ơi! Cặp giò già đây (chim marabout) kèn càng không biết thu xếp vào đâu cho gọn, nếu nhét nó dưới chiếc bàn lùn e nó làm sập hay ngã bàn, bằng thu nó, xếp vào dưới bụng, ngồi theo kiểu tham thiền, thì khốn nạn thay, cái quần bó sát cứng đơ, vẫn đòi bụng cặp giò tới trước. Đương cơn bực bội ngã lòng, cũng khiến bên kia khách vừa mãn tiệc, hiện bà chủ gia sang phòng mình, đang quỳ móp thỉnh vợ chồng Pezeu, lão M. và tôi qua bên ấy dùng món ngự thiện kéo bỏ qua dịp tốt. Đây là món Pezeu khen lấy khen để, bào chuốt còn hơn Sơn Đông bán thuốc dán, rằng xưa đặt trên bàn Nhựt hoàng, nay bình dân hoá hiến cho khách ngoại bang như bốn đứa tôi mặc tình thưởng thức. Nó cực vắn minh ngon không chỗ chê, thanh không thể tả, lạ hết cỡ, đồ Tây đây tôi còn thua nhiều nhiều. Cái phòng tiệc trông đà lạ mắt, khoảng giữa rộng mênh mông, vồn vện mới vào chỉ thấy một đại lực sĩ đang quỳ dưới đất, cái bụng to bằng cái trống châu đưa tới trước, y vận đai phục bạch y bạch mạo, xem trắng lớp như cục bột, đầu thì trọc lóc trọc lơ.

Trước mặt y là một cái chảo mỡ đang sôi sục sục, chảo đen mun vì dùng lâu đời, khói củi khói mỡ đóng dày nhưng rất sạch, chảo lớn lạ thường to cỡ cái bồ lúa bên ta thứ nhất trăm giạ, chung quanh chảo, chừa chỗ lão quỳ, ba bề kia có một cái bàn bằng gỗ hẹp lùn, bọc gọn tròn theo kiểu móng ngựa, vành trong cái móng ôm sát cái chảo, vành ngoài có thả chiếu hoa tròn làm chỗ khách ngồi, như những bồ đoàn của pháp sư tham thiền. Bốn đứa tôi, Pezeu, Pezeu phu nhân, Merken và tôi, ngồi xếp bằng, vây giáp vòng cái bàn lùn ấy, đầu mặt với lão đại lực sĩ đang quỳ gói trước chảo mỡ sôi hực. Mỗi đạo sĩ cường bách là chúng tôi, an toạ trên bồ đoàn là manh chiếu tròn êm mịn, chỉ êm cho bàn toạ nhưng làm khổ cho cái bụng gằn ngày của tôi to như cái trống, khổ nhứt là cặp giò seo, đến đất Nhựt vào chỗ này, trở nên kèn càng, và lúc ngồi thưởng thức món ăn lạ này, không biết cất giấu vào đâu cho khỏi cản trở. Nhớ năm trước từng gặp một chiến binh Mỹ mắt cặp giò, nếu anh xin về an dưỡng nước Nhựt thì hay biết mấy. An toạ vừa xong,

thì có mấy cô thiếu nữ má trái đào, ra quỳ dọn đĩa chén và đũa. Nói đến đôi đũa bình dân Nhựt, của các quán cơm công cộng, phải chấm một dấu son phục cái tài chế biến của người tự xưng là tân tiến nhứt trong giống da vàng. Đũa tre, đũa mun, đũa quán phở, nhứt là đũa ngà không dám cho gặp nước, đều thua xa hai chiếc đũa gỗ thông thô sơ của Nhựt, rẻ tiền là gọn vô cùng. Đũa do cái máy cưa nào đó cắt ra nguyên ló, muôn thiên vạn ức, không cần bào chuốt chi cho tốn kém, cứ để máy cưa cưa đồng một cỡ, duy giữ kỹ lần cưa không cho đứt rời, làm sao cũng giữ đầu trên hai chiếc đũa còn một theo gỗ dính lại, phòng khi quan khách cần dùng thì chỉ tách rời ra làm đôi là gấp món ăn được ngay, và khi nào dùng bữa cơm xong, cứ quăng đũa đi là hết chuyện, khỏi rửa khỏi phơi khỏi cất, sau này có khách mới dọn tiệc mới thì lấy đũa cũng mới, chiếu lệ đũa còn dính cặp là đũa chưa dùng, đũa nào tách rời là đũa xài rồi, đã hap vệ sinh thêm giản tiện, khen ai sáng chế loại đũa rẻ tiền tránh được lây bệnh và gớm chờm. Duy cái bàn lùn kiêu móng ngựa của nhà này, người nào nghĩ ra nó, không biết có kỳ thị dân bụng phệ và dân nước ngoài không quen ngồi xếp bằng hay chằng, hay đây chỉ là óc giàu tưởng tượng của một tên già ưa suy nghĩ lếu. Một điều nên công nhận, là với cái bàn móng ngựa này, khách tối đa là tám người, kiểu bát tiên là cùng, chớ không lẽ ngồi giáp vòng và ngồi sau lưng lão chiên tép thì sao ra lễ?

Cũng may hôm ấy chúng tôi chỉ có bốn người, nên khỏi lo ngồi thứ. Tuy vậy vẫn theo lễ, tôi được ngồi bên hữu của phu nhân, chỗ danh dự nhờ cao niên, còn Merken thì ngồi bên hữu của Pezeu là đúng phép lịch sự. Đã không trái phong tục Đông Tây, vừa gọn thêm vừa khéo. Chủ và khách bái chào vừa xong, thì lão lục sĩ đầu bếp bắt đầu thi tài khéo léo. Lão sử dụng hai chiếc đũa tre thật dài, mới tinh và trắng toát, tưởng chừng lão sẽ gấp đầu bốn người ngồi trước mặt cho vào chảo, nhưng không, lão ngó chúng tôi gật đầu cười, rồi nhón kẹp bốn con tép bạc, mỏng như lá lúa nhỏ bằng ngón tay út, lão thả bốn con tép bé tí teo ấy vào chảo mỡ khồng lò, lão lật qua lật lại vài lần là bốn con tép vàng lừm đến đỏ tươi. Thế rồi lão dùng đũa dài gấp từ con ra, con thứ nhứt lão đặt vào đĩa ngay mặt tôi vì ngồi chỗ danh dự, con thứ nhì lão dâng cho phu nhân, con thứ ba dâng cho Merken, con thứ tư cho Pezeu là chủ bữa tiệc được dâng sau rốt, rồi lão bắt qua chiên lớp tép khác. Con tép bé tí teo ấy, vừa đặt xong vào lòng đĩa trắng, thì lẹ như chớp tôi đã thủ tiêu mất xác, mặc dầu tép đang nóng hổi vì vừa gấp từ trong chảo mỡ sôi lấy ra. Trời thì lạnh buốt, con tép lại quá nhỏ, nên sức nóng không

đủ làm phỏng môi lưỡi, vị chi tép vào miệng lỏng lẻo, như cọp ăn bù mắt, làm sao phỉ sức những bọm lấu ăn như thằng hạm này. Giá thử “thực tại gia” thì ít nữa mỗi lần tôi lùm ba bốn con một lượt mới là phỉ tình.

Thế mà nay phải ăn cầm thực, mỗi lần một con tép bạc làm vậy, trời đất ôi, chịu sao thấu? Để an ủi, tôi đánh tróc một hớp rượu sa kê "nhấp tận bôi" (campei) và gấp kèm một miếng gừng chua cho vào mồm, vừa đưa cay chén rượu, vừa đỡ con đỏi, vừa chờ lão lực sĩ ngự thiện bố thí cho mình con tép khác. Bạn chúng tôi với tư cách là chủ tiệc, hỏi Merken và tôi: "Chỗ tép chiêm điệu hoàng gia Nhật, món ngự thiện này, có vừa miệng chăng?". Tôi không trả lời, vì Merken đã văng ra một tiếng thề, muốn hiểu sao cũng được Merken!

Rượu sa kê không nồng nhưng rất dễ say. Tôi gật gù, bắt chuyện vắn quay xay lúa, rằng bên nước Việt: "nam thực như hổ, nữ thực như miêu". Nhưng đến đây xứ của samourai (hiệp sĩ, võ sĩ) và anh hùng kami-kaze (cảm tử quân), đành nhập gia tùy tục, và đỡ dạ bằng con tép bạc chiêm trong chảo lớn. Tôi không nói dối, tôi nói tiếp, thú lắm và ngon lắm. Không thú không ngon sao được, vì như tôi đây, sau một ngày hành trình vất vả đổ đường ngàn dặm, hay từ Đài Bắc sang đây, đường xa thiên lý, trong dạ dày từ sáng sớm chưa có một hột cơm lót bụng, (bữa trưa ăn bánh mì), nay trọn bữa tiệc, tưởng được dằn dầy bao tử mau lấy sức, nhưng không, đất này là đất triết lý, đất này là đất “cần kiệm lễ gia chi bản”, chín con tép cũng đã là nhiều?. Để đánh lừa con đỏi, tôi phải "thồn" bất cứ bao nhiêu đồ bồi bày trước mặt; gừng non xắt mỏng ngâm trong giấm chua, dưa leo cũng ngâm giấm, dưa chuột cũng ngâm giấm, rồi nào củ hành Tây, nào cọng hành Tàu, nào ớt đỏ lớn trái nhưng lấy hột ra sạch, thả đều ngâm giấm, giấm son giấm thanh giấm chua, thả đều là giấm. Tôi trở lại gấp gừng chua, dưa chua, hành chua, ớt chua, tuần tự thồn đồ chua, để chờ con tép mần mẫn chén rượu sa kê lạt lạt rượu gì còn thua nước cơm rượu xứ mình!

Thế mà tôi đã say và no tự hồi nào, tôi không hay?

Tôi để ý trọn bữa tiệc, Pezeu phu nhân không ngớt rót rượu đãi khách thay cho chồng không quên trâm tiếng Nhật hỏi lấy thêm đồ gia vị, nào lấy thêm rượu, nào thêm gừng chua, vừa phục vụ đức lang quân một cách chu đáo, vừa lo lắng cho khách không để thiết sót vật gì, thật là cung cung kính kính,

gái tân thời mà được vậy không hổ chút nào với câu xưa: "ngang mày Mạnh thị khôn nâng chén".

Tôi lại để ý phu nhân có nhiều cử chỉ rất đẹp, con tép đặt vào đĩa, phu nhân gấp rất khéo, có nhai nó không và nhai nó tự hồi nào, duy thấy tép mát tức đã bị ăn, một điều khác nữa là người phụ nữ Nhựt không bao giờ tự rót rượu vào chén mình, và rượu của đàn bà uống phải do đức ông chồng ban cấp.

Mãn tiệc, trời đã khuya. Vả lại tiền nong đã trả xong và có lẽ trả hậu lắm nên lão lục sĩ đứng dậy, nơ cái bụng trống chầu ra tiễn khách. Tại sân và trước cổng, đủ vợ đủ chồng luôn cả gia nô binh tướng đều quỳ cúi đầu tống tiễn. Tuy bụng còn đói, nhưng tôi rất vừa lòng, nội cái cử chỉ dân Phù tang cúc cung khấu đầu lễ bái, nỡ cái cách thấy họ khép nép lúm khúm trước mặt mình, cũng đủ hả hê khoái sảng. Ai dám nói "lạ là nhục", và giữa Việt và Nhựt, người xứ Mặt Trời đâu phải là dân hèn?

Về đến khách sạn, nằm trên nệm ấm, đồng hồ đã gõ mười hai tiếng, mới nhớ hôm nay trọn ngày vất vả, chỉ nuốt có chín con tép long bong, thế mà thấy khỏe nhiều, phải chăng chẳng cần ăn thật no, miễn dùng thức ăn thật giàu sinh tố, gừng chua bên mình xem rẻ, qua xứ người mới biết.

Gẫm lại nước Nhựt, nằm trên vô số cù lao giữa biển, quả là một nước ăn cần ở kiệm, lấy con tép con cá làm gốc, làm món ăn căn bản. Nước, đất không rộng, mấy ngàn hải đảo không đủ cỏ mọc cho thú nhà ăn, bốn bề sóng bủa giăng, chỉ có cá là dễ kiếm và dư dả tha hồ, cho nên từ vua đến quan từ tướng tá đến dân đen lam lũ, đều dùng cá rau làm thức ăn để sống. Tiết kiệm vi tiên. Trọn bảy ngày trên đất hoa anh đào, tôi ăn cơm bữa nào cũng thấy cá và đậu hủ kho chung với cá, cá chiên, cá nướng, cá gỏi, cá sống, vân vân...

Nghĩ cho mình, từng nếm trên đất Nhựt, miếng thịt bò nướng rượu còn, thì đây cũng là một cách bit tét Châteaubriand chế cho khỏi nói ăn cấp kiểu. Miếng thịt mềm lắm, nhưng quả là món ăn của người phương Bắc có đồng cỏ rộng lớn nuôi được bò nhiều, qua đất Nhựt đây là món xa xỉ phẩm dành cho người tư bản. Tôi cũng từng ăn cá sống cặp với rau thơm, nhưng thú thật, tôi chưa biết ăn và cũng chưa dám ăn như người Nhựt là món cá biển

để sống, thái nguyên theo dài dài như thịt xá xíu, sau khi thái xong, họ lấy vải sạch vuốt cho khô máu, rồi họ cầm theo cá sống họ cần ăn ngon lành, xem còn ngon hơn trẻ nút cà rềm cây, hoặc như mấy chị thềm chua nhai xoài sống.

*Buổi chợ đông, con cá hồng, anh chê lạt.
Tan chợ rồi, con tép bạc, anh khen ngon.*

Câu hát nguyên là câu hát cũ của dân Việt, khen ai khéo đặt, giá thử đem qua hát cho dân Nhật nghe, thì là ăn khớp nhứt! Ăn cá rất bổ, mau tiêu hoá, ít ốm đau và đỡ tốn tiền. Hèn chi người nước họ, bắt thịt cứng, gân guốc. Trước kia họ lùn, nhưng nay người họ cao lớn cân xúng. Nghe như họ không bao giờ xa xỉ. Tỷ như anh lính tay trơn, tỷ lệ mỗi bữa ăn là một con cá mèn. Lên chức cai chức đội, thì có quyền ăn hai con cá, nhưng đến một con số nào đó thì dừng lại, chớ không lý cứ cái đà nhứt biến tam, nhì biến tứ, rồi lên đến tướng, ăn nguyên một biển cá lặn sao?

Trông người rồi gẫm đến ta, nước mình tại sao huỷ hoại và xa xỉ quá?

Vô cơ phá diệt, không tiếc của chung. Cứ xem nội cái mẻ cá kho của người nghèo. Cá trứng đầy bụng, cá chưa kịp đẻ, xúc về kho đầy một đĩa cá rỗng rỗng. Ngon thật, nhưng nếu đếm thử, mỗi nhà nghèo đều làm như vậy, vô tình đã sát sanh bao nhiêu cá. Kể đến sau còn có gì ăn? Trên mâm nhà giàu, muốn được khoái khẩu, ăn cá cháy trứng, ăn mắm trứng cá, ăn cá mùa để mập béo, v.v., huỷ hoại biết bao nhiêu thực phẩm đủ nuôi cả làng cả nước. Nhưng tội chưa nặng bằng dùng lựu đạn xuống nước, ăn một con mà giết từ trứng mèn, tiết cá trọn một khúc sông hồ.

- Thứ năm 19-9-1963 (ngày thứ 9 trên đường Đông du, thứ nhứt ở Tokyo)

- Hôm qua 18 Tây, buổi sáng còn ở Đài Bắc, buổi cơm tôi ăn chín con tép ở Đông Kinh, xưa kia Tiên Phật muốn được như mình, phải trai giới kinh kệ cực khổ lắm, còn nay có ba đồng tiền mua tiên cũng được, nói chi việc ngồi máy bay dễ ợt. Nhưng được đảng này, thua đảng kia, hồi đời Tiên Phật hoá phép thần thông, nghe nói khi làm lỗi bị đọa thì Tiên Phật xuống trần lại có dịp ngã mạn và biết đàn bà, sượng quá. Thuở trước chưa có dấu vết văn

minh thể kỷ hai mươi; nhẹ thì học tập, nặng thì cải tạo. Sau bữa cơm chín con tép, bắt tay giã bạn, về tới phòng trọ là 12 giờ khuya, rượu sa kê uống ít say nhiều, nằm trần trọc, bắt suy nghĩ viễn vông, trót hẹn với Pezeu, dặn 10 giờ sáng hãy đến, nên sáng này tôi ngủ nướng! Cái số cực, mãi đời vẫn cực. Ai kia quen ngủ nán ngủ thêm, tôi thì có tật tối trốn khách vô chuồng còn sớm hơn gà, để năm giờ sáng thức dậy lau chùi đồ cổ, không biết còn mấy năm nữa và làm mọi cho ai; tại số cực. Nhớ bạn cũ là bác sĩ Trần Văn Kim, lúc hai đứa tôi hàn vi, tá túc ăn cơm tháng nhà anh hai Bùi Văn Khả đường Hàng Dừa (Lacote cũ), bảy giờ sáng đã gõ, anh Kim còn dật dựa trên ghế bố, chờ cho chủ nhà nhảy xuống giường thì bác sĩ ta nhảy lên thế, hưởng thêm ít phút trên nệm ấm. Nhưng sau đó chủ nhà mua một con chó lai cho Nhựt đem về tập, hễ chủ bỏ giường trống thì nó choán, để tránh gòi dính nước miếng ke. Hai anh đều bỏ đi châu trời, tôi ở lại, từ ấy bỏ biệt thú áp chăn áp nệm ngủ nướng. Faire la grasse matinee, phải dịch làm sao cho ổn và bắt suy nghĩ phải chãng ngủ thêm vào giấc sáng, mỡ trong châu thân tụ tập lại làm cho con người mập thêm, nên mới có câu thành ngữ oái ăm như vậy. À, ở đất Nhựt, tiếng là nằm giường, nhưng giường đâu chẳng thấy. Nệm trắng tinh, giải ngay trên sàn gỗ, sao gọi rằng giường? Minh có tánh sợ nhứt khi ngủ chỗ lạ, là ngủ trong mùng có mùi dầu dừa xức tóc cả tháng không tắt. Ngủ đất Nhựt không có nạn ấy, vì ngủ trần, màn cũng không mà mùng cũng "nơ ba ". Ở Pháp, ở Đài Loan, cũng không dùng màn. Cũng như tôi khen xứ Pháp không có muỗi và không có trộm. Thầy cũ, ông Bourotte cãi; tại mấy chưa vô xa, nên chưa thấy, và tại cái máy nhiếp ảnh của mày, chúng chê bán không có giá nên chừa.

Kìa Pezeu đã đến.

Mét với Pezeu rằng lúc này, gọi cà phê đen, bơ và bánh mì; Khi dọn, bánh thêm có nhân mút. Pezeu cười mà rằng; nên tha thứ! ở Sài Gòn thợ sắp chữ không làm theo lời dặn. Qua bên này, nói ngọt nó không làm, nói nặng nó càng bỏ bê hư việc. Bây giờ tiếc thợ Việt thì đã muộn màng. Không nên trách vì ngôn ngữ bất đồng, chẳng qua vì đời tiến bộ và mình theo không kịp.

Mảng lo nói chuyện, xe taxi tới viện bảo tàng, cũng vừa mở cửa. Viện ở đây, cách trình bày khéo lắm. Tỷ dụ một gian phòng rộng thênh thang tròn tròn phòng Khơ me ở bên ta, viện ta bày trên trăm món, ở đây tôi đếm tám ngự bào Thanh đế (Trung Hoa), tám bức đại tự bút tích các vua Mãn trị vì đất Hoa (Khang Hy, Kiền Long), và tám món sứ cổ thật quý, đúng là quý tại

ting bất quý tại đa. Nhưng đặc biệt là tủ kính bên này rộng như căn phòng, vì gác đan di lòn trong ấy được để lấy tranh ra khi xảy ra hoả hoạn. Nhưng khen nữa là khen phò mã tốt áo, cũng bằng thừa.

Khi 12 giờ gõ, Pezeu từ giã về nhà vì một chút việc cần.. Tôi leo lên taxi, đưa cho bác tài xem một cái hộp quẹt diêm có đề địa chỉ khách lầu Hilltop - Hôtel, tôi không cần biết tiếng Nhật mà khỏi lộn nhà, đây là một sáng kiến tốt bên ta nên bắt chước, giúp khách ngoại bang dễ tìm đường, và hộp quẹt quảng cáo cũng không tốn mấy.

Về đến phòng thì Merken đợi tôi sẵn, hai đứa kéo xuống tầng dưới dùng bữa trưa qua loa rồi gọi taxi đưa ra ga, lên tàu hoả đi Kamakura. Ông Phật ở đây bằng đồng, cao mười ba thước, ngồi tham thiền giữa trời, theo sách chỉ nam, đã trên bảy trăm năm. Nhìn nét mặt thấy Phật tha thứ, không như lúc nãy đi ngang một chùa xưa thờ thần hổ, xúr lạnh không nhang, dân Nhật đã mất tự tin, hổ lấy gì no? Xem thêm một viện bảo tàng lập trong một điện cũ của một vị tướng quân thời phong kiến (shogun). Xem xong ra đón xe buýt đưa tới ga mua vé về Đông Kinh, tính tiền xài chung là 1.500 yên, phần tôi là 750 yên, trao lại Merken, thế là sòng phẳng. Tối nay, 8 giờ rưỡi, đi dùng cơm. Bữa nay ăn cá thu sống, thịt đồ lòm, nhưng cũng lạ miệng và cá không tanh. Đĩa thứ nhì, và chót, là cơm trắng ăn với lươn nướng rút xương. Tôi uống sa kê, hai anh kia uống bia, cơm rồi kéo nhau về Hilltop uống trà tán dóc đến 11 giờ 30, Pezeu và Merken mới chịu ra về.

Vendredi 20-9-1963

- Ngày thứ 10 trên đường Đông du, thứ hai tại Đông Kinh.

Sáng thức sớm dọn dẹp cho sẵn để mai lên đường đi viếng cự đô Kyoto. Điềm tâm xong, ra phòng khách chờ 9 giờ rưỡi, Pezeu đến, cùng nhau lên taxi đi đến phòng của Merken, rồi bộ ba đi viếng khắp các nơi có bán cổ ngoạn do thổ công ở đây là Pezeu dắt đường. Đến hơn 12 giờ, lựa mua được một tranh người mặt đỏ thủ siêu đao, định chắc đó là đức Quan đế do thợ Nhật hoạ; giá 4.500 yên, có trao thêm hai cục sành đỏ và nặng, mới biết vật ấy dùng treo dưới tranh cho gió đừng bay. Thấy bốn viên ngọc rất vừa ý, hỏi giá 25.000 yên, trả lại, vì không đủ tiền.

Đến 15 giờ (ba giờ chiều) mới ăn cơm. Phòng là một nơi hẹp tẻ, có nước chảy róc rách dưới chun, đây là mạch suối có từ khi có động đất ở vùng

này. Người Nhật là dân hiếu kỳ, cảnh thiên tạo họ không tu bổ, để y vậy, chỉ bắc một cây cầu con con qua rãnh nứt, rải thêm một lớp đá cuội thay vì gạch hoa, là đủ hót tiền. Ghế bàn thô sơ cho đúng với cảnh thạch thất bị động đất, nói thô sơ chớ kỳ thật là nghiên cứu chu đáo; gỗ để nguyên không sơn không thoa véc ni nhưng bóng sần và có vân rất đẹp. Kiểu thức thì ở xa ba cây số cũng nhìn biệt là made in Japan. Buổi tối đi ăn cơm xoàng, uống khai vị ngon, rồi kéo lại nhà ông De Berval trước ở Sài Gòn làm chủ bút tờ tạp san chữ Tây "Pháp - Á-tế-á" (France - Asie) mình từng cộng tác. Đến đây ông li dị được với chị phù dung nhưng tóc pha sương thêm nhiều. 12 giờ khuya bắt tay từ giã, để mai thức sớm đi Kyoto.

- Thứ Bảy 21-9-1963 (ngày thứ 11 trên đường Đông du, thứ ba tại Nhật).

Tôi đã nói số tôi cực vì tật lo việc không đáng lo, hạnh phúc kề bên mà không chịu ôm, để nay đã già thì đã muộn. Đêm nay ngủ không thẳng giấc, vì mệt mỏi cũng có, vì lo sáng phải thức cho kịp trước 6 giờ rưỡi để kịp đi Kyoto cũng có, lúc ở nhà de Berval ra về, ngồi viết ký ức kéo quên, hai ba thứ rượu uống trong ngày bây giờ hành, muốn những việc cấm, mơ màng nhớ hoa anh đào thứ bằng xương bằng thịt, vừa ba giờ đã thức, sợ cái đồng hồ quả quít quên vặn lò so, bốn giờ thức nữa, và 5 giờ rưỡi là ngồi dậy, đi toa-lét, thay đồ, dọn hành lý một lần chót, lựa cái gì cần dùng cho vào tay xách đem theo, gởi lại Hilltop một va ly xộn xộn, một mớ sách, y phục giày guốc. Trời còn sớm quá, chưa sáu giờ sáng. 6 giờ 15 phút có Merken đến, và đúng 6 giờ rưỡi thì "thần nhiên vô sự tiên sinh" là Pezeu đến. Tưởng nên gọi và là ông thần "Hạnh Phúc" mới phải. Đồng hồ ra ga, lên xe... 7 giờ xe chạy, 7 giờ 30 điểm tâm trên xe, 11 giờ 40 ăn cơm trên tàu. 14 giờ đúng, xe tới Kyoto. Liên khi ấy, mượn được phòng và chia nhau ra ở; Pezeu và Merken là hai thanh niên sồn sồn, nên chia nhau ở chung một phòng lớn; còn lại tôi, tụi nó ngáng phải ở riêng một phòng nhỏ, được tự do hơn, nhưng phòng không chỗ rửa tay, không chỗ tiểu tiện, nhưng tôi không than phiền, vì có điện thoại đủ gọi cô phụ nữ Nhật tầm quách, và suốt mấy ngày ở đây, cứ về giờ ngoi, tôi "khai trương" bộ y phục vải trắng má bù trẻ may tặng trước khi Đông du, và mỗi đêm Pezeu mỗi cười trên đất Nhật thấy ông già Việt. Ba đưa tôi hối hả bỏ hành lý lại phòng để đi xem bốn chỗ; hoa viên cổ tự Ryoanji (le Jardin du Temple Ryoanji), chỉ trợ trợ có năm hòn đá dị hình

ở giữa một biển đá cuội tượng trưng cho trầm luân khổ ải, biển đá này mỗi ngày mỗi cào đá cho luôn luôn thấy sóng dợn, và nhờ chúng tôi ở nán xem đạo sĩ cào đá, mới rõ đá không dấu cillon người, vì đạo sĩ sắp hàng ngang dùng bồ cào cào đá và vì họ đi ngược, bồ cào theo sau nên không có dấu chân. Nước Nhật là nước tôn trọng đạo Thiền (Zen), người Nhật rất giàu tưởng tượng, năm cục đá này họ xem trọng không thua bức tranh la Joconde hay một danh lam cổ tích Tây phương nào khác. Đây là họ nhiệm thú chơi cổ thạch kỳ bi của Trung Hoa mà danh sĩ Tô Đông Pha là người dẫn đầu. Không kể tích “Mễ Phí bá thạch”.

Cựu đô Kyoto, sùng thịnh từ năm 794 đến năm 1868. Chùa Phật, am thiền, điện xưa của các lãnh chúa, ngự hoa viên, trong một ngày vội vã, chúng tôi đều có bước chân đến viếng, duy tiếc nhứt là chúng tôi không được cung chiêm cựu hoàng cung, vì muốn viếng chốn thiêng liêng này phải xin phép trước và có giấy phép mới vào cửa được, thiệt là một điều đại ân hận nhứt là cho tôi, đến chết không có dịp trở lại đây nữa. Các nơi danh thắng khác chúng tôi đã viếng là:

b) Le sanctuaire de Heian, tôi dịch là Bình an giáo đường. Xây cất năm 1895, như vậy thì chưa cổ lắm, nhưng đặc biệt là trong vườn trồng toàn một giống anh đào, lúc chúng tôi đến là lúc hoa đang trổ rục. Các toà nhà và lầu các nơi đây đều toàn bằng gỗ sơn một màu sơn đỏ và đã lạc tinh, tôi chỉ cho Pezeu và Merken lớp laque rạn đủ kiểu chân muỗi, vảy cá, da cá nhám, v.v., và lấy làm lạ vì sao trẻ nít Nhật đến đây không làm trầy một chút xíu những lớp sơn này, không phải như ở Huế, đá Thanh Hoá ở Ngọ Môn mang đầy vết đạn bắn, vết khắc tên đôi tình nhân hoặc khắc những câu tục tĩu của mấy anh lính Sài Gòn ra thú ở đó mấy năm tao loạn, thậm chí con rùa đội bia chùa Thiên Mụ cũng bị đục nơi đầu, một câu chữ quốc ngữ ghi ngày tháng và tên họ của một thằng và một con Thị Mệt vô giáo dục đã đến đây làm chuyện không tốt khiến cho đá mang tui nhục đời đời như vậy.

c) Les Temples de Higashi et Nishi Honganji, (Đông Tây Bản an tự) là hai toà kiến trúc thuần Nhật Bản, thờ Thần đạo;

d) Le Pavillon d argent, ngân điện tên gọi Ginkakuji (Ngân các tự) trước cửa một đốc quân lãnh chúa. Nơi đây thấy đủ bao trùm cảnh Kyoto cổ kính; khiến nhớ câu: "lâng lâng chẳng bợn chút trần ai", và bất giác buồn buồn vì không mấy ngày nữa phải trở về cõi tục.

e) Le Pavillon d or, xin cho tôi dịch "Kim phụng điện" vì rõ ràng có hình dáng chim phụng thếp vàng trên chót vót vách cao. Theo sách chỉ nam, điện

này bị cháy và tu bổ lại từ năm 1955 gần đây và trước kia cũng của một tướng quân shogun, thống lãnh một vùng.

f) Sanjusangendo, chùa thờ Phật của thế kỷ 18 còn lại, lầu lầu nguyên vẹn, nhờ người Nhật biết sùng bái bảo tàng và giàu tánh hiếu cổ.

g) Le château de Nijo, là một lầu các kiên cố như một thành trì, tên gọi lấy theo tên ông chúa cũ Nijo. Cũng vậy, nơi đây có một sân gác cao, đứng đó nhìn được cảnh thần tiên Kyoto (Kinh đô) dưới mắt.

h) Chùa Dai sen (Đại Thiên) tôi muốn dịch Đại Tiên quá. Nơi đây tôi mua được một chén trà bằng đất nung, giá 150 yên, và một tập giấy bản Nhật, có đóng dấu đỏ kỷ niệm ngày để dấu chân chốn này.

i) Chùa Daitokeyi, tôi dịch chùa Đại tổ? Cũng đá cũng hình sư tổ nhốt trong động nhỏ, và chỗ nào như chỗ nấy, huyền bí và khó hiểu, đi xem hỏi hỏi như chúng tôi, nhờ đều là tay si mê cổ tích và có chút vốn bảo tồn mới tạm tạm nhớ và biết được, thưởng thức được đôi chút.

Hai thằng trai Pháp chúng nó phá tôi hôm ấy, báo hại chạy theo chúng muốn rã cặp giò. Thi đua như vậy còn chưa phí sức, đến chiều chúng tôi bỏ bữa cơm, mua gấp rút mỗi đứa hai cái bánh dòn thịt kiểu bánh sandwich, thi đua mua vé chun vô kịp rạp hát Musi hall, ngồi nhai bánh xem không nháy mắt, cảnh gái Nhật thoát y vũ. Rạp này rộng khá, nhưng chật nít khách ham chuyện xác thịt, và dòm đi dòm lại trong rạp còn nhiều lão già trời đánh chớ không phải duy có riêng một lão Ngụy Vương già này! Sân khấu là một cái móng ngựa bằng gỗ thật dài, từ trong buồng lú ra chạy vòng đến nửa phần rạp và mọc sát mặt khán giả. Hát ở đây là hát bet-ma-năng, ai giỏi kiếm chỗ, chờ người nào xem mới ra về thì xê xít lần lần, xít thét bộ ba chúng tôi đều lên được khít sân khấu, các cô vũ nữ, lột lần áo..., sù-cheng..., quăng tưới xuống đầu cổ khán giả, một cô dạn hơn hết trong đám khi đi ngang Merken, ngồi khòm xuống sân khấu, lấy chân ếch khều má Pezeu và vừa cười mím chi vừa rót một chén sa kê đưa tận môi Ngụy Vương, tôi nuốt cạn bôi và muốn cắn luôn ngón tay út của cô, nữ độc giả nào đọc đến đây xin tha thứ vì tôi đâu phải là thánh! 11 giờ khuya mới ra về, Pezeu dắt đi ăn cơm, tôi nuốt không vô, vì đã ngán món cá kho tào hủ Nhật. 12 giờ khuya mới về tới phòng.

- Chủ Nhật, 22-9-1963 (ngày thứ 12 trên đường Đông du, bữa thứ 4 tại Nhật).

Sáng uể oải đến 7 giờ mới thức, vì thi đua hôm qua nay thắm mệt. 8 giờ rưỡi thay y phục qua phòng Pezeu và Merken đưa nhau đi dùng điểm tâm, rồi đến ga mua vé xe lửa đi Nara, độ một giờ sau là xe tới chỗ.

Nara là cựu kinh đô nước Nhật trong thế kỷ thứ VIII. Buổi cực thịnh, nơi đây là thành Trường An của mỹ thuật và văn chương. Dấu vết xưa còn lại tuy dấu xưa xe ngựa đã biến theo hồn thu thảo, nhưng ngõ cũ lâu dài, đi đến đâu thấy rành rành. Chúng tôi có dự kiến một cảnh moi đất tìm ra chun cột nền đá và dấu tích đô thành xưa Nara, nhưng chúng tôi đành rời ra đi, vì chúng tôi không có thì giờ khảo cổ. Chúng tôi đến:

1) Le parc de Nara (Nại lương) công viên. Nơi đây, có mấy chục con "mai hoa lộc" rất dạn, lại cộ sát tay du khách để xin, khi hột đậu phộng khi miếng kẹo gói trong giấy, khi một miếng đường cục. Giống nai này nhỏ con quá, và tiên đời xưa ắt cũng nhỏ con thôi, nên mới ngồi trên lưng mai hoa lộc được. Hoặc vì nhậm toàn hoa quả cho nên thân mình nhẹ?

2) Le Sanctuaire de Kasuga, lầu các toàn sơn màu đỏ, trên nóc có treo nhiều lục lạc đồng, gió thổi khua vui tai, và nhiều đèn cũng bằng đồng và rất xưa.

3) Le Temple de Horyuji, là một "đại ản am" xưa và theo sách chỉ nam, cổ nhất trên thế giới, kể về kiến trúc bằng gỗ. Đây là một kho tàng vô giá về đồ cổ đồ xưa của nước Nhật. Tôi đứng ngắm mà bùi ngùi nhớ cung điện Huế của đất nước ông bà chúng.

4) Sau rớt, chúng tôi dừng chân lại nơi "le Temple de Todaiji (Đông đại tự) là một kiếng chùa Phật nhưng sao trong chỉ nam lại viết "temple"? Phật bà nơi đây là hình Phật đứng, thân bằng đồng, ngón tay của bà bẻ ngang bằng bẻ ngang vóc hình tôi, tuy tôi không phải là oải tử. Phật bà đo mười sáu thước Tây bẻ cao, đầu gần đụng nóc chùa, đúc từ đời Đường (618-907). Nghệ thuật đúc tượng đồng thời đó đã điêu luyện tới bậc này, nhưng sách không nói do thợ Nhật hay thầy Tàu chế tạo. Tượng ông Thánh đồng đen của Hà Nội không đem so sánh được. Sự tín ngưỡng đời trước đã giúp cho nghệ thuật thành công một cách thiêng liêng, quá sức tưởng tượng.

Những cột gỗ chùa này đều lựa toàn bằng cây thông già, mỗi cây cột ba người choàng tay ôm không giáp, cao nghều nghều, cao lồi hai chục thước, như vậy Phật bà mới khỏi đụng đầu. Có ruột gốc cột trước bàn Phật, nơi sát nền, có một lỗ trống, bên này thấu qua bên kia cột. Mấy ông sãi chun lòn vào cột thì bớt được nợ trần. Bộ ba chúng tôi đứng xem phụ nữ Nhật chun, khi ấy tôi khám phá ra mấy thằng sãi chùa là đồ mắc dịch, vì khi chun như

vậy cái đầu chưa ra được bên kia còn bên này, cái gì cũng đòi "lù coi" là hẳn. Đi tu mà không trót, bày cảnh tục tĩu. Vì sao đã mấy thế kỷ rồi mà không dẹp bỏ cảnh xấu xa như mắt này? Pezeu và Merken nghe tôi cầu nài, kéo tôi ra khỏi chùa, tôi tiếp xem lần chót, mấy cây cột gỗ thông, vì già đời quá, nên mòn lớp thịt mềm và lòi ra mớ sớ gân đỏ lòm, thịt thông trắng sậm, lòng thực đức tin đến đây cũng muốn tu.

Tối nay được ăn cơm đãi, Pezeu thết một tình nhân cũ, chúng tôi khỏi trả tiền. Đã thấy mê tín trong chùa, thêm thấy vắng vợ, đàn ông ở đâu cũng hư như nhau. Tôi bèn cho hư luôn, và đêm nay nhắn thợ ký khách sạn gọi cho một thiếu nữ tầm quách cho khá đẹp, giầy lát một cô “đám bốp” choàng áo blouse như nữ bác sĩ: tay xách túi da đựng đồ nghề, đến làm phận sự. Muốn đám lưng và vai tả, cô ngồi mé hữu và lật sấp tôi, mặt day bên chỗ không có cô ngồi. Đám rồi cô trở bộ, qua bên kia, day tôi trở mặt cũng ngó qua chỗ không có cô ngồi. Cho đến nay xin ai đừng hỏi nhiều, và thú thật tôi có hứng thú tầm quách nhưng vẫn không biết đàn bà Nhựt!

- Thứ hai 23-9-1963 (ngày thứ mười ba trên đường Đông du, bữa thứ năm trên đất Nhựt).

Sáng này 6 giờ thức, 8 giờ rưỡi xuống lầu ăn điểm tâm, 9 giờ đi nhà băng đổi 80 đô la lãnh 28.900 Yen, nhà băng còn tặng một hộp quẹt khổng lồ một ngàn cây diêm làm quảng cáo, tôi giao cho giáo sư Pezeu và trả 10.000 yen làm tiền đưa trước cho sự chi phí chung mấy ngày du lịch. Chúng tôi đến sở cho giấy phép viếng hoàng cung (le palais impérial), nhưng họ trả lời phải xin trước ba ngày mới có trả lời. Từ giã nơi đây, chúng tôi xem lại toà ngân điện (Le pavillon d argent), rồi xem qua thủy tâm viện.

Đến 12 giờ, ghé quán ném mì Nhựt Bản, không khác nào ăn cơm nếp mắc mưa, nó dờ như hạch, nhưng vào quán lờ rồi, miễn no và không nên khó tánh. Muốn khó hãy đợi về nhà. 13 giờ rưỡi, ba đưa tôi y hẹn, đến nhờ một thiếu phụ Nhựt quen với Pezeu đưa đến một am thanh, xem diễn “trà đạo”. Vì có nhiều sách tả rồi, tôi nay không tả lại.

Buổi chiều tái diễn ăn sandwich để kịp mua vé xem geisha, vũ nữ và ca kỹ Nhựt trình diễn nghệ thuật.

9 giờ rưỡi về phòng sớm, định diễn lấy mình. Đòi cho được cô đám bốp hôm qua, nhưng cũng bỗn cũ soạn lại, cô đứng đắn quá, cô ra dấu khứa khứa cái cổ, hiểu rằng anh kia ghen lắm. Thôi! Đám bốp rồi về đi. Tôi ngủ!

- Thứ ba 24-9-1963 (ngày thứ 14 trên đường Đông du, bữa thứ 6 trên đất Nhật)

Sáng này dậy sớm ra ga mua vé, lên xe cùng đi với Pezeu và Merken, xe đến Yokoyama, xuống sang qua xe buýt chạy về làng Imbé là một làng nhỏ vô danh đối với khách du lịch khác, nhưng tôi quan trọng đối với tôi, vì đây là làng chuyên làm đồ đất nung, theo phương pháp cổ truyền học được do thợ gốm đời Tống truyền nghề lại. 11 giờ xe buýt tới Imbé, đặc biệt xe buýt xứ Nhật hoàn toàn dưới quyền cô bán vé ra lệnh, bác tài tuân theo răm rắp, trở đầu xe cũng do cô bán vé xuống đứng huýt còi ra dấu, xem oải quá, và vé xe có thứ tự, chỗ ngồi có số hẳn hoi, không có cảnh ép cá mồi, người nách hôi, lên xe sợ rận đeo xuống e sợ chí nhảy qua tóc như bên mình. Imbé có một con đường duy nhất, thẳng như ruột ngựa, hai bên là phố bán và phía sau phố là lò làm đồ gốm của mỗi gia đình chủ từ căn phố nhỏ. Tôi đã tả đầy đủ trong tập khảo về đồ gốm của bộ Hiệu cổ đặc san, nơi đây xin cho tôi lược bỏ phần chuyên môn, để nói riêng về vấn đề ăn và uống không mà thôi. Nhưng cũng phải cho tôi nói, vì tôi là giống già hàm, tôi nói tại sao nước ta không lấy làng Nhật nhỏ này làm gương. Một con đường non một cây số (1.000 thước chiều dài), hai bên phố làm gốm mà không có cạnh tranh giành giựt mồi hàng, vì mỗi nhà chỉ bán gốm riêng biệt, anh thì bán đĩa, tôi ở kế bên anh nhưng tôi chỉ bán chén, muốn mua tô phải tìm căn phố chuyên sản xuất tô, và người khách nào không muốn viếng riêng từng nhà, thì cứ việc vào căn “hợp tác xã” ở mỗi hai đầu phố, nơi đây có bày đủ thứ hàng (đĩa chén tô, lục bình, v.v...) của mỗi nhà kia và bất cứ ở đâu đều một giá nhưt định không lên không xuống. Như vậy cho nên tôi thấy mỗi chủ gia đều trầm tĩnh, kẻ xem báo, người biên chép sổ sách, khách hàng đến họ nghinh tiếp tử tế nhưng không lảng xãng lú quít như chủ nhà thổ những đêm cuối tháng. Cứ thỉnh thoảng cách năm ba căn phố, chúng tôi xin chủ nhà biểu diễn nghệ thuật, họ không bao giờ từ nan, lễ phép đưa chúng tôi ra sau nhà, chỗ có trại làm đồ gốm, rồi họ nhồi đất nắn nặn món gốm nào mình muốn xem họ làm, dưới tay họ, cục đất sét chạy vo vo trên bàn, biến ra hình cái vò, cái chậu, cái bình, mau như chớp mắt, xem mãi nhãn rồi, khi hết muốn xem, họ thôi biểu diễn và họ không quên đập quặp món đồ trước khi đưa khách ra về. Lò của họ đều nhỏ thôi, nhưng đặc biệt, lò này chum củi gỗ thông, nóng bao nhiêu độ, lò kia chum gỗ trực, gỗ danh mộc tùy theo

sức nóng họ muốn có để hâm món đồ. Đó là nghệ thuật đòi Tống, lưu truyền lại, không cần máy đo sức lửa, và vì vậy nên có danh từ chuyên môn "thần nhân", "ngọc nhân", "thanh nhân", thay cho thermomètre, compteur v.v., "hoả biến" (món đồ đổi màu vì lửa, Pháp gọi "accident de four", v.v.

Trưa chúng tôi xúc cơm với tàu hủ kho chung với cá đuối (nuốt vào nó muốn nhơn ra vì lạnh quá, nhưng hai thằng mũi lò nuốt được thì tên Ngụy Vương già cũng rán nuốt theo, cũng may kỳ này nó vô luôn. Vì ăn cơm lừng mỗi bữa cơm ăn bốn chén nên chuyến này tôi hơn hai bạn tôi, chỉ chuyên phá mỗi, ăn đồ ăn nhiều hơn cơm, và vì cá tanh quá, nên tôi không giành. Buổi tối chúng tôi ních sandwich tại ga, để lờ thì giờ, vì trọn ngày, chúng tôi thả rong từ lò này qua lò nọ, gần quên hết thời gian tính. Merken trầm trồ khen mãi, rằng đem qua Paris thì nghề riêng ăn đứt mấy ông nghệ sĩ trời âu, chỉ có danh, tính tiền thật mắc, nhưng kể về nghệ thuật thì thợ gốm Nhật, nay đã hết lùn vì lai nhiều, hơn xa! Merken mua khá nhiều đồ. Pezeu lựa được ba món rất có duyên. Duy có tôi, ngu và hư hơn tất cả, ban đầu tuyên bố rằng nhứt định không mua, nhưng khi lên xe hoá trở về thì đếm món của tôi nhiều hơn cả.

Lò số 1 - Mua một cái nậm rượu grès, chủ lò tặng một nhạo nứt đít bỏ ngoài sân, tôi cố nài, chủ lò đổ nước nước không chảy, chủ lò biểu không tính tiền, tôi chỉ cho xem lần nứt hình cong chữ S là chữ hoa tên tôi, ba người kia, chủ lò, Pezeu và Merken, đều chung hứng. Nhạo này vẫn còn. Nậm 1.000 Yen.

- Lò số 2 - Lựa mua một bộ đồ trà, đếm năm chén quân (mua dư để phòng bể), một ấm, một chén tổng cả thấy hình thù méo mớ, đựng trong một hộp gỗ, 2.000 Yen.

Lò số 3 - Nơi đây ban đầu lựa mua một ngỗng (nhạo dài cổ), sau chủ lò đem ra bốn cái khác, tôi đều mua cả. Đây là loại gốm chế tạo sau trận dội bom ở Hiroshima, Pháp gọi pié ces scatologiques, hình dáng giống cục phân (cứt), người chế ra đầu tiên là một anh thợ may tỳ phú Nhật, chọn nghề tài tử (violon d Ingres) và thỉnh thoảng nghỉ may ngồi nắn ấm chén, cho vào lò và chuyên sản xuất loại hình cục phân. Và nói đĩa tròn, bình tròn, con nít và đàn bà đều làm được, vì đặt lên bàn quay là nó tròn. Duy đồ scatologique là đồ thiên tạo đồ "hoả biến", làm không khi nào giống nhau nên quý. Bộ đồ trà nói trên, cũng thuộc loại này, cả thấy ngụ ý sự tích chiếc giày Hoàng Thạch Công, nhờ Trương Lương không góm, lượm giày ba phen mà sau làm thầy Hán Cao Tổ và học được nghề tiên. Nếu đừng góm

thì ở lại nhậu trong chiếc bình xấu xí này, nhược bằng phạm tục sợ dơ thì hãy để ta yên. Bình còn ngụ ý ngầm nước Nhứt vì trái bom nguyên tử mà hư hại như cục phân, cục cứt. Anh thợ may tử phú bày ra làm gốm xấu xí để rửa những ai bày ra nạn chiến tranh và bom dữ giết người, tôi có dư tiền vẫn mua gốm ấy để chiều sở thích. Anh chủ lò nể, nên tính năm món 700 Yen.

- Lò số 4 và chót - Lựa mua một "ngọc hành" làm bằng đất chưa nung, còn phơi nắng ngoài sân. Hỏi mua chủ lò không ưng bán vì chưa nung, cố nài mãi, chủ lò định giá 500 Yen và căn dặn phải "nướng" kịp trước hạn kỳ, không thì hỏng. Đây không phải vật tục tĩu đúng ra là cái cúp (chén) dùng cúng lễ của đạo kín, tôi mua vì tánh cầu kỳ, mà cũng xuýt mất chức vì chén này, vì khi tới sân bay Tân Sơn Nhứt, có người khám hành lý, tôi đã hỏi ôi, may sao giờ phút chót khỏi bị xét, vì có người quen đến kịp giải nguy. Nếu không có cứu tinh, cái dương vật bằng đất lòi ra, thì chức quản thủ viện bảo tàng, thứ quản thủ ăn lương công nhứt, đã bay mất từ lâu, thêm xấu hổ biết bao nhiêu.

Có lẽ món ấy, đúng là xúi quẩy. Merken từ giã chia tay, mai này và còn du lịch thêm mấy ngày trên đất Phù tang nên va ở lại. Pezeu và tôi trở chuyển xe trực chỉ về Kyoto, phải đi xe chuyển từ 8 giờ cho đến 11 giờ, thì xe hoả nghỉ chạy phải tạm mượn phòng nghỉ một đêm nửa đường. Nằm chung một phòng với Pezeu, va lấy tiểu thuyết ra đọc tỉnh bơ, còn tôi trần trọc, phí 3.300 Yen tiền phòng và 2.500 Yen chi tiêu lật vật mới về tới nơi, thiệt là lãng phí. Trong hai người, ai là có hạnh phúc, tôi xin nhường cho độc giả đoán giùm.

- Thứ tư 25-9-1963 (ngày thứ 15 trên đường Đông du, bữa thứ bảy trên đất Nhứt)

Cũng là ngày chót trên đất Phù tang - Tuy mệt mỏi, nhưng ở Kyoto được cái may là có nước nóng pha ấm ấm để tắm, buổi tối 11 giờ đêm tôi tắm rồi mới đi nghỉ, sáng lại 6 giờ tôi tắm nước nóng nữa, cho nên người thấy khỏe khoắn. Không phải tôi gượng, kỳ thật tôi vui vì chẳng mai thì một, mình cũng có mặt ở Sài Gòn. Vì chiều ý Pezeu nên 8 giờ sáng hai tôi mới thức, trả liền phòng rồi ra xe luôn, ăn điểm tâm sáng và dùng cơm trưa trên xe. Xe Nhứt không thua xe Âu châu, chạy đúng giờ khắc, thêm có trà uống khỏi tiền. 14 giờ 30, xe tới Tokyo, ghé tạt Hilltop Hotel, để hành lý, mượn phòng số 303 xong rồi lên tai đưa Pezeu về nhà và cho xe chạy luôn lại De

Berval. Ở lóng nhóng tại đó cho lới 4 giờ 30, nhưng đêm nay không có hát Nô (hát Nhựt theo lối tối cổ, cũng hò hét như hát bội ta). Bụng muốn đơn thân đi xem thoát y vũ cho đã thèm, nhưng trót hẹn lo với Pezeu ăn cơm tiễn hành tám giờ này nên đành bỏ chuyện muốn hư.

Chờ vợ chồng Pezeu cho đến 20 giờ 40 vợ chồng y mới lại. Vì trời mưa tầm tã nhắm đi đâu cũng bất tiện, tính gọn ăn tại Hilltop-Hôtel cho giản tiện, không ngờ tổ trác một vỏ khá nặng, mình đòi ăn Châteaubriand, tiệc rồi toa ghi 7.634 Yen, không đủ tiền, phải xin Pezeu 2.000 yên mới đủ trả. Vì còn để dành 1.400 Yen, ngày mai trả taxi ra sân bay.

- Thứ năm 26-9-1963 (ngày thứ 16 trên đường Đông du, bữa chót, ngày hồi hương...)

Sáng 6 giờ thức dậy, tắm nước nóng rồi trở lại nệm nằm chờ... 8 giờ thay y phục, mang hành lý xuống lầu, chị bồi phòng một hai giành xách va ly tổng tênh, mình một phen nịnh đàn, chị châm một hơi tiếng Nhựt, mình nào hiểu át giáp gì, chị ta xuống lầu, trả tiền lì xì, chị xem hơi giận, anh thơ ký cất nghĩa tiền súp-lê-măng đã có kê trong hoá đơn. Thiệt khó làm cho vừa lòng mỗi chỗ; bên Pháp mỗi mỗi phải có pourboire, bên Nhựt trả lì xì, họ cho rằng nhục.

Đến 8 giờ 55 có ông Pezeu đến tiễn lên đường. Pezeu phu nhân xin miễn lễ vì trời còn sớm quá, không dậy nổi. Pezeu đứng bên xe bắt tay giã biệt lần chót, dặn taxi đưa mình đến phi trường Tokyo, xuống xe trả 800 Yen. Ban đầu bợ ngỡ vì dốt tiếng Nhựt và không biết một tiếng Anh. Cứu tinh hiện ra nữa là một ông Mỹ thạo tiếng Pháp, làm thông ngôn hộ, nên giấy tờ dễ dàng qua khỏi cửa phi trường vô phòng khách ngồi chờ giờ cất cánh. Rờ trong túi còn 600 Yen Nhựt, bèn mua bốn gói Camel hút phì phà đỡ buồn miệng. Lên máy bay Air France, chiếc Château de Compiègne, lớn khổng lồ, loại JET hoàn cầu biết tiếng. Phỗng lỗ mũi hồi nào không hay!

11 giờ 15 cất cánh, đến Hương Cảng là 15 giờ 30 thật là nhấp nháy. Móc ví ngăn kín tiền má bù trả giấu, mua miễn thuế một transistor 10 NATIONAL hai bandes, giá 39,50 U.S. dollars. Ngồi ăn chung bữa cơm chót dọn trong phòng sang trọng và rộng lớn, người khách kia là Đại tướng Lê Văn Ty, ông đi Mỹ trị bệnh nay trở về. Đại úy Bùi Công Minh tùy viên quân sự, đứng hầu. Ăn cơm uống toàn sâm banh. Đại tướng không uống được. Một mình uống, sượng quá, té ra về cách chẳng bao lâu bị tướng Khánh cho ra

ria.

Viết theo notes cũ, ngày 20-6-1978

Bài kết luận. Hơn nửa đời hư, tôi viết không có plan, vì plan ở trong đầu

Cũng không có giáp, vì tôi có lật, viết giáp, ưa sửa, không khi nào bằng lòng câu mình viết ra, và phải viết bằng máy đánh chữ, sợ tốn sợ hao, cho nên câu nào đánh máy lỗi, tạm tạm ung ưng, miễn nghe được hiểu được thì được rồi, tôi nào có ý định làm văn? Thú thật, giáp ở trong đầu. Đã sống một đời dài, nay thuật lại, thì chỉ cần có hồ sơ sắp đặt trước theo thứ tự, rồi ngồi vào máy gõ lóc cóc cho đỡ sầu, mặc cho nó tuôn... Cũng có lúc gò lại cho nó dễ nghe, thì khi ấy cũng cần có giáp, nhưng như đã nói, viết kẹt cánh gà, viết trên tiệm hút từ lúc nhỏ, nay giấy má còn, đẽo gọi sửa lại sơ sơ là được rồi. Vì vậy, tôi rất quý trọng hồ sơ xếp có ngăn nắp và rất sợ xét nhà. Xin cô bác thương tình. Có nhiều đoạn, lại là câu chuyện kể rồi trong Bách Khoa thời đại, Tin Sớm, Chọn lọc nó đã cũ xì, thì tôi o lại cho mới mới đôi chút, vậy thôi. Hơn nửa đời hư, thai nghén từ những năm thi rớt, những năm vợ bỏ, tôi lại hiểu lầm thi chưa đậu là tại văn mình kém, nên hoá ra chua chát. Âu cũng là một "thiên bạc mệnh", nếu có "não nhân" thì cũng là ngoài ý muốn.

Kết luận này tạm, vì còn chờ đợi nắp quan, nó mới là thiệt thọ. Chừng ấy ai đọc điều văn sẽ viết dùm.

Có bạn, thương, hỏi tôi sao không viết luôn đến năm nay 1978?

Xin thưa, một vì buồn chán, hai vì từ ngày hết nợ, thôi làm mọi nhà nước, tôi tưởng, hết lên voi xuống chó, ngày nào như ngày nấy, chờ cơm, đưa võng, viết ai mà hòng coi. Nên không viết và tốp nơi năm Mậu Thân 1968. Tốp năm 1968, tạm gọi "Hơn nửa đời hư" thì được. Viết nữa, "Hư trọn đời" hay sao? Đọc hết tập "Hơn nửa đời hư" này, các bạn sẽ thấy đời của tôi, bé mọn mặc dầu, cũng có lúc quay tít như con vụn ó.

Ai từng chơi vụn ó, mới hiểu câu này, tôi muốn nói gì.

Lựa cho mình được một nhánh đuôi khá trọng, cắt một khúc, đẽo con vụn ó. Phải gõ đuôi mới được. Gõ khác, nhẹ thì vụn mau nứt mau hư, gõ nặng thì cứng khó làm, vụn quay chậm, kêu nhỏ. Thân nó lớn bằng trái măng cụt. Phải dày công khoét một lỗ tròn nơi bông vụn, cỡ đầu ngón tay út, rồi lòn đồ

nghe theo miệng lỗ, móc ruột cho khá khá, ruột bọng càng lớn chứa gió nhiều vự kêu càng to Xong rồi tra dưới chun vự một khúc đinh sắt chốt cỡ tám ly, đóng lút một đầu đinh vô con vự, phải khéo tay lấy dùi sắt xoi lỗ trước rồi mới tra đinh vào thật vững chắc, coi chừng từ chút, đóng quá sâu phạm tới ruột thì công phu lỗ làng. Xong con vự rồi để đó, lo đánh bằng tim đèn, một sợi dây dài cỡ một thước ngoài, dây nhợ cũng tạm được nhưng chơi không bền, sẵn dây sẵn vự còn phải bọc quấn dây, ngoèo một đầu vào thân vự rồi vắn dây chung quanh nó, không biết ngoèo thì dây vương, vắn lỏng thì dây tuột, vắn quá chặt thì vự vấp, trục trặc; học được thành nghề quấn vự rồi còn học cách phóng con vự cho thật mạnh, thật đều tay gần y như thợ chài thả lưới, đầu đó thuần thục rồi tay mặt nắm một đầu dây, dang không cánh tay vựt một cái thật khoan thai, con vự bỗng nhiên tuôn tròn thoát khỏi sợi dây, nhảy xuống đất quay tít mù. Khi ấy hơi gió lọt vào lỗ gây ra một luồng không khí mạnh, phát ra một tiếng "O" đôi lần nghe "Ó", rồi vự đứng một chỗ cứ tuần tự kêu "O! O" thật là khoái nhĩ! Biết đánh thì vự kêu ngon lành, không biết đánh, thì vự văng vào ống nhỏ thì bị đòn to. Gặp cục sạn thì vự mất thăng bằng, gặp lỗ sâu thì sụp, gặp chỗ lồi thì đảo, phải sân gạch thật sạch, thật láng bóng như nền nhà cũ của Ba tôi thuở trước, thì vự mới quay êm và phát ra tiếng "Ó" êm ái, đến khó tách như Ba tôi cũng phải chịu.

Ôi! Biết đời nào mới trả lại thú chơi vự ó!

Và tôi đã tiêu đầu lạc gạch, cháy đầu bẻ trán, vì số tôi là số con vự ó!

Không cho tôi làm vự ó thì có lẽ kiếp trước của tôi là kiếp trâu. Con trâu về già không cày nổi nữa, gọi trâu lao canh, chủ cho ra rìa, không đưa ra lò sát sanh, đã là tốt phước Trâu vô tích sự, đứng trên bờ mẩu ăn cỏ xanh lại còn ăn lén lúa vàng, bỗng bày chuột tai hại xoi gạch khoét lỗ, bờ mẩu Diệm đổ, trâu đứng ngu ngơ, tiếc không còn gì để cụng để mài sừng.

*"Trong bụng lem nhem ba lá sách,
Ngoài cầm lém đem một chòm râu.*

Thơ là thơ cổ tả con trâu, nhưng giá thử ngày sau tạc bia để mộ chí cho lão Vương già, lão nằm dưới đó, cũng không cần nhần, vì đúng là chân dung lão.

Bốn vách hư, gọi tứ đồ tường, tôi đều có va đầu vào, nhưng may sao chưa bẻ;

Từ, nay không còn whisky chánh hiệu ăng-lê nên không uống nữa. Cũng như không tìm đâu ra chuốt số 79, nên bỏ thú ngậm điếu cối. Chớ trước kia, vốn là con sâu rượu, nhưng uống đủ hai công-xom-ma-ti-ông, thì ngừng; tuy chưa thuốc hút, nhưng để dành ống điếu làm sưu tập phẩm.

Sắc, đã bị họ cạo đầu khô không biết mấy lần, chỉ được một cái là từ ngày biết, xét mình vô tài cán, tự rút lui không cho cạo nữa.

Tài cũng đánh chơi ít ván, khi nào ngộ trận có mỹ nhân. Thín cầu biết thua; bài con chim, biết chung tiền. Qua môn tứ sắc, họ mời cũng chịu miệng vậy, ba tay hội đủ còn chờ mình, nhưng năm đồng một lên, là năm đồng xu chớ không phải năm đồng bạc (năm 1960, đã là lớn), các cô chê đánh như vậy đau lưng, nên đãi cháo gà rồi tha cho về.

Khí, là khai đặng, nằm nói chuyện với chị Phù Dung. Nói oan cho chị, tôi làm nhân tình với chị đã nhiều năm, nhưng vì trót hứa cùng Ba tôi, mà không giữ vẹn lời hứa, như vậy mới hư, tôi kéo hai điếu là chạy tét, chị làm sao bắt tôi ghiền được. Năm khi mười hoạ, vài tháng sau, tôi lại kéo hai điếu nữa. Nhân tình như tôi không khăng khít cũng không lơ là. Như vậy mà bền. Bây giờ tôi còn giữ tật tắm sớm và tắm khi đi chơi đêm về. Đó là để phi tang tôi đã nằm với chị. Tôi có câu này làm căn bản:

*"Nhớ ai như nhớ ả phiên,
Thuốc ngon hai điếu, muốn ghiền còn lâu .
Chị làm sao bắt tôi được!"*

Trong đời của tôi, hễ cái gì tạm bợ thì được, thì bền; đi thi để kiếm cơm độ nhựt thì được, làm quản thủ "lại ăn lương công nhựt thì bền; ngót mười bảy năm ở viện bảo tàng chớ phải chơi, từ 1947 đến 1964. Thi lên ngạch cao, có đồng lương khá, thì bảy lần rớt đủ bảy; không học được thi phép đức thánh Trần. Cưới vợ làm hôn thú, thất công linh, tốn tiền cha mẹ không ít, hao nước mắt thậm không kể. Chín tháng ly dị người đầu. Mười chín năm cùng người nhì đồng hè xin ly dị. Giận quyết trả thù hết thầy đàn bà. Đụng người thứ ba, không lập hôn thú nữa. Hai người kia làm khổ cho mình mà mình chớ hề dám động, nay họ vẫn sống phê phê trong nhung lụa. Người thứ ba, đã khóc với mình bao nhiêu nước mắt. Tại mình muốn làm đau làm khổ trở lại cho đàn bà phen này phải chịu; có vay có trả. Xét ra, không nên nói chuyện trả thù với đàn bà, không lý tiểu tâm như họ. Năm ôi, anh là con chim bị đạn, không muốn nhập bầy. Em cũng nên xét mà bỏ qua cho anh.

Đừng làm khổ nhau nữa, hãy quên đi cho nó bớt. Đời của tôi, cái gì cũng cũ xì, vá víu, tạm bợ; chăm có, vá có, khίου cũng có: nhà, mua xác nhà cũ, sửa chữa lại, ở đến nay, ấy là chăm. Vợ thì chấp nói, mà ăn đời ở kiếp, ai ai cũng biết. Vá víu đó chớ gì? Còn về sách và đồ cổ, găm lại hoá tức cười; khίου bìa sách, vá đĩa xưa. Một khi nói, phải cho tôi nói hết. Đồ cổ xem lại, hết sức chung tình với tôi. Gặp cái nào biết là giả, tôi có quyền đập bỏ. Một lần đập một lần học khôn. Mua tháng này một cái đĩa mờ côi. Vài ba tháng sau, năm khi mười hoạ, gặp mua cái chén lẻ bộ, lần hồi bỗng hoá ra đủ bộ; dầm, bàn, tông, tốt. Dầm; đĩa nhỏ; bàn; đĩa lớn; tông; chén lớn để dầm trà, lốt hay quân; chén để uống là, duyên may không hẹn, nghệ thuật chơi đồ cổ là nghệ thuật vá víu, đó anh Lộc Đình. Chầy ngày chầy tháng đồ cổ đồ xưa tụ tập đầy nhà. Từ một nhà lương thiện, sợ ở tù như đàn bà sợ mắc thằng Bó, bỗng hoá ra nhà oa trứ số dách, từ Nam chí Bắc ai cũng biết danh. Cũng may, cho đến nay, không ai làm khó dễ. Thật tình mà nói, vật cổ lâu năm, làm sao có hoá đơn. Có nhiều món, xưa từ đời ông Nhạc ỉa cứt su, hỏi giấy tờ là kiếm chuyện. Cho đến nay, đồ cổ vẫn xem là vật lưu động, như tờ giấy bạc không khác. Trừ phi bạc cấp của gian, chớ thỡ nay có lệ đồ cổ về tay ai thì người ấy làm chủ. Pháp có câu "Possession vaut titre" (Vật về ai, nấy làm chủ) - đến lượt sách, chuyện này tôi giận thiệt. Những cuốn nào ung bưng, toàn là sách sưu tập đất tiền, cứng như cứng trứng, hứng nhượng hoa, dùng một cái, sách bị liệt vào loại giữ trong nhà có tội. Thôi thì gạt nước mắt, ký cô thác tử, còn có nước đem gởi nó cho người ta cất giữ, mấy lúc canh khuya nhớ sách muốn có để đọc chơi vài trang, thì sách nó ở xa mấy cây số ngàn, cầm bằng "liều con như trong thàng đứt nôi". Còn lại mấy cuốn hợp lệ cho phép để "trong nhà", xem đi xem lại, đó là sách toán, sách dạy nấu ăn, thôi thì hãy theo Chệc ve chai, ở đây chi chương mắt.

Còn lại những cuốn kia: ôm về từ Paris từ năm 1963; cấp ca cấp cùm giầu kỹ. Toàn là sách in ở Hà Nội, xuất bản do nhà Khoa học, Sử học, Văn hoá ngoài ấy. Xưa chúng là quý, là hiếm có, là quốc cấm. Giữ được mới là tài. Nay chúng bây thuộc loại hợp lệ, ai ai cũng có, tao giữ bây làm chi? Một ngày nào túng tiền, tao sẽ gả chúng bây cho Chệc ve chai, rồi tao sẽ khóc, vì không có sách làm sao tao sống? Đã nói, tao là thằng không làm hôn thú với người vợ chung tình, và từ lúc ném nhiều tân khổ, tao ghét những gì hợp lệ.

Để tạm kết luận, số của tôi là số, vợ không hôn thú, sách trử là sách gian mua từ chợ trời, và đồ cổ đồ xưa của tôi chơi là đồ oa trử giầu. Và tôi chỉ

biết làm tội cho cha mẹ. Bây giờ nhớ lại hồi tâm thương ông nhạc gia ở Lịch Trà. Tội nghiệp vì ông làm hương hào có phận sự rao án toà và án lý dị với vợ đầu tiên, có khi nào cha rao án con bị người ta xé hôn thú mà cha vui lòng. Con đã làm khổ, một ngày cũng nghĩa, xin Ba thứ lỗi, ngày nay Ba đã mất, con chỉ xin lỗi nói mấy trang này.

Câu văn của tôi cũng vá vúi, nhưng mình khải tộ mình không hay, tôi xin nhường độc giả phê phán lấy. Cặp trạng bài cổ thi con trâu", tôi mượn để tả chân dung của tôi cũng như hai câu thơ cổ này, nói về cây vông tôi cũng mượn nốt để hỏi lấy tôi:

*Uổng sanh trong thế mấy thu đông,
Cao lớn làm chi vông hời vông"*

Ấy tâm sự và sở trường của tôi: tôi cũng không giầu. Tôi là thằng giỏi mượn.

Nếu hỏi về thuật trường sinh, tại sao sống dai, thì đây là mấy câu góp sách cũ, đã in trong tập "Chuyện cười cổ nhân", chương 19, nay chép lại;

Chuyện Ký Viên dạy rằng; có ba ông cố lão gặp nhau truyền rằng;

- Ông thứ nhất "Thật nội cơ thô xú" (trong nhà vợ thô xấu);

- Ông thứ hai "Vãn phạm giảm sỏ khẩu" (com chiều bới và miếng);

- Ông thứ ba "Dạ ngoã bất phúc thú" (đêm nằm không úp đầu). Ông Ký Viên nói ba câu lại mà rằng: "Chỉ tai tam tẩu ngôn, Sở dĩ thọ trường cứu".

(Ý chỉ thay lời ba già, chỗ do sống lâu xa).

Chính tại người đời nay chụp giựt và đọc quá mau, chớ đọc kỹ sẽ thấy muốn hưởng tuổi xa, chỉ cần tiết ẩm thực, diệt sắc dục, là hai lời khuyên này rất hợp với lời Tiên Kiên ca rằng;

"Thượng sĩ dị phòng" (Ké thượng sĩ riêng phòng)

"Trung sĩ dị bị" (Ké trung sĩ riêng mền)

"Phục dược bách loã" (Uống thuốc trăm viên)

"Bất như độc ngoạ" (Chẳng bằng nằm riêng).

Tối nằm không úp mặt, và tối nằm riêng phòng, bí quyết trường sinh là đó.

Tôi có một tật lớn là muốn việc gì thì muốn lấy được, tỉ dụ như thi huyện, một vài lần rớt thì thôi, nhưng tôi lại cố thi mãi và muốn đậu rồi sẽ bỏ. Ngờ đâu số tiền định, phải cho tôi tin có số mạng, nếu tôi thi đỗ thì ngày nay rất khác, tôi đâu có được như vậy, nhưng lúc đó tôi đang trong giấc mê đồ, trong ý muốn đậu cho vợ mình không chê, chỉ có vậy thôi, mà mất biết bao

nhiều năm. Ở các chương trên, tôi còn nhắc lại tích Diệp Sinh trong Liêu trai (bản dịch Nguyễn Khắc Hiếu, Tân Dân Hà Nội xuất bản, trang 62). Diệp Sinh, nửa đời luân lạc, thi mãi không đậu, sau vâng lời một ông quan đỡ đầu, theo ông này về dinh, kèm dạy cho con ông ấy thi đậu và thành tài, khi ấy Diệp Sinh cũng đậu cùng một khoa với học trò mình, và nhơn đi phó nhậm, con ông quan đưa Diệp Sinh trở về cố trang thì vợ Diệp Sinh khóc lạy rằng vì nghèo nên quan cứu của chồng chưa chôn, nay xin hồn ma đừng về khuấy phá. Nghe đến đó bỗng thấy Diệp Sinh sụm xuống, chỉ còn áo mảo một đống còn người đâu không thấy. Bây giờ mới rõ lại, lúc ông quan sai người mời Diệp Sinh theo về kinh thì Diệp Sinh đang đau nặng, và chỉ cái hồn xuất ra theo người mới, còn cái xác tro bỏ lại cho vợ gói ghém tẩm liệm. Cho hay cái tinh anh của một người bất đắc chí nó mạnh dường thế. Không phải tôi ham chi chức huyện, vợ tôi sẵn tiền, tôi lại ghét làm lớn, phải chiều ý quan thầy làm nhiều điều dở, nhưng chuyện Diệp Sinh, tôi lúc ấy tin như có thật, và tưởng chừng mình là Diệp Sinh tái sanh.

Quả tôi là một thằng hư, mãi than trời trách đất, và không biết an phận tùy duyên cũng không biết tùy thời. Tôi là thằng không biết điều. Đích thị là thằng hư.

Xin hỏi trong mấy chục anh thi đậu năm xưa, nay có anh nào được như mình chẳng? Sức bực một ông lên như diều, làm tới phó Tổng thống, mà nay sự nghiệp để lại còn gì? Chẳng những hư, tôi quả là đui.

Nhưng sự đời nói không hết, hãy chờ hồi sau phân giải.

Nực cười, khi bé, ước mong đủ chuyện, thì có câu "văn lộ tao phùng".

Lên lão, thì có câu "Sáu địa sanh hoa văn"

Số tôi có chữ "sáu" và có chữ "văn", cũng là của trời cho.

Ồ, toàn là câu sáo, nhớ giỏi, ghép lại thành câu và làm tàng.

Dạ, đúng là đời tôi vậy.

Vân Đường phủ, ngày Ngọ tháng Ngọ năm Ngọ 20 tháng 5 âm lịch (25-6-1978).

Vương Hồng Sển (77 tuổi).

(Xem lại tháng 5 năm 1992).

-- Hết --

^[1] Về Cự Lên, xem lại bài “Hũ đựng ngải Cao Miên” trong tập 6 Cuốn “Sổ tay của người chơi cổ ngoạn” từ trang 204 đến trang 226.

^[2] Lời nói của ý Năm Dương Thị Ky và của mẹ xã Chung Hiếu Quý (ý là dì)

^[3] Phong tục Thổ thầy sãi phải cạo chơn mày, vì nhướng mày lên xuống là một cách ra dấu hiệu chọc gái

^[4] Đoạn nói về phong cảnh chùa Xà Lôn, xin xem trong tập Hậu Giang Ba Thắc nơi chương nói về chim diệc làm ổ chung quanh chùa và nín lặng khi sãi lụng kinh sáng, (chương sên chim Rạch Giá)

^[5] Ông Lưu Văn Lang kỹ sư công chánh và cha vợ là Trần Quang Thuận

^[6] Mấy chục năm về trước, tại Sóc Trăng có một gánh phát Tiều, vì thùng đựng y phục của họ sơn đen nên gọi là gánh thùng đen (ô láng). Mỗi dịp Tết họ tổ chức nhiều tốp đi hát dạo, gọi hát chập và nói theo tiếng Tiều là hát chào chia. Hai tiếng này dịch ra là “tẩu thực”, tức hạt chạy gạo, hát cho mau cho lẹ rồi chạy đi chỗ khác hát nữa, đó là chào chia

^[7] Cũng mất luôn trong kỳ chạy giặc này: một bắp trâm ngà trước mua của chà Châu Giang tên Tăng Khạo Keo, một ngà ung tối cổ, một nanh heo đặc, một nanh cạp bông, một nanh sấu đặc và một sừng nai ung lâm cán dao ăn trâu, những món này nay kể ra nghe buồn cười, nhưng đó là dấu tích kỷ niệm gia bảo trong gia đình chúng tôi riêng quý trọng. Chính tên thổ Keo trước làm hương quản đến năm đảo chánh ra mặt ăn cướp làm khổ cho đồng bào ta một lúc, chính nó chiếm đoạt những vật này, xin chuộc lại không được. Sau tên Keo cũng bị thủ tiêu vì tàn ác quá.

[8] Nguyễn Văn Chỉ dụ bổ nhiệm:

Số 2334 Le Gouverneur de la Cochinchine

Commandeur de la Légion d'Honneur

Vu le décret du 20 octobre 1911 Fixant les pouvoirs du Gouverneur de la Cochinchine et des Résidents Supérieurs en Indochine,

Vu l'arrêté du 17 août 1923 portant nomination de quatre secrétaires stagiaires des bureaux du Gouvernement et des Provinces de la Cochinchine; Vu les besoins du service,

ARRETE :

Article premier - Sont désignés pour servir ;

3) sous les ordres du Directeur de l'Ecole des Mécaniciens Asiatiques, en remplacement du secrétaire Pham Công Nghiep en congé :

Le secrétaire VƯƠNG HỒNG SÉN, nouvellement nommé.

Article 2 - Les Administrateurs chefs de province intéressés, l'Administrateur Chef de Cabinet et le Directeur de l'Ecole pratique des mécaniciens asiatiques et le Directeur de la Prison Centrale de Saigon sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon le 17 août 1923.

Signé : COGNACQ Pour copie conforme,

Le Chef du Bureau du Personnel Signé : MERLE

P.C.C

Le Directeur de l'Ecole des Mécaniciens, Signé : EMMANUEL ROSEL.

^[9] *Nguyễn văn chỉ dụ bằng Pháp văn:*

Số 3263 Le Gouverneur p.i.de la Cochinchine, Chevalier de la Légion d'Honneur,

Vu le décret du 20 octobre 1911 fixant les pouvoirs du Gouverneur de la Cochinchine et des Résidents Supérieurs en Indochine ;

Vu l'arrêté du 16 septembre 1920 portant réorganisation du personnel indigène des Bureaux Gouvernement et des provinces de la Cochinchine;

Vu les arrêtés des 17, 24, 29 août et 12 septembre 1923 portant nomination des secrétaires stagiaires Le Van Qui, Nguyễn Ngọc Thach, Vu ong Hong Sen, Nguyễn Van Lac, Nguyễn Van Moi, Trần Chi Lâu, Trần Van Chi, et Lâm Van Tho;

ARRETE:

Article 1er. - Sont titularisés à l'emploi de secrétaires de 6^e classe des bureaux du Gouvernement et des provinces de la Cochinchine, pour compter du :

20 août 1924, le secrétaire stagiaire Nguyễn Van Lac, N.MIe 434

(Maison Centrale),

22 aot 1924, - Le Van Qui, N. Mie 435 (Gia Dmh)

27 aot 1924, - Vuong Hong Sèn, N.Mie 436 (Ecole des Mécaniciens).

*28 aot 1924, - Nguyễn Van Moi, N.Mie 437 (Bien Hoa) 1er
septembre 1924 - Nguyễn Ngọc Thach, N.Mie (Bà Ria) 13
septembre 1924 - Lâm Van Tho, N.Mie 440 (3è bureau) 15
septembre 1924 - Trân Van Chi, N.Mie 441 (1er bureau)*

*Article 2. - L Administrateur, Chef de Cabinet, est chargé de l
exécution du présent arrêté.*

Saigon le 19 septembre 1924

*Signé : Tholance Visé au Contrôle Financier le 18 septembre 1924
N.2598*

*Pour copie conforme le Chef du Bureau du Personnel du
Gouvernement de la Cochinchine*

Signé : Merle P.C.C

Le Chef du Service de l Enseignement Signé : Grand jean

*Pour copie conforme Le Directeur de l Ecole des Mécaniciens
Signé: Rosel*

^[10] *Tức tướng Nguyễn Khánh lúc ấy cầm đầu chính quyền Sài Gòn, sau bị đảo chánh và lưu vong ở Pháp.*

[11] Ông Mai Thọ Truyền có lúc làm Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá.

[12] Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam NXB KHXH, 1992 Hà Nội

[13] Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam NXB KHXH, 1992 Hà Nội

[14] Về ông P.Baudet. Ông dạy kỹ như ông Duyên nên học trò rất mến. Ông có làm tổng giám thị một thời gian thay cho ông Victori về nghỉ bên Pháp. Anh bạn quá cố Nguyễn Thành Phát (hội đồng Phát) có biệt tài nhái chữ ký của ông y hệt, anh gác cửa nhìn làm hoài, vì vậy bọn bị phạt lợi dụng, phát làm giấy cho ra rồi tôi chừa nhựt Phát thâu lại, đến nay tôi nói mới biết.

[15] Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam NXB KHXH, 1992 Hà Nội

[16] Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam NXB KHXH, 1992 Hà Nội

[17] Bây giờ là thư viện Tổng hợp thành phố